QUÁCH TẤN

xứ trầm hương

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT KHÁNH HÒA

XỨ TRẦM HƯƠNG

Quách Tấn

MỤC LỤC

- Lời thưa
- Xứ Trầm Hương
01 - Phần thứ nhất - Lịch sử
02 - Phần thứ nhì - Địa lý
- Chương I - Hình thể
- Chương II - Núi non
A. Đại Lãnh
Tam Phong
B. Mẫu Tử
Chữ M'Ta
Chữ Kroa
C. Những ngọn núi cao trên 1.000 thước
D. Những núi có danh
Đ. Đèo
- Chương III - Sông
A. Sông Dinh
B. Sông Cù;
C. Các con sông nhỏ đáng kể.
- Chương IV - Đồng bằng
- Chương V - Biển và bờ biển
- Chương VI - Khí hậu
03. - Phần thứ ba - Thắng cảnh cổ tích
Chương I- Nha Trang và bãi biển cùng các thắng cảnh cổ tích trong thành phố.
Chương II - Tháp Bà, Hòn Đá Chữ
Chương III - Hang ông Bưởi, Hang ông Già
Chương IV - Suối Tiên
- Suối Đổ
- Suối Ngổ
- Suối Ồ Ồ
- Suối Ba Hồ
- Suối Đá Xẻ

- Suối Cát.
Chương V - Thành Diên Khánh, Lăng Bà Vú.
Chương VI - Những nơi thờ phụng
A. Đền, Miếu
B. Chùa Chiền
04. Phần thứ Tư - Dân Sinh
Chương I - Dân số
Chương II - Sinh hoạt
Chương III - Ngôn ngữ, Tính tình
Chương IV - Tín ngưỡng
A. Phật giáo
B. Công giáo
C. Các tôn giáo khác
D. Nho giáo
Chương V - Kinh tế
A. Nông nghiệp
B. Lâm sản
C. Hải sản
D. Thương mại
E. Đối món ăn đặc biệt
Chương VI - Văn học
Chương VII - Xã hội
Chương VIII - Hành chánh
A. Tổ chức hành chánh
B. Các khu nhà
Chương IX - Tư pháp
Chương X - Những cơ sở độc lập
A. Cơ sở tôn giáo
- Phật học viện Hải Đức
- Tu viện Phan Xi Cô
- Tu viện La San
- Thần học viện Tin Lành
B. Cơ sở khoa học
- Viện Pasteur
- Viện Hải Học
05. Phần thứ Năm - Nhân vật
Nhân vật thời xưa; Nhân vật trong phong trào Cần Vương, Hòa thượng Thích Quảng Đức, Bác sỹ Yersin.
Kết luận

Sách tham khảo
06. Phụ lục
I. Hồi ký về cuốn Xứ Trầm Hương
A. Đôi nét về tỉnh Khánh Hoà
B. Xứ Trầm Hương
II. Bên lề cuốn Xứ Trầm Hương
- Bức thư gởi báo Đại Đoàn Kết
- Bên lề cuốn Xứ Trầm Hương
- Đính chính của tạp chí Nha Trang.
III. Những bài báo viết về Xứ Trầm Hương
- Nha Trang là tên sông lấy đặt cho thành phố hay là tên thành phố dùng làm tên sông.
- Hòn Trại Thủy trước thời Pháp thuộc
- Đầm Én và Rừng Mai tuy mất nhưng vẫn còn…
- Nha Trang có cọp có ma
- Một thị xã bị bỏ quên của Nha Trang
- Đôi vần ca xưa của Khánh Hoà
- Tết nói chuyện Trầm hương
IV. Phê bình cuốn Xứ Trầm Hương
- Tôi đọc đôi nết về tỉnh Khánh Hoà của Quách Tấn
- Quách Tấn và buổi chiều vàng của Đông Phương
- Quách Tấn - Quê hương và thơ
- Tấm lòng đã trải cùng non nước
- Riêng nhớ tình xưa ghé bến thăm
- Vĩnh biệt thi sĩ Quách Tấn
- Quách Tấn và đêm giao thừa ở Tháp Bà
V. Cước chú
- Bài Minh (Minh văn) gọi là Võ Cạnh.
- Tổ chức hành chính
- Theo dấu chân bác sĩ Yersin lên đỉnh Hòn Bà
- Bia tháp Pô Na Ga của Phan Thanh Giản

LỜI THƯA

Khánh Hòa là xứ Trầm Hương
Non cao biển rộng người thương đi về
T.X

KHÁNH HÒA LÀ XỨ TRẦM HƯƠNG

Nhưng XỨ TRẦM HƯƠNG không phải là Khánh Hòa Tỉnh chí.

Bởi Địa Phương Chí, thiết tưởng, phải do nhà Địa Lý Học chuyên môn hoặc người địa phương lịch lãm ra công biên khảo, thì mới nói được đầy đủ những gì đáng nói, cần nói, và những gì nói ra mới thật chính xác, mới có sinh khí, mới phản ảnh đúng chân diện mục của nước non.

Tôi không phải là nhà Địa Lý Học chuyên môn, lại là người Bình Định. Tự biết không đủ khả năng, không đủ tư cách, lẽ đâu lại đi viết địa phương chí Khánh Hòa.

Viết XỨ TRẦM HƯƠNG, tôi chỉ làm một việc mà nhiều người có thể làm được, nếu muốn, là ghi chép lại những gì đã thấy, đã nghe, đã cảm trong mấy mươi năm sống cùng non nước Khánh Hòa.

Ghi chép lại vì nhận thấy đẹp, thấy hay, thấy thú, thấy đáng yêu đáng quý, đáng ra công gìn giữ cho đoàn hậu tiến có lòng cùng non nước.

Ghi chép lại hầu mong bạn xa ghé mắt rồi đem lòng thương tưởng đến Khánh Hòa mà tôi kính yêu như bà Nghĩa Mẫu, vì nuôi nấng tôi gần nữa đời người.

Mục đích viết XỨ TRẦM HƯƠNG là thế, và chỉ có thế.

Nghĩa là tôi không có tham vọng viết một quyển sách địa lý, mà chỉ mong giới thiệu được những cái thấy cái hay cái đẹp của Khánh Hòa, về mặt thiên nhiên cũng như về mặt nhân sự.

Cho nên tôi thiên về phong cảnh, cổ tích, giai thoại, huyền thoại…, là những cái dễ mất. Còn những cái gì thuộc về khoa học, thuộc về chuyên môn thuần túy, là những cái thường còn, thì nượng cho các nhà học giả.

Do đó XỨ TRẦM HƯƠNG có tánh cách một tập du ký hơn là biên khảo.

Vì vậy nên bảo XỨ TRẦM HƯƠNG không phải là Địa Phương Chí Khánh Hòa.

Thế thì nó là gì?

Tùy cao tình nhã ý của bạn đọc.

Tấm lòng đã trải cùng non nước

Thương được nhừa ơn cũng chẳng nhờ.
Xin thưa thêm chút nữa:
XỨ TRẦM HƯƠNG vốn là ĐÔI NÉT VỀ TỈNH KHÁNH HÒA nhuận chính và bổ túc.
Và ĐÔI NÉT VỀ TỈNH KHÁNH HÒA hoài thai từ thời Pháp thuộc, lúc tôi còn làm việc tại Tòa Sứ Nha Trang (1935-1945).
Lúc ấy thỉnh thoảng đi theo làm thông ngôn cho các nhà du lịch, các nhà khảo cổ ngoại quốc, tôi biết được thêm một ít thắng cảnh, một ít cổ tích ở những nơi xa vắng, ngoài những danh lam thắng ở gần nơi xe ngựa lại qua. Tôi lại được các vị tiền bối như cụ Cử PHAN BÁ VỸ, cụ Đề NGÔ VĂN NHƯỢNG, nhà Nho TRẦN KHẮC THÀNH… kể cho nghe nhiều sự tích ly kỳ lý thú.
Nhờ đó mà tôi viết nên ĐÔI NÉT VỀ TỈNH KHÁNH HÒA.
Viết năm 1962
Viết để thuyết trình trong một buổi học tập thường kỳ của anh chị em công chức Nha Trang, và để đọc trên Đài Phát Thanh Nha Trang mỗi chiều thứ bảy.
Sau tôi in ronéo cho phổ biến.
HIẾU CHÂN và một số thân hữu xa gần tán thưởng.
Giáo sư PHAN NGỌC CHÂU ở Saigon, cao hứng, viết bài phê bình đăng phụ trương báo Tự Do số 1902, 1908 ra ngày chúa nhật 14 và 21 tháng 7 năm 1963.
Viết văn mà được hàng thức giả để ý là một cái thú vô giá. Riêng tiếc chưa nói hết được những gì mình được biết về Khánh Hòa.
Duyên may run rủi:
Trong bức thư gởi cho tôi cuối xuân năm Mậu Thân (22-4-1968). NGUYỄN HIẾN LÊ khuyên nên viết kỹ lại.
VÕ HỒNG và CHÂU HẢI KỲ cổ xúy thêm.
Nguồn hứng vừa khơi lại thì gặp Hòa Thượng THÍCH TRÍ THỦ và Đại Đức HẢI TUỆ. Hòa Thượng hứa ủng hộ việc xuất bản. Đại Đức giúp phương tiện đi thăm lại những cảnh cần thăm và có thể đến thăm.
Trong lúc đi, tôi thu thập thêm được nhiều tài liệu quý báu.
Thật là những liều kích thích tố tinh thần khiến tôi hăng hái làm việc.
Khởi sự từ đầu tháng 9 năm 1968, tôi quyết cố gắng hoàn thành trước tháng 12, hầu mong kịp ra mắt bạn đọc trong dịp xuân Kỷ Dậu, để làm "quà mừng" tuần hoa giáp của tôi.
Nhưng trời chẳng chìu người! Vừa viết xong được hơn ba phần tư thì tôi bị ngoại bệnh.
Sáu tháng trời xuôi!

Mãi đến tháng 6 năm 1969, tôi mới tiếp tục lại được công việc bỏ dở! Và đã hoàn tất sau một thời gian cần cù.
Nhận thấy tên ĐÔI NÉT VỀ TỈNH KHÁNH HÒA không được gọn, bèn đổi là XỨ TRẦM HƯƠNG.
Nâng niu bản thảo, tôi chợt nhớ đến câu hát xẩm của Tản Đà Tiên sinh:
"Văn không hay thì không đỗ thời đừng…
"Gió mưa khỏi chết, nửa mừng (anh lại) nửa thương!
"Nghiệp bút nghiên cay đắng trăm đường!"
Lòng thê nhiên cảm khái.
Nên trước khi dừng bút, xin có mấy lời thành kính:
- Bộc bạch tấm lòng cùng bốn bể tri ân.
- Hoài niệm các bậc tiền bối mà buổi sinh tiền đã giúp tôi hiểu biết được Khánh Hòa.
- Tạ lòng Hòa Thượng và Đại Đức cùng quý bạn thân mến "đã lòng hạ cố đến nhau".
- Thỉnh cầu các bậc cao minh chỉ giáo cho những điểm sai lầm thiếu sót, mà dù cố gắng đến đâu cũng không sao tránh khỏi, hầu mong khỏi mang điều "thiên tải ngộ nhân".
Nợ dâu vướng ruột tằm xuân,
Bao phen ngủ thức, bao lần nắng mưa…
Băn khoăn cơm đứng mà chờ
Nước non xe thắm mối tơ chung tình.
Viết tại Nha Trang, tiết Tiểu Thử năm Kỷ Dậu
(Trung tuần tháng 7 năm 1969)
QUÁCH TẤN

XỨ TRẦM HƯƠNG

Khánh Hòa đẹp lắm ai ơi!
Vào Nam ra Bắc ghé chơi Khánh Hòa.
Đó là lời của khách đã đến Khánh Hòa nhắn nhủ cùng người chưa đến.
Lời ấy không chút ngoa. Khánh Hòa quả đẹp lắm. Nhưng không phải đẹp một cách rực rỡ khoe khoang, mà đẹp một cách thùy mị kín đáo. Và Khánh Hòa đẹp, không phải đẹp nhờ nhân xảo, mà chính là do thiên công. Đẹp ở cảnh đẹp ở vật, và vật cũng như cảnh đẹp cả bên ngoài đẹp cả bên trong. Cho nên những người đã "từng sống với" Khánh Hòa, hiểu biết rõ Khánh Hòa, gọi Khánh Hòa là Xứ Trầm Hương.
Khánh Hòa là Xứ Trầm Hương.
Non cao biển rộng người thương đi về.
Yến sào thơm ngọt tình quê,
Sông sâu đá tạc lời thề nước non.
Ấy đó "Xứ Trầm Hương" chẳng những là một xứ có nhiều trầm hương, mà còn là một xứ thơm tho ý vị, thơm tho ý vị một cách tự nhiên như mùi trầm hương thoảng gió.
Bởi vậy muốn thưởng ngoạn Khánh Hòa, du khách không nên để cho con mắt vô tình hay tấm lòng khinh bạc trà trộn, và nên đi sâu vào cả những khóm đá lùm cây, vào cả những câu hò giọng hát… thì mới trọn hưởng được chân thú vị của non nước Khánh Hòa, mới thấy lời nói "Khánh Hòa đẹp lắm ai ơi" là thật biến ra lời, và vào Nam ra Bắc thật đáng ghé chơi Khánh Hòa.
Và ghé chơi Khánh Hòa, một khi nhìn kỹ nước non, du khách nhất định vỗ vế khen rằng:
- Gọi Khánh Hòa là Xứ Trầm Hương thật xứng đáng.
Có yêu mới biết, biết rồi thêm yêu.
Bây giờ xin mời quý bạn đi vào XỨ TRẦM HƯƠNG , đi vào từng phần một, tuần tự mà đi, ung dung mà đi.
Đi cho khắp nước khắp non
Để nhìn tận mặt kẻo còn hồ nghi.

PHẦN THỨ NHẤT
LỊCH SỬ

Theo những sử liệu hiện hữu thì tỉnh Khánh Hòa ngày nay là phần đất của nước Tây Đồ Di thuở trước, sau khi bị nước Chiêm Thành thôn tính và đổi thành châu Kaut Hara(1)

Tên Cù Huân cổ nhân dùng để gọi Khánh Hòa có lẽ do tiếng Kaut Hara đọc trại. Tại Nha Trang hiện còn một vùng gọi là Hà Ra. Như vậy tiếng Kaut người Chàm ngày xưa chắc đọc na ná như tiếng Cù Huân hoặc Kaut đọc là Cù còn Huân là tiếng người Việt thêm sau cho đẹp lời.

Tây Đồ Di bị Chiêm Thành đánh lấy lúc nào không rõ, vì sách không thấy chép, còn Kaut Hara trở thành đất nước ta thì giữa thế kỷ thứ XVIII, thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Sử chép rằng:

Năm Quý Tỵ (1653) vua Chiêm Thành là Bà Tranh đem quân sang cướp phá đất Phú Yên. Chúa Hiền là Nguyễn Phúc Tần sai Hùng Lộc cử binh vào đánh dẹp. Bà Tranh đại bại, dâng thư xin hàng. Chúa để phần đất từ sông Phiên Lang tức Phan Rang, trở vào cho vua Chiêm, còn từ Phiên Lang trở ra đến Phú Yên thì chiếm cứ, lập ra hai phủ là Diên Ninh và Thái Khang, và 5 huyện là Phước Điền, Hòa Châu, Vĩnh Xương thuộc phủ Diên Ninh, và Tân Định, Quảng Đức thuộc phủ Thái Khang.

Hùng Lộc được bổ làm Thái Thú cai trị hai phủ. Dinh đóng tại Thái Khang.

Năm Canh Ngọ (1690), chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Trăn đổi tên là phủ Thái Khang ra Bình Khang. Và năm Nhâm Tuất (1742) chúa Nguyễn Phúc Khoát đổi tên Diên Ninh thành Diên Khánh.

Từ khi Nguyễn Hoàng vào Nam lập nghiệp chúa cho đến đời Nguyễn Phúc Khoát, trải trên 150 năm, tuy làm chúa một phương, chúa Nguyễn vẫn dùng niên hiệu nhà Lê và theo chế độ phương Bắc. Năm Giáp Tý (1744), chúa Nguyễn Phúc Khoát mới xưng vương hiệu, sửa chế độ, định triều nghi, biệt lập thành một nước tự chủ. Nước tuy độc lập nhưng chưa có Quốc Hiệu. Người ngoại bang thường gọi là Quảng Nam Quốc.

Nước của Nguyễn Vương lúc bấy giờ gồm tất cả đất đai của nước Chiêm Thành cũ cộng với nước Thủy Chân Lạp, chạy từ Hoành Sơn đến Cà Mau và chia làm 12 dinh.

Hai phủ Diên Khánh và Bình Khang cùng 5 huyện liên hệ thuộc dinh Bình Khang.
Còn từ sông Phiên Lang trở về thuộc tỉnh Bình Thuận.
Mỗi dinh có một quan trấn thủ, quan cai bạ và quan ký lục coi việc cai trị.
Lỵ sở Bình Khang vẫn đóng tại đại hạt phủ Bình Khang như thời Thái Thú.
Xứ Kuat Hara từ khi sát nhập vào địa đồ nước ta cho đến khi chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương đổi thành dinh Bình Khang, trải gần 100 năm, không xảy ra một biến cố gì quan trọng. Nhưng sau khi chúa Nguyễn Phúc Khoát mất năm (1765), Định Vương Nguyễn Phúc Thuần kế nghiệp, thì trong nước sanh loạn lạc. Nhân dân phần bị bọn tham quan ô lại bóc lột, phần bị giặc cướp quấy nhiễu, không ăn yên ở yên, nơi nơi đồ thán.
Năm Tân Mão (1711), tam kiệt đất Tây Sơn là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dấy nghĩa binh đánh chúa Nguyễn. Lòng người chán nhà Nguyễn Phúc hăng hái theo về nhà Tây Sơn. Nhờ vậy, không mấy lúc, nhà Tây Sơn đã dựng nên nghiệp lớn. Năm Giáp Ngọ (1774), chúa Nguyễn bỏ thành Phú Xuân chạy vào Gia Định. Những đất đai từ Quảng Nam đến Bình Thuận đều lọt vào tay nhà Tây Sơn.
Nhưng liền đó, tướng nhà Nguyễn là Tống Phúc Hạp từ đất Long Hồ(2) kéo quân ra đánh lấy lại được dinh Bình Thuận và phủ Diên Khánh.
Nguyễn Huệ hay tin cử binh vào đánh Tống Phúc Hạp. Phúc Hạp không đương nổi. Diên Khánh và Bình Thuận trở về nhà Tây Sơn.
Hai năm sau (1776), Nguyễn Huệ đem binh vào lấy thành Gia Định. Định vương Nguyễn Phúc Thuần bị giết. Nhà Tây Sơn làm chúa toàn cõi lãnh thổ của nhà Nguyễn.
Gần 20 năm trời, dinh Bình Khang dưới quyền cai trị nhà Tây Sơn, được yên ổn. Nhân dân an cư lạc nghiệp.
Nhưng sau khi Nguyễn Phúc Ánh được người Pháp giúp đỡ lấy lại được Gia Định rồi, thì can qua nổi dậy.
Năm Quý Sửu (1793) binh Nguyễn Ánh kéo ra đánh nhà Tây Sơn, Nguyễn Văn Thành cùng Tôn Thất Hội, Nguyễn Hoàng Đức kéo đại binh đi đường bộ, Nguyễn Phúc Ánh đem chiến thuyền đi đường thủy, kéo vào Bình Khang.
Bộ binh bị chận ở Bình Thuận.
Thủy binh vào cửa Nha Trang, đánh lên Diên Khánh. Quân Tây Sơn chận lại tại bến sông Trường Cá (tức là Phương Sài hiện thời). Hai bên

kịch chiến. Người chết thuyền chìm đầy cả khúc sông.
Cuối cùng quân Tây Sơn thất bại phải bỏ Diên Khánh và Bình Khang. Chiếm được dinh Bình Khang, Nguyễn Phúc Ánh lo việc phòng thủ. Nhận thấy đại thế phủ Diên Khánh hiểm trở, bèn cho xây thành đào hào tại phủ lỵ để làm tổng hành dinh, và cất trại lập xưởng ở dãy núi gần bến Trường Cá ở Nha Trang để đóng tàu bè và giữ mặt biển(3)
Thành Diên Khánh đắp xong, Nguyễn Phúc Ánh giao cho Nguyễn Văn Thành trấn thủ. Sau cho Hoàng Tử Cảnh lại ra thay.
Thành đắp kiên cố. Phòng thủ cẩn mật. Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu kéo quân vào đánh hai lần, năm Giáp Dần (1794) và năm Ất Mão (1795), mà không hạ được.
Vì vậy từ khi Nguyễn Phúc Ánh đắp thành Diên Khánh thì dinh Bình Khang vĩnh viễn thuộc về nhà Nguyễn.
Năm Nhâm Tuất (1802), sau khi thống nhất lãnh thổ, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long và đặt quốc hiệu là Việt Nam. Việc nước được sửa sang mọi mặt. Lãnh thổ Việt Nam, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, chia làm 4 doanh và 23 trấn.
Dinh Bình Khang đổi làm trấn Bình Hòa. Phủ Bình Khang đổi thành phủ Bình Hòa. Dinh quan trấn thủ đóng tại thành Diên Khánh.
Đến thời Minh Mạng thứ 12 tức là năm Tân Mão (1831), theo chế độ Trung Hoa, Trấn đổi thành Tỉnh. Trấn Bình Hòa đổi thành tỉnh Khánh Hòa. Diên Khánh vẫn được dùng làm tỉnh lỵ.
Còn phủ huyện, thì phủ bình Hòa đổi thành phủ Ninh Hòa, và sáp nhập huyện Hòa Châu vào huyện Phước Điền. Thành ra tỉnh Khánh Hòa lúc bấy giờ gồm 2 phủ và 4 huyện.
Lo việc cai trị trong tỉnh có quan Bố Chánh Sứ và Án Sát Sứ đặt dưới quyền quan Tuần Vũ còn hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa, gọi là Thuận Khánh Tuần Vũ. Còn ở phủ huyện thì có quan Tri phủ, Tri huyện.
Từ đời Gia Long (1802-1820) đến cuối đời Tự Đức (1847-1883), ở Khánh Hòa không xảy ra việc gì quan trọng. Nhân dân được yên ổn làm ăn. Nhưng sau khi bọn thực dân Pháp để chân lên lãnh thổ Việt Nam, thì Khánh Hòa cũng như các tỉnh khác thường xảy ra những cuộc đổ máu.
Năm Ất Dậu (1885), Kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị xuống chiếu Cần Vương, các sĩ phu Bắc Nam đều hưởng ứng.
Ở Khánh Hòa, ông Trịnh Phong ở Phú Vinh (Vĩnh Xương), ông Trần Đường ở Hiền Lương (Vạn Ninh) và ba anh em ông Nguyễn Khanh ở

Võ Cạnh (Vĩnh Xương), chiêu mộ hào kiệt, ứng nghĩa Cần vương chống Pháp.
Ông Trần Đường giữ mặc Bắc, đóng binh tại đèo Dốc Thị. Ông Trịnh Phong giữ mặt Nam, chia binh làm hai đạo, một đóng ở Diên Khánh, một đóng trên hòn Trại Thủy ở bến Trường Cá Nha Trang. Còn ba anh em ông Nguyễn Khanh lo việc tiếp tế cho toàn thể nghĩa binh.
Mùa thu năm Ất Dậu (1885), quân Pháp đổ bộ lên Nha Trang. Nghĩa binh do Trịnh Phong chỉ huy chận đánh. Tuy chỉ có hỏa mai giáo sào, song nhờ tinh thần bất khuất, nghĩa quân chiến đấu anh dũng, chận không cho quân địch tiến lên Diên Khánh. Nhưng rồi gươm giáo không địch nổi cùng súng trường, đại bác, nghĩa quân phải rút về Diên Khánh giữ thành. Quân Pháp kéo đến tấn công thành kịch liệt. Nghĩa quân ra sức chống giữ. Cứ ban ngày thì đóng chặt cổng thành ở trên bắn xuống không cho địch đến gần, còn ban đêm thì lẻn ra đánh úp.
Khi mới khởi nghĩa thì các quan Tỉnh, Phủ, Huyện đều theo nghĩa binh. Nhưng được ít lâu họ nhận thấy địch quá mạnh không thể thắng nổi, bèn lén ra đầu giặc. Bao nhiêu cơ mật trong thành đều bị tiết lộ!
Địch bèn đắp ụ đất ở ngoài thành, rồi kê súng đại bác bắn vào. Các kho thuốc súng bị bắn cháy. Nghĩa binh không chịu nổi sức công phá, phải bỏ thành, theo đường núi ra giữ mặt Bắc cùng Trần Đường.
Trần Đường chia quân ngăn các đường bộ. Trịnh Phong xuống trấn tại Hòn Khói để chặn mặt biển.
Quân Pháp lập cơ sở ở Nha Trang và Diên Khánh xong, kéo quân ra đánh mặt Bắc. Nhờ thế núi sông và sức ủng hộ của toàn dân, nghĩa quân cầm cự cùng địch bằng những trận du kích chớp nhoáng. Để thêm sức mạnh, nghĩa quân Khánh Hòa liên tiếp cùng nghĩa quân Bình Thuận, Phú Yên, Bình Định thành một khối. Nhờ vậy và gần hai năm trời chiến đấu bằng vũ khí thô sơ, nghĩa quân đã làm cho quân địch khiếp phục lòng dũng cảm, đức hy sinh của dân tộc Việt Nam trong nhiều trận kịch chiến.
Đầu thu năm Bính Tuất (1886), viên công sứ Aymonier, viên thiếu Tá De Lorme cùng tên việt gian Trần Bá Lộc từ Saigon kéo đại binh ra đánh.
Trần Bá Lộc là một tên gian xảo và độc ác. Một mặt va thảm sát lương dân để khủng bố tinh thần kháng chiến, một mặt mua chuộc bọn mãi nước cầu vinh để dò biết mật khu và cơ sở kháng chiến. Rồi đem toàn lực quân đội bao vây công kích. Quân Pháp đã đông lại đầy đủ binh khí tân chế, cứ nhắm những chỗ hiểm yếu mà tấn công. Nghĩa quân đem hết tinh thần và năng lực ra chiến đấu. Nhưng lực lượng của địch

quá mạnh, nghĩa quân chỉ chống cự được hơn hai tháng thì bị đại bại. Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh tuẫn quốc. Các bạn đồng chí lớp bị giết lớp bị tù đày. Còn binh lính những người còn sống đều bị Trần Bá Lộc bị bắt giết(4).

Thế là phong trào Cần Vương ở Khánh Hòa chấm dứt, và nền đô hộ Pháp xây cao.

Cũng như các tỉnh Trung kỳ, Khánh Hòa nằm dưới hai ách cai trị: Chánh phủ Pháp và Chánh phủ Nam Triều.

Cấp chỉ huy tỉnh thuộc Nam Triều gồm có Tuần Vũ, Án Sát, coi việc hành chánh và tư pháp, và Lãnh binh coi việc canh gác các cơ quan cùng giữ an ninh trật tự trong tỉnh. Lỵ sở đóng tại thành Diên Khánh.

Cơ quan lãnh đạo Pháp gồm có Chánh Sứ, Phó Sứ và Giám binh, đóng tại Nha Trang.

Nhân dân gọi cơ quan chỉ huy Pháp là Tòa, cơ quan Nam Triều là Tỉnh. Và Nha Trang từ ấy trở thành tỉnh lỵ tỉnh Khánh Hòa và lần lần mở mang thành thị trấn.

Năm Mậu Tý (1888), vua Đồng Khánh trích huyện An Phước cùng 7 xã của huyện Tuy Phong và hai tổng của huyện Hòa Đa ra khỏi tỉnh Bình Thuân, và đem tháp nhập vào huyện Vĩnh Xương. Nhưng 10 năm sau, là năm Thành Thái thứ 13 (1901), các phần đất trên lại tách ra khỏi Khánh Hòa để thêm vào đạo Ninh Thuận mới thành lập.

Sau đó còn nhiều đổi thay về ranh giới, về lỵ sở và về danh hiệu của các phủ huyện. Song không có ảnh hưởng đến đời sống nhân dân bao lăm.

Và suốt thời Pháp thuộc ở Khánh Hòa không xảy ra những vụ đổ máu người Việt Nam yêu nước như ở các tỉnh miền ngoài.

Duy năm Mậu Thân (1908), người Khánh Hòa phải chứng kiến một việc thương tâm do Nam Triều tác nghiệt.

Đó là việc nhà chí sĩ Trần Quý Cáp phát động phong trào canh tân trong hàng trí thức, bị bọn quan lại của Triều đình Huế kết án tử hình và hành quyết tại cầu Sông Cạn (Diên Khánh). Việc nầy đã gieo trong lòng người dân yêu nước tỉnh Khánh Hòa và các tỉnh bạn, một mối hận nghìn thu. Cho nên khi Nhân dân có quyền liền lấy tên nhà chí sĩ đặt tên cho một con đường trong thành phố Nha Trang chạy ngay trước nhà viên Tuần Vũ đã hãm hại người hiền.

Năm Tân Tỵ (1941), Nhật đem quân đến đóng Nha Trang, một nhóm nhân sĩ có tâm huyết tổ chức một đảng bí mật hầu lật đổ Thực Dân Phong Kiến. Đảng ấy tên là Việt Nam Ái Quốc Đảng. Nhật muốn lợi dụng nên giúp vũ khí và ủng hộ về mặt tinh thần. Hai Chánh phủ Pháp

Nam biết, nhưng vì sợ Nhật nên để yên. Song địa bàn hoạt động không được rộng, bởi thiếu người đủ khả năng lãnh đạo, nên không làm được việc gì có lợi cho Tổ Quốc và gây được ảnh hưởng trong nhân dân.

Mùa xuân năm Ất Dậu (9-3-1945), Việt Minh đứng dậy cướp chánh quyền. Cuộc cướp chánh quyền của Việt Minh không chút khó nhọc, vì Nhật đã đầu hàng Đồng Minh và quan lại Nam Triều không có binh lực. Nhưng Việt Minh nắm chánh quyền chỉ được hai tháng thì Pháp đổ bộ lên Nha Trang và đánh lấy lại Khánh Hòa.

Năm 1955, Chánh thể Cộng Hòa thành lập trên phần đất Miền Nam Việt Nam. Tỉnh Khánh Hòa cũng được tổ chức lại trên mọi phương diện. Các phủ huyện đổi thành quận. Các làng đổi thành xã.

Tháng 5 năm 1959, hai tổng Krang Ying và Krang Hinh thuộc tỉnh Đarlac được sát nhập vào tỉnh Khánh Hòa và lập thành quận Khánh Dương.

Tháng 4 năm 1960, 12 thôn Thượng thuộc quận Cam Lâm được trích ra khỏi Khánh Hòa để nhập vào quận Du Long tỉnh Ninh Thuận.

Tháng 10 năm 1965, một phần đất quận Cam Lâm ở phía Nam bị cắt để thiết lập Thị Xã Cam Ranh.

Hiện nay tỉnh Khánh Hòa còn 6 quận kể từ Nam ra Bắc: Cam Lâm, Diên Khánh, Vĩnh Xương, Ninh Hòa, Vạn Ninh và Khánh Dương.

Và tình hình trong tỉnh trong mấy năm nay tương đối khá yên ổn hơn tất cả các tỉnh Trung Việt.

Hiện thời, mặc dù ở trong tình thế bất an, nhân dân Khánh Hòa vẫn hăng hái làm ăn, hăng hái góp phần vào công việc xây dựng hòa bình thịnh vượng cho Tổ Quốc nói chung và cho tỉnh nhà nói riêng. Và chiến tranh tuy chưa dứt, nơi thôn quê còn nhiều nơi đồng bào chưa hồi cư, nhưng quang cảnh Khánh Hòa trông đã có phần khởi sắc.

PHẦN THỨ NHÌ
ĐỊA LÝ

CHƯƠNG I - HÌNH THỂ KHÁNH HÒA

Là một tỉnh miền Nam Trung Nguyên Trung phần.
Nói theo thiên văn của ông cha ngày trước, thì nằm vào khoảng sao Dực sao Chẩn, kề sao Thuần Vỹ.
Nói theo địa lý ngày nay, thì nằm giữa vĩ tuyến 12 và 13.
Phía Bắc giáp tỉnh Phú Yên;
Phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận;
Phía Đông giáp Đông Hải, chạy dọc theo bờ biển gần 120 cây số, sóng nước thương mang;
Phía Tây dính liền vùng Cao Nguyên, giáp ranh tỉnh Đắc Lắc và Tuyên Đức, núi non trập trùng.
Hình thế thật là hiểm yếu.
Núi rừng chiếm hết 15/16 của toàn tỉnh.
Qua khỏi biên giới Phú Yên, núi Khánh Hòa mở rộng lên phía Tây và chạy xiên xiên theo hướng Tây Nam. Đến giữa tỉnh thì lại quay lần lần xuống hướng Đông Nam gần sát biển. Do đó miền đất bằng, chiếm 1/16 diện tích, thon hai đầu và phình khoảng giữa, trông phảng phất một bầu rượu móp méo nhiều chỗ, đế nằm khu trở vào Nam cố xây ra Bắc. Dưới chân núi Đại Lãnh, lắm nơi chiều rộng không quá một cây số. Vùng Ninh Hòa, Diên Khánh, Vĩnh Xương, nhiều chỗ rộng đến năm, sáu chục cây số. Đến gần ranh giới phía Nam, vùng Cam Lâm, lại thu hẹp lại còn từ mười đến mười lăm cây số.
Diện tích toàn tỉnh là 598.460 mẫu Tây (Hectares)
Trích giao cho Cam Ranh 55.275 mẫu Tây
Còn lại 543.185 mẫu Tây, tức là 5.432 cây số vuông.
Phong cảnh kỳ tú.

CHƯƠNG II - NÚI NON

Núi non Khánh Hòa trùng trùng điệp điệp, nơi khúc nơi bàn, thế thật hiểm trở. Các nhà quân sự bảo rằng rất có lợi cho việc dụng binh.

A

Làm chúa quần sơn Khánh Hòa là dãy Tam Phong cùng núi Đại Lãnh ranh giới cho Khánh Hòa và Phú Yên.

NÚI ĐẠI LÃNH

Núi Đại Lãnh nằm giữa Phú Yên và Khánh Hòa. Chỉ cao 620 thước, nhưng hình thế hoành tráng vĩ đại. Chạy từ Tây xuống Đông sát biển, làm bức thành thiên nhiên cho hai tỉnh Nam Bắc. Nhờ có Đèo Cả mở đường vô ra cho hai tỉnh Nam Bắc khỏi bị ngăn cách.

ĐÈO CẢ cao dưới 500 thước, dài trên 10 cây số, quanh co đoanh lộn giữa khoảng biển rộng non cao.

Con đường Quốc Lộ số 1 chạy ngang qua đèo.

Hai bên đầu đèo lại có 2 hầm xe lửa, là hầm số 6 ở Phú Yên và hầm số 7 ở Khánh Hòa.

Xưa kia trên đèo có trạm gọi là trạm Phú Hòa.

Phong cảnh Đại Lãnh rất đẹp.

Núi cao chớm chở ở phía Tây. Biển rộng mênh mông ở phía Đông. Ngồi trên xe khi lên khi xuống, khi lộn khi quanh, nhìn lên đỉnh mây xanh, nhìn xuống vực sóng bạc, lòng chúng ta không khỏi hải hùng. Nhưng nếu giữ được tâm hồn bình tĩnh, rộng con mắt, trải tấm lòng, thì chúng ta hưởng được nhiều hứng vị.

Nhìn xuống Đông thì:

Lặc lìa biển trải cỏ xanh,
Lô nhô sóng bạc trổ cành hoa tươi.
Vườn hoa bướm lượn thảnh thơi:
Gió đưa buồm trắng ra khơi chập chờn.
Còn trông lên phía Tây lại:
Cheo leo đá núi xây thành
Đầu cây mây trải, chen cành suối tuôn.
Biển khơi nước chẳng quên nguồn
Gành xa sóng vỗ tiếng luồn trong hoa.

Dừng chân đứng lại trên nơi cao nhất và rộng nhất, trông vào Nam, thấy Tu Bông Vạn Giả, thì chúng ta không bao giờ quên được câu hát

đa tình buổi trước.
Bước chân lên Đèo Cả,
Trông sang Vạn Giả,
Ngó lại Tu Bông.
Biết rằng cha mẹ đành không,
Anh chờ em đợi uổng công hai đàng.
Hoặc lời khẳng khái của những người biết trọng di luân:
Con ngựa tía ăn quanh Đèo cả,
Bóng trăng rằm sắp ngả về Đông.
Chẳng thà giục mã về không,
Chớ không thèm cướp vợ tranh chồng người ta.
Nếu chúng ta ngoảnh trông ra Phú Yên, chúng ta có thể mường tượng quang cảnh mả ông Cao Biền ở trong câu hát tình tứ:
Bước lên Đèo Cả
Thấy mả ông Cao Biền
Thấy đôi chim hạc đương chuyền cành mai.
Phong cảnh Đại Lãnh vừa tú vĩ vừa hữu tình, nên được liệt vào danh lam thắng Việt Nam thật xứng đáng. Năm Minh Mạng thứ mười bảy (1836). Vua sai thợ chạm hình Đại Lãnh và Tuyên đỉnh làm một trong chín đỉnh đồng to lớn để trước sân Thế Miếu ở Thần Kinh. Và năm Tự Đức thứ sáu (1853), Đại Lãnh được liệt kê vào Từ Điển. Đó là một vinh dự lớn, không phải danh sơn nào cũng được dự phần.
Theo Đường Thư Hoàn Vương Truyện, thì núi Đại Lãnh là núi Đồng Trụ.
Sách ấy chép rằng:
"Vua Lâm Ấp đại bại chạy qua Đại Phố, phía nam Châu Đà Lăng (tức là Đà Rằng ở Phú Yên). Ở đó có núi Ngũ Đồng Trụ, sườn phía Tây liền với gò đống ngổn ngang, sườn phía Đông giáp biển khơi. Nơi núi này xưa kia Mã Viện đã trồng trụ đồng vậy".
Nhưng xét kỹ thì Mã Viện chưa từng đến đây. Bởi đời nhà Hán, vùng Phú Yên Khánh Hòa thuộc về nước Lâm Ấp. Mà suốt đời Mã Viện chưa cầm quân đánh Lâm Ấp lần nào. Năm Quý Mão, tức là năm 43 Tây Lịch, Mã Viện đem quân sang đánh hai Bà Trưng và cướp đất Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cho Trung Hoa. Những đất nầy nằm từ đèo Hải Vân trở ra. Truyền rằng sau khi thắng trận, Mã Viện dựng trụ đồng khắc sáu chữ dọa nạt đồng bào ta: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ tuyệt". Đồng bào đi qua, gai mắt lấy đá ném vào chân trụ, lâu ngày đá chồng thành núi, lấp mất trụ "ai ấy chép công ta chép oán, công riêng ai ấy oán ta chung". Cho nên ngày sau không còn biết

trụ đồng ở nơi nào. Nhưng chắc chắn không thể trồng ở Đại Lãnh được. Bởi Mã Viện không thể vượt non vượt biển vào dựng cột đồng trong một nơi không liên quan đến công việc đánh cướp của ông ấy. Người đời Đường ngồi bên Trung Quốc viết chuyện Việt Nam thời nhà Hán thì không sao trúng được, bởi không gian đã cách xa, thời gian cũng cách xa trên bảy thế kỷ (Nhà Đường đánh Hoàn Vương năm Mậu Tý - 808).

Tuy vậy, đến ngắm cảnh Đại Lãnh mà biết thêm được một chuyện đời xưa "nói có sách" để kể cho nhau nghe, thì cũng là một cái thú gia vị cho thú du quan.

NÚI TAM PHONG

Núi Tam Phong nằm phía Tây núi Đại Lãnh. Ở giữa Đại Lãnh và Tam Phong có núi Gian Nan tục gọi là núi Cục Kịch, trên núi có đèo, thế núi rất hiểm trở.

Núi gọi là Tam phong vì có ba ngọn núi cao vút mây đứng trên một căn đế:

Ngọn cao nhất tên là Trấn Sơn tục gọi là Hòn Giữ (1.264 thước).

Ngọn thứ nhì nằm phía Đông Hòn Giữ, tên là Hoành Sơn tục gọi là Hòn Ngang (1.127 thước)

Ngọn thứ ba nằm phía Nam Hòn Ngang, tên gọi là Hộ Sơn tục gọi là Hòn Giúp (1.127 thước).

Chung quan có nhiều núi non triều củng.

Khí thế thật là hùng.

Năm Ất Mão (1795) Trần Quang Diệu vây thành Diên Khánh. Nguyễn Ánh đem quân cứu viện, sai Tống Viết Phước giữ Đại Lãnh, Võ Văn Lượng đóng đồn ở núi Cục Kịch, để chặn đường tiếp viện của Tây Sơn và đường rút lui của Tràn Quang Diệu, Nguyễn Ánh từ Nha Trang đánh lên.

Trong khi Trần Quang Diệu đánh cùng Nguyễn Ánh thì ở Phú Xuân có nội biến. Để cứu nguy trong nội bộ, Trần Quang Diệu phải bỏ thành Diên Khánh rút quân về Phú Xuân. Đường biển và đường đèo đều có quân nhà Nguyễn ngăn chặn, việc rút binh không phải dễ dàng. Nhằm lúc đèo Cục Kịch, đèo Cả tuy binh đóng giữ không đông bằng mặt biển Nha Trang, nhưng núi non hiểm trở, vượt khỏi bức tường thành thiên nhiên do những ngọn Tam Phong, Gian Nan, Đại Lãnh kết hợp, phải hao tổn nhiều binh tướng, Quang Diệu bèn đánh mạnh xuống mặt biển, mở trùng vây mà ra.

Và suốt 10 năm chống Pháp, Nghĩa binh đã tiêu diệt lực lượng địch tại những vùng núi nầy rất nhiều phen. Sau hiệp định Genève, đi ngang

qua Đại Lãnh, du khách còn trông thấy những xe tăng thiết giáp của địch bị phá hủy nằm ngổn ngang dưới chân đèo và hai bên hố.
Hùng khí ngất trời!

B

Trước kia dãy Tam Phong là dãy núi cao nhất tỉnh Khánh Hòa. Nhưng từ khi mở thêm quận Khánh Dương, thì núi Tam Phong phải nhượng núi Mẫu tử vì núi này cao gấp đôi.

NÚI MẪU TỬ

Núi Mẫu Tử tục gọi là Mẹ Bồng Con, cao 2.051 thước, nổi bật lên trên hàng trăm ngọn núi bao quanh. Núi tuy cao, nhưng sườn không dốc. Đỉnh núi có phần bằng phẳng và không cây cao. Một tảng đá xanh lớn đến bảy tám ôm và cao có trên 15, 17 thước, đứng sừng sững giữa trời, quanh năm thường có mây quấn quít. Một tảng đá thứ hai, cao, lớn bằng nửa, đứng sát bên cạnh. Xa trông hình dạng phảng phất một người đàn bà đứng với một đứa con.
Do đó núi mệnh danh là Mẹ Bồng Con(1)
Khách hàn mặc gọi là Mẫu Tử Sơn và người Pháp gọi là La Mère et l'enfant. Trong tiếng Hán Việt và tiếng Pháp không có chữ "Bồng". Trên thực tế "Mẹ" cũng không "bồng" mà chỉ "dắt". Có lẽ để cho tình mẫu tử thêm nồng nàn khắn khít, cổ nhân thêm chữ "bồng" vào làm nhân.
Tiếng "Mẹ bồng con" nói lên nghe âu yếm quá!
Chung quanh "Mẹ bồng con" còn nhiều hòn đá to lớn nằm ngổn ngang. Có nhiều hòn trông rất ngoạn mục. Theo óc tưởng tượng của người xem, thì đây là "Rổ may với sợi chỉ thòng xuống đất", kia là "cối đâm, chày. Sàng, chổi...", nọ là "con nghĩa khuyển nằm trông con gà cồ đương luẩn quẩn bên cối xay", vân vân. Lại có một tảng vuông, trên mặt nổi lên nhiều núm đá tròn tròn nho nhỏ. Người ta bảo đó là "bàn cờ tiên mới dàn quân, nhưng mất hết một con tốt".
Truyền rằng đá "Mẹ bồng con" xưa kia là người, và những đá chung quanh là đồ dùng và thú nuôi trong nhà.
Nguyên hai vợ chồng chán cảnh rộn rịp nơi nhân gian, bèn đem nhau lên núi ở. Đến ở được bốn năm, sanh được đứa con bốn tuổi. Một hôm một người bạn cũ tu tiên đắc đạo tìm đến thăm hai vợ chồng. Chủ khách mừng rỡ. Vợ lo sửa soạn tiệc rượu đãi khách, chồng ngồi nghe bạn giảng pháp tu tiên.
Khách nói:

Muốn cầu tiên thì phải đốt trầm hương mà khấn. Hương trầm đưa lời cầu nguyện lên cung Tam Thanh. Chư tiên đón lấy mùi hương đưa qua mắt mũi thì biết ngay người cầu nguyện cùng ý nguyện của người cầu.

Chủ nhân hỏi:

- Trầm hương tìm ở đâu ra?

Khách đáp:

- Ở trong vùng núi non này, trong phạm vi nghìn dặm đều có. Nhưng muốn tìm trầm phải ngậm ngải mới giữ được thân.

Nói xong đưa ra một gói nhỏ và bảo:

- Gói ngải này tôi mất bao nhiêu năm mới luyện được. Tôi đến đây trước thăm cố nhân, sau vào thâm sơn tìm trầm để cầu Thiên Tiên truyền phép trường sanh bất lão.

Chủ nhân nghe nói, lòng ước ao được bái yết chư tiên. Và để bạn thêm vui, bèn bày bàn cờ ra đánh. Nhưng quân cờ vừa dàn xong thì trong nhà nghe tiếng gọi. Chủ nhân vội vào nhà trong. Khách ngồi ngắm bộ cờ: tất cả đều bằng ngà sanh, duy có một con tốt bằng ngọc bích. Khách giật mình tự nhủ:

- Bộ cờ này trong thế gian có thể có. Nhưng viên ngọc bích này thật là vật hi hữu nơi thế gian.

Đoạn cầm lên ngắm nghía và khen thầm:

- Không có mảy may tì vết. Nếu đem dâng cho Lão Tổ thì tất được ban ân.

Liền giấu con cờ trong tay áo.

Vừa lúc ấy tiệc rượu bưng ra. Cuộc cờ tạm gác lại, chủ khách cùng nâng chén chung vui.

Khách vốn chay lạt lâu ngày, gặp rượu thịt thì hứng khẩu. Hết chung cạn đến chung đầy, và say lúc nào không biết, khách ngã xuống chiếu ngủ, tiếng ngáy như sấm. Chủ nhân ngồi nhìn khách chợt nhớ câu chuyện trường sanh. Thấy khách ngủ say, bèn thò tay vào bọc khách lấy gói ngải, rồi lẳng lặng ra đi...

Khách ngủ vùi đến hai ngày đêm mới tỉnh dậy. Rờ vào bọc không còn gói ngải. Nhìn khắp nơi lại không thấy chủ nhân ông. Hỏi, người vợ đáp rằng bỏ đi đã hai hôm. Khách thất kinh vội băng ngàn đi kiếm.

Khách nhảy từ đầu núi này sang đầu núi nọ, phóng tầm mắt tìm khắp bốn phương. Núi non trùng điệp, tuyệt nhiên không một bóng người! Lòng lại vừa giận vừa lo, bồi hồi hoảng hốt, khách bổng sẩy chân rơi xuống núi Tịnh Sơn vùng Sơn Hòa (Phú Yên), bỏ mạng.

Con tốt trong túi khách văng ra thành đá, và xương thịt khách biến

thành những cây cổ thụ đứng che hòn đá Con Cờ.
Còn người chồng ra đi, ngậm ngải tìm trầm. Nhưng trầm đâu không thấy mà tháng ngày chỉ thấy rừng núi thâm u. Lòng muốn trở về, song không thấy đường lui mà chỉ thấy đường tới. Năm nầy sang năm khác, ngải nơi miệng lần lần tan hết, và lần lần thân mọc đầy cả lông. Rồi một hôm hóa thành con cọp xám, gầm lên mấy tiếng, quay đầu chạy về chốn cũ tìm vợ con.
Nhưng khi về đến nơi thì cảnh xưa đâu còn thấy nữa!
Vợ con ở nhà trông chồng cha mỗi ngày một vắng! Lệ thảm tuôn thành suối khe và thân nắng mưa hóa thành đá. Những vật dùng vật nuôi cảm tình chủ mẫu cũng hóa đá theo hai mẹ con.
Đối cảnh thương tâm, hổ gầm thét vang cả rừng núi. Và để vơi bớt nỗi lòng, phá gãy hết những cây cổ thụ trên đầu núi. Đoạn bỏ đi vào rừng sâu(2)
Những dòng khe dòng suối do "nước mắt đau thương" tạo thành là nguồn của một số sông ngòi trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Trong đó có một dòng suối, gọi là Suối Tiên, nước trong xanh và không bao giờ cạn.
Nghe đồn nơi suối có đôi bạch nga bơi lội.
Truyền rằng đó là cặp ngỗng của người khách đem đến biếu hai vợ chồng người bạn. Vì đối với hai mẹ con chủ nhân, mối tình chưa thâm, nên hai con ngỗng không hóa đá để giữ niềm chung thủy. Nhưng vẫn cảm lòng thiết thạch của người tiết phụ, ngỗng đắm mình trong dòng lệ tương tư.
Truyền rằng hòn Mẫu Tử rất linh thiêng:
- Trong thời Kháng chiến chống Pháp, một tiểu đoàn Lê Dương đi hành quân, dùng hòn Mẫu Tử làm nơi tạm trú. Một tên lính tinh nghịch lấy mìn chôn dưới chân đá "Mẹ bồng con" mà đốt. Mìn nổ phá hủy cả một vùng cây đá mà "Mẹ bồng con" vẫn không chút hư hao. Nhưng tiếng nổ vừa im thì tên lính hộc máu chết.
Cũng trong tiểu đoàn ấy, một tốp lính khác dùng lựu đạn ném xuống dòng Suối Tiên để bắn cá. Cá chết nổi lên mặt nước dày đặc như lá thu rơi. Tốp lính vui mừng đua nhau lội bắt. Bắt bỏ đầy mấy túi vải. Nhưng đem về trại coi lại thì toàn là củi mục, đá sỏi và lá khô! Liền đó tốp lính nghe trong mình ngứa ngáy khó chịu và vài hôm sau toàn thân sinh đầy lác, thuốc chữa không lành. Viên chỉ huy lấy làm kỳ dị, đến tận nơi điều tra, thì từ lòng suối một cặp thiên nga bay vút lên từng không.
- Và gần đây, thời Ngô Đình Diệm chấp chính, Trung sĩ Lung, phụ tá

Đại Đội Trưởng Đại Đội Dân Vệ quận Khánh Dương, đem một trung đội đi hành quân trong vùng núi Mẫu Tử. Một tiểu đội do Tiểu Đội Trưởng Y BLIC chỉ huy đi lạc vào núi. Đêm đông gió lạnh, trời lại tối như mực, Tiểu đội không biết ngõ nào mà ra. Y BLIC ra lệnh dừng quân. Chợt một con hổ nhảy ra gầm lên một tiếng như sấm dậy. Y BLICH nhả một tràng đạn tiểu liên và đoán chắc thế nào cọp cũng bị hạ. Cả Tiểu đội, súng lên cò, chậm chậm bước tới. Cả một vùng trước mặt vụt bừng sáng như trăng lên, và một ông già đầu tóc bạc phơ, râu dài quá rốn, xuất hiện, quắc thước uy nghiêm. Mọi người đều hãi hồn, tay muốn rơi súng! Ai nấy đứng sững như trời trồng! Lão trượng không nói không rằng, lấy tay chỉ đường, rồi cùng ánh hào quang biến mất...

Vì Hòn Mẫu Tử linh thiêng thế ấy nên người địa phương ít khi dám lên thấu đầu non.

Hòn mẫu tử ở cách quận lỵ Khánh Dương chừng 13 cây số về hướng Đông. Đi đường rừng thì mất nhiều thì giờ. Nhưng đi ô tô theo con đường Liên Tỉnh số 9 thì chỉ mất độ nửa giờ, rồi đi bộ chừng 5 cây số đường rừng nữa là đến chân núi. Từ chân núi lên đến nơi "Mẹ bồng con", đi cho giỏi cũng mất đến nửa ngày. Bởi vậy khách đến Khánh Dương ít ai chịu khó đến xem "Mẹ bồng con" cho tận mắt. Mà đứng nơi quận lỵ nhìn sang, thì ít khi ngó thấy, nhất là mùa mưa, vì núi thường bị mây che.

Cho nên tất cả những gì ở trên hòn Mẫu Tử và chung quanh hòn Mẫu Tử đều do chỗ "bách văn" mà ra. Nhưng hòn Mẫu Tử vẫn là cảnh lạ trong đời như ngọn Khuông Lư của Thánh Thán. Và người chưa được xem tận mặt vẫn thích núi Mẹ Bòng Con của Khánh Dương.

Khánh Dương thuộc về Cao Nguyên. Cho nên núi mọc trên Khánh Dương dù thấp mấy, cao độ vẫn trên những ngọn núi trung bình ở bình nguyên, vì chiều cao tính từ mặt biển. Ở Khánh Dương ngoài hòn Mẫu Tử, còn nhiều ngọn cao trên nghìn thước như:

- Chử Ba Giam (1.720 thước)
- Chử Ninh (1.034 thước)
- Chử Bình (1.021 thước)
- Chử H'Mú (1.752 thước)
- Chử M'Ta (1.057 thước)
- Chử Prong (1.100 thước)

Nhưng tất cả đều không nổi danh, trừ hòn Chử M'Ta.

CHỬ M'TA (1.057 thước)

Chử đọc là Cử. Tiếng Thượng nghĩa là Núi mà cũng là họ của một bộ

lạc ở vùng Cao Nguyên. Còn M'Ta đọc là Mơ Ta, là Con mắt và tên một vị Thần có đôi mắt sáng như mặt trời mặt trăng.
Núi Chử M'Ta nằm phía Đông nam quận lỵ Khánh Dương, chạy từ đèo M'Drac đến Trại Chăn Nuôi của Chánh phủ.
Cao độ của núi tuy trên nghìn thước, nhưng đứng nơi quận lỵ mà nhìn thì không thấy cao. Khí thế cũng không hùng hiểm. Sông trông có vẻ "lầm lì" và "dữ" như người Thượng Sơ.
Trên núi có nhiều cây to, nhiều thú dữ. Khách săn bắn cho biết rằng thỉnh thoảng có người gặp được trầm hương, trong thấy bạch tượng và chim đại bàng hình thù giống chim ưng song lớn gạp ba gấp bốn, liệu sức có thể tha được cừu con bò con.
Núi lại có nhiều đá lớn, trong đó có một hòn trông giống đầu ông Khổng Lồ với đôi mắ mở trao tráo. Người Thượng gọi là "Đá Mắt Thần".
Truyền rằng: chức Đầu Mục của bộ lạc ở núi nầy nằm trong tay họ Chử đã nhiều đời. Đến đời Chử Madrà thì trao sang họ khác.
Họ Chử vốn có sức mạnh hơn người, ăn ở lại cũng tốt hơn người. Cho nên đời nào cũng được toàn bộ lạc quý trọng. Cha Chử Madrà chết, để lại 10.000 con trâu, 5.000 con bò, 5.000 con dê và 100 con voi. Người trong bộ lạc bầu Chử Madrà lên thay cha lãnh đạo. Madrà nhượng lại cho người khác để rảnh thì giờ lo việc báo hiếu cho cha.
Madrà bán một số voi, mua gỗ quý đóng quan tài liệm thi thể cha và cất một ngôi nhà vuông nhọn nóc để quàn linh cửu. Mỗi ngày hạ 12 con vật, nào trâu nào bò nào dê, để cúng cha và đãi bộ lạc. Còn bản thân thì ngày đêm nằm bên cạnh linh cửu mà than khóc. Ròng rã mấy mùa rẫy, ngày nào cũng hạ súc vật, ngày nào cũng khóc than. Thân thể của Madrà cũng như gia sản của Madrà mỗi ngày mỗi hao mòn. Cuốn cùng cũng nhuốm bệnh mù đôi mắt, thuốc thang không chữa khỏi. Chẳng bao lâu qua đời, để lại một người vợ góa và một đứa con côi năm tuổi.
Đứa bé là một em trai kháu khỉnh. Người mẹ lo làm lụng nuôi con.
Một hôm đứa bé theo mẹ đi làm rẫy. Thình lình một con đại bàng, cánh rộng như hai đám mây, đáp xuống tha đứa bé lên núi. Đứa bé hết hồn nằm bất tỉnh.
Đại bàng toan xé thịt đứa bé thì một con bạch tượng hiện đến, thét một tiếng dậy cả rừng núi. Đại bàng thất kinh thả đứa bé, cất cánh bay lên không trung. Đứa bé tỉnh dậy. Bạch tượng hiện nguyên hình là một lão trượng, râu tóc bạc phơ, đến vỗ về đứa bé:
- Ta là ông nội con đây. Thần A Die vâng lệnh Trời trao trả cặp mắt

của cha con lại cho ông và sai ông xuống cứu con, đồng thời ban cho con cặp thần nhãn là cặp mắt của cha con đã được thần luyện phép. Đó là do lòng chí hiếu của cha con cảm thấu lòng Trời, nên con được hưởng dư phước.

Nói đoạn đưa tay móc cặp mắt của đứa bé và thay cặp mắt thần nhãn vào. Rồi tiếp.

Cha con mãn lo việc báo hiếu mà quên đặt tên cho con. Nay ông đặt tên cho con là Chử M'Ta (Cử Mata). Đôi mắt của con, ông sẽ đem về dâng thần A Die luyện phép để gắn vào cha con.

Cử M'Ta tuy còn thơ ấu nhưng đã có trí khôn hơn tất cả mọi trẻ em đồng lứa. Nghe ông nói và được ông thay mắt, mừng rỡ liền làm lễ tạ ơn theo phong tục người Thượng. Lễ xong thì không trông thấy bóng ông nội. Đưa mắt nhìn quanh thì thấy ánh sáng thoang thoáng trên cây đá, ánh sáng phát từ đôi mắt thần. Liền đó nào voi nào hùm, nào nai nào vượn... kéo đến phủ phục chung quanh. Cử M'Ta biết ngay rằng nhờ thần nhãn của ông nội vừa trao mà mình được làm chúa cả mọi vật trên rừng núi. Bèn ra lệnh cho hùm beo không được sát hại dân lành, voi nai không được phá hoại lúa bắp, vượn khỉ mỗi ngày thay phiên nhau đem trái cây nước suối đến dâng. Đoạn cho các thú trở về rừng sâu, chỉ giữ một con voi già để đỡ chân và làm bạn.

Sau khi các thú giải tán hết, Chử M'Ta cỡi voi xuống núi. Mẹ con gặp gỡ mừng quá đỗi mừng. Và cả bộ lạc nghe tin kéo nhau đến hỏi thăm sức khỏe. Trông thấy thần thái của Chử M'Ta sáng rỡ và nghe chàng kể chuyện lại, ai nấy cũng tỏ lòng hâm mộ và cung kính như một vị thần.

Thấy vậy, viên đầu mục sợ bộ lạc bỏ mình theo Chử M'Ta bèn tìm cách hãm hại.

M'Ta biết được liền đem mẹ lên ẩn trên non cao.

Sống cùng sơn thú, Chử M'Ta vẫn không quên nòi giống nơi nhân gian. Những khi dưới buôn có bệnh tả, bệnh dịch hạch, hai mẹ con liền vào rừng hái thuốc đem xuống chữa. Lại thêm từ khi chàng làm chúa sơn lâm, thì hổ hoạn dứt, rẫy bái không bị hư hao. Cho nên các bộ lạc trong vùng hết lòng ngưỡng đức.

Cảnh thái bình kéo dài được trên vài mươi mùa rẫy, thì thình lình mưa gió nổi dậy tứ phương. Mưa mỗi lúc một to, gió mỗi lúc mỗi lớn. Không mấy chốc nhà cửa sập hết, cây cối gãy hết, và nước dâng lên đến nửa núi! Nhân dân lớp chết đuối, lớp ngoắc ngoải trôi. Thú vật trên non, tuy nhờ hang hóc che chở, nhưng mười phần cũn chết quá năm. Duy dãy núi Chử M'Ta ở, nhờ thần nhân hộ trì, không có một

gốc cây ngã, một con cầm con thú nào chết. Song đứng trước cảnh thương tâm, Chử M'Ta không thể ngồi yên mà ngó. Bèn đốt hương cầu thần A Die xuống phước cứu dân. Thần A Die hiện vào chiêm bao, phán:

- Hỡi con dòng hiếu thảo! Ta cảm lòng nhân đức của nhà ngươi. Song mệnh trời khó thay. Nhà ngươi nên thận trọng kẻo bị trời phạt.

Mặc dù đã có lệnh ngăn cấm, Chử M'Ta không thể để đồng bào bị sóng gió phũ phàng. Chàng ra lệnh cho bầy voi xuống vớt. Hàng nghìn thớt voi toan thi hành mệnh lệnh, thì một tiếng sét nổ vang trời. Bầy voi thất kinh chạy tản vào núi. Đồng thời người mẹ ngã ra chết cứng, và Chử M'Ta lăn nhào hóa thành hòn đá tròn trịa với đôi mắt mở to.

Đó là Đá Mắt Thàn hiện còn trên núi.

Từ đó núi mang tên Chử M'Ta, tức là Núi Mắt Thần hay là Hòn Mắt Thần của họ Chử.

Đá rất linh.

Những khi có thời khí hoặc thiên tai hạn hán... người địa phương hướng về núi M'Ta mà cầu đảo. Thường được linh ứng, nên nhân dân rất tin thờ, không ai dám xâm phạm.

Núi Chử M'Ta nằm phía Nam đường Quốc Lộ 21, cách quận lỵ Khánh Dương chừng ba bốn cây số. Nằm về phía Bắc Quốc lộ và cách quận lỵ cũng chừng ba bốn cây số còn có Chử Kroa cũng rất có danh trong quận.

CHỬ KROA (570 thước)

Người Việt đọc là Cử Cờ Rua. Núi thấp hơn Chử M'Ta, trông không được hoành tráng song cây cối sầm uất, phong cảnh thâm u. Trên núi có một tảng đá cao lớn phi thường nằm giữa đám cổ thụ sống hàng nghìn tuổi. Chung quanh đá chất chập chồng thành vồng thành đống, và trổ hang trổ hóc, nhiều nơi chứa được cả voi.

Hòn đá khổng lồ tên là KLÉ-LAK

Đó là hòn đá Thần. Người Thượng coi như thần linh.

Truyền rằng:

Xưa kia nơi đá thần Klé-Lak (Cờ Lê Lắc) là vương cung của vị chúa tể núi Chử Kroa (Cử Cờ Rua): một con mãnh hổ thân lớn như con bò mộng, mắt sáng như hai cây đuốc, lông xám tro. Tục gọi là Cọp Nhang, vị Chúa Rừng (Nhang là tiếng Thượng, tên một vị thần tối cao của người Rhadé (Cọp Nhang là Cọp Thần).

Cọp Nhang vốn dòng họ Y.

Cha là Tù Trưởng bộ lạc núi Chử Kroa tên là Y Nang, sanh được hai

con trai. Con cả là Y D'Ric. Con thứ là Y D'Rang.
Y D'Ric dưới con mắt thế gian thì là con của Y Nang. Nhưng sự thật là con của Ma Lai, một vị hung thần, mình người, đầu hổ, tay chân vượn. Vợ Y Nang chiêm bao cùng thần hoan lạc mà thụ thai. Vì vậy tướng mạo của Y Di'Ric rất hung tợn, lại có sức mạnh địch muôn người và có tài bắn ná trăm phát trăm trúng. Y D'Rang không bao giờ thi tài đua sức với một ai, và không bao giờ nói nặng lời với cả đứa bé ngỗ nghịch. Đối với anh, chàng luôn luôn tỏ thái độ cung kính nhường nhịn, mặc dù anh thường có những hành vi không lành, những cử chỉ không đẹp đối với người trong bộ lạc cũng như với chàng.
Y Nang, tuổi già sức yếu, muốn nhường chức Tù Trưởng cho Y D'Rang, nhưng lại sợ con trưởng tranh giành, sanh chuyện rắc rối cho gia đình và bộ lạc. Để cho toàn thể bộ lạc chọn lấy người lãnh đạo theo ý muốn phần đông, Y Nang bèn vật trâu mổ dê... mở đại hội.
Đương lúc tiếng trống tiếng cồng vang dội, thịt khui rượu cần thích khoái, thì trên núi cao bò xuống một con mãng xà to lớn phi thường. Thân mình ôm đến hai người lớn, dài trên mười trượng, vảy rộng như bàn tay sè và ánh sáng như bạc, và đến bảy chiếc đầu với bảy lỗ miệng đỏ như bảy chậu máu huyết cắm bảy lưỡi độc nhọn hoắt và rung rinh. Ai nấy đều hết hồn, rùng mình bỏ chạy. Riêng ba cha con Y Nang vẫn ngồi yên, đứa mắt nhìn trừng trừng con quái vật. Con bạch mãng xà bò đến chỗ để thịt rượu. Bảy chiếc đầu luân phiên nhau mổ thịt mà nuốt. Bụng no thò bảy đầu vào vò rượu mà nút. No say rồi, bò đến một khoảnh đất rộng nằm khoanh tròn, bảy chiếc đầu nghển lên nhìn ba cha con Y Nang một cách thân thiện. Y Nang đoán biết rằng thần xà đến để giúp đồng bào mình trong việc lựa chọn lãnh tụ, bèn gọi tất cả mọi người trở lại và truyền:
- Đây là điềm tốt. Đây là ý trời. Trong bộ lạc, bất kỳ trẻ già, hễ ai chiến thắng được bạch mãng xà thì được thay ta làm Tù Trưởng.
Y Nang vừa dứt lời thì rắn vùng dậy, thét lên một tiếng dài lanh lảnh như tiếng kim khí kéo lên nhau. Trừ ba cha con Y Nang, ai nấy đều run lập cập. Không ai dám xông ra.
Y D'Ric liền rút giáo, chuyển thần lực nhảy đến giao chiến cùng mãng xà. Tay giáo vừa lanh vừa mạnh. Bảy chiếc đầu của mãng xà vừa đỡ vừa đánh vùn vụt như bảo táp sóng tung. Mũi giáo chạm vào thân mãng xà tiếng kêu rảng rảng, và những cái táp của mãng xà nghe đốp đốp, nếu chạm nhằm thì đứt nghiến cả thịt xương. Y D'Ric mạnh nhưng không dẻo dai bằng mãng xà, nên được nửa buổi thì lần lần đuối sức, bị đuôi mãng xà quật ngã suýt vỡ đầu! Y D'Ric không đứng

dậy nổi. Mãng xà lướt tới toan cắn thì một mũi tên bắn trúng giữa ngực. Đó là mũi tên của Y D'Rang bắn để cứu anh. Một tiếng keng như tiếng kiểng vang dội. Mũi tên của Y D'Rang rơi xuống đất tà đầu, và con mãng xà bị đẩy trở lui lại, lõ bảy cặp mắt chói ngời nhìn Y D'Rang.

Biết rằng vảy mãng xà quá dày, giáo tên không thể đâm thủng, Y D'Rang bèn tự nhủ:

- Phải bắn vào miệng với tên sống tẩm thuốc.

Chàng liền nhử cho mãng xà hả miệng lướt tới. Chàng nhảy lui mấy bước, rồi bắn liên tiếp bảy phát vào bảy lỗ miệng mãng xà. Bị thương đau đớn, mãng xà không dám lướt tới nữa. Thuốc độc ngấm mạnh vào mình, mãng xà lăn lộn làm lở đất gãy cây, bụi mù trời gió chuyển núi. Sức lăn lộn mỗi lúc mỗi yếu dần. Rồi dãy dụa mấy cái thật mạnh, thân mãng xà cứng đờ, và nơi bảy lỗ miệng máu đen phun ra thành bảy vòi mực, tanh hôi nặc nồng!

Ai nấy đều reo mừng. Tiếng chiêng tiếng trống nổi dậy. Và theo lời hứa của Y Nang, tất cả người trong bộ lạc đều hoan hỷ bầu Y D'Rang lên ghế Tù Trưởng thay cha.

Y D'Ric vừa xấu hổ vừa tức giận, bỏ làng chạy vào rừng sâu. Hung thần Ma Lai liền hiện xuống, biến Y D'Ric thành một con cọp xám và phong làm chúa tể vùng núi Chử Kroa. Y D'Ric đến ở tại vùng đá Klé LaK. Tất cả sơn thú lớn nhỏ đều phải đến hầu và cung phụng miếng ăn miếng uống. Đó là Cọp Nhang vậy.

Tuy đã trở thành chúa tể sơn lâm, Cọp Nhang vẫn không quên cái nhục của thân trước. Để rửa hận, bèn truyền cọp, beo, voi, gấu... theo mình xuống buôn của Y D'Rang quấy nhiễu. May nhờ có tên sống lá tẩm thuốc độc và tài thiện xạ của Tù Trưởng Y D'Rang mà bầy ác thú phải rút lui. Nhưng thất bại chuyến nầy, chúng lại phản công chuyến khác. Nhân dân không yên ổn làm ăn.

Để cứu vãn tình thế Y D'Rang một mặt lo tích trữ vũ khí và rèn luyện vũ nghệ cho đồng bào, một mặt lo sửa đổi lại kiểu nhà cửa cho thích hợp với hoàn cảnh.

Tên sống lá tẩm thuốc trước kia chỉ một mình Y D'Rang biết chế tạo và biết sử dụng. Đó là một môn vũ khí rất nguy hiểm. Sợ đồng bào lạm dụng nên chàng không dám truyền. Nhưng đứng trước nạn thú dữ, không dùng đến không thể cứu nguy được nguy, chàng đành phải đem ra phổ biến với điều kiện đồng bào phải thề cùng Thần Linh chỉ được dùng để tự vệ.

Còn về nhà cửa thì từ xưa nhà người Thượng cất theo hình chiếc nón

lá, vào ra chỉ một cửa. Nếu bị ác thú tấn công xâm nhập, người không có ngõ rút lui. Y D'Rang mới sáng kiến ra kiểu nhà sàn cao cẳng vừa tiện cho việc phòng thủ vừa tránh được tháp khí chốn sơn lâm.

Trước cảnh phòng vệ chu đáo, Cọp Nhang đành chịu thua. Và từ ngày Cọp Nhang tới ở nơi Klé Lak, nhân dân trong vùng không ai dám qua lại. Thành ra trên núi dưới buôn, bên nào ở yên bên nấy.

Cọp Nhang sống một cách "đế vương". Các sơn thú luân phiên nhau đến hầu hạ. Từ miếng ăn thức uống đến chỗ nghỉ chỗ ngơi của vị chúa tể sơn lâm đều được "bá quan" chăm nom cẩn thận, không hề sơ suất nhất hào.

Nhưng trời bỗng trở lạnh, lạnh đến cực độ. Nước khe nước suối đều đọng thành giá. Những cầm thú nhỏ đều chết cóng. Bầy tôi không thể tìm ra mồi để dâng. Chúa rừng Cọp Nhang phải "ngự giá" đi tìm mồi lấy. Chúa tôi đi được một chặng đường thì thấy một bầy bạch tượng đang dãy dụa trong lòng suối nước đá. Bầy cọp beo theo "hầu ngự" phấp phới mừng thầm. Nhưng Cọp Nhang ra hiệu đứng yên, vì biết rằng bầy voi lâm nạn không phải "hạng dân dã tầm thường". Đó là bầy voi thần được Chúa Tể Sơn Lâm toàn quốc sai đi kiểm soát "đồng bào voi" trên dãy Trường Sơn. Cọp Nhang liền ra lệnh cho đám tùy tùng hết sức đào nước đá cứu bầy bạch tượng. Đoạn rước về "vương cung".

Một con voi bị lạnh lâu quá, kiệt sức, lăn đùng ra chết. Con voi bạc phước ấy là con của Voi Chúa Đàn. Bầy voi thương xót, đứng xây tròn quanh tử thi, kêu rống thảm thiết. Đoạn đào lỗ chôn cạnh hòn Klé Lak.

Trời càng ngày càng rét thêm. Cọp voi nhiều con chịu đói rét không nổi đã tắt thở. Chúa đàn bạch tượng bàn cùng Cọp Nhang làm lễ cầu đảo. Không biết lấy gì làm tế vật, hai vị chúa đành lấy thịt nơi đùi mình mà dâng. Lòng thành thấu đến thiên đình, Thượng Đế liền sai thần Yang H'Ruê (Giang Hắt Ru Ê) xuống núi Chử Kroa làm phép cho gió ấm nước đá tan. Vạn vật hồi sinh. Bầy bạch tượng liền từ giả Cọp Nhang lên đường.

Qua năm sau, nhớ ngày thần Yang H'Ruê giáng trần cứu nạn, Cọp Nhang chuẩn bị làm lễ tri ân. Để buổi lễ được long trọng và để đủ đãi tất cả các sơn thú vùng Chử Kroa, Cọp Nhang ra lệnh cho cọp beo ở trên núi phải xuống buôn bắt gia súc.

Không chịu thua Y D'Rang huy động toàn dân trang bị cung tên giáo mác, kéo ùa nhau lên núi Chử Kroa... Cọp Nhang cùng sơn thú đương quây quần chung quanh hòn Klé Lak để dự lễ, thì bị nhân dân đánh úp

thình lình. Không kịp "trở tay", đoàn sơn thú thất kinh, rối loạn, lớp bị giết, lớp bị đồng loại giày xéo, thây chất ngổn ngang. Cọp Nhang cũng bị tên thuốc độc mà chết.
Trong khi sơn thú đương bị tàn sát thì thình lình bầy bạch tượng đến cứu nguy. Đó là bầy bạch tượng năm trước đi "công cán" xong trở về, ghé thăm mộ voi con, tình cờ gặp lúc ân nhân ngộ nạn. Bầy bạch tượng thét lên một tiếng long trời lở đất. Nhân dân thất kinh bỏ chạy trở lui. Một số dã thú nhờ vậy mà sống sót. Nhưng khiếp đảm vì trận tấn công bất ngờ, chúng không dám buôn quấy nhiễu nữa.
Còn hòn đá Klé LaK, sau khi Cọp Nhang chết, khí thiêng nhập vào trở thành thần linh. Nhân dân địa phương không dám xâm phạm.
Và tại núi Chử Kroa, thỉnh thoảng người địa phương trông thấy bóng bạch tượng. Truyền rằng đó là sứ giả của chúa đàn Bạch Tượng sai về viếng mộ con.
Một ông bạn thợ săn kể lại rằng:
- Lúc tôi làm việc ở đồn M'Drack thời Pháp thuộc, một bận đi bắn ở Chử Kroa trông thấy một bầy voi lớn có nhỏ có. Chúng đứng quanh một tảng đá lớn, đầu chấu vào nhau và cúi gục xuống đất, miệng buông ra những tiếng "bầm bầm, bun bun" như tiếng trống chầu, tiếng chiêng đồng gióng đôi lúc tế thần. Tôi không hiểu chúng làm gì, đứng xem hồi lâu rồi lặng lẽ xuống núi.
Những câu chuyện nghe hoang đường nhưng lý thú. Chính những chuyện hoang đường ấy đã làm cho núi Chử Kroa nổi danh, và quyến rũ khách du quan hơn là những ngọn núi cao chỉ có đại bàng và loài bò sát tới được đỉnh.
Quận Khánh Dương là nơi ma thiêng nước độc. Thời nay cũng như thời xưa, những công chức nào đổi đến phục vụ thì đều coi như "bạc phước". Có ngờ đâu trong nơi cùng cư lại có những câu chuyện ly kỳ làm gia vị cho những ngọn núi tráng tú.
Chẳng những thế mà thôi, Khánh Dương còn là nơi sản xuất phát sơn mạch nhiều dãy núi từ Khánh Hòa, và nối liền núi Khánh Hòa với vùng cao nguyên.

C

NÚI KHÁNH HÒA

Ngoài những ngọn núi ở Khánh Dương và ở dãy Tam Phong, còn nhiều ngọn cao trên 1.000 thước.
Kể từ Bắc vào Nam

Vạn ninh có:
- Hòn Chảo (1.564 thước)
- Hòn Chát (1.519 thước)
- Hòn Đại Đa Đa (1.709 thước)

Ninh Hòa có:
- Hòn Bà (1.361 thước)
- Hòn Long (1.339 thước)
- Hòn Giong hay Dung (1.290 thước)

Vĩnh Xương không có ngọn núi nào cao đến 1.000 thước.

Ở Diên Khánh, núi cao hầu hết nằm ngoài ranh giới, dính liền với núi vùng Cao Nguyên và đều mang tên Thượng:
- Chử Grên (1.159 thước)
- Chử Tông (1.717 thước)
- Chử Toung (1.099 thước)
- Chử Ka Doung (1.783 thước)
- Chử Ron Giang (1.488 thước)
- Chử Bon Gior (1.479 thước)
- Chử Het Tiaha (1.466 thước)
- Chử Kanda (1.281 thước)
- Chử Luôn (1.553 thước)
- Hòn Gia Lo (1812 thước)

Những hòn núi cao ở Cam Lâm cũng dính liền với núi vùng Cao Nguyên và cũng mang tên thượng:
- Se Gai (1.128 thước)
- Ba Koum (1.043 thước)
- Ta Lô (1.304 thước)
- Ma Rai (2.356 thước)(3)

Những ngọn núi này tuy cao lớn, nhưng trông không dùng dũng, không có dáng chọc trời khuấy mây. Nhìn kỹ thấy đượm vẻ hiền hòa an lạc.

Phần nhiều không nổi danh:

Trong các sách Dư Địa Chí của một người xưa, như Đại Nam Nhất Thống Chí, Phương Đình Dư Địa Chí... không thấy chép. Ngoài nhân gian cũng ít người biết. Nếu không nhờ những họa đồ của người Pháp ngày trước và người Mỹ ngày nay thì hầu hết người Việt Nam trở thành người ngoại quốc đối với đất nước thân yêu.

Trong số núi cao thượng dẫn, được thường nhắc nhở là Hòn Chảo ở

Vạn Ninh và Hòn Bà ở Ninh Hòa. Nhưng được nhắc nhở không phải vì cao, mà tại có những điểm đặc biệt.

HÒN CHẢO

Nằm phía Tây Bắc Vạn Giả thuộc xã Vạn Hưng. Hình thù cao lớn. Chung quanh nhiều núi bao bọc, trước mặt núi thấp, sau lưng núi cao. Địa thế hiểm trở.

Đỉnh núi lõm xuống thành lòng chảo. Do đó núi mệnh danh là Hòn Chảo. Người thường cho là cảnh trời sanh. Nhưng người tân học tin rằng đó là hòn hỏa diệm sơn đã nguội mà lòng chảo xưa kia là miệng hỏa sơn.

HÒN BÀ

Nằm phía Tây Nam quận lỵ Ninh Hòa, thuộc xã Ninh Hưng cách chừng mười cây số đường thẳng. Đứng song song cùng Hòn Long, theo hướng Tây Bắc Đông Nam.

Chung quanh có nhiều núi triều ủng.

Cây cối sàm uất. Có người cây gió nên sản xuất nhiều kỳ nam trầm hương.

Núi nầy được người đại phương coi là núi của Bà Thiên Y A Na, nên gọi là Hòn Bà. Trên núi có miếu thờ.

Những người đi điệu tức là đi tìm trầm, trước khi vào rừng, đều phải đem lễ vật đến miếu cầu khẩn. Người nào được Bà ban phước thì mới tìm ra trầm. Bằng không thì đi không cũng trở về không.

Ngoài Hòn Bà và Hòn Chảo ra, còn có một ngọn núi nữa tuy không nổi danh bằng, nhưng vẫn được nhắc nhở vì đã có người lên thấu đầu non. Đó là Hòn Giao ở Diên Khánh.

HÒN GIAO

Núi nằm sát ranh giới Khánh Hòa và Tuyên Đức, ở giữa đám quần sơn mây khói thâm u. đỉnh cao nhất vùng. Mưa nhiều, lạnh gắt. Những lúc nắng ráo, thì hễ mặt trời vừa lặn là bắt đầu có sương. Sương xuống mỗi lúc mỗi dày, trông như mưa phùn, như hoa cải. Mãi đến khi mặt trời mọc, mới tan dần.

Núi mọc toàn ngo. Ở dưới thấp thì cây tươi tốt như ngo Đà Lạt. Nhưng lên cao thì không cây nào lên quá hai thước năm. Thân hình lại u nần khúc khủyu, cành gân guốc cong queo, lá lưa thưa và vàng vọt. Trông hầu những cây tùng trồng kiểng lâu năm.

Đây là một hòn núi đá. Song đá bị rêu phủ lấp hết. Lớp rêu dày có nơi đến hàng thước. Mỗi khi rủi trượt chân té ngã thì êm ái như ngã trên đệm mousse có ressort.

Chim rừng thú rừng, cả muỗi nữa, đều không có. Nếu khí trời được

ấm áp thì ban đêm có thể ngủ ngay trên nệm rêu giữa trời.
Vì đỉnh núi cao trên 2.000 thước, nên ban đêm trông lên phí Tuyên Đức thì thấy ánh đèn điện thành phố Dalat, trông xuống Khánh Hòa thì thấy ánh đèn điện thành phố Nha Trang. Ánh sáng mờ mờ và thu hẹp lại một vùng băng cái nong. Nhưng ko phải đêm nào cũng trông thấy được. Muốn ngắm chơi cho thích thì phải đợi lúc không mưa và không sương. Những lúc nầy năm khi mười họa mới có. Cho nên được ngắm ánh đèn dưới thành phố là cái thú tuyệt thú của người vì phận sự phải ở trên Hòn Giao lâu ngày.
Phía Tây Hòn Giao về địa phận Tuyên Đức có người Thượng Gia Rích ở. Phía Đông về địa phận Khánh Hòa có người Thượng Gia Lách ở. Hai giống người này hiềm khích nhau tự nghìn xưa. Hễ người bên nầy sang bên kia, người bên kia sang bên nầy, thì thế nào cũng bị bắt giết để tế lễ. Nhưng gần mười năm nay người Gia Lách được các nhà truyền giáo Tin Lành khuyên nhủ, nên mối thù truyền kiếp đã được giải tỏa lần lần. Và người Gia Rích, gần đây đã đến phần đất người Gia Lách để tránh đói rét.
Chính nhờ hai giống người Thượng nầy mà người Trung Châu lên đến Hòn Giao vậy.

D

Còn những núi cao khác chỉ có một số thợ rừng và một số chiến sĩ rừng xanh mới rõ tình hình và danh hiệu.
Trái lại có nhiều ngọn núi cao dưới nghìn thước, lắm khi chỉ cao chừng một vài trăm thước, mà danh nổi chẳng những trong tỉnh mà còn bay tận phương xa.
Như ở Vạn Ninh có:

HÒN TU HOA (728 thước)

Núi nằm về phía Tây Tu Bông (Vạn Khánh). Xưa gọi là Tô Sơn hay Hoa Sơn. Sau đọc trại chữ TÔ thành chữ TU và ghép chữ Hoa và thành TU HOA.
Núi có tiếng là nhiều gió.
Nguyên tỉnh Khánh Hòa nhờ những dãy núi phía Tây và phía bắc vừa cao vừa liền che ngăn, nên không bị ảnh hưởng gió Lào và gió Bấc như Bình Định, Phú Yên. Riêng ở vùng Tu Bông, ở phía Tây và phía Tây Bắc có đôi nơi hạ thấp xuống thành thung lũng. Do đó gió Lào và gió Bấc lọt vào.

Gió Lào thổi về mùa hạ và thổi qua hòn Tu Hoa. Cho nên tục có câu "Gió Tu Hoa".
Gió Bấc thổi về mùa thu mùa đông và thổi qua thung lũng phía Tây Bắc. Nơi đó gọi là Eo Gió.
Gió Lào cũng như gió Bấc đều thổi đến Tu Bông. Cho nên Tu Bông có tên là "Tụ Phong Xứ" nghĩa là xứ tụ gió. Gió thổi ào ào và thổi suốt ngày suốt tháng!
Cho nên ở Tu Bông, ngoài câu phương ngôn "Gió Tu Hoa", và tiếng "Eo gió", còn có câu hát rằng:
Gió đâu bằng gió Tu Bông,
Thương ai bằng
Thương cha, thương mẹ, thương chồng, thương con.
Người thục nữ Tu Bông có tấm lòng quý hóa như thế, nên khách nam nhi Phú Yên Bình Định thường tìm vào kết nghĩa trăm năm. Có nhiều người đã cùng Tu Bông nặng tình đôi lứa, nhưng còn ngại lòng mẹ cha, nên có lời than thở:
Bước chân lên Đèo Cả
Trông vào Vạn Giả
Ngó lại Tu Bông...
Biết rằng cha mẹ đành không?
Anh chờ em đợi uổng công hai đàng...
Thật có thua gì thơ Quan Thư trong Kinh Thi Trung Quốc. Được thế có phải chăng nhờ ảnh hưởng gió Tu Hoa gió Eo Gió là những ngọn thuần phong sanh mỹ tục?
Hòn Tu Hoa có danh nhờ Gió.
Từ núi Tu Hoa vào Nam, đi quá Vạn Giã chừng bốn cây số tại thôn Xuân Tự xã Vạn Hưng thì có:

NÚI BỒ ĐÀ

Cũng gọi là Phổ Đà. Chỉ cao 292 thước. Hình phảng phất giống con voi trở đầu ra Bắc. Sườn núi chỗ lồi, chỗ lõm, trồi sụt, thấp cao, lên xuống không dễ.
Bên cạnh về phía Đông Bắc có ngọn núi nhỏ gọi là núi Phiên Lê tục danh là Dốc Thị.
Con đường Quốc Lộ số 1 trổ ngang qua núi nầy.
Bồ Đà và Phiên Lê là hai chị em.
Núi tuy thấp nhưng hiểm trở, có thể dung binh. Ngày xưa nghĩa quân Cần Vương do anh hùng Trần Đường chỉ huy đã đóng tại Bồ Đà để giữ đèo Dốc Thị. Giặc Pháp không dám đến gần. Sau hai năm hao công sức, Pháp xin viện binh. Đại binh Saigòn kéo ra. Tên Việt gian

Trần Bá Lộc đem tiền của chức tước mua chuộc bọn mãi quốc cầu vinh. Biết được căn cứ quân sự của nghĩa binh, y viên kéo dồn quân đến bao vây công kích. Nghĩa binh chống cự anh dũng. Nhưng súng hỏa mai, giáo sào, gươm, ná không chống nổi cùng đại bác súng trường. Nên sau máy trận thư hùng, nghĩa binh bị đại bại và anh hùng Trần Đường phải hy sinh.

Bồ Đà và Dốc Thị nổi tiếng nhờ chiến công oanh liệt của nghĩa binh Cần Vương tỉnh Khánh Hòa.

Chung quanh Bồ Đà và Dốc Thị còn nhiều núi chung một sơn mạch. Thường được nhắc nhở: phía Bắc có Núi Chùa, phía Nam có Núi Quán.

Núi Chùa thấp và không có gì đặc sắc, ngoài một ít dấu thành lũy của Chiêm Thành. Có danh là nhờ ở gần đàng Quốc Lộ 1 ngày nay và đường Thiên Lý ngày xưa. Kẻ qua người lại mượn cái tiêu cái đích cho dễ nhớ, dễ nói năng.

Gọi là Núi Chùa vì xưa kia trên núi có chùa thờ Phật(4)

Được liệt vào hàng danh sơn là Núi Quán, tên chữ là:

NÚI MỸ NGỌC

Có tên nữa là Núi Dàn, cao 473 thước.

Phía Tây núi non trùng điệp. Phía Đông và phía Nam, gò đống ngổn ngang chạy từ chân núi đến Hòa Huỳnh, liền nhau như những nấm mồ trong nghĩa địa, nấm to nấm nhỏ, nhiều nấm tròn, cũng có nấm hình dáng không đều đặn.

Để hình dung cảnh tượng, cổ nhân dùng bốn chữ "Thác lạc thùy châu". Nghĩa là một chuỗi hạt châu rơi rụng lòng thòng. Và để ca tụng quanh cảnh ngoạn mục lúc đăng sơn, cổ nhân dùng tên Mỹ Ngọc tặng cho núi.

Người bình dân gọi là Núi Quán vì xưa kia có một thiền sư đến cất am tu trên núi, và để giúp đỡ những hành khách lỡ đường, che một cái quán dưới chân núi, cạnh đường vô ra.

Còn vì sao gọi núi Đàn thì không ai biết rõ. Có người giải thích rằng vì trước núi gò đống dàn bày nghênh ngang ra vậy. Đó chỉ là cưỡng giải mà thôi.

Những gò đống dưới chân núi bị đường Quốc Lộ số 1 chia làm hai nhóm.

Nhóm phía dưới hình dáng trông đều đặn hơn nhóm phía trên và liền chân nhau thành một hàng dài từ Bắc vào Nam dọc theo đường Quốc Lộ. Tất cả có chín nổng: tục gọi Chín Cụm. Khách văn chương gọi là Cửu Phong Liên Đới và Cửu Linh Minh Châu.

Núi Mỹ Ngọc cũng nhu núi Phổ Đà và các núi nằm dọc theo đường Thiên lý, trước kia sầm uất. Nhưng từ thời chiến tranh bùng nổ, cây cối bị đốn gần hết. Núi trông trơ trụi khô khan, giảm hứng thú đi nhiều lắm.

Dãy núi nằm phía Tây núi Mỹ Ngọc (cũng thuộc xã Vạn Hưng) là dãy:

NÚI ĐÁ ĐEN

Cao 611 thước. Sắc đá đen như cháy. Có nhiều chướng khí và thỉnh thoảng có mây đen từ trong đá bay ra.

Trên núi có dấu thành lũy của Chiêm Thành, tục gọi là Thành Hời. Trong phạm vi thành có miếu cổ do người Việt cất. Lâu đời đã hư nát. Dưới chân núi có một cái láng gọi là Láng Chu và một cánh đồng rộng, chung quanh núi bao bọc, gọi là đồng Xuân Sơn.

Vùng nầy xưa kia là bãi chiến trường. Oan khí tích tụ sanh ra quỷ quái. Truyền rằng những chiều âm u, những đêm trăng mờ gió lạnh, thường nghe tiếng khóc than, và thấy bóng ma thấp thoáng trong sương khói. Có người gặp ma cả ban ngày. Vì vậy không mấy ai dám đi qua núi một mình, nhất là lúc trời chạng vạng.

Phía Tây Nam núi Đá Đen và Núi Dàn, còn hòn:

HÒN VUNG

Thuộc xã Ninh An nơi ranh giới quận Ninh Hòa và Vạn Ninh.

Núi chỉ cao 326 thước và cách xa đường Quốc Lộ số 1. Thế mà từ Vạn Giã vào đến Ninh Hòa, vẫn trông thấy như chạy theo bên cạnh.

Núi chung quanh đều chạy theo hướng Bắc Nam hoặc Tây Đông, và dáng dài dài loại hình thang hoặc hình đa giác dẹp...

Hòn Vung đứng thẳng và đỉnh nhọn chọt lên trời xanh. Nếu như lưng đen chỏm trắng thì giống hẳn chiếc nón lông chụp bạc các thầy Chánh Tổng ngày xưa.

Khi đặt tên,

Nếu gặp tay háo sắc thì nhất định núi mang tên là Nhũ Sơn.

Còn nếu gặp khách thích văn chương thì làm gì cũng gọi là núi Bút Sơn vậy.

Nhưng người Khánh Hòa ưa thực tế, nên gọi là Hòn Vung.

Phía ngoài có Hòn Chảo, phía trong có Hòn Vung. Trời đã khéo sanh, mà người cũng khéo đặt.

Rõ là thiên ý nhân tâm.

Đỉnh Hòn Chảo và đỉnh Hòn Vung đối trĩ nhau, nên chính Bắc, bên chính Nam, và cách nhau mười cây số đường thẳng. Dường như có sự sắp đặt của Hóa công.

Hai núi nầy nếu ở Bình Định thì làm gì đồng bào ngoài đó cũng bảo là có bàn tay ông Khổng Lồ nhúng vào(5). Ở Khánh Hòa ông Khổng Lồ cũng có đến(6), song không nghe nói chuyện dời núi non. Cho nên có câu:

Khánh Hòa non nước trời sanh
Xưa sao nay vậy đượm tình nước non.

Bước vào địa phận Ninh Hòa, nhìn về hướng Đông, xa xa thấy một vùng núi chạy ra biển. Đó là:

NÚI PHƯỚC HÀ

Núi nằm phía Đông quận lỵ, rộng hàng trăm dặm vuông, chạy ra biển thành một bán đảo xiên xiên về hướng Đông Nam, bề ngang trên dưới mười cây số, bề dài trên vài chục cây số, ở trên địa phận ba xã Ninh Phú, Ninh Diêm, Ninh Phước.

Vịnh Vân Phong và vịnh Nha Phu vây quanh ba mặt.

Từ trên mây ngó xuống, hình núi giống hệt ngón tay cái củ gừng của bàn tay mặt úp sấp.

Đó là một quần sơn đứng trên một căn đế. Có trên mười ngọn, cao nhất là Hòn Hèo (819 thước) ở giữa, rồi đến hòn Tiên Du ở phía Tây Nam (777 thước) và hòn Phủ Mái Nhà (725 thước) ở phía Tây Bắc. Còn các ngọn khác ở phía Đông như Hòn Răng Cưa, Hòn Nhọn... thì cao dưới 500 thước.

Vì Hòn Hèo cao nhất nên người địa phương dùng làm đại biểu cho toàn dãy, nền thường gọi Phước Hà Sơn là Hòn Hèo.

Núi Phước Hà có nhiều mây, nhưng nhiều nhất và lớn nhất là mây Hòn Hèo.

Tại Hòn Hèo lại có thứ mây bông, tên chữ là hoa đằng, vừa to vừa thẳng. Đồng bào địa phương chặt về làm vật dụng. Nhất là làm hèo. Do đó anh chị em bình dân mới gọi núi là Hòn Hèo và khách hàn mặc đặt cho một tên văn vẻ là Hoa Đằng Sơn.

Tên Hoa Đằng Sơn cũng thường thay thế cho Phước Hà Sơn vậy.

Vì Hòn Hèo có nhiều mây nên phương ngôn có câu: "Mây Hòn Hèo".

Hình thế núi Phước Hà rất kỳ mà cũng rất hiểm.

Đứng tại Phước Sơn, thuộc xã Ninh Đa, ngó xuống thì hình núi giống hệt mái nhà ngói rêu phong, dáng trông hiền lành nhưng nghiêm nghị.

Đứng ngoài Phú Thọ thuộc xã Ninh Diêm ngó vô, thì nơi lồi nơi lõm, hốc hỉu hô hê, hình dáng trông rất xấu xí và dữ tợn.

Đứng tại Ninh Tịnh thuộc xã Ninh Phước trông ngược lên thì thế núi liền lạc hòa hưỡn, "cây chen đá lá chen hoa", quang cảnh trông thanh u nhưng có phần kỳ bí.

Đứng ở Lệ Cam thuộc xã Ninh Phú mà ngó thì phong cảnh thật là tú mỹ. Dọc theo bờ biển vịnh Nha Phu, đá ngổn ngang chồng chất. Hòn to lớn, trăm dạng nghìn hình. Đây là Đá Tượng theo trí tưởng tượng của người ngắm cảnh mà hóa thành voi thành ngựa, thành vật nọ vật kia. Rồi tới Đá Vách dựng đứng như vách, cao trật ót và dài đến ba bốn cây số. Trên thì núi, dưới thì biển, muốn qua lại, người ta phải luồn vào "vách" mà đi.

Đó là mặt ngoài. Trên núi vào trong núi hình thế rất kỳ dị và hiểm trở. Nghĩa binh Cần Vương đã nhờ thế núi mà cầm cự cùng đại binh Pháp hơn một năm trời.

Tại Hòn Tiên Du có một hang đá rộng lớn như một cái nhà và có thể chứa ba bốn trăm người thong thả. Hang đá ở trên lưng chừng núi. Chung quanh có cây rậm đá to. Cảnh trí rất thâm u tĩnh mịch. Xưa kia có một thiền sư đến ở tu, nên hang trở thành chùa và tục gọi là Chùa Hang. Chính nơi đây là một trong những mật khu quân sự của Nghĩa binh Cần Vương tỉnh Khánh Hòa thời kỳ Pháp đến xâm lược nước Việt Nam(7).

Gần Chùa Hang lại có một tảng đá cực kỳ to lớn. Những lúc trời thanh, đứng ở Ninh Hòa nhìn xuống, thấy rõ sắc dạng nổi bật lên trên màu núi xanh. Mặt đá bằng phẳng, hình chữ nhật, dài trên dưới bảy mươi thước tây, rộng trên dưới năm mươi thước. Đá nằm lài lài theo triền núi, nên tục gọi là Đá Trải.

Đứng nơi Chùa Hang cũng như nơi Đá Trải, ngó xuống chân núi, phía Nam, thì thấy thôn Tiên Du, thôn Lệ Cam, cửa nhà chen chúc trong bóng cây màu khói. Vịnh Nha Phu thường mang vỗ sóng vào chân núi Phước Hà ở mặt Bắc và những gành, những bãi ở mặt Nam. Bên kia vịnh, con đường hỏa xa, con đường Quốc Lộ 1, từ Ninh Hòa vào đến Lương Sơn, trông như hai con rắn bò song song qua những lùm cây chỗ thưa chỗ nhặt. Và vườn rộng, núi rừng giăng bát ngát ở phía Tây và dọc theo hai con đường xe hơi xư lửa... Ngó lên phía Ninh Hòa, xóm làng thành Phố nối liền nhau, khi ẩn khi hiện... Phong cảnh gần đời nhưng không tục.

Phước Hà liệt vào hàng danh sơn thật là xứng đáng vậy.

Ở phía Bắc núi Phước Hà, trên một doi đất chaïy xuống biển Vân Phong, đột khởi một cụm núi nhỏ, chỉ cao 155 thước, tục gọi là:

HÒN KHÓI

Dưới chân núi có đầm Đông Hải. Chung quanh đầm, về phía Đông, phía Tây, rải rác một ít gò đống.

Cả vùng đều mang tên núi: Vùng Hòn Khói.

Người Pháp gọi là Hone Cohé. Tên nầy do tiếng Hòn Khói đọc theo giọng Tây, nhưng có thuyết bảo rằng núi nầy tên chữ là Quế Sơn, tục gọi là Hòn Quế. Tây đọc trại là Hone Cohé. Thuyết nầy không được phổ biến.

Còn tên Hòn Khói do đâu mà ra?

Truyền rằng thời Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Miêu tranh hùng, Phúc Ánh thường đóng quân ở đây. Trên núi có trại canh. Hễ khi nào có địch tới thì đốt khói làm hiệu. Do đó núi mệnh danh là Hòn Khói tên chữ là Yên Cang.

Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), đổi tên Yên Cang làm Vân Phong, tức là Đỉnh Mây(8)

Nhưng có người bảo:

- Vùng núi nầy là núi lửa đã nguội. Thỉnh thoảng động đất, núi bị rạn nứt, khói ở lòng đất theo kẻ hở bay ra. Khói mà cổ nhân trông thấy rồi dùng đặt tên cho núi, là khói của đất chớ không phải là người. Tên Hòn Khói nhất định là có từ lâu chớ không phải từ thời nhà Nguyễn Trung hưng.

Thuyết nầy có lẽ đúng hơn.

Nhưng việc đốt lửa báo hiệu lúc Nguyễn Ánh tranh hùng cùng nhà Tây Sơn vẫn là chuyện thật.

Năm Bính Tuất (1896), sau khi Diên Khánh thất thủ, anh hùng Trịnh Phong kéo nghĩa quân ra đóng Hòn Khói, vẫn đốt lửa trên núi để báo hiệu lúc thấy giặc Pháp ở biển kéo vào.

Những sự kiện lịch sử tô điểm cho núi non thêm ý vị.

Hòn Khói và Phước Hà nằm sát bên mé biển. Phía Đông đường Quốc Lộ số 1. Phía Tây đường Ninh Hòa còn hai ngọn núi nữa thấp mà có danh, một nổi tiếng về cọp, một nổi tiếng về heo rừng.

Đó là:

- Núi Phú Như.
- Núi Xích Thố.

NÚI PHÚ NHƯ

Tục danh gọi là núi Ổ Gà.

Núi nằm về phía Bắc quận lỵ cách chừng ba cây số, tại thôn Phú Nghĩa, phía Tây đèo Bánh Ít tức đèo Hà Thanh, giữa đường Quốc Lộ số 1 ở phía Đông và đường Hỏa xa ở phía Tây. Phía Nam núi lại có con đường liên xã số 10 chạy từ đường Quốc Lội lên đường hỏa xa.

Núi không cao nhưng rậm rạp, nên cọp rất nhiều.

Khánh Hòa nổi tiếng về cọp. Tục có câu "Cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận", vì núi nào hễ có rừng rậm là có cọp. Cọp ở Ổ Gà lại nhiều

hơn các vùng sơn lâm trong tỉnh. Truyền rằng cọp kéo ra từng đoàn như đoàn bò. Cho nên phương ngôn có câu "Cọp Ổ Gà".
Cọp tuy nhiều, nhưng cọp Ổ Gà cũng như các nơi khác, rất nhát gan, hễ thấy người thì lo tránh. Cho nên người lịch lãm thường nói: "Hiền như cọp Khánh Hòa".
Thời Pháp thuộc, đời Duy Tân (1907-1916), nhà chí sĩ Trần Cao Vân vào Khánh Hòa vận động cách mạng. Không có kết quả, than cùng một ông bạn:
- Nhân sĩ Khánh Hòa hiền lành quá!
Ông bạn cười đáp:
- Cọp còn thế huống chi người!
Lại có câu chuyện tiếu lâm rằng:
- Ở các nơi gần rừng núi, cọp thường ra chơi cùng các em mục đồng. Đôi bên coi nhau như người trong tứ hải, có gì ngon đều chia nhau.
Một hôm em bé chơi nghịch lấy tay bóp dái cọp chúa đàn. Đau điếng ruột, cọp thét lên một tiếng, bỏ chạy về núi một hơi. Cả bầy thất kinh, ùn ùn chạy theo hết. Từ ấy không còn dám làm thân cùng người nữa, và hễ thấy người thì nguýt một cái rồi tránh xa.
Cọp hiền là do thủy thổ. Cũng như người, cọp "dĩ hòa vi quý". Bởi vậy, tuy xứ nhiều cọp, cổ nhân vẫn xem mặt đặt tên: Khánh Hòa.
Vì cọp hiền nên Khánh Hòa ít bị hổ hoạn. Năm khi mười họa, nếu có kẻ bị rủi ro thì tiếng đồn khắp tỉnh.
Như ở Vạn Ninh, ngày xưa có một ông tiều tục gọi là lão Hảo, bị cọp tại đèo Dốc Thị chụp tuột da đầu. Nếu sự việc xảy ra ở Phú Yên hay Bình Định, thì rồi là rồi, vì thường quá. Nhưng ở Khánh Hòa, cọp chụp người là chuyện hi hữu, nên địa phương mới có câu "Tuột da lão Hảo", truyền cho đến ngày nay.

NÚI XÍCH THỔ

Là vùng núi đất đỏ ở phía Tây núi Ổ Gà.
Núi thấp nhưng rừng rậm và nhiều cây to, nên có nhiều sơn thú.
Trong Đại Nam Nhất Thống Chí chép rằng có cả tê giác. Nhưng không mấy trông thấy. Chỉ thấy nhiều nhất là heo rừng.
Heo rừng Đất Đỏ đã nhiều, thịt lai ngon hơn đâu cả. Cho nên nổi tiếng là "heo Đất Đỏ".
Vì có nhiều sơn thú nên thời tiền chiến, Đất Đỏ là nơi lai vãng của những tay thợ săn. Và hễ có thịt heo rừng bán ra, mà nói là heo Đất Đỏ, thì mấy gánh mấy khiên cũng không sợ ế.
Ở quanh vùng Đất Đỏ có thứ đá son. Thời chữ Nho thịnh hành, học trò thường đến lượm về mài cho thầy chấm bài vở.

Nhưng văn không quý bằng chất. Cho nên son không nổi tiếng bằng heo rừng.
Đó là những ngọn núi thấp mà nổi danh ở vùng ngoài, vùng thuộc về phủ Bình Khang ngày trước.
Ở vùng trong là vùng thuộc phủ Diên Khánh ngày xưa, tức quận Vĩnh Xương, quận Diên Khánh, quận Cam Lâm ngày nay, cũng có lắm hòn đỉnh thấp mà danh cao.
Ở Vĩnh Xương có:

NÚI CÙ LAO

Đây là một vùng núi thấp gồm có năm hòn lớn nhỏ liền nhau, nhưng bị đường Quốc Lộ số 1 cắt làm hai phần Tây Đông cách biệt.
Núi đã cao lại không có cây lớn. Nhưng nhờ có sông phía Nam, biển phía Đông, cổ tháp Thiên Y A Na ở dãy phía trên, những lâu dài tân tạo của Công giáo và Tin Lành ở dãy phía dưới, cùng những nhà cửa của nhân dân chen chúc dưới chân núi, mà phong cảnh trở nên thanh lịch hữu tình.
Đứng tại Nha Trang trông sang, những lúc trời quang mây tạnh, nhất là lúc mặt trời mới lên và lúc bóng chiều đã ngã, thì chúng ta mới thấy rõ vẻ đẹp của núi. Không nhiều cây rậm lá, mà sắc núi trông lục lìa. Đỉnh núi không có ngọn đâm lên trời xanh, mà chạy lô nhô như những lượn sóng, nhưng đường nét sắc bén như một tấm bìa các em cắt làm thủ công. Và những màu đỏ màu xám của gạch của ngói, những màu trắng màu đen của vôi của đá... tô điểm cho bức tranh màu lục đậm thêm duyên. Ngoài xa, những dãy núi cao, màu xanh nhạt làm bối cảnh và ngoài xa nữa là trời xanh. Càng nhìn càng thích.
Song núi Cù Lao quyến rũ khách du quan không phải vì phong cảnh, mà chính vì tháp Thiên Y A Na chứa đựng một sự tích ly kỳ và nhiều câu chuyện linh thiêng huyền bí(9).
Núi Cù Lao nằm trên Bắc ngạn sông Cù Giang tức là sông Nha Trang. Bên Nam ngạn và đối trĩ cùng dãy Cù Lao có hòn Sinh Trung và hòn Trại Thủy.

NÚI SINH TRUNG

Là một hòn độc sơn toàn đá, đứng trên mé đầm Xương Huân, cạnh bến Hà Ra của con sông Cù, giữa thành phố Nha Trang.
Các thầy Địa gọi là "Bạch Tượng quyện hồ".
Núi không cao cũng không lớn. Đối với thành phố, núi chẳng khác nào một hòn non bộ đứng trong một vườn cảnh nhiều cỏ nhiều cây. Hình núi không có gì đặc biệt. Núi lại ít cây cối và không quái thạch kỳ nham.

Nhưng nếu lên đầu núi đứng trông thì phía Bắc, phía Đông, nào sông nào đầm, nào cồn nào biển..., bóng cây in nước, bóng mây trôi dòng, lầu tháp ven bờ, tàu thuyền trên sóng. Nhìn về hướng Tây, hướng Nam, thì phố xá ngựa xe, đồng ruộng mây khói, muôn màu nghìn nét bát ngát mênh mông. Xa xa non xanh trập trùng như bức trường thành bao trùm lên ba mặt Tây Nam Bắc, còn mặt Đông, sóng bạc làm thiên binh vạn mã để hộ vệ cho non. Vọng cảnh thật bao la, ngoạn mục.

Trên đầu núi có miếu thờ các vị công thần của nhà Nguyễn đã bỏ mình lúc Trung hưng. Miếu gọi là Tinh Trung sau đổi thành Sinh Trung. Tên núi mượn tên miếu mà kêu. Người địa phương cũng thường gọi là núi Hà Ra. Hà Ra là tên khu vực. Sách Nhất Thống Chí chép là A La.

Núi Sinh Trung và đầm Xương Huân vốn có tình "cốt nhục".

Truyền rằng: Ban sơ không có đầm cũng không có núi. Khi nữ thần Poh Naga giáng thế, sấm trời nổi dậy báo cho vạn vật biết tin, thì một con Cù sanh từ lúc khai thiên lập địa, nằm ngủ quên trong lòng đất, giật mình vùng dậy: Những lớp đá phủ trên mai Cù bị hất tung lên thành núi, và nơi Cù nằm bị hũng xuống thành đầm. Cho nên đầm có tên là Cù Đàm và núi có lên là Cù Lĩnh.

Đầm nằm ôm chân núi, núi đứng soi bóng vào lòng đầm. Nước trang điểm cho non, non trang điểm cho nước. Tương y tương ỷ, ngày nắng cũng như ngày mưa.

Những đêm gió mát trăng trong, lên núi mà xem đầm thì cực kỳ thanh tú. Mặt đầm như tờ giấy băng cơ trắng láng, và vầng trăng như quả ấn ngân châu đóng lên trên nền mờ mờ do núi non cửa nhà cây cối phác họa. Trường Xuyên có câu:

Sóng lặng tâm cù non gởi bóng,
Thu lòng gương quế nước in châu.

Đó là quan cảnh ngày trước. Ngày nay cảnh lâu đài khang trang, đền điện trăm màu sắc, tưng bừng rực rỡ, đã lấn át cảnh thiên nhiên. Trong chánh phủ ngoài nhân gian, không còn mấy ai để ý đến non nước, khiến Cù Đàm Lĩnh đã bị những bàn tay đặt quyền lợi cá nhân lên trên hết, làm hư hại quá nhiều.

Muốn tìm lại phong thú của nghìn xưa, phải đợi khi lòng người biết yêu nước non trở lại.

NÚI TRẠI THỦY

Thường được gọi là Hòn Xưởng. Tên chính thức đã được "trước bạ" trong sách vở là Khố Sơn, tục danh là Hòn Kho.

Đại Nam Nhất Thống Chí chép:

"Khố Sơn ở phía Đông huyện Vĩnh Xương độ hai dặm. Phía Đông Nam có nền cũ kho Phước Sơn nên đặt tên như thế. Phía Bắc gần sông Ngư Trường. Năm Ất Mão đầu lúc Trung Hưng (1795) đại binh đánh phá tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu ở Bảo Khố Sơn tức là chỗ nầy. Trên núi có đền Quan Công và miếu Ngũ Hành.

Lỵ sở Vĩnh Xương trước kia đóng tại Phú Vinh, nên sách nói "Khố Sơn nằm ở phía Đông". Và kho Phương Sơn là kho chứa lương thực từ thời chúa Nguyễn.

Nhà Tây Sơn chiến thắng chúa Nguyễn, lập xưởng đóng thuyền bè tại Hòn Kho. Từ ấy núi mang tên Hòn Xưởng.

Sau khi lấy lại được Diên Khánh, Nguyễn Phúc Ánh lập trại nơi Hòn Xưởng, gần bến Trường Cá (tức Phương Sài hiện tại) để thủy binh đóng giữ mặt biển. Người địa phương bèn gọi là hòn Trại Thủy.

Sang thời Pháp thuộc, tên Trại Thủy được ghi trên các bản đồ và trên giấy tờ của Chánh phủ, nên trở thành tên chánh thức và được thông dụng hơn tên Hòn Xưởng, Hòn Kho. Và hiện nay Trại Thủy vẫn là tên ghi nơi "căn cước" và trong "sơn thủy bộ".

Trại Thủy là một hòn độc sơn nằm ở địa đầu thành phố Nha Trang, về hướng Tây.

Núi cao chừng ba mươi, ba mươi lăm thước, dài độ năm sáu trăm thước, chạy dọc theo đường Quốc Lộ 1, ở phía Bắc.

Hình giống như một con dơi nằm sẽ đôi cánh, đầu hướng về Tây Nam. Cổ nhân gọi là "Ngọc bức hàm hoàn" (Dơi ngọc ngậm vòng).

Trển phía sau toàn đá hoa cương và dốc ngược.

Triền phía trước hơi lài lài, cũng bằng đá hoa cương nhưng có lẫn đất điệp.

Trên núi không có cổ thụ, không có bàn thạch. Khí sắc không được tươi nhuận. Cảnh tượng trông có vẻ trơ trụi khô khan. Xưa kia chỉ có miếu thờ Quan Công và miếu Ngũ Hành cất nơi "đầu con dơi", quy mô nhỏ hẹp. Thời tiền chiến (1943), Hòa Thượng Giác Phong lập nơi "cánh hữu con dơi" ngôi chùa Hải Đức, đồ sộ trang nghiêm. Tiếp đến chùa Hải Đức, một dãy tăng phòng và học viện cùng tịnh thất xây thêm sau ngày đình chiến. Gần đây hội Phật Giáo Khánh Hòa đúc Kim Thân Phật Tổ, bằng thạch cao, nơi "lưng dơi". Tượng ngồi trên tòa sen, ngó vào Nam, trông vừa bi vừa dũng. Dưới chân núi, nới góc tiếp giáp "cổ dơi" và "cánh tả" hội Phật Giáo cất ngôi chùa Long Sơn tục gọi là Chùa Hội một thời cùng chùa Hải Đức và hai dãy trường Tiểu Học và Trung Học Bồ Đề trong khoảng gần đây. Chùa và trường nằm ngay dưới chân Kim Thân Phật Tổ. Và, một con đường chạy

quanh co theo triền núi nối liền Chùa Hội cùng chùa Hải Đức, một bực cấp ở phía sau Chùa Hội và một con đường thứ hai vừa xây đắp để cho khách thập phương lên chiêm ngưỡng Kim Thân đức Từ Tôn. Cây cối quanh chùa quanh tượng, mỗi ngày mỗi trồng thêm. Hiện nay đã có bóng xanh mát.

Nhờ tay người điểm trang, mà hòn Trại Thủy trở nên xinh lịch.

Những thú đăng lâm của du khách không phải ở nơi chùa nơi núi, mà chính ở nơi vọng cảnh bốn chung quanh.

Nhìn ra phía sau núi: Ngoài con sông Cù như tấm lụa bạch, phân dòng uốn khúc, chảy xuống biển Nha Trang lai láng màu thủy ngân, ngoài dãy núi Cù Lao chạy dọc theo bờ sông mé biển, với tháp với lầu, với cây xanh đá xám, soi hình in bóng trên mặt sóng rung rinh... Ngoài những cảnh ấy, những cảnh đã thấy khi đứng trên núi Sinh Trung, du khách còn được thưởngthức squanh cảnh những vườn dừa nối liền nhau không dứt của các làng Lư Cấm, Ngọc Hội, Vĩnh Hội, Vĩnh Điềm... nằm dưới chân non và trải một màu xanh óng ánh như mặt biển xuân buổi sớm mai lặng gió...

Nhìn ra mặt trước núi: Nào vườn rau tư màu xanh, đồng lúa khi trải vàng khi giăng lục; nào xóm làng ẩn hiện nơi bóng cây quần trái, mai chiều điểm nhạt đôi cánh cò trắng quẩn quanh... Và thành phố Nha Trang trông suốt từ đầu đến cuối; Cửa nhà bát úp, đường sá màn nhện giăng... ban ngày ngựa xe, ban đêm ánh đèn điện, tưng bừng rộn rịp... nhưng bụi đời không làm bợn bầu không khí thanh tịnh trên đầu non.

Thấy Trại Thủy đứng giữa đất bằng, nhiều người tưởng là một hòn núi độc lập. Nhưng theo các nhà địa lý học thì núi thuộc hệ thống vùng núi Cao Nguyên. Và các nhà phong thủy tục gọi Thầy Địa, cho biết rằng đó là Trần Thủy Khẩu của dãy núi phía Tây Diên Khánh. Long mạch phát từ Hòn Thị(10), chạy ngầm dưới đất đến gần cửa sông Cù thì đột khởi làm cột trụ giữ anh khí cho cuộc đất Diên Khánh Vĩnh Xương. Và thành Diên Khánh lấy Hòn Thị ở phía Tây làm hữu bật, lấy hòn Trại Thủy ở phía Đông làm tả phù. Vì vậy, về mặt phong thủy, hòn Trại Thủy là một trong những hòn núi quan trọng tỉnh Khánh Hòa.

Và trông thấy Trại Thủy có vẻ hiền lành, mấy ai ngờ rằng kia đã xảy ra nhiều cuộc huyết chiến ngay dưới chân núi. Đó là những trận đánh ác liệt giữa nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn năm Quý Sửu (1793) tại bến Trường Cá(11). Và năm Ất Dậu (1885) nghĩa quân Cần Vương đã dùng nơi đây làm căn cứ chống Pháp(12). Những sự kiện lịch sử ấy vẫn chưa mờ nơi bia miệng nghìn thu.

Thời Pháp thuộc, lên chơi Trại Thủy, Thị Nại Thị nghĩ đến chuyện xưa, đề nơi đá mấy vần cảm khái:

Bước lên hòn Trại Thủy,
Dừng chân đứng nghỉ,
Nghĩ chuyện đời xưa:
Lầm chữ Trung bao kẻ bị lừa,
Bọc thây da ngựa để dựng cơ đồ cho ai!
Vơi vơi biển rộng sông dài,
Đống xương vô định ai người khói hương?
Và rồi người tranh bá,
Và rồi kẻ đồ vương,
Sướng tay chẳng giữ mối giường,
Non sông đem gán cho phường sài lang!
Gan rèn đá
Dạ trui vàng
Mật thù thắm vị gian nan,
Quyết đem xương máu lấp đàng xâm lăng.
Gươm mài trăng dẫu khuất,
Gương rửa nhục còn treo.
Nước sông Trường Cá trong veo,
Nghìn thu suy thịnh thủy triều xuống lên.

Trước mặt hòn Trại Thủy, cách một cánh đồng rộng thênh thang, một dãy núi giăng dài từ Tây xuống Đông, dọc theo đường Quốc Lộ số 1. Đi trên Quốc Lộ trông vào thấy nhiều hòn giống như linh quy đương bò lên hướng mặt trời lặn.

Đó là dãy núi Hoàng Ngưu.

<u>NÚI HOÀNG NGƯU</u>

Do tiếng Đồng Bò là tên một cánh đồng dưới chân núi mà ra.

Đây là một vùng núi rộng hàng trăm dặm vuông, nằm trùm trên địa phận ba quận Vĩnh Xương, Diên Khánh, Cam Lâm và chạy ra sát biển. Núi không cao, đỉnh cao nhất là 978 thước nằm ở giữa núi nhưng thế hiểm. Nếu dùng làm mật khu quân sự thì địch khó mà tìm ra cơ sở, mà có tìm ra đi nữa cũng không dám tấn công.

Đi trên tầu bay nhìn xuống thì thấy núi non điệp điệp trùng trùng. Nhưng chỉ có một ngọn nổi danh là hòn Cầu Hùm thường kêu là Hòn Con Hin.

Núi nằm sát biển cao 643 thước, cây cối rậm rạp, đá mọc gồ ghề, lại có nhiều thú dữ. Song núi nổi danh không phải vì cảnh vật, mà nhờ câu chuyện bắt hùm của người xưa.

Nguyên ngày xưa ở Khánh Hòa có một con cọp chúa đàn sống trên vài trăm năm, to lớn dị thường và hung tợn cực độ. Cọp què một chân, nhưng lanh lẹ như chớp. Ngày ngày thường xuống đồng bắt người và gia súc, tên bắn không thủng, bẫy nhử không mắc, gây đại loạn cho đồng bào địa phương.

Khi làm trấn thủ thành Diên Khánh (1793), ông Nguyễn Văn Thành tìm đủ cách để trừ nạn cho dân. Song không có kết quả. Nghe đồn bà Thiên Y A Na linh thiêng, quan trấn thủ liền mật đảo. Thiên Y liền ứng mộng bảo gài bẫy nơi dãy Hoàng Ngưu, và bày lễ tam sanh cúng tế trong ba ngày đêm, thì tất bắt được hổ. Quan trấn thủ làm theo lời mộng thì quả bắt được con hùm xám ba chân. Từ ấy nhân dân được sống yên. Để tỏ lòng tri ân, quan lập miếu thờ bà Thiên Y nơi đỉnh núi đã bắt được hùm. Và nhân câu chuyện cầu đảo mà bắt được hùm thiêng, nhân dân địa phương gọi núi là núi Cầu Hùm vậy(13)

Hòn Cầu Hùm là chủ sơn trong dãy Hoàng Ngưu.

Và dãy Hoàng Ngưu nằm sát biển ở mặt Đông, lại có đồng bằng cùng đường Quốc Lộ số 1, đường Hỏa xa làm ranh giới phía Tây, nên bên ngoài có vẻ một "Quốc gia tự trị không lệ thuộc một cường quốc nào". Nhưng thật sự, cũng như hòn Trại Thủy đối diện, vẫn nằm trong sơn hệ vùng Cao Nguyên và vẫn liên quan mật thiết với vùng núi phía Tây Diên Khánh.

Quận Diên Khánh, ngoài những ngọn núi cao trên nghìn thước (đã dẫn ở đoạn trên), còn mấy ngọn thấp rất nổi danh.

Trước hết là hòn:

<u>NÚI CHÚA</u>

Núi nằm trong địa phận thôn Đại Điền Trung, phía Bắc thành Diên Khánh.

Ngày xưa gọi là núi Đại An.

Tên chữ là Qua Sơn tức núi Dưa.

Tục gọi là Núi Chúa.

Truyền rằng nơi núi Đại An xưa kia có vườn dưa của vợ chồng ông tiều mà bà Thiên Y A Na tục gọi là bà Chúa Ngọc, giáng trần và hiển thánh(14).

Tên Qua Sơn, Núi Chúa do đó mà ra.

Còn Đại An là tên làng cũ của Đại Điền. Cổ nhân mượn tên làng gọi núi vậy.

Xưa nay tên Núi Chúa thông dụng nhất.

Núi chúa là một thổ sơn, cao 284 thước. Dáng tròn tròn. Cây cối thưa thớt.

Phía trước là đồng bằng. Phía sau, chạy dài từ Tây xuống Đông, một dãy núi đá cao và rậm.
Xa trông như một nấm mộ đất chôn dưới chân hàng rào duối trong một khoảnh vườn hoang.
Trên đỉnh có miếu thờ bà Thiên Y A Na.
Miếu ngói. Quy mô không được rộng lớn. Cách thờ phụng cũng không được trang hoàng. Không xứng với một vị thần thượng đẳng mà các quan Tỉnh lỵ Khánh Hòa một khi đến để lạy đều phải sang bái yết.
Trước miếu, cách một sân rộng, có hai cây mã tiền, tức là cây cổ chi, sống lâu đời, thân cao tàn cả. Dưới gốc cây có hai nấm mộ đất. Người ta bảo đó là mộ của hai vợ chồng ông tiều, cha mẹ nuôi bà Chúa Ngọc.
Bà Chúa Ngọc có nhiều danh hiệu.
Nơi bia cụ Phan Thanh Giản ghi là A Na Diễn Bà Chúa Ngọc Thánh Phi.
Trong Đại Nam Nhất Thống Chí khi ghi chép giống cụ Phan, khi thì ghe chép là Thiện Phi A Diễn Bà, khi thì chép Thiên Y A Diễn Bà, khi thì chép là Chúa Ngọc Tiên Nương (tục thường gọi là Chúa Tiên).
Trong các sắc thần do vua nhà Nguyễn phong tặng thường chép là Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi.
Ngoài đời thường gọi là Thiên Y A Na.
Nhà Nguyễn Trung hưng ngày buổi đầu đã phong tặng Hồng Nhân Phổ Tế Linh Ứng Thượng Đẳng Thần, và các vua sau đời nào cũng có phong tặng.
Truyền rằng Núi Chúa rất linh thiêng. Thường có hào quang chiếu sáng.
Năm Tự Đức thứ ba (1850) được ghi vào từ điển, hằng năm quan Tỉnh phải thân hành đến tế vào tháng trọng xuân. Từ ngày chế độ phong kiến bị lật đổ, lệ xuân kỳ không còn nữa. Nhưng nhân dân địa phương, vì lòng sùng thượng, vẫn không để lạnh khói hương.
Núi Chúa nếu không có bà Thiên Y A Na thì cũng bị một danh như muôn nghìn ngọn núi khác. Cổ nhân bảo:
Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh,
Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh.
Nghĩa là:
Non chẳng tại cao, hễ có tiên thời nổi tiếng,
Nước chẳng tại sâu, hễ có rồng thời hóa linh.
Lời nói ấy đã được Núi Chúa chứng minh một cách hùng hồn vậy.

Thời Pháp thuộc, Trường Xuyên lên chơi Núi Chúa có lưu lại một tuyệt rằng:

Người tiên cỡi hạc đi không lại,
Non dưa vắng vẻ cảnh am tiên!
Theo thời hoa cỏ đua màu thắm
Ngậm đắng riêng đôi khóm mã tiền!

Ở Diên Khánh có hai ngọn núi hữu danh, trùng tên với hai ngọn núi ở Vạn Ninh.

Đó là Hòn Ngang và Hòn Dữ.

Hai hòn núi Diên Khánh đối với hai hòn núi Vạn Ninh thì thấp và nhỏ thua, và danh hai hòn núi Diên Khánh chỉ phổ biến trong tỉnh. Thêm nữa hai núi Diên Khánh chỉ có tên tục chớ không có tên chữ Hoành Sơn Trấn như núi Vạn Ninh. (Hòn ở Vạn Ninh viết là Giữ tức là giữ gìn, tức là trấn. Hòn ở Diên Khánh phải viết là Dữ vì do dữ tợn dữ dằn mà ra).

HÒN NGANG

Nằm trong địa phận thôn Đại Điền Tây. Cao 265 thước. Dài chừng vài cây số. Nằm xây mặt xuống hướng Đông. Trông giống bức bình phong hình thang.

Phong cảnh không có gì đặc sắc. Có tiếng là nhờ nằm ngang ở giữa đồng trong khi các cụm núi khác nối nhau chạy theo một chiều như một đoàn cừu ngoan ngoãn.

HÒN DỮ

Nằm sát ranh giới Diên Khánh và Ninh Hòa, về phía Tây. Cao 904 thước. Trông ngang ngữa dữ tợn. Ở Ninh Hòa cũng như Diên Khánh, đi ngoài Quốc Lộ số 1, nhìn thấy Hòn Dữ nổi bật lên trên đám quần sơn, như một viên tướng giữa đám ba quân.

Núi gọi là Hòn Dữ vì hai lẽ:

- Hình thù của núi trông to lớn dữ dằn.
- Bà Thiên Y A Na thường tới lui nơi núi và trong núi thường có ma quỷ hiện hình. Hễ ai lạc vào núi hoặc đến gần núi mà có điều vô lễ thì bị quở phạt, nhẹ thì nhức đầu nóng lạnh, nặng thì điên cùng hoặc hộc máu chết.

Núi còn có tên nữa là hòn Song Đôi. Vì đỉnh tách ra làm hai ngọn đứng song song trông rất cân đối(15),

Núi nhiều cây cối, phần nhiều là danh mộc, lại nhiều đá, lớp ngổn ngang, lớp chồng chất thành hố thành hang.

Truyền rằng: Trên núi có một cái sân đá bằng phẳng và rộng lớn. Đó là sân của bà Thiên Y A Na, có quỷ thần canh giữ và cứ chiều chiều

công và trĩ thay phiên nhau quét dọn sạch sẽ, không hề có tí rêu bám, có chiếc lá rơi.
Cạnh sân có hai lỗ đá trông như hai họng súng thần công. Mỗi khi bà Thiên Y ngự đến thì sấm từ trong lỗ đá nổ lên ầm ầm ba tiếng vang dội tận ngàn xa. Rồi trên đầu non, hào quang bốc sáng cả bốn mặt(15).
Nơi lưng chừng núi lại có một cái hang ăn sâu vào lòng núi. Trước cửa hang có một dòng khe không nước. Ban đêm thường nghe tiếng ồ ồ như tiếng xay lúa. Và cứ mỗi buổi sáng vỏ trấu ở trong hang chảy ra khe như nước. Đến chiều hai con chim đại bàng bay đến lấy đuôi quét lấy cánh quạt, trấu bay theo gió tản mác ngoài bốn phương, nơi hang nơi khe không còn một chút mảy(16)
Nơi Hòn Dữ có nhiều cây gió, nên có trầm hương. Bởi vậy ngoài thợ rừng lên núi đốn cây danh mộc, còn có những người "ngậm ngãi tìm trầm" tới lui. Những cảnh tượng kỳ quái nơi thâm sơn, chình nhờ các người thợ rừng và người đi điệu(17) đã "cho xuất giang hồ" vậy.
Hòn Dữ, Hòn Ngang, hòn Núi Chúa nằm bên hữu ngạn sông Cái Khánh Hòa.
Bên tả ngạn còn mấy hòn nổi tiếng không kém Hòn Dữ và Núi Chúa, là Hòn Thị, Hòn Chuông, Hòn Phú Mỹ, Hòn Đại Đồng.

HÒN THI

Nằm trên đại phận các thôn Bình Khánh ở phía Đông, thôn Đảnh Thạnh ở phía Nam, thôn Phước Lương ở phía Tây, thôn Phò Thiện ở phía Bắc. Cao 728 thước. Khí thế trông hoành tráng hiên ngang.
Trên núi có nhiều cổ thụ. Hầu hết là thị. Lắm cây to lớn, bộng có thể chứa được cả trâu. Núi do cây mà mệnh danh.
Dưới chân núi về phía Đông, có một bàu sen rộng trên mười mẫu ta. Đến mùa hạ sen nở, gió đưa hương ngát khắp bốn thôn lân cận. Qua mùa thu đông, sen tàn hết lá, thì thấy nước bàu phía chân núi đục ngàu ngàu, còn về phía đồng bằng lại trong vắt. Cố nhân cho là một việc lạ (18).
Hòn Thị trước kia là một ngọn núi quan trọng trong tỉnh vfi liên hệ đến địa cuộc thành Diên Khánh là thủ phủ của các quan chỉ huy cao cấp tại địa phương. Thành Diên Khánh là thủ phủ của các quan chỉ huy cao cấp tại địa phương. Thành Diên Khánh lấy Hòn Thị làm hữu bật, lấy hòn Trại Thủy ở Nha Trang làm tả phù. Và các thầy Địa bảo rằng long mạch chạy từ Hòn Thị đến hòn Trại Thủy thì hồi cố. Hai ngọn núi nầy bị phá là thành Diên Khánh bị hư, mà thành Diên Khánh hư thì tỉnh Khánh Hòa không giữ được cảnh thịnh vượng. Bởi vậy xưa kia hai hòn núi nầy rất được quan địa phương chú ý. Hòn Thị nổi danh

một phần lớn do lòng tin thuật phong thủy vậy.

HÒN CHUÔNG

Đây là một "chòi" nhỏ trong nhánh núi cao rậm ở danh giới Diên Khánh và Cam Lâm. Trước mặt là đồng bằng.

Hòn Chuông thuộc địa phận thôn Khánh Phước. Cao 192 thước. Hình tương tự một quả đại hồng chung úp sấp. Trên đỉnh có một miệng hang ăn sâu vào lòng núi trông như một cái giếng không đáy. Dưới chân núi có một vực sâu tục gọi là Lỗ Bún.

Lỗ Bún nằm về mé chân núi phía Nam. Mé chân núi phía Đông Bắc lại có một suối nước nóng. Nước nóng bốc hơi nhưng hai bên bờ cỏ rau mọc xanh tốt. Song nếu bứt một nạm rau hay cỏ nhúng vào nước thì xàu ngay.

Truyền rằng Hòn Chuông là trạm nghỉ chân của bà Thiên Y A Na khi Bà ở Núi Chúa vào Nam hay ở Nam trở về Núi Chúa. Mỗi lần Bà ghé vào thì trong núi phát hào quang và nghe tiếng chuông vừa ngần vừa trong vừa dài như tiếng vàng tiếng ngọc. Vì vậy nên người địa phương gọi Hòn Chuông là Vại Bà.

Và núi mệnh danh là Hòn Chuông chẳng những do hình thù giống quả đại hồng chung, mà còn do tiếng chuông ngắn mỗi khi Bà ghé lại.

NÚI PHÚ MỸ

Tục gọi là núi Đồng Cọ. Mượn tên cánh đồng nằm dưới chân núi thuộc thôn Mỹ Lộc, xã Diên Lộc.

Tên Phú Mỹ ít người biết.

Núi trùng trùng điệp điệp. Cao độ bao nhiêu không được rõ. Chắc là dưới nghìn thước. Song cây cao rừng rậm, nên lúc nào cũng có mây vần và mùa nào cũng có mưa, nhất là buổi chiều không mấy khi tạnh. Đứng ngoài đồng trông vào thường thường chỉ thấy một màu trắng.

Vì trên núi thường có mưa và thường mưa nhiều, nên phương ngôn có câu: "Mưa Đồng Cọ"(19).

NÚI ĐẠI ĐỒNG

Cùng nằm trong một dãy với núi Đồng Cọ.

Dưới chân núi có một cánh đồng rộng mênh mông tục gọi là Đồng Lớn. Tên Đại Đồng do tiếng Đồng Lớn mà ra, và cũng như tên Phú Mỹ, ít được phổ biến. Nói đến núi, người phương xa cũng như người sở tại đều mượn tên đồng: Núi Đồng Lớn.

Đồng Lớn ở trên Đồng Cọ, thuộc thôn Phước Lương. Đại Nam Nhất Thống Chí chép rằng xưa kia là chiến trường, oan khí không tan hóa làm ác quỷ. Truyền rằng quỷ hiện cả ban ngày, khi dưới đồng khi trên núi. Cho nên qua lại trong vùng không mấy ai dám đi một mình.

Cũng như Đồng Cọ, núi Đồng Lớn có nhiều danh mộc. Song núi nổi danh không phải vì gỗ tốt mà vì mhiều ma. Những thợ rừng thường bị ma quấy phá. "Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường".
Vì vậy tục ngạn có câu: Ma "Đồng Lớn".
Những đặc điểm vè Ma và về Mưa của Đồng Lớn Đồng Cọ, cùng những đặc điểm của một số núi Ninh Hòa, Vạn Ninh, hợp thành một bài vè ý vị:
Mây Hòn Hèo
Heo Đất Đỏ
Mưa Đồng Cọ
Gió Tu Hoa
Cọp Ổ Gà
Ma Đồng Lớn.
Nhờ bài vè mà tên tuổi các hòn núi kia được truyền sâu và truyền xa hơn cả các danh sơn được liệt vào từ điển thời phong kiến.
Trong vùng núi thuộc quận Cam Lâm, có một ngọn cao trên dưới 1.500 thước, nhưng không mang tên Thượng như các ngọn núi cao khác ở chung quanh. Đó là Hòn Bà(20)

HÒN BÀ

Tên chữ là Bích Sơn tức Núi Vách.
Đó là do hình thể của núi mà đặt tên. Vì Hòn Bà là vị "nữ vương" trong đám quần sơn của vùng. Đám quần sơn này lại nối kết thành một bức trường thành bàng bàng khúc khúc, chạy từ Bắc vào Nam. Hòn Bà đứng chính giữa, nổi bật lên trên tất cả các ngọn núi cao, trên đỉnh thường thường có mây hoặc mù bao trắng.
Bích Sơn là tên cả dãy núi mà Hòn Bà là đại biểu. Còn Hòn Bà là tên của người địa phương đặt ra do lòng tín ngưỡng.
Ở Ninh Hòa cũng có Hòn Bà. Nhưng núi Ninh Hòa gọi là Hòn Bà là vì trên núi có miếu thờ bà Thiên Y A Na. Còn ở Cam Lâm gọi là Hòn Bà là vì đó lành cung của bà Thiên Y vậy. Truyền rằng mỗi lần Bà giá lâm thì thấy một đạo hào quang dài như một cây lụa xổ bay xuống núi, rồi nghe ba tiếng sấm nổ vang rừng. Nhiều khi không thấy ánh sáng đáp xuống núi. Cũng không nghe tiếng sấm dậy, nhưng từ trong núi lại có ánh hào quang phát ra chói sáng hàng trăm dặm. Những lúc ấy biết rằng có Bà ngự nơi núi, người địa phương đốt hương đốt trầm làm lễ. Ngự giá thường qua lại những đêm trong gió mát.
Tiếng đồn như thế, nhưng từ đệ nhất thế chiến (1914 - 1918) trở về nước, không một người Trung Châu nào dám lên đến Hòn Bà để thưởng ngoạn và tìm cho biết thực hư. Bởi vì không có đường đi. Núi

lại nhiều đá, lớp chồng chất lên nhau, lớp đứng sừng sững như vách, thêm cây cối rậm rạp, thú dữ đầy rừng. Xét thấy không có lợi gì cho bản thân, ai dại gì mà dấn thân vào nơi nguy hiểm.
Mãi năm 1914, vì cần nơi thí nghiệm giống quinquina, Bác sĩ Yersin và nhà vạn vật học Krempf mới tìm cách lên đến tột đỉnh.
Sau khi nhận thấy Hòn Bà thích hợp với giống quinquina (chỉ sống trên núi cao trên dưới 1.500 thước ở miền nhiệt đới), Bác sĩ bèn mở trại mở vườn thí nghiệm. Ngoài ra Bác sĩ lại còn đặt một phòng xem thiên văn và một trạm vô tuyến điện. Tất cả đều ở trên đầu núi cao trên dưới 1.500 thước so với mặt biển.
Lúc bấy giờ Hòn Bà hoàn toàn chìm sâu trong sương khói trong đá cây. Chỉ cách Nha Trang 50 cây số, cách sở Suối Dầu 30 cây số, nhưng đường liên lạc thật là thiên nan vạn nan. Để lên xuống được phần dễ dàng, Bác sĩ lo trổ một con đường nhỏ từ Suối Dầu đến chân núi, và từ chân núi lên tới đỉnh. Nhờ Giải thưởng của Viện Hàn Lâm Khoa học (Académie des Sciences) đã cấp đúng lúc và sức ủng hộ của người Thượng địa phương, Bác sĩ đã hoàn thành công tác trong năm 1917(21)
Sau đó Chánh phủ Pháp mười mở rộng khúc đường từ Suối Dầu đến chân Hòn Bà. Xe ô tô qua lịa được dễ dàng (nay là hương lộ số 4). Từ ấy người đến viếng Hòn Bà mỗi ngày mỗi thêm đông.
Nhưng đến chân Hòn Bà rồi còn phải leo bộ ngót sáu giờ đồng hồ nữa mới tới đỉnh. Đường đi vất vả. Song đến nơi rồi thì thân tâm tự nhiên thấy khoan khoái. Vì khí hậu trong mát không kém Đà Lạt, phong cảnh lại thanh lệ thâm u.
Không một mảy may trần cấu. Nóng không quá 26 độ. Lạnh không dưới sáu độ rưỡi.
Mưa rất thường. Cho nên cây cao rừng rậm. Phần nhiều là sồi (chêne), phong (érable) và tô hạp (liquidambar). Chỉ có một số ít tòng và bá. Nhưng cây nào cũng cao lớn hơn mọi thứ cây chung quanh. Và cây nào thân cũng nổi u nổi gân, cành cũng rắn rỏi khúc khuỷu. Hình thù trông rất cổ quái. Những bức tranh lão tùng của người đời Tống nhìn không khoái mục khoái tâm bằng. Chen cung đám cổ thụ, đá là đá! Lớp to lớp nhỏ, lớp đứng lớp nằm, chồng chất, ngổn ngang. Và tảng nào cũng đóng rêu xanh rêu xám.
Trên cành cây cổ thụ, phong lan bám đầy. Trong các khoảnh vườn ươm và chung quanh trại của Bác sĩ Yersin, hoa hường cùng dâu tây (fraisier) trồng từng luống từng đám. Mùa xuân mùa hạ, lan nở hường nở, trăm hình nghìn sắc. Và mùi hoa theo gió trộn cùng mùi hương tô

hạp, bay ngào ngạt khắp rừng sâu.
Tuy cây đá rậm rạp, Hòn Bà không có thú lớn. Voi, cọp, beo... không hề thấy bóng. Heo rừng chỉ đi ngang qua chớ không mấy khi dừng bước. Nai và sóc ở các thung lũng chung quanh rất nhiều, nhưng không mấy khi lui tới Hòn Bà. Ruồi mòng, sâu bọ cũng không có. Thêm một điểm nữa: Miền rừng núi Cam Ranh là những nơi "bào chế bệnh sốt rét" của tỉnh Khánh Hòa, nhưng ở Hòn Bà muỗi rất ít và tuyệt nhiên không có giống anophèle.
Trái lại Hòn Bà có rất nhiều chim và khỉ.
Thường thường trong rừng già chim chóc ít tụ tập. Nhưng ở đây nhiều phi thường! Nhiều đến nỗi có thể tin rằng số chim chỉ em số lá! Nhiều giống chim lạ không hề thấy nơi bình nguyên. Lại đủ cỡ đủ màu. Lớn nhất bằng bắp vế, nhỏ nhất bằng ngón tay cái, ngón tay út. Con thì xanh, con thì vàng, con thì xám, con thì nâu, con thì trắng tuyết, con thì rằn ri..., con thì như trái ớt chín, con thì như lá chuối non... Bay nhảy suốt ngày, tiếng kêu tiếng hót khắp nơi. Những con chim tí hon len lỏi trong những khóm hoa hường, trong những cụm phong lan, để tìm sâu, hút mật... thái độ hiền lành nhưng nhí nhảnh, trông hết sức dễ thương. Chim lớn phần nhiều không tích hoa bằng thích trái. Những dám dâu tây được chúng chiếu cố hết sức. Mùa trái chín chủ nhân ítkhi được hưởng thỏa thuê. Hột theo mỏ, theo phân của chúng, gieo vãi khắp nơi. Và nhờ thổ nghi, không cần săn sóc bón tưới, tới đâu cũng mọc dễ dàng và sanh hoa kết trái rất thạnh.
Còn khỉ thì từng đoàn từng đội! Mỗi buổi sáng, hễ mặt trời hé bóng là chúng thức dậy. Tiếng kêu chí chóe vang dội cả rừng. Rồi kéo nhau đi tìm miếng ăn. Đến chiều kéo về, lố nhố lao nhao khắp cả cành cao cành thấp.
Cho nên cảnh Hòn Bà không đến nỗi cô liêu. Đứng ở nơi sở thí nghiệm của Bác sĩ Yersin trông ra bốn mặt thì vọng cảnh bao la:
Phía đông, trên mặt biển màu thủy ngân, chân trời chạy dài từ mũi Varella đến mũi Padaran. Những ngọn núi ở phía Nam ở phía Bắc cùng những ngọn ở phía Đông, tuôn lài lài màu lục xuống các thung lũng và xuống tận đồng bằng duyên hải mà hoa màu và cát trắng đã chi thành bàn cờ. Ban đêm dưới ánh trăng vằng vặc, sóng xanh của cây rừng nhịp nhàng theo sóng bạc của nước biển, mông lung phiếu diếu, trông nửa thực nửa hư.
Và tiết mùa thu mùa đông, nhiều khi vùng núi Cam Lâm chìm ngập trong biển mây trắng, chỉ có đỉnh Hòn Bà và đôi ba đỉnh nữa nổi lên trên mặt sóng chờn vờn(22).

Phong quang tuyệt mỹ.
Nhưng Hòn Bà được nổi danh không phải vì cảnh trí, vì khí hậu, vì sự nghiệp của Bác sĩ yersin, mà chính vì tương truyền bà Thiên Y A Na thường tới lui vậy.
Khánh Hòa còn nhiều ngọn núi có lắm kỳ nham quái thạch, lắm u cốc thanh tuyền... nhưng vì ở những nơi hẻo lánh xa xôi, khó nỗi tới lui thăm viếng, nên danh bị mai một, đời không nhắc nhở đến mà sách vở cũng không.
Duy có một dãy nằm trong nơi đô hội, đồng bào Nha Trang, Trường Đông, Trường Tây ngày nào cũng ghé mắt, khách du lịch thường in gót chân, nhưng không mấy ai biết tên. Kẻ thì kêu núi Chụt, người thì kêu là núi Cầu Đá, Cửa Bé.
Đó là dãy núi chạy sát biển, từ Trường Đông đến Trường Tây, tức từ Cửa Bé đến Cầu Đá.
Tên ghi trong "Sơn thế bộ" của dãy núi đó là:

CẢNH LONG SƠN

Cảnh là bờ cõi. Long là tốt thạnh.
Không hiểu cổ nhân thủ nghĩa như sao, có người hỏi cụ cử Phan Bá Vỹ là ký lục Tòa Sứ Nha Trang thời Tiền Chiến, cụ đáp:
- Có lẽ ông cha chúng ta biết trước rằng thế nào vua ta cùng các quan bảo hộ cũng đến cất dinh thự để làm nơi thừa lương, nên mới đặt tên núi như thế.
Một câu trào lộng, nhưng vẫn nói lên được một cạnh khía của Cảnh Long Sơn: Trên đầu núi về phía Cầu Đá có lầu Bảo Đại và nhiều dinh thự của người Pháp xây thời Pháp thuộc.
Hình núi chạy dài theo bờ biển, giống như một con rồng xanh. Cổ nhân gọi là "Thanh Long hý thủy" (Rồng xanh giỡn nước).
Một con đường từ Nha Trang chạy xuống Chụt rồi chạy qua Cầu Đá, cắt "đầu rồng" ra khỏi "mình rồng". Đầu rồng ở phía Cầu Đá là nơi có dinh thự khang trang dành riêng cho các nhà quyền quý, thời Cộng Hòa cũng như thời Thực dân phong kiến... mình rồng từ Chụt Cầu Đá chạy đến Cửa Bé là của chung của hai làng Trường Đông và Trường Tây.
Tiếp theo con đường Nha Trang Cầu Đá, một con đường piste chạy vòng theo sườn phía Đông cho đến Cửa Bé, rồi từ Cửa Bé chạy vòng lên sườn phía Tây để xuống đất bằng trở về Chụt. Con đường này có thể gọi là "đường vòng Mỹ Cảnh". Ngoạn mục nhất là đoạn đường chạy phía biển. Nằm trên lưng chừng núi, đường khi lên khi xuống, uốn éo quanh co, như một con rắn bò quanh hòn non bộ. Trên cao là

cây đá, dáng nghèo nàn nhưng tình thắm đượm, đối với anh chị em bình dân cũng như hàng trưởng giả, luôn luôn niềm nở tươi cười. Ngó xuống thấp thì biển xanh lặc lìa, với những cù lao chân trổ sóng bạc, với những cánh buồm, những bầy én phơi phới nhẹ nhàng, với ngọn gió không bợn trần hiêu và chỉ thổi vừa đủ mát. Phong cảnh tuy chưa phải là tiên song cũng có thể làm vơi bớt nỗi phiền nơi lòng người bị đảo điên vì danh lợi.

Khi nước nhà bình trị, nếu những dinh thự nguy nga tráng lệ phía Cầu Đá mở rộng cửa đón khách bốn phương, không phân biệt giai cấp, thì núi Cảnh Long nhất định sẽ trở thạnh vượng bậc nhất, bậc nhì ở miền duyên hải Trung phần như tên đã báo trước.

Đ

Những ngọn núi thượng dẫn hầu hết đều chạy theo hướng Bắc Nam. Nên mặc dù điệp điệp trùng trùng vẫn không làm cho bước đường vô ra bị cản trở. Ngoài ra, Khánh Hòa còn vô số núi khác không biết tên, mặc dù có thấy mặt. Và có một số không theo hướng Bắc Nam, mà chạy từ Tây xuống Đông, chia Khánh Hòa làm nhiều khu vực, và làm cho con đường Quốc lộ số 1 phải vượt qua nhiều dốc nhiều đèo khúc khuỷu quanh co.

Qua khỏi Đèo Cả, đi vào chừng ba bốn cây số thì tới:

ĐÈO CỔ MÃ

Tên Chữ là Mã Cảnh, hình giống cổ ngựa, thấp và ngắn lại rộng rãi, nên dễ đi, nhưng đèo chạy sát biển. Phong cảnh trông cũng khá quyến rũ. Cho nên có lắm ông tài xế có tâm hồn thi sĩ, đôi khi cao hứng thích đưa hành khách xuống biển cỡi cá kình du tiên.

Bởi vậy đèo không hiểm trở thành nguy!

Vào khỏi Vạn Giả chừng bảy cây số, tới:

ĐÈO GIỐC THỊ

Tức là Đèo Xuân Thị, chạy qua núi Phiên Lê. Đó là nơi nhà anh hùng Trần Đường đóng nghĩa quân Cần Vương chống Pháp. Đèo thấp nhưng hiểm hóc khó qua, cùng hòn Bồ Đề làm thế "răng môi" rất khắn khít. Đó là cảnh trí ngày trước. Từ ngày đường Quốc Lộ số 1 khai thông thì Dốc Thị chỉ còn là một cái dốc thấp thỏi dễ qua.

Vào gần tới quận lỵ Ninh Hòa, thì có một đèo nhỏ nữa là:

ĐÈO BÁNH ÍT

Tức là Đèo Hà Thanh. Đây cũng chỉ là một cái dốc. Hành khách qua lại nhiều khi không để ý đến, vì không có gì đặc biệt. Nhưng vì đèo ở

gần núi Ổ Gà, nên ngày xưa cọp thường ra"làm thân" với hành khách. Cọp Khánh Hòa tuy có tiếng "cắn cơm không bể", nhưng người nhát gan vẫn không dám đi qua đèo Bánh Ít một mình, nhất là lúc mặt trời sắp về non. Và hầu mong chúa sơn lâm phù hộ, người dân địa phương lập nơi đèo một cái miếu nhỏ, gọi là miếu ông Hổ.

Vào khỏi Ninh Hòa chừng chín cây số đến:

ĐÈO RUỘT TƯỢNG

Đèo cao không đến 40 thước, nhưng quanh co nhiều vòng trên vài cay số, và chạy sát mé biển, gành đứng sóng to, nên trông rất dễ sợ. Đèo ngắn và thấp thua đèo Cả đến mấy lần, đường lại rộng rãi. Nhưng ở đây lại thường xảy ra tai nạn ô-tô. Hai bên đầu đèo và ở lưng đèo, có miếu thờ những người ngộ nạn. Hành khách đi ngang thường xuống xe thắp hương để cầu vong linh phù hộ. Những miếu thờ ấy ngoài "nhiệm vụ thiêng liêng" làm cho hành khách qua đèo vững dạ, còn có "sứ mệnh" cảnh giác các vị tài xế hay bỏ quên lương tâm nhà nghề ở nhà cùng vợ con.

Đèo Ruột Tượng là ranh giới của Ninh Hòa và Vĩnh Xương.

Tên đèo là do hình thế mà đặt. Gọi là ruột tượng là vì quanh co nhiều vòng như khúc ruột và rộng lớn như "ruột voi". Cũng như đèo Cổ Mã trông giống cổ con ngựa mà đầu nằm ngoài mé biển (Hòn Giôm) vai dính vào dãy núi phía Tây (Núi Xà, Núi Gian Nan). Nhưng có người bảo rằng tên đèo Rọ Tượng chớ không phải Ruột Tượng, vì dáng đèo trông có vẻ lúng túng chật chội như rọ bó voi(23).

Phi thị thị phi, không biết bằng vào đâu để biện bạch.

Thời pháp thuộc, vì tranh phải trái về Rọ và Ruột mà hai ông bạn đồng nghiệp ở tòa sứ Nha Trang đã biến "tượng thành khuyển" và cho lỗ mũi nhau "ăn trầu". Định Phong thấy vậy có mấy câu nửa bông đùa nửa chê trách:

Chuyện đời đương rọ nhốt voi,
Lênh đênh bát xáo mặn mòi gì tranh?!
Giật mình tiếng khuyển sủa canh,
Đìu hiu thương bóng non xanh lọt rèm!
Chữ rằng "tốt lá tốt nem"
Hỡi ai, máu chảy ruột mềm hay chăng?

Từ đèo Ruột Tượng đi vào chừng 16, 17 cây số thì đến đèo cuối cùng là:

ĐÈO RÙ RỲ

Đèo cao chừng 84 thước, ngắn chừng một cây số, uốn chữ chi, chỗ khúc quanh rất gấp, nên trông thì đẹp mắt, song rất nguy hiểm cho xe

cộ khi xuống cũng như khi lên. Vì vậy có câu ca rằng:
Rù Rỳ đường uốn chữ chi
Anh lên đèo cho khéo
Kẻo nữa có đi không về.
Đó, câu vợ mấy ông tài xế dặn chồng lúc đưa lên xe.
Hỏi tại sao lại đặt tên Rù Rỳ. Có người đáp rằng vì trên núi có nhiều giống cây rù rỳ. Đó có lẽ là cảnh ngày xưa, chớ hiện nay không thấy rù rỳ đâu cả.
Đèo Rù Rỳ chẳng những là đèo cuối cùng của Khánh Hòa mà cũng là đèo cuối cùng của miền Nam Trung Việt. Từ Rù Rỳ trở vào tới Nam Bộ, con đường Quốc Lộ 1 chạy trên đồng bằng, núi đứng vẹt ra hai bên như những toán quân đứng dàn hầu hai bên cổng vào một công đường khi có đại lễ
Núi Đèo tỉnh Khánh Hòa tuy hiểm trở, nhưng trông có vẻ hiền hòa khiêm tốn, chớ không ngạo nghễ nghênh ngang. Đó là một đặc điểm của núi non Khánh Hòa. Một đặc điểm thứ hai nữa là trên núi luôn luôn có nước khe nước suối, cho nên cây cối rậm rạp xanh tươi quanh năm, và quanh năm nước sông không bao giờ cạn vì nắng.

CHƯƠNG III - SÔNG NGÒI

Khánh Hòa có nhiều sông. Song tất cả đều phát nguyên trong nội thổ, tại vùng núi phía Tây, và chảy xuống biển phía Đông, nên không có thường xuyên đại giang tuôn ngàn vượt núi, cuốn mây khói cuồn cuộn theo dòng.

Có hai con sông đáng kể, từ Bắc vào Nam, là con sông Dinh và con sông Cù. Đó là hai "sợi tim" của phủ Bình Khang và phủ Diên Khánh ngày trước, hai "cuốn phim" đã quay bao nhiêu cảnh "cồn dâu bãi biển" đã xảy ra trên đất Khánh Hòa.

A

SÔNG DINH

Trong Đại Nam Nhất Thống Chí ghi là công Vĩnh Phú nên gọi là Vĩnh An.

Đó là con sông chảy ngang qua quận lý Ninh Hòa. Nên cũng thường gọi là sông Ninh Hòa.

Vĩnh An, Vĩnh Phú, Vĩnh Hòa là tên đất mượn đặt cho sông vì sông chạy qua địa phận.

Còn tên sông Dinh do đâu mà ra?

Nguyên từ khi đất Kaut Hara của Chiêm Thành về ta, cơ quan cai trị đều đóng tại Bình Khang, cho đến đời nhà Nguyễn Trung hưng mới dời vào Diên Khánh. Dinh quan trấn thủ đóng trong vùng Ninh Hòa hiện tại. Nhân sông chạy qua trước Dinh, người địa phương mới gọi là sông Sinh cho gọn.

Sông Dinh có nhiều nguồn, nhưng chỉ ba ngọn chính:

- Một từ hòn Mẫu Tử ở Khánh Dương chảy xuống, tục gọi là sông Cái.
- Một từ hòn Đại Đa quận Vạn Ninh chảy vào nhập cùng sông Cái tại vùng Xuân Hòa, tục gọi là sông Cây Sao.
- Một từ biên giới Phú Yên chảy qua vùng Đá Bàn ở Vạn Ninh, tục gọi là Đá Bàn chảy vào giáp sông Cái tại Vĩnh Phú.

Từ Vĩnh phú trở xuống, sông mới gọi là sông Vĩnh Phú, sông Ninh Hòa hay sông Dinh.

Sông Dinh chảy ra cửa Hà Liên, vũng Nha Phu.

Sông Dinh không được sâu cũng không được rộng. Thuyền trọng tải chỉ có thể lên xuống được nơi khúc sông gần biển, dưới Ninh Hòa,

còn từ Ninh Hòa trở lên, đường giao thông chỉ thuận tiện về mùa mưa nước lớn.
Trong dòng sông Dinh không có gì đặc sắc. Nhưng nước sông Dinh vẫn gây nguồn hứng cho khách phong tao.
Trường Xuyên có bài ca "tự lân hoàn tự tiếu" bắt nguồn từ ngọn sông Dinh.
Sông Dinh có ba ngọn nguồn,
Nhớ em, anh băng ngàn vượt suối.
Nhưng không biết đường đến thăm em!
Ghé vô chợ Nhinh Hòa
Mua một xâu nem,
Một chai rượu trắng,
Anh uống cho cho say mèm
Để quên nổi nhớ nhung.
Rượu không say, anh nghĩ lại ngại ngùng:
Con gái mười hai bến nước,
Biết em chung thủy bến nào?

B

SÔNG CÙ
Tức là sông Nha Trang. Đại Nam Nhất Thống Chí chép là sông Phú Lộc.
Sông dài chừng 60 cây số, chảy qua hai quận Diên Khánh và Vĩnh xương.
Sông có nhiều nguồn. Nguồn thì chính Tây chảy xuống, như nguồn Gia Lai, nguồn từ sông Máu(24). Nguồn từ Tây Bắc chảy vô, như nguồn Gia Toui. Nguồn thì Tây Nam chảy ra như nguồn Gia Lê, vân vân. Các nguồn hầu hết đều gặp nhau tại Thạch Trại, quận Diên Khánh. Hình giống như một cây quạt sè. Tại Thạch Trại nước các nguồn nhập lại, chảy về Đông, thành con sông Cái, từ sông Cù, tức sông Nha Trang.
Sông Cái khúc thượng lưu, nước chảy rất mạnh, vì lòng ống bị núi chèn ép ở hai bên, đã hẹp lại dốc.
Từ Thạch Trại, sông Cái chạy quanh co chừng vài chục cây số thì đến Giang Ché. Ở đây sông Cái tiếp nhận nước sông Khế(25) từ vùng Du Hòa, phía Tây Nam chảy ra.
Xuống dưới Giang Ché chừng vài ba cây số thì tiếp nhánh thứ hai gọi là sông Giang từ vùng núi tỉnh Darlac, phía Tây Bắc chảy vào.

Đến Sãi Me, cách khẩu sông Giang chừng ba bốn cây số, thì tiếp nhánh thứ ba từ vùng núi Hòn Bà quận Cam Lâm, chảy ra, gọi là Sông Cầu(26)

Từ Giang Ché trở xuống, nhờ ba nhánh sông nầy mà sông Cái có nhiều nước, và lòng sông mở rộng lần lần.

Và từ khẩu sông Cầu xuống chừng bảy tám cây số, thì tiếp nhánh thứ tư từ vùng núi Khánh Dương chảy vào. Nhánh nầy gọi là sông Chò, giao thủy tại Khánh Xuân, cuối Đồng Trăng.

Bốn nhánh sông sắp xếp với nhau một cách lý thú. Vào sông Cái như chân bước, cứ một nhánh ở tả ngạn thì nhánh tiếp theo ở hữu ngạn, một nhánh ở hữu ngạn thì nhánh tiếp theo ở tả ngạn. Thành thử tuy có nhiều sông con, sông Cái không "mang tiếng thiên vị", và những bạn lên nguồn tìm gỗ quý, nếu lắng tai "cao sơn lưu thủy" tất nghe trong tiếng nước chảy, câu ngâm:

Ta nằm ở giữa cân trời đất.
Khối ngọc không nghiêng một hướng nào(27),

Đến khẩu sông Chò là chấm dứt khúc thượng lưu của SÔNG CÁI.

Nơi đây có một cái vực rộng trên vài mẫu và sâu đến sáu sải. Nước xanh lặc lìa. Trong vực có nhiều cua đinh. Lắm con to lớn, đầu bằng đầu người và vai rộng như chiếc nong. Truyền rằng trong vực có hai con cá bạc má lớn bằng chiếc ghe bầu, và một con cá kẽm to như một con trâu cầm bầy sung sức. Những con vật này mỗi khi nổi lên thì sóng dậy cuồn cuộn.

Vịnh vực Từ Mẫu, cụ tú Phan Duy Thuần quận Diên Khánh có câu:

Sông cái vực này sâu sáu sải.
Có khi cá nổi lớn vô song.

Và Thị Nại Thị có câu:

Cá nằm đáy nước chờ phong hội,
Chẳng hóa rồng thiêng cũng hóa bằng.

Từ vực Từ Mẫu trở xuống, sông Cái hết bị núi non chèn ép, thong dong chảy giữa đồng bằng. Hai bên bờ ruộng nương, nhà cửa, với bóng tre bóng dừa xanh mát, in bóng trên dòng xanh. Và chảy quanh co chừng mười một mười hai cấy số, đến thôn Trường Lạc tại Hà Dừa, lại gặp con sông Suối Dầu, từ Cam Lâm chảy ra.

Sông Suối Dầu phát nguyên tại Hòn Bà, quận Cam Lâm, và chảy xiên xiên ra hướng Đông Bắc. Đến thôn Thủy Xương, xã Suối Hiệp thì chia làm hai phái. Một chảy xuống Đông về cửa Bé. Một chảy ra sông Cái để theo về Cửa Lớn Nha Trang.

Sông Suối Dầu là phụ lưu cuối cùng của sông Cái.

Từ khẩu sông Suối Dầu, sông Cái chạy qua sau lưng thành Diên Khánh để chảy xuống Vĩnh Xương, sông Cái chia làm hai phái:
- Một phái chảy xuống Đông Nam, qua đồng ruộng, qua bãi cát, men men theo chân núi Đồng Bò chạy xuống thôn Trường Đông và rót vào cửa Tiểu Cù Huân, tức cửa Bé. Phái này bị lấp nơi phân lưu. Còn dòng nước thì nhiều nơi trở thành đồng bằng, đôi nơi đọng lại thành bàu thành ao. Những khi mưa lụt, nước nhớ đường cũ từ sông Cái tràn vào vạch lại dòng sông xưa một cách rõ rệt.
- Phái thứ hai chảy xiên xiên suống hướng Đông Bắc. Đây là phái chính. Và hiện thời là con sông Cái, vì phía Nam trên thực tế không còn hiện hữu một cách thường xuyên.
Từ Xuân Lạc chảy đến Ngọc Hội, sông lại chia làm 2 chi:
- Một chi chảy vào Phương Sài gọi là Ngư Trường (tên cổ nhân mượn bến Trường Cá tại Phường Củi mà đặt), rồi chảy xuống Hà Ra. Nơi đây nước xoáy thành một đầm rộng chừng bảy mẫu, tên chữ là Cù Đàm, tên thường là đầm Xương Huân. Nước sông một nửa chảy vào đầm, một nửa chảy xuống Xóm Cồn để ra cửa Đại Cù Huân tức Cửa Lớn Nha Trang.
- Chi thứ hai, rộng và sâu hơn, chảy xuống Xóm Bóng thuộc thôn Cù Lao, rồi cũng chảy ra cửa Nha Trang như chi kia.
Hai chi giáp nhau trước khi ra cửa, và cùng nhau ôm kín một cồn đất phù sa tục gọi là Cồn Dê, có nhà cửa đông đúc và vườn dừa bát ngát xanh.
Từ Ngọc Hội trở lên là Trung lưu sông Nha Trang. Từ Ngọc Hội trở xuống là Hạ lưu.
Trong khúc hạ lưu có 3 cầu dài:
- Cầu Hỏa xa ở Ngọc Hội.
- Cầu Hà Ra ở trên đường Quốc Lộ số 1 phía Nam thành phố Nha Trang.
- Cầu Xóm Bóng bắc ngang qua cửa sông Nha Trang, trên đường Quốc Lộ số 1.
Cửa sông rộng nhưng không được sâu lắm, lại có nhiều đống đá cao lớn mọc ở giữa, có phần bất tiện cho việc lưu thông. Những đá ấy gọi là Đá Chữ(28). Trông giống như bầy trâu nước khổng lồ nổi lên mặt sông phơi lông.
Khách làng thơ bảo nhau rằng đó là những giọt mực "rảy bút" của Hóa Công làm rơi, khi vừa vẽ xong con sông Nha Trang vậy.

* ***

Tên Nha Trang, trên thực tế, chỉ dùng để gọi khúc sông từ Ngọc Hội chảy xuống biển.
Sông qua thôn nào thì mang tên thôn ấy.
Nhưng trong sách xưa, như Đại Nam Nhất Thống Chí, thường gọi là sông Phú Lộc, vì sông chảy qua làng Phú Lộc, mà làng Phú Lộc trước kia là một làng có nhiều nhân vật hữu danh và thịnh vượng nhất vùng Vĩnh Xương Diên Khánh. Sách Địa lý ngày nay, thường dùng tên Nha Trang mà gọi sông. Anh chị em bình dân thì gọi là sông Cái. Còn khách hàn mặc thì gọi là Cù Giang, tức sông Cù.
Theo các vị cố lão ở Khánh Hòa thì Nha Trang là tên kỳ cựu của con sông.
Nha Trang do tiếng thổ âm của người Chiêm Thành mà đọc trại ra. Tiếng đó là Ea Tran Yjatran. Ea hay Yja là nước là sông. Tran là lau lách. Gọi như vậy là vì xưa kia, hai bên sông lau lách mọc đầy.
Câu thơ được truyền tụng ở Khánh Hòa:
Lưỡng ngạn vi lô trường đảo hải
Tứ biên hoàng diệp dục vi thu.
Nghĩa là:
Trắng ngợp đôi bờ lau tới biển,
Vàng bay bốn phía lá gieo thu.
Có phải là câu thơ vịnh sông Nha Trang?
Nha Trang vốn là tên con sông. Khi người Pháp đánh chiếm Khánh Hòa xong, mới lấy làm tên thành phố hiện tại(29),
Nói tóm lại, dùng tên Nha Trang làm tên chính thức để gọi con sông Cù, tưởng đích đáng hơn tên nào hết. Tên cũ nay làm mới lại, đã hợp tình hợp lý, mà còn làm cho người phương xa dễ phân biệt với những con sông khác, và khó lẫn lộn về vị trí Bắc Nam.

*

Sông Nha Trang không sâu, cũng không được rộng. Mùa mưa thì nước sông lai láng. Đứng bờ bên nầy trông sang bờ bên kia thì "con ngựa trông nhỏ còn bằng con dê". Đến mùa nắng thì lòng sông, chỗ sâu nhất độ hai thước là cùng, còn thường thường thì từ một thước rưỡi trở xuống. Bề rộng của lòng sông, kể cả bãi cát ở hai bên, thì nơi rộng nhất không quá 500 thước và nơi hẹp nhất cũng từ 300 thước trở xuống, 200 thước trở lên. Đó là nói về khúc sông từ vực Từ Mẫu đến biển. Còn trên khúc thượng lưu thì hẹp hơn nhiều.
Vì lòng sông cạn nên thuyền trọng tải chỉ lên xuống được dễ dàng trong mùa mưa.
Đó là hiện trạng ngày nay.

Xưa kia, sông Nha Trang vừa sâu vừa rộng. Cửa sông mở từ Xóm Bóng thấu Hà Ra. Giữa sông không có nổng Cồn Dê. Từ Ngọc Hội nước chảy thẳng xuống biển chớ không phân lưu như hiện nay. Bến Trường Cá ở Phường Củi ăn sâu vào tận chân núi Trại Thủy chùa Hải Đức và núi Gành chùa Kim Sơn. Nước lênh láng như biển. Mùa nắng cũng như mùa mưa, không lúc nào, không lúc nào có thể lội qua được. Vì vậy nên chiến thuyền của nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn mới có thể lên xuống thành Diên Khánh, và bến Trường Cá mới dùng làm nơi tranh hùng tranh bá của hai nhà "đồng tánh bất đồng tông".

Giữa hai nhà có ba trận đánh lớn trên sông Nha Trang.

- Năm Quý Sửu (1793), chiến thuyền của Nguyễn Ánh kéo lên Diên Khánh, bị quân Tây Sơn chận đánh tại Trường Cá. Hai bên kịch chiến, máu chảy đỏ sông!
- Năm Ất Mão (1795), tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu đem thủy binh và bộ binh vào thành Diên Khánh. Thủy binh của họ Trần bị Võ Tánh đánh chận tại Trường Cá. Trận này ác liệt gấp mấy mươi lần trận Quý Sửu. Quân Tây Sơn đã thiện thủy chiến lại đồng quyết tử nên quân nhà Nguyễn chống không nổi, bị tiêu diệt, xác chết và ván thuyền hư chận đứng cả nước sông. Võ Tánh thất kinh rút tàn quân vào thành cố thủ.

Trần Quang Diệu vây chặt thành.

Nguyễn Ánh hay tin đem thủy binh ra cứu. Nhưng không lên nổi Diên Khánh, phải đóng quân chặn nơi cửa sông Nha Trang, và các nơi núi non hiểm yếu.

- Sau đó Trần Quang Diệu có việc phải lui về Phú Xuân, đi đường núi bất tiện phải mở đường mặt biển. Thế là một trận đánh thứ ba xảy ra. Nhưng không kịch liệt bằng hai trận trước. Bởi Nguyễn Ánh biết Trần Quang Diệu hùng mãnh không thể thắng nổi, thêm nữa mục đích xuất quân chỉ để giải vây cho Võ Tánh, mà địch tự nhiên rút lui thì còn chận lại làm chi. Do đó, mà hai bên đều ít hao binh tổn tướng.

Những sự kiện lịch sử nầy tuy sử nhà Nguyễn không chép rõ. Nhưng cũng đã khắc sâu vào bia miệng người địa phương. Nên trải hơn 170 năm mưa nắng, rêu dẫu mờ mà nét vẫn không mờ.

Vịnh sông Nha Trang, Cổ Bàn Nhân có câu:

Trường Cá mây lồng tranh Hán Sở,
Cồn Dê cỏ phủ lớp tang thương.

Và gần đây một du khách ở Quy Nhơn vào chơi Nha Trang, nghe kể chuyện hai nhà Nguyễn tương tranh trên sông Cù, ngẫu chiếm hai câu trào lộng ngậm đủ tình, cảnh, cổ kim:

Trường Cá nước chìm hai họ Nguyễn,
Sông Cù đất nổi một cồn Dê!

*

Phần nhiều khách du quan viếng sông Nha Trang, chỉ viếng khúc hạ lưu và trung lưu, chớ không mấy ai có gan lên đến thượng lưu để xem những thác nước là nơi chứa đựng nhiều nhất kỳ thú của sông.

Sông Nha Trang có rất nhiều thác.

Từ khẩu sông Chò trở lên thì có:

- Thác Đồng Trăng ở nơi giao thủy sông Chò và sông Cái.
- Thác Ông Hào cách thác Đồng Trăng chừng một cây số.
- Thác Đá Lửa.
- Thác Nhét.
- Thác Mòng.
- Thác Võng.

Những thác nầy đều nằm trong địa phận Đồng Trăng và cách nhau chỉ trên dưới một cây số.

Và những người lên nguồn, đến Bàn Giáp gần Thác Võng thì phải bày lễ vật cúng quỷ thần rồi mới dám tiếp tục đi. Có lẽ nơi đây là ranh giới làng nước của "kẻ khuất mặt", và lễ cúng kia là lễ bàn giao.

Qua khơi Thác Võng thì đến:

- Thác Dằng Xay,
- Thác Tham Dự,
- Thác Ngựa,
- Thác Hồng Tượng,
- Thác Trâu Đụng,
- Thác Giang Ché,
- Thác Trâu Á,
- Thác Nai,
- Thác Rùa,
- Thác Hòm, vân vân...

Những người lên nguồn làm súc gỗ, lên đến Thác Hòm mà thôi. Trên nguồn có lắm thác nhưng ít người lên đến nên không có tên.

Và hầu hết những thác thượng dẫn không cao như những thác Camly, Gougah, Ankrouet Prenn ở Dalat. Thác nào cao lắm cũng trên dưới vài thước mà thôi. Nhưng nhiều thác rất nguy hiểm. Cho nên ghe bè lên xuống phải hết sức cẩn thận và tay chèo chống phải hết sức thạo nghề thì mới tránh khỏi tai nạn.

Có những điểm đặc biệt đáng lưu ý, là những thác sau đây kể từ nguồn trở xuống.

THÁC HÒM

Ở trên nguồn Gia Toui.

Nước trên các kheo các suối chảy dồn xuống một hồ rộng. Cuối hồ một đập đá thiên nhiên nằm chận ngang dòng nước chảy. Do đó nước hồ luôn luôn lênh láng và sâu không biết bao nhiêu.

Dưới đập đá có một lỗ cống bồng bềnh. Nước hồ theo lỗ cống chảy qua bên kia đập đá và tuôn xuống một vực sâu, tiếng vang ầm ầm.

Thợ rừng làm súc gỗ xong kết bè thả xuống hồ rồi trèo qua đập đá sang bên kia đợi. Bè gỗ thường bị mắc kẹt trong hang. Phần trôi ra ngoài mười phần chỉ còn độ ba bốn. Rất ít khi bè ra được nguyên.

Vì nước thác chảy luồn qua cống đập đá bốn bên bịt bùng nên gọi là thác Hòm.

THÁC RÙA

- Gọi như thế vì giữa thác có nhiều đá hình tròn tròn trông giống mai rùa. Những đá ấy lớp chìm lớp nổi. Bè đi vô ý bị va vào tất nguy.

THÁC NAI

- Giữa thác có một hòn đá hình thù giống một con nai mới lú sừng.

Thác Nai hiền như Nai. Nếu không có hình đá trông xinh xinh thì không mấy ai để ý.

Thác Nai, thác Rùa, thác Hòm ở trên Thạch Trại, là những thác hữu danh thuộc về nguồn.

Từ Thạch Trại trở xuống, những tác được để ý nhất là:

THÁC TRÂU Á

- Trâu Á là trâu húc nhau. Gọi như vậy là vì nơi thác có hai tảng đá to lớn hình giống hai con trâu giao đầu lại với nhau, như đang húc lộn. Hình trâu có đủ đầu đủ sừng, một phần chìm dưới nước, một phần nổi lên trên. Bè phải len chính giữa hai đầu trâu mà đi. Lắm khi bị vướng vào sừng xảy ra tại nạn. Thời Tiền Chiến sừng trâu bị sét đánh gãy, nên sự qua lại ít nguy hiểm hơn xưa.

THÁC GIANG CHÉ

- Thác ở gần khẩu sông Khê.

Ở giữa thác có một tảng đá nổi cao, hình giống như một cái ché cổ. Ché bị sét đánh sứt hết một phía miệng.

Thác Giang Ché không nguy hiểm. Và ngoài cái Ché trời sanh rồi trời đánh, không có chi đặc biệt.

THÁC TRÂU ĐỤNG

- Cảnh tượng khác thác Trâu Á.

Trâu ở thác Trâu Á đứng hai bên sông. Trâu ở thác Trâu đụng lại nằm phía giữa dòng. Và có ba con. Trâu mẹ nằm giữa, hai trâu nghé nằm

hai bên.
Bè ở trên theo sức nước trôi xuống, nếu lỡ tay sào, thì nhất định bị đụng vào đá, không đụng vào tảng này cũng đụng vào tảng kia. Mà một khi đụng vào thì hoặc chìm hoaëc vỡ, chớ khó mà "bình yên". Cho nên tay sào thật giỏi mới dám qua thác Trâu Đụng.

THÁC HÔNG TƯỢNG

- Gọi tắc là thác Hông.

Gọi thế là vì nước thác xối thẳng vào hông núi rồi mới quay trở lại xuôi theo dòng sông. Bè trôi xuống, nếu chống đỡ không khéo, bị tột vào hông núi, thì dội ngược lại và chìm ngay.
Hông núi vừa to vừa mốc như da voi, nên gọi là hông tượng.

THÁC NGỰA

- Thường gọi là thác Ngựa lồng.

Thác dài đến trên dưới ba trăm thước. Không dốc nhưng có nhiều đá mọc ngầm dưới nước. Có ba tảng cao nhất, chỏm lên gần sát mặt nước. Nằm theo hàng dọc. Nước chảy xuống bị sức cản, bắn bọt tung tòe. Trông dạng nước chảy qua ba tảng đá ấy, lên cao rồi xuống thấp, giống như kiểu ngựa. Cho nên ba tảng đá mang tên là Kiều Nhất (tảng ở trên hết), Kiều Nhì (tảng ở giữa), Kiều Ba (tảng cuối). Sức nước qua thác Ngựa rất mạnh. Dòng nước chảy cuồn cuộn trông hung hãn như ngựa lồng. Do đó mà mệnh danh là thác Ngựa Lồng(30).

THÁC THAM DỰ

Cũng gọi là thác sông Cầu vì nằm nơi giao thủy sông Cầu và sông Cái.
Giữa thác nổi lên một cồn cát. Nước chảy chung quanh cồn giống như hai tay ôm choàng một thúng cát. Cánh phía Bắc cạn. Ghe bè đi bên cánh Nam. Thác không nguy hiểm.

THÁC DẰNG XAY

Mệnh danh như thế là vì thác chảy theo hình cánh chỏ, trông giống dằng xay xay lúa. Nước chảy rất mạnh. Nơi nghẹo cánh chỏ có một cồn cát. Nước chảy xuống dội mạnh vào nghẹo cánh chỏ bị dội trở lại, một phần theo dòng sông chảy xuôi, một phần chạy vòng quanh cồn cát như kiểu xay lúa. Đó là một điểm nữa làm cho thác lấy tên là Dằng Xay chớ không lấn tên Cánh Chỏ hay Chữ Chi. Bè ghe khi xuống gần đến khúc nghẹo dằng xay, thì các tay sào phải sẵn sàng giơ ra theo hướng thuận tiện để chống vào vách đá cho ghe bè theo đúng đường trôi xuôi. Nếu lỡ tay thì thế nào cũng bị va vào vách đá. Mà một khi bị va thì không vỡ cũng chìm, hoặc bị đẩy lọt vào phần nước bị dội và bị

nước cuốn chạy vòng quanh cồn cát, phải tốn nhiều công sức mới ra khỏi vòng xà quây.

THÁC VÕNG

Cảnh tượng có phần kỳ quái.

Đá chồng thành một đập thiên nhiên, từ bờ phía hữu chạy xiên xiên ra đến hai phần ba sông. Nước đương xuống thác đã mạnh lại còn bị đập đá cản lại thành mạnh thêm. Đã vậy tại chỗ nước lại có một dây rừng giăng ngang qua từ bờ phía bên tả đến đập đá như một cái võng đưa em. Dây ấy là một dây sống, lớn bằng bắp vế và giăng sà sà trên mặt nước. Nước thác chảy đánh tung dây lên cao. Dây tung lên rồi rớt xuống. Rớt xuống lại bị đánh tung lên. Cứ tung lên rớt xuống như dây của trẻ em tung để cùng nhảy với nhau. Ghe bè lên xuống, phải canh cho đúng lúc dây tung lên để lướt nhanh qua thác. Nếu qua không kịp thì bị dây quất xuống, ghe bè không vỡ cũng chìm, còn người không hộc máu chết tại chỗ, khi về nhà cũng bị sưng mình mẩy mà chết. Tại nạn xảy ra luôn.

Người địa phương tin là dây thiêng, không ai dám xúc phạm.

Một nho sinh quyết liều chết để cởi ách cho đồng bào. Chàng mài một lưỡi rựa thật bén, rồi đến chặt đứt hai đầu dây. Nhựa cây ra như huyết heo tuôn đỏ cả mặt nước. Thấy vậy kẻ mê tín càng tin ràng đó là huyết của cây thành tinh, và chắc thế nào chàng nho sinh cũng bị yêu ma bắt chết. Chàng nho sinh sau khi về nhà, kẻ thì đồn rằng học máu chết, người thì cười bảo "chàng bị Diêm vương đòi hỏi tội lúc tuổi đã quá cao". Không biết lời nào phải. Chỉ biết rằng nhờ lòng nghĩa hiệp của chàng nho sinh mà võng tinh không còn và ghe bè qua thác được dễ dàng, yên ổn.

Một nhà nho nghe chuyện nho sinh, đắc ý vỗ đùi ngâm:

Trên đời chẳng có nhà Nho,
Thời nơi Thác Võng mối lo mãi còn.
Cho hay giấy trắng lòng son,
Nghìn thu tô điểm nước non thêm tình(31).

THÁC NHÉT

Giữa thác có nhiều đá nằm như thúng úp. Dưới thác có một lỗ to lớn lõm sâu vào vách núi, tục gọi là Lỗ Đoi. Nước chảy rất mạnh, và bị đá chận thành có nhiều nơi chảy vòng nong theo kẽ đá. Ghe bè xuống thác, nếu không cẩn thận thì thường bị nước tống vào kẹt đá hoặc vào Lỗ Đoi, mắc cứng như bị nhét.

Vì vậy mà thác mệnh danh là thác Nhét.

Để qua thác được bình an, mỗi khi đi ngang qua Lỗ Đoi, người cầm

sào lấy sào thọc vào lỗ mấy cái. Đó là tục lệ xưa nay. Các nhà văn nhà thơ thấy vậy mới đặt tên cho thác Nhét một mỹ hiệu là "Mỹ Nhân quan". Và những khách anh hùng muốn được "dị quái" phải "tùng phục"(32).

Đến viếng Lỗ Đoi, du khách không khỏi liên tưởng đến hồ Lỗ Đĩ và miếu Lỗ Lườn ở Vạn Ninh. Có lẽ đó là tục thờ Lingam và Yoni của người(33) Chàm còn truyền lại.

Lỗ Đoi cũng là một đề tài của khách ngâm vịnh. Được truyền tụng là bài của cụ tú Phan Duy Tuần họa vần bài của cụ Đông Giả:

Trèo lên thì dễ, xuống mà coi,
Ghe nhét nhiều lần tại Lỗ Đoi.
Nước chảy vòng nong gành rậm rịt,
Đá hàng úp thúng lạch thoi loi.
Hiểm sâu quen thói chôn đồ đạc,
Lăn lóc cam phần ngủ bãi doi.
Ai bảo rằng linh? Dâm tợ đĩ!
Bao nhiêu sào chọt với dầm moi(34).

Các các thác khác, không có gì đặc biệt.

Và các thác kể trên, hầu hết nguy hiểm. Nhưng nguy hiểm nhất là Ngựa Lồng, Trâu Đụng và Dằng Xay. Cho nên ca dao địa phương có câu:

Ngựa Lồng Trâu Đụng Dằng xay
Khỏi ba thác ấy khoanh tay mà ngồi.

Đó là nói việc đi xuống. Chớ đi lên thì ai cũng ngán Thác Ngựa, vì quá dài.

Trường Xuyên thời Tiền Chiến đã mượn thác Ngựa để gởi chút lòng nhắn cùng người "đồng hội đồng thuyền".

Anh muốn tìm nguồn trong
Nên đi ngược dòng sông Cái?
Hay bị bùa bị ngải
Nên anh bỏ bãi lên nguồn?
Thuyền anh dù thuận gió đi luôn,
Đến đầu Thác Ngựa cũn phải cuốn buồm trở lui.
Thế xưa lời đã nặng lời,
Anh cố xa em đi nữa,
Chẳng phải ý trời thời cũng khó xa.
Anh đi em ở lại nhà,
Biển sâu lặn lội,
Em nuôi mẹ già thay anh.

Trên các nhánh sông, nhánh nào cũng có nhiều thác. Song có tiếng nhất là thác Giang Lo, vì rất nguy hiểm.

THÁC GIANG LO

Nằm trên sông Giang.

Cao đến hai thước và đứng sững như vách.

Cách chân thác chừng mười lăm hai mươi thước lại có một hòn đá to lớn nằm ló đầu lên mặt nước. Bè ghe xuống thác thường bị tột vào đá vỡ tan. Cho nên những tay sào đi trên sông cái, dù tài giỏi đến đâu cũng không dám đi trên sông Giang.

Ghe đi trên sông Giang, hễ gần đến thác Giang Lo thì phải lo cất hết hàng hóa xuống để cho ghe qua thác rồi mới chất trở lên. Còn bè thì người chống phải ngồi bám vào bè cho thật chặt và ngọn sào phải để sẵn một bên. Bè xuống khỏi thác thì chìm sâu lút đầu người. Đến khi nổi lên thì tay sào phải sẵn sàng để chống vào đá, cho bè thuận theo dòng nước mà xuôi.

Người ta bảo rằng:

Vì đi trên sông Giang, đến thác nầy ai nấy đều lo sợ, cho nên gọi là thác Giang Lo.

Nhưng sự thiệt thì Giang Lo là tiếng Thượng, đọc và viết theo tiếng Kinh.

Còn các thác khác cũng có nhiều cảnh lạ, nhưng khó mà đi đến, nên du khách tạm dừng chân nơi Giang Lo, để lấy sức trở lui xuống sông Cái.

*

Từ nguồn chí biển, Sông Cái tức sông Nha Trang, vượt qua nào núi nào rừng, nào ruộng nương thôn ấp. Nếu sẵn tại Tống Địch, thì thế nào cũng có ít nhất tám cảnh Tiêu Tương(35).

Trong khi chờ mộng Giang Yêm(36), thì xin giới thiệu "thực chất" của sông Nha Trang, để khi mộng thành thì được "văn chất bân bân" cho khoái tâm khoái khẩu.

Sông Nha Trang có nhiều cá. Nhưng có một giống cá mà các bà nội trợ nặng tình Mạnh Quang thường mua về để "cử án"(37). Đó là cá Đục. Thứ cá nầy không phải riêng sông Nha Trang mới có. Song cá Đục Nha Trang đặc biệt hơn các sông khác là thịt đã ngọt lại thơm.

Nhân vị đặc biệt ấy mà thời Nhật Pháp tranh quyền trên lãnh thổ Việt Nam (19401944), một người ở Nha Trang đã mượn con cá Đục để gởi tâm sự cùng bạn đồng chí:

Sông Nha Trang,

Cát vàng nước lục,

Thảnh thơi con cá đục
Lội dọc lội ngang.
Đã nguyền cùng em giữ dạ đá vàng,
Quý chi tách cà phê đen, ly sữa bò trắng,
Anh nỡ phụ phàng nước non?

Đó, sông Nha Trang, cức Cù Giang, tức sông Cái, mới ngó qua tưởng không có gì đặc sắc. Nhưng nếu rõ được ngọn nguồn lạch sông, thì hưởng được không biết bao nhiêu thú vị, thú vị về phong cảnh, về lịch sử, về truyền thuyết... mà muốn hưởng được trọn phải chịu khó đến tận nơi.

C

Ngoài hai con sông lớn thượng dẫn, Khánh Hòa còn một số sông nhỏ. Đáng để ý là những sông sau đây: Quận VẠN NINH.

SÔNG TÔ HA

Phát nguyên ở các núi nơi ranh giới Phú - Khánh. Chảy qua Tu Bông rồi chảy xuống vũng Trâu Nằm thuộc vịnh Vân Phong. Trên thượng lưu có đập ngăn nước goị là Đập Sổ.

SÔNG BÌNH SƠN

Tục gọi là sông Hâu. Có hai nguồn: một từ vùng núi Tam Phong ngoài ranh giới Phú - Khánh chảy vào; một từ Hòn Chảo chảy xuống, qua Hiền Lương, rồi cùng nhánh kia hợp lại chảy xuống cửa Giã, vịnh Vân Phong. Sông nầy nằm phía trong Vạn Giã.

Quận NINH HÒA có một con sông nhỏ, bên cạnh sông Dinh. Đó là:

SÔNG CẦU LẮM

Tên chữ là Ngọc Sơn, phát nguyên từ Hòn Bà: Có hai phụ lưu là hai thắng cảnh của Khánh Hòa: suối Cát và suối Đá Chẻ(38). Sông chảy xuống vũng Nha Phu.

Quận VĨNH XƯƠNG có:

SÔNG PHÚ HỮU

Do nước Ba Hồ, một thắng cảnh của Khánh Hòa(39) chảy ra rồi chảy xuống vịnh Nha Phu.

SÔNG ĐỒNG BÒ

Đây là nhánh Nam phái cũ của sông Nha Trang. Ngọn nước bị lấp, dòng nước nhiều khúc cạn thành đồng bằng, nhiều khúc còn đọng thành bàu, chỉ khi mưa lụt mới thấy lại dạng sông cũ. Mùa nắng sông nhờ nước ở Suối Dầu do một suối nhỏ, tục gọi là sông Dinh, chảy xuống Đồng Bò, đến Trường Đông, để ra Cửa Bé.

Do đó mà sông cũng thường gọi là sông Trường Đông hay sông Cửa Bé.
Ở quận Diên Khánh, có một con sông vừa nhỏ vừa cạn, đường Quốc Lộ phải đi ngang qua một cái cầu bắc trên sông và mang tên sông. Đó là:

SÔNG CẠN

Một nhánh nhỏ của sông Cái tức sông Nha Trang.
Trong Đại Nam Nhất Thống Chí gọi là Hạc Giang(40) và chép rằng sông nầy do mương ngòi trong các đồng ruộng chảy dồn lại chớ không có nguồn.
Sự thật thì "nguồn" ở tại bờ sông cái phía Nam, cách đầu cầu Chợ Thành qua Phú Lộc chừng trăm thước. Nhưng nước ở sông Cái chỉ khi nhiều lắm mới tràn vào sông Cạn.
Ngoài nước sông Cái, sông Cạn còn nhận nước các đồng ruộng, như Đại Nam đã chép, nhiều nhất là nước Cầu Lùng.
Cầu Lùng ở phía Nam thành Diên Khánh, trên con đường Quốc Lộ số 1. Tại bến xe Thành đi vào thì tới Cầu Lùng rồi tới cầu Sông Dinh.
Dưới Cầu Lùng có một lỗ nước rộng lớn và rất sâu, mùa hạ nắng mấy cũng không cạn.
Cũng có thể gọi vũng Cầu Lùng là "ngọn nguồn" thứ hai của sông Cạn.
Cũng có thể gọi vũng Cầu Lùng là "ngọn nguồn" thứ hai của sông Cạn.
Sông Cạn chảy qua Phước Thạnh, Võ Kiện, Võ Cạnh, xuống Phú Vinh để cùng các mương rãnh dồn nước chảy vào Cửa Bé những lúc trời mưa to.
Phong cảnh của con sông cũng như của cầu Sông Cạn, không có gì ngoạn mục.
Nhưng cầu Sông Cạn là một cầu lịch sử.
Năm Bính Tuất (1886) dưới triều Đồng Khánh hai nhà lãnh đạo nghĩa binh Cần Vương là Trịnh Phong và Nguyễn Khanh tuẫn quốc nơi gò bên cầu(41). Và 24 năm sau đến lượt chí sỹ Trần Quý Cáp.
Nguyên cuối triều Thành Thái đầu triều Duy Tân, cụ Trần Quý Cáp, hiệu Thái Xuyên, người làng Bất Nhị, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, đậu Tiến sỹ, vào ngồi giáo thọ huyện Tân Định, tỉnh Khánh Hòa.
Cụ là một nhà chí sĩ cùng các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng là chỗ thâm giao.
Khi ngồi giáo thọ Tân Định, Trần chí sĩ ngấm ngầm tuyên truyền

chống nào khoa cử, bài trừ hủ tục, hô hào chấn hưng công thương...
Biết rằng chí sĩ là một nhà cách mạng nguy hiểm, bọn thực dân và bọn quan An Nam, tay sai của chúng, luôn luôn theo dõi. Để tránh sự dòm giỏ ngó treo của bọn chó săn, các thơ từ của chí sĩ, thơ nhà cũng như thơ ngoài, đều gởi cho quan huyện Tân Định. Quan huyện Tân Định lúc bấy giờ là cụ Tấn Sỹ Hồ Sỹ Tạo, người Hòa Cư, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định, bạn đồng khoa cùng chí sĩ. Nhờ vậy mà chữ thánh hiền không bị mắt cú vọ rây nhơ.
Năm Mậu Thân (1908) ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định nổi lên phong trào "xin xâu xin thuế". Đồng bào hớt tóc ngắn kéo nhau đến Tỉnh yêu cầu Chánh phủ giảm bớt xâu thuế. Phong trào rất sôi nổi. Để trấn an nhân tâm bọn thực dân phong kiến sau khi thấy bắn giết không đi tới đâu, bèn hứa hẹn thỏa mãn lời yêu cầu. Đồng bào giải tán, chúng lùng bắt những người cầm đầu, lớp bỏ tù lớp xử tử.
Trong khi phong trào đương sôi nổi gia đình cụ Trần gởi thư vào nói rõ tình hình và thỉnh ý cụ. Theo thường lệ, thư gửi cho quan huyện Tân Định. Chẳng may lúc bấy giờ cụ Hồ Sỹ Tạo về Bình Định linh gian cho bà cụ thân sinh. Quyền tri huyện là Phan Bá Hoành mở thư ra xem, liền đem trình cho Tỉnh để lập công hầu mong được thực thụ chức tri huyện Tân Định.
Quan tỉnh Khánh Hòa lúc bấy giờ là Phạm Ngọc Quát làm Tuần Vũ và Nguyễn Mại làm án sát.
Gặp được dịp tỏ lòng trung thành cùng chủ, Phạm Ngọc Quát cùng những Mại, một mặt tư Sứ và Bộ, một mặt bắt tống lao nhà chí sĩ. Cụ Hồ Sĩ Tạo đương ở nhà cư tang cũng bị liên lụy.
Hai cụ bị kết án tử hình vì tội mưu đồ phản loạn. Cụ Trần bị xử lăng trì. Cụ Hồ bị trảm quyết. Triều đình Huế xét "không có gì nặng" giảm án cụ Trần xuống trảm quyết và cụ Hồ khổ sai chung thân!
Cụ Hồ bị nhốt ở ngục Bình Định. Trong ngục cụ có câu:
Thảo mẹ ba năm lòng cỏ thẹn,
Chăn dân tám tháng vận cầm rơi.
Cụ Trần bị hành quyết tại cầu Sông Cạn.
Cụ bước ra pháp trường với thái độ thản nhiên. Cụ lấy chiếc khăn nhiễu bịt đầu đưa cho tên đao phủ:
- Sự nghiệp của tôi chỉ có chừng nớ. Chú cầm lấy và chém tôi một đao cho mát.
Trời đương nắng bỗng kéo mây và gió lạnh thổi! Đồng bào không cầm lòng được, khóc rống! Bọn thực dân cũng tỏ vẻ bùi ngùi. Riêng bọn quan An Nam, tay sai của chúng, lấy làm đắc ý vì đã tỏ được lòng

khuyển mã cùng quan thầy lại trừ được cái đinh chính nghĩa ở trước đôi mắt tà nịnh. Chúng lại còn buộc gia đình phải mai táng cụ Trần tại Khánh Hòa! Người có tâm trong nước, ai cũng căm giận phường gian nịnh, vì danh lợi mà bán tâm hồn cho giặc, phản quốc phản dân.

Và người Khánh Hòa in sâu cảnh tượng thương tâm vào lòng vào não. Cho nên mùa xuân năm Ất Mão, sau khi Nhật lật đổ Pháp (1945), nhân trong thành phố Nha Trang có mấy con đường mới cần đặt tên, các thân hào nhân sĩ Khánh Hòa liền đề nghị đặt tên Trần Quý Cáp cho con đường chạy trước mặt nhà của hậu duệ Phạm Ngọc Quát, để kẻ qua người lại lấy đó làm gương. Và các ông già bà cả đã chứng kiến thảm cảnh năm Mậu Thân (1908) còn sống sót đến nay, hễ nhắc đến chuyện xưa đều không cầm được nước mắt!

Còn con sông Cạn đến mùa nắng thì nước khô. Nhưng nơi cầu, nước không bao giờ ráo. Phải chăng đó là giọt lệ khóc anh hùng tích tụ, dòng hận của khách "Quốc thù vị báo" còn lưu?

Từ Nha Trang đi lên, trước khi đến Chợ Thành Diên Khánh thì phải qua cầu Sông Cạn. Qua cầu Sông Cạn, nghĩ đến chuyện chí sĩ Trần Quý Cáp, đến hai vị anh hùng họ Trịnh họ Nguyễn, người hữu tâm không thể hững hờ đi qua.

*

Khánh Hòa còn một ít con sông khác, nhưng không đáng kể.

Có một điểm đáng lưu ý là sông Khánh Hòa, mặc dù phát nguyên ở nội địa, sông nhỏ cũng như sông lớn, mùa nắng, cạn thì có cạn chớ ít khi khô rốc. Vì núi nhiều cây, trời thường mưa, khe suối luôn luôn trữ nước. Cho nên có câu:

Sông không khó nhờ nguồn trữ nước,
Con cái sang giàu nhờ phước cha ông.

*

CHƯƠNG IV - ĐỒNG BẰNG

Tỉnh Khánh Hòa, núi rừng chiếm hết 15/16 diện tích. Đồng bằng chỉ còn 1/16 tức 33.950 ha. Đất đã khai hiện nay trên 32.000 mẫu tây.
Từ Gia Long đến Tự Đức ruộng đất Khánh Hòa, theo bộ thuế điền thổ, gần 12.600 mẫu ta, tức 6.800 mẫu tây. Năm Thành Thái thứ mười (1898) số ruọng đất lên được gần 29.155 mẫu, năm thứ 11 (1899) lên 30.028 mẫu dư, đến năm thứ 18 (1906) lại lên đến 31.260 mẫu ta tức 15.630 mẫu tây.
Đem so với diện tích trồng tỉa hiện thời thì nay ruộng rộng gấp đôi xưa.
Đó là theo giấy tờ. Trên thực tế thì từ trước đến giờ, ruộng đất Khánh Hòa, trừ những đồn điền của người Pháp mới khai khẩn thời Pháp thuộc, không tăng cũng không giảm. Diện tích ghi trong bộ thuế điền thổ không đúng sự thật. Từ đời Thành Thái trở xuống thuế má luôn luôn tăng. Để đủ số thuế Nhà nước ấn định cho mỗi tỉnh, Chánh quyền địa phương không gia tăng giá biểu mà lại gia tăng diện tích trồng tỉa, mặc dù trên thực tế ruộng đất không hề tăng một tấc nào. Cho nên từ Thành Thái thứ 10 đến thứ 18 mà diện tích tăng gấp bốn lần!
Con số 32.100 mẫu tây cũng là con số trong sổ bộ hiện thời. Có sai chăng cũng chỉ sai chút ít mà thôi.
Ruộng đất Khánh Hòa đã hẹp mà lại còn bị núi đồi chia cắt từng vùng, từng khoảnh, thành thử ít nơi có cảnh "cò bay thẳng cánh", có cảnh "lúa ngập lút mây".
Nhiều ruộng đất nhất và ruộng đất tốt nhất là Ninh Hòa, thứ đến Diên Khánh, Vạn Ninh, Vĩnh xương và Cam Lâm, đất trồng tỉa không được nhiều bằng hai quận kia. Còn Khánh Dương thì đất núi chỉ thích hợp với cỏ và tranh săng. Ruộng ít đất.
Người xưa đã đặt cho những cánh đồng Khánh Hòa nhiều tên rất "thực tế" và rất "bình dân".
Ở Vạn Ninh có:
- Đồng Găng, Đồng Mốc, Đồng Đáy, Đồng Miễu, Đồng Gáo, Đồng Bà Chỉ, Đồng Lớn, Đồng Bé, Đồng Đụt...
Ở Ninh Hòa có:
- Đồng Cháy ở phía Đông quận lỵ.
- Đồng Nay, Đồng Chuôm ở vùng phía Tây quận lỵ.
Ở Vĩnh Xương có:
- Đồng Đế ở phía Bắc thành phố Nha Trang và gần quận lỵ Vĩnh

Xương.
- Đồng Bò ở phía Nam thành phố Nha Trang.
Ở Diên Khánh có:
- Đồng Nga, Đồng Lũy. Đồng Dài, ở phía Bắc ngạn Sông Cái.
- Đồng Trăng, Đồng Sậy, Đồng Cọ, Đồng Lớn... ở phía Nam ngạn.
Ở Cam Lâm có:
- Đồng Lác, nay đã thuộc về thị xã Cam Ranh.
Đó là những cánh đồng thường được nhắc nhở đến và tên đồng đã dựa theo những đặc điểm của đồng mà đặt. Nhưng cảnh sắc đã nhiều thay đổi, nên hiện nay có nhiều cánh đồng, không hiểu tại sao lại mang tên như thế. Ví dụ: Đồng Đế, Đồng Bò, Đồng Cọ, Đồng Nga... Hỏi thăm, một ông lão cười:
Người đâu hỏi chuyện khùng khiên
Xưa đặt nay truyền chớ biết vì sao!
Hiện nay, để tiện lợi trong việc thực hiện chính sách xây dựng nông thôn, cơ quan hữu trách chia ruộng đất Khánh Hòa ra thành nhiều cánh đồng, và tên đồng gọi theo tên những thôn ấp quan trọng.
Vạn Ninh có những đồng:
- Tu Bông (Tân Phước, Hội Khánh).
- Vạn Giã (Tứ Chánh, Bình Trung, Phú Cang, Quảng Hội).
- Mỹ Đồng v.v...
Ninh Hòa có:
- Đồng Xuân (Đồng Thân, Nghi Xuân)
- Vĩnh Thịnh.
- Ninh Ích,
- Đại Tập, Đại Mỹ,
- Ninh Hòa (Hà Thanh, Vĩnh Phước, Thanh Châu).
- Tân Hưng, Trường Lộc v.v...
Vĩnh Xương có:
- Phú Hữu,
- Xuân Phong,
- Phú Vinh v.v...
Diên Khánh có:
- Tứ thôn Đại Điền (Đ.Đ Trung, Đ.Đ Nam, Tây, Đông).
- Phú Khánh, Nghiệp Thành.
- Thanh Minh.
- Đồng Trăng (Khánh Xuân, Khánh Lâm) v.v...
Cam Lâm có:
- Hội Xương,

- Vĩnh Phú v.v...

Ruộng gần nước thì làm hai mùa, ruộng xa nước thì làm một mùa. Ruộng rộc thì cấy ruộng gò thì gieo.

Ở Trung Việt, ruộng đất Khánh Hòa đứng vào hàng ưu tú. Nhưng đối với đồng Nam Việt thì còn kém xa.

Tuy vậy, đồng Khánh Hòa thời bình vẫn đủ nuôi nhân dân Khánh Hòa. Cho nên người nông dân Khánh Hòa vẫn cao giọng hát.

Mẹ người áo gấm người yêu,
Mẹ ta áo vải ta chiều ta thương.

*

CHƯƠNG V - BIỂN VÀ BỜ BIỂN

A

Biển Khánh Hòa chạy từ vũng Rô đến Cam Ranh, dài chừng 100 cây sống đường thẳng.
Có bốn vịnh.
- Vịnh Vân Phong chạy từ chân núi Mã Cảnh đến chân phía Bắc núi Phước Hà.
- Vịnh Nha Phu chạy từ chân núi phía Nam Phước Hà đến chân đèo Rỳ Rỳ.
- Vịnh Cù Huân chạy từ đèo Rù Rỳ đến chânn úi Cầu Hùm trong dãy Hoàng Ngưu Sơn.
- Vịnh Cam Ranh, nay thuộc về thị xã Cam Ranh.

Trong mỗi vịnh đều có vũng và cửa biển.

VỊNH VÂN PHONG

Rộng lớn nhưng rất kín đáo. Bán đảo Bàn Sơn dài gần 30 cây số, chạy từ đèo Cổ Mã xiên xiên theo hướng Đông Nam làm cánh cửa che gió Bấc. Bán đảo Phước Hà dài trên 20 cây số, cũng chạy xiên xiên theo hướng Đông Nam, làm cánh cửa che gió Nam. Tàu bè gặp bão thường ghé vào đụt.
Trong vịnh có vũng Trâu Nằm ở Tu Bông, vũng Hòn Khói ở Ninh Hòa, đối diện nhau. Và ở gần cuối dãy Phước Hà có vũng Cây Bàng.
Những vũng nầy là những nơi sinh nhai của đồng bào ngư phủ.
Vịnh có hai cửa biển là cửa Vạn và cửa Giã.
CỬA VẠN, Pháp gọi là Port Dayot ở tại Đầm Môn, dưới chân bán đảo Bàn Sơn(42).
Trước cửa có một hòn đảo lớn, tục gọi là Hòn Lớn, tên chữ là Đại Dự, đứng che. Cho nên cửa rất kín đáo. Chính nơi đây là nơi tàu bè núp bão tố.
Vào ra cửa có hai lạch ở giữa Hòn Lớn và hai nhánh núi của bán đảo Bàn Sơn. Lạch phía Đông gọi là Lạch Cửa Bé, lạch phía Tây gọi là Lạch Cửa Lớn hay Lạch Cổ Cò.
CỬA GIÃ nằm tại Vạn Giã. Nước sông Hậu chảy ra cửa nầy.
Cửa Giã là nơi ghe thuyền buôn bán ra vào. Cá tôm ở các vũng phần nhiều cũng dồn về Cửa để phân phối đi các nơi. Cho nên dân cư đông đúc.
Vạn Ninh thịnh vượng nhờ cửa Giã một phần, và ruộng đất một phần.

Tên Vạn Giã là do tên hai cửa biển ghép lại.

VỊNH NHA PHU

Bề ngang gần sáu cây số, bề dài chừng vài chục cây số. Gần bằng một góc tư vịnh Vân Phong.

Trong vịnh có cửa Hà Liên là cửa sông Dinh ở Ninh Hòa chảy xuống. Thuyền ghe lên xuống cửa nầy để buôn bán cùng Ninh Hòa.

VỊNH CÙ HUÂN

Đây là một vịnh quan trọng nhất của tỉnh Khánh Hòa.

Vịnh trống trải. Gió Nam gió Bấc thổi qua đều không có sức ngăn cản. Cho nên không được thuận lợi cho tàu thuyền những lúc gió to sóng dữ.

Trong vịnh có hai cửa biển: Cửa Lớn tức cửa Nha Trang và Cửa Bé tức là cửa Trường Đông.

Tuy trống trải, Cửa Lớn tức cửa Nha Trang là một hải càng quan trọng ở Trung Việt.

Tàu buôn, tàu chiến đều thả neo , không ngày nào không có.

Đây vừa là một nguồn lợi cho thành phố Nha Trang vừa là một máy điều hòa không khí, vừa là một cảnh dưỡng mục dưỡng thần.

Còn Cửa Bé rất có lợi cho việc chài lưới. Nhân dân ở Trường Đông đều sống nhờ Cửa Bé. Và nước mắm ngon trong tỉnh, một phần lớn do Cửa Bé mà ra. Cho nên Cửa Bé tuy nhỏ mà nổi tiếng từ xưa.

Cửa Lớn tên chữ là Đài Cù Huân, Cửa Bé gọi là Tiểu Cù Huân.

VỊNH CAM RANH

Vừa rộng rãi vừa kín đáo, vịnh Cam Ranh là một hải cảng đứng vào hàng hải cảng tốt nhất Á Đông, về mặt quân sự cũng như về mặt thương mại. Nhưng trước kia, nhân dân Khánh Hòa chưa được hưởng lợi, ngày nay lại cắt giao cho thị xã Cam Ranh và người Việt Nam không được lui tới nếu không có giấy phép của người Mỹ.

Tuy Cam Ranh không còn hệ thuộc Khánh Hòa, nhưng nhân dân Khánh Hòa không quên Cam Ranh và không quên câu chuyện năm Ất Tỵ (1905).

Năm ấy Nhật thắng Nga. Tàu chiến của Nga chạy ngang qua phần biển Khánh Hòa, chạy vào trốn tại vịnh Cam Ranh. Nhân đi vào Nam, qua Khánh Hòa, ba nhà chí sĩ Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng ghé lại Cam Ranh xem tàu Nga.

Đi thăm, sự thật không phải cốt để thỏa mãn tính tò mò, mà chính để mừng chiến thắng oanh liệt của một dân tộc da vàng, để thêm phần tin tưởng ở sự thành công sau này của cuộc cách mạng dân tộc do những nhà chí sĩ ái quốc lãnh đạo, trong đó có hai cụ.

Bọn chó săn của Pháp theo dõi, biết được.
Và bọn quan An Nam, khi kết án hai cụ về tội "mưu đồ phản loạn', đã vin vào việc đi thăm tàu Nga là một bằng cớ để múa bút tà ngụy buộc tội cho thêm nặng nề!
Đồng bào Khánh Hòa cũng không quên bãi cát Cam Ranh là nơi đày những chiến sĩ Cần Vương, sau khi phong trào đã bị tan rã (1887), và nhiều người đã vùi thây nơi cát trắng biển xanh.
Sau nầy Cam Ranh dù có thay đổi hẳn bộ mặt, người Khánh Hòa nói riêng, người Việt Nam nói chung, chắc không nỡ quên những bàng lịch sử đã in sâu vào bia miệng nhân dân địa phương.

B

Bờ biển Khánh Hòa hình cong như lưỡi liềm, lưng trở vào đất, lưỡi trở ra biển. Nhưng không phải trơn liền và bằng phẳng như lưỡi liềm, mà chỗ cao chỗ thấp, nơi lõm nơi lồi, đoạn thì ghềnh đá chông chênh, đoạn thì bãi cát êm dịu.
Sơn mạch từ Đại Lãnh, Mã Cảnh chạy thẳng ra biển xiên xiên theo hướng Đông Nam tạo thành một bán đảo. Đó là bán đảo Bàn Sơn.
Bán đảo Bàn Sơn, dài gần 30 cây số. Trong nhỏ ngoài to, hình giống như một chiếc chìa khóa sửa xe đạp mà răng day vào Vạn Ninh, cán trở ra Bắc.
Hai "răng chìa khóa" như hai cánh tay ôm lấy Cửa Vạn mà hòn Đại Dự đứng trước làm bình phong.
Từ Ninh Mã, dưới chân đèo Cổ Mã đến mũi Hòn Ngang, dài 13 cây số, bờ biển cao nhưng ngay ngắn. Qua khỏi mũi Hòn Ngang, đi vào chừng trên 3 cây số nữa thì núi nổi lên làm cho bờ biển trở nên gập ghềnh khúc khuỷu, cao thấp lõm lồi, mặt ngoài cũng như mặt trong.
Từ Ninh Mã đến Vĩnh Giật phía Tây, mũi Hòn Ngang phía Đông, là cán chìa khóa. Từ Vĩnh Giật Hòn Ngang đến Khải Lương, là răng chìa khóa. Trong khoảng răng chìa khóa có nhiều mũi đá, ngoài mũi Hòn Ngang, như mũi Đá Chôn, Mũi Đôi, Mũi Hòn Chò, Mũi Cột buồm, ở phía Đông bán đảo. Mũi Gành ở cuối bán đảo về phía Nam, mũi Nai Ba Kèn ở phía Nam Cửa Vạn, mũi Cổ Cô mũi Đá Sơn... ở phía Tây bán đảo.
Bán đảo Bàn Sơn là bờ phía Đông của vịnh Vân Phong.
Bờ phía Tây của vịnh, tức là một đoạn bờ biển "chính thức" của Khánh Hòa, chạy từ Vũng Trâu Nằm đến cuối dãy Phước Hà Sơn của Ninh Hòa.

Đoạn nầy chia làm hai phần:
- Từ Vũng Trâu Nằm đến Vũng Hòn Khói, bờ biển thấp và toàn cát hình lưỡi liềm. Những sông những suối chạy vào biển, chia bãi cát thành nhiều khoảnh, khiến cho lưỡi liềm bị mẻ nhiều nơi.
- Từ Hòn Khói trở vào Nam, núi nằm sát biển, nên hờ biển thường thường cao và dốc. Nhiều nơi ghềnh đá chênh vênh, dưới chân ghềnh có nhiều hang nhiều hố. Có một số hang hố ăn sâu vào lòng núi, làm ngõ ra vào cho những "thạch thất" tức những động đá ở bên trong.
Đoạn nầy nằm dưới chân dãy Phước Hà, mặt Đông Bắc. Bờ biển nhô ra nhiều mũi nhọn. Đáng kể là mũi Bàn Thang, mũi Bãi Chướng, mũi Bắt Tay. Mũi Hòn Thị là cùng điểm (terminus) của dãy Phước Hà.
Dãy Phước Hà là cánh cửa phía Nam của vịnh Vân Phong và là cánh cửa phía bắc của vịnh Nha Phu.
Cũng như phía bên Vân Phong, phía bên Nha Phu núi cũng chạy sát biển. Bờ biển cao nhưng có phần thẳng, ít nơi lồi lõm hơn phía bên Vân Phong. Song dưới chân ghềnh cũng có nhiều hang hố ăn thông vào động bên trong của Hòn Hèo.
Cho nên nếu có binh đóng trong lòng dãy Phước Hà thì không sợ bị phong tỏa. Vì ngoài những đường vô ra ở trên núi, còn nhiều ngõ thông thương ở ngoài biển.
Bờ biển phía Đông Bắc vịnh Nha Phu cao. Bờ biển phía Tây, từ cửa Hà Liên chạy vào tới Rù Rỳ, thấp, vì núi chạy có hơi xa biển. Nhưng thỉnh thoảng núi đột khởi hoặc chạy thọc ra biển, khiến bờ biển đương bằng vụt nổi, đương liền lạng vụt chông chênh. Như ở Tân Thủy có Hòn Hoài, ở ranh giới Ninh Hòa Vĩnh Xương có đèo Ruột Tượng và nhất là qua khỏi Lương Sơn có đèo Rù Rỳ, làm thay đổi hình thể và sắc thái bờ biển.
Qua hải phận vịnh Cù Huân, bờ biển vẫn không nhất trí, vì có núi thỉnh thoảng chạy ra biển chỗ ít chỗ nhiều.
- Từ Rù Rỳ đến Cù Lao, bờ biển toàn cát trắng, thấp và bằng phẳng mịn màng, dài độ ba cây số.
- Tại vùng Cù Lao, bờ biển toàn cát trắng, thấp và bằng phẳng mịn màng, dài độ ba cây số.
- Phía Nam Cù Lao, cửa sông Nha Trang cắt ngang bờ biển làm đôi. Nếu không có cầu Xóm Bóng nối liền bắc Nam, thì kẻ bên nầy người bên kia không khỏi nặng tình trông đợi.
- Từ cửa sông Nha Trang đến Trường Tây thì bãi rộng cát bằng, hình giống chiếc yển nguyệt đao bằng bạc mà lưỡi sắc bén do sóng mài. Dài sáu cây số.

- Từ Trường Tây đến Trường Đông, dài hai cây số, hòn Cảnh Long như con rồng xanh, nằm sát biển, làm cho bờ biển nổi cao.
- Nếu không có Cửa Bé cắt ngang, thì hòn Cảnh Long nối liền với dãy Hoàng Ngưu Sơn vào thẳng Cam Ranh, thì bờ biển là một bức trường thành cản sóng gió tràn vô đất.
- Bờ biển thuộc hải phận Cam Ranh là một bán đảo chạy từ chân Hoàng Ngưu Sơn ra biển, xiên xiên theo hướng Đông Nam. Cát trắng chen núi xanh, chạy dài hơn 30 cây số, làm cánh cửa che cho vũng Thủy TRiều và vịnh Cam Ranh suốt mặt phía Đông. Đi ngoài biển nhìn vào chỉ thấy núi xanh cát xanh.

Bờ biển Khánh Hòa đại khái là thế. Hình trạng bất nhất, khí sắc bất nhất. Nhờ vậy mà phong cảnh luôn luôn thay đổi. Hành khách đi đường hàng không trông xuống, đi đường hàng hải trông vào luôn luôn tìm thấy cảnh mới lạ, khiến mặt cũng như lòng, không chán không nhàm.

Bờ biển Khánh Hòa có nhiều bãi cát rất đẹp, rất quyến rũ, như:

Bãi Đại Lãnh ở dưới chân đèo Cả. Bãi dài chừng hai cây số. Cát trắng mịn. Trên bãi trồng dương liễu thành rừng, tàn xanh bóng mát. Biển xanh tắm cát trắng. Liễu lục che cát trắn. Gió biển thổi vào, tiếng dương vi vút, tiếng sóng xòa xạc. Một bên cao mà dài. Một bên tháp và ngắn. Dường thì trái nhau, mà thật hế sức ăn nhịp với nhau, như tiếng sáo tiếng trống hòa điệu.

Khách du uqan thường kéo nhau đến thưởng thức.

Bãi Đồng Đế ở phía Bắc Cù Lao. Dài chừng một cây số. Bằng thẳng sạch sẽ. Khách phong lưu thường kéo nhau ra tắm mát phơi nắng.

Bãi Nha Trang, một thắng cảnh của Khánh Hòa, một nơi đã làm cho Nha Trang nổi tiếng là "miền cát trắng dương xanh" khắp toàn quốc(43).

Bãi dài chạy từ Hải Triều đến Cam Ranh, dài trên dài trên 16, 17 cây số. Cát trắng phau phau, trắng hơn cả cát Nha Trang, Đồng Đế. Nhưng vì ở xa nơi thị tứ nên du khách ít vãng lai. Sau nầy khi Cam Ranh đã trở thành nơi đô hội phồn hoa thì Bãi Dài nhất định sẽ trở bên bãi biển quyến rũ du khách thừa lương hơn bãi nào hết.

C

Dọc theo bờ biển, Khánh Hòa có rất nhiều Đảo. Lớn nhỏ tất cả là 71 hòn.

Trong vịnh Vân Phong có:

- Hòn Điệp Sơn, trên cao trông xuống giống hình con nòng nọc, đuôi trở vào Nam, tục gọi Hòn Bịp.
- Hòn Đại Dư, tức Hòn Lớn, dài đến 14-15 cây số, và rộng từ 2 đến 6 cây số, chận ngang Cửa Vạn.

Chung quanh có nhiều hòn đảo nhỏ, trông như những con gà con chạy chung quanh gà mẹ.

- Hòn Mỹ Giang ở phía Đông bán đảo Phước Hà. Trước mặt có hai hòn đảo nhỏ là Hòn Thẹo và Hòn Khô. Và ngoài xa có Hòn Đỏ (cũng gọi là Hòn Hèo) và hòn Cứt Chim. Đó là những hòn đảo phụ thuộc.

Trong vịnh Nha Phu có:

- Hòn Trà La tức là hòn Chà Là, bên cạnh có hòn Hố và hòn Rồng. Ba hòn nầy là ba hòn yến và nằm che ngoài khơi.
- Hòn Thị Sơn gọi tắt là hòn Thị, phía Đông có bán đảo Phước Hà che, phía Tây có nhiều đảo nhỏ chầu hầu, như hòn Nứa, Hòn Rêu, hòn Trồng hòn Sấm.

Trong vịnh Cù Huân có:

- Hòn Quy Đảo tức hòn Rùa vì hình tướng tợ con rùa bò vào Nam. Đứng nơi bãi Nha Trang trông ra, ném về phía Bắc.
- Hòn Bút Sơn hình giống như một chiếc nón Huế úp sấp. Pháp gọi là Pyramide. Tục gọi là hòn Dụm. Ở trên đảo có yến sào, nên cũng gọi là Hòn Yến.

Ca dao Khánh Hòa có câu:

Anh đứng Hòn Chồng,
Trông sang Hòn Yến.
Lên thăm Tháp Bà
Về viếng Sinh Trung.
Non xanh nước biếc trập trùng,
Biết bao liệt nữ anh hùng, em ơi!
Em hãy nhận lời
Cùng anh kết ngãi.
Đầu nguồn cuối bãi
Ta hãy nương nhau.
Biển Cù nước mãi còn sâu.
Công linh chẳng trước thời sau cũng thành.

Những cảnh trong bài ca là những cảnh ở trong phạm vi vịnh Cù Huân, và Hòn Yến nói trong bài là hòn Dụm, hòn Bút vậy.

Phía bắc hòn Dụm có một hoàn đảo nhỏ nữa gọi là hòn Câu.

Ở khoảng giữa hòn Dụm và hòn Câu, có hai cụm đá trụ đứng song song.

Vì Hòn Dụm là hòn Bút, nên hòn Câu gọi là hòn Nghiên và hai cụm đá nhỏ gọi là hòn Mực.
Biển có bút có nghiên có mực, trời trải mây ra làm giấy, để cho bầy én tía bầy nhạn trắng làm chữ viết nên bài thơ nghìn ý muôn lời, điểm trang Cửa Lớn thành một bức tranh tuyệt mỹ.
Thời Tiền Chiến có câu:
Sóng mài nghiên biển ngòi non chấm,
Gió trải tờ mây chữ nhạn đề.
Là do cảnh của Nha Trang gợi hứng.
Hòn Bút nằm ngay thôn Cù Lao, cách bờ biển 17 cây số. Đứng nơi bãi biển Nha Trang nhìn ra thấy dường như ở chính trước mặt. Xiên xiên về hướng Đông Nam, và cách bờ biển ba cây số, có một hòn đảo to lớn, nứt nhiều nhánh xa trông như những con cá sấu bò xuống nước. Đó là:
- Đảo Đàm Mông, tục gọi là Hòn Trẻ(44). Trên đảo có thôn Bích Đầm, người ở đông đúc. Phía Đông có mấy hòn đảo nhỏ, hình cá óc nóc tục gọi là hòn Nọc. Có Hải đăng.
Đảo nầy nằm ngay trước mặt Cầu Đá xã Trường Tây.
Nằm ngay trước Cửa Bé xã Trường Đông, có:
- Đảo Bồng Nguyên tục gọi là Hòn Miếu. Trên đảo có thôn Trí Nguyên.
Phái Đông có ba hòn đảo đứng thành hàng dọc, hợp cùng đảo Bồng Nguyên thành bốn trụ ba biểu đứng trước ngôi đình là đảo Đàm Mông.
Ha hòn nầy tục gọi là:
- Đảo Tầm, đảo Một và đảo Mùn.
Qua hải phận Cam Ranh có:
- Hòn Nội và Hòn Ngoại.
Đó là hai hòn đảo có nhiều yến sào nhất tỉnh Khánh Hòa.
Trong những hòn đảo có yến sào, hang hóc nhiều lắm. Cái thì ăn bồng bềnh vào lòng núi, cái thì chạy dài từ dãy hành lang. Vách đá bị gió mài cọ, trơn láng như gương. Chim yến bám vào những nơi cao để làm tổ.
Khánh Hòa có tất cả 7 hòn đảo có tổ yến (yếu sào). Nhưng sản xuất nhiều nhất là Hòn Ngoại (4.000 tổ mỗi mùa).
Hòn ngoại nhỏ hơn hòn nội lại đứng phía trong Nam.
Có nghĩa nội ngoại đây không có nghĩa là trong ngoài, mà là phía nội phía ngoại. Phía nội trọng hơn phía ngoại, nên hòn lớn gọi là hòn Nội, hòn nhỏ hơn gọi là hòn Ngoại. Đó là ức đoán. Người đương thời

không ai giải thích được chính xác.
Đảo nầy có một đường hầm vừa cao vừa dài chạy suốt từ triền phía Nam sang triền phía Bắc. Đường đi ngoắt ngoéo, lúc thẳng lúc cong. Ánh sáng lờ mờ từ những kẻ đá trên đỉnh lọt xuống.
Muốn vào hang phải dùng thuyền nhẹ, thon và dài. Người chèo thuyền phải thông thạo đường lối và phải thật lanh tay chèo. Miệng hang thường bị sóng khỏa lấp. Nhnwg nếu đầu hang nầy bị sóng lớn thì vào đầu hang bên kia. Vì lúc nào cũng có một đầu động, một đầu tĩnh. Vào hang phải hết sức cẩn thận. Nhiều nơi quá hẹp, lắm nơi đá mọc ngầm dưới nước, người chèo thuyền phải xuống khỏi thuyền, để vừa bơi vừa đẩy thuyền qua những nơi hiểm trở. Đến giữa hang, thuyền dừng nơi một bến đầy sạn sỏi và đá tảng. Sóng vỗ vào đá, bọt bắn như tuyết, tiếng nghe bập bùng và vang rền như tiếng sấm đất. Gió thổi vun vút và hơi nước đá bốc lên lạnh buốt cả người.
Từ cửa vào đến bến mới là hang ngoài, đúng hơn, mới là đường hang. Đến bến rồi mới trông thấy hang yến. Hòn Ngoại có ba hang. Các hang đều chạy lên cao, vách nhẵn thín. Chim yến lớp bay lượn thoan thoát trong hang, lớp bám vào vách vào tổ. Tiếng chim chin chít, hòa cùng tiếng sóng tiếng gió hòa thành những bản nhạc không có tiết tấu cũng không có đầu đuôi.
Còn tổ yến thì dính vào vách hang, dính nơi vòm hang. Ngửa mặt trông lên thấy từng điểm từng điểm trăng trắng như sao trên trời một đêm sương.
Quang cảnh trong hang thật khác biệt cảnh bên ngoài cả thanh lẫn sắc. Và tuy ở trong hang, chúng ta vẫn không thấy ngột ngạt vì gió thổi không ngừng.
Đến chơi hang yến hòn Ngoại, ông Bạch Vân ở Nha Trang có một bài vịnh rằng:

Hòn Yến lâu nay ngỏ ý mời
Dong thuyền lướt sóng đến xem chơi.
Quanh co đường nước xuyên gành đá,
Thăm thẳm lòng hang khuất dạng khơi.
Chim trổi tiếng vàng hòa nhạc biển,
Tổ treo giá ngọc rụng sao trời,
Cho hay Cù Hải giàu sang thật,
Ngọc chứa vàng chôn khắp mọi nơi.

*

"Bạc chứa vàng chôn" là giá trị của tổ yến. Vì mỗi năm yến sào làm lợi cho Khánh Hòa hàng ức hàng triệu.
Tổ yến Tàu gọi là Yến sào. Do chất nhựa trong cổ họng chim khạc ra. Yến làm tổ cũng như tằm làm kén. Hai bên đều đem "tinh huyết" của mình ra làm việc.
Yến ở Khánh Hòa hầu hết sắc tía. Giống yến vàng rất ít.
Yến bắt đầu làm tổ từ tháng chạp âm lịch. Nhưng đến tháng hai, gió nồm thổi ấm, mới dốc hết sức hết công.
Làm tổ xong thì lo đẻ. Song người lấy tổ không để chim kịp đẻ đã lo làm mùa, nghĩa là lấy tổ. Tổ lấy xong độ năm ba hôm sau thì chim làm tổ khác, nơi chỗ cũ. Kỳ nầy thì chim được phép đẻ tự do. Và người lấy tổ đợi chim con biết bay rồi mới làm mùa thứ hai. Không phải họ thương gì chim, mà chính không muốn chim tuyệt giống, không muốn sang năm sau lợi tức kém thua.
Lấy tổ yến không phải dễ. Phải làm giàn tre để leo hoặc dùng dây thừng để lên xuống. Nhiều khi phải leo thật cao, rồi nằm dây tụt xuống tận vực thẳm, trong những hang tối om và không hơi gió lọt. Nhiều hang chỉ vào được lúc thủy triều xuống để lộ cửa hang. Cửa hang lắm nơi chỉ vào lọt một em bé. Người vào hang phải hết sức lanh lẹ đẻ trở ra kịp lúc nước triều chưa lên.
Vào xem hang yến phải đợi mùa lấy tổ yến, mới thưởng thức trọn vẻ đẹp và thú vị trong hang. Sự lanh lẹ, khéo léo, dẻo dai của người thợ, cảnh nguy hiểm, vẻ lắt léo của những con đường xuống lên để lấy tổ, cảnh rộn rịp nhưng không ồn ào của bầy yến bị mất tổ... gây những cảm giác vừa vui vừa lo, vừa êm đềm vừa rạo rực..., những cảm giác giông giống như khi ngồi xem cirque, nhưng thanh thoát trong trẻo hơn.
Người thợ lấy tổ yến, chỉ hưởng tiền công hết sức ít đối với số lợi của chủ thầu tổ yến thu vào. Ngoài tiền công ra, người thợ cũng không mấy khi được nếm một miếng yến thượng hạng xem hương vị ra sao! Vì khi ra khỏi hang, người thợ bị lục soát tận kẻ lông chân tóc!
Chủ thầu kiểm soát chặt chẽ như vậy là vì một tổ yến (thường gọi là tai yến) hiện thời giá từ hai trăm đồng đến năm trăm đồng(45).
Hòn Ngoại làm tiêu biểu cho cá hòn Yến ở Nha Trang.
Và bờ biển Khánh Hòa tạm dừng ở hòn Ngoại, để nhìn về tương lai của bờ biển Cam Ranh, với hy vọng:
Nước non vốn nước non nhà,
Dẫu thay đổi mới vẫn là nước non.

*

CHƯƠNG VI - KHÍ HẬU

Các sách giáo khoa, cấp Trung Học Phổ Thông, dạy về Địa Lý, bằng theo địa thế mà chia khí hậu Việt Nam làm:
- Khí hậu Bắc Phần,
- Khí hậu Trung Phần,
- Khí hậu Nam Phần.

Lại chia khí hậu Trung Phần ra làm bốn:
- Khí hậu Bắc Trung Phần gồm có ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- Khí hậu Trung Ương gồm các tỉnh từ Quảng Bình đến Phú Yên.
- Khí hậu Nam Trung Phần gồm ba tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận(46). - Khánh Hòa Cao Nguyên Trung Phần.

Chia như vậy là để học sinh dễ học đó thôi.
Chớ khí hậu cũng như con người, do ảnh hưởng núi sông, mỗi tỉnh mỗi khác.

ĐẶC TÍNH CỦA KHÁNH HÒA

Cũng có thể theo sách giáo khoa chia khí hậu Khánh Hòa ra làm hai mùa là mùa nắng và mùa mưa. Bởi vì là cảnh tượng dễ thấy.
Chớ nếu sống hòa mình cùng vũ trụ thì nhận thấy rõ rệt Xuân Hạ Thu Đông ở Khánh Hòa. Mỗi mùa có một hương vị một sắc thái đặc biệt và mỗi khi sang mùa trong người đều cảm thấy sự thay đổi về thể chất cũng như về tinh thần.
Ở tỉnh nào cũng vậy. Song ở Khánh Hòa dễ nhận thấy hơn, dễ phân biệt hơn.
Nói về hai mùa mưa nắng:
Khánh Hòa mưa nắng rất "điều độ". Và mùa nắng không có "nắng sém da" như ở Quy Nhơn, Phan Rang, mùa mưa không có "lạnh cắt ruột", "lạnh nhức xương" như ở Huế, ở Cao Nguyên. Trong mưa có khí ấm. Trong nắng có khí mát. Nha Trang là nơi tiêu biểu cho khí hậu Khánh Hòa.

NHIỆT ĐỘ

Nhờ ở gần biển, khí hậu Khánh Hòa rất ôn hòa.
Từ tháng giêng đến tháng sáu âm lịch, tức vào khoảng tháng hai tháng ba đến tháng bảy tháng tám dương lịch, hàn thử biểu thấp nhất là 21 độ và cao nhất là 33 độ.
Từ tháng bảy đến tháng chạp âm lịch, tức vào khoảng tháng bảy tháng tám đến tháng giêng tháng hai dương lịch, cao nhất là 21 độ và thấp

nhất là 19 độ.
Năm nào lạnh lắm thì xuống đến 16 độ là cùng, còn nóng lắm thì lên đến 35, 36 độ là cùng.
Vì vậy mùa hè hoa hường hoa huệ vẫn nở, mùa đông vẫn thấy dưới hồ nở lác đác đôi đóa sen hồng.
Cho nên khí hậu Khánh Hòa là khí hậu lý tưởng của anh chị em bình dân và hạng thường thường bậc trung, nghĩa là thích hợp cho đại đa số nhân dân Việt Nam hơn Dalat, Bạch Mã dành riêng cho hạng giàu sang.

MƯA

Khánh Hòa mùa nào cũng có mưa.
Tháng giêng tháng hai âm lịch, thỉnh thoảng mưa từng trận nhỏ. Tục gọi là mưa xuân.
Tháng ba tháng tư tháng năm thường có mưa dông, sấm sét dữ tợn. Mưa ào ào một vài giờ rồi dứt(47).
Tháng sáu tháng bảy ít mưa, nhiều nắng và nắng hơi gắt hơn tháng năm tháng sáu, mặc dù đã sang thu.
Tháng tám ở các tỉnh nắng gắt nhất. Tục ngữ có câu "nắng tháng tám năm trái bưởi". Nhưng ở Khánh Hòa nắng đã dịu và ban đêm ngủ phải đắp mền lúc về khuya.
Từ tháng chín trở đi mới thật là mùa mưa.
Mưa nhiều nhất là tháng 10 thang 11, tức là mạnh đông và trọng đông. Mỗi tháng đổ đồng cũng đến 20 ngày mưa. Thỉnh thoảng mới mưa suốt ngày, hoặc nhiều ngày liên tiếp. Chớ thường thường cứ mưa một cơn tầm tã rồi xửng một vài giờ, hoặc một vài buổi rồi lại mưa lại.
Ai đã từng sống ở Huế ở Bình Định..., trong những ngày mưa dầm gió bấc, thì thấy mùa mưa ở Khánh Hòa, nhất là ở Nha Trang "dễ thương" vô cùng. Đương mưa sụt sùi thì vẻ u ám liền tan và bên mình cảm thấy âm ấm như có hơi lửa dành sẵn trong không gian.
Một nhà thớ ví mưa Khánh Hòa như một cô tình nhân ưa làm nũng, nhưng khi dỗ nín thì liền nhoẻn miệng cười làm ấm lòng người yêu.
Nói về mực nước, theo quyển Climat de L'Indochine của Brujon xuất bản năm 1950, thì mùa nắng nước cao từ 22m/m đến 64m/m, mùa mưa lụt cao từ 174m/m đến 399m/m. nghĩa là không thấp lắm mà cũng không cao lắm, mùa nắng không đến nỗi rốc ráo, mùa mưa không đến nỗi tràn trề và canh nươm, ăm ắp.

GIÓ BÃO

Khánh Hòa có hai mùa gió.
- Mùa gió Nồm.

- Mùa gió Bấc.
Gió Nồm thổi từ tháng giêng cho đến tháng 8 âm lịch, tức là thổi về mùa nắng. Thổi theo hướng Đông Nam Tây Bắc, mang khí nước biển vaò đất liền, mát mẻ dễ chịu.
Gió Bấc thổi từ tháng 9 đến tháng chạp âm lịch, tức là thổi về mùa mưa. Theo hướng tây Bắc Đông Nam, mang khí núi xuống đồng bằng, lạnh lẽo khó chịu.
Trong mùa gió Bấc thường có bão, nhưng ít có bão lớn. Những trận bão lớn xưa nay đều từ nơi xa tạt vào.
Trừ vùng Tu Bông rakhh không chịu ảnh hưởng gió Lào, như Phú Yên, Bình Định, vì nhờ núi phía Tây che kín từ Bắc chí Nam. Cho nên tháng 4, 5, 6 không nóng bức.
Còn mùa Bấc thì nhờ khí ấm ở biển pha vào, nên không có hơi lạnh "nhức đầu sổ mũi", không đến nỗi đi đâu cũng phaỉ mang pardessus trùm foulard như ở Dalat, ngồi đâu cũng phải ôm lồng ấp như ở Huế.

THỜI TIẾT

Nhờ mưa gió điều hòa, nhờ nhiệt độ giữa hai mùa nóng lạnh không chênh lệch mấy, nên khí hậu Khánh Hòa tốt hơn cả các tỉnh Trung Nguyên Trung Phần.
Mức lên xuống của nhiệt độ cũng đi từ từ chớ không bao giờ nảy vọt.
Tháng mưa nhiều nhất là tháng 9 tháng 10 âm lịch. Cảnh trời thường u ám, khí trời thường lạnh lùng. Có nhiều năm đến tháng 11 cũng còn mưa gió. Qua đến tháng chạp mưa đã ngớt nhưng trời còn lạnh. Cây cối buồn bã, nhiều giống cây úa lá rụng theo gió theo mưa. Dễ nhận thấy nhất là giống bàng, nửa vàng nửa xanh và thỉnh thoảng rơi năm bảy lá vàng ánh.
Đến giờ giao thừa, khí trời thoảng ấm, bầu trời vụt trong(48). Và lòng người tự nhiên cảm thấy khoan khoái.
Giờ phút chuyển tiếp giữa đông và xuân, ở Khánh Hòa, nhất là Nha Trang, dễ thấy hơn đâu hết.
Hoa xuân ở Khánh Hòa cũng rất nhiều. Lan, huệ, cúc , hường, thược dược... đủ màu đủ giống. Nhưng đặc biệt nhất là hoàng mai.
Hoàng mai ở đâu cũng có. Song hầu hết đều là giống mai đơn, năm cánh, và thường thường mọc từng khóm lẻ tẻ hoặc từng chòm ba bốn cây, năm bảy cây. Hoàng mai ở Khánh Hòa phần nhiều là mai kép, cánh nở từ bảy trở lên và vun như hoa mai của các sĩ quan cấp úy. Mai Khánh Hòa ít khi mọc đơn chiếc, mai trời cũng như mai trồng, mà mọc từng rừng, từng đám. Lớp mai núi, lớp mai biển. Đến giống mai tứ quý cũng làm cho những người không thích "tánh tạp nhạp mùa nào

cũng ra hoa" phải để ý. Án vàng của hoa hừng hừng trong ánh nắng mới, lộng lẫy huy hoàng.
Ngày xưa rừng mai Phước Hải ở Nha Trang thịnh nhất. Hiện nay mai dồn vào Cam Lâm. Mỗi bận xuân về, những người "chuyên môn bán hoa" thu bạc vạn.
Cho nên khách phong tao gọi Khánh Hòa là Mai Thành.
Nên cạnh màu vàng của Mai, còn có màu đỏ của lá: Lá bàng.
Ở các nơi lá bàng thường thường rụng về mùa đông. Mùa đông rụng trụi. Qua xuân thì cành hoặc trùm lục hoặc trơ xương. Bàng Khánh Hòa mùa đông chỉ rụng cho có lệ. Qua xuân thì xanh trở vàng, vàng trở đỏ. Đỏ thắm như màu son, đỏ tươi như môi người thiếu nữ trinh trắng. Vàng son trong cung điện vua chúa thời phong kiến thịnh hành cũng không rực rỡ bằng.
Câu thơ Xuân Nha Trang của Trường Xuyên:
Bàng son nhuộm thắm trời xuân,
Sao vàng xuống đậu sáng rừng hoa mai.
Diễn tả được phần nào cảnh xuân của Khánh Hòa vậy.
Khi vàng của hoa, son của lá đã nhường chỗ cho màu ngọc bích của cành, thì hoa sứ mới xuất hiện một cách đường hoàng, một cách viên mãn. Lòng vàng cánh trắng, mịn màng thanh nhã, trông vừa khiêm tốn vừa nghiêm trang.
Màu đỏ màu vàng của lá bàng hoa mai tượng trưng cho sức sống mãnh liệt của một dân tộc mới phục hưng. Màu dịu dàng của hoa sứ tiêu biểu cho thời thạnh trị thái bình, kéo dài ngót hai phần ba mùa xuân đầm ấm.
Sang mùa hè, Khánh Hòa lại trông thấy cảnh vàng son trở lại: Vàng của hoa muồn hồ, son của hoa phượng vĩ. Rực rỡ không kém mùa xuân.
Mùa hè ở Khánh Hòa cũng là mùa của hoa sen, hoa lài, hoa trúc đào, hoa huệ đỏ... Nhưng tất cả đều bị phai mờ dưới ánh sáng huy hoàng của hoa phượng hoa hòe.
Hai thứ hoa nầy nơi nào cũng có. Song nơi thì nhiều phượng ít hòe, hoặc không có hòe, nơi thì nhiều hòe ít phượng, hoặc không có phượng. Ở Khánh Hòa hễ hòe đâu thì phượng đó. Hoặc đứng chen nhau, hoặc chiếm mỗi thứ mỗi vùng độc lập, độc lập nhưng vẫn tương ỷ tương y.
Ở thôn quê thì tự do mọc tự do lớn. Ở Nha Trang thì sắp đặt do tay người. Đường thì trồng toàn hòe, như con đường Quốc Lộ số 1 chẳng hạn. Đường thì trồng toàn phượng như đường Yersin chẳng hạn.

Đường lại trồng hòe chen với phượng thì những con đường trước tòa sứ ngày trước tức tòa Hành Chánh hiện thời(49)... Mỗi lúc hè sang thì dù đến những người chỉ sống trong phòng có máy điều hòa không khí cũng nhận thấy được sự thay đổi của thời tiết.

Các giống hoa, hầu hết đều có tính cách qúy phái, tánh cách tiểu tư sản. Phải xem từng đóa hoa từng cành mới nhận thấy tài khéo lẽo của hóa công, mới thưởng thức đầy đủ vẻ đẹp, một vẻ đẹp hùng vĩ, một vẻ đẹp hiên ngang. Và nắng càng gắt, sắc vàng càng tươi, sắc đỏ càng thắm, chẳng khác lửa đỏ dầu thêm.

Vẻ đẹp của hoa mai của lá bàng là vẻ đẹp của buổi mai buổi chiều, rực rỡ nhưng dịu.

Vẻ đẹp của hoa hòe hoa phượng là vẻ đẹp của buổi trưa buổi xế, vừa sáng lạn vừa nghiêm.

Một bên là vẻ đẹp khuyên mời.

Một bên là vẻ đẹp khiêu khích.

Mỗi bên một vẻ, nhưng mười phân vẹn mười.

Rồi nắng dịu lần và vàng son của hoa cũng thưa lần và lợt lần, trong màu xanh của trời biển núi sông.

Gió Bấc thổi nhẹ. Lá me lá chành ruột lác đác bay. Chiều chiều chim én lượn từng bầy đớp chuồn chuồn trong sương mỏng. Và một khí buồn phất nhẹ vào nội tâm, êm đềm dìu dịu.

Thu đã bắt đầu.

Và trái thanh long đỏ tía, những quả cam nửa vàng nửa xanh, xuất hiện để đại diện cho mùa thu Khánh Hòa, màu đặc biệt của của thu Khánh Hòa.

Cam Khánh Hòa không bì nổi với cam Xã Đoài, nhưng hơn hẳn cam ở các nơi khác cả chất lẫn lượng. Còn thanh long thì ít nơi có, mà có cũng có ít hơn Khánh Hòa. Ở Khánh Hòa vì khí hậu mát nên trồng đâu sống đó và ra trái sum sê.

Cam cũng như thanh lòng bắt đầu có trái từ mùa hè và chín từ đầu thu đến mạnh đông mới hết.

Cho nên người Khánh Hòa, xuân hạ thưởng hoa, thu đông hưởng quả. Mỗi mùa có một phong vị riêng.

Và mùa đông của Khánh Hòa không phải chỉ có mưa và lá vàng. Mận - ở Bắc Việt gọi là roi, ở Huế gọi là đào - cuối tháng 9 bắt đầu trổ bông, tháng 10 tháng 11 nở và tháng kết quả để tháng chạp cho kịp tết.

Hoa trắng như tuyết.

Quả đỏ như son và ngọt như đường phèn.

Vì vậy mùa đông của Khánh Hòa không đến nỗi u ám, buồn tẻ. Và có

thể gọi màu hoa mận là màu tượng trưng cho mùa đông của Khánh Hòa.
Nói tóm lại, bốn mùa của Khánh Hòa có bốn màu đặc biệt, không thể lẫn lộn. Và quang cảnh mùa nào cũng đẹp và cũng thú như trong văn chương.
Sắc thái và thú vị của thời tiết lai còn thể hiện trên mùa màng, một cách rõ rệt. Đại khái: mùa đông mùa hạ là mùa cày cấy, màu xuân mùa thu là mùa gặt hái. Mỗi mùa lại có một tính chất riêng biệt. Cày cấy về mùa đông không giống mùa hạ, gặt hái mùa xuân không giống mùa thu.
Nắng mưa mỗi mùa mỗi khác, thảo mộc mỗi mùa mỗi khác, mùa màng mỗi mùa mỗi khác. Như thế bốn mùa của Khánh Hòa, cũng như phần nhiều tỉnh miền Nam Trung Việt, đã được trời chia, đất chia người chia, một cách phân minh rành mạch. Chớ đâu phải chỉ có hai mùa là nắng và mưa.

KHÍ HẬU NHA TRANG

Khí hậu Khánh Hòa, thời tiết Khánh Hòa, đại khái là thế. Chớ không phải quận nào cũng thế, miền nào cũng thế. Vẫn có sự thay đổi, sự khác biệt theo vị trí. Có nhiều nơi khí hậu không được tốt, không được điều hòa, như Khánh Dương, Cam Lâm mà công chức hễ nghe đổi tới là sợ. Nói tóm lại những nơi ở gần núi rừng, hầu hết đều bị sơn chướng đầu độc không khí, không nhiều thì ít chớ không hoàn toàn không. Còn ở vùng biển thì tuyệt.
Tuyệt nhất là Nha Trang.
Xuân và thu ở Nha Trang thật đúng như lời sách tả: ôn và lương rõ ràng.
Còn đông và hạ nhờ có khí biển điều hòa, nên vẫn có thu có xuân ẩn hiện.
Mùa nào cũng vậy, nhưng dễ nhận thấy là mùa hạ, hễ đi đường mệt mỏi, từ Nam ra mà qua khỏi thành Diên Khánh, từ Bắc vào mà qua khỏi đèo Rù Rỳ, thì trong người liền thấy khỏe khoắn, và sau một đêm nghỉ nơi, thân tâm yên vui như vừa uống một liều thuốc bổ(50)
Cho nên những người ở các nơi ưng đến Nha Trang, và những người đã từng sống ở Nha Trang không muốn đi nơi khác.
Thi Nại Thị thời kháng chiến chống pháp phải rời Nha Trang, có những vần thơ tha thiết.
Nha Trang trăng ngọc gió trầm
Anh về Bình Định lệ dầm nhớ thương!
Trách ai rấp nẻo ngăn đường,

Non sông gởi gắm can trường lại em.
Hòn Chữ chưa chìm,
Hòn Chồng chưa ngã,
Ngoài còn Vạn Giã,
Trong còn Cam Lâm, vẫn còn trăng ngọc gió trầm,
Nghìn thu nghĩa nặng tình thâm mãi còn.

II

Nha Trang! Nha Trang!
Chút nghĩa cũ càng:
Vi hường mận trắng,
Mai vàng cúc vàng...
Cùng ai âu yếm?
Vì ai điểm trang?
Tình ơi! Xa cách!
Duyên ơi! Bẽ bàng!
Lưng trời bóng nhạn
Mơ chừng xuân sang.

Và đến khi tái ngộ 9 năm thương nhớ, lòng vui mừng thích thú không kém lòng Kim Trọng khi gặp lại Thúy Kiều:

Đời chia mưa nắng chín năm qua
Vườn cũ thêm thương khóm mận già
Ba nhánh tình thâm tâm sự gởi
Không vì ly cách phụ phàng hoa.

---

(1) Hòn Mẫu Tử lại có tên nữa là núi Mồng Công vì hai tảng đất trên đầu núi xa trông giống như mồng con công. Có người bảo rằng tiếng "Bồng Con" do tiếng "Mồng Công" đọc trại.

(2) Ở Bình Định có Đá Vọng Phu (xem Nước Non Bình Định) sự tích cũng rất ly lỳ song khác hẳn sự tích hòn Mẫu Tử. Đá Vọng Phu ở gần biển nên có chuyện "chồng ra khơi". Hòn Mẫu Tử ở nơi nhiều trầm nên có chuyện "ngậm ngải". Có người đem sự tích Đá Vọng Phu gán cho hòn Mẫu Tử ở cách xa biển. Như thế là không để ý đến tình tiết trong câu chuyện.

(3) Người Thượng ở vùng Diên Khánh và vùng Cam Lâm không đồng ngôn ngữ.

(4) Trong vùng này xưa kia có nhiều thiền sư đến lập chùa tu hành. Cho nên nhiều ngọn núi lấy tên theo nhà Phật. Như núi Bồ Đà gọi là núi Phổ Đà, và ngoài núi Chùa còn có núi Ông Sư ở Xuân Tự bên cạnh chùa Dốc Thị.

(5) Xen Nước Non Bình Định, có nói rõ chuyện Khổng Lồ.
(6) Sẽ nói ở chương "Thắng Cảnh".
(7) Xem "Phong trào Cần Vương" ở phần V.
(8) Không biết vịnh do tên núi mà ra hay núi theo tên vịnh mà cải.
(9) Chương "Thắng Cảnh Cổ tích" ở sau.
(10) Hòn Thị ở Diên Khánh, sẽ nói ở đoạn sau.
(11) Đã nói ở mục Lịch Sử, sẽ nói ở mục Sông Ngòi.
(12) Đã nói ở mục Lịch Sử, sẽ nói ở mục Sông Ngòi.
(13) Chuyện bắt mãnh hổ, sách Đại Nam Nhất Thống Chí có chép, nhưng nơi bắt được hổlại nói là "Núi Diễn". Miếu thờ bà Thiên Y tại Cầu Hùm lâu ngày bị gió mưa tàn phá, không còn tìm thấy dấu tích. Ở Khánh Hòa trước đây đền thờ bà Thiên Y có nhiều nơi lắm. Nay chỉ còn hai nơi là tháp Poh Năg và Núi Chúa.
(14) Sự tích nói kỹ ở mục cổ tích (Tháp Bà).
(15) Trước chùa Kim Liên tại ấp Đông Dinh, Quận Diên Khánh có một cổ mộ bia khắc là "Tổ Khảo Chi Mộ" hai bên có câu đối:
Tiên sanh tàng bạch cốt (nghìn đời chôn cốt trắng)
Vạn cổ giảm trung trinh (muôn thuở soi lòng trong)
Cổ mộ lấy Hòn Dữ làm hậu đầu, hòn Đồng bò làm tiền áng. Mộ nằm gối ngay giữa hai ngọn của đỉnh Hòn Dữ.
(15) Có nhiều cụ già bảo rằng chính mình có thấy lúc nhỏ.
(16) Mấy vị phụ lão ở Phú Lộc bảo gần đây có người lên núi vẫn còn thấy trấu.
(17) Kẻ đi tìm trầm gọi là đi điệu.
(18) Trong Đại Nam Nhất Thống Chí có chép. Có người cho biết rằng vì mùa thu màu đông thường có mưa. Nước trên núi chảy xuống làm cho bùn lầy nổi lên thành nửa nước phía gần núi phải đục đi chớ không có gì lạ.
(19) Ở Vạn Ninh cũng có Đồng Cọ, song phần lớn thuộc về Phú Yên. Phú Mỹ có lẽ là tên cũ của tên Mỹ Lộc. Núi mượn tên thôn, rồi thôn đổi tên, núi không đổi.
(20) Ở Ninh Hòa cũng có Hòn Bà. Đã nói ở đoạn trước.
(21) Xem mục "Bác sĩ Yersin" ở phần V.
(22) Phỏng theo lời của Bác sĩ Loel Bernard trong tập Truyện ký về Bác sĩ Yersin.
(23) Tục có câu "Trói voi bỏ rọ".
(24) Có tên như thế vì nước sông thường có chất nhựa cây ráy ở hai bên hờ tiết ra sắc đỏ như máu. Rất độc.
(25) Trong các bản đồ đều có ghi là sông Ky.

(26) Chữ Giang trong tên Sông Giang, nghĩa là thần. Tiếng của người Thượng. Sãi Me trong các bản đồ Pháp Mỹ ghi là Sầy Me và Sông Cầu ghi là Sông Cao.
(27) Thơ của Chế Lan Viên trong thời kháng chiến (1945-1954)
(28) Xem phần "Thắng Cảnh" ở sau.
(29) Cũng như Quy Nhơn, Pháp lấy tên phủ ngày xưa mà đặt.
(30) Cũng gọi là thác Ngựa Oàn. Vì nước chảy qua ba tảng đá trông giống thì lưng ngựa bị oàn xuống.
(31) Dây rừng giăn qua Thác Võng, có người thì bảo là dây tràm, có người bảo là rễ cây. Có lẽ là rễ cây ráy, vì giống cây này rất độc, và nhựa màu nâu nâu, hễ dính vào người thì ngứa ngáy, gãi lở rồi làm độc.
(32) Cổ thi có câu "Anh hùng nan quá mỹ nhân quan".
(33) Xem phần II, mục nói về miếu.
(34) Bài thơ nầy tả chung cả cảnh tượng thác Nhét và Lỗ Đoi. Việc thọc sào vào lỗ là một cách chống ghe cho ghe bè khỏi chui vào đó mà bị kẹt. Sau thành ra tục lệ. Nhưng sao ở miếu Lỗ Lườn ngoài Vạn Ninh cũng có lệ "thọc" như thế mỗi lần cúng tế?
(35) Tống Địch người đời Tống có tám bức họa những cảnh vùng Hồ Nam gọi là Tiêu Tương bát cảnh.
(36) Giang Yêm cũng người đời Tống, nằm mộng thấy bút trổ bông văn chương trở nên lỗi lạc, thi đỗ trạng nguyên.
(37) Mạnh Quang đời Hán thờ chồng hết lòng. Đưa vật gì cho chồng cũng nâng cao ngang mày (cử án tề mi).
(38) Xem chương thắng cảnh.
(39) Xem chương thắng cảnh.
(40) Hạc là cạn, Hạc Giang là Sông Cạn.
(41) Xem phần "Lịch sử" ở trước và mục "Phong trào Cần Vương" trong phần V ở sau.
(42) Sẽ nói sau
(43) Sẽ nói ở chương "Thắng cảnh cổ tích".
(44) Đàm Mông (đứa trẻ của đầm) dịch tiếng hòn trẻ ra. Các bản đồ mới cũ đều ghi Hòn Tre. Vì theo bản đồ Pháp mà chữ Pháp không có dấu.
Trong đảo có nhiều núi. Hai ngọn cao nhất là hòn Trẻ (482 thước và Hòn Lớn (141 thước) cho nên Đảo khi gọi là hòn Trẻ khi gọi là hòn Lớn.
(45) Giá trị yến sào sẽ nói ở chương "Kinh tế"
(46) Trong sách Địa Lý lớp Đệ Tứ của ông bà Tăng Xuân An chép là

ba tỉnh Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết. Có lẽ lộn vì Phan Rí không phải là một tỉnh. Thêm nữa tác giả lấy Mũi Nậy, thuộc Phú Yên, làm khởi điểm cho vùng khí hậu này.

(47) Dông đã có từ tháng chạp và đến tháng mười năm sau mới dứt. Cho nên có câu "Tháng mười sấm rạp tháng chạp sấm ra". Nhưng chỉ mùa hè sấm sét mới dữ dội.

(48) Sẽ nói kỹ ở chương "Thắng cảnh cổ tích" đoạn nói về cảnh giao thừa đi thăm Tháp Bà.

(49) Từ ngày có chiến tranh thuốc khai quang làm chết hết cây cối. Vẻ đẹp của phong cảnh kém sút quá nhiều.

(50) Xem thêm ở chương "Thắng cảnh cổ tích", mục nói về Nha Trang.

PHẦN THỨ BA
THẮNG CẢNH CỔ TÍCH

Để giúp cho khách du lịch đến Khánh Hòa biết qua những nơi nào đến viếng, người địa phương có bài hát rằng:

Nhắn ai viếng cảnh Nha Trang,
Muốn tìm dấu cũ thì sang Tháp Bà.
Muốn trông trời biển bao la,
Con thuyền nho nhỏ bơi ra Hòn Chồng.
Muốn xem cá lạ biển đông,
Xuống tòa Hải Học trong vùng Trường Tây.
Muốn vui cùng nước cùng mây,
Mây trùm Suối Ngổ, nước đầy Suối Tiên.
Ba Hồ lắm thú thiên nhiên,
Qua Sơn là chốn thần tiên đi về.
Lòng mong nương bóng Bồ đề,
Lên chùa Hải Đức gần kề Nha Trang.

Những nơi kể trong bài hát là những nơi chân người nhàn du thường lui tới. Sự thật, thắng cảnh của Khánh Hòa không phải chỉ có thế mà thôi. Những cảnh núi non sông suối, đâu đâu cũng đều cso những đặc điểm, những kỳ thú đối với những người có đôi mắt mỹ thuật, có tấm lòng rảnh lợi danh.

Nhưng dù lòng rảnh lợi danh đi nữa, cũng ít người có đủ thì giờ để đi xem khắp non nước Khánh Hòa. Cho nên phần đông đành theo lời hướng dẫn trên mà đi viếng cảnh, kẻ theo thứ tự trong bài hát mà đi, người tùy theo chỗ thuận tiện, tùy theo phương tiện. Song trước khi đi xa, không mấy ai không tìm hưởng những cái đẹp cái thú ở ngay trước mặt: Nha Trang.

CHƯƠNG I - NHA TRANG

A

Tại sao gọi là Nha Trang?
Có người bảo rằng:
- Xưa kia nơi đây chỉ toàn nhà tranh vách đất. Riêng tòa nhà của Bác Sỹ Yersin bằng gạch ngói đỏ sộ và quét vôi trắng. Người ngoại quốc đi ngang qua biển Cù Huân, trông thấy đất liền, hỏi là xứ gì. Người thông ngôn thoáng thấy nhà Bác Sỹ Yersin trăng trắng bèn đáp "Nhà Trắng". Người ngoại quốc mới ghi vào địa đồ, nhưng vì chữ Âu Châu không có dấu, nên ghi là "Nha Trang".
Đó là câu chuyện hài hước bày đặt để nhạo những ông thông dịch viên ít học. Chớ tên Nha Trang đã có từ khi nước Việt Nam chưa sản xuất những ông thông dịch viên mà xưa kia gọi là Thông ngôn, và trước khi người Âu Châu sang Á Đông tìm thuộc địa.
Nha Trang do chữ Chàm Ea Tran hay Yjatran mà ra(1). Trong các sách viết trước thời Pháp thuộc, đã dùng đến. Như trong tập "Phương Đình Dư Địa Chí" của Nguyễn Siêu đời Tự Đức, nói về tỉnh Khánh Hòa, ghi rõ rằng: "Năm Quý Sửu đại quân lấy lại Bình Khang doanh, tiến đánh thành Quy Nhơn, lúc ban sư đắp thành đất ở thủ sở Nha Trang gọi là thành Diên Khánh, núi sông thực là thiên hiểm, tục gọi là Nha Trang thành."(2),
Như thế Nha Trang dùng gọi thành Diên Khánh từ thời Gia Long và mới dùng gọi tỉnh lỵ từ ngày Pháp đặt nền đô hộ ở Trung Việt.
Trong Đại Nam Nhất Thống Chí của Cao Xuân Dục soạn triều Duy Tân cũng có nói đến Nha Trang. Song không phải tên thành phố mà tên một nguồn của con sông Cù Giang: Nguồn Nha Trang.(3)
Như thế nhất định Nha Trang không phải do Nhà Trắng mà ra vậy.

B

Nha Trang không phải là một thành phố thương mãi, mà là một thành phố du lịch, một thành phố thừa lương. Cho nên muốn thưởng thức cảnh thú của Nha Trang phải tìm nơi thiên nhiên chớ đừng tìm nơi nhân xảo.
Thành phố Nha Trang thời Pháp thuộc chỉ bằng một phần ba thành phố hiện giờ. Phố xá và gia cư của người Việt người Tàu chen chúc từ

ga xe lửa Chợ Đầm (tức chợ cũ Nha Trang). Còn người Pháp ở dọc theo bờ biển, từ tòa Sứ (tức tòa Hành Chánh hiện nay) cho đến Đại Khách Sạn (Grand Hôtel)

Vùng Mả Vòng chưa có nhà cửa. Truyền rằng xưa kia là vùng cổ mộ nằm trong một vòng thành xây bằng đá núi, hình nguyệt mãn, cao đến rún. Trông đã xưa lắm nhưng vẫn còn nguyên vẹn dưới nhiều lớp rêu xanh. Đi lại đi qua, người ta tránh ra một phía. Đến khi người Pháp mở đường Quốc Lộ số 1, mới dời mộ đi nơi khác và phá hủy vòng thành. Nơi nầy rất nhiều ma. Sau khi mả đã dời rồi mà người ở quanh vùng vẫn thường thấy bóng ma thấp thoáng, và những đêm trăng mờ gió lạnh lại còn nghe tiếng than khóc não nùng. Cho nên khi mặt trời đã chìm tây thì ít người dám lai vãng.

Vùng Phước Hải cũng là vùng hoang vắng. Nhà cửa thưa thớt. Một phần lớn diện tích là rừng hoàng mai. Mùa xuân hoa nở ánh cả vùng. Nhưng không có người đến chặt về để cắm bình hoặc thưởng cảnh. Vì cọp ở Đồng Bò thường ra để kiếm mồi.

Vịnh Nha Trang, nhà Nho Thuần Phu Trần Khắc Thành có câu:(4)

Mả Vòng đêm vắng ma trêu nguyệt
Phước Hải rừng xuân cọp thưởng mai.

Tuy là ngụ ý châm biếm nhân vật đương thời, câu thơ vẫn cho chúng ta thấy rõ quang cảnh Nha Trang thời người chưa đông đất còn trống.

Trong bài Tặng Biệt của một nhà chí sĩ làm vào khoảng Thành Thái Duy Tân (1889-1916) có câu:

Đại Lãnh nghe vượn, lạnh lẽo bóng trăng soi
Nha Trang lắm hùm, rộn ràng tầng mây thẳm.

Câu nầy chứng minh rằng chuyện cọp ra Rừng Mai Phước Hải là chuyện thật vậy.

Bên cạnh rừng mai, còn có rừng dương liễu là một giai cảnh của Nha Trang. Rừng mai phơi vàng, rừng dương buông lục. Nhưng rừng mai chỉ đẹp về mùa xuân. Còn rừng dương bốn mùa đều đẹp. Một bên do trời sanh và không có người chăm sóc. Một bên do người trồng và được sở kiểm lâm trông coi. Cho nên khi rừng mai đã bị phá để lấy củi hoặc lấy đất, thì rừng dương liễu vẫn còn tươi tốt cho đến ngày nổi chiến tranh. Nhưng, hiện nay cả hai chỉ lưu lại hình bóng mơ màng trong những vần thơ thời Tiền Chiến:

- Biển Én sóng vờn trăng thúy liễu(5)
Đồng Bò hương thoảng gió hoàng mai.
- Nước non vẫn thắm mày dương liễu,
Mưa nắng riêng gầy vóc lão mai(6)

Và trải bao nhiêu sương gió, tình vẫn còn đượm đà trong bài:

NHA THÀNH MAI LIỄU

Mấy xuân mai liễu sum vầy,
Liễu mai còn đó xuân này vắng ai!
Đeo sầu gầy gọc vóc mai,
Nhớ thương tóc liễu biếng cài mái xanh.
Gió hương thổi khắp Nha Thành,
Chiêm bao luẩn quẩn bên mành trăng soi!
Lượng xuân chẳng lẽ hẹp hòi,
Để cho mai liễu thiệt thòi tuổi xuân!

(Trường Xuyên)

Rừng mai có trước rừng dương liễu đã lâu đời. Nhưng đến khi có người biết đến chân giá trị thì rừng mai chỉ còn lưa thưa vài ba gốc, lại ở trong nơi xa xôi hẻo lánh không tiện đường tới lui. Bởi vậy nên tiếng không được nổi bằng rừng dương liễu nằm ngay bên đường quan lộ, ngày ngày không ngớt kẻ lại qua.

*

Cùng rừng dương liễu làm cho Nha Trang nổi danh là "Vùng cát trắng dương xanh" trong toàn quốc:

Về vùng cát trắng dương xanh.
Cho đây gởi gắm tâm tình chút nao?
Từ phen biển dậy ba đào,
Non xa ngắm bóng trăng sao ngại ngùng

(Nhắn bạn Nha Thành T.X.)

Đó là bãi biển Nha Trang vậy.

Bãi biển Nha Trang, theo lời du khách đã ra Bắc vào Nam, thì là một bãi biển đẹp nhất toàn quốc.

Bãi biển vừa rộng vừa dài. Hình giống một lưỡi liềm bằng bạc, cán trở ra Xóm Cồn, mũi day xuống Chụt, là lưỡi được sóng biển mài dũa sáng trưng.

Cát vừa trắng vừa mịn như đường cát trắng Đồng Xuân ở Phú Yên. Rờ vào nghe mát rợi. Cho nên có bài hát rằng:

Bãi biển Nha Trang: mịn màng trắng trẻo,
Trăng trong leo lẻo, gió mát thanh thanh.
Đêm đêm thơ thẩn một mình,
Đố sao cho khỏi vướng tình nước mây.

Tự bản thân, bãi biển trong đã đa tình đã quyến rũ, huống hồ còn được nhiều cảnh vật bên ngoài điểm xuyết thêm: Những khóm dừa xanh đứng ngay hàng, làm tàng che nắng ban trưa, che sương ban tối…

Những bồn hoa tư mùa xanh tốt, những biệt thự có vườn tược bao quanh, những rừng dương liễu linh động nhưng yên lành, chạy dọc theo con đường Duy Tân ven biển: ngọn Cảnh Long với những lâu đài ẩn hiện trong cây đá; những ngọn núi ở tận ngoài xa xôi nhưng trông như gần gũi, trùm bóng lên dãy núi Cù Lao thâm thấp ở phía Đông Bắc và lác đác nơi sườn màu ngói đỏ màu vách trắng của dãy Nhà Dong Phan Xi Cô (Francico), nhà dòng La San, hòn to hòn nhỏ, hình thù khác nhau sắc thái khác nhau, nổi trên mặt sóng xanh, dựa vào lưng trời xanh, man mác bát ngát… Khung cảnh ấy làm nổi bật bãi cát trắng trẻo mịn màng…, làm cho bãi cát đã cso duyên càng thêm duyên, đã có sắc càng thêm sắc, giá trị gia tăng bội phần.

Một nhà thơ ví bãi biển Nha Trang với một giai nhân dòng cự tộc. Giá trị chẳng những ở tư đức tư dung, mà còn ở nơi gia đình, nơi họ hàng bên nội bên ngoại.

Và vẻ đẹp của bãi biển Nha Trang, giá trị của bãi biển Nha Trang mỗi lúc mỗi khác.

Buổi sáng, bao nhiêu ánh ngọc ngà châu báu nơi thủy cung đều hiện lên mặt sóng, trông lộng lẫy huy hoàng. Và những cảnh vật chung quanh, nhờ ảnh hưởng, cũng trở nên huy hoàng lộng lẫy.

Buổi trưa, biển trở thành một tấm sa tanh xanh thêu kim tuyến căng phơi, nhà cửa cây cối núi non là những người đứng canh giữ.

Buổi chiều, tất cả biển trời cây đá đều trở thành gấm vóc mà bên ngoài trùm một tấm màng bạch sa mỏng và sưa.

Còn bãi biển là một tố nữ trần thân nằm im lìm ngắm cảnh giàu sang của trời tặng.

Ban đêm, cát hòa với nước, không còn phân biệt ngã với nhân. Và ánh đèn câu ngoài khơi lại làm giàu thêm cho cảnh.

Nếu trời có trăng thì trước mặt là một tấm nhung trắng kết hoàng hảo trải dưới vòm nhà bằng bạch cẩm nạm kim cương.

Nếu trời không trăng, thì lại là một tấm nhung đen rải hồng bảo xích bảo hoàng bảo, một nửa trải dưới nền một nửa phất trên trần, trong một đền thờ của người Ấn.

Ngắm cảnh giàu sang lúc ban đêm không phải là bãi biển như lúc ban ngày, mà chính là du khách, du khách ưa thích cảnh giàu sang mà không bao giờ muốn chiếm hữu.

Ngoài cảnh đẹp thiên hình vạn trạng của thiên nhiên, bãi biển Nha Trang còn có gió mát.

Bãi biển nào lại không có gió mát?

Đúng vậy, nhưng gió Nha Trang có một khí mát đặc biệt, một khí mát

dịu dịu, êm êm…, một khí mát "trung hòa" của ngà voi, của đá cẩm thạch, khác với khí mát của Vũng Tàu, của Quy Nhơn, của Sầm Sơn, của Hạ Long…, nơi nào cũng có phần "quá khích" hoặc nhiều hoặc ít, chứ không mấy nơi "theo đúng thuyết Trung Hòa của Đông phương".
Thú vị nhất là gió buổi trưa mùa hạ.
Nằm dưới bóng soan nở đỏ, hoặc dưới bóng dừa buông xanh, nhìn ra biển khơi, du khách có cảm giác đương nằm dưới gốc cây đa, cây sanh ở thôn quê, nhìn ra đồng lúa mới chín tới, bên trên vàng ánh, bên dưới xanh um, và ngọn nồm thổi qua, sóng chao vàng xanh lẫn lộn.
Trong khí mát lại dường như có chất bổ. Người đương mệt mỏi, ra ngồi nơi bãi trong giây lát thì tâm thần liền thấy dễ chịu ngay. Cho nên người ở bốn phương thường lấy Nha Trang làm nơi dưỡng bệnh.
Nhưng quang cảnh ấy, phong thú ấy, là quanh cảnh phong thú ngày xưa, ngày mà "vùng trời đất chưa nổi cơn gió bụi". Chớ hiện nay, những bồn hoa không còn tốt tươi, những rừng dương bị đốn trụi. Và trên bãi biển,mấy chục quán "bar" dã chiếm hết những "yêu điểm", đã làm thương tổn vẻ đẹp thiên nhiên bằng những kiến trúc phản nghệ thuật, đã làm ô uế cát trắng nước trong bằng những đồ thừa thãi, đồ cặn bã của thú ăn chơi.
Dù yêu phong cảnh đến đâu cũng không ai dám ra nằm lăn trên bãi cát để "ôm gió nước vào lòng", hoặc để tưởng mình đương nằm dính lưng vào lưng trời, nhìn xuống biển khơi xem đèn câu lấp lánh.
Một đôi khi quên cảnh trước mặt, dấn bước lang thang, thì hoặc ít hoặc nhiều, thế nào cũng dậm phải ruột gan của đám người lấy huỳnh kim làm lý tưởng.
Bãi biển Nha Trang hiện thời thật chẳng khác một cô xuân nữ bị cưỡng bách vào thanh lâu, mà những quán "ẩm thực" kia là những mụt phong tình mọc trên tấm thân ngà ngọc.
Mong một ngày nào đó Long Vương sai sóng thần lên quét sạch những xú uế, để cho bãi Nha Trang lấy lại quang cảnh và phong phú của nghìn xưa. Ngày đó chắc không lâu, vì điềm thái hòa đã ứng lên những mụt tường vân ngoài biển.

C

Cuộc đất của Nha Trang, theo các nhà Phong Thủy tức Thầy Địa, là một đại cuộc: Tứ thủy triều qui, tứ thú tụ.
Tứ thủy triều quay là bốn mặt có nước bao bọc:
Hai phái Nam và Bắc của con sông Nha Trang, phái chảy vào Cửa Bé,

phái chảy xuống Cửa Lớn, ôm choàng lấy cuộc đất, mà phía Đông là biển khơi.
Tứ thú tụ là mượn bốn hòn núi tượng hình bốn con thú tụ hợp lại để giữ gìn anh khí:
- Núi Cảnh Long ở Chụt là Con Rồng. Vì núi chạy dài từ Cửa Bé ra Cầu Đá dọc theo mé biển và đến Cầu Đá núi lại chạy thẳng ra biên, nên gọi là "Thanh long hí thủy" nghĩa là Rồng xnah giỡn nước(7).
- Hòn Sanh Trung ở Hà-Ra là Con Voi. Vì núi đứng cạnh đầm Xương Huân, nên gọi là "Bạch tượng quyện hồ" nghĩa là voi trắng cuốn hồ.
- Hòn Trại Thủy là Con Giơi. Vì trước núi, tại "đầu giơi" có một bàu nước hình tròn như nguyệt nên gọi là "Ngọc Bức hàm hoàn", nghĩa là Giơi Ngọc ngậm vòng.
- Hòn Hoa Sơn, tục gọi là Núi Một, ở Nha Trang Tây, đường Phước Hải, là Con Rùa. Vì trên núi có ngọn cổ tháp, nên gọi là "Kim quy đới tháp", nghĩa là Rùa Vàng đội tháp.
Cuộc đất phát đại phú đại quý.
Nhưng rồi phái nam sông Nha Trang bị lấp, cổ con thanh long và con kim quy bị cắt, long mạch bị tổn thương. Long mạch mới bị tổn thương chớ chưa dứt hẳn, nên nhân dân sở tại dù không phát đại phú đại quý, nhưng vẫn sung túc phong lưu, và trải bao phen khói lửa dậy nơi nơi, Nha Trang vẫn được yên ổn hơn đâu hết.
Bốn "Con thú" của cuộc đất cũng là bốn thắng cảnh của Nha Trang.
Ba cảnh Thanh Long, Bạch Tượng, Ngọc Bức chúng ta đã thưởng thức khi đi dạo núi sông.
Ở đây xin nói riêng về cảnh Kim Qui.
Kim Qui hiện nay đã biến dạng hẳn.
Con đường Phước Hải đã chia khúc đầu và khúc mình con rùa ra làm hai. Khúc đầu bị đào phá không còn ra dáng ra hình gì cả. Còn khúc mình thì đã đẽo thành một con dấu hình thuẫn úp sấp.
Trên đầu rùa có một cổ tháp.
Trên mình rùa đứng sừng sững một ngôi nhà thờ Nha Trang.
Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) núi Hoa Sơn còn hình Kim Quy, một thiền sư pháp danh Phật Ấn đến cất một am tranh tu khổ hạnh. Năm Bính Ngọ (1786) thiết hỏa đàn trà tỳ(8). Đệ tử thâu xá lợi lập Liên Hoa Tháp (9).
Ngọn cổ tháp trên "đầu rùa" là tháp của Thiền sư.
Khi người Pháp chiếm cứ Nha Trang, trên núi Hoa Sơn chỉ còn trơ trọi ngọn cổ tháp, và nơi "cổ rùa" chỉ có một con đường nhỏ để vô ra. Mãi sau người cầm quyền mới đào sâu phá bằng để làm con đường

Phước Hải.
Nhà thờ Nha Trang cất sau khi đã trổ con đường Phước Hải, vào khoảng 1930-1935. Người kiến lập là một nhà truyền giáo Pháp, linh mục Vallet.
Hiện nay là Nhà Thờ Chánh Tòa của địa phận Nha Trang.
Kiến trúc ngôi Nhà Thờ Nha Trang không giống phần đông nhà thờ khác trong toàn quốc. Kiểu thức vừa cổ kính vừa tân kỳ. Tất cả vách, mái nền, cột đều toàn xi măng. Và đứng chắc trên một đầu non, với "bộ áo xám tro", hình tướng trông nửa như khiêm nhường, nửa như ngạo nghễ. Lại gần nhìn kỹ lại có vẻ nghiêm khắc cô cao. Nhờ những khóm trúc đào hoa nở quanh năm trước sân, nhất là khóm đa xanh mát đứng che Tiểu Vương Cung của đức Bà Maria ở đầu bậc cấp bước lên, làm cho "nét mặt" Nhà Thờ bớt phần khô khan lạnh lạt.
Lầu chuông cao ngất!
Lên đứng nơi gác chuông nhìn ra bốn mặt, thì vọng cảnh trùm cả toàn diện thành phố Nha Trang. Trông tới ngó lui, nước non, nhà cửa, nơi gần nơi xa, nơi ẩn nơi hiện, khoái con mắt, hả tấm lòng, nhiều khi tưởng mình đương đứng nơi trung tâm điểm của vũ trụ.
Cho nên Nhà Thờ Chánh Tòa Nha Trang cũng là một danh thắng của địa phương vậy.

*

CHƯƠNG II – THÁP BÀ-HÓN ĐÁ CHỮ

Xem xong các danh thắng trong thành phố, thì lần lượt đi thăm các nơi ngoài thành phố. Tiện đâu xem đó, không phân ranh giới thắng cảnh và cổ tích.

A

Trước hết nên đi xem Tháp Bà, một nơi xưa cũng thật là xưa, mà đẹp cũng thật là đẹp, một nơi tiêu biểu nhất cho thắng cảnh cổ tích của miền Cát Trắng Dương Xanh.

THÁP BÀ

Tức là tháp thờ bà Thiên Y A Na, tiếng Pháp gọi là Poh Nagar.

Tháp xây trên một ngọn đồi trong vùng núi Cù Lao.

Núi cao chừng vài ba chục thước, hình như một chiếc nón lá úp sấp, cây cối tươi xanh. Phía Nam giáp sông Nha Trang, phía Tây và phía Bắc giáp núi và đồng bằng, trước mặt thì làng Cù Lao (Xóm Bóng) và biển Nha Trang.

Tháp gồm có bốn ngọn. Ba ngọn nhỏ một ngọn lớn. Ngọn lớn ở phía Bắc, cao đến 23 thước. Theo nhà khảo cổ Henri Parmentier thì tháp nầy do vua Chiêm Thành là Harivarma Đệ Nhất xây vào đầu thế kỷ IX. Còn các ngọn khác thì xây vào khoảng thế kỷ thứ VII, thứ VIII.

Trong ngọn tháp lớn nhất nữ thần xứ Kaut Hara (Cù Huân) là Poh Nagar (hay Pô Ino Nogar) mà người Việt gọi là Thiên Y A Na.

Tượng nữ thần bằng đá xanh, cao lớn, ngồi xếp bằng trên một bệ cao rộng, cũng bằng đá xanh nguyên khối. Thần có 10 cánh tay. Hai tay đặt lên đầu gối, lòng bàn tay để ngửa. Còn tám tay khác thì giơ lên hình rẻ quạt và mỗi tay cầm một món binh khí, như đoản đao, giáo, ná, tên v.v… Y phục khắc theo kiểu chúng ta thường thấy ở các tượng đá của Chiêm Thành. Nghĩa là rất đơn giản: đầu đội mão triều thiên, nhọn như mũ vũ nữ Thái Lan thân chỉ che đôi mảnh xiêm y ở hạ thân và ở ngực. Nét chạm trổ cực kỳ tinh vi vừa sắc sảo vừa dịu dàng, trông như người sống. Nhưng rất tiếc là người Việt Nam lấy sơn sơn mặt tượng, rồi vẽ mày vẽ mặt một cách vụng về, lại choàng vào thân áo cẩm bào đội lên đầu một ngọc miện, hoa hòe lòe loẹt, trông như một tượng gỗ, một tượng đất do thợ tay ngang tạc nên. Về mặt mỹ thuật thì bị giảm sút. Nhưng về tinh thần dân tộc thì gia tăng, vì tượng thần đã hoàn toàn Việt Nam hóa, trông vào không còn chút dấu tích gì

về Chiêm Thành.
Thiên Y A Na có một sự tích ly kỳ. Truyền rằng:
Xưa kia tại núi Đại An (tức Đại Điền hiện tại) có hai vợ chồng ông tiều đến cất nhà và vỡ rẫy trồng dưa nơi triền núi. Dưa chín thường hay bị mất. Một hôm ông rình, bắt gặp một thiếu nữ trạc chín mười tuổi hái dưa, dồi giỡn dưới trăng. Thấy cô gái dễ thương, ông đem về nuôi, hai ông bà vốn không con cái, nên đối với thiếu nữ thương yêu như con ruột.
Một hôm trời mưa lụt lớn, cảnh vật tiêu điều buồn bã, thiếu nữ lấy đá chất thành ba hòn giả sơn và hái hoa lá cắm vào, rồi đứng ngắm làm vui, ông tiều nặng tiếng la rầy. Không ngờ đó là một tiên nữ giáng trần đương nhớ cảnh Bồng Lai. Đã buồn thêm bực! Nhân thấy khúc kỳ nam theo giòng nước nguồn trôi đến, tiên nữ bèn biến thân vào khúc kỳ, để mặc cho sóng đưa đẩy. Khúc kỳ trôi ra biển cả rồi tấp vào đất Trung Hoa. Mùi hương bay ngào ngạt. Nhân dân địa phương lấy làm lạ, rủ đến xem. Thấy gỗ tốt xúm khiêng, nhưng người đông bao nhiêu cũng không giở nổi.
Thái tử Bắc Hải nghe tin đồn, tìm đến xem hư thực. Thấy khúc gỗ không lớn lắm, lẽ gì nặng đến nỗi không giở lên. Thái Tử bèn lấy tay nhắc thử. Chàng hết sức lạ lùng vì nhận thấy khúc gỗ nhẹ như tờ giấy! Bèn đem về cung, trân trọng như một bảo vật.
Một đêm, dưới bóng trăng mờ, Thái Tử thấy có bóng người thấp thoáng nơi để khúc kỳ nam. Nhưng lại gần thì tư bề vắng vẻ, bên mình chỉ phảng phất mùi hương thanh thanh từ khúc kỳ nam bay ra. Chàng quyết rình xem suốt mấy đêm liền không hề thấy gì khác lạ. Chàng không nản chí. Rồi một hôm, đêm vừa quá nửa, bốn bề im phăng phắc, một giai nhân tuyệt sắc theo ngọn gió hương ngạt ngào trong khúc kỳ nam bước ra. Thái Tử vụt chạy đến ôm choàng. Không biến kịp, giai nhân đành theo Thái Tử về cung và cho biết lai lịch.
Giai nhân xưng là Thiên Y A Na.
Thái tử vốn đã trưởng thành, nhưng chưa có lứa đôi vì chưa chọn được người xứng ý. Nay thấy A Na xinh đẹp khác thường, bèn tâu cùng phụ hoàng xin cưới làm vợ. Nhà vua sai bói cát hung. Trúng quẻ "đại cát", liền cử lễ thành hôn.
Vợ chồng ăn ở với nhau rất tương đắc và sanh được hai con, một trai một gái, trai tên Trí, gái tên Quý, dung mạo khôi ngô.
Thời gian qua trong êm ấm. Nhưng một hôm, lòng quê thúc dục, Thiên Y bồng hai con nhập vào khúc kỳ nam trở về làng cũ.
Núi Đại Am còn đó nhưng vợ chồng ông tiều đã về cõi âm. Thiên Y

bèn xây đắp mồ mả cha mẹ nuôi và sửa sang nhà cửa để phụng tự. Thấy dân địa phương còn man dã, bà đem văn minh Trung Hoa ra giáo hóa: dạy cày cấy, dạy kéo vải dệt sợi…, và đặt ra lễ nghi… Từ ấy ruộng nương mở rộng, đời sống của nhân dân mỗi ngày một thêm phú túc phong lưu. Công khai hóa của bà của những ở trong địa phương, mà các vùng lân cận cũng được nhờ.

Rồi một năm vào ngày lành tháng tốt, trời quang mây tạnh, một con chim hạc từ trên mây bay xuống, bà cùng hai con lên lưng hạc bay về tiên.

Nhân dân địa phương nhớ ơn đức, xây tháp tạc tượng phụng thờ. Và mỗi năm vào ngày bà thăng thiên, tổ chức lễ múa bóng dâng hoa rất long trọng.

Ở Bắc Hải, Thái Tử trông đợi lâu ngày không thấy vợ con trở về, bèn sai một đạo binh dong thuyền sang Đại An tìm kiếm. Khi thuyền đến nơi thì bà đã về Bồng Đảo. Người Bắc Hải ỷ đông, hà hiếp dân địa phương ngờ rằng dân địa phương nói dối, bèn hành hung. Lại không giữ lễ, xúc phạm thần tượng. Nhân dân bèn thắp hương khấn vái. Liền đó gió nổi đá bay, đánh đắm đoàn thuyền của Thái Tử Bắc Hải.

Sự tích nầy, cụ Phan Thanh Giản chép lại thành một bài ký và bố chánh sứ tỉnh Khánh Hòa là Nguyễn Quýnh khắc bia dựng phía sau tháp.

Nhưng đó là sự tích của người Việt Nam truyền tụng.

Sự tích của người Chiêm Thành khác hẳn:

Poh Nagar là một nữ thần do áng mây và bọt nước biển biến sanh. Bà sinh ra với một tấm thân cân đối, một khuôn mặt xinh đẹp tuyệt vời và chói rọi hào quang. Bà sinh ra tận ngoài biển khơi. Nước biển dâng cao đưa bà vào bến Yjatran. Sấm trời và gió hương nổi dậy báo cho muôn loài biết tin bà giáng thế. Liền đó những khe suối trên nguồn dồn lại thành sông chảy xuống mừng Bà, và núi hạ mình thấp xuống để đón rước Bà. Bà bước lên bờ. Cây cong cành xuống sát đất để tỏ lòng thần phục. Chim muông kéo nhau đến chầu hai bên đàng cái. Và hoa cỏ vươn lên để điểm hương vào bước chân bà đi.

Đến Yjatran, Bà dùng phép hóa ra cung điện nguy nga, hóa ra trầm hương, kỳ nam, các giống gỗ quý và lúa bắp. Để cúng Trời, Bà tung lên mây một hột lúa. Lúa mọc hai cánh trắng như hai mảnh bạch vân, bay ở giữa không trung. Bà lại đốt một phiến trầm hương, khói thơm tỏa lên cao vút, đỡ hột lúa có cánh về dâng cúng Trời.

Nơi hậu cung Bà có 97 ông chồng. Nhưng chỉ có ông Pô Yan Amo là có uy quyền và được trọng vọng hơn cả. Bà sanh được 38 nữ thần,

người nào cũng xinh đẹp. Song chỉ có 3 người được Bà ban cho nhiều quyền phép là Pô Nogar Dara, Rarai Anaih, nữ thần vùng Phan Rang, và Pô Bia Tikuk, nữ thần vùng Phan Thiết.
Sự tích Poh Nagar và sự thích Thiên Y A Na thật khác hẳn nhau.
Sự tích của người Chiêm Thành phải ảnh chế độ mẫu hệ của người Chàm ngày trước.
Sự tích của người Việt Nam biểu lộ tinh thần dân tộc rất sâu đậm và cho chúng ta thấy người xưa xem nghĩa đồng bào nặng hơn tình gia đình nhiều lắm.
Bà Poh Nagar hay Thiên Y A Na thờ ở ngọn tháp chính ở phía Bắc.
Ngọn thứ hai, ở chính giữa, thờ thần Cri Cambhu.
Tháp xây từ thế kỷ thứ VII và trong tháp có tượng bằng vàng khối. Vào cuối thế kỷ thứ VIII, người Mã Lai xâm nhập xứ Kuat Hara, cướp mất tượng vàng và phá hủy ngọn tháp. Vua Satyavarman xây tháp lại và tạc tượng đá thay tượng vàng. Tượng nhỏ, hiện còn tốt.
Người Việt Nam bảo đó là đền thờ Thái Tử Bắc Hải, chồng bà Thiên Y A Na.
Ngọn thứ ba, ở phía Nam, đứng ngay hàng cùng hai ngọn trước, thờ tượng Linga, biểu hiện của thần Sandhaka.
Người Việt Nam bảo đó là đền thờ ông Tiều, nghĩa phụ của bà Thiên Y.
Ngọn thứ tư, đứng phía sau tháp thờ bà Thiên Y. trong tháp không có tượng mà chỉ có đế thờ (có lẽ tượng bị thất lạc lúc người Mã Lai vào cướp phá). Tháp nầy thờ thần Ganeca.
Người Việt Nam bảo đó là đền thờ Công Chúa Quý.
Còn hai tháp nữa cũng ở sau lưng dãy tháp trước, không biết rõ thờ vị thần nào của Chiêm Thành.
Người Việt Nam bảo đó là đền thờ bà Tiều, nghĩa mẫu của Bà Thiên Y, và hoàng tử Tri. Tháp đã bị hư nát, chỉ còn nền một số gạch vụn. Bà Tiều đưa về thờ chung cùng ông Tiều ở tháp thứ ba. Hoàng tử đưa về thờ chung với Công chúa ở tháp thứ tư.
Phía trước tháp, dưới chân đồi lại có mấy hàng cột cao lớn bằng gạch. Truyền rằng đó là những cột chống vũ đài. Mỗi khi có lễ, người ta dùng ván gác lên trên cột thành một sân gỗ rộng. Vũ nữ và ca công lên ca múa trên sân gỗ. Thần trong tháp ngồi trông ra, nhân dân đứng dưới trông lên, đôi bên trông đều rõ. Nhưng đó là về thời người Chiêm Thành còn làm chủ đất đai. Từ ngày người Việt Nam thay người Chiêm Thành, thì những cuộc ca vũ tổ chức ngay ở trên sân tháp.
Bốn ngọn tháp Cù Lao, theo tên các vị thần, là đền thờ của người

Chiêm theo đạo Bà La Môn. Bà Poh Nagar là một biến thần của thần Civa, một trong ba chúa tể vũ trụ của đạo Bà La Môn.
Nhưng từ khi tháp thuộc quyền sở hữu người Việt Nam các thần Bà La Môn nhường ngôi vị thần Việt tịch và bà Chúa Xứ Poh Nagar hiển linh dưới danh hiệu Thiên Y A Na và nhận ân tứ của vua nước Việt.
Vua Gia Long phong tặng "Hồng Nhân Phổ Tế Linh Ứng Thượng Đẳng Thần" và cắt dân làng Cù Lao ba người sung làm từ phu. Các đời vua sau, đời nào cũng có phong tặng.
Người địa phương, ngoài danh hiệu Thiên Y A Na, thường tôn xưng là "A Na Diễn Bà Chúa Ngọc Thánh Phi" và gọi tắt là bà "Chúa Ngọc".

*

Sau khi xứ Kuat Hara sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam, người Chàm bỏ đi hết, và tuyệt nhiên không bước chân đến Poh Nagar. Gặp những người Chàm ở Phan Rang ra buôn bán ở Nha Trang, hỏi về tháp, họ đáp một cách cụt ngủn "không biết" rồi ngó ngơ. Thái độ ấy chứng tỏ rằng họ không ưa nghe tên ấy. Hoặc giả vì tên tháp gợi cảnh diệt vong của giống nòi, hoặc giả họ không phải là người theo đạo Bà La Môn mà là người theo Hồi Giáo.
Tháp Chàm bị người Chàm hờ hững!
Trái lại, phần đông người Khánh Hòa và một số đồng bào ở các tỉnh di cư đến, lại gởi trọn niềm tín ngưỡng nơi tháp, nhất là các bà các cô.
Ngày rằm và mồng một, người đến lễ bái chật trong chật ngoài.
Thời Tiền Chiến, đến ngày vía Bà (ngày 3 tháng 3 âm lịch) nhân dân địa phương tổ chức lễ cúng tế rất long trọng. Ban đêm có lệ múa bóng ở trước sân tháp.
Điệu múa Bóng là điệu múa của Chiêm Thành truyền lại.
Người múa toàn là con gái. Áo xiêm rực rỡ; đầu đội, người cỗ hoa tươi, kẻ đèn lồng ngũ sắc. Đèn và hoa chồng cao như ngọn tháp. Vũ nữ múa theo điệu đàn điệu trống, đoanh lộn nhịp nhàng dưới ánh đuốc ánh đèn hừng hẫy. Họ múa rất khéo và dẻo vừa mềm, mà đầu và thân cũng luôn luôn gnửa nghiêng uốn éo theo bước chân nhịp tay, rộn ràng đều đặn. Thế mà đèn và hoa đội trên đầu, không vịn không đỡ mà vẫn không hề lay không hề dịch, dường như có những bàn tay vô hình đỡ nâng.
Cảnh tượng vô cùng ngoạn mục.
Tổ chức múa Bóng do người xóm trước tháp phụ trách. Những vũ nữ phần nhiều là người trong xóm. Trường dạy múa cũng ở trong xóm. Cho nên xóm mệnh danh là Xóm Bóng thuộc làng Cù Lao.
Lệ Múa Bóng ngày vía Bà đã bỏ từ thời Bảo Đại, trước đệ nhị thế

chiến.
Nhân đó có câu hát:
Ai về Xóm Bóng thăm nhà,
Hỏi xem điệu múa dâng Bà còn chăng?
Thế thường tre lụn còn măng,
Lẽ đâu tham đó bỏ đăng cho đành.
Lệ Múa Bóng tuy bỏ nhưng ngày vía Bà vẫn tổ chức long trọng. Người đến dâng hương xin xăm chật trong chật ngoài.
Nhưng không tưng bừng rộn rịp bằng đêm Giao Thừa.
Đêm Giao Thừa ở Tháp Bà có thể gọi là kỳ thú.
Khách du quan muốn thưởng thức thú vị cho đầy đủ thì đêm tất niên phải dưỡng sức để lúc đồng hồ điểm 12 giờ thì đi bộ sang Tháp.
Phải đi bộ mới tận hưởng được những gì đáng hưởng khi trời đất nước vào xuân. Khí trời đương lạnh tự nhiên thấy ấm, một khí ấm đặc biệt, dìu dịu thưng thưng, trong trong lại mát mát. Lại phảng phất một mùi hương thanh thanh: hương trầm, hương kỳ nam từ rừng sâu đưa đến, hay hương nhang hương hoa từ trong nhà trong chùa bay ra? Tắm mình trong bầu không khí yên lặng, vừa ấm, vừa mát, vừa trong vừa thơm, du khách cảm thấy tâm cũng như thân tự nhiên thanh thảnh nhẹ. Bao nhiêu hận thù, bao nhiêu phiền não đều tan sạch. Cõi lòng từ từ mở rộng để đón phút linh thiêng liêng mới bắt đầu.
Cảnh cũng như người đều giũ sạch những bợn trần của năm cũ. Núi non trông biếc thêm, sông biển trông trong thêm. Và những chòm cây muồng hòe ở hai bên đường, những khóm lau khóm dứa ở nơi bãi vắng, đầy đặc cả đom đóm.
Có thể nói rằng đom đóm ngự trị cả nước non.
Và cũng có thể bảo rằng bao nhiêu sao trên trời đều sa xuống đọng nơi cây cối.
Ánh vàng làm chúa tể thay bóng tối đêm ba mươi. Nhìn trước ánh vàng. Ngoảnh sau: ánh vàng. Trông sang tả: ánh vàng. Ngó sang hữu: ánh vàng. Từ cầu Hà Ra qua đến Xóm Bóng, du khách có cảm giác đi ngang qua một rừng sao.
Nhưng rừng sao ở đây không đứng yên mà luôn luôn cử động. Hễ vùng nầy sáng thì vùng kia tắt, vùng nầy tắt thì vùng kia liền sáng. Cứ sáng, tắt, tắt, sáng… luân phiên, liên tục, không mau, không chậm, đều đặn, nhịp nhàng.
Quanh đồi Cù Lao và trên những lùm cây ở mé sông cạnh tháp, cũng đầy cả đom đóm. Ánh vàng cũng rực rỡ, chấp chới lung linh. Và trên tầng ánh sáng khi khuất khi hừng, bốn ngọn tháp nửa quyến cây xanh

nổi bật lên nền trời cao, uy nghiêm nhưng hiền hậu.
Những ngọn đèn lồng ngũ sắc giăng trên cành cây, những ngọn huyền đăng treo trước sân tháp, chập chờn trong bóng lá, rọi vào cảnh vật, chỗ tỏ chỗ mờ, nơi thưa nơi nhặt, vui vẻ nhưng rụt rè, như cô gái quê mặc áo mới ra chào khách.
Từ dưới chân đồi lên đến sân tháp, người đông như kiến, chen chúc nhau, nối tiếp nhau. Người tuy đông, nhưng không ồn ào lộn xộn. Phần nhiều các bà các cô, dường như lắng lòng mình lại, để lúc dạo vườn hái lộc, vào tháp xin xăm, dễ cùng thần linh giao cảm.
Trong tháp chật ních người lễ bái. Hương tỏa mịt mù làm mờ cả hàng trăm cây đèn sáp cháy cao ngọn. Những luồng khói thơm tuôn ra cửa, ra nơi lỗ trống trên đỉnh tháp, ngạt ngào trong gió và lưởng vưởng trên đầu cây cao như những làn sương mỏng. Những tiếng chuông tiếng trống trong tháp bay ra, không rền vang như tiếng trống chùa miễu, tiếng chuông nhà thờ, mà vì vách tháp dày, cửa tháp hẹp, nghe mơ hồ phảng phất như có như không.
Những người vào tháp, phần hơi nóng của đèn hương, phần hơi thở của xương thịt, không thể nào ở lâu được năm mười phút, nếu không có lòng thành kính hộ trì. Riêng những người râm đi bẻ những cành xanh tươi quanh tháp là vui vẻ thảnh thơi. Đàn ông đàn bà, con trai con gái, ai nấy đều hớn hở tươi cười. Nhưng không một tiếng ồn, không một bước mạnh. Đi qua mặt nhau, êm đềm lặng lẽ như bóng mây qua.
Quang cảnh thật là huyền mơ! Và bầu không khí thiêng liêng bao trùm cả cảnh vật.
Đứng trước cảnh có thể gọi là thần tiên ấy, con người dường như trở nên thuần hậu, khoan hòa. Cho nên từ trước đến nay, chưa hề xảy ra những chuyện không tốt lành mà những nơi đông người thường hay có. Và vì lòng người đã dẹp bớt được tham sân si để hòa mình với cảnh, nên lá xăm, nắm lộc buổi đầu năm rất linh nghiệm. Do đó, lòng tín ngưỡng bà Thiên Y A Na gia tăng. Và việc "đi Tháp Bà" đêm giao thừa đã thành một cái lệ. Thời Tiền Chiến đã đông, thời Hậu Chiến còn đông gấp bội.
Riêng tiếc, hiện nay xe ô tô, mô tô quá nhiều, nên trên con đường từ Nha Trang sang Xóm Bóng không được yên tịnh như trước. Thời Tiền Chiến, những người giàu có qua tháp chỉ dùng xe tay hoặc xe đạp. Cho nên lòng người có thể giữ được thanh tịnh ngay trong lúc xuống đường.
Và cũng rất tiếc lúc nầy đom đóm không sanh sản được nhiều. Không

biết vì thời tiết thay đổi, hay vì bột DDT, thuộc diệt trừ sốt rét… đã làm cho giống vật có thứ lửa không nóng, có tấm lòng cầm tú kia bị tiêu diệt lần lần?

Tuy vậy tiếng ồn ào của xe cộ chỉ làm rộn một khoảng đường đi, chớ không thể phá nổi cảnh thanh tịnh của đêm khuya, vẻ u huyền chung quanh tháp. Và những ánh đèn nê-ông trong sương mờ, trên mặt sóng sông sóng biển, lung linh phiếu diếu, cũng tạo nên cảnh sắc đầy mộng đầy thơ.

Cho nên, nay cũng như xưa cảnh giao thừa ở Tháp Bà vẫn đông đúc. Những người không thích hái lộc, không thích xin xăm, cũng vui vẻ đến tháp để thưởng thức cảnh trời đất vừa đổi mới. Sanh ý của kiền khôn dường như phát xuất nơi đây. Đường như chỉ nơi đây mới thấy rõ vẻ trinh nguyên của tạo hóa, mới thấy rõ sắc tướng của giao thừa.

B

Nhưng cảnh thú của giao thừa nơi Tháp Bà chỉ dành riêng cho những người ở gần tháp, và những người ở gần tháp mỗi năm chỉ được hưởng một lần.

Chung cho mọi người, và lúc nào cũng thưởng thức được là bản thân của tháp và phong cảnh chung quanh.

Cách xây tháp Poh Nagar, không khác các tháp khác ở Bình Định, Phan Rang. Cách bài trí cũng tương tợ. Nơi tháp thờ thần Poh Nagar, ngoài thần tượng trong tháp ra, nơi khung cửa bằng đá xanh nguyên khối ở trước tháp, một bức tường chạm nổi rất linh động. Đó là tượng thần Civa, thần bốn tay, một chân đạp trên đầu một con thú dị hình, một chân đương nhảy múa giữa hai nhạc công thổi địch. Hình chạm, nhưng nhìn vào, chúng ta có cảm giác là mềm dẻo như người vũ nữ bằng da thịt. Những hình tượng nơi các tháp khác nét đẽo gọt chạm trổ có phần thô phác chớ không được tinh vi bằng hình tượng nơi tháp thờ Pho Nagar.

Nhìn qua cách thức xây tháp, nét chạm khắc các tượng đá, chúng ta có thể đoán biết được trình đọ nghệ thuật của Chiêm Thành.

Còn phong cảnh quanh tháp, ngoài cảnh đẹp của biển khơi, của sông dài, của những ngọn núi ngọn đồi lúp xúp. Còn những cụm đá ở nơi cửa sông Cù trông cũng rất vui mắt.

Có hai cụm nằm gần nhau. Chu vi chừng 100 thước vuông, và cao từ mặt nước trở lên chừng vài ba thước. Trên một tảng đá to lớn nhất có một ngôi miếu nhỏ đứng cạnh một cây gòn khẳng khiu. Trông như

một hòn non bộ ở giữa một bể cạn trong vườn cảnh.
Đó là Hòn Đá Chữ gọi tắt là Hòn Chữ.
Gọi như thế vì trên đá có chữ, một lối chữ hình như những con nòng nọc nối đuôi nhau. Cổ nhân gọi là Khoa Đẩu tự. Lối chữ này giống như lối trùng văn khắc ở các nơi bia, nơi cửa tháp Thiên Y. Có lẽ là một lối chữ cổ Chiêm Thành, người Chàm đọc không được, người Ấn Độ không không được, đến những người thông thao cổ tự thế giới, như các nhà khảo cổ Âu Mỹ đã từng đến Nha Trang, đọc cũng không được.
Những chữ ấy chắc là của vua quan Chiêm Thành ngày xưa đã khắc với một mục đích gì đó, chớ không phải của du khách cao hứng chơi ngông. Nhưng vì không đọc được nên không biết ý nghĩa như sao.
Dấu chữ bị sóng gió mài mòn. Hiện nay chỉ còn trông lờ mờ trên một vài tảng.
Nguyên lai của mấy cụm đá có nhiều thuyết:
Kẻ thì bảo là "trời sanh".
Các nhà khảo cổ ngờ rằng từ trên tháp Thiên Y A Na lăn xuống.
Nhưng người địa phương tin rằng đó là những tảng đá đã đánh đắm những chiếc thuyền của bộ hạ Thái Tử Bắc Hải. Người xưa đã chạm chữ vào để làm bia cho những kẻ ỷ thế cậy mạnh biết mà sửa mình.
Cảnh trí trông cũng khả ái lắm.
Đứng trên đá nhìn ra bốn mặt, thì phía Đông nước xanh lần mây trắng, hữu hạn nhưng vô cùng; phía Tây con sông Nha Trang như tấm lụa giợn thủy ba, chạy dài ở giữa hai bờ non xanh bãi lục, với cầu Xóm Bóng "vắt vẻo qua sông"; phía Bắc núi non bàn khúc, màu xanh điểm màu đỏ màu trắng của những dãy nhà Dòng, của những ngọn tháp Bà của nhà cửa làn Cù Lao, và cầu Bến Cá với những ghe thuyền đông đúc; phía Nam thành phố Nha Trang ẩn hiện trong bóng cây xanh.
Quang cảnh ấy, tuy đã trông thấy khi đứng trên Tháp Bà nhìn xuống. Nhưng vị trí thay đổi, cảnh sắc cũng thay đổi rất nhiều. Một giai nhân trông ở sau lưng đâu có giống khi trông ở trước mặt hay khi trông ở bên hữu bên tả.
Và nếu đứng trên Tháp Bà nhìn xuống, người giàu tưởng tượng có thể tưởng mình đương đứng tại Ba Lăng mà nhìn cảnh Động Đình: Hòn Chữ biến thành cảnh "thần tiên bất khả tiếp" có trăm ngàn cung điện bằng vàng, muôn vàn Ngọc nữ ẩn náu, và khách vãng cảnh khoan khoái để mặc cho "tâm tùy hồ thủy cọng du du"(10)
Thời thái bình, khách văn chương thường tổ chức những cuộc ngâm vịnh nơi Hòn Chữ, và họ cũng thường mượn Hòn Chữ để gởi gắm tâm

tình:
Ai về Xóm Bóng, Hà Ra,
Đi ngang Hòn Chữ cho ta nhắn lời:
Nhắn ai nuôi chí vá trời,
Lòng trung tạc đá muôn đời còn bia.

II

Anh đứng Nha Trang
Trông sang Xóm Bóng,
Sáng trăng lờ mờ lượn sóng lăn tăn.
Gần nhau chưa kịp nói năng,
Bây giờ sông cách biển ngăn ngại ngùng!
Biển sâu con cá vẫy vùng,
Sông sâu khôn dễ mượn lòng đưa thư!
Anh nguyền cùng em:
Bao giờ Hòn Chữ bể tư,
Biển Nha Trang cạn nước,
Anh mới từ duyên em.

*

CHƯƠNG III – HANG ÔNG BƯỞI-HANG ÔNG GIÀ

A

Từ Tháp Bà theo mé sông, chân núi đi lên chừng một cây số, hoặc từ cầu xe lửa Ngọc Hội đi xuống chừng bốn năm trăm thước, du khách trông thấy bên bắc ngạn sông Nha Trang, sát chân núi, dưới bóng cây, một cụm đá xanh hòn hòn to lớn chồng chất lên nhau, đồ sộ vững vàng, chắn ngang con đường lên xuống.

Trong cụm đá có một hang đá tục gọi là:

HANG ÔNG BƯỞI

Tại sao có tên như thế?

Tại vì buổi đầu nhà Nguyễn Trung hưng, có một nhà sư đến tu nơi hang, quê quán nơi đâu, danh tánh là gì, không một ai biết rõ. Nhân thấy quanh năm chỉ ăn bưởi thay cơm, nên gọi là Ông Bưởi.

Truyền rằng:

Ông Bưởi đến hang ở với một con hổ mun và một con vượn trắng. Cách tu hành khác hẳn với các sư sãi nơi chùa chiền. Không kệ không kinh, không mõ chuông, không tràng hạt, mai chiều ngồi im lìm trên đá tham thiền. Con vượn đứng hầu bên cạnh, con hổ nằm canh trước miệng hang.

Mỗi ngày nhà sư chỉ thọ trai vào đúng ngọ. Thức ăn là một tép bưởi do con vượn trắng cúng dường.

Thường thường ít ra khỏi hang. Thỉnh thoảng có vân du thì cỡi hổ mà đi, nhẹ nhàng như mây gió.

Ban đêm trong hang tỏa sáng, xa trông gió mát như ánh trăng. Người thì cho rằng Ông Bưởi tu hành đắc đạo, nên thân phát hào quang. Nhiều người lại quả quyết cho rằng hào quang kia là do boọ nút bằng dạ minh châu nơi áo cà sa của Ông Bưởi phát hiện. Ai cũg cho mình đúng nhưng sợ cọp, không ai dám đến tìm sự thật nơi hang.

Nghe đồn ông Bưởi có dạ minh châu, một bọn côn đồ quyết tâm chiếm đoạt. Một hôm chúng rình thấy hổ và vượn vào rừng hái trái, bèn kéo nhau vào hang. Hang đá trống không và thân ông Bưởi chỉ choàng một tấm vải nâu không đường may cũng không thấy nút. Thấy ông Bưởi ngồi như một pho tượng, gọi không đáp hỏi không thưa, một tên lấy tay thọc lét. Nhưng tay vừa để vào nách thì vội thụt ra ngay, vì lạnh rợn mình như rờ vào thây người chết. Tên thứ hai lấy chân đạp

mạnh: thân nhà sư vẫn ngồi trơ. Cả bọn xúm nhau xô, nhưng ráng đã hết sức, vẫn không xê dịch được mảy may. Một tên nổi khùng, rút dao đâm mạnh vào bắp vế. Lưỡi dao lút quá nửa, nhưng ông bưởi dường như không biết không hay. Chúng vừa muốn giở thêm trò, nhưng con dao găm vụt bắn ra, cắm sâu vào vách đá. Đồng thời một vòi máu nóng từ nơi vết thương phun mạnh vào mặt bọn bất lương. Chúng thất đảm xô lấn nhau chạy mất. Từ ấy không ai dám đến gần hang.

Ông Bưởi ở tu nơi hang ngót chín mười năm trời. Những khi dân trong hạt bị cơ cẩn hoặc bị bệnh thiên thời, ông Bưởi thường đem gạo, thuốc đặt nơi ngã ba đường để cứu trợ.

Vì vậy nhân dân địa phương xem ông Bưởi như vị Phật sống. Nhnwg vì không dám đến gần, nên nhiều người buổi mai buổi chiều, đốt hương vọng về hang mà đảnh lễ.

Quan cai trị nghi rằng ông Bưởi có tà thuật. Lại thấy đồng bào mỗi ngày mỗi thêm sùng bái, sợ lâu sanh biến, nên ra lệnh trục xuất khỏi địa phương. Nhưng lệnh không được thi hành, quan liền kéo quân đến vây bắt.

Quân lính đến gần miệng hang, thì hổ gầm như sấm dậy, vượn hú lên nghe rợn mình, không ai có gan bước tới. Một tên lính già thiết kế:

- Dùng hỏa công.

Thế là củi chất quanh hang. Rồi lửa bừng cháy rật rật. Ai cũng tưởng ông Bưởi cung vượn hổ phải chết thui. Kẻ gian ác lấy làm thỏa lòng. Người lương thiện sụt sùi khóc. Không ngờ ngọn lửa đang lên cao ngất, bỗng rẽ làm hai: ông Bưởi cỡi hổ, dắt vượn, từ trong hang núi ung dung đi ra, rồi vụt chạy thẳng lên núi. Mây bay gió cuốn, chỉ trong khoảnh khắc đi mất tăm.

Không ai biết ông Bưởi đi đâu.

Và từ ấy hang bỏ vắng.

Hang ông Bưởi - cũng thường gọi là động ông Bưởi, hay chùa ông Bưởi - không vĩ đại, cũng không kỳ mỹ, như động Hương Tích, động Huyền Không.

Hai chỉ cao rộng vừa một người đi thẳng lưng, và chạy dài chừng mười lăm hai mươi bước. Nền có phần bằng phẳng, nhưng vách hô hê hốc hỉu, chỗ lõm chỗ lồi, chớ không trơn liền và ngay ngắn. Và mái là một tảng đá rộng lớn phẳng phiu, nằm ngang trên vách đá.

Miệng hang trở về hướng Đông.

Lòng hang mát mẻ và sáng sủa, vì cửa hang rộng và đầu hang phía Tây có kẻ hở để lách mình ra vô.

Cảnh tuy không lấy gì làm đẹp mắt, song nếu đến hang nhằm trưa mùa

hạ và chơi cho đến chiều tối, thì hưởng được nhiều thú vị thanh tao.
Ở ngoài trời thì nắng chang chang, mà trong hang không hề có chút nóng, lúc nào cũng có gió biển thổi lồng, nhưng chỉ hiu hiu vừa đủ mát.
Tứ bề im lặng, không một tiếng khuyển, không một bóng người. Tiếng chim trên non, từ xa đưa lại, trong nơi thanh vắng, giọng nhẹ cao vút và trong veo. Thỉnh thoảng mùi hoa rừng bay theo gió, có đó rồi liền không.
Rồi khi mặt trời đã về non, leo lên nóc hang mà thưởng cảnh.
Nóc hang, đúng hơn nên gọi là mái hang, là một sân đá vừa bằng vừa rộng, giống như cái sân thượng một nhà lầu. Trước mặt, sông Nha Trang như con bạch long uốn khúc; và cồn dừa bãi cỏ nối liền những đám cây với nhà cửa ẩn hiện, thành một bức tường màu xanh mở rộng điểm thêm những nét xám nét đỏ rung rinh vì những làn khói nhẹ bay qua. Và cửa biển Nha Trang ở phía Đông phản chiếu ánh trời hôm, sáng trưng như một hồ thủy ngân vĩ đại.
Khí trời đã nhá nhem tối, sóc và kỳ nhông kéo ra từng bầy. Nhiều con lớn bằng cổ vế. Trông thấy bóng người, ban đầu sợ chạy trốn, nhưng rồi thấy người không có ác ý, chúng kéo nhau trở lại, ra sân đá nhảy giỡn tự nhiên.
Nếu trời có trăng thì có thể ở chơi cho đến khuya để thưởng thức cảnh "yên lung hàn thủy nguyệt lung sa" trong thơ Đường thể hiện.
Năm Kỷ Mão (1939), vào khoảng thượng tuần tháng 5, một nhà thơ đến viếng hang ông Bưởi có để lại một luật rằng:
Vách đá cheo leo chắn bợn trần,
Tình riêng với cảnh với giai nhân,
Gió lồng cửa động không trời hạ,
Trăng vẽ mày ai sắc nước xuân.
Đạo hạnh xưa thầy riêng một cõi.
Phong lưu nay tớ vẹn mười phân.
Nhắn cùng anh chị yêu non nước,
Đây của mình đây chớ ngại ngần.
Gần đây, không biết vì mến danh ông Bưởi hay muốn mượn danh ông Bưởi để quyến rũ khách thập phương, một am thờ Phật dựng trước cửa hang, khiến cảnh thiên nhiên bị giảm sắc đi nhiều lắm!
Do đó, Trường Xuyên có mấy vần cảm tác:
Mây qua ráng lại chẳng ngăn ngừa,
Mượn cửa am rào nẻo đón đưa!
Sắc gấm dẫu lồng thơ vách đá,

Bụi đời e nhiễm gió ban trưa.
Thăm thẳy viếng cảnh chi thêm bận,
Tránh nắng than sương nghĩ cũng thừa!
Đành gởi nhớ thương chương ký ức,
Nghìn sau khỏi nhạt mối tình xưa.

B

Cách hang Ông Bưởi chừng bảy, tám cây số về phía Bắc, tại ấp Lương Sơn, quận Vĩnh Xương, còn một hang đá nữa, phong cảnh cũng đáng yêu. Đó là:

HANG ÔNG GIÀ

Hang nằm phái Nam Bãi Miếu trên gành đá Bàn Than.

Hang ăn sâu vào gành. Miệng rộng chừng 5, 6 thước. Từ ngoài vào trong dài trên 10 thước. Một nửa ngập dưới nước. Xuống có thể ra vào dễ dàng.

Nơi vách cuối hang có một hóc nhỏ, sâu chừng hai thước. Rong rêu mọc tua tủa. Đứng ngoài miệng hang trông vào, giống như hình một ông già râu dài đứng bên cạnh một đứa cháu gái bỏ tóc xõa.

Hang do đó mà mệnh danh.

Cảnh trong hang trông đã kỳ. Cảnh ngoài hang nhìn cũng rất thú.

Hang ngó xuống vịnh Nha Phu. Phía Bắc có núi Phước Hà, phía Nam có núi Rù Rỳ, làm hai cánh cửa che gió. Mặt nước bị thu hẹp không làm cho mắt chơi vơi giữa cảnh mênh mông bát ngát của thương hải.

Gành Bàn Than, đá mọc lởm chởm, chỗ thấp chỗ cao, nơi lồi nơi thủng, chạy từ Lương Sơn đến Rù Rỳ. Chân, sóng vãi trắng chầm chậm.

Gành và bãi nhờ hang mà được khách du quan ghé mắt. Nhưng nếu không gành không bãi thì hang không đủ sức cầm chân khách được lâu.

Cho nên phải có ba mới đủ bộ vậy.

C

Từ hang Ông già trở vô Cù Lao trở lại để viếng cảnh:

HÒN CHỒNG

Ở Nha Trang, muốn đến Hòn Chồng thì có hai đường. Hoặc đến Xóm Bóng mướn con thuyền nho nhỏ bơi ra hướng Bắc, để khai vị thú trời biển bao la. Hoặc theo đường Quốc Lộ số 1 đi ra khỏi Tháp Bà chừng

một cây số rưỡi, rồi quẹo xuống ngõ trẽ qua xóm dừa nước ngọt bóng xanh. Chỉ trong giây lát là đến Hòn Chồng.

Hòn Chồng có hai khóm:

Một nằm ngoài biển.

Một nằm trong cát, sát chân đồi thôn Cù Lao. Khóm nằm dưới biển trông có bề thế. Đá một màu xam xám, lớp chìm dưới nước, lớp nổi lên mặt sóng, lớp nằm giăng hàng, lớp chồng lên nhau và nhiều hòn to dềnh dàng nằm đè lên trên hòn bé bỏng, nhưng không hề sụn không hề lay. Từ trong bờ đá chạy lúp xúp ra ngoài khơi, rồi đột khởi lên một tảng đá vừa cao vừa rộng, trông như một cái gò, dáng bằng bằng. Trên tảng đá này lại có một hòn đá to lớn như một cái nhà, nằm chênh vênh nơi mỏm cao nhất. Hình đá hơi tròn tròn, nhưng chỗ lồi chỗ lõm, và nơi mặt ngó vào bờ, có dấu một bàn tay to tướng in sâu vào đá với năm đầu ngón tay vấu lại. người ta bảo đó là bàn tay ông Khổng lồ(11)

Khóm nầy là Hòn Chồng Đực, gọi tắt là Hòn Chồng.

Còn khóm kia là Hòn Chồng Cái, gọi tắt là Hòn Vợ.

Đá nơi Hòn Chồng Cái cũng lớn chồng lên nhau, lớp nằm giăng hàng như cảnh Hòn Chồng Đực, đá thường bị sóng cọ màu nên phần nhiều trơn liền tròn trịa. Còn đá nơi Hòn Chồng Cái rất nhiều góc cạnh, và phần nhiều hình khối, hình lăng trụ. Đá nơi Hòn Chồng Đực thường thường chồng lên nhau. Đá nơi Hòn Chồng Cái lại nằm khắng khít nhau một cách âu yếm.

Trên khóm Hòn Chồng Cái, có hai tảng đá hình khối chữ nhật đứng song song, và trên đầu đội hai hòn đá nhỏ hình khối vuông. Đứng xa trông giống hai người đàn bà mặc áo dài, ngồi nhìn ra biển.

Cảnh tượng trông vừa cổ vừa kỳ.

Khách phong tao thường lấy đây làm nơi ngâm vịnh.

Dưới triều Duy Tân (1907-1916), chí sĩ Trần Cao Vân vào Khánh Hòa tìm đồng chí, ghé chơi Hòn Chồng có đề một luật rằng:

Đất nắn trời nung khéo định đôi,
Hòn Chồng Dực Cái phối hai ngôi.
Ông xây nên đống cây trồi mụt,
Bà đúc ra khuôn đá mọc chồi.
Mây núi rủ giăng màn tịnh túc,
Nước khe hầu rót chén giao bôi.
Non thề giai lão trơ trơ đó,
Gió chẳng lung lay sóng chẳng dồi.

Trong quyển Một Tấm Lòng ra đời năm 1939, cũng có một bài rằng:

Trời mây biển nước cảnh mênh mông,
Chân núi dô ra đá mấy chồng.
Khắn khít thớt em nương thớt chị,
Vững vàng hòn cháu đỡ hòn ông.
Sóng xô đẩy mãi bền gan sắt,
Rêu buộc ràng thêm chặt giải đồng.
Gặp gỡ đá đây ta hỏi đá:
Vá trời bao thuở mới nên công.

Thuần Phu Trần Khắc Thành họa vận:

Kìa đèo Đại Lãnh đảnh Cù Mông
Cảnh thú khôn so cảnh đá chồng.
Biển mọc chân non hình bán đảo,
Chữ đề mặt đá nét thi ông.
Nước mây bốn phía xem như vẽ,
Sóng gió nghìn thu vững tựa đồng.
Những khách thừa lương thanh thỏa dạ,
Hóa công xưa khéo tạc nên công.

Và gần đây một nữ giáo viên hưu trí, bà Tùng Trang mượn cảnh Hòn Chồng để tả tình cảnh éo le của mình(12), rất ý nhị, rằng:

Cắc cớ cho rồi đấng hóa công!
Sinh non Bà lại có non Ông.
Xem qua những tưởng hai hòn núi,
Hỏi lại thì ra cặp vợ chồng.
Nước rẽ khối tình trơ tráo mặt,
Sóng trêu gan đá dửng dưng lòng.
Tháng ngày đối diện cùng nhau đó,
Gang tấc mà ra cách mấy trùng!

Cảnh Hòn Chồng, dưới mắt mỗi nhà thơ, nhuộm một sắc thái riêng biệt. Nhưng các nhà thơ đều nói chung cả Hòn Chồng Đực, Hòn Chồng Cái. Tác giả Một Tấm Lòng thì mượn tình ông cháu, nghĩa chị em, để nói. Trần Cao Vân và Tùng Trang mượn cảnh vợ chồng để nói.

Nếu đứng trên phương diện vợ chồng, thì thử hỏi:

- Trên khóm Hòn Chồng Cái có hai Bà. Vậy cả hai là Vợ của Hòn Chồng Đực, hay chỉ một trong hai bà là vợ mà thôi?
- Nếu chỉ có một bà là vợ, thì cảnh Hòn Chồng là cảnh Thi Sách và hai Bà Trưng.

Nếu cả hai là vợ, thì đó là cảnh của Nga Hoàng Nữ Anh và vua Thuấn.

Hỏi người Tàu thì nhất định bảo là người đời Ngũ Đế.

Hỏi người Việt thì tất nhiên đáp là người đất Mê Linh.

Hỏi đá đá làm thinh.
Cho nên Cổ Bàn Nhân ở Bình Định, vào viếng Hòn Chồng sau ngày chiến tranh Việt Pháp đình chỉ, có bài thơ ngũ ngôn:
Non nước đúc Hòn Chồng,
Hai Bà đối một Ông.
Khói mây đầu nhốm bạc,
Mưa nắng má phai hồng
Hồn nghĩa Mê Linh tạc?
Giọt tình Tương Thủy đông?
Vá trời tài hẳn có,
Lấp bể chí nuôi không?
Khắn khít tình em chị,
Lơ là nghĩa vợ chồng!
Chuyện đời thôi để đó,
Chung gánh gánh non sông.
Những bài thơ trên tuy mượn cảnh để ký thác tâm chí song vẫn nêu rõ những đặc điểm của Hòn Chồng trên thực tại khách quan.
Nhưng có nhiều du khách đã thất vọng khi đến Hòn Chồng. Như cụ Xuân Sanh tục gọi là "Thầy Đồ Nghệ", thời Pháp thuộc, là một Cụ Đồ đã than:
Ngó lại ngó qua hai đống đá,
Leo lên leo xuống hư đôi giày!
Cụ Đồ nói đúng sự thật một trăm phần trăm. Bởi Hòn Chồng chỉ toàn đá là đá. Và leo đá mà mang giày thì tài gì không hư. Nhưng đó là tại người chớ không phải tại cảnh. Không cảnh nào không đẹp. Nếu trong tâm hồn người đối cảnh có sẵn chất đẹp, thì vẻ đẹp của cảnh sáp nhập vào tâm hồn rồi hiển hiện ra trước mắt. Bằng tâm hồn chứa đựng toàn hình ảnh lợi danh, thì hình ảnh không mấy đẹp kia che khuất hết vẻ đẹp của cảnh. Nhà Phật bảo "vạn pháp do tâm tạo" là vậy đó.
Cho nên muốn thưởng thức cảnh thú Hòn Chồng, tưởng nên mang theo một ít "tâm hồn nghệ sĩ".

*

CHƯƠNG IV – SUỐI

A

Có tình bà con với Hòn Chồng nếu không phải về "huyết thống" thì về huyền thoại", đó là:

SUỐI TIÊN

Phát nguyên tại vùng Hòn Bà quận Cam Lâm, Suối Tiên chạy quanh co trong các thung lũng, tràn lên đá, luồn trong đá, khi ẩn khi hiện, khi ào ào như mưa đổ, khi róc rách, khi lặng lờ… Và sau khi vượt qua những nơi cây đá gập ghềnh, suối xuống đồng bằng, đem nước tưới đồng phí nhiêu thôn Xuân Phú.

Tên tục là Suối Bà Nên.

Từ Nha Trang theo đường Quốc Lộ số 1 đi vào độ 19 cây số thì có con đường liên hương chạy lên hướng Tây. Theo con đường ấy đi chừng bốn năm cây số nữa thì đến Suối Tiên.

Nơi du khách dừng chân ở mút đoạn đường, có một dãy đá chắn ngang dòng suối, tạo thành mộ đập đá thiên nhiên. Nước suối một nửa chảy vẹt sang phía Bắc vào ruộng, một nửa tràn lên những tảng đá thấp chảy về hướng Đông, rót vào Suối Dầu để cùng ra Sông Cái.

Dưới chân đập đá thiên nhiên, một vùng nước xói thành lòng chảo, sâu và rộng, tục gọi là:

HỒ TIÊN

Gọi là Hồ Tiên, vì truyền rằng xưa kia tiên thường đến tắm mát.

Nước hồ trong thấy đáy, và đáy hồ cát trắng phau phau. Đến mùa nóng nực mà đến nơi dây thì thật vô cùng thích thú. Chỉ nhìn chất trong của nước hồ, chất trắng của cát hồ và thở hít khí mát của nước hồ bốc lên, cũng đã thấy khinh hoái trong người, chớ chưa đợi đẫm mình vào nước.

Dù xưa kia không có tiên đến tắm, mà có đặc điểm chưa tắm đã mát như thế, thì cũng đã đáng gọi là Hồ Tiên.

Nhưng Hồ Tiên mới là cốc rượu khai vị hiến cho khách đến du ngoạn cảnh Suối Tiên.

Không nên triền miên nơi hồ. Hãy theo bờ suối đi ngược lên.

Bờ Suối toàn đá. Đá muôn hình vạn trạng nhưng toàn một màu sắc xám đen. Cây cối lại mọc chen trong đá. Nhiều cây cổ thụ thân hình khúc khuỷu, đứng nghiêng mình soi vào lòng suối, bóng xanh chờn vờn theo sóng xanh. Trong lòng suối, nhiều nơi đá nằm ngổn ngang,

lớp chìm xuống nước, lớp nổi lên không. Nước chảy lâu ngày mặt đá trông nhẵn thín.
Trên một tảng đá rộng lớn và bằng bặng, nửa nằm dưới nước nửa nằm trên bờ, có dấu chữ điền khữ khẩu, nét đá mờ rêu, và nằm lăn lóc một ít đá vụn hình tròn vì gió mưa mài cọ.
Người địa phương bảo đó là Bàn Cờ Tiên.
Vì suối có Động Tiên, có Bàn Cờ Tiên, có Hồ Tiên, nên mệnh danh là Suối Tiên. Còn vì sao lại gọi là Suối Bà Nên thì chưa được rõ. Hỏi người sở tại thì kẻ nói thế nầy người nói thế khác, nghe không ý vị, nên để mặc Bà Nên, mà đi tìm tiên cho thích thú.
Truyền rằng tiên thường đến Suối Tiên trong mùa nóng nực.
Mỗi lần tiên đến thì có voi cọp đến hầu, có hươu dâng quả dâng hoa, vượn dâng rượu dâng nước. Các Tiên Ông thì đánh cờ, các Tiên Bà Tiên Cô, các Kim Đồng Ngọc Nữ, lớp thì ngồi trên mỏm đá cao đàm đạo, lớp thì thung thăng đi trên sóng, kẻ đàn người sáo, kẻ gõ phách, người múa ca. Gió mát, nước trong, Suối Tiên lúc bấy giờ thật là Bồng Lai Nhược Thủy.
Chư Tiên, người nào vui chơi đã mỏi thì vào động nghỉ ngơi.
Đến khi mãn cuộc vui thì cùng nhau cỡi mây về Tiên giới.
Một hôm Chư Tiên đều lui bước hết, chỉ một Tiên ông vì quá chén nằm ngủ quên trong động đến mấy hôm. Khi tỉnh dậy một mình, bèn theo bờ suối đi xuống…
Lúc bấy giơ một đoàn Tiên nga đương tắm.
Kẻ giăng mình tdrên cạn, người lặn hụp dưới hố sâu. Vóc ngọc da ngà ẩn hiện trong màu nước trong, cát trắng.
Dù rằng là Tiên nhưng lòng thích đẹp vốn trời sở phú, thì tu đến muân ngàn kiếp cũng không dứt được tánh trời. Nên khoái mắt khoái lòng, Tiên ông vùng cất tiếng cười thích thú. Các tiên nga ngoảnh đầu trông thấy, hổ thẹn, vụt bay bổng lên không trung. Những áo xiêm bỏ lại nơi bờ hồ, lần lượt biến thành năm sắc mây bay chờn vờn trên ngàn cây cổ thụ.
Các Tiên nga về cung Đâu Suất kiện cùng Thái Thượng Lão Quân. Lão Quân phán:
- Phạm nhân háo tửu háo sắc, bị trích xuống trần thế làm kẻ bạch diện thư sinh.
Và để tránh những chuyện tương tợ có thể xảy ra lần nữa làm thương tổn danh dự làng Tiên, Lão Quân lại cấm chư tiên không ai được đến Suối Tiên nữa.
Từ ấy Suối Tiên không còn thấy bóng tiên.

Đồng thời trong vùng sanh ra một đứa con trai, hình dung tuấn tú. Lớn lên học giỏi thơ hay, nhưng có bệnh nghiện rượu và ưa sắc đẹp. Vì có bệnh nên thi mãi vẫn rớt, và thục nữ đều chê "dài lưng". Sau phải bỏ bút nghiên làm anh thương nhân đa trá. Không mấy chốc mà giàu. Có của liền có vợ. Nhưng khi vào phòng hoa chúc, rượu cúng Tơ Hồng làm cho anh chàng say lúy túy. Rồi đêm nào ma men cũng rủ chàng đi tìm mộng, khiến cho người có chồng phải ôm mãi tuyết sạch giá trong. Không chịu nổi cảnh gần lửa mà lạnh lùng, người vợ bỏ đi biệt xứ. Anh chàng buồn bã bỏ ăn bỏ uống, ra đứng trên tảng đá cạnh Hồ Tiên, mơ màng nhìn nước nhìn cát, mỉm cười cùng bóng những nàng tiên nữ trong mơ. Lâu ngày thân khô hóa thành cây cổ thụ đứng đìu hiu trong bóng nước mây.

Định Phong đến chơi Suối Tiên có mấy câu ngẫu tác:

Suối tiên nước chảy lững lờ,
Tiên đi đâu để bàn cờ rêu phong!
Mây trôi ngày tháng theo dòng,
Bền gan đá vẫn ngày mong đêm chờ.
Chờ mong sắp lại cuộc cơ,
Thú vui chung cả đôi bờ bắc nam.
Động tiên chưa bén gót phàm
Hồ Tiên sóng vẫn giợn chàm long lanh.
Cây cao hoa lá sum cành,
Ráng mây nỡ để cặng tình nớ thương.

Phía trên Hồ Tiên lại có dấu một bàn chân to lớn mà năm đầu ngón chân in vào đất thật sâu. Người địa phương bảo đó là bàn chân ông Khổng Lồ và truyền rằng:

Trong thời kỳ chư Tiên còn đến chơi Suối Tiên, một hôm ông Khổng Lồ ở Bình Định đi vào Nam, nghe danh Suối Tiên liền tìm đến. Quang cảnh vừa mắt làm cho trí lửng bước chân. Ông bước lên hòn đá rong rêu, lơ đểnh bị trợt chân. Ông giật mình, một chân bấm vào đá, một tay chống vào vách, để cho khỏi ngã. Ông chống mạnh quá đến nỗi bàn tay ông lún vào đá và một khoảnh vách vỡ văng tận mé biển Cù Lao hóa thành Hòn Chồng Cái. Chân ông bấm cũng mạnh quá, nên dấu còn để nơi Suối Tiên.

Nghe chuyện ông Khổng Lồ, một du khách là Thi Nại Thị cười bảo:

- Ông Khổng Lồ bị trượt không phải vì vô ý bước nhằm đá rêu, mà chính vì Hồ Tiên báo hại.

Cho nên có bài ca rằng:

Khổng Lồ vừa mập vừa cao,

Chân bước đi trên đá,
Mặt ngó vào Hồ Tiên:
Trong ngần nước tẩm dòng quyên
Năm ba pho tượng thiên nhiên nỏn nà.
Thân ông run,
Hồn ông động,
Tim ông rụng,
Mắt ông lòa,
Bảy nghiêng tám ngã…
Đá mấy tòa rung rinh.
Bước đi gập ghình,
Thất kinh
Ông vội vã
Bám chân vào đá.
Nhưng ông vẫn ngã cái ình!
Tiên giật mình bay đi mất.
Riêng ông để dấu si tình lại nghìn thu.
Dấu si tình của Khổng Lồ một nửa bàn chân để nơi Suối Tiên, một nửa bàn tay gởi nơi Hòn Chồng, chứng tỏ một cách nên thơ rằng Suối Tiên và Hòn Chồng quả thật là dòng họ đá với nhau vậy.

*

Vì dòng họ nhà đá mà phải từ Hòn Chồng đi thẳng vào Suối Tiên một mạch. Viếng Suối Tiên xong theo con đường Quốc Lộ số 1 trở về Nha Trang, nhân đi ngang qua Diên Khánh, cũng nên ghé lại viếng:
- Suối Đổ
- Suối Ngổ
- Suối Ồ Ồ.

B

SUỐI ĐỔ

Cũng gọi là Suối Nước Đổ, nằm trong địa phận làng Phước Thạnh gần làng Cư Trạch, vùng phía Tây dãy núi Hoàng Ngưu.
Suối từ trên núi cao tục gọi là Hòn Chùa chảy xuống và tạo thành ba cảnh hồ khá rộng.
Hồ thứ nhất nằm trên lưng chừng núi, dưới một thác nước đổ mạnh. Nước hồ chia làm hai nhánh chảy quanh co xuống triền núi chừng năm ba chục thước thì rót vào hai hồ nằm gần nhau, rồi nhập lại thành một dòng chảy xuống núi.

Lòng hồ cát trắng phau phau. Lòng suối và quanh suối đá xanh lớp giăng lớp chồng. Cây cối mọc chen đá, xanh tươi, rậm rạp.
Trên bờ hồ thứ nhất, ngoài những tảng đá dựng thành vách, nằm thành đống, có một tảng đá hoa cương to lớn dị thường và bằng phẳng như tấm ván ngựa, trông như có tay người đẽo dũa công phu.
Truyền rằng đó là nơi bà Thiên Y A Na đến ngồi hóng mát, hoặc nghỉ chân lúc vân du. Những lúc Bà đến thì có ba tiếng sấm nổ vang trời, rồi có một luồng ánh sáng màu xanh, rộng và dài như một cây lụa xổ, từ phái hòn núi Chúa ở Đại Điền, hoặc từ Hòn Bà ở Cam Lâm, bay đáp xuống suối.
Đi vào sâu trong núi có một vườn cam và một vườn quýt, trái rất nhiều. Ai đến hái ăn cũng được, nhưng không được khen chê, mà cũng không được hái đem về nhà. Nếu không tuân thì có tại họa xảy ra.
Cách hồ nhất chừng trăm thước, có một cây kỳ nam lớn đến bốn ôm và dài cũng đến chín mười thước, nằm ngang qua suối. Đi ngoài xa nghe phảng phất mùi thơm, nhưng lại gần thì không thấy chi cả. Nếu người nào có ý muốn chiếm hữu thì một cặp rắn mun to lớn hiện ra khủng bố.
Thời Pháp thuộc, một viên chánh tổng tìm thấy cây kỳ, đem lễ vật đến cúng kính rồi lấy dây cột nơi gốc cây kéo dài ra cho đến chân núi để làm dấu. Đoạn về nhà thuê người đem dây thừng đến khiêng. Khi trở lại, theo sợi dây mà lên núi. Nhưng đến nơi thì thấy mối dây cột ở nơi khác, còn cây kỳ biến đâu mất, tìm mãi vẫn không thấy tăm hơi.
Tuy vậy mãi đến nay, người đi củi thỉnh thoảng vẫn còn nghe hơi trầm thoảng.
Bên suối nơi hồ thấp, có đền thờ Bà, khói hương không ngớt.
Một Nho sĩ làng Cư Thạnh là Thái Vịnh có bài thơ vịnh Suối Đổ rằng:
Hóa công xây đắp tự đời nao,
Thăm thẳm rừng xanh trổ lối vào.
Xối xả nước tuôn lì mặt đá,
Mịn màng cát trải mát lòng ao.
Mây tòng khói liễu chồng rồi chất,
Đờn suối ca chim thấp lại cao.
Bên núi hương trầm đưa phảng phất,
Khe trong mường tượng bóng hoa đào.
Năm 1963, trước khi Chính phủ Ngô Đình Diệm sụp đổ mấy tháng, tự nhiên trên Suối Đổ nổi lên ba tiếng sấm, người địa phương hãi hồn vì tưởng có giặc. Liền đó có người nàm chiêm bao thấy thần linh mách bảo rằng bà Thiên Y về Suối ban phước cứu dân độ thế. Tiếng đồn lan

ra, người ta đến múc nước về chữa bệnh.
Bệnh có hết chăng chẳng ai biết, nhưng từ miệng người nầy sang miệng người kia rằng "người câm vừa uống vào mấy hớp liền nói được", rằng "một người mù đến khấn vái rồi múc nước rửa liền thấy đàng đi", rằng "người bị bệnh ung thư, Bác sĩ không chữa nổi, xin nước Suối Đổ về uống có mấy lần liền bớt đau" vân vân. Một người nói chín mười người nghe… Một đồn mười, mười đồn trăm, trăm đồn ngàn, đồn muôn. Ban đầu chỉ có người trong quận Diên Khánh đến cầu xin nước thiêng, lần lần đến người ở quận khác trong tỉnh. Chỉ trong một tuần nhật, người Dalat, người Saigon… cũng thùng chai đưa đến. Chật đường chật sá. Chánh quyền tỉnh Khánh Hòa ra lệnh cấm không được, phải cho lính đến canh. Nhưng canh đường nầy thì đồng bào tìm đường khác để vào suối. Chộn rộn ồn ào, vui thật vui.
Gặp những người xin nước, hỏi. Ai nấy đều đáp "Hết sức linh nghiệm". Nhưng những người kém đức Tin vẫn nghĩ "Đó là một cách xem thơ Trạng Quỳnh", nên nhân dịp đông vui, đến ngắm cảnh chớ không xin nước.
Nhận thấy những người đồn "nước rất thiêng" đều là kẻ giàu có. Một nhà thơ có mấy câu hài hước đọc thầm cho bạn nghe, không dám phổ biến vì sợ vạ miệng, rằng:
Đời nay "tiền định" rõ ràng,
Nước thiêng cũng phải có vàng mới thiêng.
Nhà nghèo chữa bệnh kinh niên,
Tìm đường đi xuống Hùynh tuyền khỏe hơn.
Suối Đổ trước kia, ngoài người địa phương, ít ai để ý. Khách du lịch cũng không mấy người tới lui, mặc dù suối ở gần được Quốc Lộ số 1.
Nhưng từ ngày xay ra việc "xin nước thiêng", thì miệng người theo đường Quốc Lộ đưa dánh Suối Đổ đi xa. Thành ra hiện nay đối với du khách, Suối Đổ cũng tế danh cùng Suối Tiên và Suối Ngổ vậy.

C

SUỐI NGỔ

Suối nằm phái Đông Bắc thành Diên Khánh, thuộc địa phận thôn Xuân Phong, quận Vĩnh Xương, dưới chân Hòn Én.
Muốn đến Suối Ngổ thì từ thành Diên Khánh đi ra, hoặc từ trụ sở Vĩnh Xương đi lên. Đến vùng miễu Quá Quan, dưới chân hòn Đá Lố, thì theo con đường nhỏ đi lên xiên xiên hướng Tây Bắc. Đường đi không dễ dàng thoải mái như đường đến Suối Đổ, Suối Tiên, vì phải

đi bộ bởi chật hẹp lại thêm nhiều gai gốc, nhiều vồng dốc. Đi đường bằng chừng nửa cây số, du khách phải vượt qua ba cụm gò đá lẫn sỏi. Gò tuy không cao không dốc, song khúc khuỷu chông chênh.

Đi bộ nửa đường thì gặp một vũng nước nho nhỏ nằm dưới chân núi. Nước từ trong vách núi nhỉ ra đọng thành vũng. Chung quanh vũng toàn đá. Trong lòng vũng cũng đá. Nước sâu chừng một gang tay. Trong như lọc. Uống vừa mát vừa ngọt. Hành khách qua lại thường múc giải khát. Vũng tuy không lớn không sâu, nhưng múc mấy cũng không cạn, nắng mấy cũng không khô. Người địa phương gọi là Giếng Cậu. Cậu đây tức là con cháu bà Chúa Ngọc Thiên Y A Na. Gọi như vậy vì tin rằng tất cả những gì tốt đẹp linh thiêng ở Khánh Hòa đều là của Bà và của Cô của Cậu cả.

Đi một chặng nữa, nơi sườn núi thấy một vùng đá mọc lởm chởm, chỗi lồi rồi chỗ hũng vô, chỗ thì đen chỗ thì trắng, đứng xa trông có vằn có vện như mặt ông bùa của thầy phù thủy. Người địa phương gọi là Đá Mặt Quỷ.

Hai cảnh nầy làm cho du khách vui mắt quên mỏi chân.

Qua khỏi vùng Đá Mặt Quỷ thì đường đi luồn trong cây cối. Phải vén cành vẹt gai mà đi. Đi chừng vài ba trăm thước nữa thì đến Suối.

Cảnh Suối thật sầm uất thâm u.

Một tảng đá hoa cương cao trên hai thước, chu vi cũng đến 15, 20 thước, trên mặt lum lúp, nằm chắn ngang lối vào. Mọc bên cạnh, một cây gáo gốc lớn đến ba bốn người ôm, thân cao tàn cả và rễ nổi lên từng vồng như những con trăn khổng lồ uốn khúc.

Phải đi quanh qua hông đá hông cây mà vào. Bên trong là một hồ nước rộng chừng bảy tám chục thước vuông. Phía Bắc là sườn núi; ba mặt, đá mọc ngổn ngang, lớn có nhỏ có, đứng có nằm có. Chen chúc cùng đá, cây mọc dày như rừng già, che khuất cả ánh sáng mặt trời và gió. Đá cũng như cây đều phủ rêu mốc rêu xanh và hình thù muôn vẻ trông thật lạ mắt khoái tâm.

Hồ nước do dòng suối trên núi cao chảy xuống tạo thành.

Dòng suối phát nguyên trên đỉnh hòn Én, chảy quanh có theo sườn núi, khuất trong đá trong cây. khi đã ló dạng ra ngoài và cách chân núi chừng mười thước, suối tuôn thẳng xuống hồ, mai mải theo triền núi và qua vài ba bậc cấp lài lài, đứng bên nầy hồ trông sang như một cây lụa bạch buông xổ. Lòng suối không rộng - chỉ độ một thước một thước rưỡi thôi - sức nước cũng không mạnh - vì bị đá ngăn chận - nên tiếng suối không lớn, chỉ nghe rào rào như gió thổi vào rừng bàng mùa thu mùa đông.

Suối tuông xuống hồ. Nước hồ tràn vào kẽ đá rễ cây gốc cây. Thành ra đá chung quanh hồ đều dầm nước ăm ắp. Qua kẽ cây kẽ đá, nước chảy ra ngoài hợp thành suối chảy vào đồng ruộng.

Chung quanh hồ và hai bên bờ suối, rau ngổ mọc đầy, mùi hương bay thơm ngát. Người địa phương thường đến hái bán. Do đó suối mệnh danh là Suối Ngổ.

Phía chân núi, cạnh hồ có một trảng rộng mọc toàn ổi. Đến mùa ổi chín, mùi thơm bay nồng nực cả vùng và làm át hẳn mùi thơm của ngổ.

Phong cảnh Suối Ngổ có vẻ man rợ và vô cùng vắng vẻ. Trông cách biệt hẳn với thế gian! Ngoài tiếng nước chảy, tiếng chim kêu, không nghe một tiếng gà tiếng chó. Đứng trước những cây cao, đá to, trong người đôi khi thấy rờn rợn. Hình thù của đá của cây khiến cho những óc giàu tưởng tượng liên tưởng dến những quái vật, những hung thần trong các huyền thoại xưa nay. Cho nên đến Suối Ngổ, khách du quan ít khi có cảm giác được lạc vào Đào Nguyên như khi chơi Suối Tiên, Suối Đổ.

Lại thêm không khí phía bên nầy hồ không được thoáng bởi bốn mặt bị núi và cây đá bao vây. Ngồi lâu thấy nực. Cho nên mọi người vào chơi đều thích tắm.

Nước hồ trong và sâu lút đầu. Bơi lội rất thú. Và tắm xong lên nằm trên những tảng đá bằng phẳng dưới bóng cây mà ngơi một giấc thì dễ xây nên mộng La Phù.

Song nếu muốn thưởng thức thú gió rộng trời cao thì vịn đá vịn cây sang một bên kia hồ, theo bờ suối mà lên núi: Một vọng cảnh bao la từ Nha Trang trải trùm lên tận Diên Khánh, thành một tấm thảm vĩ đại có trăm sắc đậm nhạt điểm lên trên màu xanh. Thật vô cùng ngoạn mục.

Nhưng không phải vì cảnh thú mà Suối Ngổ nổi danh.

Suối nổi danh trước hết là nhờ ngôi chùa bên suối.

Ngôi chùa tục gọi là Chùa Suối Ngổ, sắc tứ Chí Linh Sơn Tự.

Cất trên triền núi, phía Đông Suối Ngổ, mặt ngó vào Nam. Kiểu thức không có gì đặc biệt, quy mô không lấy gì làm rộng lớn. Nhưng có tiếng rất linh thiêng. Người đau đến cầu thường khỏi. Người có tai nạn đến cầu thường qua. Và những lá xăm của Chùa cho thì luôn luôn linh ứng.

Những khách thập phương lui tới hầu hết chỉ để dâng hương cầu phúc. Nhưng khi về nhà nói đến sự linh ứng của chùa thì phải nói đến tên chùa, mà tên dễ nhớ và ít lẫn lộn với các chùa khác là tên tục. Do đó mà tiếng "Suối Ngổ" bay xa.

Trong núi có con Cọp Mun rất hiền, hễ gặp người liền tránh.
Trước chùa có một miếu nhỏ thờ "Sơn lâm chúa tướng". nơi miếu thỉnh thoảng con Cọp Mun về nằm nghỉ ngơi.
Người địa phương bảo rằng con Cọp Mun ấy cai quản tất cả các thú trong vùng núi Suối Ngổ. Các giống cọp vện, tàu cau, xám tro không dám bén mảng đến.
Truyền rằng: Một năm chùa làm chay vừa xong, người trong chùa và người đến cúng bị mỏi mệt ngủ quên. Nửa đêm kẻ trộm vào dọn hết từ khí từ vật và chén bát nồi niêu. Khổ chủ thức dậy, thất kinh. Toan kéo nhau đi tìm thì, chợt thấy một đoàn người khiêng gánh kéo vào ngõ. Đoàn người vào chùa quỳ lạy vị trụ trì thú thực rằng mình là ăn trộm và nói:
- Chúng tôi xuống hỏi dốc thì gặp Cháu Sơn Lâm đứng dựng trên hai chân sau và giờ cao hai chân trước, miệng gầm gừ nghe rợn tóc gáy. Chúng tôi quýnh cẳng, cứng tay…, đứng im không nhúc nhích. Ngài cũng đứng yên. Thấy ngài không có ý làm hại, chúng tôi mới hoảng hồn. Ngài ra dấu bảo chúng tôi trở lại hết. Biết rằng mình làm việc quấy, mà ngài không nỡ hành tội, chúng tôi liền gánh đồ đạc trở lại trả cho chùa, và xin lạy Phật lạy thầy cho chúng tôi sám hối.
Câu chuyện lan truyền, làm cho Chùa suối Ngổ nổi tiếng thêm.
Do đó Suối Ngổ cũng thêm danh giá.
Lại đồn rằng trên núi Suối Ngổ có Kỳ Nam.
Đáng tin lắm vì kỳ nam và trầm hương là lâm sản của Khánh Hòa, mà trên núi Suối Ngổ lại có nhiều cây Gió là thứ cây thường sanh kỳ nam và trầm hương.
Biết rằng cây kỳ nam trên núi, không không ai dám manh tâm, bởi tin rằng của quỷ thần, và có lính canh gác.
Lính canh gác ấy là một thứ Chim, không ai thấy hình dáng ra sao, cũng không ai biết rõ nhiều hay ít, mà chỉ nghe tiếng kêu. Tiếng kêu rất đặc biệt. Ban ngày nghe như tiếng mõ, ban đêm nghe như tiếng chuông. Cứ kêu ba tiếng rồi nghỉ, nghỉ giây lát lại kêu ba tiếng nửa…, đều đặn khoan thai, thường xuyên, liên tục. Nhưng người địa phương bảo rằng chỉ có một thứ chim, và nhiều con kêu thay đổi. Biết được như vậy là vì hễ khi nào có kẻ gian đến gần cây kỳ nam thì tiếng chuông tiếng mỏ đổ liên hồi, như chuông mõ đánh chữa lửa.
Khi tiếng chuông mõ đánh dồn thì rắn độc thú dữ kéo đến đánh đuổi. Nếu kẻ gian không bỏ lòng tham, còn trở lại nữa thì nhất định bị tai họa, không bị cọp chụp cũng bị rắn cắn. May mà chạy thoát được, về nhà vẫn không sống được yên lành.

Đó là một yếu tố nữa làm cho Suối Ngổ lừng danh.

D

SUỐI Ồ Ồ

Suối Ồ Ồ ở phái Tây suối Ngổ, thuộc địa phận thôn Đại Điền Trung, quận Diên Khánh.

Suối phát nguyên trong dãy núi cao nằm nơi ranh giới Ninh Hòa Diên Khánh. Có hai nguồn chạy song song ở giữa ba nhánh núi thấp, từ Bắc vào Nam. Nguồn phía Tây gọi là Suối Khô vì mạch thường bi đứt trong mùa nắng. Nguồn phía Đông gọi là Suối Chà Vông vì hai bên bờ có nhiều mây chà vông mọc san sát.

Ra khỏi núi, hai ngọn nguồn đổ xuống một gành đá đứng thẳng như vách và cao ngó trật ót. Dưới chân gành, nước xói thành một hồ bán nguyệt, rộng trên một sào và sâu chừng ba sải. Nước hồ tràn ra thành suối chẳng quanh co ba bốn cây số mới đến đồng ruộng.

Núi nhiều cây nhiều đá. Chung quanh hồ và hai bên suối cũng có nhiều đá nhiều cây chập chồng chen chúc. Phong cảnh thật tĩnh mịch thanh u.

Từ hồ trở ra. Suối mang tên là Ồ Ồ.

Ồ ồ là tiếng nước chảy, nước nguồn chảy xuống gành vào hồ bán nguyệt.

Suối Tiên chảy róc rách. Suối Đổ và suối Ngổ chảy ào ào như tuôn hoặc rào rào như lá động, và tiếng suối bay lên không trung rồi tan trong mây gió.

Tiếng Suối Ồ Ồ khác hẳn. Đã kêu ồ ồ mà dường như đọng lại chung quanh và vướng vào cây đá, chớ không chịu bay đi. Tiếng rền lại nghe rất xa.

Có lẽ do ảnh hưởng của vị trí.

Người địa phương gọi gành đá tuôn nước xuống hồ kia là Sòng Tát.

Ở hai bên đầu gành có nhiều vết lõm xuống trông mường tượng như dấu chân người. Và trên mặt gành có một đường chạy dài như một giải lụa giăng ngang.

Truyền rằng: Nước hồ bán nguyệt không bao giờ cạn. Xưa kia những năm hạn hán, mạch suối đứt, Tiên thường đến tát nước về nguồn. Những dấu ở hai bên đầu gành là dấu chân của Tiên, và dấu dài nơi mặt gành là dấu dây lưng của Tiên phơi khi tát nước.

Vì có tiên tát nước nơi gành nên gọi gành là Sòng Tát vậy.

Lại truyền rằng: Suối Ồ Ồ rất linh. Những năm nắng hạn, các nhà

chức trách địa phương thường đến cầu đảo. Lễ xong lấy một hòn đá từ trên đầu gành lăn xuống hồ. Nước bắn tung lên và sóng nổi cuồn cuộn. Liền đó một đám mây hiện ra, bay lơ lửng trên không, ngay nơi cầu đảo. Rồi không nhiều thời ít, không kịp thời chầy, một trận mưa đổ xuống…

Đó là việc đời xưa, thời mà lòng người còn tin tưởng thần tiên. Hữu thành tất hữu thần. Chớ ngày nay lòng mọi tầng lớp trong xã hội đều hướng vào khoa học Âu Mỹ, dù có muốn cầu đảo chắc không còn linh ứng như xưa.

Tuy thế những chuyện thần tiên kia vẫn là những món gia vị làm tăng thêm thú du ngoạn.

Còn một món gia vị nữa thực tế hơn, là Cá.

Cá vừa nhiều vừa lướn con. Vì ít người đến quấy rầy nên cá rất dạn dĩ, khách du lịch vào thăm Ồ Ồ đem theo một càn câu hoặc một cái lưới nho nhỏ, thì chỉ cần mang cơm mang rượu chứ không cần mang đồ ăn. Không biết có phải vì Suối Ồ Ồ có điểm "khoái khẩu" nên được Đại Nam Nhất Thống Chí nhắc đến trong khi tất cả các suối có danh khác trong tỉnh bị bỏ rơi.

Đ

Các dòng suối có phong cảnh kỳ mỹ, có những huyền thoại lý thú, thường ở trong những vùng rừng rậm núi cao.

Quận Vĩnh Xương là một quận tương đối ít núi cao rừng rậm hơn các quận trong tỉnh. Nhưng ngoài Suối Ngổ ra, còn một nhánh suối được du khách chú ý hơn cả Suối Tiên, Suối Đổ, Suối Ngổ, Suối Ồ Ồ. Đó là:

SUỐI BA HOÀ

Suối phát nguyên trên đỉnh Hòn Son, cao 660 thước, chảy hai triền núi đá xuống thôn Phú Hữu ở phía Bắc, rồi vượt qua một cánh đồng rộng để xuống vũng Nha Phu.

Suối mệnh danh là Ba Hồ vì trên thượng lưu có ba lỗ hủng to rộng, lúc nào nước cũng đầy ăm ắp, mà người địa phương gọi là hồ.

Suối Ba Hồ cách Nha Trang chừng 25, 26 cây số.

Từ Nha Trang theo Quốc Lộ số 1 đi ra chừng 19 cây số thì có một con đường hương lộ trẽ qua phía tay trái. Theo con đường ấy đi chừng bốn năm cây số nữa thì đến nơi xe đậu. Từ đó đi bộ trên dưới một cây số thì đến khúc suối có cảnh hồ thứ nhất.

Hồ Thứ Nhất nằm dưới chân một thác nước cao chừng năm sáu thước.

Đó là một vũng, nước xói thành lòng chảo. Rộng chừng một trăm, một trăm rưỡi thước vuông, rốn sâu chừng vài sải. Đáy hồ cát trắng, rải rác năm bảy hòn đá nằm hoặc ló đầu lên khỏi mặt nước hoặc chìm lỉm trong lòng hồ. Chung quanh đá sắp ngổn ngang, nhiều tảng thật to lớn. Nước trong hồ khi đầy thì tràn lên mặt đá, khi lưng thì luồn qua kẽ đá mà tuôn ra ngoài rồi theo hướng Đông Bắc mà chảy xuống biển.

Từ Hồ Thứ Nhất, theo bờ suối đi ngược lên chừng trên dưới một cây số thì đến Hồ Thứ Nhì.

Ở nơi đây không có thác. Đá ngăn nước đọng lại thành hồ. Mặt hồ rộng dưới trăm thước vuông. Lòng hồ chỉ lõm xuống chừng bốn năm tấc, không biết do nước xói hay vốn trời sanh. Nước từ trên cao theo hai dòng quanh co trong đá chảy xuống, nhập lại nơi hồ rồi mới chảy đi.

Từ Hồ Thứ Hai đi lên nữa, chừng bốn năm trăm thước, thì đến Hồ Thứ Ba.

Hồ nầy nằm dưới chân một ngọn thác chạy lài lài và đổ xuống thành lòng chảo. Hồ nầy rộng và sâu thua hồ thứ hai. Bờ hồ thường bị nước khỏa lấp và mặt hồ chỉ trông thấy dờn dợn. Cũng như lòng hồ thứ nhất và thứ nhì, lòng hồ nầy cũng có nhiều cát và đá.

Mùa mưa lụt, nước suối tràn về, cả ba hồ đều không trông thấy. Đến mùa nắng hồ mới "hiện nguyên hình". Nước ở trên nguồn chảy xuống nhè nhẹ, lòng hồ không gợn sóng, nhìn vào như một khối thủy tinh. Dù nắng mấy bồ cũng không bao giờ khô nước.

Chính Suối đã nhờ hồ mà có tên và nổi tiếng. Nhưng hồ đối với suối chỉ là những chiếc huy chương trên ngực một võ tướng, thân dài vai rộng, hàm én râu hùm. Không đeo những chiếc huy chương, tướng quân vẫn uy phong lẫm liệt.

Suối, từ nguồn chí bể, dài trên dưới 10 cây số. Phần thượng lưu là phần quan trọng đối với du khách, chiếm phân nửa.

Hai bờ suối là hai triền núi cao. Từ bờ bên nầy sang bờ bên kia, chỗ rộng có trên 30 thước, chỗ hẹp nhất cũng đến 20 thước. Hình thế hiểm tuấn.

Trên bờ suối, trong lòng suối, đá mọc ngổn ngang. Lớn có nhỏ có, chen chúc lẫn nhau, chồng chất lên nhau. Tất cả đều một màu xam xám đen đen, nhưng thiên hình vạn trạng. Lòng người muốn tạo nên hình gì thành ra hình nấy. Tâm hồn phong phú bao nhiêu thì cảnh tượng kỳ mỹ bấy nhiêu. Kể không thể cùng, tả không thể xiết.

Chen cùng sắc đá, dưới suối thì cát thì nước, trên bờ thì cây thì mây.

Cát từng chòm từng giải, trắng phau phau. Chỗ thì trải rộng thành

miền tự do, chỗ thì khép mình dưới chân đá. Nước khi ẩn khi hiện, khi giăng dài trên cát, khi luồn trong đá khuất khúc quanh co.
Còn cây thì lớp lớp như rừng. Nhiều cây cao lớn, màu da lẫn với sắc đá, và rễ quấn vào nhau, trên mặt đá có trong kẽ đá có, trông như những bầy trăn nằm nghỉ ngơi. Càng lên cao, cây càng nhiều và càng to lớn. Trên cành những cây đại thọ, phong lan bám tua tủa. Đến chơi gặp màu lan nở thì lòng người phải say vì sắc hương. Chim cũng rất nhiều. Nhiều nhất là giống chim bạc má, lông xám mỏ đỏ. Lại có một giống chim lớn hơn chim bạc má, lông xám mỏ đỏ. Lại có một giống chim lớn hơn chim bạc má, lông đỏ mỏ đen, không biết tên và tuy chiếm thiểu số nhưng nổi bật giữa đám đông phi cầm. Chim và phong lan chỉ có từ hồ thứ nhì và càng lên cao càng nhiều.
Phong cảnh thật đẹp. Sắc thái lại thay đổi theo ngày giờ theo thời tiết. Cho nên ngắm mãi không chán, đến luôn không nhàm.
Tất cả các cảnh suối, mỗi cảnh có một vẻ đẹp riêng. Suối Tiên thì đẹp thanh nhã. Suối Đổ, Suối Ồ Ồ thì đẹp chất phác. Suối Ngổ thì đẹp man dại. Đẹp hùng vĩ nhưng không thiếu mỹ miều chỉ có cảnh suối Ba Hồ. Suối Ba Hồ có đôi nét phảng phất Suối Đổ, đôi nét mường tượng Suối Tiên. Giống Suối Đổ ở điểm hồ, giống Suối Tiên ở chiều dài và cảnh cây chen đá lá chen mây. Nhưng đặt suối Đổ bên cạnh Suối Ba Hồ thì chẳng khác một em bé đứng cạnh một người lớn. Đặt Suối Tiên bên cạnh Suối Ba Hồ thì có thể liên tưởng đến Thúy Kiều với Từ Hải hay Ngu Cơ với Hạng Vương.
Đến chơi Ba Hồ ngày xuân, ngày hạ. Nằm trên tảng đá bằng phẳng, dưới bóng cổ thụ xanh tươi, nghe tiếng chim hòa tiếng suối, đón ngọn gió trộn mùi phong lan, thì bóng dáng người tiên nơi động Từ Thức hay động Thiên Thai thế nào cũng đi về trong giấc mộng.
Nhưng đến vào mùa thu mùa đông, nhất là sau những ngày mưa lụt, thì những cảnh nên thơ đều ẩn lánh. Nước từ trên đầu núi đổ xuống cuồn cuộn, ngàu ngàu, sóng lấp cả đá, chuyển cả rừng, tiếng dội ầm ầm như sấm dậy. Đứng tận trên cao ngó xuống, người yếu bóng vía không đủ can đảm đứng lâu.
Cho nên Suối Ba Hồ chỉ quyến khách du quan vào mùa nắng ráo.
Truyền rằng Ba Hồ rất linh thiêng.
Thời phong kiến, những năm nắng hạn, người địa phương thường đến cầu đảo. Hương án thường thiết nơi Hồ Thứ Hai. Lễ xong vị chủ tế lấy một hòn đá lớn kính cẩn quăng xuống hồ. Thế là nội nhật làm gì cũng có mưa, nếu không mưa khắp hạt thì cũng mưa trên nguồn đủ nước chảy xuống đồng ruộng.

Bởi vậy người địa phương ít người dám lên chơi ở Hồ Thứ Hai, Thứ Ba.
Còn du khách, vì trèo khó khăn, thường chỉ du ngoạn hồ Thứ Nhất, một số ít ráng lên đến hồ Thứ Hai. Hồ Thứ Ba thì dành cho những người mạnh chân khỏe gối, và có gan, bởi ngoài đá lớn cây to, thỉnh thoảng chúa sơn lâm cũng ra ngồi mát.
Khách phong tao cũng thường đến Ba Hồ ngâm vịnh. Gần đây Định Phong đến chơi, có để lại một bài hát ngậm ý cảm khái:
Hỡi mưu thần đất Việt,
Hỡi người đẹp Cô Tô:
Năm Hồ mây nước là mô,
Mà đây chỉ thấy Ba Hồ đá xây?
Đá lẫn cùng cây,
Mây xây cùng đá.
Suối tuôn lã chã,
Bóng ngã hình nghiêng.
Ai người luyện thạch bổ thiên?
Nghìn xưa núi chất còn nguyên đến giờ.

E

Ba Hồ ở gần cuối Vĩnh Xương và nằm giữa đèo Rù Rỳ ở phía Nam và Ruột Tượng ở phía Bắc.
Từ Ba Hồ ra đèo Ruột Tượng rồi đi thêm chừng năm bảy cây số nữa, thuộc địa phận quận Ninh Hòa, thì có hai dòng suối nữa, danh tiếng tuy không được lẫy lừng như các dòng suối kể tên, nhưng chứa đựng nhiều cảnh nhiều chuyện kỳ bí.
Đó là: - Suối Đá Xẻ.
- Suối Cát.
Hai ngọn súôi nầy ở hai xã, cách nhau, nhưng vẫn chảy vào một con sông là sông Cầm Lâm.
SUỐI ĐÁ XẺ
Suối nằm trong địa phận xã Ninh Lộc.
Từ trụ sở xã đi lên Suối Ngã Hai, rồi lên Suối Ngã Ba. Đi khỏi Suối Ngã Ba thì đến Trường Bơi.
Trường Bơi là một khúc suối mở rộng, nước lênh láng và sâu lút đầu. Cá nhiều như cát.
Những khi trời nắng hạn, hễ nghe có tiếng ào ào như tiếng nước chảy tiếng gió thổi, ở nơi đây, thì biết rằng đó là báo hiệu trời sắp mưa.

Qua khỏi Trường Bơi thì phải băng ngang một rừng cây rậm mọc toàn mà ca, trên triền núi, tục gọi là Rượng.
Rượng rất sầm uất thâm u. Sườn núi lài lài. Đến mùa ân ái voi kéo vê đây để thi hành nhiệm vụ "nối dõi tổ tông". Voi cái đứng xiên xiên theo triền núi, đuôi thấp đầu cao, và vòi quấn chặt vào cây mà ca, để chịu đựng cùng đấng phu quân có khi nặng đến vài chục tấn. Ngày thường voi cũng hay tới lui nơi rượng, nhưng chỉ một vài con, chớ không kéo từng đoàn như lúc "đi công tác" thường lệ.
Cho nên người đi qua rượng phải để ý xem phân voi. Nếu thấy phân mới thì phải trở lại ngay, vì Khánh Hòa voi dữ hơn cọp.
Dòng suối băng qua rượng, chảy quanh co dưới bóng mà ca chập chờn trong đá, trong bóng đá. Rượng vắng vẻ, suối quạnh quẽ. Người đi qua cảm thấy lành lạnh toàn thân, nửa vì thần hồn nhất thần xác, nửa vì hơi nước suối, hơi gió rừng.
Vì vậy, mặc dù quanh cảnh trong rượng rất ngoạn mục, không mấy ai dám triền miên ở lại để thưởng thức thỏa thuê.
Qua khỏi rượng mà ca thì đến trảng tranh săng.
Trảng rộng mênh mông và tranh săng xanh mịt mù. Khách không quen đường, rủi đi lạc vào trong tranh thì nhất định phải bbị khốn như Lục Tốn vào thạch trận của Gia Cát Lượng. Nhưng nơi Thạch trận có Hoàng Thừa Ngạn mở lòng nhân, chớ nơi trảng tranh chỉ có giống người bốn chân "dĩ sướng thân vị bản".
Cho nên vào rượng mà ca phải đề phòng, mà lên trảng tranh săng cũng phải đề phòng theo thủ tục.
Để khỏi bị lạc, du khách cứ theo dòng suối mà tiến lên. Suối chảy trong tranh, nhưng không bị tranh che khuất ánh sáng mặt trời như trong rượng mà ca. lòng suối nhuộm được sắc xanh của tranh, sắc xanh của trời, lại điểm thêm những bóng mây trắng, tạo thành một cuộn gấm Thượng Hải màu thanh thu thêu hoa dệt lá.
Vừa đi vừa ngắm cảnh, không mấy chốc thì đến một nơi cần phải chú mục chú tâm mới vượt qua khỏi. Đó là ba đống đá chồng chất lên nhau, hô hê húc hỉu, có lỗ có hang. Trên thực tế thì rất vững vàng, nhưng trông qua thì dường như gập ghềnh gập gữ. Người địa phương gọi là: Gọp.
Gọp nầy qua gọp kia chỉ một bước nhảy. Nhưng gọp có hơi cao, nước chung quanh có hơi sâu, nên cần phải vững đầu gối mới mong khỏi xuống cung rồng hầu kiện.
Nhảy qua khỏi ba gọp nầy thì cũng như Quan Vân Trường qua khỏi ngũ quan.

Du khách đi một chặng đường ngăn ngắn nữa thì thấy nơi triền núi, đá xẻ ra thành một cái hang lộ thiên nằm ngay trên đầu suối.
Hang hình khối chữ nhật. Cao ngó trật ót, rộng trên dưới ba thước, ăn sâu vào lòng núi chừng năm thước. Phía trước là nước suối. Trên đầu và hai bên hông là vách đá. Vách hậu đầu hơi lài lài. Hai vách hông đứng sững và bằng bặng như vách xây.
Hang đã ăn sâu vào triền núi, lại còn ăn sâu xuống lòng đất, tạo thành một cái hồ hình chữ nhật, sâu đến vài sải. Hồ mệnh danh là:

HỒ ĐÁ XẺ

Hồ và hang là một, như ngực với bụng đối với khúc mình con người. Để giản tiện hóa việc xưng hô, người địa phương gọi chung là "Hồ Đá Xẻ".
Nước trên nguồn theo triền núi chảy xuống hồ. Nước trong như lọc, đứng trên miệng hồ nhìn suốt đáy. Những bầy cá bơi lội trong hồ, trông thấy rõ ràng từng cái vảy. Lấy một cắc bạc quăng xuống hồ chúng ta nhận được cả những tia ánh sáng phát sinh. Hơi nước bốc lên mát lạnh. Trời nắng nực, đi mệt tháo mồ hôi, lên đến mé hồ liền thấy khỏe khoắn, khoan khoái.
Nước nguồn chảy xuống hồ, hồ tràn thành suối.
Suối lấy hồ làm nguồn, nên từ hồ đến Ninh Lộc, suối mệnh danh là Suối Đá Xẻ.
Và vì núi có đá xẻ thành hồ nên người địa phương gọi luôn là Núi Đá Xẻ.
Nơi triền núi phía bên phải hồ, một tảng đá xanh vừa rộng vừa lớn dô ra như một mái hiên. Dưới mái hiên nền đá bằng phẳng, có thể nằm được vài chục người. Người ta gọi là: Nhà Đá.
Những khách lên chơi hồ thường đến nghỉ ngơi và đụt mưa nắng.
Nơi triền núi phía bên trái hồ, lại có một cảnh vườn rộng và xanh tươi suốt năm. Trong vườn có đủ thứ trái cây. Nhiều nhất là cam.
Cam rất sai trái và trái rất lớn. Thấy cam chín đỏ mọng và hương bay thơm ngát, không ai không thèm. Nhưng chớ vội mà cực thân.
Cam ngọt lắm, ngon lắm. Ăn vào thích thú phi thường. Nhưng ăn xong thì thấy khó chịu trong cổ, nếu không bị sặc đến ngút hơi, cũng phải khạc đến rách cuống họng. Do đó, người địa phương gọi là:
Cam Sặc hay cam Khạc.
Đó là giống cam có chất độc. Nhưng những người mê tín bảo rằng vườn kia vốn của quỷ thần, người đời xâm phạm nên bị trừng phạt.
Vì bị cam làm khổ rồi, nên không ai dám nếm thử các giống trái khác.
Lên đây, cữ ăn trái rừng, nhưng có một món ăn khác rất ngon, rất bổ,

quỷ thần không cấm người tri vị cũng không cấm bạn dân thiên. Đó là giống Chà Khé.
Chà Khé hình thù giống như cua biển và cũng lớn bằng cua biển. Thịt ngon. Ăn sống được. Chúng nằm dưới gọp đá. Muốn ăn, chỉ có việc dỡ những hòn đá ở quanh suối, bắt bẻ đôi ăn với lá giang mọc đầy đường. Nếu có sợ vi trùng ẩn náu trong thịt thì nhúm lửa nướng như nướng cua. Ăn đến no, không sợ phát bụng cũng không sợ phát ách.
Không cần muối. Nhưng có tí muối tiêu nữa thì thật là "thơ bất tận ngôn".
Bợm rượu mà vớ được chà khé không "dục tiêu sầu" cũng "thả tự do". Mùi vị thật đặc biệt, không biết láy món gì mà ví cho ổn.
Cho nên muốn hưởng hết thú vị của Suối Đá Xẻ phải đi nhiều ngày. Đến hồ Đá Xẻ thưởng thức chà khé. Đó là những món gia vị vào cảnh thiên nhiên của non nước, làm cho du khách thêm khoái mục khoái tâm.
Còn một điểm nữa khiến cho Suối Đá Xẻ có tiếng. Đó là sự linh ứng trong việc cầu đảo.
Truyền rằng những khi hạn hán, người địa phương thường đến Hồ Đá Xẻ, thiết hương án mà cầu. Cầu xong lấy một hòn đá ném xuống hồ. Mặt hồ đương im vung nổi sóng. Sóng động lòng hồ động luôn lòng trời in đáy nước.
Cũng như ở Ba Hồ quận Vĩnh Xương, lòng trời ở Hồ Đá Xẻ động thì không kíp thời chầy thế nào cũng có mưa.
Xưa nay làm, và làm thường có kết quả. Nên dù sống trong đời khoa học thịnh hành, người địa phương vẫn tin ở sự linh ứng của Thần Phật. Và Hồ Đá Xẻ khởi điểm của Suối Đá Xẻ nổi tiếng là linh thiêng.

G

SUỐI CÁT

Ở phía tây Núi Đá Xẻ, nằm trong địa phận xã Ninh Hưng.
Từ thôn Tân Hưng đi vô Đồng Nẩy thì đến Suối Cát.
Trên bờ dưới nước toàn cát. Và cát trắng phau phau.
Hết cát đến đá. Đá mọc ngổn ngang, trên bờ có dưới nước có. Hòn to hòn nhỏ, lớp ngửa lớp nghiêng, hình trạng bất nhất.
Suối cát chảy dưới đồng bằng.
Suối đá chảy trong rừng, và chảy dọc theo triền núi, khúc quanh khúc thẳng, khi chạy dọc khi đâm ngang. Nước chảy rất mạnh, tiếng nghe rào rào như gió tạt lá rung.

Rừng sâu thăm thẳm. Cây cao rậm che khuất cả bóng mặt trời phần nhiều là cây gió. Chen cùng cây, đá hòn hòn lớn như đống rơm, kỳ hình dị dạng. Nhưng tuyệt nhiên không có gai.
Cứ theo suối đi lên mãi thì đến Ao Bà.
Ao Bà đối với Suối Cát cũng như Hồ Đá Xẻ đối với Suối Đá Xẻ. Nguồn còn ở trên núi cao, song suối lấy Ao Bà làm khởi điểm.
Ao Bà rộng chừng ba bốn sào ruộng, và sâu không biết bao nhiêu, vì chưa ai dám xuống thử. Chung quanh ao, đá nằm ngổn ngang, lớp nầy chồng lên lớp nọ, thành hồ thành hang.
Ao nằm dưới chân một ngọn thác cao, hai bên là núi.
Nước trên thác chảy xuống tiếng dội vào vách núi, nghe ầm ầm như sấm.
Nước thác chảy xuống ao, ao tràn chảy ra suối. Tứ mùa tám tiết không tiết nào khô.
Ở ngoài đi vào, nơi sườn núi phía bên hữu ao, có một tảng đá to lớn nhô ra như một mái hiên. Dưới mái hiên, một cái hang đá ăn sâu vào núi, cao rộng có thể chứa được vài ba chục người, trông như một cái nhà đá.
Nơi sườn núi phía bên tả ao, lại có một tảng đá rộng lớn và bằng phẳng như một bộ ván ngựa kê trên những gọp đá, dưới chân có nhiều hang hầm hố hốc thông thương với nhau.
Bộ phản ngựa đá nầy đối diện cùng ngôi nhà đá kia, nhưng nằm dưới thấp. Còn ngôi nhà đá thì ở nơi lưng chừng. Có thể ví nhà đá là trang thờ, còn phản đá là cái kệ để đứng làm lễ.
Cảnh tượng hùng vỹ hơn Hồ Đá Xẻ nhiều lắm.
Hồ Đá Xẻ là một vị quan văn, khoan hòa nghiêm chỉnh. Ao Bà là một vị tướng võ mạnh bạo, nóng nảy và lúc nào cũng muốn ra oai.
Cho nên đứng trước Ao Bà, lòng người có phần sợ sợ.
Ao Bà cũng như Hồ Đá Xẻ, rất linh.
Những người đi tìm trầm, vào đây đều phải dâng lễ vật cầu khẩn.
Người ta cầu bà Thiên Y A Na. Vì trầm hương, kỳ nam ở đất Khánh Hòa nầy đều là của Bà cả. Bà cho ai nấy được. Nếu Bà không cho thì dù đứng trước cây trầm cây kỳ cũng không nghe thấy mùi hương.
Truyền rằng Bà thường đến nghỉ ngơi chơi nơi ao. Do đó, mới gọi là Ao Bà.
Chung quanh ao đều là rừng sâu. Cây gió rất nhiều. Cây gió là giống cây sanh ra kỳ nam và trầm hương. Mà những nơi có nhiều trầm kỳ là những nơi có nhiều cọp. Truyền rằng một số cọp đó là những người ngậm ngải tìm trầm hóa thân sau khi ngải tan hết. Cho nên có nhiều

con cọp trông thấy người, ứa nước mắt rồi bỏ đi. Nếu lấy ngải đốt xông thì cọp hiện nguyên hình người như cũ.
Nhưng đó chỉ mới "bách văn" chớ chưa mấy ai được "nhất kiến".
Đối với Ao Bà, mặc dù phong cảnh kỳ mỹ, khách du quan ít người tới lui. Bởi vì chẳng những sợ cọp, mà còn ngại đường xa. Từ Suối Cát đến Ao Bà, phải mất ít ra cũng một ngày nếu đi theo bờ suối, và phải mất trọn một buổi nếu đi đường tắt băng qua rừng.
Cho nên biết tường tận Ao Bà chỉ có những người thợ săn, thợ rừng và những người đi tìm trầm.
Thời Tiền Chiến, vào khoảng 1935, 1936, có một tu sĩ khất thực, người Huế, từ Suối Cát đi vào rừng, ngồi nhập định bên một tảng đá cao bên bờ suối.
Khi tu sĩ vào rừng thì người địa phương trông thấy. Nhưng ai cũng tưởng tu sĩ vào ngắm cảnh rồi trở ra nên không ai lưu ý.
Cách mấy tháng sau thợ rừng đi làm súc trông thấy tu sĩ ngồi chết khô trên đá. Lý Hương và đồng bào thôn Tân Hưng được tin liền kéo vào rừng chiêm ngưỡng.
Tu sĩ ngồi kiết già, đôi mắt nhắm, trông như một tượng gỗ. Không một mùi hôi, không một con ruồi một con kiến bu đậu. Tấm vải vàng khoác tren thân, chiếc bình bát đặt bên gối, trải nắng sương mưa gió, vẫn giữ hình sắc lúc tu sĩ chưa vào rừng.
Đồng bào không dám rờ tay vào thi thể tu sĩ, mỗi người rinh một viên đá chất chung quanh thành một ngôi mộ cao rộng và kiên cố.
Từ ấy đường từ Suối Cát vào Ao Bà đã ít người đi lại càng ít t hêm, vì người đời sợ quỷ thần và người chết hơn sợ cọp.
*

CHƯƠNG V – THÀNH DIÊN KHÁNH – LĂNG BÀ VÚ

Ở Khánh Hòa thắng cảnh nhiều hơn cổ tích.
Thắng cảnh chúng ta đã xem qua những nơi có thể đến xem được.
Còn cổ tích thì có:
- Tháp Poh Nagar tức Tháp Bà chúng ta đã thấy rồi.
- Phế lũy Chiêm Thành ở vùng Bắc Vĩnh Xương. Thời Gia Long còn một đoạn. Niên hiệu Minh Mạng thứ 17 (1836) bị san bằng. Hiện không còn dấu tích.
- Bia Võ Cạnh, bằng đá xanh, cao lớn, khắc chữ Phạn. Theo các nhà khảo cổ thì bia nầy dựng từ thế kỷ thứ II, để định biên giới của Phù Nam và Chiêm Thành.
Bia dựng dưới một gốc cổ thọ làng Võ Cạnh, quận Vĩnh Xương, bị cỏ bìm phủ lấp không mấy người để ý (xem cước chú).
Đó là di tích của Chiêm Thành.
Còn của người Việt Nam thì có:
- Lục Đồn là một đồn bằng đất ở phía Đông Nam núi Trại Thủy. Chu vi 36 trượng 4 tấc, cao 7 thước 5 tấc. Không biết đắp thời nào. Sau khi Nguyễn Ánh thắng được nhà Tây Sơn, có tu bổ lại để phòng ngự mặt biển. Qua triều Minh Mạng, bị phá hủy. Hiện không còn dấu tích.
- Thành Diên Khánh ở cách thành phố Nha Trang 10 cây số về hướng Tây. Đây là một di tích lịch sử của người Việt Nam còn sót lại trên đất kh.
- Lăng Bà Vú ở Ninh Hòa.

A

THÀNH DIÊN KHÁNH

Thành nằm trên địa phận hai thôn Phú Mỹ và Trường Thạnh (nay là thôn Khánh Thành, xã Diên Thạnh). Chung quanh đắp đất, chu vi 336 trượng 4 thước, cao 8 thước 5 tấc. Trổ 6 cửa ra vào, xây gạch kiên cố, trên có vọng lâu tứ diện thông phong.
Ngoài thành có hào sâu 8 thước, rộng 4 trượng, và luôn luôn đầy nước do sông Cái tháo vào.
Để ra vào, trước các cửa thành đều có xây cầu vòng bằng gạch.
Chung quanh hòa lại có lũy bao bọc và có trại canh gác.
Cho nên thành tuy bằng đất nhưng rất kiên cố. Địch muốn công phá

không phải dễ dàng.
Thành Diên Khánh do Nguyễn Phúc Ánh xây đắp năm Quý Sửu (1793)(13).
Ban sơ, các cửa thành đều bằng đất, và có đến sáu cửa. Năm Thiệu Trị thứ bảy (1847) lấp bớt hai cửa và xây bốn cửa gạch kiên cố. Đến thời Pháp thuộc lại lấp thêm hai cửa Tiền và Hậu. Hiện nay chỉ còn cửa Đông và cửa Tây.
Từ đời Gia Long đến cuối thời Pháp thuộc, Thành Diên Khánh là nơi đóng cơ quan đầu não địa phương của nhà Nguyễn.
Trong thành có Hành Cung của nhà vua, có dinh thự của các quan thủ hiến, có những Ty, Tào, đồn, trại. Tòa ngang dãy dọc, kèo chạm cột sơn… Quang cảnh thật trang nghiêm khang phú.
Phong quang rực rỡ nhất vào thời Thiệu Trị (1840-1847) Tự Đức (1847-1883).
Đến cuối triều Hàm Nghi, năm Ất Dậu (1885), nghĩa binh Cần Vương lấy làm cơ sở kháng chiến. Quân Pháp nã đạn đại bác vào tàn phá hết một số dinh thự(15). Sau khi đã chiếm trọn được lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp liền phá hủy vòng lũy và lấp cạn vòng hào ở quanh thành, lại triệt hạ cửa tiền và cửa hậu. Từ ấy cảnh hào hoa mỗi ngày mỗi giảm sút.
Mùa xuân năm Ất Dậu (9-3-1945) Nhật đảo chánh Pháp. Quyền cai trị giao cho Triều Đình Huế. Cơ quan tỉnh Khánh Hòa bỏ thành Diên Khánh, dời xuống Nha Trang. Cơ quan hành chánh phủ Diên Khánh dời vào thành. Lúc bấy giờ dinh thự đã hư quá nửa vì lâu đời. Quang cảnh thật tiều tụy.
Sang thời chiến tranh Việt- Pháp, những công thự trong thành hoàn toàn bị phá hủy. Hiện nay dấu xưa còn lại chỉ có nhà lao xây đá ở gần cửa Đông!
Còn vòng thành bằng đất, trên 80 năm trời mưa nắng, không được bồi đắp, nên trụt thấp lần lần. Lại thêm bìm lau xâm lấn, trông không còn vẻ hùng tráng của ngày xưa.
Tuy vậy, đối với người háo cổ, một viên gạch xưa còn sót lại vẫn là vật đáng giá vàng châu. Cho nên đã không đủ sức gìn giữ thành Diên Khánh cho trọn vẹn như ngày xưa, tưởng không nên nhẫn tâm phá hủy như thành Quảng Nam, Bình Định.
Truyền rằng từ ngày giặc Pháp đánh thành Diên Khánh, ngoài một số chiến sĩ ra, lương dân trong thành nhiều người bị thiệt mạng. Oan hồn không tiêu, hóa thành ma quái. Những đêm thanh gió mát, người ta thường trông thấy bóng ma đi thơ thẩn chung quanh dinh trại và hành

cung. Có lắm người bị vương vấy, phải cúng kính mới nạn khỏi tai qua. Hay quấy phá nhất là ba nữ quái, tục gọi là Ba Cô.
Ba Cô, cô nào cũng trẻ cũng đẹp. Nhiều khi hiện hình cả lúc ban ngày và nói cười như người sống. Những chàng trai trẻ không biết, có điều bất kính, thường bị bắt đau ốm có khi đến điên cuồng.
Quan Tỉnh lo sợ lập một am nhỏ ở trước dinh thờ phụng. Từ ấy bớt tác quái và ai cầu gì cũng linh thiêng.
Am ấy tục gọi là Am Cô. Thời Pháp thuộc, tất cả các quan đầu tỉnh đều tỏ lòng cung kính. Khói hương không mấy lúc tàn.
Dưới triều Thành Thái (1889-1907) một viên thừa phái trẻ tuổi, có tiếng là háo sắc, đổi vào làm Ty Niết Khánh Hòa. Thầy thừa ăn cơm tháng nhà bạn và mướn nhà ở riêng một mình.
Một đêm ngồi một mình, thấy có bóng người qua qua lại lại ở trước ngõ, dáng như chờ đợi cuộc hẹn hò. Thày thừa bước ra xem thì thấy một người con gái có nhan sắc. Buông lời trêu ghẹo. Người con gái nhoẻn miệng cười. Lại gần cầm tay. Không chút kháng cự. Thích quá kéo vào nhà bày chuyện mây mưa.
Sáng hôm sau không thấy thầy thừa đến Ty, quan cho người đến gọi. Trước sau vắng vẻ. Xô cửa vào phòng, thấy thầy Thừa cùng một mụ ăn mày rách rưới bẩn thỉu ôm nhau nằm ngủ ngon lành. Đánh thức dậy, thầy thừa hoảng hốt, mụ ăn mày cũng hoảng hốt, bỏ chạy như người điên.
Sau khi bình tỉnh trở lại rồi, thầy thừa mới thú thật mọi nỗi. Ai nấy đều cho là bị ma mà mắc, trông gạch nát hóa vàng mười! Và ai cũng đoán chắc rằng là Ba Cô trừng trị để thầy chừa thói trăng hoa.(16)
Dưới triều Duy Tân (1907-1916) lại xảy ra một chuyện nữa, cũng như chuyện trên, khó tin rằng có, khó ngờ rằng không!
Thời bấy giờ cụ Đào Phan Duân, đậu phó bảng, người Bình Định, ngồi Tuần Vũ. Nhân ngày Quốc Khánh mồng 2 thang 5 (Gia Long phục quốc), cụ rước bạn hát Bình Định vào hát mừng. Các kép nổi danh trong tỉnh đều có mặt. Cầm đầu toàn ban là Bát Phàn, Cửu Khi và Chánh ca Đựng.
Ngày mồng 2, sau khi bái mạng ở Hành Cung rồi, thì khởi sự hát cho đến xế. Buổi chiều bạn hát nghỉ để dưỡng sức hát buổi tối.
Đèn vừa đỏ, trong dinh tuần vũ, các quan cùng thân hào nhân sĩ lo vào tiệc để rồi đi xem hát cho sớm. Ngoài rạp, đào kép đã vẽ mặt bận áo xong xuôi, ngồi đợi các quan ra khai mạc.
Bát Phàn, Chánh ca Đựng và Cửu Khi đương ngồi uống nước dưới trang Tổ, chợt thấy ba người thiếu nữ ăn mặc theo kiểu thành thị và

toàn đồ trắng, má phấn môi son, đầu trần, tóc bỏ xõa, vẹt màn bước vào, tươi cười nói:
- Lũ bay ra làm tuồng cho chị em ta coi. Khi sáng mắc đi vắng không được thưởng thức tài nghệ Bình Định.
Mọi người đều tưởng là người trong dinh. Bát Phàn đáp:
- Chúng tôi không được lệnh. Nếu quý cô muốn xem sớm thì vào xin phép cụ.
- Lũ bay vào xin đi.
- Chúng tôi không dám.
- Chị em ta cũng không dám.
Nói rồi biến mất. Chừng ấy mới biết là ma.
Thấy trước dinh tuần vũ có am thờ, anh em nghệ sĩ hỏi ra mới hay ma đó là Ba Cô thờ trong am. Ai nấy đều thất kinh!
Câu chuyện không mấy chốc truyền khắp tỉnhkhh rồi truyền ra đến Bình Định.
Lúc cụ Đào Phan Duân làm Tuần vũ Khánh Hòa thì ông Nguyễn Đình Văn làm Án Sát.
Quan án đàn rất hay.
Một đêm quan đốt trầm, một mình ngồi gảy đàn, thì bỗng nghe tiếng họa từ trong cách đưa ra. Âm thanh tuyệt diệu. Quan ngờ rằng Ba Cô ngoài am trêu cợt, nên bình tâm chỉnh ý ngồi gảy cho hết khúc đàn.
Khúc đàn dứt, một người đàn bà diễm lệ xô cửa bước vào. Quan án giật mình! Người đàn bà cười, nói:
- Thiếp không phải là một trong Ba Cô thờ nơi am, mà là người có lương duyên cùng quan án.
Nói đoạn, ung dung đến ngồi nơi kỷ và nói tiếp.
- Thiếp là ma, nhưng không có tà ý. Cảm phục tiếng đàn của quan lớn nên không nề u hiển, đến xin được kết duyên sắc cầm.
Người đẹp như hoa, giọng nói trong như ngọc. Trong đêm thanh vắng, không mấy ai có thể làm Liễu Hạ Huệ hay Nhan Thúc Tử, mặc dù biết đó là ma.
Cho nên quan án Nguyễn Đình Văn đã cùng người đẹp vầy cuộc ân ái, nơi văn phòng tĩnh mịch. Đêm nầy sang đêm khác, "đêm xuân tàn, xuân lại còn đêm". Nhưng người ngoài và cả vợ con trong nhà không một ai hay biết.
Một hôm quan án, sau buổi làm việc, đến chơi dinh Tuần Vũ. Cụ Đào cầm lại ăn cơm tối rồi đánh tổ tôm cho vui. Ông Nguyễn từ chối. Cụ Đào có ý bất bình. Ông Nguyễn phải đem chuyện kín của mình ra thú thật, và nói:

- Ban ngày đi đâu thì đi, làm gì thời làm. Nhưng từ lúc mặt trời lặn cho đến gà gáy sáng thì phải dành trọn cho nàng. Có việc thì phải báo trước. Nếu không tất bị nhiều chuyện cực lòng.
Cụ Đào tin lời, không nỡ ép.
Sau đó ông Nguyễn được thăng Phủ Doãn Thừa Thiên. Người đàn bà ma cũng theo về Huế. Không bao lâu quan Phủ Doãn thất lộc. Không biết tại số hay tại ma.(17)
Cuộc đời trải nhiều dâu bể. Những chuyện xưa, hoang đường cũng như thực hữu, đã cùng cung đình dinh trại trong thành Diên Khánh, theo mây khói tan vào cõi hư vô. Hiện nay cơ quan hành chánh quận đóng trong thành. Cảnh vật đã thay đổi mới. Những người qua lại hằng ngày cũng như những người đến thăm chơi chốc lát không mấy ai đi sâu vào những lấp cỏ mờ rêu, để bâng khuâng chút lòng cảm cựu.
Gần đây Cổ Bàn Nhân đến viếng thành, có mấy vần cảm tác:
Thành cũ đìu hiu vách nắng mưa.
Phong quang một mảnh bể dâu thừa,
Cờ lau phất gió cung rồng lấp,
Búa nguyệt mài sương ngục thép lưa!
Theo mới bụi lầm xe ngựa mới,
Tìm xưa tro lạnh miếu am xưa!
Bên hào sen lụn chân dừng bước,
Tiếng địch chiều thu trận cúc dưa.

B

LĂNG BÀ VÚ

Lăng ở thôn Mỹ Hiệp, cách quận lỵ Ninh Hòa chừng một cây số.
Kiểu thức rập theo các lăng vua ở Huế. Tuy không nguy nga tráng lệ bằng lăng vua, nhưng ở miền Nam Trung Việt không thấy ngôi mộ nào có thể sánh về quy mô cũng như về kiến trúc.
Lăng nằm dưới chân một ngọn đồi, mặt hướng về Đông Nam. Hình chữ nhật. Có ba lớp thành.
- Thành ngoại, chiều ngang chừng 12 thước, chiều vô ra chừng 20 thước, chiều cao chừng một thước năm. Ở mặt trước có chừa cửa. Hai bên cửa có hai trụ ba biểu đội hai con kỳ lân ngồi đối diện. Phía trong cửa một bức bình phong cao rộng đứng chắn ngang. Lưng thành cao hơn mặt thành và xây hình cánh cung.
- Qua khỏi bình phong đến lớp thành thứ nhì. Cao chừng một thước.
Cửa thành núp sau bình phong, và hai bên cũng có hai con kỳ lân ngồi

đối diện.
- Vào khỏi cửa đến lớp thành thứ ba ôm lấy phần mộ. Thành thấp. Phía trước có nhà bia khắc bài ký ghi công đức của người dưới mộ.
Trên mặt tường phía trong lăng đắp nhiều hình ảnh nhiều tranh cảnh, nét đắp tinh xảo, như lưỡng long triều nguyệt, ngư tiều canh mục. Trúc lâm thất hiền…
Lăng nầy của vua xây.
Truyền rằng(18): Nguyễn Phúc Ánh bị quân Tây Sơn đuổi đánh. Chạy đến Mỹ Hiệp thì trời vừa tối. Bộ hạ vừa mệt vừa đói, Nguyễn Ánh lại thụ bệnh, không thể đi được nữa. Tình cảnh thật nguy khốn. Một người đàn bà trong thôn thấy vậy đem về nhà cho ăn uống và lo thuốc thang. Nhờ đó mà thoát nạn.
Đến khi lên ngôi cửu ngũ, Nguyễn Ánh nhớ công ơn, muốn đền đáp, thì người ơn đã qua đời. Không rõ tên họ là gì nhà vua bèn phong hiệu là Nhũ Mẫu tức Bà Vú và truyền bộ Công đưa thợ vào xây dựng lăng. Nhà vua lại cấp cho một sở ruộng giao cho làng sở tại làm ruộng hương hỏa.
Mỗi năm đến ngày kỵ của bà, là ngày 12 tháng chạp âm lịch, quan tỉnh Khánh Hòa phải đứng ra chủ tế.
Lệ ấy từ ngày Pháp đô hộ Việt Nam, không còn thi hành nghiêm chỉnh. Và đến ngày toàn dân đứng lên chống Pháp thì bỏ hẳn.
Ngày nay hương khói đã lạnh lùng mà phần mộ của bà cũng bị bìm lau lấp kín. Đường đi đến lăng lại bị phá hoại. Khách du quan muốn đến thăm không thể nào đi đến nơi!

*

Về Cổ Mộ Khánh Hòa còn nhiều như:
- Ngôi mộ ở trường Võ Cạnh, quận Vĩnh Xương.
- Ngôi mộ ở trước chùa Kim Liên tại ấp Đông Dinh quận Diên Khánh.
- Vân vân…
Nhưng kiểu thức không có gì đặc biệt.
Ngôi mộ ở Võ Cạnh truyền là của một vị tướng bị tử trận, đầu bay từ nơi chiến trường về đến làng quê. Nhưng hỏi họ tên và thời đại, người địa phương ở gần mộ đều cười "thông qua".
Còn ngôi mộ trước chùa Kim Liên của ai cũng không ai biết. Nơi bia chỉ khắc "Tổ khảo chi mộ" và hai bên khắc câu đối:
Thiên sanh tàng bạch cốt,
Vạn cổ giám trung trinh.
Nghĩa là:
Nghìn đời chôn cốt trắng,

Muôn thuở rạng lòng trung.

Mộ quay đầu ra Bắc, chân trở vào Nam. Lấy hòn Dữ ở Diên Khánh làm hậu đầu và hòn Đồng Bò ở phần đất Diên Khánh làm tiền án.

Theo cách phân hướng và tinh thần câu đối, thì người trong mồ là người có quyền vị của thời trước chớ không phải người bạch đinh.

Nhân nói về Lăng Bà Vú, cũng nói qua cho vui vậy.

*

CHƯƠNG VI - NHỮNG NƠI THỜ PHỤNG

Coi như thắng cảnh cổ tích những nơi thờ phụng, như đền miếu, chùa chiền, xây cất đã trên trăm năm mà có những dấu tích cũ, sự tích xưa đáng lưu truyền, hay có những phong cảnh đẹp, kiến trúc lạ đáng thưởng ngoạn.

Về phương diện tôn giáo không đề cập ở chương nầy. Nếu có nói qua, cũng chỉ để tô điểm cho cảnh vật mà thôi. Điều cốt yếu là đưa ra những cái xưa, cái lạ, cái đẹp, cái thú trong những cảnh vật hoặc đã mất hình nhưng còn bóng, hoặc đương còn hình tướng nhưng cái còn đó chỉ là hậu thân.

A

ĐỀN MIẾU

Tỉnh Khánh Hòa, cũng như các tỉnh khác ở Trung Việt, thời xưa đều có đắp những đàn để tế Trời Đất, tế Núi Sông, tế Quỷ Thần, như:

- Đàn Xã Tắc ở ngoài cửa Tây thành Diên Khánh.

Đó là đàn tế Trời Đất, dựng năm Minh Mạng thứ 13 (1832). Đàn lộ thiên. Hai tầng đắp bằng đất. Tầng dưới vuông 10 trượng 4 thước 5 tấc. Mặt xây về hướng Bắc.

Đàn Xã Tắc ở các tỉnh là hình ảnh thâu nhỏ của Đàn Xã Tắc ở Kinh Đô Huế.

Quan đầu tỉnh thay mặt nhà vua đứng tế.

- Đàn Tiên Nông ở ngoài cửa Đông thành Diên Khánh.

Đàn tế Thần Nông. Xây năm Minh Mạng thứ 13, sau khi xây xong đàn Xã Tắc. Đàn cũng bằng đất, một tầng. Vuông 3 trượng 6 thước, cao 2 thước bảy tấc.

- Đàn Sơn Xuyên ở ngoài cửa Tây thành Diên Khánh.

Đàn tế Sông Núi. Xây năm Tự Đức thứ 5 (1852). Một tầng. Cũng bằng đất, cao rộng tương tợ đàn Tiền Nông.

Những đàn nầy đã đổ nát từ ngày phong kiến nhường bước cho thực dân và hiện nay đã bị cào thành bình địa không còn mảy may dấu tích!

Đó là những nơi tế tự dành riêng cho giai cấp cai trị địa phương.

Chung cho mọi tầng lớp nhân dân là các đền các miếu.

Những đền miếu quan trọng, tên được ghi vào sử sách, thân còn vững với năng mưa, hiện nay không còn được mấy.

Ở Diên Khánh có:

- Miếu Thái Tử,
- Đền Thiên Y A Na,
- Miếu Văn Thánh,
- Miếu Thành Hoàng,
- Miếu Hội Đồng,

Ở Vĩnh Xương có:

- Miếu Sinh Trung,
- Đền Quá Quan.

Ở Vạn Ninh có:

- Đền Mã Cảnh,
- Đền An Lương.

Còn một số ít nữa, tên tuy không thấy trong sách vở nhưng danh được miệng thế truyền đi xa, như:

- Miếu Cây Dầu Đôi, Cây me ở Diên Khánh.
- Miếu Lỗ Lườn ở Ninh Hòa, vân vân.

Những đền miếu nầy, quy mô không được rộng lớn, kiến trúc không có gì kỳ mỹ, cách trang trí cũng không lấy gì làm sang trọng xưng đáng với những vị thờ trong miếu trong đền. Lại thêm không được săn sóc thường xuyên, nên quang cảnh nhiều nơi hết sức tiêu điều ảm đạm. Người vãng cảnh nếu không nặng lòng cảm cựu thì không mấy ai có thể đứng lâu.

MIẾU THÁI TỬ

Ở tại Xuân Đài, thôn Phước Lương, xã Diên Phước.

Miếu đứng dưới chân Hòn Ngang, cuối Đồng Lớn. Bên cạnh có một bụi tre sum sê và trước mặt một con mương gọi là Mương Hai chạy quanh co từ thôn Đảnh Thạnh vào Đồng Lớn.

Miếu là một tiểu đình, mái ngói cột săn, từ điện thông phong, đứng che một tảng đá vuông vức, mỗi chiều trên một sải, nằm giữa một đám đá lởm chởm.

Trong miếu không có bàn thờ. Từ khí từ vật là một bàn cờ đá có đủ bộ con cờ cũng bằng đá, một đôi giày đá và một bộ cối chày đá.

Truyền rằng tảng đá vuông kia là tượng của Thái Tử.

Hỏi Thái Tử là ai thì người địa phương đáp rằng là con vua Tần. Vua Tần tức là vua Chàm. Tên nhà vua là không ai biết. Hỏi vì sao lại lấy tảng đá làm tượng, cũng không ai biết vì sao. Chỉ xưa thờ sao nay thờ vậy.

Miếu đã trùng tu nhiều lớp. Truyền rằng rất linh thiêng. Trong vùng, mỗi lần có người gặp chuyện oan ức nan giải, thường đem nhau đến miếu thế thốt. Thề xong cầm chày đá giã vào cối, vừa giã vừa lặp lại

lời thề. Nhiều khi rất linh ứng. Vì vậy nhân dân địa phương rất kính sợ, không ai dám xâm phạm và ít người đến gần.

ĐỀN THIÊN Y A NA

Thường gọi là Am Bà, ở trên hòn Qua Sơn tức Núi Chúa, trong thôn Đại Điền Trung, quận Diên Khánh.(19)

Truyền rằng bà Thiên Y A Na giáng trần tại đây, và hiển thánh tại núi Cù Lao. Cho nên ở Cù Lao có tháp ở đây có đền…

Đền lập đã lâu đời và đã trùng tu nhiều lớp.

Trong đền có thần tượng bằng mít. Thời kháng chiến chống Pháp tượng bị hư, nhân dân địa phương tạc lại một tượng bằng thạch cao thay thế.

Ngôi đền không mấy đẹp. Nhưng phong cảnh chung quanh thật thanh kỳ.

Phía sau, núi cao đá dựng, cây cối vướng víu cùng khói mây.

Trước mặt, đồng lúa xạm bát ngát. Và nhà cửa ẩn hiện trong vườn chuối bờ tre.

Sau núi có hang cọp. Truyền rằng xưa kia có một con cọp mun ẩn náu. Cọp tu nên rất hiền, không bao giờ phạm sát.

Trước đền có hai cây mã tiền, tức cây cổ chi sống lâu đời. Cội cao tàn cả. Dưới gốc cây có mộ ông Tiều bà Tiều là cha mẹ nuôi của bà Thiên Y.(20)

Thời thái bình, đền Thiên Y rất được du khách chú ý. Các tay phong nhã cũng thường đem nhau đến ngâm vịnh. Ai nấy đều khen là cảnh nên mộng nên thơ và đều say vơi cảnh.

Hương trầm thoảng vị gió đưa,
Mây trương cánh hạc nghìn xưa chập chờn.

VĂN MIẾU

Thờ đức Khổng Tử và tứ phối.

Ở thôn Phú Lộc, quận Diên Khánh.

Xây cất năm Gia Long thứ hai (1803). Trước kia ở phía trên nổng gò tục gọi là Hòn Tháp(21). Sau bị lụt xói sông Cái lở vào tận chân miếu, nên phải dời miếu xuống hướng Đông. Đó là vào năm Tự Đức thứ hai (1849).

Trước kia Văn Miếu cũng không rộng lớn lắm. Đến thời Pháp thuộc, nhất là sau khi chữ Hán cáo chung, việc tu bổ lơ là dần dần. Rồi đến thời kháng chiến chống Pháp thì bị sập đổ nhiều nơi. Hiện nay miếu chỉ còn là một ngôi nhà ngói ba gian hai chái, trung trung, và cũ kỹ.

Bên cạnh miếu, dưới một gốc cây cổ thọ, có một bàn thờ xây gạch. Đó là bàn thờ Chúa Sơn Lâm, tức là Cọp. Mỗi lần tế miếu, đều đem một

tợ thịt heo ba sườn đặt nơi bàn thờ. Truyền rằng: Lúc miếu còn ở phía Tây, cũng như khi miếu đã dời sang Đông, hễ tế xong thì cọp đến tha thịt đi, cọp tỏ vẻ hiền lành như một con gia súc. Lại có lắm đêm cọp về nằm ngủ nơi bàn thờ. Ngủ đã giấc rồi đi chớ không bao giờ làm hại đến con người hoặc súc vật.

Từ ngày bỏ cúng tế theo cổ tục, cọp không về nữa.

Khi xưa lựa thôn Phú Lộc để lập Văn Miếu, một là vì thôn ở bên nầy sông, đối diện cùng tỉnh thành ở bên kia sông, cách mà không xa, việc đi lại tiện lợi. Hai và vì thôn Phú Lộc là một thôn trù phú và có nhiều nhân vật có uy danh.

Trong thôn, gần Văn Miếu, có Trường Văn và Trường Võ. Cạnh trường võ có lò đúc súng, gọi là lò gang. Ở xóm Đông lại có lò làm giấy.

Nhờ vậy mà thời phong kiến thịnh vượng, thôn Phú Lộc nổi danh nhất Diên Khánh. Và con sông Cái được mang tên Phú Lộc vào sử sách, mặc dù sông chảy qua nhiều thôn.

Cũng nằm trong thôn Phú Lộc, miếu Hội Đồng và miếu Thành Hoàng.

MIẾU THÀNH HOÀNG

Miếu cất trên ngọn đồi Sơn Lâm, ở phía Đông Bắc Văn Miếu. Dựng năm Thiệu Trị thứ năm (1845).

Sơn lầm là một ngọn đồi bằng đá đứng sững giữa đồng bằng. Hình tròn đỉnh nhọn. Cây cối sầm uất.

Bên đồi có một ao nước rộng chừng một sào.

Bóng núi ngã vào ao trông như ngòi bút lông chấm vào nghiên mực.

Do đó người địa phương gọi đồi là hòn bút, gọi ao là dĩa nghiên. Tức là Bút Sơn và Nghiên Trì.

Khi quan tỉnh chọn ngọn đồi để cất miếu Thành Hoàng, các nhân sĩ trong thôn không bằng lòng, song phép quan không dám cãi. Đỉnh núi bị phá bằng. Cây cối bị đốn trụi để lấy gỗ làm miếu. Hòn Sơn Lâm không còn giữ được quang cảnh thâm u của nghìn xưa.

Truyền rằng: Trước khi hòn Sơn Lâm chưa bị xâm phạm thì trong thôn có nhiều người học hành phát đạt. Nhưng từ khi "ngọn bút bị tà" thì việc học lần lần bị sút kém và văn phong văn khí không còn thịnh vượng như xưa.

MIẾU HỘI ĐỒNG

Nằm phía Nam miếu Thành Hoàng.

Cất năm Gia Long thứ mười lăm (1816) bằng tranh. Trùng tu năm Tự Đức thứ hai (1849) lợp ngói.

Ở Bình Định cũng có miếu Hội Đồng ở An Nhơn.

Nhưng ở Bình Định thờ khác, Khánh Hòa thờ khác.
Bình Định thờ Tam Giáo Đạo sư:
- Ở giữa thờ Phật với tượng Tam Thế.
- Phía tả thờ Tiên với tượng Tam Thanh.
- Phía hữu thờ Thánh với tượng Tam Tòa(22)
Còn ở Khánh Hòa lại thờ Thần: Dương thần và Âm thần. Có sáu bài vị:
- Hội đồng Thượng đẳng Dương Thần.
- Hội đồng Trung đẳng Dương Thần.
- Hội đồng Hạ đẳng Dương Thần.
- Hội đồng Thượng đẳng Âm Thần.
- Hội đồng Trung đẳng Âm Thần.
- Hội đồng hạ đẳng Âm Thần.
Miếu ở Bình Định đã bị thời gian làm đổ nát rồi tay người hủy hoại từ lâu. Còn miếu ở Khánh Hòa gần đây đã biến thành trường.
Trước miếu hiện còn cây cổ chi tức cây mã tiền, sống lâu đời, thân cao tàn cả. Những gì của ngày xưa còn lại chỉ tìm thấy nơi gốc cổ thọ nầy.

TAM TÒA

Miếu ở phía Đông Miếu Hội Đồng. Không biết cất thời nào vì Đại Nam Nhất Thống Chí không thấy chép. Có lẽ do địa phương đứng cất nên không được sử sách ghi tên.
Ở Bình Định cũng có đền Tam Tòa, gọi là Tam Tòa Sơn Thần Từ. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì đền nầy do người Chiêm Thành lập ra để tỏ lòng nhớ ơn Oai Minh Vương con thứ tám vua Lý Thánh Tông, vì đã có công giúp vua Chiêm dẹp yên loạn trong nước. Sau vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành đến cửa Thị Nại, lên đền cầu đảo và phong làm "Tam Tòa Sơn chi thần". Đền ở trên núi Phương Mai, tại biển Quy Nhơn.
Nhưng theo lời các bậc phụ lão địa phương thì đền Tam Tòa Phương Mai do người Việt Nam lập để thờ chư vị thánh mẫu. Trên hết thờ:
- Đệ Nhất Thiên Thai,
- Đệ Nhị Thiên Đế,
- Đệ Tam Thiên Vị.
Rồi đến:
- Tây Cung Vương Mẫu.
Tiếp theo:
- Thập nhị tiên nương, tục gọi là 12 bà mụ,
- Lục thập Bổn Mạng Tiên Bà.
Đó là chỉ nghe truyền chớ hiện thời đền không còn mảy may dấu tích,

nên không biết sách chép đúng hay lời trong thế gian đúng(23)
Còn Tam Tòa ở Khánh Hòa thì gồm có ba ngôi:
- Ngôi chính thờ bà Thiên Y A Na với mười bản sắc của vua nhà Nguyễn phong tặng.
- Ngôi bên tả thờ thần Bạch Mã.
- Ngôi bên hữu thờ thần Ngũ Hành.

Và theo lời các vị phụ lão địa phương thì đền gọi là Tam Tòa bởi vì đền gồm có ba ngôi vậy.
Đền không lấy gì làm đồ sộ nguy nga, song trang nghiêm thanh tịnh. Du khách bước chân vào đền tự nhiên cảm thấy bầu không khí linh thiêng huyền bí vây bọc chung quanh. Dù kẻ khinh bạc đến đâu cũng không dám hỗn xược phá phách.
Nhờ vậy nên trải nhiều cơn dâu bể, đền vẫn không bị hư hại bởi tay người.

MIẾU CÂY DẦU ĐÔI

Miếu ở ấp Phật Tỉnh, thôn Phú Ân Nam, cạnh Quốc Lộ số 1 về phía Nam.
Miếu thờ thần "Quan Đại Thánh". Vì nằm dưới bóng Cây Dầu Đôi, nên người đời lấy tên cây mà gọi miếu.
Cây Dầu Đôi là một "cổ tích" của Khánh Hòa. Cây sống trên trăm năm. Một gốc hai thân. Mỗi thân lớn đến ba ôm và cao cũng đến mười lăm hai mươi thước, đứng song song như hai trụ kình thiên, trông thật hiên ngang ngạo nghễ.
Cây Dầu Đôi chẳng những là tên cho miếu mà còn làm tên cả cho vùng. Người ở các nơi bảo đến Phật Tỉnh thì có lắm người không biết là nơi nào chớ nói đến Cây Dầu Đôi thì không một ai không biết.
Người địa phương rất quý trọng Cây Dầu Đôi. Quý trọng vì tuổi tác và lợi ích.
Chẳng những quý trọng mà còn kính sợ e dè. Đó là vì cây đứng cạnh miếu, mà miếu lại có tiếng rất linh.
Truyền rằng: Thời pháp thuộc, có một lúc cả vùng Cây Dầu Đôi bị bệnh dịch hạch, người chết khá nhiều. Thần đạp đồng lên cho biết có ba con quái thử to lớn dã đem tai nạn đến gieo rắc trong vùng. Chúng ẩn trong hang dưới bụi duối sau miếu. Thần ban cho ba đạo phù, bảo đem đốt ở nơi miệng hang, rồi đào miệng hang cho rộng, lấy vôi bột đổ vào. Chung quanh hang lại bao lưới. Nếu quái vật chết trong hang thì thôi, bằng chạy ra ngoài thì lấy vôi vãi lên mình và lấy gậy đứng xa mà đánh. Người trong thôn làm theo và giết được ba con chuột cống lớn tày bắp vế. Lại theo lời thần dạy, những nhà có người chết đều rải

vôi bột, và người sống tránh xa trong một thời gian. Nhờ vậy mà nạn dịch dứt. Người trong thôn trước kia đã tin thần linh, từ ấy lại càng tin thêm.

Sau rồi mới biết ba con chuột kia vốn của viện Pasteur nuôi để thí nghiệm về thuốc trị dịch hạch. Ba con chuột bị sẩy. Nhân viên ở Viện chỉ tìm quanh quẩn trong vùng Nha Trang, không ngờ chúng chạy lên đến Diên Khánh.

Ngoài chuyện trừ bệnh dịch hạch rất khoa học, người địa phương mỗi lần có việc đến cầu đảo, Thần đều ứng vào mộng hoặc vào đồng vào cơ.

Nhưng lần lần lòng người tin khoa học hơn tin thần thánh, miếu Cây Dầu Đôi cũng lần lần bớt linh thiêng. Tuy vậy người địa phương đối với miếu với thần vẫn còn kính sợ và hương khói vẫn còn đượm nồng.

MIẾU CÂY ME

Miếu thuộc địa phận thôn Phú Ân Nam, cách miếu Cây Dầu Đôi chừng vài trăm thước, bên cạnh đường Quốc Lộ số 1.

Thờ Phấn Nhĩ Quỉ Vương Thần Nữ, nhưng vì nằm dưới gốc cây me cổ thọ nên gọi là Miếu Cây Me.

Cây Me nầy sống đã lâu đời lắm, lâu đời hơn cây Dầu Đôi nhiều. Gốc to đến mấy ôm và ruột bọng. Tàn rộng, nhánh gân guốc khẳng khiu. Đây cũng là một món "đồ cổ" quý giá.

Miếu tựa cây me, cây me tựa miếu. Cây me nhờ miếu mà thiên hạ không dám xúc phạm. Miếu nhờ cây me mà tiếng bay khắp Bắc Nam. Nói miếu Cây Me thì ai cũng biết, chớ nói miếu thờ Bà Phấn Nhĩ Quỷ Vương thì không mấy người biết.

Miếu Cây Me linh có tiếng. Đi ngang qua, kẻ ngồi xe ngựa, phải xuống xe ngựa, kẻ đi bộ phải lấy nón cúi đầu.

Truyền rằng: Tả Quân Lê Văn Duyệt đi ngang qua miếu cờ biển võng lọng nghênh ngang. Quân bẩm:

- Miếu linh thiêng, cúi xin ngài xuống võng. Tả Quân bảo cứ đi. Hai tên khiêng võng không dám cãi lệnh. Vừa tới ngang miếu thì bụng tự nhiên đau nhói ngã quỵ, tay phải thả võng để ôm bụng… Tả Quân bị té xuống đất. Đứng dậy phủi áo, cười:

- Tôi đi có việc gấp. Chị làm rắc rối làm chi thế, chị Phấn?

Hai người khiêng võng liền hết đau bụng. Tả Quân lên võng đi.

Câu truyện lan truyền, thiên hạ đã sợ càng thêm sợ.

Lại truyền rằng: Khi Khánh Hòa đã có xe kéo lên xuống Thành Diên Khánh và Nha Trang thì có nhiều chuyện kỳ quái xảy ra. Những anh phu xe đi gần đến miếu thì cắm đầu cắm cổ chạy chớ không dám ngó

quanh. Một hôm một chiếc xe từ Thành về Nha Trang. Trên xe không người. Nhưng sau khi qua khỏi miếu, chậm bước ngoảnh lại thì thấy một mỹ nhân ngồi trên xe! Một hôm trời vừa chạng vạng, một chiếc xe kéo một thanh niên từ Nha Trang lên Thành. Khi đến gần miếu thì có một thiếu nữ xinh xắn xin cho đèo. Anh phu xe ham tiền, chàng thanh niên ham sắc, đều bằng lòng. Đi dọc đường, chàng thanh niên không giữ lễ. Khi đến gần tới Thành thì thiếu nữ biến mất, còn thanh niên thì bị học máu chết tươi. Anh phu xe hết hồn đau liệt giường hàng tháng v.v… Do đó hễ trời sắp tối thì không máy ai dám đi ngang qua miếu. Rủi lỡ đường, mà thấy bóng đàn bà con gái thì lo chạy tránh.

Miếu hiện còn, nhưng bớt linh.

ĐỀN SINH TRUNG

Đền dựng trên núi Hà ra, cạnh đầm Xương Huân về phía Tây Bắc, trong thành phố Nha Trang.

Dựng năm Đinh Mão (1807) triều Gia Long. Trùng tu năm Tự Đức thứ năm (1852).

Đền thờ 350 công thần của nhà Nguyễn đã bị tử trận hay bị mệnh vong vì bệnh trong lúc tranh hùng cùng nhà Tây Sơn. Phần đông là những người mất tại Khánh Hòa.

Tên trước kia Tinh Trung sau đổi là Sinh Trung.

Tuy là đền thờ công thần, nhưng quy mô không được rộng lớn. Cách thờ phượng ngó cũng sơ sài, đối với đền miếu của đồng bào bình dân thật không hơn không kém.

Nhưng phong cảnh rất mỹ quan(24).

Cạnh đền có cây cao. Trước đền có sân rộng.

Dưới chân núi, đầm Xương Huân láng lai và ăn thông ra sông Hà Ra, một nhánh của sông Nha Trang chảy ra biển. Bên kia đầm, khu Xương Huân và Xóm Cồn, nhà tôn chen nhà ngói. Và ngoài ra, ngó thẳng ra Bắc, núi nối liền núi, ngó xiên xiên xuống Đông, biển nối liền trời. Màu ngói sắc cây, bóng mây hơi nước…, lớp ẩn lớp hiện, nơi tỏ nơi mờ. Xa cũng như gần, một ngó đều thâu trọn vào mắt.

Ba mặt Đông, Nam, Tây thành phố Nha Trang mở rộng tận chân non, mặt biển. Cửa nhà chen chúc, đường rộn rịp xe chạy người đi. Những bồn hoa xinh xinh, những hàng cây rậm rạp. Đứng trên nhìn xuống, khách giàu tưởng tượng không khỏi ngờ rằng mình đương ngắm cảnh Hàng Châu tả trong vần thơ cổ: "Sơn ngoại thanh sơn lầu ngoại lầu", mà Trường Xuyên phỏng dịch.

Xanh dờn non tiếp liền non,

Ngoài lầu hoa lại những còn lầu hoa.
Cảnh đã đẹp lại ở gần thành phố, cho nên khách phong lưu thường đến thưởng ngoạn.
Xúc cảnh sanh tình, người làng thơ thường lưu lại được nhiều giai tác. Được nhiều người thuộc,có hài bài chữ Hán của cụ cử Nguyễn Tạo và nhà Nho Trần Khắc Thành:

DU SANH TRUNG TỪ NGẪU TÁC

Nhàn lại huề hữu thưởng xuân dương,
Lộ đáo Sinh Trung miễn lực cường.
Oanh chuyển hoa khai cung thắng khái,
Sơn triều thủy nhiễu nhập bình chương.
Lâu đài ngoại vọng văn minh hóa,
Tướng sĩ trung lưu tánh tự hương.
Tứ diện thanh quang đô khả ái,
Danh lam thiên tạo xuất tầm thường.
(Tr. K. Thành)

II

Mích thắng xuân du khách tứ đồng
Lưỡng tương huề thủ thượng Sanh Trung.
Hiến đồ nhập họa giang san sắc,
Sùng tự trường minh tướng sĩ công.
Tiếp ngạn lâu đài ba diệm giã,
Cách thôn gia liễu ấm thanh thông.
Danh đó huống thị phùng giai tiết,
Vô hạn di tình thưởng thức trung.
(Nguyễn Tạo)

Gần đây có mấy ông bạn yêu văn chương ở Bình Định và Quảng ngãi vào Khánh Hòa, đến viếng đền Sinh Trung. Nhân cao hứng diễn hai bài thơ trên ra quốc ngữ:

DỊCH BÀI CỦA TRẦN TIÊN SINH

I

Mình dạo tìm xuân với bạn mình,
Sinh Trung lần bước thinh thinh.
Oanh ca hoa nở cầu nhàn hứng,
Nước điểm non tô nét phẩm bình.
Hương khói ngạt ngào danh tướng sĩ,
Lâu đài thấp thoáng bóng văn minh.
Vời trông bốn bức phong quang trải,

Cao vút danh lam cảnh hữu tình.
Nguyễn Hoài Văn

II

Tầm phương mình với bạn mình,
Sinh Trung thẳng bước thỏa tình dâng cao.
Oanh hoa giúp hứng thêm hào,
Non xanh nước biếc hiện vào bình chương.
Văn minh giợn sóng phố phường,
Danh thơm tướng sĩ mùi hương đậm đà.
Tranh treo bốn bức yên hà,
Xa vời thế tục một tòa danh lam.
Trần Thúc Lâm

DỊCH BÀI CỦA NGUYỄN TIÊN SINH

I

Tìm xuân bước khách nhẹ thinh thinh,
Viếng cảnh Sinh Trung bạn với mình.
Màu sắc nước non in nét họa,
Công lao tướng sĩ tạc đền linh.
Lâu đài tiếp biển hoa lồng thắm,
Dừa liễu kề thôn bóng rợp xanh.
Trong chốn danh đô vầy thắng cảnh,
Cảnh thêm giai tiết xiết bao tình.
Hồ Thăng

II

Vui xuân khách cũng đồng vui,
Sinh Trung dìu bạn lên chơi với mình.
Non sông vẽ bức tranh tình,
Hồn hương tướng sĩ đền linh ngạt ngào.
Biển lồng hoa thắm lầu cao,
Cách thôn dừa liễu dạt dào sóng xanh.
Danh làm ẩn bóng thị thành,
Gặp tuần giai tiết thỏa tình lãng du.
Nguyễn Đình Mẫn

<u>ĐỀN QUÁ QUAN</u>

Trong sách vở thì chép là Quá Quan từ.
Nhưng người địa phương gọi là Miếu.
Trong số từ miếu còn sót lại đến thời Pháp thuộc, đền Quá Quan là ngôi đền cổ nhất. Đền lập từ thời Hậu Lê, hoặc trong niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), hoặc trong niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786).

Đền ở thôn Xuân Phong, quận Vĩnh Xương.
Cất dưới chân ngọn đồi tục gọi Núi Đá Lố hay Hòn Lố.
Kiểu thức cổ kính: Ba gian hai chái, mái ngói tường gạch, cây gỗ toàn danh mộc.
Phong cảnh kỳ tú.
Hòn Đá Lố, tuy nhỏ thấp, nhưng hình thù cổ quái. Đá mọc ngổn ngang và chồng chất lên nhau, gồ ghề hốc hỉu. Nhiều cây cổ thọ, hoặc gầy guộc khúc khuỷu, hoặc bóng cả thân cao, chen chúc trong đá, xấp xới quanh đền. Sắc đá màu cây trộn lẫn cùng nhau màu vôi sắc ngói, được thời gian "châm chước" thành một bức tranh màu sắc dịu dàng nhịp nhàng. Sau lưng núi Đá Lố là núi Mặt Quỉ.
Gọi như thế là vì sườn núi đá mọc lởm chởm. Nhiều hòn kỳ hình dị dạng. Đứng xa trông vào thấy mắt miệng tai mũi, chỗ đen chỗ xám chỗ trắng chỗ xanh…, chỗ lõm chỗ lồi, u nần nham nhở, giống như mặt quỉ Dạ Xoa.
Sau núi Mặt Quỉ, núi non trùng điệp.
Đền ngó vào Nam. Trước mặt có bàu sen rộng lớn nằm trên cánh đồng ruộng mênh mông. Xa xa hàng tre xanh bên bờ sông Cái, chạy từ Tây xuống Đông đoanh lộn quanh co như một con thanh long uốn khúc.
Phía Tây hòn Núi Chúa ở Đại Điền Trung nhìn xuống.
Phía Đông, biển Nha Trang và vùng núi Cù Lao với mấy ngọn cổ tháp nhìn lên.
Nhìn khắp bốn bên, mắt rộng lòng cũng rộng.
Đền thờ bà Thiên Y A Na.
Trước kia xuân thu nhị kỳ, các quan Tỉnh phải sang dâng lễ.
Sách Đại Nam Nhất Thống Chí chép rằng khi xưa cống sứ nước Chân Lạp đi ngang qua đền, có vào bái yết.
Đó là một sự kiện lịch sử đáng ghi. Nhưng tiếc rằng không biết việc xảy ra vào thời đại nào. Tuy vậy cũng có thể đoán rằng sau khi chúa Nguyễn đã làm chủ lãnh thổ của nước Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp.
Thời bấy giờ con đường thiên lý chạy từ Nam chí Bắc, đến Khánh Hòa, phải đi ngang qua đền Quá Quan. Nếu từ trong đi ra thì đến thành Diên Khánh không xuống Nha Trang theo con đường Quốc Lộ số 1 hiện thời, mà qua sông Cái sang Phú Lộc, ra Đại Điền Đông, Phú Cấp, Xuân Phong… Nếu ở ngoài đi vô thì đến Lương Sơn, không qua đèo Rù Rỳ để vào Nha Trang như hiện thời, mà lại quày lên hướng Tây Nam, qua đèo Tam Đảnh ở Đắc Lộc, đi xiên xiên vào Xuân Phong… Con đường Thiên Lý ngày xưa chạy ngang qua trước đền

Quá Quan để vào thành Diên Khánh. Đó là con đường Liên Hương số 1 của tỉnh Khánh Hòa ngày nay.
Biết rõ đường đi thì việc cống sứ vào bái yết đền Quá Quan không lấy gì làm lạ.
Nhưng sách Đại Nam Nhất Thống Chí nói rằng "Nhân việc cống sứ vào bái yết mà gọi tên đền là Quá Quan" thì chưa lấy làm ổn.
Theo lời các vị phụ lão địa phương thì bà Thiên Y A Na, từ Núi Chúa xuống tháp Cù Lao, hoặc từ tháp lên núi, đều đi ngang qua đền. Những lúc bà đi thì một luồng hào quang sắc xanh, lớn như một cây lụa trải, bay giữa lưng trời. Đến đền thì hạ xuống giây lâu rồi mới bay tiếp. Đền coi như một cửa quan Bà qua lại, nên mệnh danh là Quá Quan.
Có lẽ đúng như thế.
Đền đã súng đại bác của quân pháp phá hủy năm Bính Tuất (1946) thời kháng chiến.
Cây cối trước kai bị phá một phần, ngày nay phá một phần nữa. Nhưng đá vẫn còn lỳ gan cùng nắng mưa.
Hiện nay tên "Quá quan" trở thành một địa danh. Người phương xa qua lại, không ngờ trước kia có đền.

ĐỀN AN LƯƠNG

Ở thôn An Lương, quận Vạn Ninh.
Lập thời nào không rõ. Đây là một đền cũ nhất trong tỉnh Khánh Hòa. Các bậc phụ lão đoán chừng đồng thời cùng đến Quá Quan, vào khoảng Lê Cảnh Hưng..
Đền thờ Bà Thiên Y A Na, thần Bạch Mã, thần Thủy Hoàng và Thành Hoàng.

ĐỀN MÃ CẢNH

Ở tại đèo Cổ Mã cạnh đường Quốc Lộ số 1(25).
Thờ thần Chúa Vàng và Chúa Sắt(26).
Xây cất đời nào không rõ. Đã cũ và hư sập nhiều nơi. Nhưng hành khách ra vào đều tỏ lòng sợ sệt, mặc dù không biết rõ Chúa Sắt Chúa Vàng là vị thần nào, của ta hay của Chàm, và đã làm gì có lợi cho nhân dân mà được thờ phụng.
Phong cảnh nơi đền, trên non dưới biển, trông rất hữu tình. Song phần thì sợ Chúa thờ trong miếu, phần thì sợ Chúa ngoài sơn lâm, cho nên không mấy ai dám dừng chân thưởng ngoạn. Tuy vậy vẫn còn có thơ đề:
Chúa Vàng Chúa Sắt là ai?
Một tòa cổ miếu trong ngoài quạnh hiu!

Chim rừng chiu chít tiếng kêu,
Biển khơi hờ hững nước triều xuống lên.
Đường đời rộn bước đua chen,
Đèo cao vực thẳm ghe phen hải hùng.
Gan vàng dạ sắt ai nung?
Nước non gánh nợ ai cùng chung lo?
Hương lòng dẫu tắt còn tro,
Mong sao vàng sắt giữ cho vững bền.

MIẾU LỖ LƯỜN

Miếu ở tại Hòn Đỏ ngoài vịnh Vân Phong, thuộc hải phận Ninh Hòa.
Miếu đã lâu đời do các ngư phủ làm lưới đăng thiết lập để thờ một vị nữ thần trên đảo. Danh hiệu nữ thần là gì không ai biết.
Bên miếu có một hang đá. Trong hang, vách có chỗ nổi lên hõm vào trông phảng phất như cơ quan sanh sản của phái nữ. Người địa phương gọi trại là Lỗ Lườn.
Hang do đó mà mệnh danh.
Miếu vốn không tên riêng, nên cũng mượn tên hang mà gọi.
Truyền rằng: Thần miếu Lỗ Lườn rất linh. Đến mùa làm cá, các ngư phủ phải sắm lễ vật ra đảo cúng tế. Nếu không thì chẳng những đánh không được cá mà còn gặp phải tai nạn gớm ghê.
Thần ăn thịt sống.
Xưa kia tế vật làm một đồng nam hay một đồng nữ. Các chủ lưới đăng phải thay phiên nhau mà cung cấp. Người ta thường mua trẻ em của đồng bào thượng về tế thần.
Sau lệ tế người bị cấm và thay bằng lễ tam sinh Bò heo dê làm thịt sạch sẽ nhưng để sống và nguyên con.
Tế xong, người ta về hết. Phẩm vật để y tại chỗ. Sáng hôm sau đến xem thì chỉ còn thấy những xương.
Việc cúng tế hiện nay vẫn còn. Nhưng không còn tế người hoặc tam sinh như trước, mà dùng đồ nấu nướng như mọi nơi.
Lễ vật tuy thay đổi, song có một nghi tiết từ xưa đến nay phải thi hành nghiêm chỉnh là: Cúng tế nơi miếu xong, vị chủ tế phải đến hang, thịnh trọng cầm khúc cháy gỗ để sẵn thọc vào Lỗ Lườn ba lần, rồi mới lễ tất.
Tục nầy người Chiêm Thành truyền lại.
Người Chiêm Thành có một bộ lạc thờ thần Linga (Dương Vật) và thần Yoni (Âm vật). Tượng thần hiện còn thấy đôi nơi. Tại Musée Chàm Đà Nẵng hiện còn hai tượng lớn.
Lỗ Lườn tức là Yoni Việt Nam hóa vậy.

Lỗ Lườn còn gọi là Lỗ Đĩ Dàng.
Dàng là tên một vị thần của Chàm. Một số người Thượng cũng dùng tiếng Dàng để gọi thần linh.
Nhưng không hiểu tại sao gọi là Đĩ. Ở Vạn Ninh, tại thôn Vinh Huề có một cái bàu gọi là Lỗ Đĩ.
Bàu nằm trong một cánh rừng, hình bầu dục, rộng chừng năm sào ta, sâu lút một cây sào chăn vịt. Cá, trạch, ba ba, rùa… rất nhiều và lớn.
Tiếng Đĩ ở bàu nầy và tiếng Đĩ ở miếu Lỗ Lườn có lẽ đồng nghĩa. Nhưng cổ nhân thủ nghĩa như sao, chưa một ai giải thích được thỏa đáng.
Cách đặt tên miếu và nghi thức hành lễ ở Lỗ Lườn là ngoại lệ. Toàn tỉnh Khánh Hòa, trong đất liền cũng như ngoài biển khơi, không còn nơi thứ hai vậy(27)

*

Đền miếu ở Khánh Hòa cũng như ở các tỉnh khác ở Trung Việt, từ ngày Pháp đặt nền đô hộ trên lãnh thổ Việt Nam, đều lần lần bị triệt hạ hoặc bỏ hoang phế. Đến thời chiến tranh, những ngôi còn sót, lại bị tàn phá một lần nữa. Nên nay không còn được mấy. Và những di tích không được bảo tồn nầy, bị nắng mưa phũ phàng, e không thể tồn tại được lâu lắm.
Những đền miếu cổ, phần vật chất ngó không giá trị bao lăm, nhưng mặt tinh thần tưởng rất quan trọng. Bởi trước hết là của ông cha để lại, lẽ nào con cháu nỡ xem thường xem khinh. Sau nữa, những kiến trúc nầy không bị ảnh hưởng văn minh Âu Mỹ. Nhìn vào, các nhà khảo cổ có thể tìm được ít nhiều dân tộc tính Việt Nam.
Cho nên việc bảo tồn không phải không cần thiết vậy.

B

CHÙA CHIỀN

Khánh Hòa hiện nay có lẽ là tỉnh nhiều chùa chiền hơn tất cả các tỉnh Miền Nam Trung Việt. Tất cả lớn nhỏ, cũ mới, cộng trên vài trăm ngôi, trên núi có, dưới đồng bằng có, nơi thôn quê có, nơi thị thành có. Nhưng không có ngôi chùa nào đồ sộ nguy nga.
Nếu dồn nhân lực tài lực mà dựng một ngôi chùa vĩ đại trên một dãy núi cao để cho mọi người chiêm ngưỡng thì công hoằng pháp tưởng còn cao bội phần, vì lòng của Phật tử tập trung vào một nơi và cảnh trang nghiêm hùng tráng ngày ngày trông thấy dễ dẫn dắt lòng hồi hướng của thế nhân.

Riêng nói về cổ tự Khánh Hòa cũng không thua Bình Định, Phú Yên là nơi Phật giáo truyền bá trước.
Và các tổ khai sơn của các ngôi chùa có danh ở các tỉnh, hầu hết là người Trung Hoa, như chùa Thập Tháp, chùa Linh Phong…, ở Bình Định chẳng hạn.
Ở Khánh Hòa, các Tổ khai sơn đều là người Việt Nam, người trong tỉnh có người ngoài tỉnh có.
Đó là một đặc điểm của Khánh Hòa.
Trừ Cam Lâm và Khánh Dương là hai quận mới, quận nào trong tỉnh cũng có ít ra là một ngôi chùa cổ. Như thế chứng tỏ việc tu hành của người Khánh Hòa, ngày xưa thạnh vượng biết bao.
Ở Vạn Ninh, ngôi chùa cổ nhất là:

LINH SƠN TỰ

Chùa nằm tại thôn Hiền Lương.
Thủy tổ khai cơ là Hòa Thượng Đại Bửu, Pháp hiệu là Kim Cang Đại lão Tổ Sư.
Ngài quán Quảng Nam băng ngàn vào Hiền Lương hoằng pháp. Năm Cảnh Hưng thứ 22, tức năm 1761 Dương Lịch mới lập chùa đúc chuông, gây cơ sở vững chắc(28)
Ban sơ chùa gọi là Sa Long Tự.
Triều Tự Đức, năm thứ 21 (1867) chùa bị thất hỏa. Sau khi xây cất lại, cải tên là Linh Sơn Tự.
Từ bấy đến nay, chùa đã được trùng tu nhiều lần. Kiểu thức cổ phác, và hoàn toàn Việt Nam.
Mái ngói tường gạch. Chánh điện ba gian, phía đông phía tây có Tăng phòng, tịnh thất.
Cách thờ phụng đơn giản nhưng trang nghiêm, đại khái cũng như các chùa cổ ở Trung Việt.
Vườn chùa rộng rãi và có nhiều cây cối tươi mát.
Phía trước có tường vôi và cửa Tam quan cổ kính.
Trước mặt chùa là đồng lúa bát ngát, có hồ sen sâu rộng, có sông Hiền Lướng quanh co. và xa xa núi cao chập chờn.
Phong cảnh quang đăng nhưng thanh tịnh.
Trong vườn chùa có hai cây cổ thụ:
- Một cây xoài,
- Một cây kén.

Cây Xoài ở trước chùa, cạnh ngõ bước vô.
Thuộc giống xoài mủ, sống trên trăm năm. Thân cao vút và nhánh mọc tua tủa như những cánh tay gân guốc giơ lên sắc trời. Sắc lá xanh

láng, màu da cây lại trăng trắng mông mốc. Đứng xa trông như một cây lọng trương nửa chừng. Vừa kỳ vừa cổ!
Cây Kén đứng phía sau chùa. Thân cao vút và tuổi chắc là từ 300 trở lên.
Chính ngài Đại Bửu ngồi tu nơi gốc cây kén nầy, trước khi chùa thành lập.
Vùng Hiền Lương trước kia là một cánh rừng rậm, có nhiều dã thú. Lúc ngài Đại Bửu đến tu thì cây kén đã là một đại thọ. Khi phá rừng dựng chùa, các đệ tử giữ cây kén lại làm kỷ niệm.
Truyền rằng: Khi hòa thượng ngồi tu dưới gốc cây, thì một con hổ đến sanh nở bên cạnh một cách tự nhiên. Hòa thượng cũng ngồi tu một cách tự nhiên.
Không có gì lạ.
Bác sĩ Yersin, khi đi tìm Đalat, gặp một con rắng hổ mang cất cổ toan làm dữ. Bác sĩ đứng yên. Hồi lâu rắn bỏ chạy. Người ta ngờ rằng bác sĩ có thuật thôi miên. Nhưng bác sĩ cho biết:
- Thú dữ cắn người, trước hết là để tự vệ. Nhưng chúng đu có tánh linh và rất nhạy cảm. Một khi chúng đã thông cảm rằng mình không có ác tâm, không có ý làm hại chúng, thì chúng có cần hại mình làm chi.
Trường hợp của ngài Đại Bửu cũng thế. Từ thiện căn lực của ngài tỏa ra khi thiền định, khiến con hổ yên tâm lo nhiệm vụ của mình.
Các vị chân tu sống bình yên trong núi cao đều nhờ sức mạnh của đức từ bi, chớ không phải nhờ phép thần thông chế ngự được thú dữ.
Nhưng người đời không rõ, tưởng ngài Đại Bửu có phép lạ, nên đến xin quy y mỗi ngày một đông.
Quả hồng chung trong chùa cũng là một vật duy trì đức tin của bổn đạo.
Nguyên thời nhà Nguyễn Gia Miêu cùng Tây Sơn tranh hùng, các chuông chùa đều bị tịch thu để đúc súng đạn. Đem chuông ra đúc súng đạn thật chẳng khác bắt các vị tu hành tòng chinh. Để cho chuông khỏi "phạm giới sát sanh", nhiều chùa ở Khánh Hòa đem dấu nơi vực sâu hố thẳm. Nhưng đến khi yên giặc giã, thì phần nhiều không tìm lại được, bởi lớp bị kẻ gian phi lấy trộm, lớp bị nước lụt trôi.
Quả hồng chung chùa Linh Sơn tìm lại được do một sự tình cờ đượm vẻ huyền bí:
- Một bà lão đi mò ốc phát kiến tại cửa sông Hiền Lương. Sợ quá liền tri hô. Cửa sông Hiền Lương à làng Tân Đức tranh nhau để chiếm hữu. Việc phải đưa đến cửa quan. Quan xử.

- Làng nào có chùa, chuông về làng ấy.
Hiền Lương có chùa Linh Sơn, Tân Đức không có chùa, nên Hiền Lương được kiện. Làng khiên chuông về đem đến chúng cho chùa Linh Sơn.
Việc dấu chuông của chùa linh Sơn, nhiều vị phụ lão thường nghe nói đến. Lại thêm nơi thành hồng chung có ghi rõ năm tháng chú tạo: "Cảnh Hưng nhị thập niên, Tân Tỵ, bát nguyệt" đúng vào năm Tổ Đại Bửu khai sơn. Nên ai nấy đều mừng "châu về Hợp Phố".
Quả chuông tìm lại được đó là quả chuông thuộc hạng "tiểu hồng chung". Chùa còn một đại hồng chung không biết còn vùi lấp nơi đâu hay đã hóa kiếp.
Những đêm trời trong gió lặng, người quanh vùng thỉnh thoảng nghe tiếng chuông ngân nơi hồ sen trước chùa. Nhiều người tin chắc rằng quả đại hồng chung còn ẩn náu trong hồ, và sẽ trở về với chùa một ngày nào đó.
Chùa Linh Sơn có tiếng là linh thiêng. Việc quả hồng chung trở về chùa làm cho các tín đồ thêm vững lòng mộ đạo. Lại còn một sự kiện nữa xảy ra thời Tiền Chiến, khiến nhiều người kém đức tín cũng phải tin rằng chùa linh thiêng thật sự.
Lúc bấy giờ Nhật đóng khắp lãnh thổ Việt Nam. Tàu bay Mỹ ngày nào cũng đến oanh tạc. Khánh Hòa cũng không thoát nạn bom rơi.
Năm 1944, một quả bom hạng nặng rơi ngày trên nóc chùa. Nhưng không nổ mà cũng không lăn xuống đất.
Ai cũng lấy làm lạ. Vì quả bom nầy nếu nổ thì chùa bị tan tành. Không nổ thì sức nặng cũng đủ chọ thủng nóc chùa hoặc lăn theo mái chùa xuống đất bằng cho hợp lý. Cớ chi lại nằm chình ình trên nóc mà tứ bề không có vật gì cản ngăn? Người Nhật nghe tin bom nằm trên nóc chùa thì đến lấy mang đi, chớ không có một lời giải thích. Các ông già bà cả bảo rằng:
- Các vị thần giữ chùa làm cho quả bom tắt ngòi. Rồi để cho người đời tin sự linh thiêng, các ngài đặt bom trên nóc chùa và giữ không cho rơi xuống đất.
Người đã tin thêm tin. Người không tin không biết sao mà cãi(29).
Chùa Linh Sơn là Tổ đình của hầu hết các chùa quận Vạn Ninh.
Cổ nhất quận Ninh Hòa là:

THIÊN BỬU TỰ

Chùa ở thôn Mỹ Hiệp.
Tổ khai sơn là ngài Tế Hiển, pháp hiệu Bửu Dương.
Chùa dựng thời Lê Cảnh Hưng. Nhưng không rõ năm nào.

Chùa mới sửa lại.
Vì nằm trong vùng ở ngay dưới chân đường hỏa xa và chung quanh có nhiều nhà cửa chen chúc, quang cảnh chùa không được thoảng khoát bằng chùa Linh Sơn. Tuy vậy kiểu thức của chùa vẫn giữ được bản sắc cổ truyền và không khí trong chùa vẫn đượm mùi Đạo.
Đây là Tổ đình của hầu hết các chùa trong quận, và là nơi đã đào tạo được nhiều danh sư, như ngài Đại Phước kế truyền ngài Tế Hiển, ngài Đạo Phước kết truyền ngài Đại Phước.
Đến đời thứ tư, ngài Liễu Bửu pháp hiệu Huệ Thân, được vua Minh Mạng vời ra kinh đô dự "Thủy Lục Đạo Tràng" siêu độ trận vong quan binh, tổ chức vào tiết Trung Nguyên năm Minh Mạng thứ 16 (1935), và rồi được sắc tứ giới đạo và độ điệp. Hiện chùa còn giữ.
Ngoài tổ đình Thiên Bửu Tự, Ninh Hòa còn hai ngôi chùa cổ nưa cũng lập vào thời Lê Cảnh Hưng. Đó là:
- Phổ Hòa Tự,
- Thanh Lương Tự.

PHỔ HÒA TỰ

Chùa ở thôn Bình Thành xã Ninh Bình.
Ngài Tế Đường, pháp hiệu Châu Cấp là tổ khai sơn.
Ngày thành lập không được rõ. Vì chùa Phổ Hòa cũng như hầu hết các chùa cổ trong tỉnh đều mất tự phổ vì loạn lạc. Nhưng vì Tổ khai sơn cùng chữ Tế như ngài Bửu Dương chùa Thiên Bửu, nên có thể biết đại khái rằng chùa Phổ Hòa cũng lập thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786).

THANH LƯƠNG TỰ

Chùa ở thôn Nhĩ Sự xã Ninh Thân.
Tổ khai sơn là vị nào không được rõ.
Chùa có một quả đại hồng chung rất xưa, trên thành có khắc ngày tháng chú tạo là mồng 8 tháng tư, tức ngày Phật Đản, năm Cảnh Hưng thứ 8 tức năm 1747 Dương Lịch. Lại có khắc cả tên hòa thượng chứng minh chú tạo là ngài Tế Hiển chùa Thiên Bửu. Để tránh nạn dùng chuông đúc súng, chùa Thanh Lương cũng như phần nhiều chùa trong tỉnh, đem quả đại hồng chung dấu nơi Bàu Bơi (Ninh Thân); nhưng rồi tìm không thấy. Sau người làng Đại Cát, Đại Tập, Nhĩ Sự đến cầu nơi bàu, thình lình thấy chuông tự nhiên nổi lên rồi chìm xuống. Lặn xem thử thì thấy úp sấp trên cát. Xúm nhau kéo lên, kéo hết hơi sức, vẫn không chút di chuyển. Sau làng Nhĩ Sự thiết hương án cầu nguyện, thì chuông tự nhiên nhẹ bổng, khiêng về chùa một cách dễ dàng.
Chính nhờ quả đại hồng chung mà các vị trụ trì đương thời mới biết

được vị Tổ khai sơn chùa Thiên Bửu, chùa Phổ Hòa, chùa Thanh Lương sống thời Hậu Lê. Và các chùa tạo lập thời Cảnh Hưng vậy.

*

Sang đời nhà Nguyễn, Ninh Hòa còn tạo lập thêm nhiều ngôi chùa khác, như:

- Chùa Thiên Đức,
- Chùa Thiên Phước.

Là hai chùa có danh vì các vị tổ khai sơn là những ngài có đại đức.

THIÊN ĐỨC TỰ

Chùa cất trên ngọn đồi thôn Bình Tây, xã Ninh Hải, khu vực Hòn Khói. Cất năm Minh Mạng nguyên niên (1820).

Tổ khai sơn là Hòa thượng Liễu Đức, pháp hiệu là Huệ Giáo.

Người đương thời gọi Ngài là Hòa Thượng Đò.

Gọi như vậy là vì trong vùng có một bến đò, qua lại phải chờ đợi rất bất tiện. Hòa thượng bèn ra công bắc cầu. Không biết lấy gì đền ơn cho xứng đáng, người địa phương ghi công đức trên bia miệng bằng mấy chữ bình dân: Hòa Thượng Đò.

Nghe thì nôm na mà ý nghĩa rất sâu sắc:

Bắc cầu để giúp người đời qua khỏi dòng nước khó qua là tượng trưng cho việc lấy Phật pháp để đưa chúng sinh ra khỏi biển khổ.

Hòa Thượng Đò là vị Hòa thượng đã hiến thân làm chiếc thuyền từ để tế độ chúng sinh.

Thật là một lời nói nhuần đạo vị.

Cầu ở dưới chân đồi.

Trên đồi còn một công tác khác nữa của Hòa Thượng.

Vùng Bình Tây vì gần cửa biển gần ruộng muối nên nước giếng măn mẳn khó uống. Hòa Thượng bèn nạy đá đào giếng. Giếng sâu thăm thẳm và nước ngọt như nước cam tuyền. Cả vùng đều đến múc uống. Và để tỏ lòng tri ân, gọi giếng là Giếng Thảo.

Tiếng "Thảo" đối với người bình dân có có ý nghĩa tương đương với chữ "từ bi" đối với giới Phật học. Vì tìm thấy nước ngọt để thay nước mặn là một cách làm cho người hết khổ và đem vui lại cho người.

Cầu tượng trưng công đức tế độ của Hòa Thượng.

Giếng biểu thị lòng từ bi của Hòa Thượng.

Đạo hạnh của Hòa Thượng rất cao. Chẳng những người đời ngưỡng mộ mà đến thú vật cũng quy y.

Truyền rằng: Ngọn đồi Bình Tây xưa kia có nhiều cây cối. Trong rừng có đôi cọp mun thường xuống đồng bằng phá khấy lương dân. Nhưng từ ngày Hòa Thượng đến tu trì thì đôi cọp lần lần trở nên hiền hậu.

Muốn sớm về Tịnh Độ, Hòa Thượng thiết hỏa đàn trà tỳ (30) . Nhưng khi Ngài bước lên đàn thì một đôi cọp mun nhảy đến cõng Ngài ra khỏi lửa. Biết rằng pháp duyên chưa viên mãn, Hòa Thượng phải tiếp tục hoằng pháp độ sinh tu hành cho đến ngày viên tịch.
Thọ mạng 90 tuổi.
Nhục thể mai táng tại Đồi Chùa.
Gần đây các môn đồ cải táng về chùa Thiên Bửu.
Ngọc cốt còn nguyên vẹn và trắng như ngà sanh. Các tín đồ đều tin rằng Hòa Thượng đã thành chánh quả.(31)
Và chùa Thiên Đức được liệt vào hàng danh lam.

THIÊN PHƯỚC TỰ

Chùa ở thôn Phú Nghĩa, xã Ninh Đông.
Xây cất năm Tự Đức nguyên niên (1847).
Tổ khai sơn là ngài Đạt Chánh, Pháp hiệu Từ Nghiêm. Nổi danh là uy nghiêm thanh tịnh.
Các ngôi chùa lớn ở Diên Khánh phần nhiều đề do đệ tử của Ngài tạo lập.
Cho nên chùa Thiên Phước được tôn xưng là Tổ Đình.

*

Sau Thiên Đức và Thiên Phước, Ninh Hòa còn hai ngôi cổ tự nữa cũng rất có danh: Đó là: Thiền Sơn tự và Bảo Long tự.

THIỀN SƠN TỰ

Ở dưới chân Hòn Độc Sơn tục gọi là Hòn Một thuộc xã Ninh Hưng.
Trên Hòn Một, gần Chùa, có một hang to lớn hình như một bàn chân dậm sau xuống đá. Người ta bảo đó là dấu chân ông Khổng Lồ.
Nơi hang luôn luôn có nước.
Đó là một điều lạ. Vì chung quanh toàn đá và không có suối khe. Hang không lấy làm sâu, nhưng trâu bò đến uống, người đến múc uống, uống mấy thời uống, vẫn không bao giờ khô.
Người địa phương gọi là giếng Khổng Lồ.
Giếng ở gần chùa, nên chùa khỏi đào giếng.
Trước chùa lại có một trảng mây rộng đến năm sáu chục mẫu ta. Mây nhiều mà lấy cũng nhiều, nên tục gọi trảng là Lỗ Mây. Và do đó người địa phương thường gọ chùa Thiền Sơn là chùa Lỗ Mây.
Chùa lập vào khoảng Hàm Nghi Thành Thái (1884-1907),
Tổ khai sơn húy Trừng Nghệ, hiệu Nhơn Sơn.
Tuy chưa lập chùa, nhưng Hòa Thượng giao cho đệ tử con giữ, thường thường vân du nơi thâm sơn cùng cốc. Vài ba tháng mới về chùa một lần. Có khi về ngồi ngoài tam quan rồi lại đi nữa. Tung tích không thể

dò.
Việc ăn uống của Hòa thượng rát giản dị. Một nắm cơm khô, một nắm gạo rang.., hoặc một nắm lá cây, bất kỳ lá cây gì, cũng đủ nuôi sống. Cho nên khi vân du, không cần đến lương thực.
Hòa Thượng có mẹ già và hai bà chị đều tu tại Thiền Sơn. Khi bà cụ mất, Ngài ra ngồi bên mả đúng 24 tháng tròn. Ngồi trần trần giữa trời, không kể ngày đêm, không kể mưa nắng, hàng ngày chỉ ăn gạo rang và lá cây. Thân người gầy như cây sậy và đen như mực. Đạo hữu có người chê trách rằng không phải cách báo hiếu của giới tu hành. Hòa Thượng vẫn thản nhiên ngồi thiền định. Mãn tang bà cụ, Hòa Thượng trở lên núi, ngớt mấy năm trời không về.
Một hôm hai bà chị có linh cảm rằng Hòa Thượng sắp tịch, liền băng núi đi tìm. Sau bao nhiêu gian lao, tìm được thi thể tại núi Chí Tôn, ngồi kiết già trên tảng đá cao dưới gốc cổ thọ, không cứng như một gốc cây khô. Một bà ngồi lại giữ thi thể. Một bà trở về chùa báo tin.
Từ núi Chí Tôn đến chùa Thiền Sơn phải đi mất bảy ngày đường. Gặp nhiều núi non khe suối và nhiều cọp beo, voi gấu… Nếu không có một sức mạnh tinh thần vững chắc, thì không dám xông pha.
Khi đưa Hòa Thượng về chùa làm lễ theo thủ tục cửa thiền xong thì hỏa táng. Và một ngôi tháp chứa xá lợi xây tại chùa(32).
Chùa nay đã bị phá hủy, nhưng tháp đương còn, và thanh danh của vị Tổ khai sơn chùa Thiền Sơn vẫn còn mãi mãi.

BẢO LONG TỰ

Chùa ở thôn Thuận Mỹ xã Ninh Quang.
Lập vào khoảng Đồng Khánh Thành Thái (1886-1907).
Trong chùa có 11 pho tượng Phật bằng đồng đen rất cổ. Pho tượng Phật Tổ cao lớn bằng hình người. Đường nét tinh xảo.
Truyền rằng tượng Phật xưa kia của chùa làng Phụng Cang (xã Ninh Hưng hiện tại). Một năm lụt lớn cuốn cả chùa cả tượng đi mất, không biết đâu mà tìm.
Ở trong vùng có một con suối sâu và rộng tục gọi là Suối Bàu Sấu. Suối ở giữa Thuận Mỹ và Phụng Cang.
Sau khi chùa Phụng Cang bị lụt trôi, nơi suối Bàu Sấu thường xảy ra nhiều hiện tượng kỳ dị:
Những đêm rằm mồng một, người quanh vùng thường nghe tiếng chuông tiếng mõ từ đáy bàu vọng lên. Và thỉnh thoảng, vào lúc chạng vạng những buổi chiều tạnh mát, trên mặt nước nổi lên một chiếc chiếu hao có bốn ông già đầu râu bạc phếu ngồi nói chuyện, tiếng nói nghe văng vẳng tận ngoài xa.

Đồng bào kính sợ không dám tới lui nơi bàu.
Bốn năm mươi năm sau, làng Thuận Mỹ vớt được tượng Phật nơi bàu, bèn lập chùa thờ phụng.
Trong chùa có một quả đại hồng chung cũng rất cổ.
Quả chuông nầy cũng như các tượng Phật, là "của Trời cho".
Truyền rằng sau khi chùa Bảo Long cất xong, người trong làng thường nghe tiếng chuông nơi suối Bàu Sấu. Làng thuê người lặn xuống xem, thì thấy quả hồng chung treo lơ lửng trên một rễ cây từ bờ suối đâm ra. Làng bèn cưa rễ cây, lấy chuông đem về chùa.
Suối Bàu Sấu ngày xưa có cá sấu ở. Cá Sấu đi rồi quỉ thần lại nổi lên mặt nước. Kế đến làng Thuận Mỹ được tượng Phật được chuông. Nên suối trở thành một nơi linh thiêng. Người địa phương không dám xâm phạm.
Cách đây chưng bốn năm mươi năm lại xảy ra một câu chuyện ly kỳ nữa:
Ở Phụng Cang có người đàn bà tục gọi là "Bà Xã Mập". Một hôm bà thấy một con trâu cò râm vào ruộng phá lúa. Bà nổi giận chạy ra nắm đuôi trâu đánh. Trầu liền kéo bà nhảy xuống suối Bàu Sấu, mất tăm. Người nhà thuê người lặn tìm khắp nơi mà không hề thấy dấu vết. Tưởng bà chết rồi, người nhà lo để tang. Nhưng bốn hôm sau bà trở về, dung mạo trông xinh tươi hơn trước. Người trong nhà, người ngoài làng, mừng rỡ, xúm nhau hỏi thăm. Bà đáp:
- Chuyện cõi âm không được phép nói cung người cõi dương, nếu còn muốn sống.
Rồi thời gian qua và bà xã sống yên ổn. Chuyện trâu cò tưởng đã nhạt hẳn trong trí người thế gian. Chẳng dè một hôm, ông xã lại thăng thỉ bà xã kể cho mình nghe chuyện xuống thủy phủ của bà. Bà xã vui vẻ nói:
- Vậy thì ông phải dọn một bữa tiệc mời bà con đến đây để chung vui trước khi tôi tạ thế.
Ông xã ngờ rằng bà nói chơi. Nhưng vì tính tò mò thúc giục, ông cũng làm gà vịt, mời người thân.
Trong tiệc, bà xã kể rằng:
- Khi trâu cò bỏ chạy, tôi muốn thả đuôi trâu, nhưng tay tôi lại dính cứng không buông ra được. Trâu nhảy xuống nước, tôi thất kinh, nhắm mắt chờ chết… Đến khi mở mắt thì thấy mình đứng trước một cảnh lâu đài nguy nga lộng lẫy. Nhìn quanh không thấy trâu đâu cả. Lòng hết sức lo sợ, không biết phải tới lui thế nào! Đường sá rộng rãi mát mẻ; nhưng không thấy một người để hỏi thăm! Chợt hiện đến hai

người đàn ông ăn mặc theo kiểu lính thị vệ. Tôi sợ quá toan bỏ chạy. Nhưng bị họ nắm tay kéo vào trong lâu đài. Tôi chưa từng thấy nơi nào rộng lớn và đẹp đẽ bằng. Tôi không htể nào nói cho hết được những vẻ giàu sang! Thềm đá cẩm thạch, vách đá bạc khuê, cột sơn son, kèo chạm nổi. Vàng châu ngà ngọc ngà, chiếu sáng cả đó đây.
Hai người lính dắt tôi qua khỏi tiền đình, rồi qua một sân rộng đầy hoa thơm cỏ lạ. Sau cùng đến một cung điện hào quang sáng chói cả mắt, khí lạnh ớn cả người. Bên trong có một vương gia đội thiên miện, mặc long bào, râu dài, mặt sáng, ngồi trên một chiếc ngai vàng rực rỡ.
Nói mới tới đó thì bà xã ngã đùng ra tắt thở! Không biết câu chuyện kết cục như thế nào! Và ông xã ăn năn rằng mình vô tình đã giết vợ. Nhưng việc đã lỡ đành ghi câu huyền thoại cho đời(33).
Câu chuyện bà Xã Mập xuống Thủy cung khiến cho người địa phương thêm tin rằng Suối Bàu Sấu có rồng và tượng Phật chuông đồng là tặng phẩm của Long Vương vậy.
Do đó làng rất quý quả hồng chung và các tượng Phật.
Thời Pháp thuộc, tòa Bác Cổ Viễn Đông muốn mua các tượng Phật với một giá đắt, nhưng làng nhất định không bán, mặc dù có sự cưỡng bức của quan Nam Triều và công sứ Nha Trang.
Và chùa Bảo Long nổi danh chính nhờ các tượng Phật và quả hồng chung, cũng những câu chuyện không sắc.
Trong Đại Nam Nhất Thống Chí, nơi mục về Tự Quán tỉnh Khánh Hòa, tác giả chỉ kể hai ngọn cổ tự là:
- Kim Sơn tự,
- Linh Phong tự(34)
Không biết tại vì hai ngôi cổ tự nầy là hai ngôi chùa danh tiếng đương thời hay trong chùa có di tích của chúa Nguyễn.

KIM SƠN TỰ

Chùa ở thôn Ngọc Hội (xưa gọi là Ngọc Toản), cách thành phố Nha Trang chừng 4, 5 cây số về hướng Tây Bắc.
Tổ khai sơn là Pháp Ấn Hòa Thượng, húy Thiệt Địa.
Dựng vào nào không được rõ.
Chùa đứng trên một ngọn đồi đá đột khởi giữa bình nguyên.
Đồi xưa kia đứng sát mé sông Nha Trang. Triền phía Bắc là một gành cao ngó xuống mặt nước. Cho nên tục gọi ngọn đồi là Núi Gành.
Truyện rằng khi Hòa Thượng dọn núi cất chùa có được một số vàng chôn. Nên gọi núi là Kim Sơn và đặt tên chùa là Kim Sơn Tự.
Năm Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 6 (1740), Chúa Nguyễn Phúc Khoát cải tên Kim Sơn làm Quy Tôn và ban một tấm biển rộng

lớn, sơn son thiếp vàng, khắc ba chữ đại tự "Quy Tôn Tự" và có chú rõ năm ân tứ "Canh Thân niên tạo" cùng tám chữ lạc khoản "Quốc Chủ Tế Từ Đạo Nhân ngự đề".
Tấm biển của chúa ban chứng tỏ rằng chùa đã có từ thời Lê Ý Tôn, niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), hoặc thời Lê Thuần Tôn, niên hiệu Long Đức (1732-1735). Lúc bấy giờ chúa Nguyễn chưa xưng vương hiệu.
Đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), nhà vua sắc hạ chùa nên theo danh hiệu cũ. Một tấm biển khác tên Kim Sơn Tự treo ngoài cửa. Còn tấm biển chúa Nguyễn Phúc Khoác sắc tứ thì treo trong chùa để bảo tồn thắng tích.
Chùa đã nhiều lần bị hư và nhiều lần tu bổ.
Dưới triều Khải Định (1916-1924), vợ một hưu quan đặt xuất gia sửa sang chùa lại. Từ ấy người ta gọi là Chùa Bà Nghè.
Năm Mậu Tuất (1946) sau khi tái chiếm Khánh Hòa. Pháp cho một đội binh lên đóng tại chùa Kim Sơn. Chúng phá chùa, đốn hầu hết cổ thọ, và dựng lô cốt, đặt súng đại bác phá tứ tung.
Miếu Quá Quan và nhiều nơi cổ tích ở trong phạm vi tầm súng hầu hết đều bị phá hủy!
Sau ngày đình chiến, chùa mơi trùng tu. Kiểu chùa không được mỹ thuật. Nơi giặc xây lô cốt, nhà chùa dựng một tiểu đình với tượng đức Quan Thế Âm.
Chung quanh chùa có mấy gốc me cổ thọ dựng lại và một số cây mới trồng, không đủ "làm ấm cúng" cảnh chùa. Quang cảnh tiêu điều ảm đạm. Người vãng cảnh có cảm giác đứng trước một người bệnh đã ăn được cơm nhưng thiếu gạo nấu.
Nhưng vọng cảnh thì tuyệt!
Chùa về hướng Đông Nam, lấy hòn đảo Bồng Nguyên, tục gọi Hòn Miễu, ở Cửa Bé làm tiền án.
Bốn mặt núi non trùng điệp. Biển Nha Trang ở phía Đông trông như một vũng nước nhỏ ánh màu ngân.
Từ chân đồi đến chân núi, mênh mông bát ngát, nào làng xóm, nào ruộng nương vườn tược, khi ẩn hiện dưới bóng dừa xanh. Hòn Trại Thủy cách Kim Sơn chừng vài cây số. Xiên xiên về hướng Đông nam, trông như một hòn cù lao nhỏ ngập trong thủy triều. Và thành phố Nha Trang "đồng hóa" cùng lá cây và dính liền với làng quê đồng ruộng: Những cao ốc biệt thự phố xá chỉ còn là những vệt trắng, vệt xám, vệt đỏ, thấp thoáng trong sắc xanh của cây của núi của trời.
Trừ trời ra, tất cả, cả núi non, đều nằm dưới mắt. Nhìn đàn cò trắng

bay cao, đám khói bay cao, cũng phải cúi mặt xuống. Du khách ngông cuồng, nhiều khi tưởng mình "đã cao hơn thiên hạ" rồi vậy!
Gần đây Định Phong lên viếng cảnh, nhớ đến bài Ngôn Đoài của Khuông Lộ Thiền sư.
Trạch đắc long xà đị khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh,
Trường khiếu nhất thinh hàn thái hư.
Cao hứng diễn Nôm:
Thân yên đẹp chốn long xà,
Thú vui ngày tháng đượm đà tình quê.
Có khi hề thẳng bước,
Thấu đỉnh hề noi côi,
Hú dài một tiếng thảnh thơi,
Ùn ùn lạnh suốt ngoài trời khói mây.

LINH PHONG TỰ

Chùa ở thôn Xuân Phong (xưa gọi là Xuân Sơn).
Ban sơ gọi là Liên Hoa Tự.
Mặt hướng về Đông Nam.
Phía trước có mương nước đoanh lộn và một bàu sâu có nhiều cá, gọi là Bàu Cá Vượt.
Phía Tây, tức phía sau lưng, có hòn núi như hình chim phụng sè cánh, tục gọi là Hòn Én.
Phía Tây Bắc, tức phía tả, hòn Đá Lố, như con Sư Tử ngó vào chùa.
Phía Nam hòn Đá Lố có một hồ sen rộng đến mấy mẫu, màu hạ hoa nở hồng cả mặt nước, còn ba mùa kia thì nước xanh lục lìa.
Cảnh trí rất ngoạn mục.
Chùa sáng lập thời nào, vị Tổ nào khai cơ và đổi tên Liên Hoa ra Linh Phong lúc nào, người địa phương không rõ, sách Thích Song Tổ Ấn và Đại Nam Nhất Thống Chí không thấy ghi.
Có lẽ là một ngôi chùa xưa nhất tỉnh Khánh Hòa. Ít ra cũng một thời với chùa Kim Sơn. Bởi vì:
Năm Giáp Dần (1734) chúa Nguyễn Phúc Khoát có ngự chế cầu đối liên:
Phụng thùy cái hậu, khê nhiễu oanh tiền,
Diên Ninh cảnh thượng hữu linh sơn,(35)
Khách tụng vương đồ ức tải;
Sư cố tả quăng, đàm ngưng hữu dực,
Quảng Phước đường trung chơn tổ đạo,(36)

Tăng huy Phật nhất vạn xuân.
Nghĩa là:
Phụng che mặt hậu, khe bọc mặt tiền,
Cảnh Diên Ninh trên có núi linh,
Mừng chúc nghiệp vương ức tuổi;
Sư giữ cảnh trên, đầm gìn cảnh dưới,
Nhà Quảng Phước trong ngời đạo tổ,
Thêm tươi ngày Phật muôn xuân.
Nguyễn Phúc Khoác lên ngôi Chúa năm Mậu Ngọ (1738) niên hiệu là Vĩnh Hựu nhà Lê. Câu đối trên ngự chế năm Giáp Dần (1734), lúc còn làm thế tử.
Tấm biển ân tứ cho chùa Kim Sơn năm Canh Thân (1740) sau câu đối chùa Linh Phong đến 6 năm.
Nên cũng có thể tin rằng chùa Linh Phong có trước.
Câu đối của chúa Nguyễn đề chùa Linh Phong viết trên giấy.
Năm Tự Đức thứ năm (1851), Huệ Văn Thiền sư trùng tu Chùa lại, mới khắc câu đối của chúa Nguyễn vào liễn, sơn son thếp vàng, treo trước cửa chùa.
Trong đôi câu liễn, nơi lạc khoản, một bên thì khắc năm ngự chế là "Giáp Dần Hoa triều", một bên thì khắc bốn chữ "Quốc Chủ ngự bút"(37)
Huệ Văn Thiền sư lại tạo một tấm biển khắc tên chùa, cũng sơn son thếp vàng, treo trước cửa giữa hai câu đối của chúa Nguyễn. Nhưng vì chùa trông mới mẻ và vốn gốc chùa xưa, nên để khỏi bị ngộ nhận là chùa tân lập. Thiền sư phải thêm chữ "Cổ" vào tấm biển thành: Linh Phong cổ tự.
Và cảnh chùa từ đó mới thật hoàng tú trang nghiêm.
Đến năm Thành Thái thứ 18 (1906) Chân Hòa Thiền sư lại tu bổ một lần nữa. Chùa thêm tráng lệ nguy nga(38).
Chân Hòa Thiền sư là người Phú Yên. Thiền sư trụ trì chùa Linh Phong được ít lâu thì trở về bổn kiển. Chùa trở thành chùa làng.
Chùa tuy ở trong địa phận thôn Xuân Phong nhưng lại dựng trên công thổ Xuân Lạc, nen thuộc quyền Xuân Lạc. Xuân Phong ở Bắc ngạn con sông Cái còn Xuân Lạc lại ở trên Nam ngạn. Đò giang cách trở, việc coi ngó có phần lơ là. Do đó chùa bị phát hỏa.(39)
Tất cả đều cháy hết, chỉ còn lại được 13 tượng Phật bằng đồng (một tượng Phật Tổ cao 5 tấc, mười tượng Quan Thế Âm, một tượng Quan Thánh và một tượng Địa Tạng cõi đề thính), và cặp đối liễn của chúa Nguyễn Phúc Khoát.(40)

Lý hương bèn đưa về Xuân Lạc dựng chùa thờ và lấy lại tên cũ là: Liên Hoa Tự.
Năm Bảo Đại thứ 15 (1940) được sắc tứ.
Chùa Liên Hoa vừa là tiền thân vừa là hậu thân của chùa Linh Phong. Chùa nhỏ và trông có vẻ sơ sài. Cảnh trí cũng không có gì đặc sắc.
Còn nơi nền cũ của Linh Phong Cổ Tự thì đã cỏ lấp rêu mờ, chỉ còn một ngọn cổ tháp đứng đìu hiu trơ trọi.
Nhưng hòn Đá Lố, Hòn Én, Bàu Sen, bàu Cá Vượt, vẫn còn, và mỗi bận xuân về "Giang san y cựu phục thiều quang". Và kẻ qua người lại, nhớ đến ngôi cổ tự vẫn ưa ngâm câu… "Tăng huy Phật nhật vạn xuân".

*

Ngoài hai ngôi cổ tự được ghi vào sử sách, Vĩnh Xương còn hai ngôi chùa nữa cũng thuộc vào hàng danh lam. Đó là:
- Chùa Hội Phước tục gọi là Chùa Cát,
- Chùa Hải Đức tục gọi là Chùa Hội.

Hai chùa này xưa kia nằm cạnh nhau tại thành phố Nha Trang. Ngày nay quang cảnh đã đổi thay. Nhưng một con đường trong thành phố vẫn mang tên "Đường Hai Chùa" dịch nghĩa chứ "Rue des deux pagodes" của Pháp đặt thuở danh còn đúng với thực.
Sau mười năm xa cách, Thi Nại Thi trở lại Nha Trang, đi ngang qua đường Hai Chùa có mấy câu cảm tác:

Đi ngang qua đường Hai Chùa
Nhìn cây me cỗi lòng chua xót lòng!
Hai chùa xưa đứng song song,
Đường Hai Chùa đó sao không thấy chùa!
Nhà thờ sang sảng chuông khua,
Một đoàn lính Mỹ nô đùa trong bar…!
Nhộn nhàng kẻ lại người qua,
Bóng chiều bảng lảng ai là cố nhân?

Không thấy chùa là vì một chùa đã dời đi nơi khác, còn một chùa thì bị nhà cửa che lấp, người không quen thuộc không dễ gì tìm cho ra!
Không dễ tìm vì lòng nhớ cũ thúc giục, người đi tìm cũng tìm ra:

HỘI PHƯỚC TỰ

Chùa nằm trong ngõ hẻm đường Hoàng Tử Cảnh, thuộc xã Nha Trang Tây.
Nếu nơi cửa ngõ không có bốn đại tự "Hội Phước Thiền Môn" và đôi câu đối:

Hội tấn nhơn duyên Phước,

Thiền khai trí độ môn.
Thì người đi xa lâu năm không thể nhận ra là ngôi chùa mình đã từng lai vãng.
Thời Pháp thuộc vườn chùa rộng đến mấy mẫu. Chung quanh có tường gạch. Trong vườn cây xanh hoa tươi, hồ sen, non bộ, trang điểm cho ngôi chùa cổ kính thêm vẻ trang nghiêm. Trước chùa khoảng khoát.
Ngày nay bức thành ở mặt tiền đã đưa vào gần sát sân. Trước chùa chỉ còn một lối đi nhỏ hẹp, và bề mặt kia đã bị nhà cửa của đồng bào lấn vào sát tận vách. Cây me cổ thọ trước kia là của chùa, mà nay đã đứng hẳn ra gần lề đường Hoàng Tử Cảnh ở giữa một đám nhà tôn. Và cây gạo ở sau chùa đã trở thành của sở hữu của người khác!
Chùa là một dãy nhà chữ môn cũ kỹ, lụp xụp.
Vị trụ trì là một nhà sư tuổi gần 80 cũng đã phải chịu nhiều tang thương như chùa!
Chùa Hội Phước là Tổ đình của hầu hết các chùa ở Vĩnh Xương cất từ thời Nguyễn sơ.
Tổ khai sơn là ngài Phật Ấn, pháp hiệu Quảng Hiển Lão ông, thuộc phái Lâm tế.
Ban sơ Ngài cất một tịnh thất bằng tranh tại hòn Hoa Sơn tức hòn Một, (ở Ngã Sáu, đầu đường Phước Hải hiện tại), tu theo xà duy hạnh, tức khổ hạnh đầu đà. Ngày mồng 9 tháng 12 năm Bính Ngọ tức năm Cảnh Hưng thứ 46 (1786) nhà Hậu Lê, Ngài thiết lập hỏa đàn trà tỳ. Đệ tử thâu xá lợi lập liên hoa tháp tại Hoa Sơn.
Sau đó Hòa thượng kế tục là ngài húy Đại Thông hiệu Chánh Niệm dời chùa xuống đất bằng, cách Hoa sơn chừng ba trăm thước, (nơi địa điểm hiện tại).
Chùa lúc bấy giờ vẫn bằng tranh như lúc ở núi.
Đến đời thứ ba, ngài Tánh Minh hiệu Trí Quang Đại Lão Hòa Thượng mới cất ngói.
Đó thuộc triều Minh Mạng (1820-1840),
Ngày Tánh Minh viên tịch, truyền lại cho đệ tử một bài kệ rằng:
Nhất thành thượng đạt nhất thành tinh,
Nhất cú liễu nhiên nhất cú minh.
Nhất đức nhất tâm hàm nhất hội,
Nhất tâm Tịnh Độ nhất trần tinh.
Truyền xuống được sáu đời nữa, đến năm Duy Tân nguyên niên (1907) thì chùa không có người thừa kế. Làng sở tại là Phương Sài bèn thỉnh ngài Chơn Hương hiệu Thiên Quang Hòa Thượng ở Chùa

Linh Sơn ngoài Vạn Giã vào trụ trì. (41)
Đến triều Khải Định năm thứ hai (1917), lại thỉnh Hòa Thượng Phước Tường về trụ trì, vì ngài Thiên Quang phải trở về trụ trì chùa Linh Sơn.
Lúc bấy giờ chùa đã hư. Một người ký lục họ Nguyễn đứng ra tu bổ lại để cầu phước.
Từ bấy giờ, chùa chỉ sửa sang lại chút ít mà thôi. Vị trụ trì đương kim đã già yếu, bổn đạo lại ít, nên không đủ sức trùng tu.
Vì chùa lâu đời, nên trong chùa có nhiều cổ vật quý giá:
- Các tượng Phật hầu hết đều bằng đồng.
- Hai quả chuông, quả báo chung (chuông nhỏ) có từ đời Cảnh Hưng, quả hồng chung (chuông lớn) có từ đời Minh Mạng. Quả báo chung của Tổ khai sơn truyền lại. Quả hồng chung chú tạo lúc chùa cất lại bằng ngói.
- Bức di tượng của ngài Phật Ấn, cao lớn như người thiệt, vẽ trên giấy lụa. Và trước khám thờ chư Tổ, khắc câu đối nôm, tương truyền là di bút của Tổ Khai sơn:
Biển ái dứt rồi,
Chỉ nẻo Linh Sơn nào mấy dặm;
Rừng thiền liễu đặng,
Qua miền Thiên Trúc dễ bao xa.
Thật là những vật vô giá!
Riêng tiếc nhà chùa muốn cho hợp thời trang, dùng sơn màu sơn tất cả các tượng Phật. Đỏ xanh diêm dúa, trông vào tưởng rằng tượng đất mới thỉnh nơi hàng thợ mã đưa về! Vẻ trang nghiêm thật giảm sút nhiều quá!
Có người thắc mắc:
- Tại sao chùa Hội Phước lại gọi là Chùa Cát?
Đó là vì xưa kia Nha Trang dân cư thưa thớt, Chùa đứng trong vùng cát mênh mông, và ngoài cát ra quanh chùa không có gì khác để gọi, nên gọi là Chùa Cát.
Còn hòn Hoa Sơn, khi chưa bị con đường Phước Hải cắt đôi, thì hình thù giống như con rùa bò vào Nam mà quay cổ ngó xuống Đông. Nhân trên đầu có ngọn Liên Hoa Tháp của ngài Phật Ấn, núi được người xưa tặng cho danh hiệu là "Kim Quy đới tháp", cùng với ba ngọn khác làm bốn con thú trấn giữ cuộc đất cho Nha Trang.
- Núi Trại Thủy là Bgọc Bức hàm hoàn,
- Núi Sinh Trung là Bạch tượng quyện hồ.
Núi Cảnh Long ở Chụt là Thanh Long hí thủy.(42)

Con Kim Quy nay đã biến dạng. Và Tháp cũng đã cũ như chùa, cũng đã bị nhà cửa đồng bào che lấp. Kẻ qua người lại chỉ thấy ngôi nhà thờ đứng oai vệ trên hòn Hoa Sơn, không ai ngờ rằng nơi đây đã có người "Rừng thiền liễu đặng…"

HẢI ĐỨC TỰ

Xưa kia Chùa nằm phía trên chùa Hội Phước.

Khai cơ là Viên Giác Thiền Sư, pháp danh Đạt Khương, tục danh Tô Văn Ninh, quán làng Vạn Thạnh (Nha Trang), đệ tử của Huệ Giáo Hòa Thượng, pháp danh Liễu Đức, Tổ khai sơn chùa Thiên Đức Hòn Khói (Ninh Hòa).

Chùa dựng vào khoảng cuối triều Tự Đức (1847-1883).

Ban đầu lấy tên là Duyên Sanh Tự và chỉ là một thảo am sơ sài.

Năm Thành Thái thứ 3 (1891), mới mới rộng quy mô, đúc chuông tạc tượng, tạo thành một tự viện tráng lệ nghiêm trang và đổi tên là: Hải Đức Tự.

Viên Giác Thiền Sư viên tịch, các môn đệ kế tiếp nhau trụ trì:

- Chánh Niệm đại sư, húy Chơn Minh,
- Nhân Thụy giáo thọ, húy Như Khánh,
- Phước Huệ hòa thượng, húy Ngộ Tánh.

Phước Huệ Hòa thượng, tục danh là Nguyễn Hưng Long, người Quảng Trị, được Viên Giác Thiền sư thọ ký lúc 16 tuổi (1890). Năm 20 tuổi (1894) phải bái biệt bổn sư về quê hương lo báo hiếu cho thân phụ. Rồi vào Huế tu hành. Mãi 15 năm sau (1909) mới trở lại Nha Trang.(43)

Đối với Chánh Niệm Đại sư và Nhân Thụy giáo thọ, Hòa thượng ở hàng trên(44). Nhưng vì Viên Giác Thiền sư quy Tịnh Độ, Hòa thượng không hiện diện, nên không kế túc ngay bổn sư để trụ trì chùa Hải Đức.

Khi Hòa thượng trở lại Nha Trang thì chùa Hải Đức đã bị hư dột vì lâu đời. Hòa thượng ra công sửa chữa, và khôi phục được quang cảnh xưa. Từ ấy thiện tín đến tu tập và quy y thọ giới mỗi ngày một đông. Những ngày sóc ngày vọng, các hàng Tăng giới và cư sĩ lại thường hội hợp để bàn về Phật sự. Do đó người địa phương mới gọi chùa là "Chùa Hội" để diễn tả cảnh tụ tập đông đảo nơi chùa.

Trước khi vào Nha Trang, Phước Huệ Hòa thượng đã trụ trì chùa Kim Quang ở Huế do bà Từ Minh Hoàng Thái Hậu triều Thành Thái xây cất. Cho nên năm Khải Định thứ sáu (1921) Hòa thượng được triệu thỉnh về Huế để trụ trì chùa Kim Quang và làm Tăng Cang chùa Bảo Quốc. Chùa Hải Đức phải giao cho đệ tử coi sóc. Thỉnh thoảng Hòa

thượng mới vào thăm.
Rồi tuổi già sức yếu, việc đi lại khó khăn. Năm Bảo Đại thứ 14 (1938), Hòa thượng bèn giao nhiệm vụ trụ trì chùa Hải Đức cho Bích Không Đại sư.
Bích Không Đại sư, pháp danh Trừng Đàn, tục danh Hoàng Hữu Đàng, quán Quảng Trị. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng. Đậu tú tài năm Mậu Ngọ (1918). Đắc pháp Đại sư năm Ất Hợi (1935) trong giới đàn chùa Sắc Tứ Tịnh Quang tỉnh Quảng Trị, nên cũng gọi là Giác Phong Đại sư.(45)
Khi nhận lãnh chùa Hải Đức, thì chùa đã quá cũ. Lại thêm thành phố Nha Trang mỗi ngày mỗi thêm đông đúc, xe ngựa mỗi lúc mỗi thêm ồn ào, cảnh thiền môn khó giữ được không khí trang nghiêm thanh tịnh. Đại sư với sự đồng ý của Hòa thượng Phước Huệ, bèn lo chọn một thắng địa thích hợp để cải tạo chùa Hải Đức.
Sau ba năm dấn bước khắp danh sơn thắng địa tỉnh Khánh Hòa, Đại sư mới tìm được nơi vừa hợp với cảnh tu tâm dưỡng tánh của bậc xuất gia, vừa tiện cho việc độ tha và hành nguyện đại thừa. Đó là: Hòn Trại Thủy.
Rồi phải trải bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu cực nhọc, Đại sư mới trưng được đất mới dỡ được non.
Đại sư dời Tổ tháp và phần mộ của các bổn đạo nơi vườn chùa cũ lên Trại Thủy và khởi công xây chùa.
Khởi công từ đầu năm Quý Mùi (1943) đến đầu năm Ất Dậu (1945) mới cáo thành.
Cảnh trí đẹp đẽ, cao sáng. Tuy gần thành phố mà ly trần thoát tục. Tuy dựa chốn đô hội phồn ba mà vẫn giữ được vẻ thanh u tĩnh mịch.
Chùa cất theo kiểu thức Á Đông, trang nghiêm cổ kính.
Tuy không nguy nga tráng lệ bằng các chùa lớn ở Thần Kinh, như Thiên Mụ, Diệu Đế, không kỳ cổ đồ sộ bằng Tổ đình Thập Tháp ở Bình Định song so với tất cả các chùa cũ mới ở Khánh Hòa, thì chùa Hải Đức to lớn nhất đẹp đẽ nhất.
Khi tìm được chỗ đất tốt, Đại sư tâm nguyện sẽ mở một đại tòng lâm cơ sở đào tạo Tăng tài cho nền Phật giáo tương lai. Và khi chùa làm xong, có ý định mở trường kỳ khai đại giới đàn trong dịp khánh thành.
Nhưng chùa chưa kịp lạc thành thì liền gặp quốc biến năm Ất Dậu (1945):
- Mùa xuân Nhật lật đổ Pháp.
- Mùa thu Việt Minh đứng dậy cướp Chánh quyền.
Công việc hoằng pháp bị bế tắc.

Kế pháp tái chiếm Khánh Hòa. Cuộc kháng chiến chống xâm lăng bùng nổ.
Đại sư Giác Phong phải theo đồng bào tản cư. Khi thì Huế, khi thì Quảng Trị, Nghệ An. Rồi ngày rằm tháng chín năm Giáp Ngọ (1954), thì tịch tại Nam Đàn (Nghệ An). Đất nước qua phân, nhục thân không thể đưa về Nha Trang được.
Đại sư khuất mà không mất.
Vốn nhà khoa bảng xuất thân, Đại Sư văn hay chữ tốt. Vào thăm chùa Hải Đức, du khách nhận thấy tinh thần và cốt cách của Đại Sư chẳng những nơi kiểu kiến trúc của ngôi chùa, mà còn ở nơi tác phẩm văn chương nơi tự tích của Đại Sư kắhc chạm trên vách trên cột và mưa nắng vẫn còn nguyên.
Có thể nói một cách mạnh dạn rằng đó là những tuyệt phẩm của Thiền môn Khánh Hòa.
Nơi hàng cột ở trước chánh điện, có ba câu đối liên.
Câu chính giữa:
Hải thủy trừng thanh vnạ tượng tề hiện;
Đức hương ôn nhã nhất thiết mông huân.
Câu kế:
Hạnh thảo tác thân mao đoan hiện sát;
Vi phong thuyết pháp ngoạn thạch điểm đầu.
Câu hai bên:
Kim Sơn Long Sơn tại kỳ tả hữu:
Nha Hải Phước Hải bổn bất khứ lai.
Nơi vách mái hiên ngó ra sân, mỗi vách khắc bốn đại tự mỗi bề rộng đến bốn tấc tây.
Bốn chữ vách tả (vách phía Đông):
Trú bình đẳng hội
Bốn chữ nơi vách hữu (vách phía Tây):
Tác như thị quán.
Nơi lầu chuông ở phía Đông khắc 8 chữ:
Thanh siêu Pháp giới, Giai chứng viên thông.
Nơi lầu trống ở phía Tây khắc 8 chữ:
Phổ đoạn sanh tử, Hưởng biển hà sa.
Ý nghĩa thâm viên. Phải thấm đạo thuộc kinh, mới thưởng thức nổi những cái hay cái đẹp dưới những nét thanh lão, của ngọn bút tài ba đã đượm nhuần Chánh Pháp.
Chùa Hải Đức hiện nay thuộc Hội Phật giáo Trung Phần Việt Nam và đã trở thành một Đại Tòng Lâm gọi là Phật Học Viện Trung Phần để

Tăng chúng Trung Việt Nam Việt về tu học. Đó là niệm tâm sơ khởi của cố T.T. Giác Phong.
Mấy dãy học viện, Tăng phòng, tịnh thất mới cất thêm gần đây nới rộng phạm vi của chùa. Một con đường mới trổ, chạy ngang qua lưng đồi Trại Thủy, từ Tây xuống Đông, nối liền chùa Hải Đức và chùa Long Sơn, làm cho cảnh chùa thêm linh động nhờ bóng tu sĩ bóng du khách thấp thoáng trong đá trong cây. Và cây bồ đề trước sân chùa, những cây mít, cây xoài, cây khế ở quanh chùa, ở triền đồi mỗi ngày mỗi cao cội sum cành, giúp cho cảnh chùa thêm thâm u tĩnh tịch.
Đứng nơi chùa nhìn ra bốn mặt, vọng cảnh thật bao la. Núi đồi sông biển ngoài xa; nhà cửa vườn tược dưới thấp; đồng ruộng mênh mông, phố phường chen chúc, ở trước mặt. Muôn màu nghìn sắc, càng thêm ưa.(46)
Cho nên chùa Hải Đức chẳng những liệt vào hàng danh lam mà còn liệt vào hàng thắng cảnh của tỉnh Khánh Hòa vậy.
Đối với hàng văn nhân thi sĩ, chùa Hải Đức lại có nhiều nhân duyên. Một phen đến nơi, không mấy ai không tìm thấy cảm hứng, không lưu lại ít nhiều cảm tình.
Như:
- Nhà văn Võ Hồng có bài "Hoa kết lưng đồi" đã đăng ở Hải Triều Âm năm 1964.
- Nhà văn Tuấn Huy, trong tác phẩm "Hương Cỏ May" có nhắc đến Phật Học Viện.
- Thạch Trung Giả, trong năm 1960 và 1961, suốt ba tháng hè, lên ở tịnh dưỡng nơi gác trống của Chùa. Trong thời gian ấy đã sáng tác được nhiều giai phẩm. Một số thơ đã đăng tải ở tập san Liên Hoa Huế. Nhưng bài sau đây là một:

LẦN TRÀNG

Hoàng hôn buông xuống
Chiều xanh xanh huyền
Tiếng ai dâng lên
Lầu kinh Bát Nhã
Triều yên sóng cả.
Bàn tay lần tràng
Nổi trên mênh mang
Vần xoay hạt hạt
Kim ô chìm tắt
Song nhỏ bừng châu
Bàn tay truyền mau

Vần xoay tinh đẩu.
- Phạm Công Thiện, lúc ở tu tại Phật Học Viện (1962-1964), sáng tác được nhiều giai phẩm, trong đó có câu:
Mưa chiều thứ bảy tôi về muộn
Cây khế đồi cao trổ hết bông.
Hồi chuông chùa vọng luân hồi
Chim chiền chiện hót ngang trời đau thương
Trùng dương nằm đợi vô thường
Đồi cao bặt gió hai đường âm u…
- Trong Mộng Ngân Sơn,
Bài Bồi Hồi gởi T.T Thích Trí Thủ:
Trăng lên đồi Trại Thủy,
Chuông khuya ngời âm ba,
Bồi hồi mây khóa viện.
Sân bồ đề sương sa.
Bài Lịu Địu, gởi Phạm Công Thiện:
Áo giũ ngày sương gió
Lên chùa thăm cố nhân
Non nghiêng thềm nắng xế
Lịu địu bóng nhàn vân.
Và bài Chuông khua trong Đọng Bóng Chiều:
Từng giọt châu rơi mắt mẹ hiền
Mừng con lưu lạc trở đoàn viên
Neo thu bến tạnh thuyền sương sóng
In bóng chùa xa trăng nửa hiên.
v.v…
đều mang hình ảnh chùa Hải Đức, hoặc ít hoặc nhiều hoặc mờ hoặc đậm.
Nhớ khi chùa Hải Đức thượng lương xong, Đại Đức Giác Phong cùng người bạn thơ dắt nhau lên đỉnh đồi, nhìn xuống chùa, nhìn ra bốn mặt nói:
- Cất chùa xong, sẽ cất một tiểu đình nơi đây để cùng nhau đàm đạo xứng thù.
Mầm thiện đã gieo, chắc có ngày sẽ đâm chồi nảy lộc. Và biết đâu chùa Hải Đức lại không trở thành nơi hòa hợp đạo lý và văn chương, nơi trồng tỉa dị thảo kỳ ba để phong phú cho vườn văn hóa dân tộc.

*

Cũng trên đồi Trại Thủy, nơi đầu nhánh phía Nam, cạnh đường Quốc Lộ số 1, còn có một ngôi cổ tự nữa nằm khuất trong bóng cây xanh,

đứng dưới chân đồi ngó lên không thấy. Đó là:

BỬU PHONG TỰ

Chùa do người Trung Hoa lập từ đời Hậu Lê.

Trong chùa hiện còn một quả đại hồng chung khắc tên chùa "Bửu Phong Tự" và năm chú tạo "Tuế thứ Quý Dậu niên Tứ nguyệt Cát nhật".

Năm Quý Dậu tức là năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753)

Như thế chùa cũng cất trong niên hiệu Cảnh Hưng, hoặc một năm với chuông, hoặc trước một vài năm.

Chùa thờ Quan Thánh, tức Quan Vân Trường đời Tam Quốc.

Lâu đời không có người phụng tự, chùa trở thành chùa làng: Làng Phước Hải.

Làng vẫn thờ Quan Thánh. Nhưng gian bên cạnh thờ thêm bà Chúa Ngọc Thiên Y A Na, vị thần địa phương.

Tên Bửu Phong ít người biết.

Người địa phương thường gọi là Chùa Quan Thánh hay Chùa Núi.

Dưới triều Bảo Đại (1925-1945), khi phong trào chấn hưng Phật giáo phát động trong nước, làng Phước Hải hưởng ứng, cải chùa thờ Thánh thành chùa thờ Phật.

Thờ Phật ở trước.

Thờ Thánh và Thần ở sau.

Và rước sư đến trụ trì.

Chùa vẫn giữ tên Bửu Phong.

Nhưng vì chùa lâu đời, tám biển mang tên chùa bị hư chưa có dịp làm biển mới, nên sau khi chùa đã trở thành chùa Phật, tên Bửu Phong vẫn không được phổ biến và miệng đơi vẫn quen gọi là chùa Quan Thánh như xưa.

Sau khi chùa Linh Phong trên Xuân Phong bị cháy và dới xuống Xuân Lạc đổi tên là Liên Hoa, thì có người được tấm biển "Linh Phong Cổ Tự" đem cúng cho chùa Bửu Phong. "Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về", chùa giữ làm kỷ niệm.

Rồi chiến tranh bùng nổ, Phật sự cũng bị đảo điên như thế sự.

Sau ngày Việt Pháp đình chiến (1954), một nhà sư ở Huế vào trụ trì chùa Bửu Phong, thấy tấm biển "Linh Phong Cổ Tự" nơi chùa, đinh ninh tên chùa là Linh Phong. Khi tu bổ lại chùa, bèn đắp trước hiên, khắc trước ngõ bốn chữ "Linh Phong Cổ Tự". Từ ấy, trên 10 năm nay ai cũng gọi chùa Bửu Phong là Linh Phong.

Nếu không có quả hồng chung trong chùa thì không bao lâu nữa, tên Bửu Phong e không còn ai biết đến.

Chùa cất theo kiểu trùng thiềm. Cây gỗ tốt. Song vì đã quá lâu đời nên mái đã quằn, cột đã xiêu. Mặt tiền và ngõ chùa vừa mới sửa lại. Nhưng màu lòe loẹt của phấn son do một bàn tay vụng về trang điểm, đã không cải lão hoàn đồng được bà già tám mươi, mà còn làm cho cảnh tóc bạc da mồi thêm khó ngó!

Nếu cứ để y cũ: Mái ngói đóng rêu xanh, tường vôi trùm bụi mốc, trong sân bìu dậu, hợp cùng những cây me cổ thụ u nằng khúc khuỷu, những con cọp đá sứt tai sứt đuôi, những bậc đá gập ghềnh lổng chổng, tạo thành một bức tranh hoang vắng xa xưa khiến khách vãng cảnh phải bồi hồi áo não, thì thú đăng lâm ý vị biết bao nhiêu!

Nhưng đừng bận tâm đến cảnh nhân tạo, du khách vẫn tìm được nhiều vẻ đáng yêu.

Hòn Trại Thủy giống hình con dơi nằm xòe đôi cánh, đầu hướng về phía Tây Nam. Chùa Bửu Phong đứng trên đầu con dơi. Phía sau và hai bên tả hữu bị thân dơi và hai cánh che khuất chân mây, song phía trước nào núi nào đồng, nào xóm làng nào phố xá, sân tàu bay, đường xe lửa…, sống động nhưng không ồn ào, giăng trùm một vọng cảnh bao la mà thường luôn luôn thay đổi màu sắc.

Những khi mỏi mệt lợi danh, lên đây di dưỡng tinh thần thật là thuận tiện.

Hiện nay, phía sau lưng chùa, nơi lưng con dơi, đã có kim thân Phật Tổ. Nếu nơi chùa Bửu Phong, dẹp hết cây gỗ để xây một ngọn tháp chín tầng, như những ngọn tháp bên Thái Lan, Cao Miên, hoặc như ngọn tháp chùa Thiên Mụ, thì phong cảnh hòn Trại Thủy nói riêng, phong cảnh thành phố Nha Trang nói chung, tăng huy biết mấy.

*

Ở Diên Khánh có ba ngôi chùa cổ nhất là:

- Vạn Thiện Tự tục gọi là Chùa Linh Phù,
- Thiên Lộc Tự,
- Hoa Tiên Tự.

Chùa nào cũng có di tích ngoạn mục, sự tích kỳ thú.

VẠN THIỆN TỰ

Chùa ở thôn An Ninh, xã Diên An.

Lập vào khoảng Lê Cảnh Hưng (1740-1786).

Tổ khai sơn là ngài Thượng Ân Hạ Tùy.

Thừa kế là ngài Thiệt Vinh, pháp hiệu Bửu Hạnh.

Ban sơ chùa cất bên Suối Đổ, trên triền một ngọn núi trong dãy Hoàng Ngưu Sơn, thuộc địa phận thôn Phước Trạch. Do đó hòn núi mệnh danh là Hòn Chùa.

Không rõ chùa dời xuống An Ninh thời tổ khai sơn hay thời ngài Thiệt Vinh.
Ngài Thiệt Vinh có người đệ tử húy Tế Cảm, hiệu Thiện Khoáng. Người Bình Định, tên Keo, vào ở chăn trâu cho chùa.
Chùa nuôi hàng trăm con trâu. Ngày ngày lùa vào ăn trong núi. Chiều về mỗi con trầu đều có một bó cũi trên lưng.
Trong chùa có một bà lão phụ trách việc nấu dầu chay, nầu bằng hột dầu tía. Nơi nấu dầu cấm người vô phận sự không được vào, vì sợ lạ hơi, dầu bị khét.
Một hôm, đi chăn trâu về, ngài Thiện Khoáng đẩy cửa bước vào. Bà lão, tục gọi là bà cô, thất kinh la:
- Thôi! Ông keo làm hư dầu rồi!
Để "cứu vãn tình thế" bà cô bắt ông Keo phải khuấy dầu đương sôi trong chảo. Khuấy dầu phải dùng đủa bếp hoặc củi. Nhưng ông Keo lại xăn tay áo, nhúng cả cánh tay vào chảo dầu mà khuấy. Khuấy xong trở ra, tay không hề bị phỏng mà cũng không dính một hột dầu.
Bà cô lấy làm kỳ dị, lên bạch cùng Hòa thượng. Xét nghiệm thấy quả như lời. Hòa Thượng không cho ngài Thiện Khoáng chăn trâu nữa.
Trâu không người chăn, nhưng sáng vẫn kéo nhau lên núi ăn, và chiều về trên lưng mỗi con vẫn đèo một bó củi như trước. Mọi người đều tin rằng nhà sư tu hành đắc đạo và đã luyện tập được phép thần thông có thể điều khiển được sinh vật ở xa cách. Mấy tháng sau ngài tịch cốc, rồi xin sư phụ được hóa thân. Hòa thượng hoan hỉ chấp nhận. Ngài xin người trong thôn mỗi người một bó củi, ngoài số củi của trâu mang về, đê làm giàn hỏa. Phần đông đều hân hoan. Nhưng có một ít người miễn cưỡng. Trước khi lên dàn hỏa, ngài nguyện sẽ để lại một vật mọn tặng làng. Đoạn đúng ngọ ung dung lên ngồi trên đống củi, gõ mõ tụng kinh. Không ai nỡ châm lửa. Ngài phải trở xuống. Lửa cất ngọn rồi, Ngài bước lên giàn trở lại, tay gõ mõ miệng tụng kinh. Ngọn lửa càng cao, tiếng mõ tiếng kinh nghe càng rõ. Mãi đến khi lửa tắt, tiếng kinh tiếng mõ mới lần lần theo bóng khói bay lên tầng xanh để chìm vào im lặng.
Người trong chùa đến nhặt xá lợi, nhận thấy:
- Một số củi còn y nguyên, không sổ dây, không sém lửa.
- Một chén chung cổ đựng một móng tay tươi hấn và không dính chút khói chút tro.
Ai nấy đều biết rằng những bó cũi kia là của những người không thành tâm cúng dường, ngài Thiện Khoáng hoàn lại hầu mong họ sám

hối. Còn chén chung đựng móng tay là vật lưu niệm cho người trong thôn.
Các Tăng đồ Phật tử đều tin rằng ngài Thiện Khoáng đã thành chánh quả. Hòa Thượng bổn sư phong cho ngài danh tự là Linh Phù. Và làng sở tại cúng cho chùa một mẫu ruộng để hương khói cho ngài, tục gọi là ruộng Hóa Thân.
Còn chén chung đựng móng tay thì làng đem thờ nơi am ở Núi Chúa, cạnh Suối Đổ. Và từ khi chén chung đem lên núi thì vùng chung quanh Cư Thạnh, Phước Trạch, An Ninh luôn luôn được mùa vì trời thường mưa.
Người bên Đại Điền biết được, bèn lén sang lấy đem về để nơi am Bà trên Núi Chúa. Từ ấy Đại Điều thường được mưa và ruộng nương mỗi ngày mỗi trở nên phì nhiêu. Người bên nầy biết được, song nghĩ rằng Đại Điền nhiều ruộng hơn nên hoan hỷ để bên đó, chỉ khi nào trời nắng hạn quá mới thỉnh về ít hôm, rồi cũng giao hoàn.
Do những sự linh ứng đó mà người địa phương gọi chùa Vạn Thiện là chùa Linh Phù.
Truyền rằng sau khi ngài Linh Phù viên tịch, một cặp trâu cò chiều chiều len theo bầy trâu của chùa vào vườn ăn dâu. Thấy dâu bị hư hao nhiều, người trong chùa rình xem. Bắt gặp liền ví đánh. Cặp trâu cò rống lên một tiếng lạnh mình, rồi chạy thẳng ra đồng nhảy xuống con sông cạn trốn mất. Còn bầy trâu của chùa, vì không người chăn, lần lượt kéo nhau lên núi ở.
Lại truyền rằng trong thời loạn lạc, để tránh sự dùng chuông đúc khí giới, chùa Vạn Thiện đem quả đại hồng chung dấu nơi lòng Sông Cạn ở cạnh chùa. Đến lúc thái bình, tìm lại không thấy. Ai cũng tưởng đã bị lụt trôi đi xa. Nhưng người trong vùng, đêm đêm thường nghe tiếng chuông ngân ở dưới vực. Lặn xem lại không thấy gì. Rồi thời gian qua, không còn ai để ý đến nữa. Đến triều Thành Thái (1889-1907), trong thôn có người đi câu trông thấy quả hồng chung, liền tri hô. Đồng bào xúm khiêng lên. Khiêng không nổi. Bèn báo Tỉnh. Tỉnh sai viên quản tượng là Hồ Ngọc Nhuận đem voi đến kéo. Một voi kéo không lên, phải dùng đến hai voi. Nhưng suốt một ngày và nửa đêm, hết hơi hết sức, quả hồng chung vẫn không hề di dịch mảy may. Lý hương bèn thiết hương án cầu khẩn. Cuối canh tư, trời bỗng nổi sấm chớp. Rồi mưa tuôn như cầm chĩnh đổ. Nước sông lênh láng. Sợi dây cáp (câble) cột nơi quai chuông và cổ voi, tự nhiên đứt. Khi tạnh mưa, lặn tìm không còn thấy quả hồng chung! Đến giờ ngọ, nước Sông Cạn nổi sôi sục sục, hết sôi liền đổi màu, trông đen như dầm mực!

Người địa phương cho rằng do teng đồng mà ra. Nên gọi khúc sông đó là Sông Đồng Đen. Hiện nay nước sông đã hết đen, nhưng tên sông vẫn còn giữ.(47)

Còn chùa thì đã sửa đi sửa lại nhiều lớp. Quy mô không lấy gì làm rộng lớn, kiểu thức, phong cảnh cũng không có gì đặc biệt. Nhưng vẫn đượm khí vị thiền lâm.

Vườn chùa trước kia rộng đến mấy mẫu. Cây cối sum sê. Ngày này chỉ còn được chừng năm ba sào, và cam bưởi mới vun trồng, chưa có cội nào tàn cả.

Dấu tích xưa chỉ còn ba ngọn cổ tháp và hai cây cổ thọ là cây dầu và cây song giá.

Những cổ vật nầy trước kia nằm trong phạm vi chùa. Hiện nay chỉ cây dầu và ngọn tháp ngài Linh Phù nằm trong vườn chùa. Còn tháp ngài Bửu Hạnh và của Tổ khai sơn nằm ở bên ngoài. Cây Song Giá đứng che tháp Tổ. Xa trông như một cây tầm thường. Nhưng lại gần xem thật là kỳ cổ: Thân cây vốn hai, nhưng tháng ngày đã nhập một và lòng cây đã rỗng thành bộng có thể chứa được hai người đàn ông vóc to. Nhánh lưa thưa, và gầy guộc rắn rỏi trông như bằng đá hay bằng gang. Cây và tháp đứng bên nhau, tạo thành một bức cổ họa kỳ mỹ. Nhưng vì ở trong đám cây cỏ tùm lum, nên khách du quan không mấy ai để ý.

THIÊN LỘC TỰ

Chùa ở ấp Thanh Tự, thôn Phú Ân Nam.

Mặt hướng vào Nam.

Con Sông Cạn chạy trước chùa.

Tổ khai sơn là vị nào không được rõ.

Chùa dựng năm nào cũng không được rõ.

Trong chùa có một quả hồng chung và một quả bảo chung, là hai vật xưa còn truyền lại.

Nơi Hồng chung chỉ khắc tên chùa là "Thiên Lộc Thuyền Tôn tự".

Nơi bảo chung chỉ ghi ngày chú tạo "Đinh Sửu niên Nhị nguyệt Nhị Thập nhật" Ghi năm tháng chứo không ghi triều đại, nên không dám quả quyết chùa sáng lập thời nào.

Năm Đinh Sửu, kể từ ngày phần đất Khánh Hòa thuộc về Việt Nam (1693) cho đến ngày kinh đô Huế thất thủ, nước Việt Nam bị nước Pháp cai trị (1885), thì có 4 năm:

- 1697 nằm trong niên hiệu Chính Hòa (1680-1705)
- 1757 nằm trong niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786)
- 1817 nằm trong niên hiệu Gia Long (1802-1820)

- 1877 nằm trong niên hiệu Tự Đức (1847-1883)
Chùa Thiên Lộc là một ngôi chùa cổ. Nhưng không thể có trước chùa Vạn Thiện tức chùa Linh Phù, vì tương truyền chùa Linh Phù là ngôi chùa có trước nhất ở Diên Khánh. Cũng không thể bảo rằng chùa mới có thời Tự Đức, vì nơi trính chùa còn một cây trính có khắc rõ ngày tháng trùng tu: "Tự Đức Cửu niên, tuế thứ Bính Thìn Mạnh thu nguyệt Cát nhật, trùng kiến Thiên Lộc Tự". Trùng tu năm Tự Đức thứ 9 (1856) thì tất nhiên chùa phải có từ trước. Có từ thời Cảnh Hưng hoặc thời Gia Long.
Có thể tin chắc là thời Cảnh Hưng. Bởi vì dưới thời chúa Nguyễn, người Đàng Trong tuy vẫn dùng danh hiệu nhà Lê, song không chịu ân uy gì của nhà Lê hết, nên trên văn tự chỉ để tuế nguyệt mà không để niên hiệu cũng không tội vạ gì. Từ khi Gia Long nhất thống lãnh thổ, thì buộc phải viết niên hiệu trước rồi mới viết tuế nguyệt sau. Không ai dám trái, không ai dám quên. Trên quả bảo chung chỉ khắc tuế nguyệt như thế chắc không phải đúc thời Gia Long mà đúc thời Cảnh Hưng vậy.
Còn về Tổ khai sơn thì không biết dựa vào đâu để truy cứu.
Truyền rằng:
Trong thôn có người quả phụ tục gọi Bà Sáu chuyên nghề nuôi tằm.
Một đêm mùa thu, trời mát trăng sáng, bốn người đàn ông lực lưỡng vào nhà xin tá túc.
Nhà không có chiếu dư cũng không đủ chỗ nằm cho bốn người, khách bèn mượn bốn chiếc nong đem ra ngoài sân trải nằm.
Gà gáy đầu, Bà Sáu thức dậy, ra giếng múc nước rửa mặt. Vừa bước xuống sân, thấy trong mỗi nong một con rắn lớn tày cột nhà nằm khoanh tròn, vảy sáng ngời dưới ánh trăng sắp lặn. Bà thất kinh thét lên một tiếng, rồi ngã ngay xuống đất, bất tỉnh! Khi hoàn hồn, bà thấy bốn người khách ngồi chung quanh giường. Một người nói:
Bà đừng sợ. Chúng tôi là Long thần ở Thủy Cung. Vâng lệnh Long Vương lên núi lấy gỗ. Được bà chiếu cố, chúng tôi không quên ơn.
Đoạn từ giã, lên đường.
Qua tháng sau, trời bỗng mưa tầm tã hai ngày đêm, nước sông chảy cuồn cuộn và tràn ngập cả ruộng nương làng xóm. Nước lớn từ sáng và mỗi lúc mỗi lớn dần. Nhà cửa ở dưới thấp đều bị ngập lụt. Nhà Bà Sáu ở trên gò cao nhưng nước cũng vào đến sân lém đến thềm. Đêm đến ai nấy đều lo sợ, vì mức nước vẫn cứ lên…
Bà Sáu cũng không an tâm, chong đèn ngồi nhìn nước lụt. Chợt bốn người đàn ông tháng trước bước vào nhà. Một người nói:

- Chúng tôi chở gỗ về Thủy Phủ. Nhân đi ngang, ghé thăm bà. Bà chớ lo nước sẽ dựt trong đêm nay.
Nói rồi từ biệt.
Sau khi bốn người đàn ông ra đi thì nước rút dần. Sáng hôm sau nước dựt hết. Trời đổ xuống một trận mưa "xối bùn" rồi mây tan nắng hảnh. Và nơi chân thêm Bà Sáu, một bè gỗ danh mộc nằm ngay ngắn như có người sắp xếp và không dính một tí bùn.
Bà Sáu biết rằng đó là của Long thần đã tặng mình.
Nhưng nghĩ rằng mình góa bụa, lại không con cái, một túp nhà nhỏ cũng đủ che nắng mưa, kinh dinh làm gì cho cực nhọc. Nhân bên cạnh nhà có một thiền sư che một thảo am tu hành và giáo hóa bổn đạo, bà bèn đem bè gỗ cúng dường. Thiền sư hoan hỷ thu nhận, rồi dùng gỗ dựng lên một ngôi chùa kiên cố trang nghiêm, lấy tên là: Thiên Lộc Tự.
Thủ nghĩa là Chùa đó là lộc trời cho chớ không phải công người tạo.
Sau chùa, cách chừng vài trăm thước, Bà Sáu dựng một ngôi miếu thờ bốn vị Long thần, tục gọi là: Miếu Bà Sáu.
Câu chuyện Long thần tặng gỗ nghe thật hoang đàng. Song chùa có đó, bia miệng cũng còn đó. Nghi làm sao? Tin làm sao? Mà biện bạch làm sao?
Chuyện u huyền âu đành để đó, trở lại cùng cảnh thực tại nơi thế gian.
Miếu cũng như chùa đã nhiều lần sửa đổi.
Hiện nay miếu được làng xây cất lại tử tế và dùng thờ bà Thiên Y A Na. nhưng tục vẫn gọi là Miếu Bà Sáu.
Còn chùa Thiên Lộc thì đã cải tạo thành một phạm vũ tráng lệ nghiêm trang.
Chùa dựng năm Giáp Thân (1964). Kiểu thức Á Đông. Tầng trên xây một ngọn tháp bảy tầng thờ Thất Cổ Phật. Chính đường thờ Đức Thế Tôn. Tượng mới đúc, bằng đồng, cao lút đầu người, nghiêm trang quang diệu.
Vật liệu xây cất đều mới.
Trong chùa chỉ còn giữ làm kỷ niệm cây trính có khắc năm tháng trùng kiến ngôi chùa thời Tự Đức.
Trùng kiến ngôi chùa thời Tự Đức là ngài Thích Hải Tạng.
Chùa xưa ở trong nơi chật hẹp, Thượng tọa mua thêm đất ở chung quanh để mở rộng phạm vi chùa.
Thượng tọa viên tịch năm Tự Đức thứ 16 (1863), bảy năm sau khi trùng tu Thiên Lộc Tự.
Ở trong quận Diên Khánh hiện nay, chùa Thiên Lộc là chùa rộng lớn

nhất.
Chỉ tiếc trước chùa không có đường giao thông. Khách đàn việt phải theo con đường sau chùa và vào cổng phía sau.
Nhưng cũng có điều hay là: Đi ngõ sau thấy được Miếu Bà Sáu. Và có thấy Miếu Bà Sáu mới nhớ đến chuyện Long thần tặng gỗ, mới nhớ đến gốc tích của chùa, khiến lòng người không vong bản vậy.(48)

HOA TIÊN TỰ

Chùa ở ấp Phật Tỉnh, thôn Phú Ân Nam. Nằm phái Tây Bắc chùa Thiên Lộc. Ra khỏi chùa Thiên Lộc theo con đường Quốc Lộ số 1 đi lên khỏi cây Dầu Đôi chừng vài mươi bước thì trẽ ra phía Bắc để đi đến chùa Hoa Tiên.
Cây Dầu Đôi cũng là một "cổ tích" của Khánh Hòa. Một gốc hai cột đứng song song. Thân mỗi cội cũng đến ba người ôm, thẳng đuột, và cao vút mây. Tôi e đã hàng ngàn, trông thật "quắc thước".
Dưới gốc có một ngôi cổ miếu, thờ thần Hiệu Khôi Tinh.
Thần cậy câu dầu, cây dầu cậy thần. Người đi đường cũng như người sở tại không ai dám xâm phạm.(49)
Đối với du khách đến viếng chùa Hoa Tiên, cây Dầu Đôi là món "khai vị".
Chùa Hoa Tiên vốn là một quan tự, do Tỉnh lập năm Gia Long thứ 10 (1811).
Chùa thờ Quan Thánh tức Quan Vũ đời Tam Quốc, ở gian giữa, thờ bà Thiên Y A Na ở bên hữu, thờ Phật ở bên tả.
Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), Tỉnh giao chùa cho làng.
Lúc còn thuộc quyền Tỉnh cũng như lúc đã giao cho làng, mỗi năm đến ngày 13 tháng giêng âm lịch, đều phải tổ chức hát bội tại chùa, tục gọi là "hát vía Ông".
Do đó, Chùa trở thành quan trọng trong hạt, và ngày 13 tháng giêng trở thành ngày vui hàng năm của người địa phương.
Đến triều Bảo Đại (1924-1945) hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo, làng bèn đổi chùa thờ Thánh thành chùa thờ Phật.
Ban đầu có một số hào mục không chịu. Vị tiên chỉ mới nghĩ ra một kế là cầu Quan Thánh thẩm định. Quan Thánh giáng cơ, phán, đại ý rằng: việc dùng chùa ngài thờ Phật là việc chính đáng, bởi Phật là đấng chí tôn. Huống hồ ngài cũng đã quy y tam bảo.
Thánh đã dạy thì còn ai không dám tuân.
Làng bèn thỉnh tượng Phật vào thờ gian giữa, rước tượng Thánh sang thờ gian tả. Còn gian hữu vẫn thờ bà Thiên Y A Na.
Kế đến quốc biến. Chùa cũng không tránh khỏi nghiệp chung. Cảnh

vật phải chịu khá nhiều biến cải.
Đến năm Kỷ Hợi (1959) chùa được trùng tu.
Quy mô rộng lớn, kiến trúc tân thời nhưng vẫn giữ được vẻ Á Đông cổ kính.
Chùa hướng về Tây Bắc. Trước mặt, con sông Cái nước chảy từ Tây xuống Đông, mở vọng cảnh của chùa thêm rộng.
Vườn chùa cũng khá rộng, lại nhiều cây, nhiều cây cao rậm. Nên quang cảnh cũng như ngoài đều đượm khí vị thiền lâm.
Nhưng đáng lưu ý nhất là:
- Cây Cốc trong vườn chùa,
- Ba tượng thần bằng đá của Chiêm Thành để lại.
Cây Cốc là một "vị cổ lão" chắc là bạn đồng canh cùng cây Dầu Đôi ngoài Quốc Lộ. Gốc lớn có đến 10 ôm, hô hê hốc hỉu. Thân cao có đến bốn chục thước. Cành tua tủa trông giống đầu con nai chà Châu Phi.
Truyền rằng dưới gốc cây có vàng. Ban đêm, người quanh vùng thường thấy "vàng đi ăn", ánh vàng sáng rực. Thời Pháp thuộc, công sứ Bréda đòi đào gốc cây để tìm vàng. Người trong làng sợ tai họa xảy đến, nên nhiệt liệt phản đối. "Phép vua thua lệ làng", viên công sứ đành thối nhượng. Gần đây nổi lên phong trào tìm vàng. Nhiều nơi cổ tích bị đào phá. Có mấy người Hời ở Phan Rang tìm đến chùa, trưng giấy tờ của ông bà để lại và xin được phép bới gốc cây cốc để tìm của. Chùa nhất định từ khước. Nhờ vậy mà cây cốc còn cao cội sum cành, và chùa còn giữ được một bảo vật vừa kỳ vừa cổ.
Tượng thần cũng vừa kỳ vừa cổ, nhất là tượng bà Thiên Y A Na thờ trong chùa.
Tượng nầy là một phiến đá xanh hình khối chữ nhật. Cao chừng năm sáu tấc, dày chừng một tấc rưỡi, rộng chừng một tấc rưỡi hai tấc. Không biết là một tác phẩm điêu khắc bị bỏ dỡ, hay là hình tướng một vị quái thần của Bà La Môn. Tượng chỉ khắc có nửa thân phía trước: Mặt có đủ mắt mũi miệng, hai tay chấp nơi ngực, đầu đội chiếc mũ nhọn như ngọn tháp Cao Miên. Còn phía sau lưng và khúc mình thì để nguyên dạng đá.
Người trong ấp đã tìm được khi đào giếng xây chùa. Trông thấy nét mặt đàn bà, đồng bào cho là tượng bà Thiên Y A Na bèn đem vào chùa thờ phụng. Và nhân việc đào giếng được tượng, ấp lấy tên là Phật Tỉnh vì tin rằng bà Thiên Y cũng là một vị Bồ Tát như đức Quán Thế Âm.
Còn hai tượng nữa thì ở dưới gốc cây cốc lồi lên.

Hai tượng nầy xưa lắm. Nét chạm khắc đã mòn hết, lại bị hư hỏng nhiều chỗ. Một tượng cao chừng 6 tấc, một tượng cao chừng 5 tấc.
Tượng mới lồi lên chừng bốn năm mươi năm nay.
Cho là vật linh thiêng, vị trụ trì đem vào chùa thờ. Nhưng nửa đêm tự nhiên rớt xuống đất. Vị trụ trì sợ, liền đem ra thờ dưới gốc cây cốc, nơi tượng đã trồi lên.
Hiện nay vẫn còn, song chiếc đầu gãy không biết ai đã lấy mất.(50)
Vào viếng chùa Hoa Tiên, nếu cây Dầu Đôi là món "khai vị" thì cây cốc và những tượng đá Chiêm Thành là những món "tráng miệng" thích thú hơn cả "bữa cơm thịnh soạn của nhà chùa".
Còn một điểm hay nữa là Phú Ân Nam có hai ngôi chùa là Thiên Lộc và Hoa Tiên, mà cả hai đều đi ngõ hậu.
Khách Đàn Việt đến chơi cửa thiền chắc lắm vị thuộc chuyện Tây Du. Khi bước vào ngõ, chợt nhớ chuyện Tề Thiên Đại Thánh nhờ đi ngõ hậu lúc canh ba vào phòng Tổ sư mà được truyền thọ thất thập nhị huyền công, thì hẳn có người sanh hy vọng rằng mình sẽ được vị trụ trì mật truyền tâm ấn.
Đó cũng là một hứng thú vậy.
Những ngôi chùa liệt kê trên đây là những cổ tự tạo lập từ thế kỷ 19 trở về trước. Từ đầu thế kỷ 20 tới nay Khánh Hòa sản xuất nhiều ngôi chùa mới.
Được du khách lưu ý là:
- Chùa Linh Quang, Thiên Quang ở Diên Khánh.
- Chùa Giác Hải ở Vạn Ninh.

LINH QUANG TỰ

Chùa ở thôn Đại Điền Trung, trên Núi Chúa, gần miếu bà Thiên Y A Na. Chùa quan lập lâu đời.Hòa Th Nhơn Nguyện trùng tu triều Khải Định (1916-1925).
Ngài Nhơn Nguyện xuất gia lúc 9 tuổi. Bổn sư là Hòa Thượng Phổ Xứ chùa Kim Long Ninh Hòa. Ngài có hơi tối dạ. Những lúc không thuộc kinh, Hòa Thượng bắt ôm cột chùa để định tâm tĩnh ý. Khi đã hiểu được đạo lý, ngài lên núi Phú Nhơn ngồi dưới gốc cây ké đôi, tụng niệm. Ngài ngồi suốt một tuần nhật. Cọp ngồi chung quanh thèm ăn nhiễu nước bọt đọng vũng.
Sau ngài vào trụ trì chùa Linh Quang, và trùng tu chùa được trang nghiêm hơn trước.
Chùa trùng tu xong, Ngài nhập thất. Ngót ba năm ngài chỉ ăn rau muống và ớt đúng ngọ. Do đó người địa phương gọi là Hòa Thượng rau.

Sau ba năm, ngài thọ trì kinh Pháp Hoa rồi thiết hỏa đàn trà tỳ.
Đệ tử thâu xá lợi, lập tháp thờ.
Truyền rằng: khi mới đến chùa Linh Quang, ngài Nhơn Nguyện thường ngồi tu trong hang đá phía sau chùa. Trong hang có một cọp mun, một con rắn cụt đội và một con cắc kè cũng cụt đuôi. Ba con vật đối với Ngài như người quen thuộc, và ngài coi ba con vật như ba đệ tử thân yêu. Ba con vật thường đến nhảy giỡn trước sân chùa. Nhưng sau khi ngài viên tịch rồi thì không còn thấy chúng lai vãng(51).
Chùa hiện còn tốt. Nhưng trong vùng mất an ninh, nên cửa chùa tạm đóng.

THIÊN QUANG TỰ

Chùa ở thôn Phú Lộc.
Mặt ngó vào Nam.
Phía trước, con sông Cái chạy từ Tây xuống Đông, cát vàng nước bạc; và cây cối phía bên kia sông bát ngát một màu xanh.
Phía trước có miếu Thành Hoàng, đứng trên ngọn đồi Sơn Lẫma trông như ngọn bút.
Phía tả có miếu Hội Đồng, miếu Tam Tòa.
Phía hữu, gần mé sông có miếu Văn Thánh.
Cảnh trí thật mỹ quan.
Chùa mới cất thời Bảo Đại (1925-1945), nhưng kiểu thức hoàn toàn cổ. Hình chữ Môn. Chính điện ba gian hai chái, cột láng kèo trơn. Nhà tây nhà đông, rộng rãi mát mẻ. Cách bài trí đơn giản nhưng trang nghiêm. Mùi hương mùi hoa trên áng ngoài sân gây một bầu không khí nửa nồng nửa đạm.
Chùa lại cất trong một khoảnh vườn rộng và nhiều cây cối, khiến cảnh chùa thêm vẻ u tịnh thanh bình.
Tổ khai sơn là Ngài Trừng Thông, pháp hiệu Nhơn Duệ, bào đệ ngài Nhơn Nguyện chùa Linh Quang.
Ngài Nhơn Duệ đạo hạnh cao, pháp lý sáng.
Cất chùa Thiên Quang xong, Ngài nhập thất ba năm rồi thiết hỏa trà tỳ.
Đệ tử thâu xá lợi và lập tháp thờ trong vườn chùa.
Nơi Ngài trà ty có xây một tiểu đài làm kỷ niệm.
Trong thôn Phú Lộc có đến 4 ngôi chùa:
- Phong Lộc, ở xóm Đông (gần sông Cái).
- Quang Lộc cũng ở xóm Đông.
- Huệ Quang, ở xóm Trung.
- Thiên Quang, ở xóm Thượng.

Nhưng chùa Thiên Quang nổi danh hơn cả là nhờ tư thế Tổ khai sơn.
Gần đây lại xảy dra một sự kiện làm cho du khách thêm để ý chùa Thiên Quang.
Nguyên phía Tây chùa có một ngọn đồi tục danh là Hòn Tháp nằm một nửa bên Phú Lộc, một nửa bên Đại Điền Tây.
Trên gò có 7 ngọn tháp lâu đời, trải nắng mưa ít ra cũng vài ba thế kỷ. Xưa nay ai cũng tưởng là tháp của Chiêm Thành nên không gìn giữ. Tháp hư sạp lần lần, chỉ còn ba ngọn, một lớn hai nhỏ.
Vì trên gò có tháp, nên gò mệnh danh là Hòn Tháp.
Ba ngọn tháp còn lại đứng vững trên dưới một trăm năm nay. Gần đây có phong trào tìm vàng. Những mộ cổ, tháp cổ của Chàm đều bị kẻ gian manh quật khởi. Ngọn tháp lớn trên gò bị đào sập. Một ngọn nữa mười đào dỡ lở rồi bỏ. Chư Tăng chùa Thiên Quang được tin đến xem thì thấy trong tháp bị đào lở dở, nơi lỗ đào bày ra một bình bát màu nâu. Mở bình ra, chỉ thấy một ít tro và vài đốt xương trắng.
Bằng theo di tích, biết rằng những ngọn tháp kia là không phải của người Chàm mà là của các Thiền Sư hoặc người Trung Hoa hoặc người Việt Nam, các tăng sĩ chùa Thiền Quang đặt bình bát đựng linh cốt vào tháp, lấp lại tử tế, và ra công coi ngó những ngọn tháp còn lại.
Tháp xây bằng đá vôi. Kiểu thức thô phác và có tính cách Việt Nam. Trông giống những tháp đặt trong các chùa cổ. Một ngọn còn giữ được hình hoa sen trên đỉnh và một cây bồ đề mọc thẳng lên trên, rễ bao trùm cả ngọn tháp.
Thạt là một cổ tích đáng bảo tồn vậy.
Khách du lịch muốn đến xem tháp dều phải ghé vào chùa Thiên Quang. Do đó chùa đã có tiếng lại thêm nổi tiếng.

GIÁC HẢI TỰ

Chùa ở thôn Xuân Tự, phía Nam đèo Dốc Thị.
Khai cơ là T.T Thích Viên Giác, đệ tử Bích Không Đại Sư chùa Hải Đức.
Chùa cất năm Bính Thân (1956).
Cạnh chùa có điện Nam Hải Quan Âm với pho tượng đúc Bồ Tát bằng thạch cao, trang nghiêm tráng lệ.
Chùa dựng trên một ngọn đòi tục gọi là Núi Ông Sư. Mặt ngó vào Nam.
Đồi trước đây hoang vu, gai gốc rậm rạp. Nhưng xưa kia dường như đã có chùa hoặc am, nên đồi mới mang tên là Núi Ông Sư. Thêm nữa trên đồi có hai cây me già cỗi, tuổi ước trên vài trăm, đứng song song một cách cân đối. Không phải mọc tự nhiên, mà chắc là hai cây me

trồng trước sân để lấy bóng mát. Rồi am mất, cây còn lại với nắng mưa.

Thượng tọa khai sơn đã dùng hai cây me cổ thọ để nhắm phương hướng cho ngôi chùa. Hiện hai cây đứng trước chùa Giác Hải như hai trụ ba biểu.

Kiến trúc của chùa không có gì lạ. Nhưng phong cảnh thật là mỹ quan. Ngọn đồi hình mai rùa.

Phía Tây hòn Phổ Đà Sơn tức là núi Bồ Đà, giống con voi nằm ngó ra Bắc, chung quanh gò đống ngổn ngang.

Dưới chân đồi, cũng phía Tây, con đường Quốc Lộ số 1 chạy từ Nam ra Bắc, vượt qua đèo Dốc Thị, như một con hắc mãng xà đương đi, khúc cong khúc thẳng.

Phía Nam phía Bắc, nhà cửa ruộng nương của thôn Xuân Tự ẩn hiện dưới bóng dừa xanh xoài xanh.

Và phía Đông, vịnh Vân Phong trông như hồ bán nguyệt mây nước thương mang, nửa mờ nửa tỏ.

Đứng nơi sân chùa trông ra, cảnh Vân Phong thật vô cùng ngoạn mục. Bán đảo Bàn Sơn ở phía Bắc, bán đảo Phước Hà ở phía Nam như hai cánh tay ôm lấy vịnh và hòn Đại Dự tức Hòn Lớn đứng làm bình phong. Biển xanh màu chàm, non xanh màu lá, trời xanh màu dương. Và hòn Đại Dự trông giống người đàn bà nằm trở đầu vào Nam, ngửa mặt lên trời, chân trái co, chân phải duỗi; trán, cằm, ngực, bụng, có đủ, và đường cong nét thẳng rõ ràng, nhịp nhàng như một pho tượng vĩ đại bằng đá xanh. Vì phái Tây có hòn Phổ Đà Sơn và vịnh Vân Phong lại thuộc về Nam Hải, nên người của Phật bảo đó là tượng đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Cảnh là hình ảnh của tâm. Những người không có Phật tâm mà có thánh tâm hoặc thị tâm thì nhất định thấy khác.

Nhưng không ai không công nhận là một bức tranh sơn thủy hữu tình.

Trong chùa lại có rất nhiều huyền thoại(52). Song huyền thoại cũng như rượu nho, phải đợi ngày tháng dầm ngâm, thì vị mới đằm hương mới đượm. Chớ vách chùa rêu chửa phong, Thượng tọa khai sơn chưa thiết giàn hỏa, thì chất nho chưa tan biến không làm cho người hảo tửu khoái khẩu khoái tâm.

Nhưng nước dừa xiêm cần chi phải thêm đường cát. Nội cảnh nước non trước mắt cũng đủ làm cho du khách một khi lên chùa Giác Hải, lúc ra về không ai không ao ước cuộc trùng lai.

* *

Khánh Hòa còn một ngôi chùa nữa, tuy mới cất chưa đầy ba mươi năm nay mà có tiếng không thua chùa Tổ. Đó là chùa Long Sơn.

LONG SƠN TỰ

Chùa nằm dưới chân hòn Trại Thủy, ngay Kim Thân Phật tổ, mặt về hướng Nam.

Trong các đối liên của chùa Hải Đức có câu:

Kim Sơn Long Sơn tại kỳ tả hữu,

Nha Hải Phước Hải bổn bất khứ lai,

Kim Sơn là chùa trên Núi Gành. Long Sơn là chùa nầy. Nha Hải là biển Cù Huân. Phước Hải là làng sở tại.

Chùa của Hội Phật Giáo Thống Nhất tỉnh Khánh Hòa.

Kiểu thức tân thời. Có tánh cách một nhà giảng hơn một chùa Phật.

Nhưng vị trí thì thật tốt. Chùa cất trên một trảng đất cao, nhìn ra đường Quốc Lộ số 1. Trước mặt đất rộng cây nhiều. Nên tuy gần đường xe ngựa xuống lên, chùa vẫn giữ được vẻ thanh tịnh.

Trong các danh lam ở Khánh Hòa, chùa Long Sơn là ngôi chùa được du khách thường lui tới nhất, sau chùa Hải Đức.

Đó không phải là nhờ kiến trúc lạ mắt của chùa, cũng không phải vì phong cảnh khả ái, mà chính nhờ:

- Chùa ở gần thành phố Nha Trang, xe cộ đến được tận chân chùa, một cách thoải mái.
- Muốn lên chiêm ngưỡng Kim Thân Phật Tổ phải đi ngang qua chùa.
- Chùa của Tỉnh Hội, hầu hết những cuộc hội họp của sa môn tín đồ về Phật sự, tất cả những buổi lễ cầu siêu, cầu an của Chánh quyền đều tổ chức tại chùa.

Những sự kiện khách quan đã làm cho chùa trở nên quan trọng. Cho nên nói đến danh lam thắng cảnh mà không nói đến Long Sơn Tự là một thiêu sót to.

Long Sơn Tự cũng nằm trong phạm vi hòn Trại Thủy.

Không kể ngôi chùa tư nho nhỏ ở dưới chân núi bên nhánh phía Tây, Trại Thủy có 3 chùa lớn:

- Chùa Hai Đức ở trên đầu núi, nhánh phía Tây,
- Chùa Bửu Phong cũng ở trên đầu núi nhánh Nam,
- Chùa Long Sơn ở dưới chân núi, nơi nách nhánh Nam và nhánh Đông.

Nếu nơi đầu nhánh Đông, một ngôi chùa nữa thế cho nhà đồng bào tản cư, thì Trại Thủy là một bài thơ đối rất chỉnh vậy.

Và ước mong sao trong các ngôi chùa ở Trại Thủy có được những vị sư lừng danh như quý ngài:

- Đạo Sanh,
- Huệ Duệ,
- Huệ Nham,
- Huệ Quán,
- Huệ An…

là các môn hạ trong hệ thống truyền thọ của ngài Cưu Ma La Thập, để hòn Trại Thủy trở thành hòn Lô Sơn và đá mọc quanh chùa biết gật đầu đảnh lễ trước Kim Thân Phật Tổ.

*

Ở Khánh Hòa chắc còn nhiều ngôi chùa quan trọng. Nhưng tiếc rằng chưa gặp được thiện duyên. Nên tạm ngừng nơi chùa Long Sơn và ngâm câu thơ của ngài La Thập:

Tâm sơn dục minh đức,
Lưu huân vạn do diên.

PHẦN THỨ TƯ
DÂN SINH

CHƯƠNG I - DÂN SỐ

Dân số tỉnh Khánh Hòa lúc người Việt Nam mới vào định cư bao nhiêu không được rõ. Trong niên hiệu Gia Long số định được trên 5.000 người. Sang niên hiệu Tự Đức lên 8.563 người. Năm thành Thái thứ 10 (1898) lên đến 11.218 người và năm thứ 18 (1906) thêm gần 500 người nữa, cộng trên 11.700 người.

Hiện nay theo bảng thống kê Tòa Hành Chánh năm 1966, thì toàn tỉnh có 288.214 người, gồm có:

- Người Kinh 278.724
- Người Thượng 7.593
- Người Nùng 1.467
- Ngoại Kiều 431

Và theo bảng kiểm kê năm 1968 thì có 367.975 người.

- Vạn Ninh 32.127
- Ninh Hòa 72.720
- Khánh Dương 5.959
- Vĩnh Xương 103.877
- Diên Khánh 42.948
- Cam Lâm 8.214
- Nha Trang Đông 42.395
- Nha Trang Tây 59.755

Chỉ trong vòng hai năm mà dân số tăng đến gần 80 nghìn người là do các tỉnh ngoài di cư vào.

Và từ cuối đời Thành Thái đến nay mới trên 60 năm, mà số người tăng đến 365 nghìn người là vì xưa kia chỉ tính số người chính quán Khánh Hòa lại chỉ tính số đàn ông. Còn nay tỉnh cả người ngoại tỉnh, ngoại quốc, cả đàn ông lẫn đàn bà. Chớ không phải người Khánh Hòa sai con.

Diện tích toàn tỉnh Khánh Hòa là 5.432 cây số vuông.

Núi rừng chiếm 15/16 diện tích, tức 340 cây số vuông.

Người Thượng ở núi rưng, người Kinh ở đồng bằng.

Mật số trung bình của Tỉnh là 68 người mỗi cây số vuông. So với mật số trung bình của toàn cõi Việt Nam là 79, thì Khánh Hòa không phải là tỉnh đông dân.

Nhưng số người phân phối không đều. Núi rừng rộng mà người ở lại ít. Còn đồng bằng hẹp, người ở lại đông, thành ra có sự chênh lệch rất lớn giữa hai miền .
Miền rừng núi Khánh Hòa mật độ chỉ có 1,5 tức 3 người trên 2 cây số vuông.
Còn miền đồng bằng thì lên đến 822 người trên một cây số vuông.
Sự chênh lệch giữa thôn quê và thành thị cũng quá lớn. Như thành phố Nha Trang diện tích chỉ có 3,91 km2 (Nha Trang Đông 200 hectares, Nha Trang Tây 190 hectares) mà dân số đến 102.050 người. Thế là trên mỗi cây số vuông ở 25.512 người, tức là đông gấp 30 lần thôn quê.
Tình trạng nầy do chiến tranh mà ra. Đến lúc thái bình, đồng bào sẽ trở về với ruộng nương vườn tược bớt.

*

CHƯƠNG II - SINH HOẠT

Nhân dân Khánh Hòa phần đông sống về nghê nông.
Những người ở miền duyên hải sống về nghề chài lưới, nghề làm muối và làm nước mắm.
Một số ở tỉnh lỵ Nha Trang và các quận lỵ sống về thương mại.
Ở thôn quê mấy năm nay mất an ninh, ruộng nương bỏ hoang nhiều. Một số đông nông dân phải tản cư xuống tỉnh lỵ, quận lỵ tìm sanh kế. Phần nhiều đi làm cho Mỹ.
Nghề thương mãi có phần phát đạt thập bội. Nhiều thương gia trước kia thường thường, ngày nay đã trở thành triệu phú.
Nhìn chung quanh: mặc dù sống trong thời loạn lạc, nhân dân Khánh Hòa yên ổn và phong lưu hơn mọi nơi. Người giàu thì sang trọng đã đành, người nghèo cũng không đến nỗi đói rách. Và ở nơi thị tứ giá sinh hoạt mỗi ngày mỗi cao, nhưng các quán ăn, các tiệm giải khát, các rạp chiếu bóng... không lúc nào thưa người. Thỉnh thoảng có gánh cải lương hay tân nhạc ở Saigon ra, thì phải mua vé chợ đen mới có chỗ tốt!

CHƯƠNG III - NGÔN NGỮ - TÍNH TÌNH

Người Khánh Hòa không có tiếng nói nào khác hơn tiếng Việt. Giọng nói giống giọng Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận. Những người không rành, không thể phân biệt được điểm khác trong chỗ lên xuống nặng nhẹ của giọng nói 5 tỉnh miền Nam Trung Nguyên Trung Phần.

Không có những thổ âm riêng biệt như ở Huế trở ra.

Tiếng của đồng bào Thượng có hai thứ chính là Rhadé và Raglai. Nhưng phần đông đều nói tiếng Việt thông thạo.

Phong tục tỉnh Khánh Hòa thuần hậu.

Tánh người hiền hòa, kiệm ước, không thích tranh đấu, không thích mạo hiểm phiêu lưu. Phần đông lấy chữ nhàn làm quý. Làm đủ ăn đủ mặc. Học đủ hiểu đủ biết. Không ham làm giàu, không ham làm quan. Cho nên thái độ ung dung, nhàn nhã. Chẳng những lúc thái bình, cả lúc chiến tranh cũng vậy, người Khánh Hòa ít chộn rộn ồn ào.

Không hải không có nhiệt huyết. Bề ngoài ngó lợt lạt nhiêu khi như thờ ơ, nhưng bên trong rất thâm hậu. Không chơi với người thời thôi, chớ một khi đã là bạn rồi thì trước sau như một.

Người Khánh Hòa cũng như người Phú Yên, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, tình thâm nhưng tánh thiển cho nên thường bị những kẻ cơ tâm lợi dụng. Do đó - do thường gặp phải vỏ dưa - đối với người có vẻ khôn lanh, đồng bào Khánh Hòa ít dám tới gần.

Về việc cúng tế, tang chế, cưới gã, đại khái cũng giống các tỉnh miền Nam Trung Nguyên Trung Phần.

Đó là nói về đồng bào Kinh.

Còn đồng bào Thượng thì hầu hết chất phác thật thà. Cho nên xưa nay không có những cuộc nổi loạn.

Cũng không lạ gì vì đến cọp mà cũng hiền huống hồ người. Dù là người Thượng.

*

CHƯƠNG IV - TÍN NGƯỠNG

Phần đông đồng bào Khánh Hòa, 80% dân số chịu ảnh hưởng Khổng giáo. Trong số nầy theo Phật giáo quá nửa. Còn lại đều có cảm tình không nhiều thì ít chớ không mấy người chống báng.
Thiên Chúa Giáo (Công giáo và Tin Lành) tính về bách phân dân số thì chiếm chừng 12, 13 phần trăm.
Còn các tôn giáo khác thì chiếm chừng một vài phần trăm.
Cho nên, cũng như tất cả các tỉnh Trung Việt, đạo Phật và đạo Thiên Chúa là hai tôn giáo chính của Khánh Hòa.

A

PHẬT GIÁO

Phật giáo từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam từ thế kỷ thứ II thời Bắc thuộc. Truyền sang Bắc Việt trước, rồi theo bước Nam tiến của dân tộc Việt Nam mà di vào lần. Hạt giống bồ đề gieo vào đất Khánh Hòa sớm nhất là khoảng hạ bán thế kỷ thứ XVII, sau khi chúa Nguyễn Phúc Tần đánh thắng được vua Chiêm Thành là Bà Tranh và chiếm cứ đất Kaut Hara làm bản thổ (1653).
Nhưng trước khi người Việt Nam đến, trên đất Chiêm Thành đã có dấu chân của các nhà sư đi du hóa. Sách Việt Nam Phật giáo Sử lược của T.T. Thích Mật Thể chép rằng:
Năm Kỷ Dâu (1069), vua Lý Thánh Tôn đi đánh Chiêm Thành về, có bắt được vua nước ấy là Chế Củ và nhiều dân lính làm tù binh. Các tù binh ấy vua Lý Thánh Tôn ban cho các quan triều làm quân hầu. Trong số quan triều ấy có một vị tăng lục: Một hôm vị tăng lục ấy đi văng về, bỗng thấy bản "ngữ lục' của mình bị một tù binh sửa chữa lại cả. Ngài thất kinh đem việc ấy tâu vua. Vùa liền cho đòi tên tù binh ấy đến hỏi, thì y ứng đối rất thông, luận về những kinh điển nhà Phật rất xứng đáng. Hỏi ra thì đó là một vị thiền sư người Tàu theo thầy qua Chiêm thành, chẳng may bị bắt làm tù binh. Vị thiền sư ấy chính tự hiệu là Thảo Đường, đệ tử của ngài Tuyết Đậu Minh Giác bên Tàu".
Những ngọn tháp trên Hòn Tháp thôn Đại Điền Tây mà trước đây ai cũng tưởng là tháp Hời vì quá cổ(1). Phải chăng là của các nhà sư Ấn Độ hay Trung Hoa sang truyền pháp trong thời Chiêm Thành còn mạnh?
Song đối với người Việt Nam, đạo Phật nhất định phải đợi khi chúa

Nguyễn thắng vua Chiêm rồi mới gây được ảnh hưởng.
Những di tích của Phật giáo thời xưa còn để lại tren đất Khánh Hòa là những tấm biển, những câu đối, và những quả hồng chung trong các chùa cổ. Những di vật nầy đều mang niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1786) nhà Hậu Lê(2).
Như thế có thể tin rằng đạo Phật du nhập vào Khánh Hòa sớm nhất là vào hạ bán thế kỷ thứ XVII và muộn nhất là vào hạ bán thế kỷ thứ XVIII.
Đạo Phật gồm có Đại Thừa và Tiểu Thừa.
Nước Việt Nam ta theo Đại Thừa.
Đại Thừa gồm có nhiều tôn:
- Tịnh Độ Tôn,
- Mật Tôn,
- Thiền Tôn...
Nước Việt Nam ta chỉ đặc truyền Thiền Tôn từ Trung Hoa du nhập.
Thiền Tôn cũng gồm có nhiều chi phái. Nhưng ở Việt Nam thịnh hành nhất là phái Tào Động ở Bắc Việt và phái Lâm Tế ở Trung Việt và Nam Việt.
Phái Lâm Tế gồm nhiều dòng:
- Vạn Phong,
- Đạo Mân, vân vân.
Và người đầu tiên truyền phái Lâm Tế sang Trung Việt là Thọ Ngôn Hòa thượng, húy Nguyên Thiều. Sang Việt Nam năm Ất Tỵ (1665),lập chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định rồi ra Huế lập chùa Quốc Ân.
Ngài vốn thọ giáo hai dòng Vạn Phong và Đạo Mân, nên có hai tên húy: Siêu Bạch, theo dòng kệ của Tổ Vạn Phong, và Nguyên Thiều, theo dòng kệ của Tổ Đạo Mân. Sang Việt Nam, Ngài truyền xuống cả hai dòng kệ.
Dòng kệ của Tổ Vạn Phong gồm 40 chữ:
Tổ đạo giới định tông,
Phương quản chứng viên thông,
Hạnh siêu minh thiệt tế,
Liễu đạt ngộ chơn không,
Như nhật quang thường chiếu,
Phổ châu lợi ích đồng,
Tín hương sanh phước huệ,
Tương kế chấn từ phong.
Dòng kệ của Tổ đạo Mân có 28 chữ:

Đạo bổn nguyên thành Phật tổ tiên,
Minh như hồng nhật lệ trung thiên,
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ,
Chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền.

Thủy Tổ phái Lâm Tế là ngài Nghĩa Huyền. Ngài Vạn Phong, là vị tổ thứ 21. Ngài Đạo Mân là vị tổ thứ 31. và ngài Nguyên Thiều về chánh tông phái Lâm Tế, thì đứng vào đời thứ 33.

Qua thế kỷ thứ XVIII, Liễu Quán Hòa Thượng, húy Thiệt Diệu, người tỉnh Phú Yên, thuộc đời thứ 35 dòng Lâm Tế chánh tông, khai sơn chùa Thiên Thai Thuyền Tôn ở Huế, lại tục bài kệ về pháp phái, rằng:

Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng
Tâm nguyện quảng nhuận, dức bổn từ phong.
Giới định phước huệ, thể dụng viên thông
Vĩnh siêu trí quả, mặt khế thành công.
Truyền tri diệu lý, diễn xướng chánh tông.
Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

Các vị tổ khai sơn các Tổ Đình tỉnh Khánh Hòa đều thuộc phái Lâm Tế. Và hầu hết đều thuộc dòng kệ ngài Liễu Quán. Như:

- Ngài Thiệt Địa, chùa Kim Sơn Vĩnh Xương.
- Ngài Tế Hiển, chùa Thiên Bửu Ninh Hòa.
- Ngài Tế Dưỡng, chùa Phổ Hòa Ninh Hòa,
- Ngài Đại Bửu, chùa Linh Sơn Vạn Ninh.

Riêng ngài Phật Ấn, chùa Hội Phước Nha Trang, thuộc dòng kệ Tổ Đạo Mân.

Các vị Tổ khai sơn ở Khánh Hòa đều là người Việt Nam ở các tỉnh ngoài, Quảng Nam, Phú Yên, vào truyền pháp.

Qua đến thời Nguyễn Sơ, Khánh Hòa mới có danh tăng lo việc hoằng pháp.

Bước tiến triển của Phật giáo trên đất Khánh Hòa như sao, không thấy sách vở để lại. bằng vào số chùa cổ còn sót lại từ thời Lê và những câu chuyện truyền khẩu về các vị danh sư, thì có thể đoán rằng đạo Phật thời vua Lê chúa Nguyễn ở Khánh Hòa rất thạnh vượng. Quận nào cũng có trên một ngôi chùa cổ. Các vị tổ khai sơn đều nổi tiếng về đạo hạnh và phần nhiều đều hóa thân trên giàn hỏa.

Đến thời Tây Sơn và Nguyễn Phúc tranh hùng thì việc truyền bá bị đình trệ.

Qua đời Nguyễn Trung Hưng, nhờ các vị vua có lòng sùng phụng. Đạo Phật được trùng quang. Chùa cũ được sửa sang lại, chùa mới được cất thêm, và nhiều vị danh sư xuất hiện. Như:

- Hòa thượng Liễu Đức khai sơn chùa Thiên Đức năm Minh Mạng nguyên niên.
- Hòa thượng Trừng Nghệ khai cơ chùa Thiền Sơn khoảng Hàm Nhi Thành Thái.
- Vân vân...

Hễ chùa nhiều, và người lo Phật sự có tài có đức thì lẽ tất nhiên thiện nam tín nữ phải đông. Chánh Pháp được truyền bá sâu rộng.

Nhưng theo các nhà khảo cứu về Phật giáo Việt Nam, trong đó có Thượng tọa Mật Thể, thì từ ngày họ Nguyễn Tây Sơn và họ Nguyễn Gia Miêu tranh hùng. Phật giáo bắt đầu đình đốn và lần lần suy đồi. Đến khi thái bình, mặc dù phần đông các vua nhà Nguyễn, nhất là vua Thiệu Trị, có lòng sốt sắng với đạo Phật, tinh thần Phật giáo vẫn suy.

Đó là nói về tình hình toàn quốc. Đạo Phật đời Lý Trần cực thịnh. Đem so với đời Nguyễn thì cảnh thịnh suy rõ rệt như biển cả ao bèo.

Riêng về tỉnh Khánh Hòa, cảnh tượng đời Nguyễn không bằng đời Lê thật (bằng theo số danh sư chủ trì đạo pháp), nhưng sự chênh lệch không nhiều, tinh thần Phật giáo không đến nỗi bạc nhược vì vẫn có nhiều vị thiền sư thiết hỏa dàn trà tỳ khi nhận thấy pháp duyên đã viên mãn như ngài Liễu Đức (đã kể trên), Trừng Hoằng trụ trì chùa Linh Quang, Trừng Thông khai sơn chùa Thiên Quang.(3)

Huống nữa thời thịnh, đạo Phật ở Khánh Hòa không phát triển mạnh lắm, nên sau có thoái bộ, cũng ít thấy rõ khoảng cách biệt, mức kém hơn kém.

Nhưng qua đến triều Khải Định, Bảo Đại thì cảnh suy đồi ở Khánh Hòa cũng như trong toàn quốc, trông thấy quá rõ rệt. Đạo Phật đã trở thành đạo "Thầy chùa, Thầy cúng". Và thiện nam tín nữ đến chùa chỉ để cầu phước và xin xăm bói cát hung đó thôi.(4)

Rồi khoảng 1930 trở đi, nhờ ảnh hưởng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc, các Tăng già cư sĩ Việt Nam đứng lên hô hào vận động chấn chỉnh Phật giáo Việt Nam. Công cuộc vận động gặp rất nhiều trở lực, trở lực bên chánh quền cả Pháp lần Nam, trở lực về các nhà sư bấy lâu dùng chuông mõ làm kế sanh nhai, dùng chùa chiền làm gia đình riêng mà mình là tộc trưởng. Nhưng với tinh thần cương quyết của những vị "một lòng vì Chánh Pháp" mà Phật giáo Việt Nam được chấn hưng lần lần.(5)

Khánh Hòa nhiệt liệt hưởng ứng phong trào.

Chùa Long Sơn thành lập để làm cơ sở cho Hội Phật Học tỉnh Khánh Hòa.

Nhiều chùa thờ thánh, thần đổi làm chùa thờ Phật. Như chùa Bửu

Phong ở núi Trại Thủy, chùa Hoa Tiên ở ấp Phật Tỉnh thôn Phú Ân Nam là hai chùa thờ Quan Thánh cải thành chùa thờ Phật(6), trong khoảng 1935-1940 vân vân.

Trước kia có một số đông người có học ở Khánh Hòa ít thích đạo Phật. Nhưng từ khi có sách bào về Phật giáo ra đời như Từ Bi Âm, Duy Tâm ở Nam, Viên Âm ở Trung, Đuốc Tuệ ở Bắc là những tạp chí rất phổ biến, có những buổi thuyết pháp do các vị cư sĩ các vị tăng già tổ chức..., một số đông trong giới Nho học và Tây học quy y Tam Bảo, và tự nhận nhiệm vụ truyền bá Chánh Pháp.

Phong trào chấn hưng Phật giáo đương lên thì xảy ra cuộc quốc biến năm Ất Dậu (1945) rồi đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). Việc truyền bá bị đình đốn rất nhiều.

Tuy thế ở Khánh Hòa tương đối đỡ hơn ở các tỉnh từ Phú Yên trở ra. Ở Khánh Hòa, chùa chiền bị phá hoại, việc hoằng pháp bị ngưng trệ là do thời cuộc, do chiến tranh chớ không phải do kẻ có quyền có thế tìm cách tiêu diệt như ở các tỉnh khác.

Chiến tranh Việt - Pháp chấm dứt, Phật giáo Khánh Hòa cũng như các tỉnh miền Nam Việt Nam, được chấn hưng nhanh chóng.

Nhưng rồi chủ trương đàn áp Phật giáo của Chánh phủ Ngô Đình Diệm mỗi ngày mỗi chặt chẽ mỗi rõ rệt, làm cản trở công cuộc hoằng dương Chánh Pháp không ít. Cuối cùng cuộc tranh đầu bùng nổ.

Tăng, Ni và Phật tử Khánh Hòa triệt để tham gia.

Nhiều cuộc biểu tình, tuyệt thực, tổ chức quy củ, gây được ảnh hưởng sâu rộng trong toàn thể nhân dân. Mặc dù chánh quyền địa phương thẳng tay đàn áp, chùa bị phong tỏa, những người lãnh đạo bị giam cầm, đồng bào hưởng ứng bị khủng bố, phong trào mỗi ngày mỗi lớn mạnh thêm.

Rồi Hòa Thượng Quảng Đức, người Khánh Hòa, tự thiêu ở Saigon(7), làm chấn động dư luận thế giới và đun sôi thêm nhiệt huyết của người đồng châu. Noi gương bậc tiền bối, Ni cô Diệu Quang tự thiêu ở Ninh Hòa, gieo mầm hy sinh vì Chánh Pháp trong lòng cô Yến Phi, Ni cô Diệu Tri, Ni cô Thông Tuệ sau nầy.

Trong cuộc tranh đấu, chẳng những người trong thiền môn tham dự, mà đồng bào trong các tầng lớp nhân dân, tín đốt các tôn giáo bạ, cũng nhiệt liệt hưởng ứng.

Sức mạnh của nhân dân mà Phật giáo là nòng cốt, ở Khánh Hòa cũng như trong toàn quốc, một khi đoàn kết lại, thật không biết đâu mà lường! Sức mạnh ấy làm cho những kẻ có dã tâm muốn trọn quyền làm chủ nước Việt Nam để thi hành chánh sách độc tài bóc lột phải

khiếp sợ.
Có thể nói rằng tinh thần Phật giáo toàn quốc nói chung, Khánh Hòa nói riêng lên đến cao độ.
Trong cuộc đầu tranh chống cường quyền để bảo vệ Chánh Pháp, Phật giáo Tiểu Thừa cũng tích cực tham gia.
Phật giáo Tiểu Thừa gọi là Nam Tông.
Phật giáo Đại Thừa gọi là Bắc Tông.
Quần chúng Phật giáo Việt Nam, hầu hết thuộc Bắc Tông. Khoảng 600.000 người Việt gốc Miên sinh sống tại Nam Phần cùng một số ít người Thuần Việt theo Nam Tông.
Sau khi Chánh phủ độc tài Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Bắc Tông và Nam Tông hợp nhất dưới quyền lãnh đạo của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.
Từ trước đến giờ chưa có xứ Phật giáo nào thực hiện được sự thống nhất ấy. Tất cả mọi người có đạo tâm đều vô cùng hoan hỷ.
Nhưng đứng trước sức bành trướng mỗi ngày một gia tăng của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, bọn Ma Vương sợ gây bất lợi cho chúng bèn tìm đủ cách để phá hoại. Giáo Hội luôn luôn phải đương đầu với không biết bao nhiêu nỗi khó khăn trong công việc Hoằng Pháp.
Khánh Hòa cũng ở trong tình trạng chung.
Song cơ sở vẫn giữ vững. Phật sự vẫn phụng hành nghiêm chỉnh và thường xuyên.
Hiện nay, Phật giáo Khánh Hòa có hai tỉnh hội:
- Tỉnh Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.
- Tỉnh Hội Phật giáo Cổ Truyền.
Phật giáo Cổ Truyền là hậu thân của Cổ Sơn Môn, một phái Phật giáo đứng về phe Chánh Quyền trong thời Phật giáo tranh đấu.
Ở Khánh Hòa, ảnh hưởng không mấy.
Quần chúng Phật giáo, phần tử sơ cơ cũng như phần tử thuần thành, hầu hết đều hướng về Phật Giáo Thống Nhất,
Và Tỉnh Hội Phật Giáo Thống Nhất lo việc bảo vệ Chánh Pháp và phát huy Chánh Pháp, theo đường lối cùng kế hoạch của Giáo Hội hoạch định.
"Trên đường hành đạo không phân biệt oan thân. Bất cứ ở đâu có đau khổ, ở đấy Phật giáo có sứ mạng cứu độ".
Đó là đường lối miên trường của Giáo Hội, và là Tôn Chỉ bất biến của Chánh Pháp.
Sứ giả Như Lai ở Khánh Hòa cũng như trong toàn quốc nguyện theo

đúng tôn chỉ và đường lối ấy để viên thành sứ mạng.
Đường xa chẳng ngại đêm tăm tối,
Trong áo minh châu mở vẫn còn.

B

CÔNG GIÁO

Đạo Phật từ Trung Quốc sang Việt Nam.
Đạo Thiên Chúa từ Châu Âu đến.
Đạo Thiên Chúa hiện nay trên lãnh thổ Việt Nam có hai: Công Giáo và Tin Lành.
Tin Lành vừa du nhập chừng ba bốn mươi năm nay.
Công Giáo bắt đầu truyền bá từ thế kỷ thứ XVI.
Công Giáo trước kia thường gọi là Gia Tô giáo, ngày nay thường gọi là Ky Tô giáo.
Sách "Việt Nam Công Giáo Niên Giám 1964" chép:
"Theo nguồn sử liệu Việt Nam lần thứ nhất nói đến đạo Thiên Chúa, thì năm Nguyên Hòa (1533), tháng ba, vua Lê Trang Tôn ra chiếu chỉ cấm đạo Gia Tô do một "Dương Nhân" tên là I NI KHU (tức INIGO) truyền giảng tại làng Ninh Cường, Quần Anh, Trà Lũ, thuộc tỉnh Nam Định (Bắc Phần).
Đó là về Đường Ngoài tức là từ Đèo Ngang trở ra.
Còn về Đường Trong tức từ Đèo Ngang trở vào thì đến thế kỷ thứ XVII, sau khi Nguyễn Hoàng đã dựng nghiệp Chúa vững vàng, mới du nhập.
Sự truyền giáo bắt dầu từ năm 1616. Các giáo sĩ đầu tiên là Francesco Buzomi, người Ý, Diego Carvalho, người Bồ Đào Nha. Trụ sở đóng tại Cửa Hàn tức Đà Nẵng. Tiếp đến là giáo sĩ Đắc Lộ tức Alexandre de Rhodes.
Việc truyền giáo gặp nhiều khó khăn. Đường Trong cũng như Đường Ngoài. Cấm ngăn việc giảng đạo, chém giết người giảng cùng người theo đạo, thời nào cũng có. Nhưng "Máu tử đạo là hạt giống sinh giáo hữu"(8). Cho nên Công giáo tiến triển không ngừng, song chậm. Mãi đến hạ bán thế kỷ thứ XIX và thế kỷ XX mới thật thịnh hành.
Theo bảng thống kê trong "Việt Nam Công Giáo Niên Giám 1954", thì khi bắt đầu truyền giáo đến năm 1840 toàn cõi Việt Nam có 420.000 giáo hữu. Đến năm 1890, thì lên tới 708.000. Và từ ấy đến nay đã lên trên hai triệu. Nghĩa là trong khoảng gần 80 năm gần đây, đã tăng thêm hơn một triệu.

Thế là trong khoảng thời gian 80 năm sau nầy, sức phát triển hơn hẳn trong thời gian trên 300 năm ngày trước.
Đó là do:
- Cách tổ chức của giáo hội mỗi ngày mỗi tinh xảo.
- Các nhà truyền giáo tận tụy cùng sứ mệnh.
- Trước kia toàn giáo sĩ ngoại quốc khó thông cảm với người bản xứ. Sau nầy có nhiều linh mục Việt Nam chung lo truyền giáo.
- Trước kia bị kẻ cầm quyền trong nước cấm chế. Sau nầy, thời Pháp thuộc cũng như thời Cộng Hòa, lại được ủng hộ.
Một cây có sức sống mạnh mẽ, mà rễ đã bám được vào đất rồi, thì khi được tưới nước bón phân lẽ tất nhiên là đâm chồi nẩy lộc mau chóng.
Đó là lịch trình tiến triển chung của toàn quốc.
Riêng về Khánh Hòa thì Đạo Thiên Chúa truyền vào năm nào thật không biết đích xác. Có sớm lắm chắc cũng lối đầu thế kỷ thứ XIX. Tình trạng lúc ban đầu như sao, không được rõ.
Trong trang lịch sử về Địa phận Nha Trang, sách Việt Nam Công Giáo Niên Giám chép:
"Trong cuộc bắt đạo năm 1860-1861, nhiều giáo hữu đã bị tử hình tại Khánh Hòa, trong số đó có bà Bề Trên nhà Dòng Chợ Mới, chủng viện Giuse Hữu, và 6 giáo hữu Bắc Việt. Chị Dần ở Bình Cang thì chết vì nhiều lần tra tấn"...
"Năm 1885, một số rất đông giáo hữu khác đã bị Văn Thân tàn sát. Các chị nhà Dòng ở Phan Rang thì bị dìm cả xuống giếng nhà Dòng ở Dinh Thủy".
Như thế đời Tự Đức, Hàm Nghi, và chắc trước kia cũng vậy, Khánh Hòa cũng chịu một tình cảnh chung với các tỉnh Đàng Trong. Và cũng mãi khi người Pháp đã đặt tòa công sứ ở Nha Trang rồi, việc truyền giáo mới phát triển mạnh.
Về hệ thống tổ chức ban đầu Khánh Hòa thuộc địa phận Quy Nhơn. Tới năm 1957 địa phận Quy Nhơn mới cắt hai tỉnh Khánh Hòa Ninh Thuận, và địa phận Sagon cắt hai tỉnh Bình Thuận, Bình Tuy, để lập địa phận Nha Trang.
Hiện nay tỉnh Khánh Hòa thuộc địa phận Nha Trang.
Số giáo hữu tính đến năm 1964 là 36.754 người. Trong số nầy có cả người miền Bắc di cư.
Công giáo có nhiều Dòng tu.
Bên Nam có 22 dòng (có một số tu hội và tu viện).
Bên Nữ có 33 dòng (có một số tu hội).
Ở Khánh Hòa có 14 dòng:

Dòng Tòa Thánh:
- Dòng Phanxico,â
- Dòng Chúa Cứu Thế,
- Dòng Sư Huynh,
- Dòng Ci tô Mỹ Ca,
- Dòng Kín Nha Trang,
- Dòng Lilles de la Charité,
- Dòng Soeur de St. Paul de Chartres

Dòng Địa Phận:
- Dòng Anh Em hèn mọn Thánh Giuse,
- Dòng Mến Thánh giá cải tổ,
- Dòng Mến Thánh giá không cải tổ,
- Dòng Mến Thánh giá Thanh Hóa,
- Dòng Mến Thánh giá Vinh.
- Nữ tu Kiết tâm Đức Mẹ ở Bình Cang,
- Nữ tu Đa Minh Thái Bình.

Kỷ luật nghiêm minh,
Tổ chức chặt chẽ,
Cơ sở vững vàng.
Nhìn vào thấy rõ cảnh giàu sang cả vật chất lẫn tinh thần vậy.

C

CÁC TÔN GIÁO KHÁC

- Đạo Cao Đài không được nhiều tín đồ. Trong toàn tỉnh chỉ mới có năm ba thánh thất nho nhỏ. Không gây được ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.
- Đạo Tin Lành có cơ sở từ thời Pháp thuộc. Nhưng mới phát triển mạnh mẽ trên mười năm nay. Ảnh hưởng chưa đi sâu vào thôn quê.

Các nhà truyền giáo rất kiên nhẫn và làm việc một cách hăng say. Hễ gặp được một người liệu có thể nghe mình thì quý vị không bao giờ bỏ rơi. Nhờ vậy mà mới một thời gian ngắn, ở Khánh Hòa tại tỉnh lỵ và các quận lỵ đã có nhiều nhà giảng, và người đến nghe giảng cũng khá đông.

*

Ngoài các tôn giáo chính thức có quy củ có tổ chức hẳn hoi, người Khánh Hòa còn thờ bà Thiên Y A Na.

Theo lòng tín ngưỡng của phần đông đồng bào Khánh Hòa thì Bà là hiện thân của Trầm Hương Kỳ Nam là món lâm sản đặc biệt của địa phương, và là vị Phúc thần phù hộ cho nhân dân sống được yên vui và no ấm(9).

Ngoài tháp Poh Nagar ở Cù Lao, đền thờ Bà ở khắp mọi nơi trong tỉnh. Các chùa Phật ở thôn quê thành thị, nhiều chùa thờ Phật ở giữa, thờ Quan Thánh một bên và thờ Bà một bên. Ảnh hưởng của Bà ra tận Huế.

Các vua chúa thời trước phong tặng Thượng Đẳng Thần.

Các quan Tỉnh khi đến nhậm chức phải đến bái yết, và mỗi năm phải đến tế vào dịp xuân. Đền chính thức là Đền Quá Quan ở thôn Xuân Phong(10).

Còn làng thì xuân kỳ thu tế.

Đồng bào lại cúng hằng tháng vào ngày sóc ngày vọng.

Tháng ba âm lịch mỗi năm lại tổ chức lễ Múa Bóng tại tháp cù Lao rất trọng thể.

Gần bốn mươi năm nay, lệ múa bóng và lệ quan Tỉnh tế xuân bãi bỏ. Lệ xuân kỳ thu tế của làng cũng bãi bỏ trên vài mươi năm nay.

Riêng đồng bào thì nơi nào có đền có miếu thờ Bà, lúc thái bình cũng như lúc loạn lạc, đều không bỏ khói hương, nhất là rằm và mồng một mỗi tháng.

Lòng tin Bà của các thiện nam tín nữ rất vững chắc, so với đức tin Chúa tin Phật của các giáo hữu Ky Tô, Thích Ca chữa chắc đã thua.

Đối với một số đồng bào, bà Thiên Y đã trở thành một vị giáo chủ.

Gần đây lại có phong trào lên đồng.

Việc lên đồng lên bóng vốn có tự nghìn xưa. Nhưng chỉ thịnh hành ở Huế và các tỉnh miền Bắc. Từ ngày người miền Bắc di cư vào Nam, người Nam mới bắt chước.

Ở Khánh Hòa các bà đồng phần nhiều là người Huế, và người trong giai cấp thượng lưu.

Lên đồng thường thường về ban đêm. Các bà đồng khi lên đoàng trong như tiên giáng thế, môi son má phấn, khăn áo gấm sô. Lại có người chầu văn, giọng hát du dương hòa theo tiếng đàn tiếng địch. Những khi cao hứng bà đồng đứng lên múa nhảy, điệu bộ uyển chuyển nhịp nhàng, trông đẹp không kém những khúc múa trong các đền nữ thần Ấn Độ.

Trong cảnh bom dông đạn gió, nhìn vào cảnh tượng thần tiên nầy cũng có thể quên nỗi đau khổ trong một vài trống canh.

Cảnh đồng bóng dành riêng cho hàng trưởng giả. Anh chị em bình dân

chỉ ham cầu xăm những khi có việc lo ngại. Xăm nhiều khi rất linh ứng, khiến cho những người kém đức tin cũng không dám không tin.

*

Đức Trần Hưng Đạo thường gọi là đức Thánh Trần cũng được nhân dân Khánh Hòa sùng bái. Somg một số đồng bào sùng phụng không phải vì ngưỡng mộ vị anh hùng dân tộc đã cứu nước nhà ra khỏi ách đô hộ của người nhà Nguyên. Mà sùng phụng vì ngài trị được tà ma, chữa được bệnh tật.
Nghĩa là đồng bào thờ như thờ một vị thần linh, như thờ ngài Quan Vũ đời Tam Quốc.
Thời Tiền Chiến ở Nha Trang chỉ có một đền thờ ở phường Xương Huân. Ở thôn quê không thấy có đền.
Đồng bào thường đến lễ bái vào ngày rằm mồng một.
Thỉnh thoảng, nhất là ngày 20 tháng 8 âm lịch tức là ngày húy của ngài, có lên đồng.
Người ngồi đồng là đàn ông, khi thì ông từ thừa, khi thì một người "hạp vía" đến lễ vái. Cũng ợ cũng ngáp, cũng múa cũng nhảy. Mặt đỏ phừng phừng, mắt ngời sát khí. Người yếu bóng vía không dám đứng gần. Để cho đồng bào thêm tin sự linh hiển của đức Thánh, ông đồng hoặc dùng bùa để nơi đầu lưỡi rồi làm phép cho bùa tự nhiên chạy vào cổ họng như có bàn tay vô hình đẩy hay lôi; hoặc dùng dây thừng cột nơi cổ mình rồi bảo hai người đàn ông lực lưỡng nắm hai đầu kéo riết thật mạnh; hoặc lấy que nhọn đâm nơi cổ từ bên nầy lút sang bên kia mà không có tí máu rỉ, và khi rút que ra da thịt lại liền trơn! Đàn ông khiếp hồn, đàn bà vừa hít hà vừa lạy...
Ban đầu thì lên đồng và làm phép một cách công nhiên. Sau tòa sứ cho là tà thuật mới sức cấm.
Từ ấy ngày sóc ngày vọng, đồng bào chỉ đến xin thuốc và xin xăm.
Đền nhỏ và hiện nay đã cũ lắm. Lại cũng ít người đến lễ bái như ngày xưa.
Gần đây đồng bào Bắc Việt di cư lập một ngôi đền mới tại Phước Hải, hương khói ngào ngạt.
Ngoài những lễ bái thường lệ, mỗi năm tổ chức một buổi lễ kỷ niệm vào ngày húy nhật của Ngài. Buổi lễ rất long trọng, có đại diện Hành Chánh Tỉnh và các cơ quan chánh quyền đến dự. Cho nên nghi lễ vừa theo cổ truyền có độc chúc có cử nhạc, vừa theo tân điển có diễn văn đáp từ.

Có thể nói rằng đền đức Thánh Trần vừa là nơi ghi ân vừa là nơi cầu phước vậy.

D

NHO GIÁO

Đạo Nho không phải là một tôn giáo, mà là một con đường tinh thần, thánh hiền vạch ra để người đời đi cho đúng phương hướng, khỏi vấp phải lỗi laøm hư thân và hại người. Ông cha thờ đức Khổng Phu Tử, tứ phối và thất thập nhị hiền, không phải để cầu phước như thờ bà Thiên Y A Na hay thờ Quan Vân Trường..., mà để treo cao gương đạo đức và để tỏ lòng tri ân.

Đạo Nho truyền sang Việt Nam tờ đời nhà Triệu (207-111 trước kỷ nguyên Thiên Chúa). Nhưng mãi đến đời Sĩ Nhiếp (187-226) mới được phổ biến. Và đến đời Hậu Lê (1428-1788) mới được thịnh hành. Rồi từ đời Hậu Lê (1428-1788) mới được thịnh hành. Rồi từ đời Hậu Lê trở về sau được độc tôn. Từ triều đình đến thứ dân đều coi là quốc giáo.

Đạo Nho thịnh là nhờ học chữ Hán và chữ Hán được dùng trong việc thi cử để chọn nhân tài ra trị nước yên dân.

Chữ Hán bỏ, Nam Việt trước, Bắc Trung sau, đạo Nho lần lần suy, không còn cơ chấn hưng nổi.

Đó là tình hình toàn quốc.

Riêng về Khánh Hòa: Khi chúa Nguyễn lấy xong đất Chiêm Thành, người Việt Nam đến định cư lập nghiệp, không biết nhà chúa có dùng Nho giáo để hóa dân chăng? Sách vở không thấy nói đến. Sang đời Tây Sơn, trong khi còn lo đánh Nam dẹp Bắc, thân không rời khỏi yên ngựa thanh gươm, thì chắc không có thì giờ nghĩ đến việc văn trị. Qua đời Nguyễn Trung Hưng, vua Gia Long mới theo lời Đổng Trọng Thư dùng đạo Nho để giữ thiên hạ(11). Cho nên nhân dân Khánh Hòa chắc đến đời nhà Nguyễn mới thấm nhuần Nho giáo.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, thì triều Gia Long Khánh Hòa đã lập được hai trường phủ là Diên Khánh và Bình Hòa (tức Ninh Hòa), à hai trường huyện là Vĩnh Xương và Tân Định. Năm Minh Mạng thứ tư (1823) dùng trường Diên Khánh làm trường Tỉnh, nhưng đến năm thứ 10 (1829) vì ít học trò, nên bỏ trường Tỉnh mở trường Phủ trở lại. Năm tự Đức thứ 19 (1866) lập trở lại trường Tỉnh và bỏ trường Phủ Diên Khánh như thời Minh Mạng.

Từ ấy Khánh Hòa có một trường Tỉnh, một trường Phủ và hai trường

Huyện.
Trường Tỉnh thì có Đốc Học, trường Phủ thì có Giáo Thọ, trường Huyện có Huấn đạo trông coi việc giáo dục.
Việc học đã được tổ chức thì nhất định phải có Văn Miếu ở Tỉnh và Phủ Huyện nào có người khoa mục thì lập thêm Văn chỉ.
Văn miếu do quan Tỉnh đứng lập.
Văn chỉ do thân hào nhân sĩ đứng lập.
Văn Miếu ở Khánh Hòa dựng năm Gia Long thứ 2 (1803) tại thôn Phú Lộc, phủ Diên Khánh(12). Trùng tu năm Tự Đức thứ 2 (1849).
Ở Khánh Hòa việc học chữ Hán không được thạnh vượng. Trong tỉnh không có người đỗ đại khoa. Cử nhân tú tài cũng không nhiều lắm. Những bậc hay chữ nổi tiếng, những tay cuồng chữ, suốt đời vẫn làm anh bạch diện thư sinh, tuyệt nhiên không nghe nói đến.
Đó là do tánh người Khánh Hòa không ham công danh. Lại thêm học cho giỏi rồi phải ra tận Bình Định để thi hương, ra tận Huế để thi hội, thì mất công tốn của, người Khánh Hòa không ưng.
Người Khánh Hòa học để biết đọc biết viết, đủ dùng trong công việc cần thiết, học đẻ biết đạo thánh hiểu hầu xử thế cho đúng đường lối. Rất ít người lấy việc học làm thang để leo lên đỉnh giàu sang.
Nhờ vậy mà phần đông người Khánh Hòa hấp thụ được thực chất của đạo Nho và ít mắc bệnh "văn chương phù phiếm".
Qua triều Khải Định chữ Hán cáo chung (1918) để nhường chỗ cho chữ Quốc ngữ chữ Pháp. Đạo nho ở toàn quốc lần lần đi xuống, xuống mãi không ngừng!
Từ trên nghìn năm, nước Việt Nam lấy đạo Nho làm nòng cốt tinh thần. Đạo Nho suy mà không có đạo nào thay thế cho xứng đáng, thì phong hóa tránh sao khỏi cho suy đồi!
Ở Khánh Hòa tuy không đến nỗi:
Nhà kia lỗi đạo con khinh bố
Xóm nọ quanh năm vợ chửi chồng.(13)
Nhưng không làm sao tránh khỏi ảnh hưởng của thời thế.
Một số thanh niên tân học, thiếu căn bản đạo đức, bị trào lưu thoái hóa làm mất bản chất thuần phác, và xem thường lời giáo huấn của ông cha. Những người giữ được chữ Nho phong thì thường bị chê là cổ hủ.
Nhà Nho Thuần Phu Trần Khắc Thành ở Nha Trang, và cụ cử Phan Bá Vỹ, làm ký lục tòa sứ Khánh Hòa, có nhiều thơ phúng thế. Như:
Học khôn lắm chị theo đàng điếm,
Sợ dại nào ai dám thật thà.
(P.B Vỹ)

Thầy xưa hết dạ rèn nhân nghĩa,
Đời mới nào ai học hiếu trung.
(T.K. Thành)

Một hôm, nhớ là ngày lễ Thanh Minh năm Bính Thìn (1936) mấy thầy phán Tòa sứ Nha Trang đến chơi nhà cụ cử Trần Trọng Hoàng, một vị huấn đạo hưu trí, ở đường Hoàng Tử Cảnh. Trong câu chuyện có bàn đến chữ Hiếu. Một thầy phán là Trần G..., người Ninh Hòa nói:

- Khi cha mẹ lại với nhau là để thỏa mãn sự đòi hỏi của xác thịt. Rủi hay may sinh con ra. Sanh ra thì phải nuôi nấng. Đó là bổn phận. Tại sao buộc con phải có hiếu?

Cụ Cử là người hòa nhã và rất chiều khách. Thế mà vừa nghe hết câu nói, phừng phừng nổi giận, đứng dậy thét đuổi thầy Phán ra khỏi nhà!

Thuần Phu Trần Khắc Thành liền ứng khẩu:

Xì xồ học chữ Tây.
Đạo nghĩa nói thềm rầy!
Không biết ơn cha mẹ,
Khác gì loài cỏ cây!
Lòng người suy đến thế,
Gốc đạo giữ sao đây?
Mãi nhớ thuở làm thầy!

Hán học bỏ, đạo đức suy, Khổng miếu cũng trở thành hoang vắng!

Thời Ngô Đình Diệm (1955-1963) một nhân sĩ đứng lên phát động phong trào chấn hưng Khổng giáo. Hội Khổng học toàn quốc dưới sự nâng đỡ của Chánh quyền thành lập. Nhiều tờ tạp chí ra đời để xiển dương Nho giáo, như Cổ Học Quí San, Minh Tâm, v.v... và nhiều Khổng miếu xây cất ở các tỉnh lỵ đông người.

Ở Khánh Hòa, Văn Miếu ở Phú Lộc vẫn đứng đìu hiu bên dòng lệ thủy. Nhưng ở Nha Trang một ngôi đền mới đã thành lập theo kiểu thức mới, đồ sộ khang trang. Nhìn vào ai cũng tưởng Nho giáo ở Khánh Hòa đã có cơ quang phục.

Nhưng lập được đền, đâu đã phải chấn hưng được đạo.

Đạo đức cổ truyền hơn nửa thế kỷ bị vùi lập, dễ gì lấy lại được ánh sáng trong một mai một chiều. Huống hồ người trong Hội phần nhiêu là người tuổi cao sức yếu, lại thiếu thốn đủ mọi mặt, thì dù có tận tâm tận lực, kết quả cũng chỉ là việc "dã tràng xe cát biển Đông".

Đó là tình trạng chung trong toàn quốc chớ không phải riêng tỉnh Khánh Hòa.

Tinh thần Nho giáo đã ăn sâu vào tâm hồn người Việt Nam. Cho nên dù không kẻ hộ trì, đạo vẫn không mất hẳn. Và tuy không người

hướng dẫn, kẻ hậu sinh vẫn mò mẫm đi trên con đường đã lấp cỏ mờ rêu của cổ nhân. Nhiều khi đi mà vô tình không biết. Và vì không biết rõ con đường mình đi có phải là đường chính, nhiều người mất lòng tin tưởng, ngã theo những con đường tà có bóng dạng rừng mát suối trong. Bởi vậy nếu có người đủ tài đủ đức đủ phương tiện đứng ra cổ võ, thì việc phục hưng Nho giáo không đến nỗi khó khăn.

*

CHƯƠNG V - KINH TẾ

Cũng như hầu hết các tỉnh ở Trung Việt, nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa chưa được mở mang. Nhân dân sống về nghề làm ruộng, nghề làm biển, nghề làm gỗ súc và tiểu công nghệ... Thể thức làm việc, kỹ thuật làm việc phần nhiều đều theo lối cổ truyền. Xưa bày sao nay làm vậy! Do đó công sức nhiều, năng suất ít.
Tuy vậy nguồn lợi vẫn đủ nuôi sống người Khánh Hòa một cách phong lưu nếu sưu đừng cao thuế đừng nặng.

A

NÔNG NGHIỆP

1. LÚA - LÀ HOA MẦU CHÍNH

Đất có nhiều phù sa rất thích hợp với lúa. Hiện có 32.100 ha ruộng đất đã cày cấy từ lâu.
Ruộng chia làm hai loại:
- Ruộng hai mùa và ruộng một mùa:
Hai mùa là mùa tháng ba và mùa tháng tám.
Mùa tháng ba cấy vào tháng chạp âm lịch.
Mùa tháng tám cấy vào tháng 5 âm lịch.
Giống lúa thường dùng là lúa mắt cu, lúa gòn trắng, lúa ba thóc.
Chỉ những nơi có phương tiện dẫn thủy nhập điền mới làm được hai vụ.
Còn những nơi ở xa sông ngòi, chỉ ăn nhờ nước trời, thì mỗi năm chỉ làm một vụ, hoặc gieo hoặc cấy vào lối cuối tháng chin và gặt vào tháng chạp.
Giống lúa thường dùng là lúa Đồng Nai, lúa gòn đỏ và lúa gòn sẻ.
Người Khánh Hòa làm ruộng không dụng công bằng người Bình Định, Quảng Ngãi. Không cày sâu cuốc bẫm, phân cũng không bỏ nhiều, nước cũng không phải tát đến hai ba đợt sòng. Anh em nông dân, bản tánh cũng thích nhàn như anh em sĩ tử. Nhưng nhờ đất tốt, nước thường, nên công ít hơn Bình Định Quảng Ngãi mà quả không thua. Nếu như bà con Khánh Hòa ra sức làm lụng như bà con Quảng Ngãi (Bình Định phải nhượng Quảng Ngãi) thì mức sản xuất tăng gấp đôi.
Mức sản xuất hiện thời là mức trung bình. Năm 1962 trở về trước mỗi năm thu hoạch trên 58.000 tấn lúa.

Trước khi có đồng bào di cư đến, thì số lúa đó đủ nuôi sống toàn dân trong tỉnh. Nhưng hiện nay phần đồng bào cá nơi dồn tới, phần nhiều làng mất an ninh mùa màng phải bỏ, nên phải cần gạo tiếp tế mỗi năm vào khoảng 17, 18 ngàn tấn gạo trở lên.

2. HOA MẦU PHỤ.

Ngoài lúa là nông sản chính, Khánh Hòa còn nhiều hoa mầu phụ lúc bình thường cũng đủ cung ứng cho nhu cầu địa phương.

Theo bảng thống kê của Chánh quyền năm 1962 thì:

- Bắp trồng trên 972 hectares và thu được 845 tấn,
- Mì trồng trên 101 hectares và thu được 909 tấn,
- Lang trồng trên 375 hectares và thu được 2.898 tấn.
- Đậu trồng trên 453 hectares và thu được 307 tấn.

3. CÂY KỸ NGHỆ

Nông sản kỹ nghệ sản xuất nhiều ở Khánh Hòa là thuốc lá.

Trồng trên 1.372 hectares và thu được 686 tấn mỗi năm. Thuốc phơi khô bán cho các hãng làm thuốc điếu ở Saigon. Ngon nổi tiếng là thuốc Gò Cà thôn Hội Phước (Diên Khánh) và thuốc Nam Yên (Ninh Hòa).

Sau thuốc đến cao su.

Trồng trên 500 hectares. Mỗi năm thu được 280 tấn.

Còn dừa, mía và bông vải thì chỉ đủ dùng ở trong tỉnh chớ không bán ra ngoài như thuốc và cao su.

Dừa và mía tuy thuộc về cây kỹ nghệ, nhưng ở Khánh Hòa dùng tươi nhiều hơn là dùng làm dầu, làm đường.

4. TRÁI CÂY.

Đất Khánh Hòa đã tốt, khí hậu lại ôn hòa, nên vườn nào cây cối cũng sum sê.

Cây ăn trái có nhiều giống. Các giống ở Trung Việt có, hầu hết ở Khánh Hòa đều có. Nhiều nhất là:

- Cam vừa lớn trái vừa ngọt.
- Thanh long, cây thì mềm yếu, phải nương vào những cây lớn mới sống nổi, thế mà trái có khi lớn bằng trái thơm. Vị rất đặc biệt.

Cam thì Khánh Hòa còn nhượng một vài tỉnh, như nhượng cam Xã Đoài là một.

Còn thanh long thì chắc không đâu hơn nỗi. Mà dường như không đâu có là phải. Phan Rang và Bình Định mới đem giống từ Khánh Hòa về trồng nhưng trái nhỏ và thịt ở trong không được chắc, sắc ở ngoài không được tím thắm à láng bóng như Khánh Hòa. Thanh Long Khánh Hòa chưa ăn đã thấy mát ruột.

- Mãn cầu và ổi cũng là giống trái cây vừa nhiều vừa lớn ở Khánh Hòa.
Trước kia trong vườn chỉ trồng năm ba cây cho vui. Hiện thời trồng từng vườn từng đám.
Ổi, mùi cũng như mùi vị không khác gì các nơi. Còn mãng cầu thì phải nhượng Phan Thiết về phẩm. Bởi mãng cầu Phan Thiết chất dẻo hơn và vị ngọt hơn. Nhưng có để ý mới nhận thấy vì mức chênh lệch chi bên 8 bên 10.
- Thơm cũng là một thứ trái đáng kể mặc dù không có nhiều lắm. Đáng kể vì có chỗ đặc biệt, là ít mắt lại ngọt than, ăn nhiều không rát lưỡi.
Thứ thơm đặc biệt ấy chỉ Vạn Giả mới có.
Thời Pháp thuộc, lúc đường Hỏa xa chưa đi suốt từ Saigon đến Hà Nội, hành khách phải dùng đường ô tô, thì đi ngang qua Vạn giã không mấy ai là không nếm thơm, và thơm Vạn Giã chưa hề bị mang tiếng là chua hay không ngọt. Nhưng những bạn dân thiên tri vị bảo thơm Vạn Giả còn thua thơm Tam Kỳ một bậc là mắt còn lớn, phải xắn bỏ nhiều cơm. Thơm Tam Kỳ mắt chỉ rí rí và rất thưa. Bởi thế tục có câu nói về thơm:
Nhất Tam Kỳ,
Nhì Vạn Giã.
Mía vì tánh chất mà không sắp theo thứ tự cây kỹ nghệ theo thông lệ xưa nay. Chớ trên thực tế thì mía Khánh Hòa chưa hề bị tay của các kỹ nghệ gia dùng đến.
Hiện nay mía dùng để uống.
Trước kia chưa sản xuất thứ xe nước mía, thì mía dùng để ăn.
Ở các tỉnh, mía ăn trồng vườn, mỗi vườn trồng năm ba bụi. Mía trồng vườn đều là mía voi. Vỏ hoặc vàng hoặc tía, cây lớn bằng cổ tay, cao lút đầu. Còn mía làm đường thì trồng ngoài soi và trồng từng đám. Trồng mía sẻ, cây lớn bằng ngón cẳng cái, vỏ trắng mông mốc và cứng. Ăn chơi vừa rát lưỡi vừa mỏi răng.
Khánh Hòa ít ai trồng mía sẻ. Trồng toàn mía voi và trồng từng đám. Nhiều nơi, ruộng không thèm cấy lúa, mà chỉ trồng mía, một năm thu lợi một lần, lợi hơn lúa.
Mía ở Khánh Hòa thân mướt, vỏ vàng hươm và răng ông già bà lão sáu mươi vẫn xiếc được. Nước mía lại ngọt thanh.
Nổi tiếng nhất là mía Phú ân.
Mía Phú ân cùng thơm Vạn Giã đã làm cho các nhà vận động cách mạng thời Pháp thuộc làm ra nhiều câu ca tuyên truyền ngọt ngào ý vị.

Như:
Thơm Vạn Giã ngọt đà quá ngọt,
Mía Phú Ân cái đọt cũng ngon.
Hỡi người chưa vợ chưa con,
Vào đây chung gánh nước non với mình.
Quản bao lên thác xuống gành,
Mía ngon thơm ngọt đượm tình nước non.

II

Ai ra Vạn Giã
Nhắn ả bán thơm:
Thế gian lắm miệng lắm mồm,
Nói Đông thì ngọt, nói Nồm thì chua.
Thôi đừng uổng tiếng hơn thua,
Gắng sao bán được đầu mùa là hay.

III

Mía Phú Ân trồng đám,
Đám đám như rừng...
Chợ chiều buôn gánh bán bưng,
Rủi có sâu vài đốt, khuyên anh đừng vội chê.
Trăm năm giữ vẹn lời thề,
Mưa đông vẫn ngọt, nắng hè càng thanh.

Cũng như mía, dừa tuy thuộc vào hàng cây kỹ nghệ, song trên thực tế cũng là món thực phẩm ưa thích của du khách đến Khánh Hòa.
Dừa nấu dầu thì để già và dùng cơm (coprah).
Dừa ăn trái thì hái non và dùng nước.
Nước dừa rất bổ. Thời kháng chiến chống Pháp, trên nơi rừng rú thiếu thuốc, nước dừa thay thế cho sérum. Thời bình thì nước dừa dùng để giải khát. Ngon nhất là dừa Xiêm.
Dùng nước dừa thường thường chặt vỏ rồi rót ra ly. Lắm lúc lại bỏ thêm nước đá và đường cát.
Người rành uống nước dừa không làm thế.
Bởi uống nước đữac như uống trà uống rượu, phải biết cách uống mới thưởng thức trọn được chân vị chân hương.
Nghề chơi cũng lắm công phu!
Phải biết cách chặt. Không nên lấy rựa mà bằm hết năm bảy lát. Cũng không nên chặt thẳng xuống làm cho miệng dừa quá rộng và mặt dừa bằng thiến như mặt mâm. Phải dùng dao hay rựa thật bén, vạc xiên xiên phía bên nầy một phát, phía bên kia một phát. Mỗi bên một phát thôi, một phát ngọt lịm và thẳng băng, nhưng chỉ đứt tiện lớp vỏ xanh

bên ngoài. Còn lớp cơm bên trong thì giữ nguyên vẹn. Lớp cơm mỏng vừa trắng vừa trong, bịt kín lấy miệng dừa chỉ lớn bằng đầu ngón tay cái.
Cách chặt dừa về phần chủ dừa.
Cách uống về phần người uống.
Trước hết phải lựa chỗ ngồi. Nên ngồi dưới bóng dừa, tàu dừa xanh làm chiếu, gốc đừa làm lưng tựa. Rồi hay tay bưng lấy quả dừa đưa lên miệng. Miệng mình gắn vào miệng dừa, lấy lưỡi xé lớp cơm mỏng, rồi thưng thưng chậm chậm hút nước. Lòng mở rộng, mắt lim dim, đẻ nước dừa từ từ đi vào cổ đi vào bụng..., thấm vào tim gan, vào xương thịt. Một hơi mát đê mê chạy khắp châu thân. Mình không còn phân biệt rằng mình rút nước dừa vào lòng mình, hay quả dừa đã nút mình vào lòng hắn. Tất cả những gì ở ngoài thân đều quên, và trong thân chỉ còn có cảm giác mát và ngọt, dịu dịu trong trong...
Một lần mình đã tận hưởng thú uống nước dừa rồi, không cần thật sự hưởng một lần thứ hai nữa. Mỗi khi nhớ đến, chỉ nhắm mắt tưởng tượng cũng đủ khoan khoái cả người.

B

LÂM SẢN
Khánh Hòa có rất nhiều rừng rú. Nhưng nhiều khu rừng già chưa được khai thác vì thiếu đường vận xuất sơn xuyên.
Diện tích trong toàn tỉnh ước độ 450.00 ha.
Mỗi năm mức sản xuất ước lượng chừng:
- Gỗ 12.000 thước khối,
- Lá kè 50.000 lá,
- Mây 1.600.000 sợi,
- Than 2.000 tấn,
- Vỏ nâu 9.000 kg

Số gỗ sản xuất không đủ cung ứng nhu cầu trong Tỉnh, nên phải mua thêm mỗi năm đến trên dưới 12.000 thước khối của Cao Nguyên Trung Phần.
Thứ gỗ nhiều nhất ở Khánh Hòa là gỗ Giáng Hương, chất cây cứng chắc, sắc vàng pha đỏ, rất tươi.
Rồi đến gõ, trắc, sao, son. Đều là danh mộc.
Về mây thì có thứ mây hoa gọi là hoa đằng, lớn bằng cườm tay, bằng ngón chân cái. Da vàng điểm những chấm đen. Lóng vắn và chặt. Dùng làm gậy và ghế ngồi. Ở Ninh Hòa, núi Phước Hà có nhiều mây

hoa, nên có một ngọn mang tên là Hòn Hèo (gậy mây gọi là hèo), và núi có tên chữ là Hoa Đẳng Sơn.

*

Khánh Hòa có một thứ lâm sản hết sức quý. Nhưng quý không phải là một nguồn lợi của nhân dân địa phương mà vì là một sản phẩm đặc biệt đã làm cho Khánh Hòa thơm danh trong nước và ngoài nước.
Đó là: Trầm hương.
Quý vật nầy không phải riêng Khánh Hòa mới có. Các nơi có núi cao rừng rậm, như Phú Yên, Bình Định... đều có, song không nhiều và không bằng Khánh Hòa.
Cho nên hễ nói đến Trầm Hương là nói đến Khánh Hòa mà nói dến Khánh Hòa là nói đến Trầm hương.
Do đó Thi Nại Thi có mấy vần ca:
Khánh Hòa là xứ Trầm Hương
Non cao biển rộng người thương đi về.
Yến sào thơm ngọt tình quê,
Sông sâu đá tạc lời thề nước non.(14)
Trầm hương là kết tinh của giống cây Chử tục gọi là cây gió, và chia làm hai loại là:
- Kỳ tức là Kỳ nam.
- Trầm tức là Trầm hương dùng theo nghĩa hẹp.
Người nhà nghề bảo rằng kỳ do cây gió bầu sinh ra, trầm do gió lưỡi trâu, gió cam sanh ra. Nhưng sự thật thì kỳ là thứ trầm có nhiều dầu, còn trầm là thứ kỳ có ít dầu. Trong những cây gió có trầm thỉnh thoảng vẫn có kỳ và trong cây gió có kỳ luôn luôn có trầm bao chung quanh hoặc ở bên cạnh. Thường thường kỳ ít có, và khi có cũng có ít hơn trầm. Kỳ đối với trầm cũng như ngọc thạch (diamant) đối với đá thủy tinh (cristal de roche).
Kỳ và trầm phân biệt nhau ở hình chất và khí vị:
- Trầm chất cứng và nặng, vị đắng. Kỳ nhẹ và mềm, vị lại đủ cay chua ngọt đắng.
- Trầm mùi ngát, kỳ mùi thanh. Khói trầm bay vòng quanh rồi tan ra, khói kỳ bay thẳng và cao vút.
Được tánh của đôi bên cũng có chỗ khác:
- Trầm dùng giáng khí, tức là đem khí hạ xuống.
- Kỳ dùng trị các chứng phong đàm: mài với nước mà uống hay đốt xông vào lỗ mũi. Trị các chứng đau bụng cũng rất hay: chỉ ngậm trong

miệng cho tiêu rồi nuốt. Nhiều khi hiệu nghiệm như thần.
Trầm và kỳ còn đuổi được khí tà độc, khí ô uế. Trầm thì đốt lên. Kỳ chỉ đeo vào mình cũng đủ.
Nhưng đàn bà chửa rất kỵ kỳ nam. Không nên uống hoặc mang theo trong người. Nếu không kiêng có khi bị sẩy thai. Còn trầm thì vô hại.
Trầm và kỳ đem ví với đá thì thủy tinh và kim cương. Còn đem ví với người thì bình dân và trí thức.
Kỳ có bốn thứ, giá trị phân định rõ ràng trong câu ngạn ngữ: "Nhất bạch, nhì thanh, tam huỳnh, tứ hắc".
- Bạch kỳ nam, sắc trắng chất mềm và rất nhiều dầu.
- Thanh kỳ nam, màu hơi xanh xanh, nhiều dầu thì mềm, ít dầu thì cứng.
- Huỳnh kỳ nam, màu vàng như sáp ong, chất cứng và nặng. Để lâu khô dầu trở nên nhẹ.
- Hắc kỳ nam, sắc đen chất cứng. Nhưng chỗ nhiều dầu thì lại mềm như bạch kỳ nam.
Kỳ nam thường dùng làm thuốc. Rất đắc. Từ 1960 trở về trước giá thị trường từ 3.000 $00 đến 8.000$00â một ký.
Trầm hương ít dùng làm thuốc, thường dùng để đốt trong những buổi cúng tế, trong những ngày lễ lạc, trong những khi yến tiệc chốn đài các phong lưu. Giá trị thua kỳ nam, nhưng được thông dụng hơn. Giá bán lên xuống không thường, cao nhất là 3.000$00 một ký (giá từ 1960 trở về trước).
Trầm chia làm bốn loại:
- Trầm mắt kiến, có lỗ có hang do kiến đục làm tổ trước khi cây thành trầm.
- Trầm rễ do rễ cây sanh ra.
- Trầm mắt tử kết tạo trên nhánh cây.
- Trầm tốc ở nơi thân cây.
Trầm tốc có nhiều nhất và trên thị trường chia ra làm nhiều thứ giá bán khác nhau:
- Tốc hoa, màu vàng lợt có những chám lốm đốm như hoa.
- Tốc nước, màu vàng lợt, chất ươn ướt và nặng.
- Tốc xám, màu xam xám như tro.
- Tốc lọ nghẹ, màu đen đen như bồ hóng.
- Tốc đá, nặng và trông hình sắc như đá.
- Tốc ớt, sắc vàng lợt, vị cay như ớt xiêm.
- Tốc hương, sắc vàng lợt, hương đượm, thường bao chung quanh kỳ nam, cho nên có nhiều gân nhiều điểm kỳ nam lẫn vào. Nếu dầu nhiều

thêm thì tốc trở thành kỳ. Tốc hương thơm hơn các thứ tốc khác.

*

Trầm hương (kỳ và trầm) do cây gió sanh ra.
Đó là việc trước mắt.
Còn vì sao lại riêng cây gió sanh được trầm hương còn các giống cây khác lại không có, và trầm hương kết tạo cách thế nào, do tinh ba của cây kết tụ lại mà hình thành hay do một chất hương ở ngoài bay vào thân cây rồi cùng nhựa cây tạo tác, thì chưa người nào, chưa có sách vở nào giải thích cho thích đáng.
Người thì bảo: Hương trời bay theo gió đáp vào thân cây, ban đầu dính ngoài vỏ rồi ăn lần vào thịt, rồi nhờ chất nhựa của cây biến chế và di chuyển nhiều nơi. Lâu ngày thịt cây thấm hương thành trầm. Và trầm biến thành kỳ nam do phân chim rơi nhằm, hoặc do một thứ nấm bám vào.
Người lại bảo: Cây gió sanh trầm hương cũng như con trai sanh ngọc. Nhánh cây, thân cây hoặc rễ cây bị thương tích. Chất dầu trong cây tụ tập để chống lại sự phá hoại của vết thương. Khi vết thương lành rồi thì chất dầu đọng lại đó dần dần thay tánh chất của gỗ và tạo thành trầm hương. Chỗ nào dầu đọng nhiều thì thành kỳ, chỗ nào dầu đọng ít thì thành trầm. Và do vị trí cùng "cơ cấu xã hội" của từng đoạn trong thân cây mà sanh ra nhiều thứ kỳ nhiều thứ trầm.
Đó chỉ là ức đoán chớ chưa ai ra công nghiên cứu kỹ càng. Cho nên đành biết đại khái rằng trầm hương từ nơi cây gió mà sanh ra.
Nhưng không phải cây gió nào cũng sanh trầm hương.
Có nhiều cánh rừng cây gió mọc đầy nhưng xưa nay chưa hề nghe nói có trầm hương. Và những cây gió có trầm hương đều là những cây sống đã từ lâu đời, thân cao ngó trật ót, gốc lớn đến hai ba người ôm.
Những cây có trầm hương thường bị xơ xác và thân có u có nần. Lắm cây nổi phồng ra như "ruột chửa", hoặc như bắp chuối.
Trong rừng có cây trầm hương thì thỉnh thoảng có mùi hương phảng phất.
Người đi điệu (tức đi tìm trầm) nhớ mùi hương và nhờ hình thù của cây mà tìm ra được trầm hương.
Tìm ra được trầm hương không phải là việc dễ.
Người Khánh Hòa, nhất là người đi điệu, tin rằng trầm hương là của Bà Thiên Y A Na. Bà cho ai thì người ấy được. Bằng Bà không cho thì dù đứng một bên cũng không tìm thấy. Có đôi kẻ có phước, không cố tâm đi tìm mà tự nhiên bà cho hưởng lộc.

Lại truyền rằng Bà có bốn cây trầm hương kỳ cựu trấn bốn phương:
- 1 ở Đồng Bò trấn phía Nam.
- 1 ở Hòn Bà Ninh Hòa trấn phía Bắc.
- 1 ở Hòn Dữ Diên Khánh trấn phía Tây.
- 1 ở Suối Ngổ trấn phía Đông.

Những cây trầm nầy không còn lá không còn giác, mưa nắng không thể làm hư mục được. Và có chim rừng canh, cọp rắn giữ. Hễ ai trông thấy mà có ý muốn chiếm hữu thì liền bị "lính canh giữ của Bà" đánh đuổi.

Bởi vậy trước khi đi tìm trầm, người đi điệu phải dâng lễ cầu khấn Bà, và trong những rừng nào có nhiều cây gió đều có miếu có am thờ Bà do những người đi điệu lập, để tiện việc cúng kính trước khi nhập lâm.

Người đi điệu toàn là đàn ông vì đàn bà một là không thể xông pha nơi rừng sâu núi thẳm, hai là người nhà nghề tin rằng trầm hương kỵ khí âm.

Bởi dẫn thân vào nơi nguy hiểm, người đi điệu rất thận trọng. Ngày ra đi phải lựa chọn kỹ càng. Chẳng những là ngày lành mà còn phải hạp với người cầm đầu tục gọi là Điệu Bầu.

Mỗi Điệu Bầu có một tốp riêng và mỗi tốp có một khẩu hiệu riêng để biết được đi và về ra khỏi trùng đường cùng các tốp khác.

Đi tìm trầm phải đi lâu ngày và phải vào sâu trong rừng trong núi. Nên ngoài lương thực chuẩn bị đầy đủ, người đi điệu phải mang theo thuốc trừ lam chướng, trị bệnh hiểm nghèo và phòng rắn rít. Thuốc đó gọi là Ngải.

Ngải là một loại thảo giống như cây nghệ cây huỳnh tinh, cao chừng một thước, củ giống như củ riềng, bên trong hơi vàng và bay mùi long não.

Có nhiều giống. Giống người đi điệu dùng là giống rừng tục gọi là ngải mọi.

Họ lấy củ về chế ra thuốc.

Cách chế thế nào chỉ riêng người điệu bầu biết mà thôi. Có người bảo rằng chính điệu bầu cũng phải mua nơi người Chàm, vì chỉ người Chàm mới biết chế.

Khi vào rừng, người đi điệu phải ngậm ngải vào miệng. Cho nên tục có câu "Ngậm ngải tìm trầm".

Người đi điệu tìm ra trầm nhờ ngửi thấy mùi hương, và nhờ nhận thấy hình thù cây gió "có lộc". Nhưng nhiều khi ngửi thấy mùi hương đó mà tìm không ra cây trầm hương. Lắm khi nhìn thấy dấu trầm hương phát hiện rõ ràng, mà khi đốn cây xuống, bửa ra, lại chỉ thấy dăm với

gỗ gió.
Cho nên nhiều khi đi không rồi cũng về không.
Cũng có lắm người một đi không trở lại.
Truyện rằng có người vào rừng lâu ngày hết ngải, không biết đường về, lần lần hóa thành cọp.(15)
Dưới triều nhà Nguyễn, việc tìm trầm không phải là việc làm ăn tự do của người dân. Triều đình nhận thấy miền núi nào sản xuất trầm hương thì đặt các đội canh tuần và buộc những người đi điệu lấy về nạp. Những người lấy trộm, hoặc đi láy được về không nạp đủ cho quan, thì bị tù tội. Mỗi năm cứ tháng 2 âm lịch thì đi vào rừng, tháng 6 trở về. Lấy được nhiều thì được hưởng nhiều, lấy ít thì thưởng ít. Có thưởng lẽ tất nhiên có phạt.
Khi thực dân Pháp đã nắm chủ quyền ở Việt Nam thì lâm chánh không còn nằm trong tay Nam triều, lệ bắt dân Khánh Hòa lấy trầm nạp cho vua quan bãi bỏ. Các người đi điệu được tự do ngậm ngải tìm trầm. Nhưng khi gặp được cây trầm đâu có được tự do đốn lấy. Phải xin phép sở kiểm lâm. Chầu chực ngày nầy sang ngày khác, cực khổ và tốn kém trăm bề. Nếu tự tiện hạ cây, rủi ro gặp lính tuần phòng thì chẳng những trầm không được lấy mà còn bị phạt tù là khác! Ách thực dân lại còn nặng hơn ách phong kiến bội phần.
Tuy vậy người đi điệu vẫn có trầm để bán.
Thường bán cho người Tàu. Vì một là người Tàu nhiều tiền, hai là khỏi bị tiết lộ.
Giá bán cho người Tàu, so với giá thị trường cũng do người Tàu định, in như "cám với vàng".
Nhưng may mắn gặp được một cây trầm hương lơn lớn, anh em đi điệu cũng đủ no cơm ấm áo quanh năm. Vì một cây gió có trầm hương, ngoài kỳ và trầm ra, những giác ở chung quanh gọi là hương giai, bán cũng được tiền lắm. Người ta mua về làm nhang. Nhiều khi lấy trọn cả cây không bỏ một nhánh.
Có nhiều khúc trầm hương rất lớn, lớn đến ba bốn búng tay và cao đến hai ba gang thẳng. Được những bắp trầm hương như thế thì phát tài to. Có thể gọi trầm hương là mộc anh.
Chẳng những riêng người Việt Nam mới quý. Người Nhật, người Tàu, người Ấn, cả người Âu Châu cũng quý vô cùng. Nhiều quyển sách ngoại quốc đã nói về trầm hương và khen trầm hương Việt Nam tốt nhất. Giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre Rhodes), người đã chỉnh đốn chữ Quốc ngữ, lại bảo rằng "Chỉ Việt Nam mới có kỳ nam" tức là gián tiếp bảo rằng các nước chỉ có thứ trầm hương hạng nhì mà thôi.(16)

Chỉ có Việt Nam mới có kỳ nam. Và kỳ cũng như trầm ở Việt Nam tốt nhất là kỳ trầm của Khánh Hòa. Chẳng những người đi điệu bảo thế, mà sách Đại Nam Nhất Thống Chí của Cao Xuân Dục và sách Tạp Lục của Lê Quý Đôn cũng đều công nhận là thế.

Như thế, bảo "Khánh Hòa là xứ Trầm Hương" tưởng không có gì quá đáng.

Ở Khánh Hòa hễ quận nào có rừng già là có trầm hương.nh sản xuất nhiều nhất là Ninh Hòa và Vạn Ninh. Và có tiếng nhất là trầm hương Vạn Giả, quận lỵ của Vạn Ninh. Có tiếng vì nhiều và tốt.

Ca dao Khánh Hòa có câu:

Cây quế Thiên Thai mọc ngoài khe đá,
Trầm nơi Vạn Giả hương tỏa sơn lâm.
Đôi lứa ta như quế với trầm,
Trời xui đất khiến sắt cầm gặp nhau.

Việt Nam là nơi sản xuất trầm hương, và ở Khánh Hòa nhiều khi lấy được những gốc trầm to. Nhưng chưa từng nghe có vị vua chúa nào dùng trầm hương cất đình dựng các. Có lẽ tự cổ chí kim chỉ có Đường Minh Hoàng mới đủ điều kiện chủ quan và khách quan để lập trầm hương đình nơi Hoa Thanh cùng cho người khuynh quốc thưởng danh hoa và mình ngồi đối tiếu.

Ở Khánh Hòa, nhà đôi vị phú trưởng giả thường có những bắp trầm hương chạm tỉa thành hình tháp, hình non bộ, và những tượng Phật, tượng bà Thiên Y bằng kỳ nam đen. Cũng có người dùng những khúc trầm, kỳ lớn làm gối năm, vừa thơm, vừa trị được tà khí uế khí, lại vừa giữ được kẻ gian.

Kẻ gian đối với những nhà có những khúc trầm lớn thật đáng sợ. Nhưng không đáng sợ bằng những kẻ có quyền thế trong tay! Cho nên tượng, tháp, non bộ, gối nằm... có khi dấu kỹ. Chỉ với người chí thân mới dám đem cho xem.

Trầm là bạn của khách phong lưu. Nhưng ở Khánh Hòa khách phong tao cũng như đồng bào lao động chỉ dùng trầm trong việc lễ bái. Không mấy ai dùng trầm để gây sinh thú, gây thêm hứng vị cho đời sống tinh thần. Như đốt trầm ngồi đọc sách, ngồi gãy đàn, đốt trầm để cho "hương gây mùi nhớ" trong lúc "trà khan giọng tình".

Đó là do bản tánh người Khánh Hòa vốn ưa thực tế chớ không thích phù ba.

Cho nên sống trong xứ trầm hương, Khánh Hòa không có người nghiện trầm hương. Trái lại nhà thơ đất Hà Tiên là Đông Hồ lại nghiện hương trầm như người nghiện hương phù dung. Trong nhà

luôn luôn trữ trầm. Lại ra công tán trầm thành bột, nắn ra những búp tháp nho nhỏ bằng ngón tay, để đốt cho xinh và tiện. Rất tiếc thi nhân không sống ở Nha Trang, để rủi khi khan hiếm trầm hương, khỏi bị nhức đầu sổ mũi. Bởi trong gió Khánh Hòa mùa nào cũng có hương trầm "ẩn hiện". Người thức khuya thường hay bắt gặp lúc trời trong.
Định Phong có mấy câu làm chứng:
Song khuya thoảng ngọn gió trầm,
Bàng hoàng nhớ thuở tri âm đợi chờ...
Trăng vàng lơ lửng buông mơ,
Vô tình khẽ lật đôi tờ cổ thi.
Dịu dàng gió lại bay đi,
Trầm riêng gởi bóng Dương Phi thẫn thờ.
Trăng vàng lần tỉnh giấc mơ,
Hồn hương lai láng trên tờ cổ thi.
Trong rừng núi Khánh Hòa còn có đôi sản phẩm nữa cũng đáng kể. Như:
- Tô Hạp Hương - Một thứ nhựa cây, cây Tô Hạp, mùi thơm như nhựa thông - Dùng làm thuốc trị tà khí.
Ngày xưa dùng "Tô hạp hương xông viêm ướp xiêm y, trước để tránh tà khí sau để cho thơm.
Trong thơ văn về giai nhân thường nói đến.
Như:
Tê châu phòng đởm khiếp,
Tô hạp tá y hương.
Nghĩa là "đeo ngọc tây ngu phòng lúc sợ hãi, ướp tô hạp để mượn mùi thơm cho áo".
Sản xuất nhiều nhất tại Cà Tuân (Ka Tung). Ở Cam Lâm có một nơi sản xuất cũng rất nhiều nên mệnh danh là Tô Hạp. Vùng nầy thời kháng chiến chống Pháp nghĩa quân dùng làm mật khu. Hiện nay đã bị tàn phá. Tô Hạp hương không biết có còn chăng.
- Mã Tiền Tử - tức là hột mã tiền (hột cổ chi) - chất đắng và độc - Dùng làm thuốc trị phong. Cây mã tiền chẳng những trên núi trên rừng mới có. Nơi đồng bằng cũng có nhiều, nhất là nơi chùa chiền am miếu.
- Thương Diệp hay Bối Diệp tục gọi là lá Buôn dùng làm nệm, chiếu. Cọng bền dẻo dùng làm cán cung, vòng cung.
Lá bối nhà chùa dùng chép kinh ngày xưa không biết có phải là thứ nầy chăng. Ở Ninh Hòa sản xuất nhiều.
- Hoa Đằng, tức mây bông - Cây lớn bằng cổ tay, sắc vàng có những

đốm đen trông như hoa. Dùng làm hèo, làm ghế, rất bền.
Trong dãy núi Phước Hà có rất nhiều, cho nên Phước Hà còn có tên nữa là Hoa Đằng Sơn. Trong dãy có một ngọn tên là Hòn Hèo vì nhiều mây bông nhất. (Thường thường người địa phương cũng gọi là dãy Phước Hà là Hòn Hèo). Núi ở Ninh Hòa.
Đó là những sản phẩm do thảo mộc sanh. Còn những sản phẩm do thú vật cung cấp khá nhiều, như:
- Mật ong, sáp ong,
- Nhung nai, gạc nai.
- Ngà voi.
Thỉnh thoảng có cả tê giác tức sừng tây ngu.
Xem qua cũng đủ thấy rằng lâm sản của Khánh Hòa rất phong phú. Nếu ra công khai thác, thì cũng có thể góp phần vào nền tài chánh, kinh tế của Khánh Hòa một cách "đắc lực".

C

HẢI SẢN

Khánh Hòa là xứ non cao biển rộng. Mà non đã có nhiều lâm sản, nhiều lâm sản quý báu, thì biển tất cũng có nhiều hải sản và cũng có nhiều bảo vật như non.
Trước hết là Cá.
Khánh Hòa rất nhiều cá. Cá đứng vào hàng thứ hai, sau Phan Thiết, trong các tỉnh miền duyên hải Trung Việt. Mặc dù thiếu ngư cụ tinh xảo, thiếu sự canh tân về phương pháp đánh cá, thiếu vốn để làm nghề, mức sản xuất hằng năm vẫn rất khả quan.
Trung bình mỗi năm đánh được 11.000 tấn cá tươi.
Trong tỉnh tiêu thụ dư dật, thường chở bán các tỉnh cao nguyên và Saigon.
Cũng có một số giữ lại làm nước mắm. So không nhiều. Cho nên nước mắm chỉ đủ dùng trong tỉnh.
Ngoài cá là sản phẩm chính, còn nhiều thứ hải vị khác cũng đáng kể như:
- Tôm tươi mỗi năm bắt được trên dưới 150 tấn.
- Mực tươi mỗi năm bắt được trên dưới 150 tấn.
- Cua mỗi năm bắt được trên dưới 16 tấn.
- Ghẹ mỗi năm bắt được trên dưới 50 tấn.
- Sò mỗi năm bắt được trên dưới 16 tấn.
- Ốc đụn mỗi năm bắt được trên dưới 10 tấn.

- Ruốc mỗi năm bắt được trên dưới 50 tấn,
Những thứ nầy chỉ đủ dùng trong Tỉnh.
Thứ hai là Muối.
Muối là một nguồn lợi ở Khánh Hòa.
Nơi sản xuất là Hòn Khói, thuộc quận Ninh Hòa.
Diện tích ruộng muối là 300 mẫu tây.
Mức sản xuất hàng năm từ 20.000 tấn đến 40.000 tấn. Và trị giá từ 4.000.000 đến 8.000.000 đồng theo giá biểu năm 1960.
Đó là hai nguồn lợi quan trọng của miền biển Khánh Hòa.
Còn một nguồn lợi thứ ba nữa cũng không kém quan trọng. Đó là Yến Sào.
Tức là tổ chim yến lót ở các hòn đảo ngoài biển.
Tổ lót bằng một thứ nhựa từ trong họng chim yến khác ra. Hình giống muỗng ăn canh cụt cán. Sắc trắng đục và có từng sợ nhỏ như bún Tàu quấn quít lấy nhau.(17)
Khánh Hòa mỗi năm thu hoạch chừng 15.000 đến 20.000 tổ yến cân nặng chừng 150 đến 200 kg tức từ 250 đến 333 cân.
- Hòn Chà Là, mỗi năm lấy được chừng 10 cân,
- Hòn Hố mỗi năm lấy được chừng 20 cân,
- Hòn Dụm mỗi năm lấy được chừng 15 cân,
- Hòn Xưởng mỗi năm lấy được chừng 5 cân,
- Hòn Mun mỗi năm lấy được chừng 5 cân,
- Hòn Nội mỗi năm lấy được chừng 35 cân,
- Hòn Ngoại mỗi năm lấy được chừng 180 cân,(18)
Tổ yến lấy mỗi năm hai vụ. Vụ thứ nhất vào tháng 3 âm lịch, vụ thứ nhì vào tháng 7 âm lịch. Yến sào vụ thứ nhất tốt. Vụ thứ nhì có lẫn lông chim và rác rến.(19)
Giá yến sào rất đắt. Trên thị trường chia làm bốn hạng và giá lên xuống không thường:
- Hạng nhất là Yến quan, vừa to tai vừa trắng, nặng chừng 10 đến 12 grammes một tổ, giá năm 1960 là 4.800$00 một cân ta.
- Hạng nhì gọi là Yến thiên, hơi nhỏ tai hơn, màu xanh nhạt hoặc hoe vàng, giá năm 1960 là 3.800$00 một cân ta.
- Hạng thứ ba gọi là Yến địa, tai lớn như Yến Thiên có, yến quan có, màu xám hoặc xanh nhợt lá cây, giá năm 1960 là 1.700$00 một cân ta.
- Thượng ngoại hạng là Yến huyết, màu da cam hoặc đỏ. Rất hiếm. Mỗi năm chỉ thu hoạch được chừng một vài ký là nhiều. Sắc đỏ ấy, kẻ thì bảo là huyết của chim, kẻ thì nói do chất sắt trong đá rỉ ra nhuộm vào tổ yến. Chưa ai biết đích xác nguyên nhân. Song ai cũng công

nhận rằng thứ Yến Huyết tốt hơn và quý hơn Yến quan. Cho nên mỗi cân bán đến 5.000$00 trở lên.(20)
Từ xưa tới nay việc khai thác yến sào nằm trong tay người Trung Hoa. Chẳng những ở Khánh Hòa mới thế. Những nơi có yến sào ở Trung Việt như Quy Nhơn, Đà Nẵng, đều một tình trạng. Đó là do:
- Người Việt Nam không đủ khả năng tài chánh để tranh cùng người Tàu, mỗi khi đấu giá để thầu.
- Người Việt Nam không thạo việc khai thác, đôi khi đấu giá được, phải bán lại cho người Tàu vì bị lỗ.
Nắm lấy ưu thế, người Tàu đấu giá rất hạ. Mỗi năm bán hàng triệu bạc, mà mỗi khóa 3 năm chỉ đấu chừng ba bốn trăm ngàn là nhiều. Đó là mười năm về trước. Còn hiện nay giá thị trường lên như thủy triều, còn số tiền đấu giá vẫn như cát bãi biển chỉ xê dịch cho có chừng.
Những sản phẩm quý ở Khánh Hòa - có lẽ ở đâu cũng vậy - đều vào tay người Trung Quốc: Trầm hương, Yến sào chung một hoàn cảnh.
Và cũng như trầm hương, chưa ai biết đích xác yến sào làm bằng thứ chi.
- Người Việt Nam theo cổ truyền thì bảo yến sào làm bằng nước dãi chim yến.
- Theo người Nhật thì chim yến ăn rêu và sâu bọ ngoài biển. Những phần không tiêu trọn, chúng nhả ra làm tổ.
- Người Âu Châu lại bảo rằng thứ nhựa làm tổ, chim yến đã lấy ở trong bọt biển, ở trong rong biển là rau câu... Lại có thuyết nói rằng chim bắt những giống vật nhỏ trên mặt biển về biến chế thành chất hồ để làm tổ.
Toàn là giả thiết, không biết sao mà biện bạch thị hi.
Chỉ biết rằng tổ yến rất bổ. Và chim làm tổ từng nhóm ở tỉnh Vân Nam bên Trung Quốc, ở các quần đảo Nam Dương và Phi Luật Tân, dọc theo miền duyên hải Việt Nam từ các đảo Vĩnh Sơn ở Quảng Bình đến các đảo ở gần bờ biển Hà Tiên.
Yến sào Việt Nam nhiều nhất và có tiếng nhất.
Có ba nhóm quan trọng là Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Yến Đà Nẵng lớn tai hơn yến Quy Nhơn, Nha Trang. Yến Quy Nhơn có hơi nhão không ngon bằng yến Nha Trang, Đà Nẵng. Yến Đà Nẵng lại phải nhượng yến Nha Trang.
Nhượng vì yến Nha Trang có mùi thơm.
Mùi thơm ấy, theo giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre do Rhodes), là mùi nhựa trầm hương chim yến đã hút được.
Đó là một đặc điểm đáng nêu cao.

Trầm hương ướp vị yến sào,
Tình thâm đất nước ngọt ngào văn chương.

Cho nên khách làng văn làng thơ gọi Khánh Hòa là Xứ Trầm Hương và biển Nha Trang là Yến Hải tức là Biển Yến.

Nhiều khi cũng dùng Yến Hải, hoặc Biển Yến để chỉ Khánh Hòa, Nha Trang.

Cụ đề Ngô Văn Nhượng, người Bình Thuận, ra làm việc tại phủ Diên Khánh, lúc về trí sĩ ở luôn Khánh Hòa, thơ Thuật Hoài có câu:

Trăng gió dẫu say tình Biển Yến,
Nước non dám phụ nghĩa Thành Liên,

Tố Yên Thiên, một nhà thơ đất Hồng Lam, gởi thư vào Nha Trang cho bạn thơ Phạm Đình Nguyên, có mấy vần lục bát:

Sông Lam mình tựa bóng mình.
Trông vời Biển Yến chạnh tình nước mây.
Gieo hồng đôi lá thu bay,
Sóng chao bóng liễu chau mày nữ lang.

Đọc thư bạn, nhà thơ Biển Yến cao hứng sáng tác được bài:

LÁ THU

Gió thu
Vi vu
Thổi rụng
Lá hồng
Trên dòng
Sông rộng
Lá hồng
Mãi trôi
Theo cùng
Dòng sông
Mênh mông
Về nơi
Xa xôi...
Gieo trong
Cõi lòng
Nữ lang
Mơ màng
Bên sông
Nỗi buồn
Miên man.(21)

Thật là ý vị. Ý vị như bát yến sào Nha Trang.

Yến sào cũng như thơ, ý vị là nhờ có chất ngon chất bổ trời sinh. Nhưng nếu không có công phu của người thì chất ngon chất bổ kia cũng không trở thành ý vị được.
Nghĩa là, cũng như thơ, muốn có một bát yến sào ý vị để thưởng thức phải tốn công phu, công phu khá nhiều và cũng khá tỉ mỉ.
Phải ngâm cho nở.
Phải rửa đi rửa lại cho thật sạch rác sạch bụi.
Rồi phải vạch từng sợi xem coi có lông chim quến vào yến thì lấy nhịp nhặt cho hết. Lông măng ri rí, phải tỏ mắt lắm mới nhận ra.
Sửa soạn cho xong năm bảy tai yến thật mỏi cả cổ nhức cả lưng!
Đến khi nấu lại phải luôn luôn thăm chừng lửa. Non lửa thì ươn, già lửa thì khê. Lửa phải riu ríu và phải giữ đều một mực.
Nấu xong một bát yến tốn công gấp bội nấu một bát cá ám hay một bát gà hầm.
Yến sào có thể nấu ngọt hay nấu mặtn tùy sở thích.
Ngọt thì dùng đường phèn và chưng cách thủy. Muốn thêm ý vị thì bỏ vào một ít hạt sen, và một ít hoài sơn, bá hạp.
Mặn thì bỏ yến sào và hột sen cùng vài ba vị thuốc bắc vào bụng gà giò hay bồ câu ra ràng, rồi hầu cho rục.
Thông dụng nhất là chưng với đường phèn và hột sen.
Người Khánh Hòa có câu:
Yến sào thêm ít hột sen,
Chưng với đường phèn,
Bổ lắm anh ơi...
Em khuyên anh lời đã cạn lời:
Jambon biffteck là mồi phản dân...
Mùi quê thơm ngọt vô ngần,
Anh ham chi
Của thừa
Của thãi
Mà đành bỏ nhân bỏ ngãi
Để đi làm thân tôi đòi?!
Cực lòng em lắm anh ơi!
Nhìn trong tủi thẹn trông ngoài xấu xa!
Dễ vào thời cũng dễ ra,
Anh hãy về chung gánh nước nhà cùng em,
Yến sào thêm ít hột sen,
Chưng với đường phèn, bổ lắm anh ơi.(22)
Thế là yến sào đã vào văn chương. Văn chương nhờ yến sào mà thêm

hương thêm vị. Và yến sào cũng nhờ văn chương mà thêm vị thêm hương.
Trong văn chương yến sào lại thường đi đôi cùng trầm hương, hương vị đặc biệt của Khánh Hòa vừa cao vừa quí:
Khánh Hòa là xứ Trầm Hương,
Non cao biển rộng người thương đi về.
Yến sào thơm ngọt tình quê,
Sông sâu đá tạc lời thề nước non.

*

Chung tình biển rộng non cao,
Trầm hương Vạn Giả yến sào Nha Trang.
Lỡ khi mưa gió phụ phàng.
Vàng chôn bạc chứa sẵn sàng là đây.(23)
Có thể nói rằng yến sào trầm hương văn chương là biểu hiệu cho thể tánh tướng của dân tộc Việt Nam nói chung, nhân dân Khánh Hòa nói riêng vậy.
Ngoài yến sào, còn mấy món khác hương vị cũng rất đặc biệt như:
- Hải sâm, tức là đồn đột,
- Vi cá, cước cá, bong bóng cá,
- Bào ngư,
- Tôm hùm.

Đó là những món ăn sang dành riêng cho những người giàu có.
Có một món rất ngon và rất bình dân, và không phải có tiền mới an được. Đó là Hàu.
Hàu ở biển nào cũng có. Song ở biển Khánh Hòa vừa nhiều , vừa lớn, vừa ngon. Có thể gọi là "Hàu tam đa". Có nhiều con lớn tày chiếc dĩa bàn, và ruột đầy đặn vừa một miếng nhai của người lớn "không háo ăn mà cũng không làm khách".
Muốn ăn cứ việc mang dụ cụ ra biển, tìm những gành đá có hàu mà cạy. Vừa cạy vừa ăn, hoặc cạy cho nhiều, đem lên bờ hay đem về nhà, nạy vỏ ra vắt chanh bỏ tiêu vào rồi cho vào miệng. Chưa nhai mà vị ngọt đã thấm tận cuống họng và bao tử đã ứa vị dịch như "triều dâng".
Khánh Hòa còn một thứ hải sản nữa cũng rất quý, nhưng quý không phải là vì khoái vị mà vì khoái thị giác. Đó là San Hô.
San Hô mọc từng rừng dưới đáy biển.
Nhiều nhất là biển Nha Trang.
Rừng san hô đẹp hơn cả rừng mai Ba Ngòi, Phước Hải. Vì đủ màu sắc của cầu vồng. Cây lại muôn hình vạn trạng. Và thủy tộc nương náu

còn đông và nhiều loại hơn bướm và chim.
Rừng san hô chỉ thua rừng mai ở chỗ thiếu hương, thiếu thanh, và không thay đổi sắc thái.
Những cây san hô người làm biển lấy đem về bán là những thư nhỏ. Và khi lên khỏi nước, san hô không giữ màu sắc được lâu, nên phải tẩy cho trắng để khỏi bị đen ố. Đây là một món hàng quyến khách viễn phương.
San hô dùng để làm đồ trang trí chỉ là một số nhỏ. Phần lớn lấy về làm vật liệu xây cất và nung vôi. Đó là thứ san hô chết và phần nhiều hình đá chớ ít hình cây.
Khánh Hòa cũng có ốc Xa Cừ và Đồi Mồi song không nhiều lắm.
Nhưng chỉ chừng đó cũng đủ thấy biển Khánh Hòa "giàu sang" lắm vậy.

D

THƯƠNG MẠI
Người Khánh Hòa phần đông sống về nông nghiệp và ngư nghiệp. Người chuyên về thương nghiệp có rất tít. Cho nên các ngành hoạt động hầu hết đều nằm trong tay người ngoại quốc, nhất là người Trung Hoa.
Nha Trang là trung tâm điểm của ngành thương mãi. Đó là ngang nối giữa Saigon và các tỉnh ở phía Bắc Đèo Cả như Tuy Hòa, Quy Nhơn.
Rồi đến Ninh Hòa là ngang nối giữa Saigon và Ban Mê Thuột, và Tuy Hòa Quy Nhơn.
Phẩm vật Khánh Hòa bán ra các nơi là:
- Muối, nước mắm, cá tôm, yến sào,
- Trầm hương, cao su,
- Cát Thủy Triều làm một nguồn lợi lớn, nhưng hiện nay đã thuộc về Thị xã Cam Ranh.

Khánh Hòa phải mua ở Saigon:
- Các vật liệu về công kỹ nghệ.
- Thuốc men, hàng vải, chén bát...
- 13, 14 ngnà tấn gạo mỗi năm, từ khi có chiến tranh.

Và tuy núi rừng chiếm gần hết đất, Khánh Hòa vẫn phải mua gỗ ở Ban Mê Thuột để dùng! Vì lâm sản cha được khai thác một cách "hợp lý hợp tình".
Việc chuyên chở hàng hóa được dễ dàng vì nhờ có cả đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

Trong thời chiến tranh, đường vận tải thường gặp nhiều trở ngại. Song sẵn sức vạn năng trong tay, nhà buôn vượt qua tất cả những khó khăn trong thiên hạ. Cho nên công việc lúc nào cũng chạy đều.

E

ĐÔI MÓN ĂN NGON

Lướt qua các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp, du khách cũng biết đại khái cảnh sinh hoạt của nhân dân Khánh Hòa.
Bây giờ thử trở lại với con người nhân bản.
Con người nhân bản đâu cũng như đâu đều "dĩ thực vi tiên".
Trong việc ăn có cách ăn và món ăn.
Cách ăn khó nói cho rành mạch.
Nên chỉ xin nói về món ăn.
Bỏ ngoại đám người mất gốc đã quen với mùi vị nước ngoài, người Việt Nam nghèo cũng như giàu, Nam cũng như Trung, Trung cũng như Bắc, đều lấy gạo và nước mắm làm món ăn chính thức, món ăn cơ bản.
Khánh Hòa vừa sản xuất lúa gạo, vừa sản xuất nước mắm. Mức sản xuất chưa được cao, song lúc bình thường cũng đủ tự cấp tự túc.
Có cá thịt thêm càng quý, không thì cơm chan nước mắm cũng đủ sống một cuộc đời yên vui.
Giàu thời thịt cá bỉ bàng,
Nghèo thời cơm mắm lại càng thắm lâu.
Nói là nói vậy, chớ người Khánh Hòa đời sống tương đối phong lưu, vì từ biển đến rừng món ăn ngon không hiếm.
- Yến sào là món ăn quý phái. Chúng ta đã biết rõ. Nhưng có một điều đáng để ý là yến sào Hòn Ngoại nhiều và có nhiều yến huyết đắt giá. Nhưng được lòng những người tri vị lại là yến Hòn nội. Cho nên có câu "Yến sào Hòn Nội".
- Tôm hùm trước kia dễ mua. Nhưng hiện nay anh chị em bình dân phải nhịn miệng để "đãi khách nhiều tiền". Tôm hùm Nha Trang, Vạn Giã có nhiều. Nhưng không ngon bằng tôm Bình Ba, cho nên tục có câu "Tôm hùm Bình Ba".
- Sò huyết rất dễ mua. Chợ ở các nơi gần biển đều có. Nhưng mua được sò Thủy Triều mới thích. Sò ở Thủy Triều đã ngọt thịt, lại ăn mấy cũng không phá bụng. Bởi vậy, lời tục thường nói "Sò huyết Thủy Triều".
Đó là những món ăn (tục ngữ phương ngôn) ở biển.

Ở đồng có:
- Cá - Cá gì cũng ngon. Nhưng ngon nhất là cá tràu. Cá tràu, tục gọi là cá lóc, trong Nam da dày thịt dai. Cá tràu miền Trung mà Khánh Hòa là đại diện, thịt mềm da mỏng. Cá càng lớn thịt càng ngon và da vẫn cứ mỏng. Cá tràu Khánh Hòa đã ngon, mà cá Võ Cạnh lại quán tuyệt! Thịt vừa ngọt vừa thơm. Ám ngon, nướng ngon, kho cũng ngon, nấu cháo càng ngon! Cho nên tiếng đồn "Cá tràu Võ Cạnh".
- Vịt - Có hai thứ vịt nuôi khô và vịt nuôi nước tục gọi là vịt lội. Vịt nuôi khô mập hơn và ngon hơn vịt nuôi nước vì vịt nuôi khô được cho ăn cả ngày, còn vịt nuôi nước thì phải đi lượm lúa đổ ở ruộng mà ăn. Nhưng ở Ninh Hòa đồng ruộng lúa tốt, nên vịt nuôi nước, nhờ ăn thêm ốc thêm cua, lại mập và ngon hơn vịt nuôi trên cạn. Bởi vậy lời tục rằng "vịt lội Ninh Hòa"!

Còn ở rừng thì có:
- Heo rừng và nổi tiếng là "heo Đất Đỏ".(24)
- Nai - Quận nào cũng có. Song chỉ có Diên Khánh và Khánh Dương thường làm khô vì quá nhiều bán tươi không hết. Khô nai hai nơi đều ngon. Nhưng vì Khánh Dương mới sát nhập vào địa phận Khánh Hòa, nên lời tục quen nói "Nai khô Diên Khánh". Có người bảo:

Không phải vì nai khô Diên Khánh có trước nên được tiếng thơm. Được tiếng thơm vì ướp khéo, gia vị khéo. Khánh Dương không thể bì. Sau nầy Khánh Dương có tiến bộ chăng chẳng biết, chớ hiện giờ Diên Khánh vẫn thiện nghệ về nai khô.

Đứng trên "lập trường rộng" mà nói thì Khánh dương ngon hơn hay Diên Khánh ngon hơn đều được, không cần bàn cãi, vì đều là non nước Khánh Hòa.

Nước non vẫn nước non nhà,
Khánh Dương Diên Khánh đều là nước non.(25)

Ở Ninh Hòa còn hai món nổi tiếng nữa là:
- Nem chua - Vị khác hẳn nem Thủ Đức ở Nam Phần và nem Tuy Phước ở Bình Định. Nhưng khác thế nào thì phải khẩu chứng chớ khó ngôn truyền. Chỉ biết rằng ngon thật là ngon.
- Rượu bọt, tức là rượu đế, nấu toàn gạo, lấy nước cốt bán chớ không pha.

Rượu và nem thường đi đôi với nhau. Khách si tình thường mượn thú vui để làm khuây:

Sông Dinh có ba ngọn nguồn,
Nhớ em băng đèo vượt suối,
Nhưng không biết được để đến thăm em!

Ghé vô chợ Ninh Hòa mua một xâu nem,
Một chai rượu bọt,
Uống say mèm cho đỡ nhớ thương.(26)

Cổ Bàn Nhân đã mượn những tục ngữ về món ăn ngon của Khánh Hòa, sắp lại thành một bài ca để gởi vào chút tâm sự:

Yến sào Hòn Nội
Vịt lội Ninh Hòa
Tôm hùm Bình Ba
Nai khô Diên Khánh
Cá tràu Võ Cạnh
Sò huyết Thủy Triều
Đời anh cay đắng đã nhiều,
Về đây ngọt sớm ngon chiều với em.(27)

*

CHƯƠNG VI - VĂN HỌC

So với các tỉnh từ Bình Định trở ra, nền Văn Học Khánh Hòa, thời Pháp thuộc cũng như thời Phong kiến thịnh hành thật là sút kém.
Từ đời Gia Long đến đời Tự Đức, là thời kỳ Hán học được phục hưng, ở Khánh Hòa học sinh trường Tỉnh vẫn thưa thớt. Trường tỉnh lập từ đời Minh Mạng, vì ít học sinh, phải bãi bỏ gần 40 năm. Đến triều Tự Đức năm thứ 19 mới trở lại(27). Và từ khi có trường học, trong tỉnh đỗ đạt không được bao lăm và tuyệt nhiên không có người đỗ đại khoa. Cũng không có người cuồng chữ nổi tiếng.
Chữ Hán cáo chung, nhường chỗ cho chữ Quốc ngữ chữ Pháp, cảnh học giới Khánh Hòa cũng không lấy gì làm rực rỡ. Ngót 60 năm Pháp đóng chiếm Khánh Hòa (1885-1945) và gần 30 năm chữ Quốc ngữ chữ Pháp lên thay thế chữ Hán (1818-1945), Khánh Hòa chỉ có được 6 trường tiểu học dạy đến lớp nhất!
Đến năm 1947, mới có trường Trung Học dạy nhờ ở trường Tiểu Học Nha Trang! Mãi đến năm 1951 mới xây cất trường ốc riêng biệt tại đường Bá Đa Lộc và lấy tên là Trường Trung Học Võ Tánh.
Trước 1947, học sinh đậu bằng Tiểu học muốn lên học cấp Trung học, phải ra trường Quy Nhơn. Đến năm 1951 người Khánh Hòa mới được thi bằng Trung học tại Nha Trang. Từ ấy việc học ở Khánh Hòa càng ngày càng thạnh.
Năm 1959 trường Võ Tánh được nâng lên hàng Trung Học Đệ Nhị cấp. Và năm 1962, trường Nữ Trung Học Nha Trang được mở.
Theo đà phát triển của Thị xã Nha Trang, ở các quận cũng đua nhau lập trường Trung Học Đệ Nhất cấp:
- Trường Trần Bình Trọng ở Ninh Hòa.
- Trường Diên Khánh ở tại Thành,
- Trường Vạn Ninh ở Giã,
- Trường Vĩnh Xương ở Vĩnh Châu,
- Trường Cam Lâm ở Ba Ngòi.

Bên cạnh các trường công lập, còn nhiều trường Trung Học Tư thục đệ nhất cấp và đệ nhị cấp. Công tư tổng cộng là 27 trường với số học sinh trên 12.000 nam nữ.
Khánh Hòa còn một trường nữa cũng đáng kể, là trường Trung Học Kỹ Thuật Đệ Nhất cấp.
Trường nầy trước kia là một xưởng kỹ nghệ do người Pháp lập năm 1946. Đến năm 1955, Chánh phủ Việt Nam Công Hòa đổi tên là

Trường Thực Nghiệp Nha Trang. Đến năm 1962, thấy đà phát triển của trường có vẻ khả quan, Bộ GiáoDục mới đổi làm trường Trung Học Kỹ Thuật Đệ Nhất Cấp và cất lại trường trại đàng hoàng. Đến năm 1966, trường được nâng lên hàng Đệ Nhị Cấp, gồm hai ban: Kỹ Thuật Toán và Kỹ Thuật Chuyên Nghiệp.
Ngành giáo dục ở Khánh Hòa hiện nay so với thời xưa thạt thạnh vượng thập bội, và có cơ tiến đến cấp Đại Học trong tương lai gần đây.

*

Đó là bền nổi của nền Văn Học Khánh Hòa.
Hiện nay Khánh Hòa quy tụ một số đông nhà văn nhà thơ có danh trong toàn quốc như:
- Tương Phố, một nữ sĩ kỳ cựu, tên đã ghi vào Văn Học sử Việt Nam.
- Cung Giũ Nguyên đã nổi tiếng do những tác phẩm bằng Pháp văn và có nhiều tác phẩm bằng Việt ngữ chưa xuất bản.
- Võ Hồng, một cây bút viết đều, viết nhiều và rất được hoan nghênh. Đã xuất bản trên 10 tác phẩm về Truyện Ngắn và Truyện Dài.
- Thạch Trung Giả, một nhà thơ có tài, một nhà văn học rộng. Tác phẩm chưa xuất bản thành tập, mới đăng rải rác trên các báo chí, song đã lắm người mộ danh.
- Châu Hải Kỳ, một nhà biên khảo. Tác phẩm thường đăng ở các tạp chí Bách Khoa, Văn, Tân Văn, Giáo Dục.
Các nhà văn nhà thơ nầy âm thầm làm việc, làm việc một cách thường xuyên và liên tục. Tất cả đều thận trọng trong việc sáng tác, không chạy theo lợi, không chạy theo danh. Và tuy sống trong vắng vẻ im lìm, họ đã gây được nhiều ảnh hưởng tót cho con em địa phương. Nhiều học sinh, nhiều thanh niên thường đến thỉnh giáo và noi gương đào tạo cho mình một văn thái phong lưu.
Trên đây là những cây bút "định đô" ở Nha Trang, và là những cây bút đương ngâm hay sắp ngâm câu thơ của Lý Thương Ẩn:
Tịch dương vô hạn hảo,
Chỉ thị cận hoàng hôn.
Nghĩa là:
Tịch dương cảnh đẹp vô ngàn,
Riêng thương tấc bóng đã gần hoàng hôn.
Còn lắm bạn đương độ thanh xuân thì, và thỉnh thoảng mới đến Khánh Hòa, nhưng đã sanh trưởng hoặc trước đây đã cư trú ở Nha Trang

nhiều năm và chịu ảnh hưởng vùng cát trắng dương xanh không nhiêu thì ít. Như:
- Phạm Công Thiện,
- Nguyễn Thị Hoàng,
- Dương Nghiễm Mậu,
- Nguyễn Đức Sơn,
- Nguyễn Xuân Hoàng,
- Lê Văn Thiện,
- Duy Năng,

vân vân...

Trong các bạn trẻ đây có hai bạn quê ở Khánh Hòa là Duy Năng và Lê Văn Thiện.

Nhạc sĩ Minh Kỳ cũng đã từng sống ở Khánh Hòa và có một bản nhạc ca tụng Nha Trang rất phổ biến. Song song cùng các nhà văn nhà thơ cặm cụi viết sách, các nhà ký giả cũng lo việc hăng say. Ngoài việc lấy tin tức, viết phóng sự cho các tờ báo Thủ Đô, anh em còn lo việc mở báo chí trong tỉnh.

Ở Khánh Hòa hiện có tờ tạp chí NIỀM THƯƠNG do Trung Tâm Bài Cùi Núi Sạn chủ trương.

Tạp chí nầy trước đây mỗi tháng ra một kỳ. Nhưng vì tài chánh eo hẹp phải rút xuống hai tháng một kỳ.

Trong tháng 6 năm 1969, anh em ký giả cho ra đời tờ DỰNG ĐẤT, một tập san văn học, nghệ thuật Thời Đàm. Nhưng mới ra được một số rồi phải tạm nghỉ.

Các trường Trung Học công và tư, các Tu Viện Phật Giáo, Công Giáo, Tin Lành, thỉnh thoảng ra nội san. Nhiều tờ phổ biến được sâu rộng.

Khánh Hòa lại còn có một thi xã: Nha Thành Thi Xã.

Nha Thành Thi Xã sáng lập từ thời Pháp thuộc. Sáng lập viên là nhà Nho Trần Khắc Thành, cụ đề Ngô Văn Nhượng và cụ cử Phan Bá Vỹ.

Sang thời kháng chiến chống Pháp, quý cụ lần lượt quy tiên, không có người đủ uy tín để lãnh đạo, lại thêm tình hình bất ổn, nên Thi Xã bị tan rã.

Đến thời Hậu Chiến, hai ông Đức Huy và Minh Trai ra công tổ chức lại. nhưng sinh hoạt chưa được mạnh.

Gần đây quý ông Ô Giang, Vân Sơn, Trường Hồ gộp thêm phần bồi đắp, Thi Xã đã khởi sắc hơn nhiều.

Hiện nay cũng như trước kia, Thi Xã tụ hợp được đa số thân hào nhân sĩ ưa thi văn trong tỉnh. Các cụ ra đề thi cho nhau và tự chấm chữa với nhau. Các thi hữu ở các tỉnh bạn và ở Huế, ở Saigon cũng thường có

thơ xướng họa gởi đến.
Trước kia tác phẩm làm ra, mạnh ai nấy chép.
Gần đây trong Thi Xã có người phụ trách gom góp thành tập. Và mỗi năm cho một hoặc hai tuyển tập ra đời.
Cuối năm 1968, Thi Xã đã xuất bản được 5 tuyển tập, in ronéo khá dày và khá trang nhã. Nhưng chỉ lưu hành trong nội bộ chớ không phổ biến ra ngoài nhân dân.
Ngoài các nhà văn nhà thơ đã có tác phẩm hành thế, Khánh Hòa còn một số tác giả ẩn danh. Như:
- Nhà sư Thích Trí Nghiêm trên đồi Trại Thủy, ngày ngày ngồi dịch những bộ kinh chưa dịch hoặc đã dịch rồi nhưng chưa được hoàn hảo.
- Nhà Nho Nguyễn Đức Thắng ở thôn Phú Lộc, quận Diên Khánh, đã dày công phiên âm, diễn nghĩa và dịch thơ trọn bộ Kinh Thi mà trước kia Tản Đà mới dịch được phân nửa.
- Nhóm tăng già và cư sĩ trên Phật Học Viện Nha Trang, cặm cụi soạn bộ Tự Điển Phật Giáo rất cần thiết cho những người nghiên cứu đạo Thích và những người muốn hiểu thấu đáo các áng văn cổ nước nhà.

*

Tình hình văn học ở Khánh Hòa so với các tỉnh bạn ở miền Nam Trung Việt, thậ có phần xuất sắc.
Nếu Khánh Hòa có được một thư viện công cộng có đủ sách để giúp cho các nhà viết văn trong công việc nghiên cứu, có được một nhà xuất bản hảo tâm lãnh xuất bản những tác phẩm của địa phương, có được một nhà in sách được mỹ thuật..., thì nền văn học của Khánh Hòa sẽ phát triển mạnh và nhanh gấp bội.

*

CHƯƠNG VII - XÃ HỘI

Công tác xã hội ở Khánh Hòa không đến nỗi chìm lỉm như công tác cách mạng chánh trị.
Ngoài Ty Xã hội của Chánh phủ làm việc theo lề lối văn phòng, xa rời đám cùng khổ, Khánh Hòa còn nhiều tổ chức từ thiện của các tôn giáo, như:
- Cô Nhi Viện Công Giáo do các Bà Phước dòng Filles de la Charrité coi, ở gần Nhà Thờ Nha Trang.
- Cô Nhi Viện Tin Lành ở Cù Lao.
- Ký Nhi Viện Phước Điền của Phật giáo ở Phước Hải.
- Trung tâm bài cùi ở Núi Sạn (Vĩnh Xướng) do Dòng tu Phan Xi Cô điều khiển.
- Dưỡng lão đường ở Rù Rỳ cũng do Dòng tu Phan Xi Cô giám đốc.
- Ban Từ Thiện của Tỉnh Hội Phật Giáo Khánh Hòa.
- Đoàn Từ Bi của các Ni cô Khánh Hòa v.v...

Các cơ sở cứu tế xã hội trong tỉnh, đáng ra cao hơn hết là Trung Tâm Bài Cùi Núi Sạn.

TRUNG TÂM BÀI CÙI NÚI SẠN

Ban sơ vốn là một nhà lạc thiện do các tu sĩ dòng Phan Xi Cô thành lập từ năm 1948 bên cạnh nhà Dòng ở Cù Lao để dung nạp một số người hành khất, già cả, bệnh tật, tàn phế vì chiến tranh.
Những người đến xin an dưỡng tại nhà Lạc Thiện mỗi ngày một đông, trong đó có len lẫn vài ba người bị bệnh cùi, mà tình cảnh đau thương hơn tất cả mọi người bất hạnh khác.
Để tạo niềm yên ủi cho các bệnh nhân, vị Giám đốc là Linh mục Alix Bourgeois cùng các nhà thiện tâm tìm kiếm thuốc men và ra sức điều trị. Tiếng đồn đi xa. Nhiều bệnh nhân ở các nơi tìm để mong chút tình thương không còn thấy ngoài xã hội.
Còn số người cùi sống lẫn lộn trong nhà Lạc Thiện hai năm sau ngày thành lập, nghĩa là đến năm 1950, lên đến 28 người. Thấy sự sống chung chạ như thế không tiện, ban Giám đốc bèn cất hai ngôi nhà tranh riêng biệt cho 28 bệnh nhân.
Hai ngôi nhà tranh nầy được đặt tên là Viện Từ Bi.
Sức hoạt động của viện Từ Bi mỗi ngày mỗi mạnh thêm.
Qua năm 1952 trở đi, viện chẳng những lo săn sóc bệnh nhân trong viện, mà còn tổ chức việc tìm kiếm những người xấu số rải rác mọi nơi, để cho thuốc men hoặc đem về viện nuôi dưỡng và an ủi.

Đến cuối năm 1954, viện có 40 bệnh nhân nội trú và trên 50 bệnh nhân điều trị tại gia.
Năm 1955, nhận thấy nơi Cù Lao đất đai chật hẹp không thể mở rộng phạm vi của viện được, lại thêm viện ở gần thôn xóm làm cho người lành mạnh e ngại, ban Giám Đốc bèn vận động cùng các cơ quan đoàn thể địa phương dời viện ra đèo Rù Rỳ.
Tên Viện Từ Bi đổi thành Nhà Phước Thiện Rù Rỳ.
Nhà Phước Thiện nằm trong một khoảng đất tư do nhà Dòng tạo mãi và gồm có 4 gian nhà gỗ lợp fibro-ciment, đủ sức dung nạp 100 bệnh nhân.
Ra Rù Rỳ được được rộng rãi mát mẽ hơn ở Cù Lao, song có lắm điều bất tiện. Xa chợ búa, xa các bệnh viện công tư. Coi sóc nhà Phước Thiện chỉ có vỏn vẹn một Linh mục Giám đốc, một Tu sĩ Phó giám đốc kiêm quản lý và một Y tá kiêm thư ký văn phòng. Việc ăn uống của bệnh nhân phải chịu thất thường và mỗi khi xảy ra những bệnh nguy nguy nghèo phải chạy vào Nha Trang rước Bác sĩ!
Suốt ba năm dằng dẳng, từ 1955 đến 1958, ban Giám đốc lo tự cấp tự túc lấy. Mỗi lần kêu xin Chánh quyền, thì được khước từ một cách "đúng nguyên tắc".
Nhưng nhờ hai mươi bệnh nhân đã lành bệnh tự nguyện ở lại phục vụ không công, chia bớt nỗi cực nhọc của vị Giám đốc và Phó giám đốc, nhờ các tư nhân hảo tâm và các cơ quan từ thiện, mọi nỗi khó khăn đều vượt khỏi, công việc tiến hành một cách khả quan: Số bệnh nhân nọi trú tăng lên hơn 710 người và số ngoại trú lên đến 350. Ban Giám đốc lại còn xây dựng thêm được mấy trạm thuốc ở các nơi lân cận:
- Trạm Dư Khánh ở Ninh Thuận, đặt ngay trong nhà của một bệnh nhân, và chính gia chủ phụ trách mọi công tác hằng ngày thay ban Giám đốc.
- Trạm Tuy Hòa ở Phú Yên, đặt trong một chòi tranh cất trên một gò trống nơi địa đầu thị xã, do hai bệnh nhân đảm trách.
- Trạm thuốc Khánh Dương cho đồng bào Thượng.
Các anh em đã lành bệnh lại chia nhau đi tìm đồng bào bị bệnh ở các nơi đem về Rù Rỳ nuôi nấng.
Được ít lâu, những ngôi nhà của Nhà Phước Thiện, vì gỗ tạp vách đất, không chịu nổi với mối một gió mưa, đã bắt đầu sụp đổ...! Ban Giám đốc cùng anh em thiện chí phải lo chạy. Và nhờ hội Chẩn tế Công Giáo Hoa Kỳ, hội Chẩn tế Công Giáo Việt Nam và Hội Bạn người cùi giúp đỡ, ba dãy nhà ngói dài được dựng lên thay thế cho mấy ngôi nhà sắp đổ. Tổn phí trên một triệu đồng. Thời gian xây cất mất ngót 5

tháng.
Và Nhà Phước Thiện Rù Rỳ đổi tên là Viện Bài Phong Rù Rỳ. Đó là vào năm 1958.
Công việc tiến hành được ba năm, kết quả rất mỹ mãn. Bệnh nhân nội trú lên 120 người, ngoại trú lên 480 người. Mặc dù thiếu thốn đủ mọi mặt. Ban Giám đốc và anh em giúp việc đều lấy làm vui vì được chia xẻ tình thương cùng người bạc phước và được thấy nhiều người trở lại gia đình với tấm thân khỏe mạnh trơn liền.
Nhưng năm 1961, đùng một cái, cả viện người mạnh cũng như người bệnh đều sửng sốt!
Nguyên vị Tỉnh Trưởng Khánh Hòa mới tới nhậm chức, một hôm đi công tác ngang qua viện thấy tấm bảng đề là Viện Bài Phung, thì hoảng kinh:
- Nguy hiểm quá! Vi trùng hủi sẽ theo Quốc lộ lan tràn khắp tỉnh. Thêm viện bài phung làm mất vẻ mỹ quan của con đường vô ra.
Liền đó một mặt ông trình điều lợi hại lên thượng cấp, một mặt ông ra lệnh di chuyển viện bài phung.
Lệnh rất gắt gao!
Mọi người trong viện đều chán nản! Ai nấy đều đã tưởng công việc từ thiện phải chấm dứt và những kẻ đau khổ phải trở về cảnh thiếu thốn thuốc men, thiếu tình an ủi ngày xưa.
Nhưng nhờ các hội từ thiện xa gần, các đoàn thể tôn giáo tỉnh Khánh Hòa khuyến khích và ủng hộ, nên viện mới được dời lên Núi Sạn.

NÚI SẠN

Là một ngọn đồi có nhiều đá và nhiều sạn, nhất là sạn, nằm trong địa phận quận Vĩnh Xương, ném về phía Tây Bắc Tháp bà, từ Quốc Lộ số 1 lên chừng trên một cây số.
Chung quanh là gò thấp và ruộng. Xa xa núi giăng trập trùng, đứt thôi lại nối, thấp rồi lại cao. Sau lưng là những ngọn Cù Lao. Trước mặt thì có hòn Kho dáng chầm vầm ở phía Đông, hòn Bút hình như chiếc nón lá úp ở giữa và hòn Thơm mập nhưng thấp ở phía Tây. Ba ngọn núi nầy chân nối liền nhau do những gò đống ngổn ngang, lưng tựa vào bóng những dãy núi ở phía Bắc lớp mờ lớp tỏ. Đứng nơi Núi Sạn mà nhìn ra thì thật là ngoạn mục.
Tìm được nơi vừa cách xa thôn xóm, vừa cao ráo khoảng khoát rất hợp vệ sinh. Ban Giám đốc liền tận tâm nỗ lực thuê người dọn rừng lấp hố, mướn thợ khai móng đắp nền. Sau hai năm trời công phu (1951-1962) với số tiền trợ cấp hai triệu đồng của Phủ Tổng Thống, Ban Giám đốc hoàn thành một cơ sở khá đồ sộ.

Mười bốn gian nhà ngói nhưng khiêm tốn mọc lên giữa cảnh mây trắng núi xanh.
Một lễ khánh thành long trọng được tổ chức, và Viện Bài Phung Rù Rỳ đổi tên là Trung Tâm Bài Cùi Núi Sạn.
Khách làng thơ có câu:
Một sông dù lớn không thành biển,
Nhiều đá vun cao mới có non.
Cho nên tán thán công quả của Ban Giám Đốc Trung Tâm Bài Cùi Núi Sạn, chúng ta không quên các hội Từ Thiện tỉnh Khánh Hòa đã góp phần vào Trung Tâm nhất là:

HỘI BẠN NGƯỜI CÙI

Hội nầy thành lập từ thời Pháp thuộc, lấy tên là SALVE, do Nam Phương Hoàng Hậu làm Hội Trưởng toàn quốc. Năm 1945, cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Hội bị tan rã.
Đến năm 1948, Nhà Lạc Thiện Cù Lao mở đón người cùi, thì một số hội viên cũ ở Khánh Hòa bèn đến hợp tác cùng viên Giám đốc. Số bệnh nhân mỗi ngày mỗi đông, số người thiện tâm cũng mỗi ngày mỗi thêm, nhờ sức vận động của các nhà thiện tâm cũ. Rồi Hội Bạn Người Cùi Tỉnh Khánh Hòa tái lập.
Hiện nay hội viên có trên trăm người.
Hầu hết là con nhà Phật, và tất cả người trong Ban Từ Thiện của Tỉnh Hội Phật giáo Khánh Hòa đều ở trong Hội Bạn Người Cùi.
Ban Giám đốc là người Thiên Chúa Giáo, lấy Bác Ái làm gốc. Lấy Từ Bi làm nền. Do đó mà lòng từ thiện đã thể hiện được trong Trung Tâm Bài Cùi Núi Sạn, thể hiện một cách thường xuyên liên tục và thể hiện một cách vui vẻ tự nhiên.
Nhờ vậy mà anh chị em vào Trung Tâm lần lần lấy lại được sinh thú. Và người nào cũng hy vọng sẽ được trở về cùng gia đình với tấm thân khỏe mạnh. Bởi từ năm 1949 đến 1968, nhờ sự tận tâm tận lực của Ban Giám đốc và Hội Bạn Người Cùi về mặt tinh thần cũng như về mặt vật chất, đã có rất nhiều người lành bệnh hẳn hoi: Ngoài những người hay ở lại giúp việc, những anh chị em hồi hương thỉnh thoảng vẫn đến thăm người cũ cảnh cũ, ai nấy sức khỏe đều dồi dào. Đó là những ngọn gió ấm thổi vào lòng nanh chị em nằm dưỡng bệnh ở Trung Tâm.
Đứng nơi Trung Tâm nhìn ra bốn mặt, thấy rõ xóm làng..., xe cộ... Lòng người đối cảnh cảm thấy mình tuy ở riêng biệt một nơi, nhưng vẫn gàn gũi xã hội. Và người ngoài xã hội, sẵn đường lên xuống, cũng thường đến viếng cảnh thăm người. Đó là những ngọn gió ấm thứ hai

thổi vào lòng anh chị em xấu số.
Nhưng ngọn gió tinh thần hòa cùng gió biển thổi từ bãi lên đồi, làm cho bầu không khí nơi Trung Tâm đã mát mẻ hiền lành lại càng thêm dịu dàng trong sạch.

*

Công tác xã hội của Trung Tâm Bài Cùi Núi Sạn ai ai cũng trông thấy, vì tỏ rõ như ban ngày. Ở Khánh Hòa có những công tác thực hiện một cách âm thầm, không mấy ai để ý, trừ những kẻ thọ ân. Như công tác của:

ĐOÀN TỪ BI

Đoàn Từ Bi thành lập năm 1961 do các học chúng tại Ni Viện Diệu Quang Phước Hải đảm trách.
Các Ni Cô tòng học ở Viện, những ngày chúa nhật và ngày lễ, chia nhau xuống các xóm nghèo để giúp đỡ an ủi cho gia đình khốn khó. Các cô tắm rửa từng đứa bé sài chốc mà cha mẹ không có thì giờ chăm nom, trừ chấy trụng rận cho các mẹ cha biết phép vệ sinh và dạy cho chúng cách bảo vệ sức khỏe... đưa đi bệnh viện, hoặc chạy thuốc men cho những người không có thân nhân. Các cô đi xin từng tấm áo tấm chăn ở những Hội Từ Thiện, ở các nhà hảo tâm..., đem cấp phát cho người thiếu thốn. Nhiều lúc các cô nhịn phần ăn của mình cho những người đói, dùng khăn đầu, khăn tay của mình mà lau chậm những vết thương vết lở của bệnh nhân. Nói tóm lại là các cô làm tất cả những gì mà mình có thể làm được theo lòng từ bi. Cặm cụi làm, lặng lẽ làm, không mong người chung quanh để ý, cũng không để ý đến người chung quanh. Và làm hết ngày thì về, không cần ghi nhớ thành tích, không cần báo cáo công tác.
Cảnh đau khổ vô cùng, mà sức các cô có hạn. Lại thêm các cô có hằng tâm nhưng không có hằng sản. Nếu các cô được số tiền bạc số phẩm vật của Ty Xã Hội hoặc của Hội Hồng Thập Tự Khánh Hòa, thì con nhà nghèo nhờ biết mấy. Tuy vậy giống Bồ đề vô tâm đem gieo vãi hẳn đã gây ảnh hưởng nhiều trong u u minh minh.
Dời bệnh nhân từ đèo Rù Rỳ vào Núi Sạn, để cơ sở nơi đèo làm viện Dưỡng Lão. Ban Giám đốc và anh em thiện chí tiếp tục công việc nuôi dưỡng và điều trị bệnh nhân nội trú, tìm kiếm và giúp đỡ bệnh nhân mới. Lại còn lo xây đắp đường sá để xe cộ vô ra được dễ dàng, lo tổ chức việc chăn nuôi, việc trồng tỉa để tăng phần thực phẩm cho bệnh nhân(28). Ngoài ra còn mở lớp bình dân giáo dục, và mở một tạp chí lấy tên NIỀM THƯƠNG để giúp đỡ bệnh nhân cùng con em bệnh nhân về mặt học vấn.(29)

Công việc bộn bề và rất khó nhọc, nhưng mọi người đều hào hứng vì thấy đem lại những phần thưởng tinh thần.

Hiện nay Trung Tâm nuôi dưỡng trên 200 bệnh nhân nội trú, điều trị trên 600 bệnh nhân ngoại trú, chưa kể những công tác đã làm và đương làm cho các nơi phụ thuộc như Khánh Dương, Tuy Hòa, Ninh Thuận, Phan Rí Cửa mà lắm nơi đã có chẩn y viện có đủ tiện nghi.

Chỉ một nhóm người nhớ lòng bác ái và đức hy sinh mà làm được những công tác to lớn như thế, thì thật đáng kính phục biết ngần nào!

*

CHƯƠNG VIII - HÀNH CHÁNH

A.- TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH

Hành chánh Khánh Hòa, nay cũng như xưa, tổ chức y như các tỉnh trong toàn quốc, nhất là Trung Việt.

1. XƯA

- Sau khi đất Haut-Hara của Chiêm Thành sáp nhập vào địa bàn nước Việt Nam (1653) thì đổi làm trấn Bình Khang và chia làm 2 phủ là Bình Khang, Diên Ninh và 5 huyện.(30)

Sang thời Pháp thuộc, nhân dân Khánh Hòa cũng như đồng bào toàn quốc, "một cổ phải chịu hai tròng", nghĩa là phải ở dưới quyền cai trị của hai Chánh phủ: Chánh phủ thực dân, tục gọi là Chánh phủ Bảo hộ, Chánh phủ Phong kiến tục gọi là Nam Triều.

Ở mỗi tỉnh, viên công sứ, đại diện cho Chánh phủ thực dân. Chung quanh có nhiều cộng tác viên người Pháp, như Phó sứ, Giám binh, Mật thám, Cảnh sát và nhân viên các Ty chuyên môn. Người Pháp trong mọi cơ quan đều giữ vai điều khiển. Dưới quyền có nhiều viên chức Việt Nam giúp việc, và phán sự, ký lục, thông ngôn, thư ký, tùy phái, v.v...

Tòa sứ và các Ty chuyên môn của Pháp ở Khánh Hòa đều đóng tại Nha Trang, dọc theo bờ biển.

Còn "quan An Nam" đầu tỉnh vẫn đóng lỵ sở tại thành Diên Khánh. Người bình dân gọi cơ quan Diên Khánh là "tỉnh", cơ quan Pháp ở Nha Trang là "Tòa".

Thành phần cấp chỉ huy Tỉnh vẫn không thay đổi, chỉ sau khi thành lập tỉnh Ninh Thuận, thì Tuần Vũ Khánh Hòa không còn kiêm nhiệm tỉnh Bình Thuận như trước nữa.

Các huyện nhập lại và chia thành hai phủ và hai huyện. Phía Bắc một phủ là Ninh Hòa và một huyện là Vạn Ninh. Phía Nam là một phủ là Diên Khánh và một huyện là Vĩnh Xương, Phủ và huyện đều trực thuộc Tỉnh.

Ở hạ tầng cơ sở, Xã thâu hẹp lại thành Thôn và Ấp đổi thành Xóm. Xã trưởng đổi thành Lý trưởng. Nhưng vì thói quen, nhân dân vẫn gọi là "thầy xã" chớ ít khi gọi là "thầy lý".

Giúp việc cho Lý trưởng có viên Phó Lý cùng Lý trưởng coi việc hành chánh, và ngũ hương coi về chuyên môn:

- Hương kiểm coi việc tuần phòng, canh gác, tức là giữ an ninh, trật tự trong làng;

- Hương bản lo việc tài chánh và thủ quỹ làng;
- Hương bộ coi việc sanh tử giá thú, tức là giữ nhân thế bộ của làng;
- Hương dịch lo kêu xâu gọi thuế;
- Hương mục coi việc đường sá, cầu kiều trong làng.

Lý trưởng do dân bầu, và được ăn một phần ruộng ngoài khẩu phần được hưởng như toàn dân. Phó lý và ngũ hương do lý trưởng và các nhân vật có hàm phẩm, có uy tín trong làng đề cử và quan địa phương chấp thuận. Những viên chức nầy chỉ được miễn xâu và miễn thuế đinh(31).

2. HIỆN NAY

- Sau ngày Nhân dân Việt Nam đã thoát khỏi ách Thực Dân và Phong Kiến, cơ cấu Hành Chánh tỉnh Khánh Hòa từ trên xuống dưới, cũng như các tỉnh khác trong nước, đều thay đổi mới.

Cơ quan Hành Chánh Tỉnh dời xuống Nha Trang và đóng tại Tòa Sứ cũ từ ngày Nhật đảo chánh Pháp (1945)

Cấp điều khiển toàn tỉnh gồm có:

- 1 Tỉnh trưởng,
- 2 Phó Tỉnh trưởng phân nhiệm coi việc Nội An, Hành Chánh và Kinh Tế Tài Chánh.

Tòa Hành Chánh chia ra:

- 1 Văn phòng do viên Chánh văn phòng điều khiển.
- 4 Ty:

a.- Nội An và Quân vụ với 2 phòng (Chánh trị sự vụ và Quân vụ)

b.- Hành Chánh với 2 phòng (Hành chánh Tổng quát và Hành chánh Xã).

c.- Tài Chánh với 2 phòng (Kế toán tỉnh và Kế toán Xã).

d.- Kinh xã với 3 phòng (Kinh tế, Xã hội, Y tế và Giáo dục).

Mỗi Ty có một Ty trưởng, mỗi phòng có một Chủ sự điều khiển công vụ.

Tỉnh chia làm 6 quận:

Từ Bắc vào Nam: Vạn Ninh, Ninh Hòa, Khánh Dương, Vĩnh Xương, Diên Khánh, Cam Lâm.

Mỗi quận có một Quận trưởng và một phó Quận trưởng điều khiển.

Quận chia làm xã. Xã gồm một hay nhiều thôn ngày Pháp thuộc, và diện tích lớn gần bằng xã ngày xưa.

Tất cả có 85 xã, nhưng vì loạn lạc nhân dân của một số xã, nhất là những xã Thượng, đã bỏ đi nơi khác hết. Hiện chỉ còn 70 xã có dân và chánh quyền địa phương.

- Nha Trang: 2 xã (Nha Trang Đông và Nha Trang Tây).

- Vạn Ninh: 9 xã (19 Kinh, 1 Thượng).
- Khánh Dương: 5 xã (Thượng).
- Vĩnh xương: 12 xã (Kinh)
- Diên Khánh 26 xã (4 Kinh, 15 Thượng).
- Cam Lâm: 8 xã (4 Kinh, 3 Thượng, 1 Nùng).

Trừ những xã Thượng, các xã Kinh đều lấy chữ đầu của quận làm chữ gối đầu. Như các xã của Vạn Ninh thì lấy chữ Vạn, như Vạn Phước, Vạn Long, Vạn Khánh... Còn xã của ninh Hòa thì lấy chữ Ninh như Ninh An, Ninh Thọ, Ninh Hải... Các xã của Vĩnh Xương thì lấy chữ Vĩnh, như Vĩnh Ích, Vĩnh Lương, Vĩnh Phương... Các xã của Diên Khánh thì lấy chữ Diên, Diên Lâm, Diên Thọ, Diên Lộc. Riêng quận Cam Lâm có nhiều xã không theo lệ như Suối Hiệp, Suối Cát, v.v...

Mỗi xã có một Ủy Ban Hành Chánh phụ trách công việc trong xã và gồm có: một Chủ tịch, một phó Chủ tịch, và ba ủy viên chuyên môn. Tất cả đều có lương bổng.

Xã có quỹ riêng.

Và bên cạnh Ủy Ban Hành Chánh Xã có Hội Đồng Xã do dân bầu cử. Ủy Ban Hành Chánh do Hội Dồng Xã mà ra.

Bên cạnh Tòa Hành Chánh Tỉnh có Hội Đồng Nhân Dân Tỉnh do dân bầu cử, và các Ty chuyên môn, như Cảnh Sát Quốc Gia, Công Chánh, Kiến Thiết, Điền Địa, Y Tế, Giáo Dục, Trực Thu Trước Bạ, Gián Thu Công Quản , vân vân...

Tất cả đều đóng trụ sở tại Nha Trang.

B- CÁC KHU NHA

Ngoài các Ty chuyên môn thuộc phạm vi Tỉnh, Khánh Hòa còn nhiều Khu, Nha mà phạm vi hoạt động trùm cả vùng II Chiến Thuật hoặc cả miền Nam Trung Việt, như:

- Khu Hỏa Xa,
- Khu Công chánh,
- Khu Thanh Tra Thuế Vụ,
- Khu Quan Thuế,
- Khu Canh Nông Công Tác,
- Khu Diệt Trừ Sốt Rét.

vân vân...

Trụ sở đều đóng tại Nha Trang.

Tại Khánh Hòa còn có:

- Trung Tâm Huấn luyện Hải Quân ở Chụt.
- Trung Tâm Huấn luyện Không Quân ở Chụt.
- Trường Hạ Sĩ Quan Đồng Đế (Vĩnh Xương).

- Trung Tâm Huấn luyện Lam Sơn ở Dục Mỹ (Ninh Hòa).
- Trường Pháo Binh ở Dục Mỹ.(32)

CHƯƠNG IX - TƯ PHÁP

Thời Phong Kiến thịnh hành, quan cai trị địa phương nắm trọn quyền hành chánh và tư pháp trong tay. Quan tỉnh là "Bán diện Thiên Tử" quyền hành rất lớn, muốn cho ai sống thì sống buộc ai chết thì chết.
Sang thời Pháp thuộc, quyền hành của Nam Triều bị hạn chế. Cá quan "An Nam" không còn quyền tự do sanh sát nữa.
Quyền tư pháp cũng như quyền hành chánh, chia làm hai: nửa Tây, nửa Ta.
Những việc thuần túy Việt Nam thuộc quyền "quan An Nam xử". Những việc của Pháp kiều, Ngoại kiều và những việc của Việt Nam mà có dính dáng đến người Ngoại quốc thì do Tòa Án Tây xử.
Tòa án Pháp không có trụ sở riêng. Suốt thời Pháp thuộc Tòa Án Tỉnh Khánh Hòa đóng trong một phòng Tòa Sứ Nha Trang và do viên công sứ điều khiển. Viên Công sứ kiêm nhiệm luôn cả ba quyền truy tố, thẩm vấn, xét xử và gọi là Résident-Juge. Xử cả việc hộ lẫn việc hình, như một tòa án Sơ thẩm. Tòa Án gọi là Tribunal Résidentiel. Những công việc không quan trọng đều được giao cho viên Phó sứ xét xử. Viên Phó sứ coi việc Tòa Án là Juge Suppléan. Có những việc, liệu viên Công sứ không đủ sức đảm đương thì Tòa Thượng Thẩm Saigon cử Thẩm phán chuyên môn ra phụ trách. Viên Giám binh làm lục sự .
Thời Tiền Chiến ở Nha Trang chưa có phòng giấy Trạng Sư. Những vụ tố tụng cần đến Trạng sư đều phải nhờ đến các Trạng sư ở Saigon. Trạng sư thường gởi lý đoán tới Tòa Án, chỉ khi nào vụ kiện có tánh cách quan trọng lắm, mới thân hành ra Nha Trang mà thôi.
Tòa Án Ta không có trạng sư. Và việc hình cũng như cá việc hộ, Quan tỉnh xử xong phải trình Sứ duyệt rồi mới được tư bộ.
Hiện nay Tòa Án độc lập.
Tòa Án sơ thẩm Nha Trang đóng riêng một nơi ở cách Tòa Hành Chánh. Chưa có "nhà cửa xứng đáng", tòa đóng trong sở nhà trước kia làm trụ sở cho nhà ngân hàng Crédit Agricole. Sở nhà chật chội cũ kỹ, không có vẻ Tòa án cho lắm.
Cách tổ chức na ná như tòa án đệ nhất cấp (Tribunal de lère Instance) của Pháp ngày xưa: Có Chánh án, có Biện lý, có Dự thẩm, có Lục sự, quyền hành hạn định minh bạch. Và các người đến Tòa có quyền nhờ Trạng sư biện hộ.
Hình thức khác hẳn xưa. Nhưng câu "vô phúc đáo tụng đình" vẫn còn đậm nét trên môi người dân tới tòa án Nha Trang cũng như các tòa án

Tỉnh khác trong nước.
Ngoài tòa án nhân sự của tỉnh Khánh Hòa, tại Nha Trang còn có Tòa Án Quân Sự của vùng II Chiến Thuật.
Công việc tòa quân sự cũng bề bộn như tòa dân sự. Cảnh tượng "uống giếng Đường Nghiêu, gảy đàn Ngu Thuấn" không biết rồi đây có trở lại cùng nhân dân Việt Nam nói chung, Khánh Hòa nói riêng.

*

CHƯƠNG X - NHỮNG CƠ SỞ ĐẶC LẬP

A. - CƠ SỞ TÔN GIÁO

Ngoài những Chùa chiền, Nhà Thờ, Nhà Giảng. Khánh Hòa còn nhiều cơ sở mà phần nhiều các tỉnh khác trong toàn quốc không có hoặc chưa có. Như:

- Phật Học Viện Hải Đức,
- Tu Viện La San,
- Tu Viện Phan Xi Cô,
- Thần Học Viện Tin Lành, vân vân

Những cơ sở này đều đồ sộ nguy nga và đều nằm trong những nơi thanh u cao khiết. Phong cảnh có thể gọi là thoát tục "lâng lâng chẳng bợn chút trần ai".

Những nơi đây, chẳng những là những nơi đào tạo những gương đức hạnh cho đời soi, mà còn là những nơi đón mời những khách tầm u phỏng thắng. Khách du quan đến Khánh Hòa, không mấy ai không tìm đến thưởng ngoạn. Và:

Đến đây viếng cảnh viếng thầy,
Không say mùi đạo cũng khuây lòng trần.

PHẬT HỌC VIỆN HẢI ĐỨC

Đúng tên là Phật Học Viện Trung Phần.

Sáng lập năm 1956, trên cơ sở chùa Hải Đức Nha Trang.

Nguyên năm Bính Thân (1956) hai Tổng Trị Sự Phật Giáo Trung Phần là Giáo Hội Tăng Già và Hội Phật Giáo quyết định thống nhất các Phật Học Đường thành một tổ chức đại quy mô về phương diện đào tạo tăng tài. Nha Trang được chọn làm địa điểm.

Đứng trước lợi ích chung, vị trụ trì chùa Hải Đức là Hòa Thượng Phước Tuệ cùng các môn đồ và Ban Hộ Tự tỉnh Khánh Hòa tự nguyện làm giấy cúng chùa cùng các động sản và bất động sản liên hệ cho Phật giáo Giáo Trung Phần để lập Phật Học Viện.

Một Ban Trị sự Phật Học Viện được thành lập và ủy quyền Thượng Tọa Thích Trí Thủ đảm nhiệm chức vụ Giám Viện, thay mặt toàn ban điều khiển mọi sinh hoạt của Viện.

Lễ nhập tự cử hành vào ngày 22 gháng 8 năm Bính Thân, tức 26 tháng 9 năm 1956.

Cùng Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo Khánh Hòa và Ban hộ tự cũ, Thượng Toạn Giám Viện xúc tiến công việc trường ốc quy tụ học tăng các Phật Học Đường, và tổ chức Đại Giới Đàn, khánh thành Phật Học

Viện vào dịp lễ Thành Đạo 2.500 năm, ngày 8 tháng chạp Âm lịch, tức tháng 1 năm 1957.
Số học Tăng mỗi ngày quy tụ mỗi đông. Để đủ chỗ lưu trú, Viện phải xây cất thêm nhà cửa. Và để đủ tiền chi dụng, phải tổ chức những cơ sở kinh tế tự túc: mở xưởng vị trai Lá Bồ Đề, xưởng làm hương, nhà in, tiệm sách, v.v... Nhờ vậy mà học Tăng khỏi bị thiếu thốn về ăn học.
Từ 1957 đến 1968, Phật Học Viện Trung Phần đã đào tạo được trên trăm vị giảng sư hiệu trưởng trung học, trù trì..., đi hoằng pháp khắp các tỉnh MIền Nam Việt Nam. Xuất sắc nhất là Đại Đức Thích Quảng Hương.
Đại đức người Phú Yên. Sau khi học xong chương trình được Viện cử đi lên Ban Mê Thuộc trụ trì chùa Khải Đoan, Tỉnh Giáo Hội Darlac.
Năm 1963, Đại Đức hăng say tham gia cuộc tranh đấu của Phật giáo toàn quốc. Tháng 8 năm ấy, lệnh giới nghiêm ban bố, chùa chiền bị phong tỏa, Tăng Ni bị bắt giam, thì Đại Đức cũng chịu chung một số phận. Sau ít lâu Đại Đức được phóng thích. Đại Đức đi thẳng về chùa Già Lam.
Lúc bấy giờ tuy các vị Cao Tăng đều bị giam giữ, cuộc tranh đấu chống Chánh quyền tàn bạo Ngô đình vẫn tiếp tục. Nhiều tổ chức bí mật ra đời dưới sự lãnh đạo của sinh viên, thanh niên.
"Không lẽ ngồi nhìn cảnh nhiễu nhương",
Đại Đức noi gương Hòa Thượng Thích Quảng Đức:
"Phát nguyện thiêu thân cầu Tam Bảo
Hộ trì Phật giáo được miên trường."(33)
Trước khi thực hành tâm nguyện. Đại Đức lên Ban Mê Thuột thăm chùa, rồi trở vào Saigon.
Ngày 18 tháng 8 năm Quý Mão tức 5-10-63, Đại Đức âm thầm tẩm xăng vào quần áo, mang thêm hai đãy ni lông xăng dưới nách, khoác áo tràng ra ngoài, rồi thuê xe taxi đến Công trường Diên Hồng, trước chợ Bến Thành.
Lúc bấy giờ vừa đúng ngọ.
Bước xuống xe, Đại Đức liền quẹt diêm châm vào áo. Lửa phựt cháy, Đại Đức ung dung vào công trường, ngồi kiết già nhập định. Lửa cháy bừng cả ánh nắng ban trưa. Đại Đức vẫn an nhiên tĩnh tọa. Người ta kéo đến đông nghẹt cả đường lối. Liền đó lính kéo đến lấy mền ướt chụp lên trên mình Đại Đức để dập tắt lửa, rồi cướp xác mang đi.
Ngọn lửa thiêng của Đại Đức làm sôi thêm dòng máu hy sinh vì Chánh Pháp Chánh Nghĩa của toàn thể Phật Giáo Đồ đã được những

ngọn lửa thiêng của Hòa Thượng Quảng Đức và Tăng Ni kế tiếp nung nấu.
Nếu không giữ gìn cẩn mật, ở Viện Phật Học Nha Trang đã có nhiều học Tăng noi gương Đại Đức Thích Quảng Hương là bạn đồng môn tiền bối.
Như thế chứng tỏ rằng Viện Phật Học Hải Đức đã đào tạo được nhiều người biết xả bỏ thân thể để giáo hóa chúng sanh, biết dùng tấm hình hài làm công cụ để đạt đến quả Phật.
Phật Học Viện, ngoài tổ chức giáo dục học Tăng đủ cả cấp Tiểu học, Trung học, Đại học, còn tùy theo nhu cầu hoằng pháp, tổ chức thêm:
- Giảng sư đoàn,
- Phiên dịch kinh tạng,
- Trước tác, xuất bản sách giáo khoa...
Viện lại còn dự định thực hiện nhiều công tác lớn lao, trong đó có việc thành lập một Đại Học Phật Giáo tại Nha Trang.
Với hạnh nguyện tiếp dẫn tương lai, báo Phật ân đức, thì không kíp thời chầy, Viện sẽ thực hiện được chương trình đã hoạch định.
Hiện nay Viện gồm có:
- Ngôi chùa Hải Đức cổ kính trang nghiêm,
- Hai dãy nhà tịnh thất gồm nhiều phòng, dùng làm văn phòng, phòng học Tăng, thư viện.
- Hai dãy Tăng liêu và bệnh viện,
- Một tịnh nghiệp dùng làm chỗ tu học và thọ Bát quan trai giới cho hàng cư sĩ.
- Một ngôi thiền thất dành cho các Thượng Tọa, Đại Đức cần nơi thanh tịnh nhập thất và thiền đinh.
Chung quanh đều có cây cối xanh mát.
Tất cả nằm trên cánh phía Tây "con Ngọc bức hàm hoàn" tức là Núi Trại Thủy.(34)
Vọng cảnh bao la, nước mây đầy mắt. Viện nằm trong chốn phồn hoa đô hội, nhưng lại biệt chiếm một tiểu giang san. Cảnh trí tương tợ núi Mang Sơn ở Lạc Dương:
Thành trung nhật tịch ca chung khởi,
Thử sơn duy văn tùng bách thanh.(35)
Nghĩa là:
Trong thành chiều rộn sanh ca,
Nơi đây tiếng bách non hòa tiếng thông.
Viện lại có một quả hồng chung, chú tạo năm 1961, kích thước phỏng theo hình quả hồng chung chùa Thiên Mụ - Huế. Cao 1 thước 70,

đường kính 1 thước 10 nặng một nghìn lẽ ký. Chuông treo nơi tiểu đình phía sau chùa Hải Đức, nơi dốc lên Tịnh Thất. Tiếng chuông nghe rất xa, và đã gây hứng cho nhiều nhà thơ nhà văn mộ đạo hay thức khuya dậy sớm ở Nha Trang. Một số tác phẩm hành thế vang vọng âm hưởng của tiếng chuông. Như:

THÂM U

Thoảng tiếng chuông chùa vọng
Bóng đèn khuya rung rinh
Nao nao lòng giếng quạnh
Hơi thu tràn hư linh.

ÂM BA

Sương xuống hồi chuông lặng
Dư âm tràn hư không
Lửng lờ vàng gợn sóng
Trăng hồ thu mênh mông.(36)

TU VIỆN PHAN XI CÔ

Do Linh mục Maurice Bertin sáng lập năm 1939.

Đây là một Đại chủng viện của Dòng gồm 2 ban Triết học và Thần học.

Kiến trúc vừa kỳ vừa cổ, gồm một dãy nhà lầu và nhiều dãy nhà trệt. Tất cả đều xây bằng đá chẽ rất kiên cố, trông đồ sộ nguy nga. Mặt ngó vào Nam.

Chung quanh Viện có vườn rộng. Trong vườn ngoài hoa kiểng của người trồng, xanh tươi thơm thắm, còn có nhiều cây cổ thụ mọc chen trung tâm những tảng đá núi lớp đứng lớp nằm.

Quang cảnh thật ngoạn mục.

TU VIỆN LA SAN

Xây dựng năm 1932. người chủ trương là Sư huynh Divy Joseph. Chuyên về ngành giáo dục.

Quy mô cũng rộng lớn như tu viện Phan Xi Cô. Và cũng như Viện Phan Xi Cô, Viện La San ngó mặt vào Nam.

Viện gồm có hai dãy nhà lầu đồ sộ, xây gạch, với những nhà phụ thuộc rộng lớn đủ tiện nghi.

Chung quanh Viện có vườn tược xanh tốt, nhưng ít cây cao rậm hơn vườn Viện Phan Xi Cô. Song lại có vườn nho, trái lớn và ngọt không kém nho ngoại quốc.

THẦN HỌC VIỆN TIN LÀNH

Thật tên là Thánh Kinh Thần Học Viện. Mới lập thời Hậu chiến.

Gồm nhiều dãy lầu cất theo lối tân, nguy nga tráng lệ. Chung quanh

khoảng khoát. Đứng dưới trông lên thật giống một nhà quyền quý đứng trên diễn đàn đương chơi đón tiếng vỗ tay hoan nghênh của thính giả.
Nhìn chung quanh cả ba viện, thì viện Phan Xi Cô và Viện La San là "người đã đứng tuổi", còn Viện Thần Học là "chàng trai mới lớn lên, sức vóc đương độ nẩy nở.
Cả ba đều nằm trong dãy đồi phái Đông Bắc thôn Cù Lao. Mỗi viện độc lập trên một ngọn đồi nữa như "tranh hùng", nửa như "tương y tương ý".
- Viện Phan Xi Cô đứng trên ngọn Tây Nam,
- Viện La San đứng trên ngọn Đông Nam,
- Viện Thần học đứng trên ngọn Đông Bắc.
Vọng cảnh bao la.
Phía Bắc và phía Tây, núi non trùng điệp.
Phía Đông và phía Nam, sông nước thương mang.
Ném về phía Tây Nam, thành phố Nha Trang ẩn hiện dưới bóng cây làn khói.
Và phía Tây phía Bắc, ruộng vườn, nhà cửa của đồng bào Vĩnh Xương trải giăng từ chân đồi đến chân núi, nơi gần nơi xa, chỗ mờ chỗ tỏ, mênh mông bát ngát, trông thật khoái mắt khoái lòng.
Ba viện Phan Xi Cô, La San, Thần Học, cũng như Phật Học Viện Hải Đức, được trở thành danh thắng Khánh Hòa đều nhờ cảnh trí thiên nhiên.
Riêng viện Phan Xi Cô có một cảnh nhân tạo rất được khách du quan tán thưởng. Đó là: Động đá Thầy Pascal.
Động cao chừng 5 thước, dài chừng 4 thước rưỡi, rộng chừng 4 thước. Vách toàn đá nguyên khối, rập với nhau, chồng lên nhau. Nóc bằng xi măng đúc tiệp theo màu đá. Mới trông, tưởng là một động đá thiên nhiên.
Động đá nầy nếu là công trình của nhiều người, hoặc xây tạc với những dụng cụ tinh xảo, thì không có gì đáng cao rao. Nhưng đây là tác phẩm của một người, một người vừa tu hành vừa làm việc, làm việc trong im lặng với những dụng cụ hết sức thô sơ.
Người đó là một tu sĩ dòng Áo Nâu: Thầy Pascal Nguyễn Văn Ly, 58 tuổi, quán Nghệ An.
Những tảng đá dùng xây động - 9 tảng tất cả - đều to lớn nặng nề. có một tảng cao 3 thước, rộng 1 thước 70 phân, dày 65 phân, nặng gần 9 tấn. Tất cả đều nằm rải rác trên ngọn đồi, cách xa vị trí của động đến vài ba trăm thước. Thầy Pascal đã dùng đòn bẩy để đưa đến nơi, và

cũng dùng đòn bẩy để xây dựng.
Đưa đá từ xa đến gần bằng đòn bẩy thì còn dễ dàng đôi chút. Chớ đưa đá từ thấp lên cao rồi còn phải sửa lại cho ngay ngắn, thì thật vô cùng khó khăn! Không biết thầy đã làm như thế nào. Thầy Pascal hiện đi truyền giáo miền Thượng. Người thuật lại không đủ sức để trình bày, người nghe thuật không đủ tài để diễn tả. Nên chỉ xin nói đại lược rằng thầy Pascal đã dùng gỗ và cây thép làm dòn bẫy, làm đường rầy, dùng trí và toán pháp để tính, dùng sức để dời những tảng đá nặng từ một tấn trở lên. Cặm cụi một mình, hết ngày này qua ngày khác, ròng rã mấy năm trời mới hoàn thành! Công phu bao kể xiết! (37)
Để nhớ công kiến tạo, khách du quan lấy tên tác giả đặt tác phẩm: Động đá thầy Pascal.
Động đá thầy Pascal đứng tựa lưng vào một nổng đồi nhỏ. Những khóm cây hình dáng khẳng khiu, những cụm đá hốc hỉu gồ ghề, nối liền động và đồi thành một khối và chung quanh có những đường nhỏ chạy quanh co, những tảng đá núi nằm rải rác, những cổ thụ tàn lá sum sê. Những cảnh nửa thiên nhiên nửa nhân tạo, nương tựa lẫn nhau, dựng nên một "tiểu càn khôn" biệt thú.
Chính nơi đây thường in đậm nét "phong quang" vào tâm khảm của phần đông du khách đến viếng các cơ sở trên đây đồi Cù Lao.

*

Ở Khánh Hòa cơ sở tôn giáo còn nhiều, còn nhiều nơi quan trọng, như Tiểu Chủng Viện Sao Biển ở Chụt, Tiểu Chủng Viện Dòng Triều ở Đồng Đế, Nữ Tu viện Dòng Filles de la Charité ở Nha Trang, Ni Viện Diệu Quang ở Phước Hải, vân vân... Nhưng cảnh trí những nơi nầy không có những điểm đặc sắc như các viện ở Cù Lao ở Trại Thủy, nên hễ đi thăm cơ sở tôn giáo, phần đông du khách Việt Nam cũng như ngoại quốc, đều tìm đến các viện Hải Đức, Phan Xi Cô, La San, Thánh Kinh Thần Học trước tiên. Và cũng vì qang cảnh, cũng vì phong thú, mà các nhà viết văn, các nhà làm thi vẫn đặt nặng ngòi bút ở những nơi nầy hơn là những nơi khác vậy.

B- *CƠ SỞ KHOA HỌC*

Khánh Hòa chỉ có hai cơ sở khoa học. Đó là:
- Viện Pasteur Nha Trang,
- Viện Hải Học Cầu Đá.

Hai cơ sở nầy mới thật là "đặc lập độc hành".

VIỆN PASTEUR NHA TRANG

Viện nằm trên đại lộ Duy Tân, mặt ngó ra biển.
Ban sơ là một phòng thí nghiệm cũ kỹ với dãy chuồng ngựa sơ sài, do

bác sĩ Yersin cất năm 1895 để bào chế thuốc trừ dịch hạch và thuốc ngừa bệnh dịch trâu bò.
Năm 1904, sau khi phòng thí nghiệm Yersin được đổi làm Viện Pasteur Nha Trang, chánh phủ Pháp ở Đông Dương mới xây cất lại trên một quy mô rộng lớn: Các phòng thí nghiệm, phòng bào chế tổ chức trong dãy lầu một tầng, dài 55 thước. Hai bên, nối tiếp nhau những nhà giải phẫu, chuồng nuôi súc vật, lầu chứa nước, nhà máy nước đá..., với đường trải đá, bồn hoa tươi, cây trùm bóng mát. Bên cạnh Viện lại có những biệt thự xinh xắn làm nơi cư trú cho nhân viên người Pháp trong cấp chỉ huy, và những dãy nhà ngói cao rộng dành cho nhân viên Việt Nam.
Khi phòng Thí Nghiệm Yersin mới lập thì Nha Trang còn là một bãi cát trắng mênh mông. Năm ba nóc nhà ngói nho nhỏ của người Pháp cất rải rác ven mé biển và mấy dãy nhà tranh lụp xụp của người Việt chen chúc nơi Xóm Cồn. Đường sá chưa có, phố xá chưa có. Đường liên lạc duy nhất với Huế và Saigon là đường biển.
Khi phòng Thí nghiệm trở thành Viện Pasteur thì Nha Trang đã có đường xe có chợ búa. Phố xá của người Hoa kiều và nhà cửa của người Việt Nam đã có được năm ba dãy ở vùng đầm Xương Huân. Công sở và công thự của Chánh quyền Pháp cất thêm cũng đã nhiều.con đường Thuộc Địa số 1 (tức là Quốc Lộ số 1 hiện tại) đã mở. Việc giao thông được nhanh chóng dễ dàng.
Do đó, việc xây cất viện Pasteur không cực nhọc bằng việc xây dựng phòng Thí nghiệm Yersin, mặc dù Viện lớn hơn phòng vạn bội...(38)
Phòng Thí nghiệm Yersin đổi làm Viện Pasteur Nha Trang một lần cùng phòng Thí nghiệm Calmette đổi làm Viện Pasteur Saigon. Hai viện gọi chung là Viện Pasteur Đông Dương (Instituls Pasteur d'Indochine), tùy thuộc Viện Pasteur Paris và do Bác sỹ Yersin điều khiển.
Có hai bản hợp đồng ký giữa Chánh quyền Đông Dương và Viện Pasteur về hai viện Nha Trang Sàigon. Theo tinh thần hai bản hợp đồng thì Viện Nha Trang cũng như viện Saigon được tự trị về mặt quản trị, tài chánh cũng như về mặt chuyên môn. Hàng năm Chánh phủ Đông Dương chỉ cung ứng một số tiền phụ cấp mà việc chi tiêu không buộc phải chứng minh. Quỹ của Viện gồm món tiền phụ cấp của Chánh quyền Đông Dương và tiền bán thuốc của Viện.
Sở Suối Dầu là tài sán của Viện Pasteur Nha Trang. Hoa lợi thu hoạch hàng năm không ít.(39)
Khi phòng thí nghiệm Yersin đổi thành Viện Pasteur Nha Trang thì

công việc gia tăng trăm nghìn lần:
- Sản xuất thuốc: Ban đầu Viện sản xuất nhiều thuốc trị dịch hạch cho người. Nhưng sau khi viện Paris sản xuất được nhiều thuốc nầy thì viện Nha Trang chăm lo sản xuất thuốc trừ dịch trâu bò và súc vật khác.
- Đào tạo cán bộ: Để có cán bộ phục vụ, các tỉnh trong nước và mấy nước lân cận Miên Lào gởi người đến Viện học về các bệnh súc vật. Những viên thú y tốt nghiệp trong Đại học Hà Nội đều phải đến tập sự ba tháng tại Viện trước khi được bổ dung.
Ngoài ra còn phải nghiên cứu:
- Về bệnh sốt rét Đồng Nai Thượng.
- Về tất cả các thứ vi trùng, các thứ ký sinh trùng gây bệnh cho người cho vật và cả cho loài thảo mộc.
Sau Thế chiến 1914-1918, mức nhu cầu về thuốc men mỗi ngày một tăng, ngoài những phòng thí nghiệm đã mở tại Huế, Phnom-Penh, Vientiane do Viện Nha Trang bảo trợ, ở Hà Nội và Dalat phải mở thêm hai viện nữa mới đủ sức cung ứng. Viện Pasteur Nha Trang và viện Saigon cũng mấy lần tăng cường nhân viên, mở rộng phòng ốc và trang bị dụng cụ canh tân.
Sở Suối Dầu cũng theo đà của Viện mà phát triển. Năm 1940, sở đã khai thác được 1.200 mẫu tây đất trồng tỉa, trong đó có trên 300 mẫu cao su đã lấy mủ. Còn súc vật, ngoài số ngựa và bò dùng trong việc bào chế huyết thanh (sérum) và đậu giống (vaccin), trong sở nuôi trên hai nghìn con thịt và con giống dê, cừu, trâu, bò, ngựa...(40)
Với sở Suối Dầu, Viện Pasteur Nha Trang là một cơ sở to lớn nhất Khánh Hòa.
Năm 1939, hai nhà thơ đất Hà Tiên là Đông Hồ và Mộng Tuyết, trong chuyến Bắc du, có ghé thăm Viện. Sau đây là quang cảnh của viện dưới mắt thi nhân.
"Viện Pasteur, một sở Y tế và chuyên khảo cứu vi trùng học. Bọn khách du lịch vào xin phép và ghi tên rồi có một ông Bác sĩ đưa đi xem các nơi.
Qua chỗ nhốt chó điên. Trong chuồng sắt, những con chó dại lồng lộn sủa lên một lượt. Nhiều con, nhiều giọng khàn khàn khô khan nghe ghê rợn. Lại có con chỉ nhìn người đi qua lại bằng đôi mắt đỏ ngầu, hậm hực mà không sủa được. Những con ấy đã bị chích thuốc cho câm.
Khu nhà nuôi bọ để thí nghiệm vi trùng. Những con bọ trắng đẹp như thỏ con, to bằng chuột cống, lắt chắt khắp một dãy chuồng có ngăn

lớp hẳn hòi.
Qua chuồng bò, qua chỗ mổ xác thú. Đến một gian nhà có những lò, trên kê thùng sắt to đậy kín.
Trong không khí nóng bức nghe có mùi khác khác... Rành mạch và quen miệng như nhà giáo giảng bài, vẫn một giọng đều đều, Bác sĩ giới thiệu:
Đây là chỗ nấu xác thú. Nấu những con vật chết vì chích vi trùng vào để khảo cứu. Phải hầm đến 120 nhiệt độ cho vi trùng bệnh thật chết, chắc chắn không còn truyền nhiễm được nữa rồi mới đem chôn.
Vừa nghe đến câu "đây là lò nấu xác thú", rồi mùi tanh hôi khác thường đưa ra, quên hết cả lễ phép, sợ quá cô thiếu nữ chạy lùi ra sân.
Trong lúc mọi người đi nghe giảng về sự mổ xẻ về sự phòng ngừa vi trùng thì cô tần mần ngồi nhặt những cánh hoa đỏ rơi lác đác dưới gốc phượng.
Cô thầm nghĩ:
Nếu là một vườn hoa thơm đẹp thì không đợi mời, thi sĩ cũng sẽ đi sâu vào. Nhưng đây là địa hạt của nhà giải phẫu học.
Trông cô thiếu nữ, dưới ánh nắng hè chang chang, đang phe phẩy chiếc nón Huế cho ráo mồ hôi nhỏ giọt trên thái dương, mà thương tình, Bác sĩ đưa đến cho một sự đền bù rất thú vị.
Ở nhà nấu xác ra, Bác sĩ mời cả bọn vào chơi "vùng hàn đới" 2 độ. Ba chữ trong ngoặc kép đó tôi muốn gọi cái Frigidaire bằng cả một gian nhà rộng. Ở đó nuôi những giống vi trùng đã gây được.
Đang bị thiêu đốt trên sa mạc chưa biết trốn vào đâu mà bỗng bước sang một thế giới hàn lãnh, qua một trạm lạnh vừa chừng 20 độ cho quen khí hậu. Thiếu nữ thấy mình khỏe khoắn, sung sướng và nhẹ nhàng, thiệt là một cuộc du lịch chớp nhoáng từ Phi Châu, Ấn Độ qua Thụy Sĩ, Hòa Lan.
Tiếng máy chạy êm ru như tiếng gió quạt từ đâu xa đưa lại. Hàn khí thấm dần vào; vào áo, vào da, vào thịt. Man mát... một thứ man mát thấm thía và êm đềm.
Một mối vui vẻ lâng lâng hớn hở như cành hoa hồng hạnh cô cầm theo từ sáng, đã héo don vì nắng, nay được hơi mát lạnh đượm cho, lại tốt đẹp xinh tươi hơn khi mới hái".(41)
Năm 1956, sau khi pháp rút lui khỏi đất nước Việt Nam thì Viện Pasteur và cơ sở Suối Dầu giao lại cho Chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa. Cũng như Viện Dalat và Saigon, viện Nha Trang đặt dưới quyền Bộ Y tế.
Công việc bào chế, nghiên cứu ở viện, và công việc khai thác sở Suối

Dầu vẫn tiếp tục. Song không biết do ảnh hưởng chiến tranh hay do thiếu người chỉ huy có tài có đức, mà Viện cũng như Sở trông không được vui tươi bằng thời Tiền Chiến nhất là thời Bác sỹ Yersin chưa quy thần.

Và thời Hậu Chiến nầy, đường như Viện không cần quảng cáo, nên khách du lịch vào thăm, nhất là khách thường dân, không được dón tiếp nồng hậu như trước.

Còn nhớ buổi thịnh thời nhà Ngô, có mấy du khách ở Quy Nhơn vào xin phép thăm Viện. Một vị chỉ huy cao cấp đáp:

- Đây là nơi nghiên cứu về khoa học, chớ có phải phòng triển lãm hay viện bảo tàng đâu mà xem.

Khách ra về có mấy câu tức sự:
Ghé vào thăm viện Pasteur
Tình người nhân loại bây giờ còn đâu!
Đoái trông trời biển một màu,
Xa xa nghe tiếng khuyển tru giật mình!(42)

Và đi ngang qua Suối Dầu, Thi Nại Thị có bài thơ tức cảnh:

Nghe tự ngày xưa tiếng Suối Dầu,
Quanh co suối đó, hỏi đâu đâu?
Chen càn cỏ dại nhà tranh ngói,
Ép nghẹt đồng xanh núi trước sau.
Lạnh lẽo khói hương mồ Bác Sỹ,(43)
Bơ phờ mây nước sở cao su!
Tấc vàng tấc đất còn nguyên vẹn,
Con gắng hơn cha(44) chút sở cầu.

VIỆN HẢI HỌC NHA TRANG

Viện Hải học Nha Trang do Phủ Toàn Quyền Đông Dương lập năm 1927 và giao lại cho Chánh phủ Việt Nam năm 1952.

Viện tọa lạc tại xóm Cầu Đá thôn Trường Tây quận Vĩnh Xương, cách thành phố Nha Trang 6 cây số về hướng Đông Nam.

Phần đất dành cho Viện trùm một diện tích gần 20 mẫu tây, chạy từ bãi biển Cầu Đá lên đến đỉnh núi Trường Tây. Phía Tây giáp xóm Chụt, phái biển, phía Nam giáp ngọn đèo chạy từ Chụt sang Cầu Đá, phía Đông giáp con đường Tỉnh lộ từ Nha Trang chạy xuống Cầu Đá qua con đèo phía Nam. Phạm vi bao trùm cả "khúc đầu con Thanh Long"(45) mà ngọn đèo Chụt Cầu Đá đã cắt đứt.(46)

Cơ sở của viện chia làm hai phần:

1- Nhà ở của cấp chỉ huy gồm 5 ngôi biệt thự khang trang cất trên đỉnh núi cách mặt biển chừng 35 thước và ẩn hiện trong bóng cây

xanh.
2- Viện chính thức: Một dãy nhà lầu đồ sộ cất dưới chân núi phía Đông, trên một khoảng đất rộng, bằng phẳng và cao hơn mặt biển chừng 4 thước.

Sở nhà này gồm có:

a) Một nhà lầu hình khối chữ nhật ba tầng hai tầng lầu một tầng trệt cao 12 thước, dài 40 thước. Hai tầng lầu dùng làm phòng Thí nghiệm. Thư viện và Văn phòng. Tầng trệt dùng nuôi những giống cá lạ... để cho công chúng thưởng lãm (Aquarium).
Tòa lầu này ngó xuống Đông. Trước có sân rộng với bồn hoa cây kiển, ngoài có hàng sơ ly bằng xi măng chạy dọc theo đường cái.
b) Một tòa lầu thứ hai, kiểu thức giống tòa thứ nhất nhưng nhỏ thua (1 mười 1 bảy) nằm phía Nam tòa thứ nhất, sát chân đèo, mặt ngó ra Bắc dùng làm phòng nghiên cứu về Sử, Lý, Hóa... trong ngành Hải học.
c) Một nhà bảo tàng, rộng 400 thước vuông, cao 5 thước, nằm phía sau chính viện, và dùng cất giữ những giống thủy tộc sưu tập được (Hall des collectons).
Ngoài những ngôi kiến trúc trên đất, Viện còn một chiếc xuồng máy Breton, mạnh 15 mã lực, dài 8 thước, có đủ dụng cụ để thám hiểm dưới biển sâu.

Công tác của Viện rất nhiều:

1.- Nghiên cứu tất cả các vấn đề hải học về vật lý và sinh vật (Etude de tous lex problèmes d'océanographie physique et biologique). Lập bảng thống kê các động vật và thực vật ở trong các vùng biển ven Việt Nam (Etablisement de l'inventaire faunistique et algologique des mers qui bordent le Việt Nam).
2.- Lập bảng thống kê về "Tài nguyên ngư hải học" (ressources ichthyologiques) của biển Đông Hải (Mer de Chine) và Vịnh Thái Lan, và nghiên cứu về sự di cư của các giống cá "du mục" (Etude des migrations de poissons grégaires).
3.- Tiếp tục truy tầm các sinh vật trong nước ngọt (Poursuite de recherches relatives au domaine des eaux contimantales).
Chương trình rộng lớn lần lượt thực hiện trong lâu dài.
Trọng tâm công tác nghiên cứu các động vật có xương, không xương, có mai, có vỏ trong các biển Việt Nam.
Riêng về cá, năm 1950 Viện đã tổng kê được 1.200 giong. Những giống cá - cũng như các loài khác - một khi bắt được liền do một nhiếp ảnh viên chụp hình dáng và một họa sĩ lấy màu sắc trên thân. Trong phòng sưu tập của Viện được 937 giống ướp giữ làm kiểu.

Các giống không xương như đồn đột, sứa, các giống có mai như đồi mồi, có vỏ như cua, ốc, cũng tìm được nhiều loại và cũng giữ được nhiều kiểu ở Viện.
Những giống cá to lớn không thể ướp để được thì đắp mô hình và tô màu chưng bày làm kiểu. Còn những giống nào nuôi được thì nuôi trong các bồn thủy tinh, trong những hồ, những bể cạn...
Công tác của Viện phần nhiều đều có công bố trên các tạp chí khoa học. Và đã có nhiều sách viết về Viện bằng Pháp văn. Cho nên Viện rất có tiếng.
Viện có tiếng chẳng những về mặt khoa học mà còn về mặt du lịch nữa.
Toàn thể cơ sở của Viện chiếm được một vị trí rất tốt. Trên non dưới nước, phong cảnh thật hữu tình. Lại thêm nhà cửa lâu đài cất vào những nơi thích đáng và theo những kiểu thích hợp với cảnh vật chung quanh, khiến cảnh thiên nhiên như một cô gái đã sẵn có nước da phấn, mái tóc huyền mà còn được cài thêm chiếc trâm vàng, đeo thêm đôi hoa tai ngọc, xâu chuỗi hạt trai.
Phòng nuôi các loại thủy tộc và triển lãm các mẫu cá tôm đặc biệt lại bài trí rất mỹ thuật, người vào xem có cái cảm giác đương thám hiểm đáy biển sâu, hoặc đương đọc truyện thám hiểm bằng tranh ảnh.
Cùng Đông Hồ đến thăm viện năm 1939 Mộng Tuyết có tả rõ quang cảnh đã trông thấy trong bài du ký "Nha Trang bãi lục" rằng:
Viện Hải học Nha Trang, một tòa nhà hai từng(47) dựa một trái đồi gần biển, ở Xóm Cầu Đá.
Dài theo tường, kê những lọ ngâm chất hóa học giữ còn tươi những con cá, con ốc, con trai, con cua, con hến, rắn nước, bông đá, san hô đủ màu sắc tự nhiên.
Ở khoảng giữa nhà có một cái bể to. Dưới đáy bể, những hòn đá gồ ghề đóng những hào, vòm và rong rêu xanh tím. Những nhánh bông đá, những mảnh ốc xà cừ, to sắp lớp và ngổn ngang một cách cố ý.
Trên mặt nước, thả tung tăng vô số những con cá con đủ các màu sắc, muốn trang điểm cho biển khơi phải thả giống cá nhỏ nhắn xinh xinh này, cũng như phải thả những giống cỏ li ti, giống cây leo lơi lả để trang điểm cho cảnh vườn tược trên cạn.
Dòm xuống đáy hồ giả, cô thiếu nữ du khách mơ màng tưởng như đã vượt trùng dương, lặn xuống đáy biển sâu.
Lạ lùng và kỳ dị quá tưởng tượng. Trong bồn kính, những con cá, cánh vi xòe ra như cái quạt lông phe phẩy, lại có những con mang những nét dữ tợn buồn cười như mặt hóa trang của những ông tướng

Phiên trên sân hát bội. Có con tròn trùng trục, có con dẹp đen đét nhưng lại có con tha thướt như cánh bướm sặc sỡ.
Lại dựa theo tường, ở một gian khác, xây những hang đá khuất khúc, lồng kính chứa nước. Bấm nút, mấy ngọn đèn điện bật sáng bên trong, bày cá đủ hình và đủ màu giật mình lội quanh lộn theo ngách đá để tìm chốn núp. Theo kẽ đá màu rong xanh tươi mườn mượt nổi trong màu nước có bóng đèn nhấp nhánh. Trông nghiễm nhiên là những bức tranh hoạt động.
Một căn nhà chứa những cá đắp bằng đất nhỏ, xanh trong lưng, trắng dưới bụng, đỏ phớt theo kỳ vi, giống hệt những con cá thật. Đó là loài cá nước ngọt ở Biển Hồ trên Cao Miên hay là các loại cá to lớn quá chưa nuôi được. Người ta phải vỗ khuôn theo thân hình và tô vẽ theo màu sắc lúc mới bắt được.
Hãy còn những bể to đang xây chưa xong. Nghe là định nuôi các loại kình nghê, loài cá ăn thịt người. Nó sẽ là giống sư tử, giống hùm sói, ở vườn Bách thú, có lẽ ai nghe cũng khiếp và ai cũng muốn xem.
Là người Hà Tiên, cô khách không quên đòi xem đồi mồi, một hải sản đã gây ra một công nghệ mỹ thuật, làm giàu có và danh tiếng cho tỉnh nhà.
Bể nuôi đồi mồi để tận ngoài sau xa. Chỉ có hai con trong một bể nước cạn phơi giữa trời. Hình như ở đây loài này không được chăm chú đến lắm, lại thêm dáng nó dài thô xấu mà bông vẩy thì đen tối không đẹp như đồi mồi ở biển Hà Tiên"!(48)
Thi nhân chưa tả hết những cái lạ cái đẹp trong Viện - vì dễ gì tả hết trong khi mới xem qua một vài lần, một vài giờ -. Song bấy nhiêu cũng đủ cho người phương xa thấy rằng quang cảnh của Viện ngoạn mục biết bao nhiêu.
Nhưng đó là quang cảnh ngày xưa, ngày mà phần đông người còn biết trọng của công và lương tâm nhà nghề có giá.
Hiện nay những thủy tộc, sống cũng như chết, không còn được nhiều. Những vật hiện hữu không đủ sức làm say lòng khách đến thưởng lãm.
Về thành tích công tác của Viện, trong mười mấy năm nay, nhân dân không nghe thấy sáng kiến gì mới lạ, mà chỉ thấy:
- Những ngôi biệt thự trên đồi được sửa đi chữa lại nhiều phen và trở nên tráng lệ gấp năm mười lần khi trước.
- Ngôi nhà lầu chính của Viện được nâng thêm một tầng nữa trông thật nguy nga.
- Một phòng bán vé vào cửa đã được tổ chức để phục vụ cho những

người phong lưu, mặc dù số tiền bán vé không đủ trả tiền lương cho nhân viên phụ trách.
Tuy vậy, biển đông chưa cạn người, Việt Nam nói chung, Khánh Hòa nói riêng, vẫn chứa chan hy vọng đối với Hải Học Viện Nha Trang.

---

(1) Xem chương "Thắng Cảnh Cổ Tích", mục chùa chiền.
(2) Xem chương "Thắng Cảnh Cổ Tích", mục chùa chiền.
(3) Xem mục Chùa Chiền ở trước.
(4) Đây nói phần đông chớ không phải hết.
(5) Xem Việt Nam Phật giáo Sử lược của TT Mật Thể.
(6) Xem mục Chùa Chiền ở trước.
(7) Xem ở phần Nhân Vật.
(8) Lời của một người Ý tên là Tertulien.
(9) Xem sự tích ở mục Tháp Bà chương "Thắng Cảnh Cổ Tích".
(10) Đền Quá Quan đã bị giặc Pháp phá hủy. Quá Quan là nơi tỉnh tế. Nhân dân xưa nay đều coi Tháp Bà là ơi thờ chính.
(11) Đổng Trọng Thư là một danh nho đời Tần Hán, khi Lưu Bang láy được thiên hạ rồi, họ Đổng đến khuyên phải chấn hưng đạo Nho mới giữ được thiên hạ.
(12) Xem mục "Đền miếu" ở trước.
(13) Thơ Tú Xương
(14) Về Yến Sào, xin xem ở mục hải sản. Về "Sông sâu đá tạc" xin xem mục nói về "Hòn Chữ" ở trước.
(15) Xem chuyện "Mẹ Bồng Con" trong chương địa lý, và cảnh Suối Cát ở mục "Thắng Cảnh Cổ Tích".
(16) Trong "Đất Việt Trời Nam" tác giả Thái Văn Kiểm đã nói rất tỉ mỉ về trầm hương. Nên đây chỉ nói sơ lược những điều Thái quân đã nói kỹ, và nói thêm những điều Thái quân chưa nói.
(17) Xem cách lấy tổ yến ở chương "Địa Lý" mục "các hòn đảo".
(18) Đó là theo lời khai của người thầu. Không bao giờ họ cho biết sự thật.
(19) Xem "Đất Việt Trời Nam" của Thái Văn Kiểm, nói rất tỉ mỉ.
(20) Xem "Đất Việt Trời Nam" của Thái Văn Kiểm, nói rất tỉ mỉ.
(21) Bài nầy ra đời một lần cùng bài "Sương rơi" của Nguyễn Vỹ. Nhưng vì tác giả ở tỉnh nhỏ và mất sớm (1940) nên thơ không được tuyển và tên ít người biết.
(22) (23) Đây là một trong những bài vận động cách mạng của các nhân sĩ Khánh Hòa thời tiền chiến.
(24) Đã nói ở chương nước non.

(25) *Danh thơm non nước Khánh Hòa.*
Khánh Dương Diên Khánh đều là nước non.
(26) Xem mục Sông Ngòi ở trước.
(27) Vì heo rừng, nem, rượu đã có bài ca rồi nên không đem vào.
(27) Đã nói ở mục "Khổng Giáo".
(28) Mối bệnh nhna được Chánh phủ cấp 40 $ tiền ăn mỗi ngày.
(29) Tạp chí Niềm Thương gởi bán khắp nơi trong Miền Nam và gởi tặng không anh em bệnh nhân trong các viện bài phung trong nước.
(30) Ở cấp phủ, huyện còn nhiều sự thay đổi khác, nhưng không quan trọng.
(31) Đây chỉ nói đại khái. Còn nhiều chi tiết trong việc sửa đổi từ cấp phủ huyện đến cấp xã trong thời Pháp thuộc.
(32) Các Khu và các trường võ bị không thuộc phạm vi "Tổ chức Hành Chánh Tỉnh". Tạm đem vào cho gọn việc sắp xếp đó thôi.
(33) Đại Đức có để lại hai bài thơ Đường Luật nhan đề là "Lời Tâm Nguyện". Đây là những câu trích lục.
(34) Phong cảnh đã tả ở mục "Núi Tửại Thủy" và chùa Hải Đức.
(35) Thơ của Thẩm Thuyên Kỳ đời Đường
(36) Trong Mộng Ngân Sơn.
(37) Thuật theo lời Tu sĩ Thomas Huỳnh Văn Thông.
(38) Xem thêm mục nói về Bác sĩ Yersin ở sau.
(39) Xem mục Bác sĩ Yersin ở sau.
(40) Xem mục Bác sĩ Yersin ở sau.
(41) Trích trong "Nha Trang Bãi Lục" của Mộng Tuyết. Văn phẩm chưa xuất bản do tác giả gởi cho và cho phép sử dụng.
(42) Tuy khuyển nhốt trong chuồng sắt, như Mộng Tuyết Đông Hồ đã tả, khách nghe tru vẫn sợ.
(43) Mộ Bác sỹ Yersin chôn tại Suối Dầu - Xem phần "Nhân Vật Khánh Hòa" ở sau.
(44) Tục có câu Con hơn cha nhà có phước. Ý tác giả cầu mong rồi đây có người tài giỏi thay thế để khai thác nguồn lợi sẵn có, làm lợi cho quốc gia.
(45) Xem "Núi Cảnh Long" ở phần địa lý ở trước.
(46) Xem phần Địa Lý.
(47) Mới nâng thêm một từng nữa thời Hậu chiến.
(48) Tài liệu của Mộng Tuyết cho mượn.

PHẦN THỨ NĂM
NHÂN VẬT

Ca dao Khánh Hòa có câu:
Anh đứng Hòn Chồng
Trông sang Hòn Yến,
Lên thăm Tháp Bà.
Về miếu Sanh Trung,
Non xanh nước biếc tập trùng;
Xiết bao liệt nữ anh hùng, em ơi!
Em hãy nhận lời
Cùng anh kết ngãi,
Đầu ghềnh cuối bãi,
Ta hãy nương nhau,
Biển Cù nước mãi còn sâu,
Công linh chẳng trước thì sau cũng thành.
Trông thấy sông núi Khánh Hòa thanh tú chớ không hùng vĩ, nhân dân Khánh Hòa hiền hậu chớ không khẳng khái hiên ngang, du khách hẳn có ngờ rằng Khánh Hòa không có anh hùng liệt nữ như câu ca dao đã nói:
Thưa:
Ở đâu chẳng có anh hùng,
Ở đâu chẳng có anh khùng anh ngu.

CHƯƠNG I

Trước hết xin kể những người đã được ghi tên tuổi vào sức sách:
Về bên liệt nữ nổi danh nhất là bà Phan Thị Đốc.
Bà sinh năm Đinh Dậu (1777), đời Lê Cảnh Hưng, tại làng An Lâm, huyện Tân Định, tức thôn Tân Lâm, xã Ninh Thượng, quận Ninh Hòa hiện nay.
Tứ đức gồm đủ.
Chồng là nho sinh Lê Minh Thức, người làng Mỹ Hiệp, vừa sinh được một trai thì chồng mất. Bà mới 19 tuổi, nhưng quyết chí thủ tiết thờ chồng. Cha mẹ chồng cũng như cha mẹ ruột sợ câu "khôn ba năm dại một giờ" thường khuyên bà tái tiếu. Để khỏi phật ý bề trên, bà xin đợi

cho lòng nguôi ngoai thương nhớ. Cha mẹ nhắc mãi, vì có nhiều nơi xứng đáng đến cầu hôn. Nhưng bà vẫn hẹn.

Triều Gia Long (1802-1820) quan trấn thủ Bình Hòa thấy bà có nhan sắc lại có đức hạnh muốn đòi đến làm nàng hầu. Cha mẹ đôi bên sợ uy quyền, ép bà ưng thuận. Bà xin làm lễ tế chồng, rồi sẽ thưa dứt khoát "đi hay ở".

Trước hương án bà khấn to đại khái rằng:

- Từ ngày chàng tạ thế, lòng thiếp đã như củi mục tro tàn. Còn sống ngày nào, thiếp nguyện giữ tròn một tiết.

Nói đoạn lấy kéo hớt trụi tóc và thề:

- Nếu nguyện "tùng nhất" không toại, thiếp xin lấy cái chết cho sạch thân.

Quan Trấn thủ hay tin liền dẹp ý muốn. Và biết chí con không thể lay chuyển cha mẹ bà từ ấy không còn nghĩ đến việc gả chồng.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1931), chiếu theo lời tâu của quan địa phương, nhà vua ban thưởng bảng vàng "Trinh tiết khả phong" cùng vàng lụa.

Bà thọ được 72 tuổi, tên thụy là Từ Thuận.

Người thứ hai là bà Hoàng Thị Nghĩa.

Bà là người huyện Quảng Phước (tức Vạn Ninh bây giờ). Sống vào khoảng Minh Mạng - Thiệu Trị (1920-1947)

Nhà nghèo làm nghề đốn củi.

Một hôm cùng chồng vào núi, bà đương đốn củi thì một con mãnh hổ nhãy ra vồ người chồng. Không kịp trở tay người chồng bị cọp bắt tha đi. Nghe tiếng kêu cứu, bà thét lên một tiếng, vác rựa chạy theo đánh cọp. Cọp thả người chồng, chống cự cùng bà. Trước sự hăng hái của người, cọp bỏ chạy. Bà lấy lá cây nhai nhỏ và xé áo băng bó những vết thương, rồi dìu chồng về nha cứu chữa.

Từ trước ai cũng gọi bà là người đàn bà tầm thường, không ai ngờ bà có sức mạnh và có gan đến thế. Khi nghe chuyện, thiên hạ kéo nhau đến thăm và khen ngợi. Bà đáp:

- Chỉ vì thương chồng mà trở nên mạnh mẽ và dạn dĩ đó thôi.

Câu chuyện bay đến kinh kỳ. Vua Thiệu Trị khen là người đàn bà ít có và ban thưởng vàng lụa để làm gương (Thiệu Trị năm thứ 4 tức 1884),

CHƯƠNG II

Và sau đây là những anh hùng đã lập được nhiều chiến công:

- ***Nguyễn Suyền*** người huyện Phước Điền (nay thuộc quận Diên Khánh) làm cai cơ với Nguyễn Ánh, lập được nhiều chiến công ở Vọng Các. Khi lấy được đất Bình Khang (Ninh Hòa hiện thời) ông được cử làm Lưu Thủ. Sau khi mất được tặng chức Chưởng cơ, và được thờ vào miếu công thần nhà Nguyễn.
- ***Trần Văn Nẳng*** người huyện Tân Định (Ninh Hòa hiện thời). Theo Nguyễn Ánh đánh với nhà Tây Sơn, ông làm quan đến chức Đô Thống Chế. Qua triều Minh Mạng làm Phó Tổng trấn thành Gia Định. Năm 1932 thăng Tiền quân Đô thống Chưởng phụ sự, tước Lương Tài hầu. Lãnh ấn Bình Khâu Tướng quân đánh dẹp đảng Lê Văn Khôi. Sau đó, quân Xiêm lấn bờ cõi ông được lệnh đem quân đánh dẹp. Ông đánh lui quân Xiêm, thu phục được đất Hà Tiên rồi tiến thẳng lên Nam Vang. Vua Xiêm cầu hòa. Khi đem quân trở về đến Bình Thuận thì lâm bệnh và thất lộc, được phong tặng Thái Phó, phong Tân Thành Quận Công, thờ tại đền Hiền Lương.
- ***Nguyễn Xuân Thục*** người huyện Quảng Phước, theo Nguyễn Ánh lập được nhiều chiến công. Năm Gia Long nguyên niện (1802) được bổ làm Hiệp trấn Thanh Hóa. Năm Minh Mạng nguyên niên (1820) được triệu về Kinh làm Tham trị bộ Hộ, rồi vào Nam lãnh chức Tào công và Tào Hộ tỉnh Gia Định. Được ít lâu lại được triệu về Kinh và thăng Thượng Thư Bộ Hình cải Thượng thư Bộ Lễ. Sau khi ông mất, được thờ tại đền Hiền Lương.
- ***Nguyễn Văn Hán*** người huyện Phước Điền (Diên Khánh hiện thời), theo Nguyễn Ánh đánh giặc có công, tử trận năm Nhâm Tuất (1802), tặng Chánh Vệ Úy, thờ tại đền Bao Trung.
- ***Phạm văn Chu*** người huyện Quảng Phước (quận Vạn Ninh hiện thời) theo Nguyễn Ánh làm chức Cai cơ, có chiến công mất tại thành Quy Nhơn được phong tặng Chưởng cơ thờ tại đền Công thần nhà Nguyễn.
- ***Nguyễn Văn Thuận*** người huyện Tân Định. Theo Nguyễn Ánh làm chức Phó Vệ úy. Tử trận, thờ tại đền Hiền Lương.

Đó là những công thần nhà Nguyễn, tên tuổi được ghi rõ tsr Đại Nam Nhất Thống Chí.

Và hai tiếng "Anh hùng" dùng ở đây theo nghĩa thông thường: "Những người có can đảm, có sức lực..., đã từng xông pha trong vòng nguy hiểm". Tức là những nhân vật nổi danh nhờ chiến công vậy.

CHƯƠNG III

Ở Khánh Hòa còn nhiều bậc hào kiệt có công với Dân tộc mà gần một thế kỷ nay bị Thực dân và Phong kiến coi là kẻ thù địch, cấm nhân dân không được nhắc nhở đến thanh danh.
Đó là các sĩ phu ứng nghĩa Cần Vương chống Pháp:
- ***Trịnh Phong*** tục gọi là Đề Phong, người làng Phú Vinh (thuộc xã Vĩnh Thạnh, quận Vĩnh Xương hiện tại).
Đậu võ cử triều Tự Đức (1847-1883), làm quan đến chức Đề Đốc. Lúc trí sĩ thụ chức Bình Tây Đại Tướng, lãnh đạo nghĩa quân Cần Vương tỉnh Khánh Hòa.
Tuẫn quốc năm Bính Tuất (1886).
Hiện có tên đường tại Xóm Mới Nha Trang.
- ***Trần Đường*** quán làng Hiền Lương (thuộc xã Vạn Lương, quận Vạn Ninh hiện thời. Sanh năm Kỷ Hợi (1839) triều Minh Mạng.
Thông Hán văn, thạo võ nghệ.
Làm Phó tổng dưới triều Tự Đức.
Tánh khẳng khái nhưng tâm nhân hậu. Nên quan trên nể nang, người bình dân kính mến ưa gần.
Ứng nghĩa Cần Vương, ông được phong làm Tổng Trấn. Tuẫn quốc năm Bính Tuất (1886).
- ***Nguyễn Khanh*** người làng Võ Cạnh (thuộc xã Vĩnh Trung, quận Vĩnh Xương hiện thời).
Có tên nữa là Nguyễn Giảng, tự Quý Hiên.
Sanh năm Giáp Ngọ (1834) triều Minh Mạng. Đậu Tú tài khoa Quý Dậu triều Tự Đức (1873).
Văn hay, chữ tốt. Người đương thời khen tặng có câu.
Tờ mây xếp để hàng hàng phụng,
Ngọn thỏ tung ra nét nét trồng.
Vào khoảng cuối đời Tự Đức, làng Mỹ Hiệp (Ninh Hòa) trùng tu xong ngôi đình làng, mời ông ra viết dùm chữ "Thần" (bằng Hán tự) nơi vách tẩm để thờ. Ông nấu mực đổ vào chậu lớn, lấy dăm bào cuộn tròn lại làm bút. Nét nét to lớn mạnh mẽ. Đến nét sổ ở giữa, ông kê một chiếc đầu, đứng lên trên, hai tay ấn chặt cuộn dăm bào vào vách, rồi dùng chân hất mạnh chiếc ghế. Ghế ngã, ông ngã theo, nhưng hai tay vẫn bám vách và nắm chặt cuộn dăm bào. Cuộn dăm bào theo đà tay tuột mạnh xuống: Một nét sổ in lên vách, thẳng băng và rắn rỏi như một cây cột mun. Và chữ "Thần" trông oai nghi và linh động như

chữ đã hóa thần.
Năm Ất Dậu, ứng nghĩa Cần Vương, ông đảm nhận chức Tán Tương Quân Vụ, và tuẫn quốc ngày 20 tháng chạp năm Bính Tuất (1886).
- ***Nguyễn Dị*** em ruột ông Nguyễn Khanh.
Có tên nữa là Hoạt, sau đổi lại là Dĩnh, Tự Tử Kỳ.
Sanh năm Quý Mão (1843) triều Thiệu Trị.
Đậu Tỉnh Học Sanh năm Tự Đức thứ 16 (1862).
Ứng nghĩa Cần Vương, giữ chức Tham Tán. Bị quân thù bắt đày vào Cam Ranh. Sau được tha về. Mất năm Nhâm Dần, Thành Thái thứ 14 (1902).
- ***Nguyễn Lương***. Sanh năm Nhâm Tý, Tự Đức thứ 5 (1852).
Em ruột ông Nguyễn Khanh và Nguyễn Dị.
Có tên nữa là Hứa. Tự Minh Khê.
Nổi tiếng thông minh và hay chữ từ lúc nhỏ. Ứng nghĩa cần vương, giữ chức Kiểm Biện. Bị bắt đày vào Cam Ranh. Sau được tha về.
Triều Thành Thái, thi đậu cử nhân khoa Đinh Dậu (1897), được bổ Giáo Thọ rồi đi Tri huyện.
Mất năm Mậu Thìn (1928).
- ***Lê Nghị*** người làng Phú Ân (nay thuộc xã Diên An quận Diên Khánh). Đậu Tỉnh Học Sanh triều Tự Đức.
Hoạt bát khí khái.
Khoa Ất Dậu (1885) ra Bình Định thi. Khi được tin Kinh thành Huế thất thủ, cùng phần đông thí sinh bỏ trường về.
Ứng nghĩa Cần Vương, giữ chức Quản Trấn. Bị giặc bắt đày vào Cam Ranh, sau được tha.
Hưởng thọ trên bảy chục.
- ***Phạm Chánh***, người làng Hội Khánh (nay thuộc xã Vạn Khánh quận Vạn Ninh).
Học giỏi nhưng không đi thi.
Ứng nghĩa Cần Vương, giữ chức Thâm Trấn.
Bị giặc bắt, dụ hàng, khẳng khái lấy cái chết đền ơn nước. Hy sinh năm Bính Tuất.
- ***Nguyễn Sum*** đồng hương cùng ông Phạm Chánh.
Tánh trung trực cương nghị.
Ứng nghĩa Cần Vương, giữ chức Hiệp Trấn, cùng ông Phạm Chánh thề cùng sống cùng chết.
Bị giặc bắt. Không chịu khuất, bị tử hình một lần cùng ông Phạm Chánh.
- ***Phạm Long*** tức Luông.

Trưởng nam ông Phạm Chánh.
Tuổi trẻ nhưng chí khí hơn người.
Cùng cha ứng nghĩa Cần Vương, giữ chức Nhiếp binh. Ông Phạm Chánh bị giặc bắt. Ông và ông Nguyễn Sum nghe tin, bèn thân hành đến trại giặc, để được cùng chết một lần với nhau. Giặc đem quyền lợi ra dụ, ông nhất định từ khước.
Tuẫn quốc một ngày cùng cha và Nguyễn Sum.
Ba ông Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh được thời nhân tôn xưng là Khánh Hòa Tam Kiệt.
Ba ông Phạm Chánh, Nguyễn Sum, Phạm Long được tôn xưng Quảng Phước Tam Hùng.
Nhà họ Nguyễn Võ Cạnh, ba anh em đều có công với nước. Nếu về sau ông Nguyễn Lương không ra làm quan cùng Phong kiến Thực dân thì danh tiết thật mười phần trọn vẹn.
Và trên đây là những anh hùng liệt sĩ được nhiều người biết. Còn nhiều vị khác công lao không kém, song chưa tìm ra con cháu, nên chưa biết được danh tánh.

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

Năm Ất Dậu (1885) giặc Pháp đánh chiếm Kinh thành Huế. Vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương. Phần đông sĩ phu trong nước đều hưởng ứng. Từ Bắc chí Nam tỉnh nào cũng có nghĩa binh nổi dậy.
Ở Khánh Hòa ba ông Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh đứng lên chiêu mộ hào kiệt, dựng nghĩa kỳ Bình Tây. Hầu hết thân hào nhân sĩ trong tỉnh đều ứng nghĩa. Các quan trong tỉnh đều theo nghĩa binh.
Tỉnh Khánh Hòa chia làm hai quân khu. Khu Bắc nằm trong phạm vi phủ Bình Khang ngày xưa và các quận Vạn Ninh, Ninh Hòa ngày nay. Khu Nam nằm trên địa phận phủ Diên Ninh ngày xưa và các quận Cam Lâm, Diên Khánh, Vĩnh Xương ngày nay.
Ông Trịnh Phong được tướng sĩ tôn làm Bình Tây Đại Tướng, lãnh đạo toàn thể nghĩa binh, và cùng Quản Trấn Le nghị. Tuần Vũ Khánh Hòa trấn thủ quân khu Nam.
Ông Trần Đường được phong làm Tổng Trấn, cùng quý ông Phạm Chánh giữ chức Tham Trấn, Nguyễn Sum giữ chức Hiệp Trấn và Phạm Long giữ chức Nhiếp binh, trấn thủ quân khu Bắc.
Ông Nguyễn Khanh được phong làm Tán Tương Quân Vụ cùng hai ông em Nguyễn Dị giữ chức Tham Tán, Nguyễn Lương giữ chức Kiểm Biện, coi việc tuyển mộ binh sĩ, tiếp tế quân đội.

Đó là hàng chỉ huy cao cấp. Dưới cờ còn nhiều trang tuấn kiệt, văn có võ có. chức vụ sắp đặt theo khả năng phân minh thích đáng.
Lúc sơ khởi, binh sĩ chỉ gồm có số cơ binh của Tỉnh và số tân binh mới nhập ngũ. Tất cả chỉ trên dưới hai nghìn người. Sau quân số gia tăng nhưng không quá năm nghìn. Còn vũ khí thì ngoài mấy trăm cây súng hỏa mai cũ kỹ của cơ binh, chỉ có gươm trường, giáo, mác và cung tên.
Nhưng hùng khí ngất trời. Từ trên chí dưới ai cũng quyết lòng diệt thù cứu quốc, ai cũng thề "thà chết chớ không lui".
Mùa thu năm Ất Dậu (1885), Pháp đổ bộ lên Nha Trang.
Trịnh Phong giao thành Diên Khánh cho Lê Nghị, tự mình đốc xuất ba quân đánh Pháp.
Quân Pháp tuy đông và có vũ khí tinh xảo, song vì chưa thuộc đường sá, nên bị nghĩa binh đánh cho mấy trận tơi bời. Nhưng sau khi giặc tìm biết được địa hình địa thế, thì giáo mác cung tên không còn chống nổi súng trường đại bác. Nghĩa binh phải bỏ Nha Trang.
Trịnh Phong chia binh, một nửa ra đóng tại núi Đá Lố giữ đoạn đường Quá Quan, một nửa kéo về giữ thành Diên Khánh.
Địch kéo quân lên công thành. Súng trường và đại bác nổ vang trời. Song thành bằng đất lại có rào tre sống vừa cao vừa dày bao bọc, súng đạn không thể nào hạ nổi. Chỉ có 4 cổng thành bằng gạch có thể phá được, thì nghĩa binh đóng chặt cửa lại, ở trên vọng lâu bắn xuống không cho địch tới gần.
Nghĩa binh biết không thể thắng địch bằng phép đánh chính quy, nên ban ngày đóng cửa thành cố thủ, ban đêm lẻn ra đánh úp. Mùa thu, Khánh Hòa thường mưa đêm, địch phòng bị không được chu đáo, bị tổn thất rất nặng. Song chúng không chịu lui binh.
Thành bị vây mấy tháng trời, đường tiếp tế bị đứt. Các quan Tỉnh húy tử lén kéo ra trại địch xin hàng. Để chuộc tội, chúng đem tất cả những bí mật trong thành tiết lộ cho địch biết. Địch bèn đắp trước cửa Đông một ụ đất thật cao, rồi đặt súng đại bác nhắm những yếu điểm trong thành mà bắn. Đạn rơi trúng đích, những kho thuốc súng, những kho lương thực, lần lượt bị đốt phá tan tành! Liệu không chống giữ nổi, Trịnh Phong cho người lén ra núi Đá Lố, hẹn thừa đêm tối ngoài đánh vào trong đánh ra, mở vòng vây giải thoát.
Thoát ra thành Diên Khánh, Trịnh Phong kéo quân ra khu bắc hợp lực cùng Trần Đường.
Ở khu Bắc, Trần Đường đóng tổng hành dinh tại núi Phổ Đà, và chia binh làm hai đạo. Một đạo đóng ở đèo Dốc Thị do ông chỉ huy, một

đạo đóng ở Tu Bông, tại vùng núi Ninh Phước do Phạm Chánh điều khiển, Nguyễn Sum và Phạm Long phò tá.
Biết thế nào giặc cùng dùng đường biển ra đánh mặt Bắc, Trịnh Phong đem quân đến đóng tại Hòn Khói, hẹn cùng Trần Đường hễ dịch tới thì sẽ đốt lửa trên núi để báo hiệu. Quân Pháp, sau khi đặt xong cơ sở cai trị tại Nha Trang và Diên Khánh, liền kéo ra đánh mặt Bắc.
Chúng đổ bộ lên Hòn Khói. Khí thế rất mạnh. Nghĩa binh sau mấy trận kịch chiến, phải rút lên đóng trên Hòn Hèo, dùng thuật du kích đối địch.
Pháp phải đem hết quân ở Nha Trang ra chia đánh.
Nhờ thế núi hiểm trở và nhờ sức ủng hộ của toàn thể đồng bào, nghĩa quân hăng hái chiến đấu. Chí tiêm cừu lòng địch khái, binh cũng như tướng, với vũ khí thô sơ, đã làm cho địch phải khiếp đảm.
Để thêm sức mạnh, Nghĩa quân lại liên kết cùng cá tỉnh lân cận Bình Định, Phú Yên...
Cuộc kháng chiến kéo dài gần một năm. Không thắng nổi về quân sự địch dùng chính trị. Chúng lấy tiền của chức tước ra dụ. Song lợi danh không lay chuyển nổi gan dạ anh hùng. Chúng phải xin viện binh Saigon.
Tháng 6 năm Bính Tuất (1886), Thực dân Saigon sai Thiếu tá De Lorme, Công sứ Aymonier và Đốc phủ sức Trần Bá Lộc kéo đại binh ra Khánh Hòa.
Lính gồm có lính Lê Dương và Lính tập vô lại. Trần Bá Lộc lại là một tên Việt gian vừa xảo quyệt vừa tàn nhẫn. Quân lính giết người không gớm tay. Tên Bá Lộc dùng toàn những thủ đoạn khốc liệt độc ác nhất đối với Kháng chiến, hầu làm vừa lòng Thực dân. Một mặt hắn sát hại lương dân để khủng bố tinh thần ái quốc. Một mặt hắn tìm cách mua chuộc bọn người "ham danh lợi quên nước nhà" để biết rõ những nơi đồn trú, những cơ quan bí mật của Nghĩa binh. Quân Saigon vừa đến Khánh Hòa thì bao nhiêu làng bị đốt, bao nhiêu người vô tội bị giết! Uất hận ngập trời!
Sau khi dò biết được những cơ sở trọng yếu của Nghĩa quân. Trần Bá Lộc tập trung lực lượng lại đánh từng nơi một.
Tổng hành dinh của Trần Đường bị công kích trước tiên. Quân địch dã đông lại nhắm các yếu điểm mà xung kích. Nghĩa quân liều chết kháng cự, nhưng không sao chống nổi. Cơ sở bị đốt phá. Chiến sĩ bị tử trận quá nữa. Trần Đường phải rút tàn quân lên núi cao.
Dò biết được quê hương của Trần Đường, giặc kéo đến Hiền Lương đốt phá nhà cửa và bắt hết nam phụ lão ấu trong làng cùng toàn gia

của Tổng Trấn, hẹn trong ba hôm nếu Tổng Trấn không ra hàng thì giết không chừa một mạng. Không nỡ để đồng bào chịu đau khổ vì mình. Trần Đường đành phải nạp mình cho giặc. Giặc dụ hàng. Ông khẳng khái khước từ và ung dung hy sinh. Để thị oai, giặc đem ông ra giết ngay và bêu đầu đến ba ngày, rồi mới cho chôn cất.

Không chút nao núng, nghĩa quân vẫn tiếp tục chiến đấu anh dũng.

Trịnh Phong dụ địch lọt ổ phục kích ở khoảng giữa Hòn Hèo và Hòn Khói, dùng hỏa công diệt trọn một toán Lê Dương và ngụy binh (Nơi chiến trường cỏ cây bị cháy rụi và "oan hồn uổng tử tích tụ thành tinh". Cho nên gọi là "Đồng Cháy". Phương ngôn có câu "Ma Đồng Cháy").

Phạm Chánh cũng làm cho địch tổn thất khá nặng trong trận đột kích tại núi Chùa phía ngoài Dốc Thị. Song vì quân địch quá đông và súng đạn quá đầy đủ, nên Nghĩa binh không thu được toàn thắng. Lại thêm ông Nguyễn Sum bị thương. Nghĩa binh không dám ham chiến phải rút lui về Tu Bông.

Nghĩa quân biết thế địch quá mạnh không dám công nhiên đương đầu. Phải rút lên núi cao, chờ địch sơ hở, đánh úp. Nhưng từ khi quân Trần Bá Lộc đến, lực lượng Cần Vương yếu dần. Đồng bào bị khủng bố tàn nhẫn, không dám để cho con em gia nhập nghĩa quân và không dám ủng hộ lương thực. Cho nên sau mấy trận đánh xáp lá cà ở núi Đá Đen (Vạn Ninh), ở núi Tiên Du (Ninh Hòa), ở đèo Ruột Tượng... thì Nghĩa binh bị tan rã, các tướng súy lớp bị tử trận lớp bị sanh cầm. Những người thoát được chạy lên núi lánh nạn, lần lần phải trở về "đầu thú". Trong vòng không đầy ba tháng, Trần Bá Lộc đã dẹp yên được phong trào Cần Vương.

Tướng lãnh và cán bộ bị bắt có gần hai trăm người. Những người tự ra "đầu thú" và những người chịu khuất tất sự thù thì đều được tha. Còn bao nhiêu thì bị tử hình và bị đày vào đảo Cam Ranh.

Có bảy người bị xử tử:

- Trịnh Phong,
- Nguyễn Khanh,
- Phạm Chánh,
- Nguyễn Sum,
- Phạm Long,
- Và hai vị chưa tìm ra tên tuổi.

Và gần một trăm người bị đày vào Cam Ranh.

Phong trào tuy bị dập tắt, nhưng lòng hy sinh vì chánh nghĩa của các sĩ phu và nhân dân Khánh Hòa vẫn sáng ngời cùng đất nước.

Để biểu dương nghĩa khí của các nhà lãnh đạo nghĩa binh Cần Vương, tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của nhân dân Khánh Hòa, Trường Xuyên có bài hát hò rằng:

NỮ:

- Tiếng đồn anh hay chữ
Lại đây em hỏi thử
Đôi câu lịch sử Khánh Hòa:
Từ ngày Tây cướp nước ta
Những ông nào đã dựng cờ khởi nghĩa,
Anh hãy nói ra cho em tường.

NAM:

- Nghe lời em hỏi mà thương
Thương người nghĩa liệt,
Tơ vương vấn lòng!
Vì thù non sông,
Thề không đội trời chung với giặc,
Từ Nam chí Bắc,
Thiếu chi dạ sắt gan đồng.
Ở Khánh Hòa thì có ba ông:
Ông Trần Đường giữ đèo Dốc Thị,
Ông Trịnh Phong trấn nơi biển Cù,
Ông Nguyễn Khanh lo việc quân nhu.
Ba ông một bụng, nghìn thu danh truyền.

NỮ:

Ba ông là bậc anh hiền
Gọi "Khánh Hòa Tam Kiệt"
Người người đều biết,
Đều thương đều tiếc
Chưa thỏa nguyền núi sông!
Tấm thân xem nhẹ lông hồng.
Hỏi anh còn có nhớ
"Quảng Phước Tam Hùng là ai?(1)

NAM:

Dám đâu quên kẻ anh tài
Rèn gan sắt đá không nài bể dâu,
Gương phấn dũng làu làu: Phạm Chánh
Cùng Phạm Long chung gánh nước non.
Cha con trung nghĩa vẹn tròn,
Cùng Nguyễn Sum nguyện mất còn có nhau.

Bao phen cay đắng mật thù,
Tam Hùng Tam Kiệt nghìn thu trăng rằm.

CHƯƠNG IV

Gần đây Khánh Hòa có một nhân vật đã làm rúng động dư luận thế giới và làm cho làng tu Việt Nam thêm rực rỡ Ánh Đạo Vàng. Đó là: Hòa Thượng Thích Quảng Đức.

Hòa Thượng sanh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Hội Khánh, xã Vạn Khánh, quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Họ Lâm húy là Vạn Túc.

Xuất gia năm 7 tuổi. Thụ giáo cùng Hòa Thượng Thích Hoàng Thâm là cậu ruột và được Hòa Thượng nhận làm con chính thức, lấy tên họ là Nguyễn Văn Khiết.

Năm 15 tuổi thọ Sa di, 20 tuổi thọ Cụ túc, Pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hành Pháp, pháp hiệu Quảng Đức.

Tu ở Khánh Hòa đến năm Quý Tỵ (1953), Hòa Thượng vào Nam, vân du hóa đạo.

Đạo hạnh cao đạo học sâu, vào Nam cũng như ở Trung, Hòa Thượng đã lập được nhiều công quả: kiến tạo và trùng tu trên 30 ngôi chùa, hóa độ cho hàng nghin đệ tử.

Qua thời Ngô Đình Diệm nắm chánh quyền. Sau khi thanh toán các đảng phái quốc gia, tiêu diệt xong lực lượng đối lập, họ Ngô ra sức củng cố đại vị và bắt đầu đàn áp Phật giáo.

Phật giáo chủ trương từ bi nhẫn nhục. Người Phật tử luôn luôn tu dưỡng tánh ôn hòa và bền gan chịu đựng. Tưởng là nhu nhược, họ Ngô không còn che giấu lòng kỳ thị tôn giáo: Chánh sách đàn áp Phật giáo được bộ hạ trắng trợn thi hành. Cờ Phật giáo treo vào ngày Phật Đản 2507, tức ngày rằm tháng tư năm Quý Mão (8-5-1963) bị triệt hạ, súng đạn nã vào đám Phật tử đi dự lễ. Sau đó những cuộc khủng bố tiếp tục.

Toàn thể Phật giáo trong nước phải đứng lên tranh đấu để bảo vệ Chánh Pháp.

Đứng trước cảnh ngửa nghiêng của Phật giáo, mệnh danh là trưởng tử của Như Lai, không lẽ điềm nhiên tọa thị để cho Chánh Pháp tiêu vong, Hòa Thượng Thích Quảng Đức bèn phát nguyện thiêu thân giả tạm cúng dường chư Phật để hồi hướng công bảo tồn Phật giáo.

Và lòng cương quyết ấy đã thể hiện vào buổi sáng ngày 20 tháng tư nhuần Quý Mão, tức 11 tháng 6 năm 1963.

Tại ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt Saigon, giữa vòng quanh trên 800 vị Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng, Ni... và hàng muôn đồng bào, Hòa Thượng tự tẩm xăng ướt mấy lớp cà sa y hậu, rồi ngồi kiết già, ung dung tự tay châm lửa. Lửa cháy phừng phừng phủ kín cả châu thân. Hòa Thượng an nhiên chấp tay tĩnh tọa. Ngọn lửa mỗi lúc mỗi lên cao, từ đỏ sang vàng, rồi bốc khói đen ngụt ngụt. Hòa Thượng vẫn bình tâm nhập định. Đến khi lửa hạ ngọn, toàn thân vẫn an trụ như một pho tượng đồng đen. Rồi như để giã từ đồng bào, chư Tăng Ni và bổn đạo. Hòa Thượng cúi gật đầu ba lần, rồi từ từ ngã gục xuống, hai tay vẫn quyết ấn cam lồ.

Nhục thân được đưa về hỏa thiêu nơi An Dưỡng Địa của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam tại Phú Lâm. Xá lợi thu nhặt được gồm nhiều mẫu xương không cháy có màu sắc tốt đẹp và một quả tim đốt hai lần không cháy mà chỉ tốp nhỏ lại như một quả cam khô.

Thật vừa bi vừa hùng vậy!

Một Phật tử là Lưu Kỳ Linh có bài thơ cúng dường:

TRÁI TIM BI DŨNG

*

Ngùn ngụt lửa hồng vây lớp lớp
Chấp tay ngồi lặng niệm Nam Mô.
Ma duồng theo lửa, lồng trên gió
Quảng Đức dâng mình giữa Thủ đô.

Niệm năm điều nguyện niệm Nam Mô
Rực đỏ trời Nam hận Cố Đô:
Xe sắt nghiền tan xương Phật tử,
Sông Hương trào máu thuở nào khô?!

Niệm năm điều nguyện niệm Nam Mô.
Tiếc nấc vang vang rợn đáy mồ.
Gương mặt từ bi ngời dũng khí,
Cao Tăng quyết liệt diệt hung đồ.

Từng xanh mây trắng nở hoa sen,
Năm sắc cờ bay dáng dịu hiền.
Ríu rít chim cành hòa tiếng kệ,
Xác đen gục xuống ánh vàng lên.

Tan tác khói mù lẩn quái điên,

Tây Phương chói lọi ngự xe Thiền.
Hàng hàng đệ tử rưng rưng lệ,
Vì đạo quên mình ai dám quên.
* *
An Dưỡng nơi nầy lại hiển linh,
Tuổi vàng càng chứng quả Vô Sinh.
Tim không ghê lửa trời nao núng,
Máu chẳng thành tro quỷ khiếp kinh.

Tuồng giả trên đời rồi biến ảo,
Cơ mầu trước mắt đã xương minh.
Mười phương dâng ngọc ta xây tháp,
Thờ trái tim Thầy: Đạo kết tinh.

Một thiên sử Phật ghi màu lửa,
Dọi chút dư quang sử Việt nhà.
Nghìn tám trăm năm ơn Pháp nhũ,
Dưỡng thành Quảng Đức giống nòi ta.

Đức hy sinh cao cả của Hòa Thượng được lan truyền nhanh chóng, mặc dù Chánh quyền tìm đủ cách bưng bít. Toàn thể Phật giáo đồ xúc động. Trong nước đâu đâu cũng đượm màu tang. Trừ bọn a tùng Chánh quyền tàn bạo, ai ai cũng thương cảm tán thán đức hy sinh vì Chánh Pháp của vị Cao Tăng và căm phẫn Chánh phủ Ngô Đình Diệm.

Ở hải ngoại, các đài phát thanh, các báo chí loan tin rầm rộ, cảnh tự thiêu của Hòa Thượng được trưng bày bằng hình ảnh ghi trên báo chí và trên màn bạc khắp các nước Tự Do. Dư luận thế giới xôn xao. Các nước Phật giáo Thái Lan, Cao Miên, Tích Lan, Nhật Bản... đều lên tiếng phản đối chính sách tàn bạo của họ Ngô. Và Chánh phủ Cam Bốt, ngay sau ngày 11-6-63, tuyên bố đoạn giao cùng Chánh phủ Ngô Đình Diệm và đóng cửa tòa Đại Diện tại Saigon.

Ngô Đình Diệm vốn coi thường cuộc đấu tranh bất bạo động của Phật giáo và tin tưởng vào sức vững mạnh của Chánh phủ mình, phải hoảng hốt trước ngọn lửa Quảng Đức ôn hòa nhưng hùng dũng, và vội lo tìm cách xoa dịu bớt lòng phẫn hận của đại đa số nhân dân cùng dư luận Thế giới.

Noi gương hiến thân cho Đạo Pháp của Hòa Thượng, nhiều vị Tăng Ni âm thầm tự thiêu để hòa tiếng nhẫn nại đau khổ của mình vào tiếng

cảnh tỉnh của bậc tiên phong trên con đường bảo vệ Chánh Pháp.
Trong chư vị "Chết vì Đạo" nầy có bốn người ở Khánh Hòa, quê hương của Hòa Thượng Thích Quảng Đức:
- Ni cô Diệu quang thị tịch tại Ninh Hòa, ngày 15-8-63.
- Nữ Phật tử Yến Phi hy sinh ngày 26-1-65 trước tòa Hành Chánh Nha Trang.
- Ni cô Diệu Trí xả thân tại Ni viện Diệu Quang ở Phước Hải ngày 3-6-66.
- Ni cô Thông Tuệ xả thân tại góc núi Trại Thủy gần chùa Tỉnh hội Khánh Hòa dưới chân kim thân Phật Tổ, ngày 1-1-67.
Ngọn lửa Thích Quảng Đức đã soi sáng cho toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam thấy rõ bước đi trên con đường hành đạo và hộ pháp. Từ ngày Hòa Thượng viên tịch, cứ mỗi lần ngày Phật Đản về, Phật giáo đồ Việt Nam nói riêng và Phật tử năm châu nói chung, thành kính nhắc nhở danh hiệu Hòa Thượng với tất cả lòng tri ân và ngưỡng mộ.
Và thi sĩ Vũ Hoàng Chương có bài thơ tán thán:

LỬA TỪ BI

Lửa! Lửa cháy ngất Tòa sen!
Tám chín phương nhục thể trần tâm
hiện thành thơ quỳ cả xuống
Hai vầng sáng rưng rưng
Đông Tây nhòa lệ ngọc
Chắp tay đón một Mặt Trời mới mọc
Ánh Đạo Vàng phơi phới đang bừng lên dâng lên
Ôi! đích thực hôm nay Trời có Mặt
Giờ là giờ Hoàng Đạo nguy nga
Muôn vạn khối sân si vừa mở mắt
Nhìn nhau: Tình huynh đệ bao la
Nam Mô Đức Phật Di Đà
Sông Hằng kia bởi đâu mà cát bay?
Thương chúng sanh trầm luân bể khổ
Người sẽ phăng đêm tối đất dầy
Bước ra, ngồi nhập định hướng về Tây
Gọi hết lửa vào xương da bỏ ngỏ
Phật Pháp chẳng rời tay...
Sáu ngả luân hồi đâu đó
Mang mang cùng nín thở
Tiếng nấc lên ngừng nhịp Bánh Xe Quay
Không khí vặn mình theo, khóc òa lên nổi gió

Bóng người vượt chín từng mây
Nhân gian mát rợi bóng cây Bồ Đề
Ngọc hay đá tượng chẳng cần ai tạc
Lụa hay tre nào khiến bút ai ghi
Chỗ người ngồi: một Thiên thu Tuyệt tác
Trong vô hình sáng chói nét từ bi
Rồi đây... rồi mai sau... còn chi
Ngọc đá cũng thành tro lụa tre dần mục nát
Với thời gian lê vết máu qua đi...
- Còn mãi chứ? Còn Trái Tim Bồ Tát
Gội hào quang xuống tận ngục A Tỳ
Ôi ngọn lửa Huyền Vi!
Thế giới ba ngàn, phút giây ngơ ngác
Từ cõi Vô minh
Hướng về Cực lạc
Vần điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác
Thơ cháy lên theo với lời Kinh
Tụng cho nhân loại hòa bình
Trước sau bền vững tình huynh đệ nầy.
Thổn thức nghe lòng Trái đất
Mong thành Quả phúc về Cây.
Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật!
Đồng loạt chúng con nắm tay nhau tràn nước mắt
Tình thương hiện Tháp chín tầng xây.(2)

CHƯƠNG V

Khánh Hòa còn một nhân vật rất cừ khôi, danh lừng khắp thế giới. Tuy là người ngoại quốc, nhưng sống ở Nha Trang gần 50 năm và lấy Khánh Hòa làm nơi "Sống gởi nạc thác gởi xương". Tình thâm, đức hậu, khiến người Khánh Hòa luôn luôn nhớ đến công ơn và coi như người bổn kiến. Đó là:

Bác sỹ Yersin, Bác sỹ húy là Alexandre, sanh năm 1963 tại Lavaux, một nơi thôn quê nước Thụy Sĩ.

Cha là người Thụy Sỹ.

Mẹ gốc người Pháp.

Lớn lên, sau khi đậu Y Khoa Tấn Sĩ (1888) tại Paris, Bác sỹ xin nhập quốc tịch Pháp. Cuộc đời Bác sỹ là một cuộc đời sống động.

Sang Pháp năm 1886 với tư cách một sinh viên y khoa, Yersin may mắn được vào làm việc tại Viện Pasteur Paris vừa mơi thành lập. Trí thông minh và tài sáng kiến làm cho vị chỉ huy trực tiếp là Bác sỹ Emile Roux cùng nhà thông thái trứ danh đương thời là Pasteur mến phục.
Hai năm sau, trình lên Đại học đường Paris luận án tiến sĩ về đề tài: "Nghiên cứu sự phát triển chứng nhiễm trùng huyết mạch bệnh lao thực nghiệm. "Etude sur le développement du Tubercule expérimental)(3). Luận án làm vang danh Yersin và trong Y học phổ lục (Terminologie médicale) ghi thêm một bệnh mới: "Bệnh lao thực nghiệm kiểu Yersin" (La tuberculose expérimentale, type Yersin).
Cũng năm 1888, hợp tác cùng Bác sỹ Roux, Yersin lại tìm ra độc tố của vi trùng bệnh Bạch hầu (toxinediphtérique). Kết quả này làm cho tên tuổi Yersin thêm lừng lẫy.

*

Tương lai sáng lạn. Nhưng ước mơ thú phiêu lưu, thình lình Bác sỹ bỏ phòng thí nghiệm, cùng hãng Nhà Rồng (Compagnie des Masageries Maritimes) ký hợp đồng sang Viễn Đông làm thầy thuốc cho chiếc tàu buôn của hãng chạy trên biển Nam Hải (Mer de Chine).
Bác sỹ sang Saigon tháng 9 năm 1890.
Con tàu hãng Nhà Rồng chạy đường Saigon - Ma Ní (Phi Luật Tân) được ít lâu thì đổi sang đường Saigon - Hải Phòng.
Trên những chuyến đi về trên con đường Saigon - Hải Phòng, Bác sỹ bị phong cảnh trên bờ biển Trung Việt quyến rũ. Những bãi những ghềnh đầy màu sắc và ánh sáng, những rừng dừa tươi thắm hắt bóng mặt trời buổi sớm, nhả khói thổi cơm buổi chiều, những nhánh núi từ dãy Trường Sơn trùng điệp mang rừng xanh chạy xuống tận chân sóng biển xanh... luôn luôn thúc dục Bác sỹ từ bỏ cảnh đi đi lại lại trên mặt nước, ngày nào cũng như ngày nào, không có gì thay đổi, để lên bờ sống với cảnh núi nghìn sắc muôn hình...
Và tháng 7 năm 1891, Bác sỹ đổ bộ lên Nha Trang.
Với một người Việt Nam biết tiếng Thượng do một vị Linh Mục Pháp giới thiệu, Bác sỹ định vượt núi về Saigon. Nhưng lên đến Djiring thì gặp nhiều trở ngại không đi được nữa, Bác sỹ phải quay về Nha Trang: Quần áo tả tơi, chân không giày và đẫm máu.
Nhưng Bác sỹ không chán nản.
- Tháng 3 năm 1982, Bác sỹ lại vào thâm sơ một lần nữa. Lần nầy

thừa lệnh của Chánh phủ Pháp đi khảo cứu địa thế vùng núi non từ bờ biển Nam Hải đến sông Cửu Long.
Lần nầy là lần đi thám hiểm thật sự.
Khởi hành từ Ninh Hòa với ba người tùy tùng Việt Nam và một ít hành lý, Bác sỹ đã tìm được sau 45 ngày gian khổ những phụ lưu của sông Cửu Long phát nguyên tại Trường Sơn và chạy đến Stung Treng (Thái Lan) và khảo sát đầy đủ về địa lý, tài nguyên, nhân chủng trong vùng sơn lâm này mà từ nghìn xưa chưa mấy ai biết đến.
- Tháng 2 năm 1893, Bác sỹ được Chánh phủ Pháp giao phó việc khảo sát vùng núi sơn lâm phía Nam Trung Việt để mở đường sá và khai thác thổ sản.
Bác sỹ khởi hành tại Biên Hòa và theo sông Đồng Nai đi ngược lên. Chuyến thám du này cũng như chuyến trước, Bác sỹ chỉ có 4 người Việt Nam tùy tùng... Cảnh gian nan nguy hiểm cũng không kém trước. Trong chuyến thám du nầy, Bác sỹ phát kiến cao nguyên Lâm Viên (Plateau de Lang Bian) và vùng Dalat
Sau 7 tháng Bác sỹ hoàn thành nhiệm vụ.
- Tháng 2 năm 1894, Bác sỹ lại đi thám hiểm lần thứ ba. Lần nầy ngoài 4 người tùy tùng dân sự, có một toán lính tập 15 người theo hộ vệ. Chuyến đi nầy còn gay go và cực nhọc hơn cả hai chuyến trước. Bác sỹ đã khảo sát được vùng núi rừng từ Lang Bian đến Darlac và từ Darlac đến Attopeu. Sau khi nhiệm vụ hoàn thành, Bác sỹ xuống Tourane vào ngày 7 tháng 5 năm 1894 và rồi vượt đèo Hải Vân đi bộ thẳng ra Huế.
Trong ba chuyến thám hiểm, Bác sỹ đã họa đồ, chụp ảnh và ghi chép tường tận những hình thế núi sông, những nhân chủng, phong tục, ngôn ngữ của dân tộc thiểu số, những tài nguyên của mỗi địa phương. Nhờ vậy mà vùng Cao Nguyên thâm u của Trung Việt lần lần bớt xa lạ huyền bí đối với người Trung Châu, và nguồn lợi thiên nhiên bấy lâu không ai ngó ngàng, lần lần được khai thác.
Nhưng rồi một biến cố xảy ra khiến Bác sỹ trở lại con đường khoa học.
Đầu năm 1994, bệnh dịch hạch nổi lên hoành hành tại Hoa Nam. Bệnh phát sanh tại Quảng Đông giết chết trên 100 nghìn người rồi tràn sang Hông Kông giết gần 50 nghìn người nữa. Cả thế giới chấn động.
Bác sỹ không thể điềm nhiên trước tai ách khủng khiếp. Cho nên, mặc dù đã sắp đặt đi thám hiểm miền Thượng du Bắc Việt, Bác sỹ đành phải hủy bỏ chương trình, khi được lệnh Bộ Y Tế Pháp cử sang Trung Hoa để nghiên cứu bệnh dịch hạch.

Bác sỹ sang đến Hồng Kông ngày 15 tháng 6. Một phái đoàn Y sĩ Nhật Bản do Giáo sư Kitasato lãnh đạo đã đến trước mấy hôm. Nhận thấy phái đoàn nầy không có mỹ cảm đối với mìnmh, Bác sỹ không tìm cách hợp tác. "Ai lo phần nấy, như thế còn lợi hơn, bởi nếu bên nầy nếu rủi lạc lối thì bên kia khỏi bắt chước theo".(4)

Chánh quyền và các nhà chuyên môn địa phương thiên hẳn về phái đoàn Nhật Bản. Không được sự giúp đỡ, Bác sỹ phải thuê cất một túp lều tranh bên cạnh bệnh viện để ở và làm việc... Và cố kiên trì vượt mọi khó khăn, năm hôm sau khi đến Hồng Kông, Bác sỹ tìm ra được giống vi trùng dịch hạch.

Kết quả gởi ngay về viện Pasteur Paris để giảo nghiệm. Viện công nhận là đích xác và công bố cho thế giới hay. Giống vi trùng dịch hạch liền mang tên là trực vi trùng Yersin (Bacille de Yersin).

Công vụ xong, Bác sỹ Yersin trở lại Saigon vào tháng 8 năm 1894 và trở về Pháp vào tháng 10.

Công tác cùng hai bạn đồng nghiệp Calmette và Borrel tại viện Basteur Paris tìm ra được thuốc trị và ngừa bệnh dịch.

Nhưng không thể sống yên vui giữa cảnh phiền náo của Paris, Bác sỹ bèn trở sang Việt Nam. Tháng 9 năm 1895 Bác sỹ đến Nha Trang lập nơi gần bờ biển một phòng thí nghiệm để bào chế thuốc dịch hạch.(5)

Tháng 6 năm 1896, bệnh dịch hạch tái phát ở Hoa Nam, Bác sỹ liền mang thuốc qua Hồng Kông, Quảng Đông và Áo Môn để cứu chữa. Kết quả rực rỡ: 80 phần trăm người mắc bệnh được cứu sống.

Bệnh dịch hạch xưa nay đã giết chết trên 50 triệu nhân mạng, từ ấy không còn coi là bệnh nan y.

Nhân loại mang ơn Bác sỹ Yersin về bệnh dịch hạch cũng như mang ơn nhà thông thái Pasteur về bệnh chó dại.

Bệnh dịch hạch làm hại người đã có thuốc chữa, còn bệnh dịch súc vật còn ở trong tình trạng nan y. Ở Đông Dương mỗi năm bị thiệt hại không biết bao nhiêu trâu bò. Bác sỹ Yersin với sự cộng tác cùng một số thú y sĩ, ra công nghiên cứu: Các giống vi trùng được phân định, thuốc điều trị được sáng chế và phướng pháp phòng ngừa được quy định rõ ràng.

Nhờ vậy mà bệnh dịch trâu bò lần lần giảm bớt, và công việc bào chế thuốc ở phòng thí nghiệm Nha Trang mỗi ngày mỗi tăng.

Đến năm 1902, trong khi Bác sỹ đang hăng say trong công việc thì quan Toàn Quyền Doumer mới ra Hà nội và giao phó việc sáng lập và điều khiển Y khoa Học đường (Ecole de médecine) tục gọi là Trường Thuốc.

Phòng thí nghiệm tạm giao cho người phụ tá coi sóc.
Nhưng không đầy hai năm, vào cuối năm 1904, việc điều khiển Trường Thuốc trao lại cho người khác, và Bác sỹ Yersin được trở về Nha Trang.
Lúc ở Hà Nội, Bác sỹ ra sức vận động nên khi trở về Nha Trang thì phòng thí nghiệm của Bác sỹ Calmette lập năm 1890 ở Saigon, được đổi làm Viện Pasteur Nha Trang và Saigon, gọi chung là Viện Pasteur Đông Dương (Instituit Pasteur d'Indochine) do Bác sỹ điều khiển với quyền ủy nhiệm của Viện Pasteur Paris.(6)
Để tương xứng danh hiệu, phòng thí nghiệm sơ sài của Yersin ở Nha Trang, cũng như của Calmette ở Saigon đều được Chánh phủ Pháp ở Đông Dương xây cất lại tử tế, và lần lần mở rộng thêm theo nhu cầu.
Bác sỹ Yersin giao trọn quyền chỉ huy Viện Saigon cho viên phó Quản đốc để rảnh thì giờ lo cho Viện Nha Trang. Mỗi năm vào Sagon ba bốn lần, mỗi lần ở lại vài ba hôm để thảo luận các vấn đề chuyên môn và giải quyết, nếu có, những việc quan trọng mà viên Phó Giám đốc không đủ thẩm quyền.

*

Ngựa là giống vật được chọn lựa để dùng trong việc sản xuất huyết thanh chống dịch hạch (Sérum antipesteux).
Khi mới thành lập phòng thí nghiệm (9/1895), Bác sỹ Yersin đã mua được 20 con. Vì Nha Trang thiếu cỏ, Bác sỹ phải đem lên nuôi ở Diên Khánh, cách Nha Trang 10 cây số.
Mua súc vật, cất chuồng nuôi, thuê người chăn giữ, cũng như xây dựng phòng thí nghiệm, Bác sỹ phải "tự lực cánh sinh". Chánh quyền thực dân pháp không nhận thấy tầm quan trọng của công việc, nên không sẵn sàng giúp đỡ.
Trong bức thư gởi cho Bác sỹ Roux, ngày 19-6-1985, trên chuyến tàu từ Hà Nội về Nha Trang, Bác sỹ kể:
Tôi đương từ Hà Nội về Nha Trang để bắt tay ngày vào công việc. Ở Hà Nội tôi có đến gặp quan Toàn quyền...
... Người ta không thể làm khó dễ tôi, bởi những chỉ thị của Paris về đặc nhiệm giao cho tôi cũng khá rõ ràng đặng người ta để cho tôi được hoàn toàn tự do. Tôi có xin quan Toàn quyền cấp cho tôi một kinh phí 5.000$00 để chi về việt thiết bị và trả tiền nhân công trong vài ba tháng. Ông ta viết thư cho Bác sỹ Grall, Giám đốc Y tế Bắc Kỳ để dò xem công việc của tôi có khẩn cấp? Rồi hỏi tôi có thể bằng lòng với số bạc 100$00 chăng? Ông thông cảm cho rằng thấy ông ta, tôi không

muốn bộc lộ niềm hy vọng mà chúng ta có thể có hiệu quả của huyết thanh trừ dịch hạch và đậu chủng phòng dịch trâu bò. Nhưng không có gì quan trọng. Tôi sẽ tự xoay sở lấy để tiến bước, và cố gắng đi đến thành công. (Je redescends d'Hanoi où je viens de voir le Gouverneur Général, pour me rende à Nhatrang où je me mettrai de suite au travail.
... On n'a pas pu me faire de difficultés car mes instructions de Paris étaient assez pour qu'on me laisse toute liberté. J'ai sollicité du Gouverneur Général un crédit de 5.000$00 pour payer mes frais d'installation et d'entrentien du personnel pour quelques mois. Il a éccrit à M. Grall, le médécin en chef du Tonkin, pour savoir si ma mission était urgente puis il m'a demadé si je ne pourrais pas me contenter de 100$00!... Vous comprenez qu'en le voyant, je n'ai pas voulu trop m'avancer au sujet des espérances que nous pouvons avoir au sujet de l'efficacité du sérum antipesteux et du vaccin contre la peste bovine...
Enfin, tout cela n'a pas d'importance, Je me débrouillerai pour marcher quand même de l'avant et je tacherai de réusir.)
Bác sỹ đã thành công.
Ban đầu, ngựa nuôi ở gần thành Diên Khánh. Ở đây sẵn cỏ, sẵn lúa. Nhưng không có đất trống để lập trại và làm đồng cỏ. Bác sỹ liền nghĩ đến việc khẩn hoang: trước đã có chỗ nuôi súc vật theo khoa học, sau lại thu được huê lợi thêm cho phòng thí nghiệm Nha Trang.
Bác sỹ tìm được đất tại vùng Suối Dầu, ở phía Nam thành Diên Khánh, cách Nha Trang 20 cây số ngàn.

*

Trong thời gian Bác sỹ đến Khánh Hòa dựng nghiệp (1895) thì Nha Trang đương còn là một bãi cát trắng mênh mông. Đồng bào sống về nghề chài lưới ở xúm xít nơi doi đất phía Nam sông Cái, tục gọi là Xóm Cồn. Nhà cửa lụp xụp, mái tranh vách phên, luôn luôn bị gió sóng phá hủy về mùa thu mùa đông, và che cất lại về mùa xuân mùa hạ. Một số ít nhà ngói cất rải rác dọc theo bờ biển. Đó là các công chức Pháp: Viên Công sứ với người phụ tá, viên Giám binh với một số lính tập, viên Thương chánh với năm ba nhân viên Việt Nam. Không có một nhà buôn tạp hóa, không có một khách sạn. Một vài quán cơm nho nhỏ nấu cơm tháng cho năm ba thầy thông thầy ký làm Tòa Sứ không đem vợ con theo. Đường sá chưa mở mang. Chỉ có một con đường trải đá sơ sài chạy từ Nha Trang lên thành Diên Khánh. Vật

liệu xây cất và nhân công không thể tìm được tại chỗ. Đường biển là đường giao thông duy nhất với Saigon và các thành phố phía Bắc.
Thế mà Bác sỹ Yersin thiết lập được phòng Thí Nghiệm với số tiền lương ít ỏi của mình thì thật là tài lắm vậy.
Còn vùng đất chọn được ở Suối Dầu là một cánh rừng hoang, cây cối rậm rạp - phần nhiều là câu dầu rái - nằm nơi giao thủy hai nhánh suối chảy vào sông Nha Trang. Cánh rừng nầy nằm trên địa phận làng Xuân Phú và Khánh Xuân (ngày xưa thuộc Diên Khánh, ngày nay thuộc Cam Lâm. Phía Bắc giáp ruộng đất hai làng nầy, phía Đông và Nam giáp dòng Suối Dầu, phía Tây giáp núi. Diện tích mênh mông, ước chừng bốn ngìn mẫu tây trở lên.
Với một số tiền "khiêm tốn" của mình và của hai bạn đồng nghiệp Roux và Calmette góp lại, cộng với sức chịu đựng để vượt qua những trở ngại gây nên do thú rừng (cọp, voi, heo, nai...) và muỗi sốt rét, Bác sỹ biến lần lần cánh đồng hoang thành một cánh đồng phì nhiêu xanh dờn những bắp lúa thuốc lá, v.v... với những bầy ngựa, trâu, bò, dê, cứu... láng lông.
Công sức của Bác sỹ được chánh thức công nhận: một nghị định của Công Sứ Trung Kỳ ngày 17-7-1899 cho Bác sỹ tạm trưng 500 mẫu tây trong vùng Suối dầu nói trên. Sau khi phòng Thí Nghiệm Yersin đổi thành Viện Pasteur thì một nghị định thứ hai ra ngày 29-5-1918 sang quyền của Bác sỹ qua Viện Pasteur Nha Trang. Diện tích sở Suối Dầu lúc ấy đã lên đến 1.200 mẫu tây. Đến năm 1926 diện tích 1.200 mẫu tây ấy đã khai thác trọn và được Phủ Toàn Quyền Đông Dương nhượng dữ vĩnh viễn cho Viện Pasteur Nha Trang, theo nghị định ngày 1-10-1926. đông thời Viện lại được phép mở rộng thêm về phía Tây một diện tích 1.600 mẫu nữa.
Thế là khởi công khai khẩn vào khoảng đầu năm 1896, Sở Suối Dầu tiến triển không ngừng.
Ban đầu chỉ nuôi súc vật và trồng ngũ cốc. Sau Bác sỹ nhận thấy đất Suối Dầu rất thích hợp với giống cây cao su (Caoutchuoc) bèn ra công khai thác.
Trước Bác sỹ đã có người đem giống cao su sang trồng ở Việt Nam. Đó là nhà thực vật tên Pierre. Năm 1877, Pierre có trồng mấy cây ở vườn Bách Thảo Saigon. Nhưng vì Dược sỹ Raoul gởi từ Mã Lai, 2.000 cây con sang cho viên Giám Đốc vườn Bách Thảo Saigon là Haffner. Ông nầy đem trồng ở vườn ươm Hồng Yêm gần Thủ Dầu Một và tặng cho Bác sỹ Yersin một số để trồng thử ở Suối Dầu. Kết quả tốt đẹp. Bác sỹ bèn gởi mua hột giống ở Tích Lan về trồng.

Năm 1905, Suối Dầu đã trồng được 30 mẫu tây cao su và đã bắt đầu lấy mủ. Đến năm 1914, diện tích trồng cao su lên đến 307 mẫu trên 1.200 mẫu đất trồng tỉa.
Số súc vật như ngựa, trâu, bò, dê, cừu... nuôi trong sở lúc bấy gờ cũng lên đến mức khá cao: Thường thường có từ 1.500 con đến 2.000 con nuôi trong những chuồng hợp vệ sinh.
Cuối năm 1914, Suối Dầu đã trở thành một đồn điền hoàn bị.

*

Lúc cuộc thế chiến 1914-1918 bắt đầu, Bác sỹ Yersin nghĩ:
- Nếu chiến tranh kéo dài thì Viễn Đông lấy ký ninh ở đâu mà dùng?
Nghĩ vậy là vì thứ thuốc trị sốt rét nầy do xứ Hòa Lan độc quyền sản xuất, Bác sỹ bèn lo việc trồng cây Ký Na (Quinquina hay Cinchona).
Cây Ký Na chỉ sống trên núi cao từ 1.500 thước trở lên ở vùng nhiệt đới.
Sau khi tìm được Hòn Bà(7) là nơi thích hợp, Bác sỹ liền gởi mua giống và lập vườn ương cùng mở đường lên xuống Hòn Bà Suối Dầu. Nhờ số tiền về giải thưởng của Viện Hàn Lâm Khoa Học vừa gởi tặng, Bác sỹ hoàn thành công tác một cách thông suốt và khỏi phiền đến Chánh quyền địa phương.
Tháng 9 năm 1917, cây Ký Na bắt đầu trồng trên Hòn Bà. Ban đầu nẩy nở rất tốt. Nhưng vài ba năm sau chậm lớn dần, rồi dừng lại hẳn lại. Đó là đất. Hòn Bà là một hòn núi đá, những lớp đất trên mặt do lá lá mục tọa thành không được dày bao lăm, nên cây không đủ chất nuôi dưỡng khi đã lớn.
Năm 1923, Bác sỹ đem giống Ký Na Hòn Bà lên thí nghiệm ở Dran và Djiring. Diom, trên Cao nguyên Lang Bian. Ở các nơi nầy, cây chóng lớn và tốt hơn ở Hòn Bà. Vì vậy diện tích trồng cây mỗi ngày mỗi mở rộng. Năm 1930-1931 đã trồng được 671 mẫu tây. Và đã bóc được 2 tấn võ để bào chế ký ninh. Số sản xuất mỗi năm mỗi tăng.
Nếu đệ nhị thế chiến không xảy ra, thì chắc Việt Nam khỏi cần nhập cảng ký ninh vậy.

*

Công nghiệp của Bác sỹ Yersin thật vĩ đại.
Được vậy, chẳng những nhờ ở tài trí siêu phàm, mà còn nhờ ở chí kiên quyết, tinh thần tích cực, sức chịu đựng dẻo dai, lòng ham thích những

mới lạ, và nhất là tánh không vụ lợi, không hiếu danh. Những đức tánh ấy biểu lộ rõ ràng trên công tác thực tế.
Thật là một gương sáng cho những người muốn xây dựng sự nghiệp to lớn và lâu dài.
Con người có một sự nghiệp vẻ vang như thế, mà lại rất giản dị, rất khiêm tốn, rất bình dân.
Tuy làm đến chức quan Năm Thầy Thuốc (Médecin Colone), rất ít khi Bác sỹ mặc quân phục và đeo huy chương.
Từ mùa tám tiết, luôn luôn mặc bộ đồ ka-ki vàng, cổ cao và gài kín. Ngày hai buổi đi đến viện Pasteur, và thỉnh thoảng lên thăm Suối Dầu, phương tiện chuyên chở không có gì khác hơn là chiếc xe đạp Peugeot cũ kỹ. Chiếc xe đạp và bộ quần áo ka-không là hình ảnh của Bác sỹ Yersin trước mắt và trong trí người dân Khánh Hòa.
Suốt 50 năm trời ở Nha Trang, Bác sỹ sống độc thân, trong một ngôi nhà vừa kỳ vừa cổ, tại Xóm Cồn, giữa những túp nhà tranh xơ xác vì nắng gió của đồng bào địa phương.
Ngôi nhà này nguyên là một lô cốt (blockhaus) bỏ hoang mà Bác sỹ mua được năm 1895 khi đến thiết lập phòng Thí Nghiệm. Lô cốt xây bằng gạch rất kiên cố và đứng trên một nền bằng đá cao rộng chạy dài ra tận mé biển ở mặt phía Đông. Hình khối đứng, chiều rộng mỗi cạnh chừng 5 thước tây, chiều cao chừng 11 thước. Gồm một tầng trệt và hai tầng lầu. Bác sỹ xây chung quanh mỗi tầng một hành lang rộng rãi, và sắp xếp mỗi tầng thành một phòng: Tầng dưới hết là phòng ăn, tầng thứ hai là phòng ngủ, tầng trên hết là phòng làm việc. Lên xuống bằng cầu thang xây hình trôn ốc. Trên sân thượng Bác sỹ lại xây một vòm tròn (coupole) để đặt ống viễn kính xem thiên văn.
Vòm thiên văn sơn màu trắng, vách tường quét vôi vàng. Ngôi nhà xa trông phảng phất một đền thờ của người Cổ Ả Rập. Người hàn mặc gọi là "Tháp Ngà", người bình dân gọi là "Lầu Ông Năm"(8) với câu hát:
Ngó ra ngoài biển thấy tàu
Ngó vô trong bãi thấy lầu ông Năm.
Trong nhà, ngoài những sách vở và đồng nhật dụng cụng các dụng cụ khoa học, không có một món đồ gì thuộc loại xa xỉ phẩm. Cũng không có một bức tranh, một bức ảnh treo tường. Kể cũng không cần thiết. Bởi còn vật gì quý bằng, đẹp bằng những cảnh vật thiên nhiên ở ngay trước mắt.
Con sông Nha Trang lặng lẽ từ hướng Tây chảy xuống mang những bóng núi ở ven bờ, bóng dừa ở Vĩnh Điềm, Ngọc Hội, bóng mây trắng

trên trời xanh, đến tận cửa sông mở sát bên hông nhà, phía Tây Bắc. Trước mặt nhà, về hướng Đông, cửa biển Nha Trang, dáng tròn tròn như mặt trăng đêm mồng chín, luôn luôn thay đổi sắc thái theo thời gian. Bãi cát vừa trắng vừa mịn chạy cong cong trên bảy cây số, trông như một lưỡi câu liêm mới mài. Núi Cù Lao ở phía Đông Bắc và núi Chụt ở phía Đông Nam, mường tượng hai hòn đá mài đè nơi mũi và nơi chuôi lưỡi câu liêm bãi cát. Và ngoài khơi, những hòn cù lao xanh nhấp nhô: Hòn Yến hình kim tự tháp, hòn Rùa hình linh qui, hòn Trẻ hình bầy cá sấu đương bò xuống biển sâu.

Nơi hành lang phòng ngủ, những lúc thư nhàn, chủ nhân thường đứng tựa lan can ngắm cảnh vật thay màu đổi dạng theo ngày giờ theo mùa tiết. Lắm lúc mở rộng thêm chân trời vọng cảnh qua những sách lật khẻ trong lòng ghế xích đu.

Phong cảnh ngắm mãi không nhàm. Nhưng ngoài sân trong nhà, không mấy khi có bóng khách sang lai vãng, thời Nha Trang đã trở thành nơi đô hội cũng như thời còn là một bãi cát trắng với một xóm nhà tranh.

Bởi vì Bác sỹ Yersin là người quả giao. Trừ một số rất ít bạn chí thân, Bác sỹ không ứng tiếp người lạ, nhất là người trong giai cấp thống trị, trong giai cấp "rầm rộ ngựa xe". Người Pháp cũng không hơn gì người Việt. Trái lại, đối với giới bình dân, Bác sỹ rất ưa gần gũi. Bác sỹ thường đến nhà đồng bào Xóm Cồn để chuyện trò cùng các vị phụ lão, hoặc để giúp đỡ bà con khi có việc cần. Những đêm trăng thong thả những ông già bà cả hay đến chơi nhà Bác sỹ. Nơi sân hành lang, nơi phòng ăn, nhà bếp..., muốn ngồi đâu thì ngồi, muốn nằm đâu thì nằm... Muốn ở chơi lâu cũng được, muốn ra về gấp cũng được. Không lễ nghi, không khách sáo. Còn đám trẻ con hễ thấy bóng Bác sỹ là chúng bu đến ngay. Đứa ôm chân đứa nắm tay, đứa kêu nội đứa kêu ngoại. Bác sỹ mua một số sách có hình ảnh dành riêng cho trẻ em. Những lúc rảnh thường đem ra cho chúng xem và giảng cho chúng hiểu ý nghĩa. Không bao giờ Bác sỹ rầy la chúng. Có em nào nghịch quá trớn hoặc làm những điều quấy, thì Bác sỹ chỉ đưa ngón tay trỏ lên và chắc lưỡi vài tiếng là sửa chữa được liền.

Đồng bào Xóm Cồn yêu quý và kính trọng Bác sỹ như cha. Không bao giờ đồng bào gọi tên Bác Sỹ. Khi nói với nhau thì gọi là "ông già"(9) khi nói với người ngoài thì gọi là "Ông Năm". Người Khánh Hòa ở xa Xóm Cồn, đối với Bác sỹ cũng rất ngưỡng mộ. Phần đông cũng dùng tiếng "Ông Năm" mà gọi Bác sỹ khi nói chuyện với nhau.

Bác sỹ rất hiền từ. Không bao giờ quở trách ai nặng lời và không bao

giờ làm cho người khiếp sợ.
Một hôm Bác sỹ cỡi xe đạp đến Viện Pasteur, bị một tài xế ô tô vô ý lái xe tông nhằm Bác sỹ té ngã. Không có gì quan trọng, nhưng anh tài xế hết hồn, tay chân luýnh quýnh. Thấy vậy, Bác sỹ vội vội trở dậy leo lên xe đạp đi thẳng, không hề tỏ vẻ đau đớn hay bất bình.
Bác sỹ lại rất bình tĩnh. Không bao giờ hoảng hốt, bối rối trước cảnh ngộ nguy hiểm, khó khăn.
Nhờ lòng nhân từ và tánh bình tĩnh mà những lúc vào rừng núi, gặp thú dữ, Bác sỹ đều tránh khỏi tai nạn như có phép thần thông. Như trường hợp gặp rắn trong cuộc thám hiểm lần thứ ba năm 1894 là một:
Một hôm Bác sỹ đi bắn chim để làm thực phẩm. Đương ngước cặp mắt ngó lên đọt cây để tìm mồi thì nghe sau lưng có tiếng động. Quay lại thì ngó thấy một con rắn hổ mang to lớn đứng thẳng lên trên đuôi, phùng mang lè độc. Bác sỹ đứng yên, thái độ bình thản. Rắn lắc lư chiếc đầu dẹp muốn nhảy đến chụp, nhưng lại trừ trừ. Hồi lâu hạ mình xuống và vụt phóng vào bụi rậm đi mất.
Nghe được câu chyện, có người đến hỏi Bác sỹ có phải nhờ thuật thôi miên mà thoát nạn chăng? Bác sỹ đáp:
- Rắn độc cũng như thú dữ, cắn người chỉ để tự vệ. Chúng đều có linh tánh. Một khi nhận biết rằng mình không có ác tâm ác ý đối với chúng thì không bao giờ chúng làm hại mình.
Quả đúng như vậy. Bác sỹ Yersin vốn đã sẵn có lòng từ bi và đã dưỡng được tánh thanh tịnh. Chính từ lực và tịnh lực đã cảm hóa được ác thú, khiến Bác sỹ được luôn luôn bình yên trong những cuộc thám hiểm. Trường hợp chim se sẻ sau đây cho thấy từ lực và tịnh lực của Bác sỹ thêm rõ ràng:
Để mua vui, Bác sỹ thường lấy lúa gạo vãi cho se se ăn. Ban đầu chúng đến xa xa, lần lần đến gần, cuối cùng đến sát bên chân. Có con nhảy đậu lên cả lưng ghế, tay ghế của Bác sỹ! Thế mà hễ thấy bóng người khác đến là chúng vụt bay đi ngay! Đó là vì luồng điện do ác tâm do sát ý của người phát ra làm cho chúng sợ.
Bác sỹ biết được nhiều thứ tiếng. Tiếng Thụy Sĩ và tiếng Pháp là tiếng "mẹ đẻ" không kể. Bác sỹ rất thông thạo tiếng Đức và có nói được tiếng Quảng Đông. Còn tiếng Việt Nam thì chỉ học đủ hiểu, đủ nói.
Mặc dù ở lâu tại Nha Trang, Bác sỹ vẫn nói tiếng Việt gới giọng Tây và nói chậm rãi như người mới học nói. Nhưng nói rất đúng văn phạm. Có một đặc điểm là nói về loài vật. Bác sỹ vẫn dùng chữ "người ta" như nói về người.
Một hôm Bác sỹ cùng đoàn tùy tùng lên Hòn Bà. Đến chân núi thì

thấy một bầy voi kéo đến. Đoàn tùy tùng sợ hãi. Bác sỹ nói một cách thản nhiên:
- Người ta đi đường người ta, có gì mà sợ.(10)
Quả vậy, bầy voi thấy bóng người, ngước lên nhìn rồi tiếp tục đi thẳng.(11)
Câu nói giản dị nhưng thâm thúy nầy cùng sự kiện xảy ra đó làm sáng tỏ thêm một lần nữa lời nói "Mình không có ác tâm ác ý đối với chúng, thì không bao giờ chúng làm hại mình" đã dẫn ở trước.
Đức trọng, tài cao, sự nghiệp cả, danh vọng lớn! Thế mà từ mày xanh đến đầu bạc, Bác sỹ vẫn sống một đời sống đạm bạc thanh cao, không vợ không con, như một nhà chân tu, một nhà ẩn dật. Cho nên người hiểu biết gọi Bác sỹ là Thánh Nhân (Saint homme) thật không quá đáng vậy.

*

Bác sỹ là người Thụy Sĩ nhập tịch Pháp, nhưng rất yêu quí Việt Nam. Bác sỹ không quyến luyến đâu bằng Nha Trang. Đi đâu thì đi, rồi cũng vội vã trở về cùng ngôi nhà lô-cốt.
Năm 1940, trong khi phe Trục Tam Giác và phe Đồng Minh đương độ đánh nhau dữ dội, thình lình Bác sỹ lấy vé máy bay về Paris. Thăm viện Pasteur cùng các bạn thân ít hôm rồi trở lại Nha Trang trong chuyến máy bay cuối cùng trên con đường hàng không Pháp Việt. Đó là chuyến đi xa cuối cùng của Bác sỹ. Lúc bấy giờ Bác sỹ đã 77 tuổi. Nhưng trông còn quắc thước và tráng kiện lắm. Đi đến viện Pasteur và lên sở Suối Dầu vẫn đủng đỉnh trên chiếc xe đạp như bốn mươi mấy năm về trước, khi mới đến Nha Trang.
Mãi đến khoảng cuối tháng 12 năm 1942, người Nha Trang mới bắt đầu thấy Bác sỹ không dùng xe đạp nữa, triệu chứng cho biết Bác sỹ đã yếu lắm rồi. Nhưng khoảng cuối tháng 1 đầu tháng 2 năm 1943, Bác sỹ vẫn còn ngồi nơi hành lang phòng ngủ, theo dõi với ống viễn kính mức nước thủy triều của sông và của biển Nha Trang... Lúc ấy tinh thần của Bác sỹ vẫn minh mẫn như thường, song sức khỏe mỗi ngày mỗi thêm thỏn mỏn.
Cuối cùng Bác sỹ phải nằm nghỉ.
Rồi đến 1 giờ khuya ngày 1 tháng 3 năm ấy (1943), Bác sỹ âu yếm nhìn những người đứng chung quanh giường bệnh, nói một tiếng "Vĩnh Biệt" (Adieu) rồi nhắm mắt. Thọ 80 tuổi.
Người Xóm Còn đương đi biển, được tin liền kéo nhau trở về tất cả. Ông già, bà cả, người lớn, con nít, đều kéo nhau đến khóc than thảm

thiết. Rồi theo phong tục Việt Nam, lên hương án làm cỗ bàn, thành phục. Mọi người từ lớn chí nhỏ đều để tang.
Còn đám tang chính thức do Chánh quyền Pháp tổ chức theo di ngôn của Bác sỹ, cử hành trong im lặng, không trống không kèn, không vòng hoa điếu văn.
Phần mộ của Bác sỹ đặt trên một nổng gò trong sở Suối Dầu. Cây cao su tỏa bóng xanh. Xa xa núi cao suối trong bao bọc.
"Sống khôn thác thiêng" hồn Bác sỹ hẳn thường đi về với cảnh. Và công nghiệp của Bác sỹ còn đó thời nghìn muôn thu, thanh danh của Bác sỹ vẫn còn vang mãi trong làng khoa học thế giới, trên đất nước Việt Nam, nhất là Nha Trang, Suối Dầu, Hòn Bà, Dalat, Lang Bian, Darlac.
Và đến Khánh Hòa, trông thấy Viện Pasteur Nha Trang cùng sở cao su Suối Dầu thì không mấy ai không nhắc đến Bác sỹ:
Nha Trang biển chẳng phai xanh,
Thời danh Bác sỹ Yersin còn truyền.

*

KẾT LUẬN
Đó là những gì của Khánh Hòa mà sức người viết có thể viết ra được. Tuy chỉ phạm vi một tỉnh. Nhưng non sông khó mà xem khắp được, cảnh vật khó mà biết đủ được. Biết được bao nhiêu viết ra bấy nhiêu, và viết với tấm lòng thiết tha, thành thực, hầu mong làm ngấn tuyết ghi lại dấu móng chân con chim hồng.
Xem dấu chân hồng trên tuyết, kẻ thức giả đoán được thân vóc của chim. Thì xem qua Xứ Trầm Hương, bạn tri âm chưa đến Khánh Hòa hẳn cũng thấy xa xa được bóng dáng của Khánh Hòa vậy.
Biết qua Khánh Hòa, chắc quý bạn không phủ nhận Khánh Hòa là một tỉnh lớn, một tỉnh tốt, tốt về mọi phương diện, là một tỉnh có một quá khứ đáng trọng, một hiện tại đáng yêu và một tương lai nhiều hứa hẹn.
Nếu trong Chánh Phủ, ngòan Nhân Dân, có nhiều người thiện tâm thiện chí xúm tay tô bồi khai thác, thì Khánh Hòa sẽ là một bức gấm trơn được thêu hoa ngũ sắc, một viên ngọc phác được tay thợ khéo dũa láng chạm rồng, giá trị gia tăng vạn bội. Vì vậy mạnh dạn ngâm to:
Tỉnh Khánh Hòa
Đượm đà mưa nắng
Non chồng nghĩa nặng,

Nước chứa tình thâm.
Ngọn gió đưa phảng phất hương trầm,
Mây xây tháp bút, trăng dầm bến ngân.
Mía cam đằm thắm vị ái ân,
Yến chôn bạc khối vàng cân ngấm ngầm.
Từ Vạn Ninh vào đến Cam Lâm,
Chắc có lắm người đồng điệu lắm kẻ đồng tâm với mình?

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO

- Đại Nam Nhất Thống Chí của Cao Xuân Dục.
- Phương Đình Dư Địa Chí của Nguyễn Siêu.
- Đất Việt Trời Nam của Thái Văn Kiểm.
- Việt Nam Lược Sử của Trần Trọng Kim.
- Thích Song Tổ ấn tập.
- Chùa Hải Đức.
- Việt Nam Công Giáo niên giám 1964.
- Yersin của Noel Bernard.
- Le Docteur Alexandre Yersin của Jacotto.
- Institut Océangegraphique de Nha Trang của Secène.
- Bản đồ Khánh Hòa của Service Géographique de l'Indochine vẽ năm 1924, 25, 29, 30 và soát lại bằng phi cơ năm 1952.
- Bản đồ do Nha Địa Dư Quốc Gia Việt Nam xuất bản 1961.

---

(1) Quảng Phước là tên cũ của Vạn Ninh (Xem phần lịch sử ở trước).
(2) Vì tiểu sử của Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã có nhiều sách báo nói đến, những thi văn tán thán Hòa Thượng cũng đã có nhiều sách báo lục đăng nên chỉ nói qua những nét chính, và trích dẫn một bài thơ xuất sắc nhất mà thôi.
(3) Nhà thông thái Đức Robert Koch tìm được vi trùng ho lao năm 1882. Bác sỹ Yersin trước khi làm luận án tấn sĩ có sang Đức theo dõi các lớp giảng của Koch.
(4) Phỏng ý câu "Chacun se débrouillera à part, cw qui n'en vaudra que mieux car si l'un part sur une fausse piste l'autre ne saurait l'inmiter" trong tập nhật ký của Bác sỹ Yersin.
(5) Xem "Viện Pasteur" ở phần trước.
(6) Xem mục Viện Pasteur ở trước.
(7) Xem phần "Địa Lý" mục nói về Hòn Bà ở trước.
(8) Bác sỹ làm Quan Năm Thầy Thuốc (Médecin Colonel)
(9) Ở miền Nam Trung Việt, con cái thường gọi cha mẹ là "ông già",

"bà già".
(10) Chép đúng nguyên văn.
(11) Có người còn nói thêm rằng. Con voi chúa đoàn đưa vòi ra. Bác sỹ lấy cây baton cầm nơi chuôi, đưa đầu quẹo móc vào vòi voi "bò sua". Voi giục giặc mấy cái rồi mới đi.

PHỤ LỤC

I. HỒI KÝ VỀ CUỐN XỨ TRẦM HƯƠNG

A. ĐÔI NÉT VỀ TỈNH KHÁNH HÒA.

Mặc dù gồm đủ các mục cần thiết: Lịch sử, Địa lý, Thắng cảnh, Cổ tích, Nhân vật..., Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa chưa có thể gọi là một địa phương chí, vì quá sơ lược.

Đó là một bài diễn văn, nói làm hai buổi, chỉ dày 30 trang giấy đánh máy hàng hẹp.

Nguyên vào năm 1926, trở lại ngành hành chánh và phục vụ tại tòa hành chánh tỉnh Khánh Hòa ở Nha Trang, tôi phụ trách soạn thảo địa phương chí cho chánh quyền địa phương. Vốn ở Khánh Hòa đã lâu năm, công việc ấy đối với tôi không lấy gì làm khó lắm. Huống nữa địa phương chí viết theo kiểu hành chánh thì chẳng cần phải nhiều tài liệu. Nhưng việc viết địa phương chí tòa hành chánh Khánh Hòa dã giao cho một nhân viên viết từ ngày người Pháp giao quyền lại cho người Việt, ngót bao nhiêu năm qua mà chưa có được chữ nào, thì sao mình lại làm tài khéo tài khôn viết vội.

Viết xong trong một thời gian ngắn đã gây ác cảm với người "tiền nhiệm" lại làm cho bọn có quyền tưởng lầm rằng "ai viết cũng được". Thêm nữa sao lại không nhân dịp tìm thêm một số tài liệu cho mình.

Tôi bèn đề nghị ông Tỉnh trưởng cấp phương tiện để đến từng quận khảo cứu tường tận rồi sẽ viết. Ông Tỉnh chấp thuận, nhưng hai ông phó cho là tốn công và mất thì giờ. Để có tài liệu viết, họ bảo tôi đưa ra những gì cần biết, rồi sức cho các quận lo tìm hiểu và phúc trình.

Tháng ngày qua... và tôi đợi...

Thời bấy giờ có phong trào học tập chánh trị. Mỗi tuần các công chức nghỉ việc trong 2 giờ để học tập. Mỗi cơ quan cử ra một ban thuyết trình. Tôi bị dính vào ban thuyết trình chung của thị xã Nha Trang. Nói mãi về chính trị ai nấy đều ngấy cả người. Tôi đề nghị thỉnh thoảng đổi món. Toàn ban đồng ý và tôi phải thực hiện trước tiên.

Sẵn có tài liệu trong tay(1), tôi bèn lấy tỉnh Khánh Hòa làm đề tài nói chuyện.

Tôi mất ngót một tuần nhật để viết bài - viết trong những giờ rảnh ở sở.

Lập ý, cấu tứ, bố cục xong, tôi ngồi vào bàn đánh máy chữ với bản đồ trước mặt, rồi lốc cốc lốc cốc...

Lắm lúc nguồn văn đang tuôn trào thì ông Tỉnh sai làm việc này, ông phó kêu hỏi việc nọ, hoặc ông ty nhờ chút việc kia, làm tôi cụt hứng. Khi trở lại cùng văn chương, phải vét phải bước giây lâu mới tìm được mạch trở lại... Những buổi vào làm việc được vài giờ liên tiếp, không bị gián đoạn, thì thích thú vô ngần. Tiếng máy đánh chữ của tôi làm át hẳn tiếng máy đánh chữ và tiếng nói chuyện chung quanh. Tôi có cảm giác là tôi là một nhạc sĩ ngồi đánh dương cầm (piano) và đến khi tôi tự hỏi: "tiếng máy chữ giúp cho nguồn văn mình chảy dễ dàng hay nguồn văn mình làm tiếng máy chữ kêu êm ái"?

Ở nhà làm việc hay lúc làm việc trong một phòng riêng ở Ty Kiến Thiết, tôi không có những cảm giác ấy, ý nghĩ ấy. Tôi chắc ở đây, sức cố gắng bật những tiếng ồn ào chung quanh, đã gây ra để làm gia vị cho công việc sáng tác không nhằm nơi...

Các nhà tu thiền ngồi nhập định ở giữa chợ chắc hưởng nhiều lạc thú hơn ngồi nơi thanh vắng? Và có lẽ hứng vị của các nhà tu lúc ngồi thiền cũng như mình lúc sáng tác mỗi khi mỗi khác, cho nên nhập định mãi, sáng tác mãi, mà không bao giờ chán, không bao giờ nhàm...

Một đôi bạn đồng sự thấy tôi làm việc chăm chỉ, đến ghẹo để mua vui. Nhiều khi rất bực. Song xét kỹ bực bội không có lợi chi hết, tôi bèn "tương kế tựu kế" tìm ngay chút ít vui trên thú vui nghịch ngợm của anh em...

Một hôm một ông bạn đến đứng xem tôi làm việc thấy bên những cảnh núi sông tôi có điểm xuyết một vài câu ca dao địa phương, hay một bài hát do tôi soạn nhưng dấu tên, bèn nói:

- Các nhà thơ đến đâu làm hoen ố phong cảnh đến đó. Hèn chi ca dao có câu:

"Hòn đất mà biết nói năng
Thì mồm thi sĩ hàm răng không còn."

Nghe nói, ngước lên nhìn, tôi không ngăn nổi trận cười bộc phát. Ông bạn ngạc nhiên hỏi:

- Anh cười gì, mà coi bộ thích thú như thế?
- Tôi cười anh là thi sĩ mà không tự biết.
- Câu ca kia đâu phải của tôi.
- Tố giác anh đâu phải câu ca, mà chính là hàm răng vàng anh vậy.

Lại một bận khác, một ông bạn khác đếm xem bài. Lúc ấy tôi vừa viết xong con sông Cù ở Nha Trang và bước sang con sông Dinh ở Ninh Hòa. Tôi mới viết đến ba ngọn nguồn của con sông và đương nghĩ một

bài ca trang điểm cho phong cảnh nhưng chưa tìm ra ý. Ông bạn xem bài ca về con sông Nha Trang:

Sông Nha Trang, cát vàng nước lục
Thảnh thơi con cá đục
Lội dọc lội ngang...
Đã nguyền cùng em giữ dạ đá vàng,
Quý chi tách cà phê đen, ly sữa bò trắng
Anh nỡ phụ phàng nước non.

hỏi tôi:

- Sông Nha Trang có thơ, sông Ninh Hòa chắc cũng có chứ?

Ông bạn là người quen biết cũ. Trước kia bị tình phụ thường dùng rượu để giải sầu. Nghe ông bạn hỏi, tôi liền nảy tứ, đáp:

- Sông Dinh mà không có thơ thì chợ Ninh Hòa hết người đến uống rượu. Xem đây:

Vừa dứt lời, tôi đánh lốc cốc:
Sông Dinh có ba ngọn nguồn
Anh nhớ em băng đèo vượt suối,
Nhưng không biết đường đến thăm em!
Ghé vô chợ Ninh Hòa
Mua một xâu nem
Một chai rượu trắng,
Anh uống cho say mèm để quên nỗi nhớ nhung...
Rượu không say,
Nghĩ lại ngại ngùng
Con gái 12 bến nước,
Biết thủy chung bến nào?

Nhân câu chuyện xưa của ông bạn, mà kéo được nem và rượu là món đặc biệt ở Ninh Hòa vào để trang điểm cho sông Dinh, thì thật là thú vị!

Tôi nghĩ nếu không có ai đến, hoặc có mà là một người khác chớ không phải ông bạn say rượu vì tình kia, thì liệu có đem được nem được rượu vào làm gia vị cho cảnh sông Dinh không? Chắc là không... Cho nên ngoài mình ra, ai hiểu vì sao lại có câu "vui vui" như thế (2). Thánh Thán nói: "Khi ta viết văn có con ruồi đậu trước ngòi bút. Khi người xem văn ta không thấy con ruồi đậu trước ngòi bút thì làm sao hiểu được ta"(3) là nói về những trường hợp như trên.

Những ý nghĩ "lạc đề" thế ấy thường nảy ra trong khi viết lách. Thường thường, tôi phải ngừng viết, để ghi chép kẻo quên, nếu thấy hay hay... Đó là vài hột đậu phộng rang, vài cộng rau giá hay một hớp

canh rau tập tàn... điểm vào bữa ăn thịnh soạn..., chúng chỉ làm cho thêm thích khẩu khi trở lại dùng những món ăn chính.
Viết Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa tôi gặp được một số đậu phộng rang và rau giá... mà hai chuyện trên là đại biểu xứng đáng...
Đến đoạn cuối, để chấm dứt cho ý vị, tôi dùng đến những món ăn đặc biệt của Khánh Hòa xào nấu thành ca dao:
Thơm Vạn Giả ngọt đà quá ngọt(4)
Mía Phú Ân cái đọt cũng ngon(5)
Hỡi người chưa vợ chưa con
Vào đây chung gánh nước non với mình.
Ở Khánh Hòa có mấy món ăn đã nhập làng tục ngữ là:
Yến sào Hòn Nội, vịt lội Ninh Hòa
Tôm hùm Bình Ba, nai khô Diên Khánh(6).
Nhân thời Pháp thuộc lên Võ Cạnh chơi, được ăn một bữa cháo cá tràu ngon quá sức ngon. Từ ấy tôi không còn thấy cá tràu nơi nào bì kịp. Lại sau khi hồi cư về Nha Trang, nhà tôi mua được một mớ sò huyết mà người bán nói rằng ở Thủy Triều mới đem ra. Tôi ăn rất khoái khẩu - nên tôi bèn nhập ngay hai món nầy vào bốn món kia, gia vị thêm chút tình của mình thành một bài hát:
Yến sào Hòn Nội
Vịt lội Ninh Hòa
Tôm hùm Bình Ba
Nai khô Diên Khánh
Cá tràu Võ Cạnh
Sò huyết Thủy Triều
Đời anh cay đắng đã nhiều
Về đây ngọt sớm ngon chiều với em.
Đến ngày đem ra trình làng, tôi nhờ một số văn nghệ sĩ Nha Trang phụ trợ việc ngâm hát những thơ, ca theo nhịp đàn sáo như kỳ diễn thuyết Hàn Mặc Tử tại Saigon.
Cuộc nói chuyện tổ chức tại rạp chiếu bóng Tân Tân. Thính giả hầu hết là công chức (giáo viên, thư ký, ty, sở, trưởng, chủ, sự...) và các nhân sĩ trong thị xã Nha Trang. Cuộc nói chuyện được hoan nghênh nhiệt liệt.
Ông Hiệu trưởng trường trung học Võ Tánh nói:
- Địa lý là môn khô khan dễ chán mà anh trình bày thế ấy, thì thật chẳng khác chiếu phim phong cảnh. Rước anh dạy địa dư thì tuyệt.
Tôi cười:
- Đừng bày, trước đây tôi đã bị phê bình rằng đem tánh chất lãng mạn

trộn cả vào môn địa lý, và bị đuổi ra khỏi trường rồi. Đâu dám "tái phạm".

Buổi nói chuyện được ghi âm và được phổ biến trên đài phát thanh làm vui cho đồng bào địa phương không ít.

Ông bạn già Trần Thúc Lâm ở xóm Máy Nước cạnh đài phát thanh Nha Trang, đến bảo:

- Hòn Trại Thủy ở đâu? Tôi hỏi không ai biết hết. Họ nói ở trong thành phố Nha Trang chỉ có núi Sinh Trung chơ không làm gì có núi Trại Thủy. Có người bảo rằng anh "đẻ" ra, nên núi chỉ nằm trong tưởng tượng.

Tôi phá lên cười:

- Vậy xóm Máy Nước của anh cũng do tôi "đẻ" ra hay sao? Bởi hòn Trại Thủy nằm ngay trước mặt nhà anh.

- Đó là hòn núi Chùa chớ.

- Sẽ có người cải đó là hòn Xưởng hoặc hòn Kho vì xưa kia có kho và xưởng ở núi.

- Sao lại nhiều tên thế.

- Thì cũng như người trợ bút cho Lành Mạnh, mỗi kỳ viết bốn năm bài mà phải lấy bút hiệu nào Cổ Bàn Nhân, nào Thi Nại Thị nào Cù Huân Khách, nào Định Phong...

- Thế thì cũng có phần rắc rối.

- Tôi đã nói rõ vì sao người ta lại gọi là Trại Thủy, là Hòn Kho, Hòn Xưởng, mà cũng đã nói rõ nó nằm ở núi nào. Tại người nghe không để ý nên sanh ra thắc mắc. Nhà văn thường bị độc giả rầy oan là vậy đó...

Thượng tọa Thích Trí Thủ nói cùng đệ tử là Tràn Đình Lạc:

- Ăn nằm với núi đã chín mười năm, mãi nay nhờ bác Quách mình mới biết tên là Trại Thủy!

Như vậy bài Đôi nét vè tỉnh Khánh Hòa cũng gây được ít nhiều ảnh hưởng trong quần chúng.

Năm 1963, nhân làm Tổng giám thị Trung tâm tu nghiệp cán bộ Khánh Hòa tôi cho in ronéo bài diễn văn ấy phát cho anh em làm tài liệu tham khảo khi đi phục vụ nhân dân. Tôi gởi cho các bạn quen xa gần để mua vui. Hiếu Chân lấy làm thích thú, đăng lời cảm tạ và hẹn sẽ nói về công phu bài ấy, trong số Tự Do ra ngày 18-4-1963. Hiếu Chân chưa kịp viết bài thì ông bạn Phan Ngọc Châu, giáo sư Việt Văn và sinh ngữ ở Saigon gởi bài phê bình đến dăng ở số Tự Do ra ngày 221-7-1963, Phan quân tán thán nhiều điểm.

Còn Nguyễn Ang Ca thì lấy trọn bài đem vào thiên phóng sự Miền Trung đăng trong Tiếng Chuông, tháng 4-1963. Họ Nguyễn chỉ mào

đầu vài câu rằng ra Nha Trang gặp tôi và được tôi tặng nhiều tài liệu về Khánh Hòa, rồi cắt từng khúc bài của tôi, đem y nguyên văn vào bài của mình mà không để trong vòng kép ("...") cho rõ rằng anh ta trích của tôi. Tôi viết thư phản đối. Anh ta đăng bài công bố rằng phần nhiều tài liệu trong bài phóng sự là của tôi, chớ không nói những đoạn nào là của tôi (thỉnh thoảng có chen năm ba câu của anh ta vào bài của tôi...) Trong khi tặng Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa tôi lại còn cho mượn một phiến ảnh chụp cảnh hốt cốt Hàn Mặc Tử. Anh ta đem vào Saigon làm bản kẽm in vào đoạn nói về Quy Nhơn song không cẩn thận làm mất phứt!! Tôi bảo rằng anh ta cố ý đoạt, anh ta lấy danh dự thề rằng không có tà tâm. Tôi đành chịu thiệt!!!

Tôi không ngờ một người có tên tuổi trong làng báo mà thiếu thận trọng như thế. Tôi chợt nhớ đến lời nói của Tân Việt năm 1958 khi mới gặp: "Anh nên cẩn thận, chớ nên đưa các bản thảo cho các nhà văn nhà báo xem. Nhiều người không được liêm chính".

Nhưng rồi tôi lại nhớ đến lời của ông bạn Nguyễn Đồng: "Văn mình có giá trị người ta mới ăn cắp. Chớ ai lấy trộm giẻ rách làm gì".

Tôi cười mà bỏ qua.

Rồi nhận thấy Đô nét về tỉnh Khánh Hòa có ít nhiều giá trị, tôi định sẽ bổ túc các mục còn thiếu, các cảnh còn sót để làm thành một phướng pháp diệt phiền não.

Thậy vậy. Chẳng lúc nào tâm hồn tôi được thanh thản bằng lúc làm thơ viết văn.

Trước kia tôi tưởng chỉ làm thơ mới được đưa tâm hồn ra ngoài và lên trên những phiền toái của cuộc sống hàng ngày, chỉ làm thơ mới khơi vợi được những gì tích tụ, những gì ập ủ... trong lòng. Nhưng từ khi quen với văn thì nhận thấy viết văn cũng có hiệu quả như làm thơ. Chi khác một điều là viết văn phải ngồi và mất công viết. Song lại được cái thú là "được mỏi tay mỏi lưng phải đi nằm cho hết mỏi". Không mỏi mà đi nằm đâu có thú bằng mỏi mà đi nằm. Cũng như không đói mà ăn đâu có ngon bằng đói mà ăn.

Như thế là: viết văn làm thơ đã thú mà lại còn tìm được thích thú trong thú làm thơ viết văn. Thành ra thú sanh thú, thú cha, thú con, thú cháu... vô tận vô cùng...

Bởi vậy nên viết mãi không chán.
Cực chẳng đã mới nghỉ viết.
(Trích hồi ký Bóng Ngày Qua)

B. XỨ TRẦM HƯƠNG

Xứ Trầm Hương là "Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa" bổ túc và nhuận chính.

"Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa" hoài thai từ thời Pháp thuộc lúc tôi còn làm việc tại tòa sứ Nha Trang (1935-1945). Lúc bấy giờ thỉnh thoảng theo làm thông ngôn cho các nhà du lịch và khảo cổ ngoại quốc, tôi biết được thêm nhiều thắng cảnh cổ tích ở những nơi xa vắng, ngoài những danh thắng gần thành phố Nha Trang. Tôi lại được các vị tiền bối như cụ cử Phan Bá Vỹ, cụ đề Ngô Văn Nhượng, nhà Nho Trần Khắc Thành... kể cho nghe nhiều chuyện ly kỳ, nhiều tích lý thú.

Nhờ đó mà tôi viết "Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa".

Vì là một bài thuyết trình cho nên chỉ viết lại những nét đại khái. Tôi cũng có ý muốn viết kỹ lại kẻo những tài liệu đã thu thập được rủi mất đi uổng. Nhưng chưa có dịp mà cũng chưa thấy hứng.

Nhân tôi có gởi tặng Nguyễn Hiến Lê một bản "Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa" và nói qua trường hợp soạn thảo. Nguyễn quân khuyên nên viết kỹ lại. Võ Hồng và Châu Hải Kỳ cũng đồng ý cùng Nguyễn Hiến Lê. Võ Quân bảo:

- Cảnh thiên nhiên dù có thay đổi vẫn còn dấu tích, chớ những câu chuyện liên quan hoặc nhiều hoặc ít đến Khánh Hòa, hiện nay đã ít người biết rồi, nếu anh không viết lại thì sau anh e không còn ai biết để viết.

Nguồn hứng vừa khơi thì tôi lại gặp Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Đại đức Trừng San. Hòa Thượng hứa ủng hộ việc xuất bản. Đại đức cho mượn xe và hướng dẫn đi thăm các ngôi chùa cổ và đôi cảnh cần thăm lại và có thể đến thăm.

Trong khi đi tôi lại thu thập thêm được nhiều tài liệu quý báu.

Những sự kiện ấy kích thích tôi hăng hái viết về Khánh Hòa. Tôi tạm gác "bóng Ngày Qua".

Sau khi đi các quận "tạm đủ" rồi, tôi lo viết. Tôi khởi sự vào đầu tháng 9 năm 1968, và quyết cố hoàn thành trước tháng 12, hầu kịp xuất bản trong tết Kỷ Dậu để làm quà mừng tuần hoa giáp của tôi.

Nhưng trời chẳng chiều người! Vừa viết xong được 3/4 thì bị ngọa bệnh.

Nguyên tôi đau nội trĩ đã gần 40 năm. Nhờ giữ vệ sinh nên "quân bất lương" không có cơ quấy phá. Không biết có phải vì tôi ngồi nhiều quá hay vì "kỳ hạn đã đến" mà mạch lương (fistules anales) trổ ra. Nghe tin bác sĩ Tân-Tây-Lan ở nhà thương Quy Nhơn mổ giỏi, tôi bèn ra Quy Nhơn.

Mổ ngày 26-12-1968.
Cuối tháng 1 năm 1969, tôi về Nha Trang định ăn tết xong trở ra trị cho thật lành. Nhưng thấy vết mổ mỗi ngày mỗi cạn dần nên nằm nhà băng bó. Gần hai tháng rưỡi trôi qua, tưởng bệnh đã lành, ngồi viết tiếp về Khánh Hòa. Mới mấy hôm bệnh trở phải ra Quy Nhơn trở lại (15-4-1969).
Ra Quy Nhơn bị mổ đi mổ lại đến 5 lần. Phải nằm bệnh từ nửa tháng 4 đến nửa tháng 6-1969 mới về Nha Trang trở lại.
Sáu tháng trôi xuôi! (12-68 - 6-69)
Khi về Nha Trang thì thấy tập địa phương chí "Non nước Khánh Hòa" của ông Nguyễn Đình Tư đã bán ở các tiệm sách.
Ông Tư trước kia làm tại Ty Điền địa Nha Trang, cùng tôi là chỗ quen biết. Tôi nghe ông ta viết tập Non nước Khánh Hòa đã lâu. Nhưng biết rằng ông ta viết theo lối viết "Non nước Phú Yên", nên tôi không ngại bị dẫm chân nhau. Nhưng nghe sách ông ta đã ra, lòng tôi không khỏi nao nức muốn đọc. Đọc xong thật mừng vì quả như lời tôi đã đoán. Song lại có hơi bực vì ông ta đã lấy một số "ca dao" trong "Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa", đã không ghi xuất xứ lại còn sửa nhiều chỗ để tỏ rằng tự mình đã tìm ra chớ không phải mượn của tôi. Những câu ấy vốn là của tôi đặt ra, ai biết đâu mà truyền cho ông ấy?(7)
Anh Trần Thúc Lâm cùng máy anh em ký giả quen biết ở Nha Trang muốn viết bài chỉ trích. Sợ có người hiểu lầm rằng tôi đã xúi anh em vì ganh tị, nên tôi can:
- Không có gì quan trọng, cứ để sách tôi ra đời, bạn đọc sẽ rõ trắng đen.
Rồi tôi tiếp tục viết Khánh Hòa bị bỏ dỡ và đã hoàn tất sau ba tuần nhật cần cù.
Nhận thấy tên "Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa" không gọn và tên "Non nước Khánh Hòa" ông Tư đã dùng trùng, tôi bèn lấy tên: XỨ TRẦM HƯƠNG
Vì Khánh Hòa có nhiều trầm hương nhất các tỉnh miền Trung, và tôi có bài ca:
Khánh Hòa là Xứ Trầm Hương
Non cao biển rộng người thương đi về
Yến sào ngon ngọt tình quê
Sông sâu đá tạc lời thề nước non.
Sau khi viết xong tựa bài nói rõ tính cách và mục đích Xứ Trầm Hương. Tôi đem lên Viện Phật học Nha Trang trao cho Hòa Thượng Thích Trí Thủ để Hòa Thượng đem vào Saigon in.

Công việc yên xong vào tiết Tiểu Thử, năm Kỷ Dậu, tức trung tuần tháng 7 năm 1969.

*

Viết Xứ Trầm Hương tôi viết theo lối hồi ký. Nghĩa là tôi ghi lại những gì tôi thấy, tôi nghe, tôi cảm trong mấy mươi năm sống cùng non nước Khánh Hòa. Tôi chú trọng về thắng cảnh cổ tích, giai thoại huyền thoại là những cái dễ mất. Còn những gì thuộc về địa lý thuần túy là những cái thường còn thì nhượng cho các nhà khảo cứu, các nhà địa lý học chuyên môn.

Do đó tôi thích thú khi viết Xứ Trầm Hương cũng như khi viết "Bóng Ngày Qua": tôi viết lòng tôi, tôi sống lại.

Tôi sống lại và làm sống lại cho Khánh Hòa nhiều "cái" đã chết hẳn trên mặt đất và trong lòng người địa phương. Nói là chết trong lòng người địa phương kể cũng oan, vì người hiện thời đâu phải người cựu thời. Các vị phụ lão đều qua đời hết. Anh chị em thanh niên bị cái "mới" lôi cuốn, ít người nghĩ đến những "cái cũ" của cha ông, bởi những cái cũ ấy không đem lại những ích lợi trực tiếp, những ích lợi hiện tiền. Làm sống lại những "cái vô ích" ấy, tôi lấy làm khoái. Tôi khoái riêng cùng tôi. Và tôi cảm thấy "Xứ Trầm Hương" là một cõi riêng biệt của tôi, và tôi làm một đại biểu của người cố Khánh Hòa lãnh thiên chức giữ gìn những "cái" đã mất và sắp mất trước làn sóng ngoại lai.

Viết Xứ Trầm Hương tôi "viết" bằng máy đánh chữ.

Làm xong dàn bài trong trí, tôi ngồi vào bàn máy là "viết" một hơi. Ý theo tiếng lóc cóc của máy mà nhảy ra. Lời theo ý mà hình thành. Câu cú suông sẻ càng tốt, què quặt cũng mặc. Viết xong một đoạn, siêng thì đọc lại, nhác thì cho qua.

Thật chẳng khác viết hồi ký!

Bởi mục đích chính là gởi gắm chút lòng, tiêu diệt phiền não, chớ đâu phải "làm văn".

Tuy vậy, tánh thận trọng đã sẵn có trong người, sức uẩn nhưỡng đã nuôi sẵn từ trước, cho nên tự tin rằng không có sự bừa bãi trong ý cũng như ngoài lời.

Khi mới bắt đầu viết, tôi tưởng sách chỉ dày độ trăm rưỡi trang là nhiều. Vì "Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa" chỉ có vài chục trương đánh máy. Không ngờ Xứ Trầm Hương dày đến trên 300 trang đánh máy. Dày ngang "Nước non Bình Định".

Viết về non sông, có cái vui mà đôi khi cũng có cái buồn. Viết về Bình Định tôi buồn cho tỉnh nhà bị mấy cay cầy và cây ké ở đèo An Khê. Hai cây nầy là di tích lịch sử. Chúng đã chứng kiến lễ tế cờ của 3 vua Tây Sơn. Cho nên phương ngôn có câu: "Cây ké phất cờ, cây cầy khỉ cổ". Thời Ngô Đình Diệm cán bộ địa phương đã hạ cây ké để lấy gỗ làm trụ sở và gần đây cây cầy đã bị thuốc khai quang của Mỹ làm rụng lá đen cành. Sống thác thế nào chưa rõ! Viết về Khánh Hòa, tôi buồn về tấm bia Võ Cạnh.

Võ Cạnh là một làng thuộc quận Vĩnh Xương giáp giới quận Diên Khánh và nằm về phía Nam Quốc Lộ số 1.

Ở đó có một tấm bia bằng đá xanh, cao lớn, khắc chữ "Khoa - Đẩu". Theo các nhà khảo cổ thì bia nầy dựng từ thế kỷ thứ II, để làm biên giới của Phù Nam và Chiêm Thành.

Bia nằm dưới một cây duối lâu đời, nửa ló lên mặt đất, nửa chông dưới bùn ruộng. Suốt bao nhiêu đời ít ai để ý.

Năm 1936, có một nhà khảo cổ đến Nha Trang. Nhờ ông học sanh Nguyễn Tấn ở Võ Cạnh, tục gọi là Học Bảy chỉ điểm, nhà khảo cổ đến xem và quả quyết là tấm bia phân ranh giới của Phù Nam và Chiêm Thành. Ông sứ Lavigne định đem bia về tòa sứ Nha Trang. Nhưng chưa kịp thực hiện thì bị đổi, ông sứ Destenay đến thế. Tôi "làm tài khéo tài khôn; vào nhắc, bị cự cho một mớ vuốt mặt không kịp!" Từ ấy không ai còn nghĩ đến tấm bia.

Khi viết Xứ Trầm Hương, tôi nhớ đến bia ấy... Nhưng ông Học Bảy đã qua đời, quang cảnh trong làng lại có nhiều sự thay đổi, tôi đi tìm mấy bận không còn thấy cây duối cổ ở chỗ nào! Nhờ người con ông Học Sanh là anh Ngộ tìm dùm, cũng không biết nơi đâu là nơi có tấm bia và cây duối! Trên 30 năm rồi, cây duối làm vì còn sống, bia đá chắc gì còn vùi lấp để đợi thiện duyên mà trồi lên(8)

Ở các nước văn minh, các cổ vật được bảo tồn trân trọng. Ở nước mình chánh quyền chỉ nghĩ đến những cái mới của nước người, phần đông nhân dân cũng không có lòng háo cổ. Thành thử cổ tích của nước nhà bị tàn rụng lần lần. Nếu tình hình hỗn loạn cứ kéo dài thì lúc thái bình e người Việt Nam sẽ trở thành một dân tộc mới bắt đầu dựng nước. Trong nước sẽ không còn một mảy may gì chứng tỏ rằng mình có một nền văn hiến bốn nghìn năm!

Lắm lúc thật là buồn!

Cầu may vớt vác được chút nào hay chút nấy, tôi ghi chép tất cả những gì tôi thấy tôi nghe. Dù là công dã tràng, công Tinh Vệ tôi cũng tự thấy được an ủi ít nhiều.

Cho nên khi làm việc văn chương, tôi thấy tôi sống, và tự cho mình sống có ích, ít nhất là cho bản thân. Ngày tháng trôi qua mình không biết, nếu biết cũng không tiếc bởi dã dùng làm việc cho văn chương, cho đời sống: Thì giờ không mất.
(Trích hồi ký Bóng Ngày Qua)

II. BÊN LỀ CUỐN XỨ TRẦM HƯƠNG

BỨC THƯ GỞI BÁO ĐẠI ĐOÀN KẾT
Nha Trang, ngày 15 tháng 11 năm 1982
Kính gởi: Tòa soạn Đại Đoàn kết, 66 Bà Triệu, Hà Nội.
Trích yếu: về việc ông Nguyễn Hoàng Diệp lấy văn trong Xứ Trầm Hương làm của mình.

Tờ Đại Đoàn Kết số 17 ra ngày 18/8/1982 (mà tình cờ tôi được đọc) có đăng nơi trang 8 bài Nha Trang - Thành phố du lịch của ông Nguyễn Hoàng Diệp.
Bài của ông Nguyễn Hoàng Diệp là một bài, từ đầu chí cuối, chắp nối những đoạn văn lấy trong tập địa phương chí Xứ Trầm Hương của tôi soạn và xuất bản tại Nam Việt Nam năm 1969. Ông Diệp đã chắp nối những đoạn văn lấy trong Xứ Trầm Hương bằng đôi lời đưa đẩy, thành một bài văn ý tiếp mạch liền. Những bạn chưa đọc Xứ Trầm Hương rất dễ lầm bài của ông Diệp là một sáng tác, một bài sáng tác của một người đã sống ở Nha Trang lâu năm.
Xứ Trầm Hương rất được phổ biến ở Nha Trang, vì là một quyển địa phương chí của tỉnh Khánh Hòa. Sợ nơi quý Tòa soạn không có tập văn ấy, tôi xin ghi rõ sau đây những đoạn ông Diệp đã lấy trong Xứ Trầm Hương.
- Đoạn đầu nói về sự giải thích sai lầm hai tiếng Nha Trang, ông Diệp đã chép y trang 158, 159 của Xứ Trầm Hương;
- Đoạn tiếp nói về nguồn gốc của hai tiếng Nha Trang, ông Diệp đã chép gần y trang 106 của Xứ Trầm Hương;
- Đoạn nói về bốn "con thú" trên cuộc đất Nha Trang, ông Diệp đã chép gần y trang 166 của Xứ Trầm Hương;
- Đoạn nói về các ngọn tháp Chàm, ông Diệp đã rút gọn trang 170, 175, 178, 180 của Xứ Trầm Hương;
- Đoạn nói về bãi biển Nha Trang, ông Diệp đã tỉa lời và ý nơi trang

163, 164, 165... của Xứ Trầm Hương;
- Vân vân...
Mượn văn người khác, văn cổ hay văn kim, là việc thường trong làng văn từ xưa đến nay. Những người cầm bút biết tự trọng, những nhà văn chân chính, khi trích một đoạn văn của ai, hay ở sách nào, đều ghi rõ xuất xứ, đều không quên tác giả những câu mình trích. Nếu tác giả những câu mình trích còn tại thế, thì theo phép lịch sự, phải xin phép trước. Nếu không biết địa chỉ của tác giả thì phải ghi rõ ở nơi "bị chú". Đó là phép xã giao mà giới lao động trí óc thường dùng để cho đời sống tinh thần thêm đẹp .
Tôi không hiểu vì sao ông Nguyễn Hoàng Diệp lại làm một việc không được chính đáng như thế? Quyển Xứ Trầm Hương ra đời đã lâu, tất cả mọi người đều có thể dùng làm tài liệu, mọi người đều có thể trích đăng... Việc sử dụng đó làm tăng giá trị giá trị cho tập văn, chớ không làm thiệt hại cho tác giả. Song người sử dụng phải tỏ thái độ đứng đắn để nêu cao tác phong và đạo đức của giới cầm bút.
Tôi viết bức thư nầy không có mục đích gì khác hơn là đề nghị quý Tòa soạn, nếu thấy lời nói của tôi là phải, thì yêu cầu ông Nguyễn Hoàng Diệp nên sửa sai, hầu trở nên một nhà văn tốt về mọi phương diện.
Kính thư
QUÁCH TẤN

BÊN LỀ CUỐN "XỨ TRẦM HƯƠNG"
QUÁCH TẤN

Nhân ngày Quốc tế người có tuổi, ngày 1-10-1992 các bạn thân ở Nha Trang: Lê Kiểm, Châu Hải Kỳ, Võ Thành Nhân, Nguyễn Đức Linh, Hoành Sơn rủ đến chúc tôi:
- *Tơ chưa ráo ruột tằm chưa nhộng*
Song vẫn còn mai, mộng vẫn hương.
Nhà tôi ở gần chợ, tôi tiếp bạn nơi phòng riêng tuy hẹp và thiếu tiện nghi nhưng thanh tịnh và ấm cúng. Câu chuyện về ông già bà cả, xưa có nay có, trong nước có, ngoài nước có, được các bạn thay ngẫu kể vui thật là vui.
Bỗng có một nữ khách đến. Giao, con tôi ra tiếp nơi phòng khách. Giây lâu, Giao vào mời tôi ra hỏi ý kiến. Vì tôi đã biết khách là ai và có việc gì nên Giao chỉ nói vắn tắt:
- Họ bằng lòng trả nhuận bút cho 1.500 quyển, mỗi quyển trị giá

15.000 đồng. Nhưng tiền nhuận bút không tính 6% theo hợp đồng, mà chỉ tính 5% theo Nhà xuất bản ấn định. Như vậy thì tiền nhuận bút bị cắt giảm đi 220.000 đồng,
Tôi nói nhỏ cùng Giao:
- Vì mình cô thế, nên đành theo gương ông lão ở hang Ngu Công.
Giao tiễn khách về, rồi đưa tôi vào phòng họp bạn. Lê Kiểm vội vã hỏi:
- Nữ khách là ai vậy?
Tôi đáp:
- Là cô Việt Dung, biên tập viên của Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa, mang tiền nhuận bút quyển "Xứ Trầm Hương" vừa tái bản đến cho tôi.
Lê Kiểm vỗ tay cười lớn:
- Lựa ngày Quốc tế người lớn tuổi để trả tiền nhuận bút cho một nhà thơ lão thành, lại cử một giai nhân đi thi hành nhiệm vụ. Phong độ Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa thật đẹp quá.
Tôi cười đáp:
- Nếu tiền nhuận bút được trả sòng phẳng theo hợp đồng thì lại càng đẹp biết bao nhiêu.
Các bạn tỏ vẻ kinh ngạc. Ai nấy cũng muốn biết rõ nội vụ. Giao thay tôi trình bày:
- "Xứ Trầm Hương" do Nhà xuất bản Lá Bối ở Sài Gòn ấn hành năm 1969. khoảng thượng tuần tháng 6 năm 1991, ông Nguyễn Gia Nùng, Phó Tổng biên tập Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa cùng cô Việt Dung, biên tập viên Nhà xuất bản, đến thương lượng với ba tôi xin tái bản cuốn "Xứ Trầm Hương". Ba tôi ưng thuận. Ông Nguyễn Gia Nùng nói loại sách này rất kén độc giả, nếu in số ít thì không lời, mà in số nhiều thì bị cầm vốn. Và định cho in ít nhất là 1.000 cuốn nhiều nhất là 3.000. Giá cả không thể ấn định trước nhưng ít nhất cũng trên 10.000 đ/cuốn. Nghề in lúc này đã tiến bộ nên cuốn sách tuy dày nhưng chỉ trong vòng 1 tháng là in xong. Vài ngày nữa cô Việt Dung sẽ đến nhà thảo luận chi tiết nội dung cuốn sách.
Hai hôm sau, cô Việt Dung đến cùng tôi tu sửa một vài chi tiết không cần thiết với hoàn cảnh hiện tại. Riêng về bìa thì để thích hợp với thị hiếu độc giả nên thêm vào hình ảnh tháp bà Thiên Y A Na. Tất cả đều được ba tôi chấp thuận.
Sáng ngày 26-6-1991 cô Việt Dung đến với tờ hợp đồng đánh máy sẵn và được ông Nguyễn Gia Nùng ký với tư cách là đại diện Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa. Nội dung tờ hợp đồng rất đơn giản, không

ghi những điều cần thiết như thời hạn hợp đồng phải thực hiện, số lượng sách phải in v.v..., mà chỉ ghi số tiền ứng trước là 300.000 đồng, số bách phân tiền nhuận bút là 6%. Vì tin Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa là Nhà xuất bản có nhiều uy tín và ông Nguyễn Gia Nùng làm một văn nghệ sĩ đứng đắn ở Nha Trang nên ba tôi ký hợp đồng không chút ngần ngại.

Song nửa năm qua, từ ngày hợp đồng được ký, sách vẫn không thấy đâu cả. Trong một buổi họp mặt tất niên của anh em văn nghệ sĩ tỉnh Khánh Hòa, gặp ba tôi ông Nùng nói "Xứ Trầm Hương" đã in xong từ lâu, nhưng vì kẹt tiền nên ra chậm, nay đã cho người đem tiền vào lấy rồi. Thế nào Tết này cũng ra mắt độc giả. Nhưng rồi Tết qua, Xuân tàn, Hạ đến, Thu sang mà vẫn không thấy sách đâu cả!

Sáng ngày 14-9-1992 cô Việt Dung vui vẻ đem đến cho tôi một cuốn "Xứ Trầm Hương" vừa được ông Nguyễn Gia Nùng đem từ Sài Gòn về. Và hẹn tôi sáng ngày 21-9-1992 đến trụ sở Nhà xuất bản nhận tiền nhuận bút. Đúng ngày hẹn tôi đến Nhà xuất bản thì không gặp cô Việt Dung.

Mấy hôm sau cô Việt Dung đến cho tôi biết:

- Sở dĩ có sự trục trặc tiền nong là do ban tài vụ bảo rằng sách in ghi là 1.500 cuốn nhưng thực ra chỉ có 600 cuốn cho nên chi trả tác quyền theo 600 cuốn. Đồng thời chỉ trả 5% theo chỉ thị của ban giám đốc chớ không thể trả theo bản hợp đồng đã ký. Nghe trái tai tôi sắp nổi giận nhưng trấn tĩnh được bởi tôi nghĩ rằng cô Việt Dung chỉ là một sứ giả đưa tin còn ban tài vụ thì có liên can gì đến mình nên tôi ôn tồn đề nghị cô Việt Dung đợi ông Nùng đi công tác về rồi hãy giải quyết. Một tuần sau ông Nùng về không giải quyết được phải đợi đến hơn một tuần nữa ông giám đốc Nguyễn Văn Tôn về mới giải quyết xong.

Châu Hải Kỳ hỏi:

- Giải quyết thế nào?

- Chịu trả tiền nhuận bút theo số sách và giá đã ghi trên bìa. Nhưng lại bớt đi 1%. Thành ra ba tôi bị trụt mất 220.000 đồng.

Võ Thành Nhân và Nguyễn Đức Linh tỏ ý bất bình. Nhân nói:

- Các nhà thơ tiền chiến có danh đã qua đời gần hết. Trên đất Khánh Hòa còn sống sót thầy QUÁCH là một điều đáng mừng. Mười mấy năm nay Sở Văn Hóa không để ý nâng đỡ cuộc sống, nay Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa lại còn nhẫn tâm rút bớt tiền nhuận bút!

Lê Kiểm nói:

- Đối với hoàn cảnh chật vật của anh Tấn hiện nay, 220.000 đồng không phải là nhỏ nhưng chữ TÍN giá trọng nghìn vàng, nếu đã thể

hiện trên giấy mực mà Nhà xuất bản không thực hiện nghiêm chỉnh, như vậy là thất tín. Anh Tấn dù có bị thiệt thòi không đáng là bao so với Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa.

Châu Hải Kỳ nói tiếp:

- Văn chương là chuyện nghìn thu (văn chương thiên cổ sự). Cuối triều Tự Đức hay dưới triều Thành Thái (tôi không nhớ rõ) có ông Hoàng Giáp họ Trần làm Đốc học tỉnh Hà Nam bóp chẹt một thí sinh lấy 3 đồng bạc. Cụ Tam Nguyên Yên Đổ biết chuyện bèn tặng quan Đốc học một bài thơ trong đó có hai câu thật đặc sắc:

"Cậy cái bảng vàng treo nhị giáp
Đè thằng mặt trắng lấy tam nguyên".

Và thi sĩ Tản Đà trong một bài vịnh Kiều cũng đã có câu:

"Hai mươi lạng bạc đời Gia Tĩnh
Mua lấy nghìn thu tiếng Sở Khanh".

Câu chuyện văn chương kéo dài. Để làm quà lưu niệm, Giao đem ra cho tôi 5 cuốn "Xứ Trầm Hương" mới tái bản (sách này do tôi mua lại Nhà xuất bản được bớt 10%).

Hoành Sơn, Đức Linh và Thành Nhân đứng dậy thưa:

- Chúng con biết hảo ý thầy, nhưng xin thầy vui lòng chấp nhận lời thỉnh cầu của chúng con.

Hoành Sơn tiếp lời:

- Nếu thầy không bị Nhà xuất bản tổng hợp Khánh Hòa rút bớt tiền nhuận bút thì chúng con không dám tỏ lời này: Bác Lê Kiểm trên tuổi "cổ lai hy", nhà đơn chiếc. Bác Châu Hải Kỳ mấy tháng nay đau ốm phải nằm bệnh viện tốn kém không ít. Chúng con mong hai bác nhận quà tặng của thầy, còn ba chúng con chỉ xin chữ ký của thầy trên sách mà thôi. Tiền sách chúng con xin hoàn lại để bù vào phần nào số tiền bị rút bớt.

Thế là ngày Quốc tế người già, bên lề cuốn XỨ TRẦM HƯƠNG tôi được hưởng một thú vui đặc biệt.

Q.T.

(Trích trong tập hồi ký "Bóng ngày qua")

(Đăng trong Tạp chí Nha Trang số 15, tháng 12-1992 của Hội VHNT Khánh Hòa).

ĐÍNH CHÍNH CỦA TẠP CHÍ NHA TRANG.

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí NHA TRANG số 65/2001 (Xuân Tân Tỵ) có một số sơ sót xin được đính chính lại:

- Trang 86, bài "Ai ơi Tết đến ghé chơi Tháp Bà" được bạn đọc phát hiện tác giả Hoàng Văn đã chép lại nguyên xi nhiều đoạn trong cuốn sách "Xứ Trầm Hương" của cố nhà thơ Quách Tấn do NXB Lá Bối xuất bản năm 1970. Ban biên tập đã kiểm tra lại thấy ý kiến phản ảnh là đúng sự thật.

...

Ban biên tập thành thật cáo lỗi cùng độc giả về những sơ sót trên.

NHA TRANG

(Tạp chí Nha Trang số 66, tháng 3-2001)

III. NHỮNG BÀI BÁO VIẾT VỀ XỨ TRẦM HƯƠNG

NHA TRANG LÀ TÊN SÔNG LẤY ĐẶT CHO THÀNH PHỐ HAY LÀ TÊN THÀNH PHỐ DÙNG LÀM TÊN SÔNG.

QUÁCH TẤN

Có nhiều người cạn nghĩ hễ nghe nói là tin, tin rằng Nha Trang do hai chữ "Nhà Trắng" mà ra. Sự thật không phải thế.

Nha Trang là do tiếng Chàm Ya Tran mà ra. Ya là nước, là sông; Tran nghĩa là câu lau, cây sậy. Ya Tran nghĩa là sông lau. Vì con sông Cái chạy từ Diên Khánh xuống đến biển, mọc đầy lau lách ở hai bên bờ nên người Chàm gọi là Ya Tran. Sau khi đất Chiêm Thành sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam thì người Việt phiên âm chữ Ya Tran ra Nha Trang để gọi con sông Cái chạy từ Diên Khánh đến biển.

Như thế, Nha Trang là tên sông.

Vì sao tên sông lại trở thành tên thành phố?

Xin đáp:

Phần đất Khánh Hòa ngày nay, khi còn thuộc về người Chiêm Thành tức là người Chàm thì gọi là Cù Huân (Kaut Hara). Đất Cù Huân sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam khoảng đầu thế kỷ 18, thời Chúa Nguyễn, Chúa Nguyễn đổi tên đất Cù Huân thành dinh Bình Khang, sau đổi là Bình Hòa. Dinh Bình Hòa chia làm 2 phái là phủ Ninh Hòa và phủ Diên Khánh. Dinh quan Tổng trấn Bình Hòa đóng tại Ninh Hòa mang

tên là sông Sinh). Hậu bán thế kỷ thứ XVIII dinh Bình Hòa thuộc về nhà Tây Sơn là Trần Quang Diệu vào làm Tổng trấn, nhận thấy Ninh Hòa không có thể dụng binh, bèn dời dinh vào Diên Khánh. Để trấn giữ quân Chúa Nguyễn ở phía Nam, Trần Quang Diệu bèn xây thành đắp lũy kiên cố nơi đóng binh và gọi là Diên Khánh thành.
Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, Chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Ánh đánh lấy được thành Diên Khánh, và cử tướng Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bình Hòa. Nguyễn Văn Thành cho xây đắp lại thành Diên Khánh, và lấy tên Nha Trang của con sông Cái mà đặt tên cho thành là Nha Trang thành.
Đến triều Minh Mạng (1820-1840) dinh Bình Hòa đổi thành tỉnh Khánh Hòa. Thành Nha Trang được xây lại theo kiểu Vauban và bỏ tên Nha Trang lấy lại tên Diên Khánh: Diên Khánh thành.
Sau khi thực dân Pháp chiếm được toàn cỏi Việt Nam nói chung, tỉnh Khánh Hòa nói riêng, thì đặt cơ quan cai trị tại miền Duyên Hải và lấy hai chữ Nha Trang mà đặt tên cho địa phận đóng cơ quan cai trị tức là thành phố Nha Trang hiện thời. Như thế là thành phố Nha Trang đã lấy tên sông, nhưng không phải lấy trực tiếp mà lấy qua thành Diên Khánh. Có người không đi sâu vào bối cảnh lịch sử, thấy sông Nha Trang chảy qua thành phố Nha Trang thì bảo sông mang tên thành phố.

*

Để chứng minh cho những điều trình bày trên đây, tôi xin trích vài ba câu thơ cổ còn lưu truyền.
Đại Lãnh văn viên, cô nguyệt hạ
Nha Trang xạ hổ loạn vân gian.
Nghĩa là:
Lắng vượn trăng mờ đêm Đại Lãnh
Bắn hùm mây loạn núi Nha Trang.
Nha Trang đây là thành phố Nha Trang ở Diên Khánh chớ không phải là thành phố Nha Trang. Bởi vì thành phố Nha Trang mới bắt đầu xây dựng sau ngày thực dân Pháp đặt nền đô hộ trên toàn cõi Việt Nam dưới triều Đồng Khánh (1885-1888). Còn câu thơ này làm vào khoảng cuối triều Tự Đức (1848-1883). Đó là câu thơ của Nguyễn Tư Giản làm quan ở triều đình Huế tặng Nguyễn Thông làm Án sát tỉnh Khánh Hòa, dưới triều Nguyễn vẫn gọi là Khánh Hòa là Nha Trang thành:
Lưỡng ngạn lô hoa trường đáo hải

Tứ biên hoàng diệp tổng vi thu.
Nghĩa là:
Trắng ngập đôi bờ lau xuống biển
Vàng bay bốn mặt lá gieo thu.
Đó là câu thơ của nhà chí sĩ Trần Quý Cáp đã làm năm 1905, lúc cùng hai bạn đồng chí là Huỳnh Thúc Kháng và Phan Chu Trinh đi cổ động cho phong trào Đông du của chí sĩ Phan bội Châu ghé ngang qua Nha Trang. Trong câu thơ không có chữ Nha Trang nhưng câu "Lưỡng ngạn lô hoa trường đáo hải cho chúng ta biết đó là sông Nha Trang. Bởi "Lưỡng ngạn lô hoa" nghĩa là "hai bên bờ sông hao lau", mà "sông lau" tức là sông Nha Trang. Câu đó cũng cho chúng ta thấy rằng mãi đến thoi thực dân phong kiến Nha Trang vẫn còn đầy lau lách ở hai bên bờ.
Như thế thì hai chữ Nha Trang quả là tên con sông Cái đã có từ xưa. Rồi tên sông lấy đặt tên cho thành, rồi tên thành lấy đặt tên cho thành phố, rồi thành phố và sông đều mang chung một tên.

*

Con sông Nha Trang đã đi vào lịch sử và đã vào văn chương, chẳng những văn chương chữ Hán mà cả văn chương chữ Việt. Xin cử một bài chữ Việt.
Sông Nha Trang,
Cát vàng sóng lục
Nhởn nhơ con cá đục
Lội dọc lội ngang...
Đã nguyền cùng em giữ dạ đá vàng,
Sao anh nỡ ham tách cà phê đen, ly sữa bò trắng
Mà phụ phàng nước non?!
Bớ anh ơi,
Nét bia Hòn Chữ chưa mòn.
Lưỡi gươm rửa hận hãy còn mài trăng.
Q.T

HÒN TRAI THỦY TRƯỚC THỜI PHÁP THUỘC
QUÁCH GIAO
Hòn Trại Thủy là một thắng cảnh được du khách ưa đến thăm viếng nhất ở Khánh Hòa. Có nhiều bạn thắc mắc:

- Dù là thổ sơn thì cũng vẫn là núi, cớ sao lại lấy chữ "Thủy" là nước mà đặt tên?
Có người giải thích:
- Bởi vì trên núi có bồn chứa nước máy để phân phát cho thành phố Nha Trang.
Đó là câu trả lời của những người "Không biết mà làm ra vẻ biết" cũng như bảo Nha Trang là do chữ "Nhà Trắng" mà ra. Sự thật không phải thế.
Hòn Thổ sơn nổi danh này, ngoài tên Trại Thủy còn có tên nữa là Hòn Xưởng, Hòn Kho. Đại Nam Nhất Thống Chí chép là "Khố Sơn" (dịch Hòn Kho ra chữ Hán). Đó là những tên thông dụng. Núi còn một tên nữa rất ít người biết là Hoàng Mai Sơn gọi tắt là Mai Sơn, gọi nôm na là Non Mai. Tên này có trước tên Trại Thủy, Hòn Xưởng, Hòn Kho... Tên của khách văn chương đặt cho núi, và vốn coi mặt mà đặt tên.
Hòn Trại Thủy trước thời thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam, là một hòn núi mọc toàn mai. Những khóm mai cổ thụ, cội cao tàn cả, mọc chen vào những tảng đá hoa cương to lớn. Mỗi lần xuân đến hoa mai nở vàng cả núi. Hết mùa hoa mai thì lá mai đậm và láng trùm lên núi một màu xanh lục lìa và anh ánh. Sáng đông lá mai rụng hết núi trở htành một hòn núi trọc màu xám in những nét đen nhạt của những cành khúc khuỷu, những cội u nần của những khóm mai già rắn rỏi... Cảnh sắc mùa nào cũng đẹp đẽ nên thơ.
Tên "Hoàng Mai Sơn" đã đẹp, núi lại còn một tên nữa cũng đẹp không thua "Ngọc Bức" tức laø "con dơi ngọc". Mệnh danh như thế là vì đứng ở Nam, xa xa nhìn thấy núi giống hình một con dơi nằm sải cánh, đầu hướng về Nam và trên núi có những tảng đá hoa cương nhấp nháy ánh sáng.
Để vịnh Hoàng Mai Sơn người xưa có câu:
Hoàng Mai sơn hạ La Phù mộng,
Ngọc Bức danh trung Hiệp Phố tình.
Nghĩa là: Dưới núi Hoàng Mai chợp được giấc mộng La Phù; trong tiếng Ngọc Bức có ngậm chứa tình Hiệp Phố.
Núi ở mặt ngoài thật là thanh nhã, ngờ đâu ở bên trong lại có thể dụng binh.
Nhưng trước khi nói đến mặt quân sự của núi Hoàng Mai, tôi xin nói qua lịch sử của đất Khánh Hòa.
- Xưa kia Khánh Hòa là đất của Chiêm Thành gọi là Cù Huân (Kaut Hara). Cù Huân sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam khoảng đầu thế kỷ XVII, thời chúa Nguyễn, Cù Huân đổi thành dinh Bình Khang, sau đổi

thành Bình Hòa. Dinh Bình Hòa chia làm hai phủ là phủ Diên Khánh và phủ Bình Hòa. Coi việc cai trị toàn dinh có quan Trấn Thủ. Dinh quan Trấn Thủ đóng tại Ninh Hòa gần sông (do đó sông Ninh Hòa mệnh danh là sông Dinh). Khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVII, nhà Tây Sơn thắng chúa Nguyễn, dinh Bình Hòa thuộc về nhà Tây Sơn. Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu vào trấn Bình Hòa, nhận thấy Ninh Hòa không thể dụng binh bèn dời dinh Tổng Trấn vào Diên Khánh, xây thành đắp lũy để chống với quân chúa Nguyễn ở mặt Nam, về đường bộ. Để chống giữ về mặt biển, Trần Quang Diệu lại cách một đạo thủy binh xuống trấn miền duyên hải. Xét thấy núi Hoàng Mai Sơn vị thế hiểm trở, bèn dùng làm căn cứ quân sự. Trên núi thì cất trại lính, dưới núi về mặt Bắc gần sông lại đóng xưởng cất thuyền, lại đóng kho chứa lương thực. Vì vậy núi mới có tên là Trại Thủy hay Hòn Xưởng, Hòn Kho. Cuối thế kỷ XVIII Nguyễn Ánh đánh lấy lại được Dinh Bình Hòa. Quan trấn thủ do Nguyễn Ánh bổ nhiệm là Nguyễn Văn Thành vẫn giữ những căn cứ quân sự của Trần Quang Diệu để chống quân Tây Sơn. Năm 1802 Nguyễn Ánh diệt được nhà Tây Sơn, nắm được toàn cõi Việt Nam, mới dẹp bỏ những căn cứ quân sự không cần thiết. Những trại xưởng, kho ở núi Hoàng Mai Sơn cũng bị phá hủy. Vật không còn, song danh không mất. Người địa phương vẫn gọi núi là Trại Thủy hoặc Hòn Xưởng, Hòn Kho.

Đến năm 1885 kinh đô Huế bị thực dân Pháp đánh chiếm. Vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị xuống chiếu Cần Vương kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng dậy chống thực dân Pháp. Nhân dân các tỉnh từ Huế trở ra và từ Huế trở vào đều ứng nghĩa CầnVương.

Nghĩa binh Khánh Hòa do Trịnh Phong lãnh đạo dùng Hòn Trại Thủy làm căn cứ chiến đấu. Pháp đổ bộ lên bãi biển Nha Trang bị nghĩa quân Trịnh Phong chặn đánh không thể tiến bước. Nhờ lòng dũng cảm của nghĩa binh và thế hiểm trở của Trại Thủy, Trịnh Phong dã chiến thắng quân xâm lăng nhiều trận. Nhưng rồi có người trong nghĩa quân làm phản, đem những bí mật quân sự cho địch biết, lại bày mưu cho địch để đánh nghĩa quân. Thực dân Pháp theo lời hướng dẫn của tên Việt gian phản quốc, dùng hỏa công đánh úp nghĩa binh. Để bảo toàn quân lực, Trịnh Phong theo đường bí mật rút quân ra khỏi Trại Thủy về giữ thành Diên Khánh. Quân Pháp. Quân Pháp dùng thuốc súng đốt rụi tất cả cây cối, lều trại trên hòn Trại Thủy và sau khi dẹp xong phong trào Cần Vương ở mọi nơi và đặt xong cơ quan cai trị ở Nha Trang, thực dân Pháp trổ con đường từ Nha Trang lên Diên Khánh, dùng những tảng đá trên hòn Trại Thủy đập nát ra để lót đường. Từ ấy

hòn Trại Thủy trở thành một hòn núi đất trơ trụi. Chỉ sườn núi phía sau còn vài lớp dá và trên núi còn vài khóm mai còi làm di tích cho những gì của núi đá có từ nghìn xưa.
Vào khoảng 1943-1944 Đại sư Giác Phong dời chùa Hải Đức ở dưới đường Hai Chùa Nha Trang lên cất ở đầu phía Tây núi Trại Thủy. Và khoảng 1955-1960 Hội Phật Học Khánh Hòa xây Kim Thân Phật Tổ ở đầu núi phía Đông. Sau đó những am, những cốc lần lượt xây cất và cây cối lần lần trồng ở khắp núi, làm cho hòn Trại Thủy mỗi ngày trở nên đẹp đẽ. Hiện nay núi đã trở thành một thắng cảnh nổi danh của Khánh Hòa.
Đến viếng cảnh Trại Thủy mà biết được "lý lịch" của núi một cách khá tường tận thì cái thú tham quan tưởng cũng thêm nhiều hứng vị.
Q.G.
NT, 9 -1990

ĐẦM ÉN VÀ RỪNG MAI TUY MẤT NHƯNG VẪN CÒN
QUÁCH TẤN

Cụ cử Phan Bá Vĩ ở Nha Trang, thời tiền chiến có bài thơ "Nha Trang Xuân Cảm" mà cặp trạng rằng:
Đầm én Xương Huân mây phủ tía
Rừng mai Phước Hải nắng đơm vàng
Và ca dao Khánh Hòa có câu:
Đầm Xương Huân én tía
Rừng Phước Hải mai vàng
Lỡ duyên thiếp phải xa chàng
Xuân về có nhớ Nha Trang thời về.
Khách du lịch đến Khánh Hòa, sau khi xem hết thắng cảnh ở Nha Trang, mà nghe được hai câu thất ngôn và bài ca dao trên đây thì không khỏi thắc mắc:
"Đầm én tía Xương Huân", "Rừng mai vàng Phước Hải" nghe nói trong văn chương mà soa không thấy ở ngoài thực tế?
Xin thưa:
- Hai cảnh ấy ở giữa thành phố Nha Trang:
Đầm Xương Huân nằm ở giữa phường Xương Huân và phường Vạn Thạnh rộng chừng vài ba mẫu tây, nước xà hai do sông và biển Nha Trang chảy vào. Chung quanh đầm, đều xây bờ đá và trồng cây có bóng mát, dưới gốc cây có đặt ghế đá để ngồi chơi. Nước đầm khi triều dâng thì chứa chan lai láng, những đêm có trăng, mặt đầm long

lanh ánh sáng như một tấm gương vừa rửa xong.
Trên bờ đầm phía Nam có một ngọn đồi toàn đá hoa cương, hình thù phảng phất con voi trắng đứng uống nước, nên cổ nhân gọi là "Bạch tượng quyện hồ". Trên đỉnh đồi có một ngọn miếu ngói thờ công thần của nhà Nguyễn gọi là miếu Sinh Trung. Thời Pháp thuộc, chân đồi bị đập phá để làm đường, hình bạch tượng không còn nữa. Từ ấy người địa phương không gọi đồi là đồi Bạch Tượng mà gọi là đồi Sinh Trung. Tuy cảnh "Bạch tượng quyện hồ" không còn nữa, nhưng đồi Sinh Trung vẫn làm tăng cảnh thú của đầm Xương Huân nhiều lắm.
Đầm Xương Huân còn một đặc điểm nữa là có nhiều chim én tụ tập.
Nha Trang có hai thứ én: một thứ ở biển, một thứ ở trên cạn. Thứ ở biển gọi là én biển, gọi tắt là yến phần nhiều lông trắng và vàng.
Còn én ở trên cạn gọi là én đất lông đen nhánh như huyền, tục gọi là én tía.
Cứ mỗi lần xuân đến, én tía ở từ phương xa bay đến đầm Xương Huân đông vô số. Bay đến từ lúc mới tinh sương, lớp bay lượn trên không, lớp bay là là sát mặt đầm. Đến khi mặt trời lên cao thì tản đi nơi khác. Chiều đến thì lại bay về đảo liệng trên đầm Xương Huân một vài vòng rồi tản ra từng tốp kéo nhau vào những lùm lách, lùm cậy mọc ở ven sông mà ngủ. Ngày nào cũng thế. Đến mùa thu, khi mưa phùn gió bấc nổi lên thì lần lượt kéo nhau đi tìm nơi ấm ráo. Suốt cả mùa đông đầm không có bóng dáng một con én tía.
Khách phương xa đến vùng chợ Đầm không mấy ai biết rằng nơi đây xưa có đầm sâu và có én tía.
Mai vàng Phước Hải:
Xưa kia bao trùm ngót mấy dặm từ Nha Trang đến Đồng Bò, từ Mả Vòng đến gần bãi biển.
Cứ mỗi năm vào khoảng cuối tháng 11 đầu tháng chạp thì rừng mai rụng lá và đâm bông đến Tết thì hoa nở vàng rực cả một vùng rộng lớn.
Bên mé rừng có một ngọn đồi hình thù phảng phất giống một con rùa nằm trở đầu xuống biển. Trên đầu rùa có một ngôi tháp của một vị Hòa Thượng đến tu hành từ khi Nha Trang còn là một bãi cát mênh mông chỉ lưa thưa một đôi nóc nhà lụp xụp. Vì đồi hình thù giống rùa, trên đồi là cổ tháp và nằm cạnh rừng mai vàng, nên cổ nhân gọi đồi là "Kim quy đới tháp". Thời Pháp thuộc, một con đường mở từ Nha Trang vào hướng Nam đã cắt đứt "cổ rùa", thành ra đầu rùa nằm ở phía Đông, mình nằm ở phía Tây. Sau đó ngôi nhà thờ của Cơ Đốc

giáo lại dựng lên trên mình Rùa. Thành ra cảnh tượng "Kim quy đới tháp" không còn nữa. Tên đồi đổi ra là núi "Một" hay núi "Nhà Thờ".
Cũng như đồi Bạch Tượng đối đầu với đầm Xương Huân, đồi Kim Quy đã làm tăng phong vị cho rừng mai Phước Hải rất nhiều: Mỗi độ xuân về chúng ta lên đồi Kim Quy nhìn vào Nam thì chúng ta có cảm giác một bức gấm màu vàng trải trùm trên mặt đất.
Thời Pháp thuộc, rừng mai Phước Hải vẫn còn. Nhưng bắt đầu từ thập niên 1930 thì rừng mai bị phá dần để làm củi và lấy đất cất nhà. Qua giai đoạn 1955-1975 thì rừng mai bị tàn phá sạch và vùng Phước Hải trở thành một khu phố có đường rộng có nhà cửa khang trang. Hiện nay trong vườn hoặc bên rào của một đôi biệt thự vẫn còn sống sót một đôi gốc mai già.
Rừng "Mai vàng Phước Hải", đầm "Én tía Xương Huân" nay tuy không còn trên mặt đất nhưng vẫn còn trong thi ca.
Người xưa có câu:
Cổ lai vô vật bất thành thổ
Chỉ hậu duy thi khả thắng kim.
Nghĩa là:
Xưa nay không có vật không tan ra thành đất
Chỉ thơ thắng được vàng sau khi mình nhắm mắt.
Những câu thơ, bài ca nói về rừng Phước Hải, đầm Xương Huân đã trở thành bất hủ trên đất Khánh Hòa, thì "Rừng mai - đầm én" vẫn còn mãi trong thi ca.
Q.T.
(Trầm Hương, số 1 - 1990)

NHA TRANG CÓ CỌP CÓ MA
QUÁCH TẤN
Nhân dân trong các tỉnh lân cận Khánh Hòa truyền tụng: "Cọp Khánh Hòa, Ma Bình Thuận" và trong tỉnh Khánh Hòa lại còn có câu: "Cọp Ổ Gà, Ma Đồng Cháy" như thế chứng tỏ rằng Khánh Hòa có nhiều cọp cũng có nhiều ma, song ma không nhiều bằng cọp.
Chắc các bạn từ 60 tuổi trở xuống không tin vì hiện tượng ma không thấy đã đành mà cọp cũng không thấy đâu cả.
Không thấy không phải là không có. Muốn rõ sự thật xin các bạn thử đi một mình vào rừng sâu, bạn sẽ thấy cọp đông như "chợ trời" và ma nhiều như các ông các bà buôn lậu. Mà chả cần đi đâu cho xa, các bạn chỉ độc kỹ những văn thơ của Khánh Hòa, các bạn cũng sẽ nhận thấy câu "cọp Khánh Hòa..." và câu "Cọp Ổ Gà, ma Đồng Cháy" là đúng

sự thật, mà không phải chỉ Ổ Gà mới có cọp, Đồng Cháy mới có ma. Cọp và ma ở ngay tại Nha Trang:

Mả Vòng đêm vắng ma trêu nguyệt
Phước Hải xuân về cọp thưởng mai.

Đó là câu thơ của cụ Thuần Phu Trần Khắc Thành ở khóm Duy Hà, phường Xương Huân.

Tại Mả Vòng xưa kia có một ngôi mả vôi to lớn hình tròn nằm choán cả lối đi, khách bộ hành đi ngang qua đó đều phải đi vòng qua mộ - nên mới gọi là Mả Vòng. Truyền rằng nơi Mả Vòng có rất nhiều ma. Đến lúc hoàng hôn ma thường hiện ra ngồi bên mả, đợi người đi qua thì "hớp hồn". Do đó mà kẻ dừng lại phải cố gắng làm sao để qua khỏi Mả Vòng lúc mặt trời chưa lặn.

Sau khi Pháp đặt nền cai trị lên đất Khánh Hòa liền mở rộng con đường Diên Khánh - Nha Trang và dời mả ấy đi nơi khác. Tuy mả đã dời nhưng người đi đường vẫn còn sợ và ít người dám cất nhà ở chung quanh vùng này. Mãi đến năm 1930-1945 mới có phố xá nơi Mả Vòng.

Còn vùng Phước Hải xưa kia chỉ là một rừng mai vàng - mỗi bận xuân về mai nở trùm cả trăm mẫu đất. Từ khi Pháp chiếm Khánh Hòa rừng mai Phước Hải bị dân đốn làm củi nên ngày càng ít đi. Đến thời hậu chiến (1945-1975) rừng mai bị phá chỉ còn năm mười gốc cằn cỗi. Khi rừng mai còn rậm, cọp ở núi Huỳnh Ngưu tức Đồng Bò, thường xuống tìm mồi...

Hai câu thơ trên mượn cảnh thực để ngụ ý châm biếm nhân vật Nha Trang thời Pháp thuộc.

Còn một câu nữa cũng cho chúng ta thấy cọp Khánh Hòa ẩn núp trong rừng thơ:

Đại Lãnh văn viên vô nguyệt hạ
Nha Trang xạ hổ loạn vân gian.

Nghĩa là:

Lắng vượn trăng mờ đêm Đại Lãnh
Bắn hùm mây rối núi Nha Trang.

Đó cũng là cảnh thực để gửi tâm sự. Tác giả là Nguyễn Tư Giản làm quan dưới triều Tự Đức (1828-1883). Hai câu đó là cặp luận bài tặng biệt cụ Nguyễn Thông.

Cụ Nguyễn Thông là một chí sỹ đậu cử nhân, quán ở Gia Định. Khi miền Nam bị Pháp chiếm trọn 6 tỉnh (1867) cụ không chịu "đội trời chung cùng giặc" bèn đưa cả gia đình ra cư trú tại Bình Thuận, mở trường dạy học. Triều đình Huế biết cụ là một nhân tài bèn mời cụ ra

làm quan. Ban đầu cụ làm Dinh điền sứ, lo việc triển khai khẩn đất hoang. Cụ hiểu rộng thấy xa, có tư tiến bộ, nhiều khi trái ý triều đình. Cho nên đương ngồi Án sát Khánh Hòa thì bị triệu hồi về Huế khiển trách. Về Huế cụ lấy cớ già yếu xin về Bình Thuận làm ruộng. Triều thần là Nguyễn Tư Giản biết rõ khí tiết và tâm sự cụ, nên có bài tặng biệt "Đại Lãnh.... Nha Trang".

Thơ Khánh Hòa còn nhiều, chỉ xin đưa ra cặp có liên quan đến "ma" và "cọp" để mua vui cùng bạn đọc Trầm Hương. Và để cho thêm vui xin hiến các bạn mấy câu thơ về Nha Trang thời tiền chiến.

Nha Trang có cọp có ma
Có đầm én có rừng hoa mai vàng.

Q.T
(Trầm Hương, số tháng 7-1989)

MỘT THI XÃ BỊ BỎ QUÊN CỦA NHA TRANG.
QUÁCH TẤN

Các nhà nghiên cứu văn học ngày trước cũng như ngày nay, không mấy ai biết rằng ở Nha Trang có một thi xã đã góp phần không ít vào việc xây dựng nền văn học Việt Nam.

Đó là Hoàng Mai thi xã.

Hoàng Mai là thi xã thành lập năm 1935. Sáng lập viên là ba nhân sĩ có uy danh ở Khánh Hòa: Nhà Nho Trần Khắc Thành ở phường Xương Huân, cụ cử Phan Bá Vỹ ở phường Phước Hải; cụ đề Ngô Văn Nhượng ở thôn Phú Ân Nam huyện Diên Khánh.

Thi xã mệnh danh Hoàng Mai vì Khánh Hòa có nhiều mai vàng: mai biển có, mai núi có, mai vườn có. Lại thêm ở Nha Trang có một rừng mai rộng mấy trăm mẫu, giăng trùm cả vùng Phước Hải và hòn Trại Thủy trước ngày thực dân Pháp chiếm cứ Nha Trang. Hòn Trại Thủy đầy mai cổ thụ nên có danh là Mai Sơn.

Thi xã lấy đặc điểm của địa phương để mệnh danh, chẳng những để tỏ lòng thương yêu kính trọng quê hương mà còn để nêu cao "văn thái phong lưu" của thi xã.

Thi xã ra đời với một bài thơ luật:
Nghiệp cũ Hoàng Mai kể Bạch Liên
Phong tao mong giữ nếp chân truyền
Vàng trau ánh mộng đơm ngòi thép
Ngọc ấm tình xuân đúc phẩm tiên

Châu thắm xạ thơm hồn Lạc Việt
Trúc nhuần tơ nhuyễn giọng Hàn Thuyên
Hỡi người đây gấm sang Nam Hải
Qua gác Đằng Vương hãy ghé thuyền.

Bài thơ hàm súc, vừa thích thực được bốn chữ Hoàng Mai thi xã, vừa nói lên được mục đích và tôn chỉ cùng chủ trương đường lối phải theo. Thi xã lập ra không có tham vọng đào tạo nhân tài. Ba cụ Phan, Trần, Ngô noi gương người đời Tống lập Bạch Liên thi xã mà lập Hoàng Mai Thi Xã chỉ nhằm mục đích cùng bạn đồng thanh đồng khí xa gần, giữ vững truyền thống đẹp đẻ của cha ông để lại trên nền văn học Việt Nam.

Thi xã chủ trương lấy ôn, nhu, chân, hậu làm cốt, lấy thanh nhã tự nhiên làm cách, lấy chữ Quốc ngữ làm chữ chính, thể Đường luật là thể chính.

Những người muốn gia nhập thi xã, trước hết phải thông thạo phép làm thơ, sau nữa là phải có tư cách, không thiếu lễ, nghĩa, liêm sĩ. Người tài cao học rộng mà tác phong kém, đạo đức thiếu vẫn không được thi xã kết nạp. Do đó xã viên không quá hai mươi người và phần nhiều là người từ bốn mươi tuổi trở lên, tân học có, cựu học có. Trụ sở đóng tại nhà cụ cử Phan Bá Vỹ (hiện nay ở số 24 Lý Tự Trọng, Nha Trang).

Thi xã mỗi tháng họp một lần vào sáng chủ nhật đầu tháng. Họp để cùng nhau giảng cứu về thi pháp, hoặc phê bình những áng văn chương có danh cổ kim trong nước, ngoài nước hoặc đề ra thơ cho xã viên sáng tác, hoặc chấm những bài thơ của xã viên trình chính...

Lúc bấy giờ Thơ Mới nổi dậy từ Nam chí Bắc, công kích thơ Đường luật kịch liệt, gây một phong trào rầm rộ. Phong trào khởi đầu từ năm 1932 và chấm dứt năm 1941. năm 1935, năm Hoàng Mai thi xã ra đời, là năm phong trào Thơ Mới lên cao tột độ. Những anh em trong Hoàng Mai thi xã không chút nao núng. Anh em cũng không tìm cách hoặc tỏ thái độ chống đối phong trào. Dưới sự lãnh đạo của ba vị tiền bối Trần, Phan, Ngô, anh em ung dung sáng tác theo chủ trương đường hướng của thi xã mình.

Đồng thời cùng Hoàng Mai thi xã, ở Huế có Hương Bình thi xã do cụ Ưng Bình Thúc Giạ Thị làm "Tao đàn nguyên soái", ở Phan Thiết có Liên Thành thi xã do cụ Phú Khê Đoàn Tá đóng vai "chủ nhân ông". Hai thi xã này liên hệ mật thiết cùng thi xã Nha Trang, thường có thơ từ trao đổi ý kiến, quan điểm và xướng họa với nhau.

Thơ của Hoàng Mai cũng như thơ của Hương Bình, Liên Thành

không đăng lên báo chí, không in thành sách, mà chỉ đánh máy hay in ronéo phổ biến trong nội bộ. Tuy vậy những bạn yêu thơ ở ngoài thi xã vẫn được tân hưởng những vần giai tác như:

Ân đâu phải trả nợ bằng tơ
Vô dụng đành mang tiếng sống thừa
Việc cả muốn làm không đủ sức
Lòng buồn mong tả chẳng nên thơ
Chuyện trò với một bầy con trẻ
Bè bạn còn vài bộ sách xưa
Miễn giữ trọn niềm ngay với thảo
Mặc tình ai ghét mặc ai thưa.

Đó là bài "Thư hoài"(9) của cụ Ngô văn Nhượng. Lời thơ thanh lão, ý thơ thuần hậu. Tác giả đã theo đúng chủ trương của thi xã. Anh em trong thi xã phần đông dùng làm mẫu để theo.

Thơ của cụ. Phan Bá Vĩ cũng theo đúng đường hướng của thi xã. Bài "Nha thành xuân cảm" sau đây cũng rất được bạn trong và ngoài thi xã hoan nghênh.

Bốn mươi xuân lẻ tết Nha Trang
Xuân mới tình xuân vẫn cũ càng
Đầm én Xương Huân mây phủ tía
Rừng mai Phước Hải nắng đơm vàng
Nghề quen bút sắt dù chăm chút
Nghĩa thắm ngòi lông dám phụ phàng
Ngoảnh lại thành sen cây lớp lớp
Hoa lan thầm trổ tóc Phan lang.

Văn chương trang nhã. Muốn thưởng thức trọn cái hay của thơ tưởng cũng nên biết qua thân thế tác giả. Cụ Phan sanh quán ở Phan Thiết, đậu cử nhân nhưng không làm quan với Nam Triều mà làm ký lục tòa sứ Pháp. Cụ làm việc ở tòa sứ Nha Trang trên 40 năm, tạo lập cơ nghiệp ở Nha Trang và trở thành nhân sĩ Khánh Hòa chính thức.

Cặp luận tả rõ thân phận, chuyển kết nói lên lòng không quên cố hương là Liên Thành (thành sơn) tức Phan Thiết.

Toàn thể thơ cụ Phan cũng như thơ cụ Ngô đều nghiêm chỉnh. Trái lại thơ của nhà nho Trần Khắc Thành thường là thơ châm phúng. Xin đan cử một luật:

VỊNH GÀ QUÈ

Thôi rồi ai ném hoặc ai quăng
Chẳng lẽ gà sanh cẳng rửa răng?

Năm đức đã đành trời sở phú
Hai chân còn giận đất không bằng
Cối xay đã thạo nghề ăn quẩn
Tiếng gáy đừng đeo thói ghét xằng
Nghĩ kỹ cũng mừng cho đó chút
Ra trường chiến đấu bớt hung hăng.

Ý thông thường nhưng khéo sẻ dụng thành tạo thành những tứ mới lạ, làm cho bài thơ có một phong cách đặc biệt chưa từng thấy trong số thơ truyền tụng xưa nay, nhất là cặp trạng và cặp luận. Cặp trạng thích thực "gà què" như thế là độc đáo. Cặp luận dùng phương ngôn ngữ để triển khai ý "gà què" như thế là tài tình. Không phải tay lão luyện, học rộng biết nhiều thì khó sáng tạo nên những vần thơ hay như thế.

Trong Hoàng Mai thi xã có ba nhà lãnh đạo có thi tài thi tâm như vậy thì tất nhiên các xã viên học được nhiều cái hay cái đẹp trong việc lập ý, cấu tứ, tu từ và sáng tác giai phẩm. Nếu chúng ta ra công sưu tầm, thế nào cũng phát hiện được nhiều giai chương lệ cú.

Q.T
Nha Trang, mùa hạ năm Kỷ Tỵ (1989)

ĐÔI VẦN CA XƯA CỦA KHÁNH HÒA

QUÁCH TẤN

Ca dao Huế có câu:

Chợ Đông Ba đưa ra ngoài dại
Cầu Trường Tiền đúc lại xi moong
Hỡi người lỡ hội chồng con
Vào đây tính cuộc vuông tròn với nhau.

Khánh Hòa có câu:

Thơm Vạn Giả ngọt đà quá ngọt
Mía Phú Ân cái đọt cũng ngon
Hỡi người chưa vợ chưa con
Vào đây chung gánh nước non với mình.
Quản bao lên thác xuống ghềnh
Mía ngon thơm ngọt đượm tình nước non.

Bài ca Huế và bài của Khánh Hòa trùng nhua ở câu 3. câu này chỉ khác nhau chút ít thôi. Một bên thì "lỡ hội chồng con", một bên thì "chưa vợ chưa con".

Khác chút ít là khác bên ngoài chớ bên trong thì khác nhau xa.

Bài trên ra đời Thành Thái Duy Tân, trong khoảng 1889-1916. tác giả phải là một chí sĩ mượn lời người đàn bà để kêu gọi các bạn đồng chí

đến với mình để mưu đồ đại sự. Các bạn đồng chí đó là những chiến sĩ tướng nghĩa Cần Vương thời Hàm Nghi (1885-1887) còn sống sót.
Cầu Trường Tiền xưa bằng gỗ thường bị lụt phá hư, nên đến đời Thành Thái mới bắc lại bằng sắt. Cầu sắt vẫn không chống nỗi sức lụt nên phải đúc lại bằng xi măng cốt sắt. Tác giả mượn cầu để nói lóng rằng: "Cuộc chống Pháp trước, vì tổ chức chưa chặt chẽ vững vàng nên bị thất bại, chớ nay đã củng cố nghiêm túc rồi thì nhất định đại sự sẽ thành công.
Bài Khánh Hòa mới xuất hiện khoảng 1942-1945, lúc Nhật đã đóng quân ở Nha Trang, trên lưng nhân dân Việt Nam nói chung, Khánh Hòa nói riêng phải chịu hai gánh nặng xâu thuế, một nửa thực dân Pháp, một của phát xít Nhật. Ở Khánh Hòa lúc bấy giờ có một nhóm trí thực vận động tổ chức một mặt trận cứu nước. Bài kia là một bài kêu gọi đồng chí vì phải chống đến hai kẻ thù nên chiến sĩ phải là người "chưa vợ, chưa con" tức là chưa hề có liên hệ gì đến Pháp, Nhật.
Mục đích kêu gọi của hai bài là một: "Chống xâm lăng cứu nước" nhưng đối tượng kêu gọi khác nhau, một bên là người cũ, một bên là người hoàn toàn mới.
Nếu không rõ bối cảnh lịch sử thì không thấy chỗ "úp mở" trong hai bài ca dao.
Nhân tiện cũng xin nói thêm:
"Tổ chức chống xâm lăng ở Khánh Hòa đã thành hình, nhưng người được cử làm "Tổ trưởng" lại manh tâm theo Nhật. Một số "tổ tiên" thấy rõ nguy cơ liền rút lui khỏi tổ chức. Để lại cho tên tổ trưởng một bài ca.

Sông Nha Trang cát vàng nước lục,
Thảnh thơi con cá đục
Lội dọc lội ngang
Đã thề cùng em giữ dạ đá vàng.
Quý chi tách cà phê đen ly sữa bò trắng
Anh nỡ phụ phàng nước non!
Nét bia hòn Chữ chưa mòn
Lưỡi gươm tiết hận hãy còn mài trăng

Trong khi vận động tổ chức cũng có lắm bài ca, sau đó trở thành ca dao:

Anh đứng Hòn Chồng
Trông ra Hòn Én
Trở về Tháp Bà

Về lại Sinh Trung
Non xanh nước biếc trập trùng
Biết bao liệt nữ anh hùng em ơi!
Em hãy nhận lời
Cùng anh kết ngãi
Đầu nguồn cuối bãi
Ta hãy nương nhau
Sông Cù nước mãi còn sâu
Công linh chẳng trước thì sau cũng thành.

Ở Phú Khánh, thời Pháp thuộc sản xuất nhiều thơ ca yêu nước. Trên đây mới dẫn đôi bài ở Khánh Hòa, mong được gọp thêm vào tập thơ ca Phú Khánh.

QT
(Trầm Hương, tháng 3-1989)

TẾT NÓI CHUYỆN TRẦM HƯƠNG
QUÁCH TẤN

Ngày Tết ngoài nhang thẻ, nhang bó, nhang vòng, những nhà khá giả còn thắp trầm hương.

Trầm hương là khí anh tú tụ vào cây gió sống lâu năm nơi non cao rừng rậm.

Khí anh tú kết tinh trong cây gió, gọi chung là trầm hương nhưng sự thật có hai thứ là Trầm và Kỳ.

Trầm tức là trầm hương, kỳ tức là kỳ nam. Kỳ do cây "gió bầu" sanh ra, trầm do "gió lưỡi trâu", "gió cam" sanh ra. Đó là theo lời của người nhà nghề chớ thật sự thì kỳ là thứ trầm có nhiều dầu, còn trầm là thứ kỳ có ít dầu. Trong những cây gió có trầm thỉnh thoảng vẫn có kỳ, và trong những cây gió có kỳ thì trầm luôn luôn bao chung quanh hoặc ở bên cạnh. Thường thường kỳ ít có, và khi có cũng có ít hơn trầm.

Kỳ và trầm phân biệt nhau ở hình chất và khí vị.

- Trầm chất cứng và nặng, màu hơi vàng, vị đắng. Kỳ nhẹ và mềm, màu đen, vị lại đủ cay chua ngọt đắng.
- Trầm mùi ngát, kỳ mùi thanh. Khói trầm bay vòng quanh rồi tan ra, khói kỳ bay thẳng và bay vút.

Được tánh đôi bên cũng có chỗ khác nhau.

- Trầm dùng giáng khí, tức là đem khí hạ xuống.
- Kỳ dùng trị các chứng phong đàm, mài với nước mà uống, hay đốt

xông vào lỗ mũi. Trị các chứng đau bụng cũng rất hay, chỉ ngậm trong miệng cho tiêu rồi nuốt. Nhiều khi hiệu nghiệm như thần. Trầm và kỳ còn đuổi được tà khí độc, khí ô uế. Trầm thì đốt lên, kỳ chỉ đeo vào mình cũng đủ.

Nhưng đàn bà chửa rất kỵ kỳ nam, không nên cho uống hoặc mang theo trong người, nếu không kiêng có khi bị sẩy thai. Còn trầm thì vô hại.

- Kỳ có 4 thứ: Giá trị phân định rõ ràng trong câu ngạn ngữ "nhất bạch, nhì thanh, tam huỳnh, tứ hắc".
- Bạch kỳ nam sắc trắng, chất mềm và rất nhiều dầu.
- Thanh kỳ nam, màu hơi xanh, nhiều dầu thì mềm, ít dầu thì cứng.
- Huỳnh kỳ nam, màu vàng như sáp ong, chất cứng và nặng, để lâu khô dầu trở nên nhẹ.
- Hắc kỳ nam, mùa đen chất cứng. Nhưng chỗ nhiều dầu lại mềm như bạch kỳ nam. Kỳ nam thường dùng làm thuốc, giá rất đắt.

Trầm hương ít dùng làm thuốc, thường dùng để dốt trong những buổi cúng tế, trong những ngày lễ lạc, trong những ngày yến tiệc nơi đài các phong lưu, gí trị thua kỳ nam, nhưng được thông dụng hơn nhiều.

Trầm chia làm 4 loại:

- Trầm mắt kiến, có lổ có hang do kiến đục làm tổ trước khi cây thành trầm.
- Trầm rễ do rễ cây sanh ra.
- Trầm mắt tử kết tạo trên nhánh cây.
- Trầm tốc ở nơi thân cây.

Trầm tốc có nhiều nhất và trên thị trường chia ra làm nhiều thứ giá bán khác nhau.

- Tốc hoa màu vàng lạt, có những chấm lốm đốm như hoa.
- Tốc nước, màu vàng lợt, chất ươn ướt và nặng.
- Tốc xám, màu xam xám như tro.
- Tốc lọ nghẹ, màu đen đen như bồ hóng.
- Tốc đá, nặng và trông hình sắc như đá.
- Tốc ớt, sắc vàng lợt, vị cay như ớt xiêm.
- Tốc hương, sắc vàng lợt, hương đượm, thường bao chung quanh kỳ nam, cho nên có nhiều điểm, nhiều gân kỳ nam lẫn vào. Nếu dầu nhiều thêm thì tốc ký trở thành kỳ.

Trầm hương và kỳ ở Trung Việt núi nào cũng có. nhưng có nhiều nhất là núi Khánh Hòa. Cho nên ca dao có câu:

Khánh Hòa là xứ trầm hương
Non cao biển rộng người thương đi về.

Ở Khánh Hòa nơi nổi tiếng nhất về trầm hương là Vạn Giả.
Cây quế thiên thai mộc ngoài hang đá
Trầm hương Vạn Giả ngát cả sơn lâm
Anh với em như quế với trầm
Trời xui đất khiến sắt cầm giao duyên.
Tràm là lâm sản quý nhất ở Khánh Hòa. Đối với trầm Khánh Hòa lại có một thứ hải sản cũng quý như trầm dó là yến sào. Hai thứ sản vật quý giá này thường đi đối với nhau.
Khánh Hòa biển rộng non cao
Trầm hương Vạn Giả - yến sào Nha Trang.
Chẳng những đi đôi với nhau, trầm hương và yến sào lại quấn quýt với nhau tạo cho người Khánh Hòa một tinh thần thanh cao, một tấm lòng chung thủy.
Yến sào thấm vị trầm hương
Dù mưa dù nắng tình thương vẫn nồng
Nghĩa nhân duyên với núi sông
Đá mòn nước cạn giải đồng không nao.
Có dịp sẽ nói kỹ về yến sào. Ở Khánh Hòa dù là nơi sản xuất nhiều yến sào nhưng ít nhà dùng yến sào để ăn Tết. Còn trầm hương thì không nhà nào, lúc giao thừa hay sáng mùng một mà không có một lư trầm tỏa hương nơi bàn thờ tổ tiên, nơi bàn thờ Phật thánh.
Cho nên các cụ ngày xưa thường bảo con cháu:
Xuân về thắm đủ trăm hoa
Mùi trầm hương thiếu vẫn là chưa xuân.

IV. PHÊ BÌNH CUỐN XỨ TRẦM HƯƠNG.

TÔI ĐỌC "ĐÔI NÉT VỀ TỈNH KHÁNH HÒA CỦA QUÁCH TẤN"

"Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa của Quách Tấn" tuy chỉ là "đôi nét" nhưng đủ cả lịch sử, địa lý, thắng cảnh, cổ tích của Khánh Hòa.
Ngoan ngoãn đi theo Quách Tấn để xem các thắng cảnh của Khánh Hòa, để gặp tiên, dù rằng:
Người tiên cõi hạc đi không lại,
Non đưa vắng vẻ cảnh am tiên.
Rồi hãy đứng bên am tiên mà ngậm đắng với "đôi khóm mã tiền". Nhưng Tiên, Phật, Ma và Cọp thuộc về những mẫu chuyện huyền ảo và rùng rợn. Xin hãy dừng nói đến ở đây. Ta chỉ đi theo con người.

Con người vừa thực vừa hư nhưng gần với chúng ta. Con người sống bằng xương bằng thịt, bằng tâm tình, bằng ý chí. Ta phải sống vậy! Ta theo chân Quách Tấn để nghe người dân Khánh Hòa bày tỏ tâm tình cùng những bâng khuâng bên trong cũng như những dáng điệu và thái độ bên ngoài:

Anh bước chân lên Đèo Cả,
Trông sang Vạn Giả,
Ngó lại Tu Bông...
Biết lòng cha mẹ đành không,
Anh chờ em đợi uổng công hai đàng.

Hết lên đèo cùng chàng trai Khánh Hòa đương bâng khuâng về tương lai của một cuộc tình duyên mới bắt đầu, ta lại theo chàng nhìn trăng nước trong một đêm mới bắt đầu, ta lại theo chàng nhìn trăng nước trong một đêm thơ mộng để nghe chàng than thở nỗi cách ngăn giữa hai tấm lòng đương xao xuyến niềm ái ân:

Anh đứng Nha Trang
Trông sang Xóm Bóng
Ánh trăng lờ mờ, gợn sóng lăn tăn;
Gần em chưa kịp nói năng,
Bây giờ sông cách biển ngăn ngại ngùng!

Thắng cảnh, lương thời đều có đây mà thiếu lạc sự cho nên thưởng tâm của chàng Khánh Hòa có tâm hồn thi nhân ấy biến thành mối lo âu, khiến chàng ngại ngùng vì nỗi cách ngăn. Tuy nhiên, chàng không hoàn toàn thất vọng về cuộc tình duyên mà chàng đương deo đuổi: Chàng biết tự an ủi và biết sống bằng hy vọng. Chàng biết quan niệm ai tình một cách uyển chuyển, theo lối của :laton:

... Ngoài còn Vạn Giả,
Trong còn Cam Lâm,
Vẫn còn tdrăng ngọc gió trầm,
Nghìn thu nghĩa nặng tình thâm mãi còn.

Xem đấy thì, trong lúc theo chân Quách Tấn ngoạn cảnh Khánh Hòa, "chúng ta cũng nhận thấy được phần nào cái tâm hồn của người Khánh Hòa và lòng người tỉnh khác đến trú ngụ tại Khánh Hòa" trong đó Quách Tấn là một.

Trở lên là một vài nét về địa lý nhân văn. Chưa kể một số thắng cảnh nho nhỏ, xinh xinh, xa xôi, khuất nẻo. Ngoài một số những địa danh có vẻ mộc mạc, cũ kỹ gần như man rợ: Hòn Hèo, Tu Hoa, ta ghe thấy những tên xinh đẹp, cổ kính và nên thơ Suối Ngổ, Ba Hồ, Suối Tiên... mà hiện nay du khách còn ngại "phiêu lưu", chưa tìm đến để tận

hưởng cái thú nhàn tịch của chốn lâm tuyền. Phần nhiều các thắng cảnh ấy đều liên hệ đến một chuyện cổ tích, thần tiên hay trần tục mang một sắc thái địa phương đặc biệt. Đọc đến các đoạn văn nhu nhàng và gợi hứng ấy, chúng ta tưởng thấy mình như chàng ngư phủ kia đang vào nẻo nguồn Đào, hoặc như chàng Lưu Nguyễn đương thơ thẩn trên lối Thiên Thai... Du khách tương lai trong tỉnh Khánh Hòa hãy tạm du hành trong cảnh mộng ấy cho đến ngày "rẽ mây trông rõ lối vào Thiên Thai". Mộng còn hơn thực!

Tuy nhiên, muốn viếng thăm cảnh thực thì ta trở lại theo chân Quách Tấn mà làm bạn với người dân Khánh Hòa hòa mình với cuộc sinh hoạt hiện tại của họ, chia xẻ những lạc thú cũng như những bi thương của họ. Thật vậy, cảnh thực dù cay đắng đến đâu cũng thấy "ngon ngọt" Nếu con người đừng sống xa con người; nhất là con người biết sống siêng năng, sản xuất không ngừng; con người biết rõ cái giá trị những sản phẩm do chính bàn tay mình làm ra hay do Tạo Hóa đã cống hiến cho mình và con người biết quý cái hạnh phúc ở bên cạnh một người bạn đời đằm thắm, tình tứ và thủy chung. Dù ở địa phương nào, nếu con người chịu khó công tác, biết lợi dụng sẵn vật thiên nhiên, biết trọng tình thân ái, nghĩa là biết làm lụng và yêu mến như người dân Khánh Hòa, thì con người và đất đai cứ trường tồn, mà cảnh tình có cay đắng cũng trở nên ngọt bùi. Thật vậy, ta hãy nghe người dân Khánh Hòa tỏ lòng một cách hiểu biết và khả ai những gì thuộc về đời sống của họ.

Yến sào Hòn Nội,
Vịt lội Ninh Hòa
Tôm hùm Bình Ba
Nai khô Diên Khánh,
Cá tràu Võ Cạnh,
Sò huyết Thủy Triều,
Đời anh cay đắng đã nhiều,
Về đây ngọt sớm ngon chiều với em.

Bao nhiêu sơn hào hải vị của Khánh Hòa, người dân Khánh Hòa đều biết rõ với một tấm lòng quý mến tha thiết.

Hơn nữa cá thứ thổ sản ấy lại được gia vị bằng một thứ tình ái mộc mạc mà đậm đà, thì đời sống của con người, sắc thái của cảnh thực lại càng hòa hợp thành một mùi vị tinh tế và thâm thúy biết bao!

QUÁCH TẤN ơi, "Vài nét về Khánh Hòa" tuy đơn sơ mà gợi hứng khá nhiều. Vì thế, trên kia tôi nhân hứng mà đòi hỏi thêm một bức họa đồ của tỉnh ấy. Trong lúc đọc tôi nhớ đến một số văn nhân và triết gia

Pháp đã văn chương hóa một số tác phẩm khoa học của họ như Fuffon đã viết Vạn Vật Học, Diderot viết về bệnh mù, Michelet viếtg sử, Rousseau về thực vật học, Taine viết văn với nhiều thú vị về những bài có tính cách địa lý... Và vì thế tôi mong ước chúng ta có những tập Toming Clul Victuam.

"Vài nét về tỉnh Khánh Hòa" đượm nhuần mùi vị thi ca của đất nước. Nó rung động tâm hồn sầu xứ của người ly hương dù anh và tôi không phải sinh trưởng ở Khánh Hòa. Nhưng Khánh Hòa là một phần của Tổ quốc cả. Người lữ hành ở ngoại quốc, giữa trưa hè nghe tiếng ve ngâm, nửa đêm nghe tiếng trẻ con khóc hay tiếng gà gáy xa xa,thì tưởng như mình đang đi hay dang nằm trên đất tổ. Vì lẽ các thanh âm áy là thanh âm chung của nhân loại, nó quen thuộc với các giống người, cho nên nó gợi lòng nhớ quê của người lưu lạc, nó làm sống động trong tâm hồn chúng ta những kỷ niệm êm ái, những hình ảnh thânyêu của thời thơ ấu, cái thời mà vũ trụ của ta ở trong phạm vi ruộng vườn...

Huống hồ rừng núi, sông biển, cây cỏ, chim muôn, nhân dân và vật sản của Khánh Hòa liên hệ mật thiết với chúng ta: qua văn thơ ta phải thấy tâm hồn ta được ràng buộc với quê hương bằng một sợi dây vô hình, thân mật, thiêng liêng và bền dẻo biết bao.

PHAN NGỌC CHÂU

(Trích báo Tự Do số 1902, 1908, ngày 17-4, 21-7-1963)

QUÁCH TẤN VÀ BUỔI CHIỀU VÀNG CỦA ĐÔNG PHƯƠNG

Chớp mắt ngàn thu quạnh
Về đâu chiếc lá bay?

QT..

Hồi chiều tôi vừa ghé thăm thi sĩ Quách Tấn. Trên đường trở về, nhìn nắng xế qua thành phố, nhìn cảnh sinh hoạt buồn tẻ của một thị xã ven bờ biển miền Trung, một ngày sắp qua. Điều này khiến tôi ưu phiền về Quách Tấn. Nghĩ đến tuổi già của ông, rồi nghĩ về cõi thơ cô tịch của ông mà lòng thấy ngậm ngùi. Tôi chợt nhớ lại hai câu thơ của Lý Thương Ẩn, hai câu thơ nói đến cuộc đời xế bóng:

Tịch dương vô hạn hảo
Chỉ thị cận hoàng hôn.

Mà Quách Tấn đã dịch trong Xứ Trầm Hương của ông như thế này:

Tịch dương cảnh đẹp vô ngần
Riêng thương chiếc bóng đã gần hoàng hôn.

Tôi tin chắc là khi dịch hai câu thơ trên Quách Tấn không nhiều thì ít

đã ký thác tâm sự của mình vào trong đó, vì tôi biết năm nay ông đã 67 tuổi, tuổi của mùa đông cuộc đời.

Dường như, nơi con người của ông, tôi luôn luôn bắt gặp một quê hương xa xôi nào đó nằm sâu trong tiềm thức ông: Những đền đài xưa cũ, những ngôi chùa u tịch trong rừng sâu, những chuyện nghìn lẻ một đêm thời đại xanh mộng thuở ban đầu - Những điều này, Quách Tấn luôn luôn say sưa yêu mến kể lể trong hầu hết những tác phẩm của ông, như bức thông điệp mà ông muốn trao đến cho thời đại đau thương này.

Trước nhà ông có cây mận dù đã già nhưng vẫn xanh tươi hầu như suốt bốn mùa. Sau một thời gian đi xa, khi tôi trở lại thăm ông thì thấy mận đã mất. Tôi ngạc nhiên, chỉ ngạc nhiên mà không dám hỏi lý do vì tôi ngại gợi đến nỗi buồn cho ông. Tôi tự hỏi không biết cây mận bị ai đốn rồi thì hằng ngày ông tri âm với ai?- điều này chẳng có gì là lạ, vì ai đã từng đọc thơ ông thì thấy cây mận này đã buộc chặt vào đời ông như hình với bóng. Cây mận đã trở thành nhân chứng cho bao nhiêu là dâu bể xảy ra trong đời sống văn chương của ông. Chính dưới gốc mận này, những thi sĩ nổi danh của Việt Nam từ tiền chiến đã từng họp mặt như: Tản Đà, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Bích Khê... và điều cảm động nhất mà tôi được biết là thi sĩ Tản Đà đã từng ở lại ngôi nhà này trong mấy hôm và đã ngồi tư lự nhiều giờ dưới gốc mận này. Sau hết là điều quan trọng mà tôi nghĩ đến cây mận, mà chính cây mận này là nơi gợi hứng vô tận cho những vần thơ của ông. Cây mận đã trở thành một tiểu vũ trụ riêng tư của ông. Ở đó, ông trốn gió, trốn mưa, trốn những cơn bão của tâm hồn, và những tiếng động ồn ào huyên náo nhất của thời đại cơ giới.

Đọc Quách Tấn là tìm lại tiếng đập rộn ràng của trái tim vũ trụ: ở đó thiên nhiên phơi mở. Nhất là giữa thời đại cơ giới này, chúng ta đã đánh mất chúng ta. Chúng ta đánh mất bằng những tiện nghi dễ dãi nhất, trong cái sinh hoạt của một ngày ta luôn luôn bận rộn, hai buổi ở công sở. Buổi chiều trở về nhà có nhật báo, có máy phát thanh. Tối đến có ti vi. Sống như vậy ta cứ nghĩ là sẽ chạy trốn được nỗi cô đơn, trốn được cái hoang lạnh của kiếp người. Nhưng không, càng chạy trốn bao nhiêu thì nỗi trống rỗng càng bám chặt ta bấy nhiêu. Bởi vì trái tim đã mất, và đời sống càng ngày càng cách ly với thiên nhiên.

Vì vậy, Quách Tấn đem trả lại cho ta sự quay tròn theo thời tiết điệu đời trời đất: sáng, trưa, chiều, tối. Rồi đến mùa: xuân, hạ, thu đông.

Đọc Quách Tấn ta tìm lại thời gian thực sự, nhưng thế nào là thời gian thực sự? Thời gian thực sự là thời gian không do trí óc con người bịa

đặt ra, nó không được xác định bởi bất cứ cái gì của con người. Thời gian của con người là thời gian của tấm lịch, của đồng hồ trên tay, hay trên vách tường. Ta đã bon chen, lo lắng theo tiếng reo của đồng hồ, ta phải bon chen cho kịp đến công sở vì sợ trễ giờ, bởi vậy mà ta hốc hác, đau khổ. Còn thời gian thực sự thì không như thế, mà là thời gian theo thiên nhiên của vũ trụ.

Vào những thời đại xa xưa, thì thời gian đối với họ là buổi sáng nhìn triêu dương, buổi chiều nhìn tịch dương, đêm đến nhìn sao lấm tấm trên trời cao. Ngày rằm đến bằng mặt trăng tròn, và ngày rằm đi khi mặt trăng khuyết.

Mùa xuân được báo hiệu bằng đóa hoa đào, mùa hè đến bằng hoa phượng và mùa thu bằng hoa cúc hay những cây hòe trổ bông làm vàng rực cả đồi cao. Nhất là khí trời lành lạnh vào những chiều có gió heo may:

Nắng chiều thu trở lạnh
Buồn vương ngọn heo may.

Mùa đông đến âm thầm bằng những bước chân người nông phu dắt trâu ra đồng, và những con chim ngơ ngác bay tìm về tổ cũ để trốn tránh gió mưa:

Lá vàng buông gió lạnh
Trơ trọi nhánh thầu đâu
Bay về thăm tổ cũ
Ngơ ngác lòng chim sâu.
...
Nhớ thương tràn gió lạnh
Làng cũ bóng mây trôi.

Đọc hai câu thơ này khiến tôi nhớ quê hương da diết. Quê hương ở đây không nhất định là tỉnh táo hay miền nào, mà là quê hương mơ hồ trong tiềm thức. Đã từ lâu rồi, trên những nẻo đường lênh đênh, ta đã vô tình đánh mất, như ta đã đánh mất tuổi thơ. Rồi một chiều nào đó đi ngang qua một làng quê, ta chợt nghe tiếng sáo mục đồng:

Lặng lẽ nằm nghe sóa mục đồng.
(Đọng Bóng Chiều, tr, 42)

rồi nhớ lại vườn cau sau nhà:

Vườn xưa muôn cách trở
Phảng phất mùi hoa cau.

Nhớ tiếng cu cườm vào những trưa hè trong lũy tre xanh, nhớ đồng lúa thơm, nhớ ngọn gió nồm:

Sóng gợn đồng lúa thơm

Hương theo ngọn gió nồm
Qua hàng tre nắng nhuộm
Dòn dã tiếng cu cườm.
(Sđd, tr. 32)

Và rồi trong một đêm cô tịch nào đó, sau khi mọi hoạt động của con người đã bị dừng lại - giờ phút yên lặng nhất đã đến, từ xa vọng lại tiếng chuông chùa:

Mây nước nhiễm phong trần
Nơi đâu tình cố nhân
Những đêm buồn tỉnh giấc
Chùa cũ tiếng chuông ngân.
(Sđd tr.7)

Có lẽ đã từ lâu rồi, trên những nẻo đường xuôi ngược, thi sĩ đã không còn nghe được tiếng chuông của ngôi chùa cổ thuở nào - rồi đêm nay bất chợt nghe lại. Niềm vui bừng dậy trong tâm hồn, thi sĩ chào đón tiếng chuông như chào đón một người bạn lâu năm nay trở về gặp lại. Vào "những đêm buồn tỉnh giấc" ta nằm mà nhớ mông lung, ta cảm thấy như đã đánh mất một cái gì... tuổi thơ, quê hương trong dĩ vãng. Ôi quê hương, sao đường trở về nghe xa xôi quá! Đọc Quách Tấn là miên man đi vào trong cõi mộng huyền bí của Á Đông. Ở đó mộng và thực không còn phân chia, mộng chính là thực và thực chính là mộng. Trong suốt hai tập du ký của Quách Tấn: Nước non Bình Định và Xứ Trầm Hương, mới đọc vào ta cứ tưởng là chép về địa lý. Nhưng kỳ thực Quách Tấn không làm chuyện thông thường đó, điều mà ông muốn đạt đến là: thiên về phong cảnh, cổ tích, giai thoại, huyền thoại... là những cái dễ mất. Còn những gì thuộc về khoa học, thuộc về chuyên môn thuần túy, là những cái thường còn thì thường cho các nhà học giả... (Xứ Trầm Hương, tr. 6). Với Quách Tấn, bất cứ ở đâu và lúc nào ông cũng triền miên trong thần thoại. Trong dãy Trường Sơn chạy dọc theo miền Trung này, ngày nay đâu là đâu có ai ngờ rằng, trước kia đã là bao nhiêu chuyện xảy ra: Con ngựa trắng của Nguyễn Nhạc ngơ ngác vì vắng chủ, đi lang thang một mình trong núi. Và ly kỳ hơn nữa là chuyện chàng Lía. Hồi xưa chàng sống một nơi mà "quang cảnh man dại. Người cứng bóng vía đến đâu, lúc gió quá cũng cảm thấy rờn người..." (Nước non Bình Định, tr. 279). Và cứ như vậy, Quách Tấn đưa ta đi từ cảnh âm u này đến chuyện âm u khác, rợn người biết bao nhưng cũng thơ mộng biết bao. Ở khắp núi rừng Việt Nam hiện nay làm sao ta tìm lại dấu vết của ngôi chùa này: "Người đến viếng cảnh chùa, lòng không rửa mà trong, thân không

cánh mà nhẹ, ngồi tựa bóng cây đón gió mát, tưởng chừng mình đã xa cách hẳn cõi trần tục":

Gió ru hòn mộng thiu thiu
Chuông chùa rơi rụng bóng chiều đầy non.

Nếu không có tiếng chuông lay mộng, thì mộng còn mãi chìm trong bóng mây ráng, hoặc làm con cò vương hương bay lơ lửng trong hồ sen yên tịnh... Nhưng mộng dù đã tỉnh, mà cơn hứng vẫn còn nồng... Tuy nhiên bóng chiều đã về tây, bóng tối đi tìm mồi, và đôi cọp mun trong hang đá sau chùa kìa... (Nước Non Bình Định, tr. 270). Và biết bao chuyện lạ như vậy được Quách Tấn đem ra kể lại. hình như có lẽ Quách Tấn cảm thấy cô độc khi đem những chuyện như vậy mà nói giữa thời này: thời đại mà sự thống trị của lý trí đã quá mãnh liệt, tất cả đều ải chính xác, hiệu năng, nghĩa là phải hợp với khoa học. Còn mấy ai nghe theo ông: "Hỡi ai là người đồng thanh tương khí?" (Nước non Bình Định tr. 280),

Quách Tấn vẫn thường than thở như vậy, sau mỗi lần ông nhắc đến một chuyện hoang đường. Điều này chúng ta có quyền tin rằng: Quách Tấn muốn nuôi một hoài bão. Tôi nhớ Heigegger đã nói như thế này: "Từ khi thần linh biến khỏi mặt đất, thì thế giới bắt đầu trầm mình trong bóng tối". Thời đại này đã xua đổi thần linh, nghĩa là dánh mất bản lai diện mục của mình. Đó là lý do mà ta có thể hiểu tại sao Rimbaud bỏ Âu châu tân tiến, sống lang thang tận những sa mạc nóng cháy của Phi châu, và luôn luôn ngóng vọng về Đông Phương, và Hoelderlin mơ mộng trở về tắm lại tận nguồn dòng sông Indus ở Ấn Độ. Vào những thời đại xa xưa của nhân loại - thuở ấy, con người say sưa ca hát với thần linh, đùa giỡn với mặt trời, mặt trăng. Nhưng rồi cuối cùng đã từ bỏ quê hương của mình.

Quách Tấn muốn chỉ đường cho ta về lại cố hương xa xôi ấy. Trên đường về ta sẽ thấy bầu trời đầy mùi thơm của mùi hương thuở nào:

Phảng phất hương trầm thoảng
Trời Thiên Y A Na

(Thiên Y A Na là nữ thần của Chiêm Thành trước kia) và núi sông thì đầy mộng và chiêm bao:

Thanh bình câu chuyện cũ
Trời mộng bóng chiêm bao,

TRẦN HỮU CƯ
(Trích Thời tập số 15, 1974)

QUÁCH TẤN - QUÊ HƯƠNG VÀ THƠ

Con chim mộng đang tỉnh dậy trong hồn. Đó là những gì cô kết nhất khi tôi nghĩ về Quách Tấn. Đó là những gì còn lại sau những giờ dài đọc văn và thơ Quách Tấn.

Tháng trước, nhận được thư người bạn ở Việt Nam nhờ viết về Quách Tấn cho số Văn đặc biệt dành cho anh. Tôi tự nghĩ: dễ quá. Viết về Quách Tấn tôi có thể viết thao thao. Bởi Quách Tấn đã nằm đầu lưỡi, mười đầu ngón tay tôi. Chỉ cần một cái búng nhảy của lời. Chỉ cần một chút run của gió. Tất cả sẽ tuôn trào.

Nhưng không.

Những ngày rất dài đã đi qua. Dài tựa con đường ngoằn ngoèo từ ngoại ô Nam lên ngoại ô Bắc xuyên Paris tình ái, nơi mỗi ngày tôi phải đi qua. Tôi đã tới những nơi thầm kín nhất cho cõi lòng toang mở: con sông Marne với lá tuôn Vỹ Dạ, Place Contrescarpe với đêm dài ma hú, đồi Montmartre dấu chôn môi đỏ, vườn tuileries với rue d'Alger dài như ngón tay kiều diễm, và còn bao nhiêu nơi nữa? Tất cả đều như một lằn rách dưới đêm sâu.

Bây giờ ngồi cạnh l'Étang de Cortot một ngày chúa nhật. Le diamache à Volle d'Avray. Ngồi đọc lại tất cả những thư từ Quách Tấn gửi cho tôi từ mười năm nay. Tôi đọc từ khi hoa súng nở cho tới khi hoa súng khép lá non và cánh nõn trên mặt hồ, cho tới khi gia đình Faulkner gọi chở tôi về.

Tôi biết một cách rất rõ là không dễ gì viết về Quách Tấn như đã tưởng. Đương nhiên, tôi có thể ngồi viết một ngàn trang trong hai hay ba đem để ca tụng hay hạ giá Quách Tấn. Nhưng viết về Quách Tấn thì không. Bởi quả thực, chúng ta đang lãng quên Quách Tấn quá lâu ngày. Chúng ta đã lãng quên dãy núi Trường Sơn mây mươi năm nay, dù vẫn nhìn, vẫn nói, vẫn tưởng là Trường Sơn còn hiện hữu.

Phải rồi, chính sự lãng quên đã đưa chúng ta đi xa, quá xa, rời khỏi dung mạo, diện mục mình.

Nếu không có Lê Thương, chúng ta chẳng bao giờ hát Hòn Vọng Phu. Nhưng có Lê Thương rồi, chúng ta cũng chỉ nghêu ngao hát Hòn Vọng Phu mà không biết Hòn Vọng Phu ở đâu, nó ra thế nào, nó đợi CÁI gì? Chúng ta đã quên mất Niềm Chờ Đợi. Và chúng ta lang thang. Lang thang là đi ngang, chớ không đi tới. Không đi tới Niềm Chờ Đợi. Do đó, không thể thu đất cho khoảng cách giữa mình thực hữu với chấm sáng của niềm chờ đợi đang đợi chờ mình nhập MỘT trong nhau.

Mẹ tôi quê ở Nam Định. Thuở nhỏ, khi cha tôi gặp nạn, mẹ đưa tôi về

Nha Trang rồi Bình Định. Mấy năm trời với núi non, dừa xoài, sông, cây trứng cá, lò gạch, lò gốm, lò đường, Tuy Phước, Cầu Đôi... Cái thời xa đó vẫn in hằn tâm khảm. Sau này lớn lên, tôi có dịp trở lại Nha Trang vài lần. Nhưng tôi không biết gì về Nha Trang, Bình Định cả. Cố nhiên là tôi có thể nói như mọi người về Tháp Chàm, về Hòn Chồng, về Chụt, về Hải Đức, về đèo Rù Rì... Dù vậy, tôi chỉ là khách bàng quang đứng ngắm, đứng nhìn, đứng trầm trồ, đứng cười cợt, đứng lắc đầu. Tôi không xứng bằng giá trị một thân cây chằm rễ xuống su sâu của sỏi đất. Tôi không hề cảm thấy thấu sự chuyển mùa theo hương gió qua thân thể mình nơi chôn nhau cắt rún như thế nào. Tôi chỉ biết rất nhiều về xe hon đa, về xe Peugeot 404, về tivi về các vụ đảo chánh, về hàng lụa, về ăn diện, về chuyện nước ngoài.

Bởi chưng vì tôi đã đánh mất nơi tâm khảm "một màu vàng linh động dính liền sắc trời xanh" của rừng hoa xoài nguyên phối.(10) Mười loài hoa trang quý của thẩm mỹ học Trong Quốc đã khiến chúng ta rời bỏ lối nhìn bình đẳng sâu suốt sự vật để chấp nhận những kiểu cách nhất thời. Núi, bãi, khói, sông, hồ... dường như chỉ đẹp thực trong tranh, và là tranh tàu như tranh Tống Địch(11) chẳng hạn. Kỳ dư tám cảnh đẹp như tám cảnh Tiêu Tương không hề có thực trên quê hương!(12)

Núi rừng ta còn quên, nói chi tới bầy chập chờn đom đóm mà Quách Tấn đã đứng trong nụ cười giữa khuya sao vằng cặc nhìn tựa "bao nhiêu sao trên trời đều sa xuống và đọng nơi cây cối".(13)

Bao giờ sự quên lãng thực sự bị lãng quên để cho núi rừng và thực tại ùa về chầm nhập vào châu thân thì lúc đó ta mới thôi làm người du lịch để tuôn tràn trên mảnh đất đứng tựa dòng sông.

Lúc đó ta sẽ thấy "núi non trông biếc thêm, sông biển trông trong thêm. Và những chòm cây muồng hèo ở hai bên đường, những khóm lau khóm dứa ở nơi bãi vắng, dầy đặc cả đom đóm." (14) Bầy đom đóm của tìm thức chói soi giữa lũng tối lạc đường.

Lấy máy bay đáp xuống phi cảng Nha Trang, thuê phòng ở khách sạn, xuống được Độc Lập chọn mua áo tắm, một chai ambre solaire, rồi ra biển nằm phơi tấm thân "trống mái" của Vọi. Đó là Nha Trang của tuổi trẻ bây giờ. Đó là Nha Trang của Saint Trop, của Floride... Một thứ Nha Trang học làm sang, một thứ Nha Trang đang cuốn dần vào vòng dây thép gai. Chứ không phải là Nha Trang thần thánh dân tộc, Nha Trang của voi ở Ma Ca, của cá ở Trường Bơi, của Chà Khé ở Hồ Đá(15)ù, Nha Trang của "những áo xiêm lần lượt biến thành năm sắc mây chờn vờn trên ngàn cây cổ thụ"(16), trong của "mùi hoa rừng bay theo gió, có đó rồi không"(17).

Tôi không tin có tuổi 20 và tuổi 40 để thị oai nhau hay "dạy bảo" nhau. Tôi không tin có hai cảm quan của hai thế hệ. Tôi không tin có hai lối sống khác thường. Tôi không tin "hạt đậu ngày xưa to hơn bây giờ" như một nhân vật của Lỗ Tấn đã than.

Có gì khác nhau giữa sự kiện đôi lứa đứng nhìn trăng của những thế kỷ trước "chỉ mảnh trăng thiên hạ mà bảo rằng của đôi ta" và sự kiện bắn một lá cờ lên nguyệt điện để giành trăng cho quốc gia mình?

Chỉ có lối nhìn khác nhau. Một lối nhìn soi vào thực tại, thấy thực tại là thực tại. Và một lối nhìn biến thực tại thành thực tại ly thực tại. Hai lối nhìn đó ở thời đại nào lại không có, ở lứa tuổi nào lại không có?

Cho nên chúng ta không thể đặt Quách Tấn cách lìa với thời đại chúng ta. Sự chia gãy nền thơ dân tộc làm thơ cũ, thơ mới vào những năm 30 tuy ồn ào vẫn không mang lại ý nghĩa gì cho bằng việc cái nền thơ đó đã mang lại gì cho trời thơ Việt, cho nền suy tư dân tộc. Một số rất lớn các nhà thơ trẻ của chúng ta đã thanh toán hẳn thơ Đường, Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị vẫn tiếp tục ngự trị thi đàn thế giới và thi đàn Trung Quốc, kể cả Trung Quốc của xã hội chủ nghĩa (năm 1962, Trung Quốc đã rầm rộ kỷ niệm 1250 năm ngày sinh đại thi hào Đỗ Phủ). Nguyễn Du Dante Shakespeare Dostoievskh, Tolstoi, Pouchkine... cũng thế. Bởi vì chưa có những bài thơ, những nhà thơ vượt được tiếng thơ của những nhà thơ kỳ vĩ này, kể cả những quốc gia đã thay đổi hẳn nhân sinh và thế giới quan. Tổ quốc ta đã kinh qua gần 30 năm lửa máu, đau đớn, uất hận, thế mà tôi đọc được rất ít bài thơ thể hiện nỗi đau khổ trầm thống của quần chúng như khi tôi đọc Đỗ Phủ.

Giá trị của Quách Tấn chính là giá trị của một cái nhìn đầy hào khí dân tộc và nhân bản rọi vào thủ đô thi ca và suy tưởng.

Khi tôi đọc "Nước non Bình Định"(18) và "Xứ Trầm Hương" của Quách Tấn, tôi cảm giác như mình đang đọc Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... Một Lê Quý Đôn đã được gạn lọc nền bác học Trung Quốc để thọc sâu vào mối nguồn văn hóa Việt. Thật vậy, Quách Tấn không viết riêng những thiên đại dư chí, không sao chép riêng truyện tiếu lâm, thần thoại hay giai thoại. Dưới ngòi bút Quách Tấn, tất cả đều mang chủ đích nung nấu và thể hiện cái gì quý giá nhất, chân thật nhất để tồn tại và không mất gốc: nền suy tư tộc Việt.

Giá trị của hai cuốn "Nước non Bình Định và "Xứ Trầm Hương" rất lớn và độc chuyên. Chúng là tài liệu căn bản cho các nhà nghiên cứu dân tộc về sử học, đại dư học, dân tộc học, nhân chủng học, xã hội học, tư tưởng học... Sử học, bởi vì Quách Tấn vừa rọi chiếu vào một

số lớn sử liệu về Tây Sơn, Cần Vương mà sử nhà Nguyễn và sở mật thám Pháp đã ém nhẹm, phá hủy. Địa dư học, vì Quách Tấn bằng hàng chục năm trường sống cái sống thực của nhà thơ đã có đủ thẩm quyền chỉ nẻo cho các nhà địa dư học, chỉ có thước đo và ống dòm. Dân tộc học, nhân chủng học xã hội học, vì qua Quách Tấn, những xó ngách của con người Kinh, Thượng và làng xóm, tập tục, thông lệ, đều được ghe chép cặn kẽ. Từ cách chặt dừa nghệ thuật và đầy hương vị cùng với nghi thức giữa chủ dừa và người uống ở Khánh Hòa(19) cho đến việc tế lễ Miếu Lỗ Lườn ở Ninh Hòa. Từ cá nhân tướng Rái(20) cho đến sự khám phá loài một mới hóm hỉnh trong bột xi măng(21). Từ việc trai gái hát đối: "quây quần giữa sân tươi cười nói nói... Rồi ai về nhà nấy, lòng xuân phơi phới đêm xuân"(22) cho tới tục hát ống(23).

Không biết vì cố ý hay vô tình mà Quách Tấn đã mô tả rất nhiều những chuyện kể nhân gian pha lẫn màu sắc thần bí, mộng thực. Đọc văn khí của Quách Tấn chúng ta ngờ đây là chỗ dụng công. Hoang đường, thần bí đối với Quách Tấn là chỗ dụng công. Hoang đường, thần bí đối với Quách Tấn vốn không có làn ranh với thực tại khôn dò. Chúng trộn lẫn trong nhau. Và mỗi bận kể xong, Quách Tấn đều láy đi láy lại câu "khó tin rằng có, khó ngờ rằng không". Hoang đường, mộng mỵ, thần bí nơ trang sách hiển hiện như một thực tại bị lãng quên quá lâu ngày. Con người đã bỏ quên những thần linh bằng hữu, đã bở quên quê hương mình để chạy theo hư ảo của cái tưởng là thật một cách trắng như ngân hàng, dầu xăng, ngói gạch, đô la... Chúng ta đã thực sự quên những cây trầm hương nơi núi rừng Khánh Hòa, bỏ lơ cho cọp mun và bà Thiên Y A Na. chúng ta đã thực sự quên những tổ yến huyết, bỏ lơ cho người Trung Hoa mại bản. Chúng ta đã thực sự quên cát trắng làng thủy tinh phó mặc cho thứ chủ nghĩa O.K Isme xuề xòa. Chúng ta đã bỏ đói con ngựa trắng của Nguyễn Nhạc trong dãy núi Bình Định. Chúng ta đã ngoảnh mặt làm lơ với người họa sĩ tài ba dân tộc Nguyễn Khanh, có tài viết chữ thảo như thần (calligraphie) để chạy nhờ các ông thầy Tàu viết giúp(24)

Chúng ta đã bỏ quên chúng ta. Nên Quách Tấn mới dụng công gọi thần linh trở về, gọi bản lai diện mục trở về. Với kẻ đi xa lâu ngày, hay kẻ có tân học, ắt phải chê Quách Tấn đang manh tâm mà thư thực tại. Kỳ thực, trên giấy mực, Quách Tấn đang bày ra cái lề lối suy tư bất khuất cố hữu của tộc Việt: Tính tương duyên. Mộng và thực giao hòa trên thế đứng hai chân cho thực tại tựu thành. Thực tại hiển hiện khi ý chí sâu suốt của ta thâu lấy tiềm năng và hậu thức hầu khai thác triệt để khiến linh thiêng biến ra cảnh sống thường ngày. Đây có lẽ

chính là điều mà các nhà tư tưởng học nên lưu tâm.
Chính Quách Tấn cũng đã nói: "Thầy cậy cây dầu, cây dầu cậy thần"(25). Tiếng đàn ngoài dây tơ vừa hé nơi đây. Cho nên khi Quách Tấn láy đi láy lại việc thần thánh, tiên trần, nhắc ông chỉ muốn làm việc tố cáo: nhân tính đã mất, xã hội ly nhân, tính như u ám.
Ở Việt Nam có nhiều người theo đạo Phật. Tôi mạn phép xin khuyên học đọc "Nước non Bình Định" và "Xứ Trầm Hương" để biết thêm về thân thế, sự nghiệp của nhiều vị Cao Tăng nơi chốn thiền lâm mà lâu nay không có người nghiên cứu, ghi chép. Quý vị sẽ ngạc nhiên biết thêm về Hòa Thượng Rau, Hòa Thượng Đò. Những điều mà tôi cầu mong họ đọc hơn cả những là những lời bình phẩm của Quách Tấn đối với các di tích, chùa chiền, tự viện hiện có số lớn đang bị hoang phế hay trang hoàng lố lăng. Quách Tấn rất nghiêm khắc về điểm này, dù ông là một Phật tử. Tôi nghĩ rằng tuy không nói ra, nhưng Quách Tấn dường như cũng ôm ấp muốn bảo tồn phục hồi nền Phật giáo dân tộc. Quách Tấn tâm niệm mong cho "đá mọc quanh chùa biết gật đầu đảnh lễ trước Kim Thân Phật Tổ"(26)
Tôi tiếc không thể nói nhiều hơn về "Non nước Bình Định" và "Xứ Trầm Hương" vì sở học còn sơ sài, xin dành để cho các nhà khảo cứu, đại học có căn bản uyên thâm.
Trên đây, tôi chỉ muốn thổ lộ sự thẹn thùng và cảm giác của một kẻ tưởng là biết nhiều về quê hương, sông núi, mà kỳ thực không biết gì cả. Phải chi có được những Quách Tấn cho Nước Non Thừa Thiên, Nước Non Hà Hội, Nước Non Cửu Long... để cho quê hương bừng sống dậy cùng thần linh đang bơ vơ trên sông núi.
Thuở trước chúng ta đã sang tới bên Trung Quốc mời Từ Hải và Kiều về ngự trị trời thơ Việt mà một Từ Hải Việt Nam là Chàng Lía(27) dã bị bỏ quên nơi xó rừng Trung Việt! Sao Quách Tấn hay một nhà thơ nào khác không "diễn nôm" con người dũng liệt này? Chúng ta sẽ có Tân Kiều cho thế kỷ văn học XX.
Ở đây, tôi cũng xin thổ lộ sự hổ thẹn của tôi là chưa đọc hết tác phẩm của Quách Tấn. Tôi chưa hề đọc "Trăng Ma Lầu Việt" và "Nghìn lẻ một đêm" hầu gặp biết thêm chiều sâu tư tưởng và văn tài Quách Tấn. Bởi vì Quách Tấn vừa là một nhà thơ, một nhà văn, một nhà tư tưởng. Ngày xưa tôi chỉ nghĩ Quách Tấn là một nhà thơ. Một nhà thơ trong nghĩa do nền giáo dục quy ước định ra. Chính nền giáo dục này đã bó rọ tôi trong lối nhìn của nó. Lối nhìn tranh chấp và đỗ vỡ. Một con người như Quách Tấn, kinh qua trên 60 năm trời trên mảnh đất máu lửa đầy dối trá này, đã nhúng ta vào đại sự, đã viết và tiếp tục viết,

dịch, chú... hẳn không phải là người chỉ biết ngồi đưa võng viết chuyện mây đưa gió thổi.

Dù chưa được đọc "Trăng Ma Lầu Việt" và "Nghìn lẻ một đêm" và một số tác phẩm khác của Quách Tấn, tôi cũng tự an ủi vì biết rằng mình là kẻ ít đọc sách nhất, là kẻ dốt nát nhất trong số người ít đọc sách và dốt nát nhất trên thế gian và ở xứ sở Việt Nam này.

Quách Tấn khi viết về "Đôi nét về Hàn Mặc Tử", về "Bích Khê" về "Những Bức Thư Thơ", về "Giọng Hàn Huyên", về truyện ngắn như Con Mèo Tam Thể, Thôn Trường Định, v.v... về "Mùa Cổ Điển", về "Đọng Bóng Chiều", về "Mộng Ngân Sơn"... luôn luôn giữ phong độ của kẻ mang hòa khí ngút ngàn. Mỗi hàng mỗi câu đều thể hiện sáng sủa, uyên nghiêm mà tràn ngập thi ca, khiến cho người đọc "lòng không rửa mà trong, thân không cánh mà nhẹ". Tất cả con người Quách Tấn là thi ca, là tiếng báo hiệu của một sự thành tựu.

... Bây giờ Quách Tấn ở đâu? Anh đang đứng bên bờ biển Thái Bình, tại một địa điểm quê hương thường gọi là Nha Trang, "đầy áo giọt hoa rơi"(28). Thơ Quách Tấn như Trăng phân thân thành "vàng tan sa số ảnh"(29) áo bọc cho muôn triệu cõi lòng xa vắng quằn quại trên một đất nước đang đánh mất thi ca.

Người thi sĩ đó đứng nhìn "Mây un trời tháng hạ"(30) để đón đưa khách sang sông viễn du vào dòng sông đầy ắp thi ca hào hùng và bất khuất.

Làm gì đây? Nếu không là ngâm lớn tiếng thơ cho tiếng thơ cầm tay mình dẫn vào giữa lòng thơ uyên nguyên hào khí. Quê hương và con người sẽ không mất.

Bởi vì con chim mộng đang tỉnh dậy trong hồn.

Con chim mộng với cái nhìn ngây thơ không mất gốc khiến những phần đất ung thối khỏi hoàn toàn ung thối, khiến cho những phố chợ lợi danh, phiền não, như Nha Trang là một cũng phải: "đồng hóa cùng lá cây và dính liền với làng quê đồng ruộng. Những cao ốc, biệt thự, phố xá chỉ còn là những vệt trắng, vệt xám, vệt đỏ, thấp thoáng trong sắc xanh của cây của núi của trời..."(31)

Phải rồi, con chim mộng đang tỉnh dậy trong hồn. Cám ơn anh, anh Quách Tấn, nhà thi hào cô đơn không nhưng không đơn độc.

NGUYỄN THÁI

TẤM LÒNG ĐÃ TRẢI CÙNG NON NƯỚC

Tuy nơi LỜI THƯA đầu sách, tác giả đã dè dặt minh xác rằng mình không có tham vọng viết một quyển địa phương chí, mà chỉ làm công việc "ghi chép" lại những gì đã thấy, đã nghe, đã cảm trong mấy mươi năm sống cùng non nước Khánh Hòa, nhưng suốt cả gần 500 trang giấy, ngòi bút tài hoa, lịch lãm của ông đã đóng trọn vai trò người hướng đạo nhiệt thành đưa đi thăm thú, tìm hiểu hầu khắp mọi mặt của địa phương, từ địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hóa đến phong tục, vật sản, các thắng cảnh cổ tích, các nhân vật hữu danh... Như vậy, vẫn có thể coi XỨ TRẦM HƯƠNG là một quyển địa phương chí về đất nước, con người Khánh Hòa, nhưng ở đây còn với cái nhìn và bút pháp thể hiện của một nhà thơ giàu xúc cảm và tâm huyết.

Giá trị của Xứ Trầm Hương có lẽ không phải là ở những tài liệu về dân số, về độ cao của núi non, chiều dài của sông suối, sản lượng khai thác các nguồn lợi kinh tế trong tỉnh... mặc dù tất cả những điều này đều được tác giả ghi chép công phu, cặn kẽ.

Với Xứ Trầm Hương, con người nghiên cứu của Quách Tấn dường như đã chọn cho mình một cách tiếp cận từ góc độ văn hóa dân gian. Ông tìm về những gì có thể chúng ta đã lãng quên, mất mát, những dấu tích, những vang bóng một thời. Mỗi trang sách như mở ra một đoạn đường, một mảnh đất, một khoảng trời quê hương tốt đẹp. Cả một dải non sông gấm vóc từ đèo Cả đến Cam Ranh, tưởng chừng nới đâu cũng gặp những cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, những di tích lịch sử, những câu ca, điệu hò, chuyện kể dân gian đượm màu huyền hoặc, những ngóc ngách của con người, làng xóm, tập tục, sinh hoạt... nói như một nhà văn, chỗ nào ta cũng thấy phảng phất hình ảnh người xưa, văng vẳng tiếng nói của người xưa.

Hãy đọc Xứ Trầm Hương để biết rằng ngay giữa lòng thành phố Nha Trang tòa ngang dãy dọc hiện giờ, xưa kia đã từng có một rừng mai Phước Hải "mùa xuân hoa nở ánh cả vùng", và bên cạnh rừng mai, còn có cả rừng dương liễu mơ màng buông lục, để từ đấy Nha Trang còn nổi danh là một miền "thùy dương cát trắng".

Hãy đọc Xứ Trầm Hương để hiểu thêm về đại địa của Nha Trang nơi sông biển bốn bề bao bọc, và đây đó "bốn ngọn núi tượng hình bốn con thú tụ họp lại để giữ gìn anh khí" cho cuộc sống con người.

Hãy đọc Xứ Trầm Hương để giữ mãi trong tâm tưởng một đêm giao thừa ở Tháp Bà, vào cái thời khắc đất trời giao cảm ấy "núi non trông biếc thêm, sông biển trông trong thêm. Và những chòm cây muồng hòe ở hai bên đường, những khóm lau khóm dứa ở nơi bãi vắng, dầy

dặc cả đom đóm 'tựa hồ' bao nhiêu sao trên trời đều sa xuống đọng nơi cây cối".
Giữa bao nhiêu biến thiên, thay đổi của cuộc đời, Quách Tấn giữ lại cho ta hình ảnh một Nha Trang "đồng hóa cùng lá cây và dính liền với làng quê đồng ruộng. Những cao ốc, biệt thự, phố xá chỉ còn là những vệt trắng, vệt xám, vệt đỏ, tháp thoáng trong sắc xanh của cây của núi của trời", một Nha Trang của "lá me, lá chùm ruột lác đác bay. Chiều chiều chim én lượn từng bầy đớp chuồn chuồn trong sương mỏng", Nha Trang của "những áo xiêm lần lượt biến thành năm sắc mây bày chờn vờn trên ngàn cây cổ thụ". Nha Trang của "mùi hương rừng bay theo gió, có đó rồi liền không".
Sinh ra và lớn lên ở Bình Định, nhưng người thi sĩ của Mùa Cổ Điển của Mộng Ngân Sơn lại có hơn nửa đời người gắn bó với Nha Trang, Khánh Hòa, vùng đất mà ông "kính yêu như bà Nghĩa mẫu", vùng đất mà ông đã trải tấm hình "thiết tha, thành thực" trong rất nhiều sáng tác của mình. Và không chỉ trong thơ. Với Xứ Trầm Hương, Quách Tấn đã tiếp tục một mảng đề tài truyền thống mà người xưa đã làm với Dư Địa Chí: Ô Châu Cận Lục, Phủ Biên Tạp Lục... Tấm lòng của ông với những giá trị nhân văn cao cả của quê hương đẹp biết bao:
"Tấm lòng đã trải cùng non nước
Thương được nhờ ơn cũng chẳng nhờ"
NGUYỄN VIỆT TRUNG
(Khánh Hòa xuân Quý Dậu 93)

<u>"RIÊNG NHỚ TÌNH XƯA GHÉ BẾN THĂM".</u>
Mối tình anh đối với quê hương xứ sở thật là đậm đà. Hai quyển sách anh viết về tỉnh Bình Định nơi anh sinh ra và tỉnh Khánh Hòa nơi anh ở gần suốt đời là hai quyển sách có giá trị không những về mặt địa lý lịch sử mà còn về mặt văn hóa nữa. Anh đã gọi tỉnh Khánh Hòa là Xứ Trầm Hương. Tôi nghĩ, nếu mỗi nhà văn nhà thơ chúng ta viết được một quyển sách về nơi mình sinh hay nơi mình ở như Quách Tấn đã viết veà Bình Định và Khánh Hòa thì chúng ta đã góp phần không nhỏ vào kho tàng hiểu biết đất nước Việt Nam rất nhiều và rất lớn.
TẾ HANH
Hà Nội đầu năm Quý Dậu (Văn Nghệ HNVVN)

VĨNH BIỆT THI SĨ QUÁCH TẤN

... Thi sĩ Quách Tấn còn là nhà văn hóa lớn. Ngoài những tác phẩm đã xuất bản mà chúng ta đã biết như Trăng Ma Lầu Việt, Nghìn Lẻ Một Đêm, Nước Non Bình Định, Xứ Trầm Hương, Đôi Nét Về Hằn Mặc Tử, Nhà Tây Sơn, Họ Nguyễn Thôn Vân Sơn... hiện cụ còn để lại một gia tài đồ sộ có trên 50 đầu sách về đủ loại biên khảo, lịch sử, văn hóa... kể cả sách cho thiếu nhi.

Chỉ riêng hai tập du ký Xứ Trầm Hương và Nước non Bình Định thôi cũng đủ khẳng định Quách Tấn là một cây bút trác tuyệt đến nhường nào. Thế nhưng ông cũng chỉ một mực khiêm tốn: "Tôi chỉ thiên về phong cảnh, cổ tích, giai thoại, huyền thoại... là những cái dễ mất. Còn những gì thuộc về khoa học, thuộc về chuyên môn thuần túy, là những cái thường còn thì nhường cho các học giả" (Xứ Trầm Hương, trang 6). Những cuốn sách như thế, chắc chắn sẽ còn được nhiều thế hệ tiếp sau trân trọng. Chỉ tiếc rằng, sinh tiền, đời cụ lắm phong ba nên những cuốn sách dày công nghiên cứu, trải rộng tấm lòng của cụ cùng non nước vẫn còn nằm im lìm trong ngăn tủ.

TRIỆU PHONG

QUÁCH TẤN - VÀ ĐÊM GIAO THỪA Ở THÁP BÀ

HỒNG MINH

Cứ mỗi độ giao thừa, tôi lại nhớ những câu văn ngọt ngào, và không khí, cảnh tượng của đêm hôm ấy.

Ngày đó, 26-11-1992, Quách Tấn trong tuổi 85. Mừng thọ nhà thơ. Câu lạc bộ Văn Hóa tỉnh Khánh Hòa tổ chức đêm bình văn mang tựa đề "Hương Mùa Cổ Điển". Nhà thơ được mời đến, ngồi ở vị trí hết sức trang trọng. Thế hệ những nhà văn cao tuổi của miền Trung sống trên đất Khánh Hòa chẳng còn được mấy người: 1 nhà thơ Quách Tấn, 1 nhà văn Võ Hồng, 1 nhà thơ kiêm dịch giả Đào Xuân Quý... Hình như, chỉ còn lại có vậy thôi!... Dĩ vãng một thời đã qua như còn bảng lảng đâu đây trong làn sương khói của hương trầm, và cả trong dáng điệu trang nghiêm của nhà thơ, người mà nhà phê bình Hoài Thanh đã từng gọi là "Sứ giả của đời Đường, đời Tống". Tác phẩm "Mùa Cổ Điển" của ông có một vị trí lịch sử trong nền văn học dân tộc: Nó là tấm bản lề "khép lại một thời đại trong thi ca"...

Ông ngồi đó, mắt mờ, tai nặng, nhưng trên gương mặt sáng rỡ một nụ

cười. Chẳng ai ngờ rằng, chỉ hơn 20 ngày sau, ông đã từ giã cõi đời ra đi vĩnh viễn...

Có phải bởi cái không khí, cái cảnh tượng ấy hay không, hay bởi giọng văn đầy chất thơ được rót từ suối nguồn của trái tim nặng lòng đối với mỗi cảnh sắc quê hương, mà nó khiến tôi xúc động đến thế. Tôi nghe đoạn văn viết về đêm giao thừa ở Tháp Bà trích trong tác phẩm "Xứ Trầm Hương" của ông - cảm tưởng như mình đang bước, đúng hơn là đang tuôn vào cõi mộng mơ nào. Không phải những câu văn, mà là tâm huyết của người con thành Đồ Bàn - Bình Định đã chinh phục lòng người. Nó khiến ta cảm được cái tầng sâu của mỗi trang văn hóa trên đất nước mình mà thêm trân trọng, thấm thía, nâng niu những giá trị tinh thần truyền thống. Kỳ diệu thay cảnh những người con đất việt. Đêm 30 Tết, không quên thắp nén hương tưởng nhớ, phụng thờ Thánh mẫu Thiên Y A Na của xứ Cơ Lan Nha Trang đầy huyền thoại thuở nào! Dường như từng câu, từng câu trong đoạn văn của ông vẫn còn đọng lại trong tôi, rõ nguyên mồn một...

"Đêm Giao Thừa ở Tháp Bà có thể gọi là kỳ thú.

(...) Phải đi bộ mới tận hưởng được những gì đáng hưởng khi trời đất nước vào xuân. Khí trời đương lạnh tự nhiên thấy ấm, một khí ấm đặc biệt, dìu dịu thưng thưng, trong trong lại mát mát. Lại phảng phất một mùi hương thanh thanh: hương trầm, hương kỳ nam từ rừng sâu đưa đến, hay hương nhang hương hoa từ trong nhà trong chùa bay ra? Tắm mình trong bầu không khí yên lặng, vừa ấm, vừa mát, vừa trong vừa thơm, du khách cảm thấy tâm cũng như thân tự nhiên thanh thảnh nhẹ. Bao nhiêu hận thù, bao nhiêu phiền não đều tan sạch. Cõi lòng từ từ mở rộng để đón phút linh thiêng liêng mới bắt đầu.

Cảnh cũng như người đều giũ sạch những bợn trần của năm cũ. Núi non trông biếc thêm, sông biển trông trong thêm. Và những chòm cây muồng hòe ở hai bên đường, những khóm lau khóm dứa ở nơi bãi vắng, đầy đặc cả đom đóm.

Có thể nói rằng đom đóm ngự trị cả nước non.

Và cũng có thể bảo rằng bao nhiêu sao trên trời đều sa xuống đọng nơi cây cối.

Ánh vàng làm chúa tể thay bóng tối đêm ba mươi. Nhìn trước ánh vàng. Ngoảnh sau: ánh vàng. Trông sang tả: ánh vàng. Ngó sang hữu: ánh vàng. Từ cầu Hà Ra qua đến Xóm Bóng, du khách có cảm giác đi ngang qua một rừng sao.

Nhưng rừng sao ở đây không đứng yên mà luôn luôn cử động. Hễ

vùng nầy sáng thì vùng kia tắt, vùng nầy tắt thì vùng kia liền sáng. Cứ sáng, tắt, tắt, sáng... luân phiên, liên tục, không mau, không chậm, đều đặn, nhịp nhàng.

Quanh đồi Cù Lao và trên những lùm cây ở mé sông cạnh tháp, cũng đầy cả đom đóm. Ánh vàng cũng rực rỡ, chấp chới lung linh. Và trên tầng ánh sáng khi khuất khi hừng, bốn ngọn tháp nửa quyến cây xanh nổi bật lên nền trời cao, uy nghiêm nhưng hiền hậu.

Những ngọn đèn lồng ngũ sắc giăng trên cành cây, những ngọn huyền đăng treo trước sân tháp, chập chờn trong bóng lá, rọi vào cảnh vật, chỗ tỏ chỗ mờ, nơi thưa nơi nhặt, vui vẻ nhưng rụt rè, như cô gái quê mặc áo mới ra chào khách.

Từ dưới chân đồi lên đến sân tháp, người đông như kiến, chen chúc nhau, nối tiếp nhau. Người tuy đông, nhưng không ồn ào lộn xộn. Phần nhiều các bà các cô, dường như lắng lòng mình lại, để lúc dạo vườn hái lộc, vào tháp xin xăm, dễ cùng thần linh giao cảm.

Trong tháp chật ních người lễ bái. Hương tỏa mịt mù làm mờ cả hàng trăm cây đèn sáp cháy cao ngọn. Những luồng khói thơm tuôn ra cửa, ra nơi lỗ trống trên đỉnh tháp, ngạt ngào trong gió và lưởng vưởng trên đầu cây cao như những làn sương mỏng. Những tiếng chuông tiếng trống trong tháp bay ra, không rền vang như tiếng trống chùa miễu, tiếng chuông nhà thờ, mà vì vách tháp dày, cửa tháp hẹp, nghe mơ hồ phảng phất như có như không.

(...) Những người râm đi bẻ những cành xanh tươi quanh tháp là vui vẻ thảnh thơi. Đàn ông đàn bà, con trai con gái, ai nấy đều hớn hở tươi cười. Nhưng không một tiếng ồn, không một bước mạnh. Đi qua mặt nhau, êm đềm lặng lẽ như bóng mây qua.

Quang cảnh thật là huyền mơ! Và bầu không khí thiêng liêng bao trùm cả cảnh vật.

Đứng trước cảnh có thể gọi là thần tiên ấy, con người dường như trở nên thuần hậu, khoan hòa. Cho nên từ trước đến nay, chưa hề xảy ra những chuyện không tốt lành mà những nơi đông người thường hay có. Và vì lòng người đã dẹp bớt được tham sân si để hòa mình với cảnh, nên lá xăm, nắm lộc buổi đầu năm rất linh nghiệm. Do đó, lòng tín ngưỡng bà Thiên Y A Na gia tăng. Và việc "đi Tháp Bà" đêm giao thừa đã thành một cái lệ. Thời Tiền Chiến đã đông, thời Hậu Chiến còn đông gấp bội"...

Đoản văn của Quách Tấn giữa này xuân gieo nặng vào lòng ta xn giọt tình đối với đất nước, quê hương. Ta đọc văn ông, cũng là thắp lên một nén hương tưởng nhớ đến nhà thơ của nhóm "Bàn Thành Tứ

Hữu" đã hơn nữa cuộc đời gắn bó với mảnh đất Xứ Trầm Hương!
H.M
(Khánh Hòa chủ nhật, xuân Ất Hợi, 1995)

V. CƯỚC CHÚ

<u>BÀI MINH (MINH VĂN) GỌI LÀ VÕ CẠNH</u>
Tác giả: FINJOZART
Dịch giả: Đào Tử Khải - Trang Thị Mỹ

Bài minh bằng chữ Phạn (sanskrit) xưa nhất đã được phát hiện ở bán đảo Ấn Độ China (Đông Dương) và ngay ở cả trên toàn vùng Đông Dương và cả ở Nam Dương từ trước đến nay, là cái bài minh Võ Cạnh; đã từ bảy chục năm nay, nó đã được nêu lên bằng hai bài báo, nhiều nhận xét và nhiều cuộc nghiên cứu khác. Bây giờ, một bên là tầm quan trọng của nó và một bên khác là sự thiếu nguyên lành của nó đã làm cho các nhà minh văn học luôn luôn quan tâm đến nó. Hiện nay chúng tôi vẫn thấy cần được đem ra nghiên cứu lại dưới ánh sáng của những "donnée" (tạm thời dịch là chứng tích) mà chúng tôi đã thu hoạch được ở Ấn Độ về các nền văn hóa của các thời hoạt động nhất giữa họ với vùng Đông Nam Châu Á.

Bài minh này, lần đầu tiên được ông Nergaigne nêu lên dưới cái tên là Bài minh ở Nha Trang. Đúng ra thì khối bia (ở đây dịch giả không gọi nó là một tấm bia, mà gọi nó là một khối đá to lớn có minh văn, chứ không phải là một tấm đá như nhiều bia khác) này được phát hiện ở vùng Nha Trang, tại làng Võ Cạnh hay nói một cách thật đúng như ông Finot người đã viết lại về nó, thì là ở một cái làng nằm cạnh giữa hai địa phương Phó Văn và Phú Vinh, thuộc tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa (nay là xã Vĩnh Trung và xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa). Sau rồi, ông Parmentier vào năm 1923 có ghi thêm một số xác nhận sau đây: "ở tỉnh Khánh Hòa, trong một cuộc điều tra mới, chúng tôi nhận thấy rằng Bài minh Võ Cạnh thường được truyền tụng là được nhìn thấy nó nằm bẹp ở rìa phía Nam của một ngọn đồi nhỏ của người Chàm cũ, nói một cách chung chung là nằm về phía Đông của một ngôi nhà thờ đạo. Một cuộc khai quật ở chỗ đó vào ngày 19 tháng 11 năm 1922 có sự hiện diện của ông Sylvain Levy chỉ tìm thấy rải rác một vài tảng gạch ỡ to tướng (0m18 x 0m35 x 0m80). Những mảng gạch to lớn do ông Parmentier nêu lên có thể chứng minh rằng đây là những dấu vết

của một kiến trúc cổ đại, nhưng không thể đánh giá được niên đại của chúng.

Việc nhận định vị trí của khối bia trên lãnh thổ của nước Chăm pháp cũ, và tính chất cổ xưa của loại chữ Phạn dùng để khắc bài Minh có thể chứng minh rằng khối bia này là của nước Chăm Pa Ấn Độ hóa (chịu ảnh hưởng của Ấn Độ). Nhưng từ năm 1927, thì ông Finot lại cho nó là một khối bia, của một quốc gia lệ thuộc với vương quốc Phù Nam, nhưng không loại trừ việc tiểu quốc này có thể về sau đó đã bị nước Chăm Pa thôn tính. Cuối cùng, thì các luận điểm cho nó là của nước Phù Nam đã đứng vững. Bài minh này có thể được khắc ở chỗ khác rồi đem chở đến chỗ này sau khi đã khắc xong. Nó là một tảng đá cao trên hai mét (2m 00) năm mươi phân, có hình một cây cột xù xì (thô kệch) hình chữ nhật chiều rộng hơn là 0m72, chiều hẹp hơn là 0m67.

Phía trên đầu tảng đá ấy bị mẻ mác đi một miếng ở phía rộng hơn, và phần chữ của mặt bia phía bên kia là gần như hoàn toàn bị mất từ trên xuống cho đến dòng chữ thứ 06. Mặt cạnh phí bên trái của khối bia cũng bị mờ chữ gần hết từ trên xuống dưới cho đến dòng thứ 8. Ở mặt cạnh bên phải, thì chỉ còn lại một số viết chữ lờ mờ mà thôi.

Chữ khắc rất lớn, trùng bình là cao 1 cm, tuy chữ lớn như vậy, nhưng chi tiết của chúng vẫn có một không được rõ ràng, vì lý do mặt đá không được nhẵn. Một số chi tiết chữ được dịch ra sau đay là không thể chụp rõ bằng ảnh, và không thể in rõ bằng thác bản được, nhưng chỉ là mò ra, hoặc chỉ khẳng định bằng cách lấy các ngón tay lần theo những nét đục của các chữ trên mặt khối đá mà thôi. Chỉ có dùng cách đó thì mới có thể nối liền được những đường khúc khuỷu của mặt đá với những đường nét gia công của nét đục sau này.

Như ông Negaigne đã nhấn mạnh thì lối chữ này cũng giống với lối chữ ở những bài minh Rudradâman ở Girnar và bài minh Vâsisshiputra ở Kranheri ở vào thế kỷ thứ II kỷ nguyên Thiên Chúa. Ông ta đánh giá rằng, không có trường hợp có thể cho phép nói rằng niên điểm của khối bia Võ Cạnh là sau thế kỷ thứ ba (III) được.

Thế là vấn đề lâu đời của bài minh thì ai cũng đều công nhận và không còn ai bàn cãi nữa. Nhưng trước đó, thì một số nhà minh học cũng còn có một số ý kiến bàn cãi về cách so sánh của ông Negaigne giữa khối bai nà với một số minh văn ở Ấn Độ.

Ông M.R.C Majumdar thì có lưu ý hai chữ ở khối bia Võ Cạnh là khác với những điều ở bài minh Rudradâman và bài minh Vâsisshiputra: một là ở đây không có loại nét ngoắc cong của những

cái móc câu theo chiều dọc móc về phái bên trái thường có trong hai loại chữ của hai bài minh văn kia, hai là ở đây không có đường khum ngoảnh về phái trước phía trên đường kẻ dọc của hình chữ L thường có trong 2 bài minh kia. Vả lại, một số nét cá biệt của lối viết trên bia Võ Cạnh lại thấy giống với ở trên những bài minh Kusâna. Do đó, mà ông Rajumdar cho rằng lối chữ viết ấy là thuộc nguồn gốc ở miền Bắc nước Ấn Độ.

Ông M.K.A Nilakanta Sastri thì chống lại luận điểm của ông Rajumdar và nhấn mạnh rằng bất cứ trong trường hợp nào cũng có thể kết luận rằng cả người Ấn Độ đầu tiên đến ở đất Ấn Độ China là nguồn gốc miền Bắc. Rồi ông M.K.A Nilakanta cũng chứng minh một cách đúng đắn rằng lối chữ viết trên bia Võ Cạnh là có trước lối chữ ở những bài minh Bhadravarman và bài minh Mulavarman.

Ý kiến này cũng được ông M. Chhabra đồng ý.

Ông M.D.C Sircar thì lại có ý kiến muốn bảo vệ ý kiến cho rằng bài minh Võ Cạnh là một tác phẩm về sau này mà lâu nay chưa ai nghĩ thế. Tuy vậy những lý lẽ mà ông nêu lên thì lại không có tính chất nghiên cứu cổ tự (Paleographique có nghĩa là cổ tự học tức là môn học nghiên cứu về chữ cổ). Trái lại, ông ta đã dẫn dụng "phướng pháp bảo thủ của cách viết chữ Phạn ở Ấn Độ China" để giải thích cái hình thức cũ kỹ mà ông ta đã đưa ra (nghĩa là không sớm hơn nữa đầu thế kỷ thứ IV và có thể là còn muộn hơn nữa kia). Phướng pháp bảo thủ ấy chỉ là giả thiết nhất thời mà thôi. Chứ hiện nay không hề có thể có cứ liệu. Ngược lại thì ông Nergaigne đã nêu lên những kiểu chữ viết ở Ấn Độ của thời đại nhiều văn minh nhất thì cũng vẫn được sử dụng ngay ở Đông Dương trước lúc mà những kiểu chữ ấy mang thêm một số nét đặc thù cá biệt ở từng địa phương và bắt đầu đi theo một con đường tiến triển riêng. Cái phướng pháp bảo thủ giả thiết ấy cũng còn có thể được giả thiết rằng bản thân nó có một sự cắt quảng (gián đoạn) trong quan hệ với nước Ấn Độ, nói cách khác thì người ta sẽ không hiểu được rằng chính nó có thể đứng vững trước những thay đổi không ngừng của xứ Ấn Độ. Ông Sircar còn đánh hạ bớt cái tính chân thật mà ông đã dùng để so sánh bài minh Võ Cạnh với bài minh Bhadravarman về mặt niên điểm, điều đó chứng tỏ rằng giữa hai bài minh có biểu lộ một sự tiến bộ rõ nét về lối chữ viết.

Phướng pháp bảo thủ cần thiết để hình dung trong việc giải thích tính chất cổ xưa (P'archafsne) của lối chữ viết trong giả thiết đánh giá hạ thấp niên đại xuống có lẽ cần phải đình chỉ ngay lại một cách đột ngột, nếu cái niên điểm bị kéo xuống thấp hơn. Luận điểm của ông Sircar

thì chỉ là đặt căn cứ vào cái việc là bài minh Võ Cạnh của chúng ta là viết bằng chữ Phạn (Sanskrit) và trong đó có những câu theo luật (thơ) Vasantatikala, theo ông thì đó là điều không thể phù hợp với một cái niên điểm lâu hơn, chữ Phạn (Sanskrit), theo ông ta, thì chỉ thay thế lối chữ viết Prâkit trong phần nhiều những bài minh từ hồi thế kỷ thứ VI về sau, và những luật thơ có niên điểm như luật Vasantatilakala thì chỉ được sử dụng phổ biến từ thời kỳ nghệ thuật gupta (ở Ấn Độ) mà thôi.

Ông Coedès thì đã đánh bại cái luận điểm ấy, và tìm cách khẳng định tính lâu đời của bài minh của chúng ta bằng cách nêu lên rằng tên nhà vua Crimara được ghi trong bài minh chính là tên của vua Phạm Chế Mân đã được chép trong tài liệu lịch sử Trung Quốc vào khoảng năm 200 sau kỷ nguyên Thiên Chúa.

Ông Sircar cũng đã nhắc lại một lần nữa những điều trần về quan điểm của ông ta, sau này ông Caspardonne thìlại tán thành ý kiến của ông Sircar và đánh đổ cách đối chiếu tên vua Crimara với tên vua Phạm Chế Mân. Ông Kalyan Kimar Sarkar, thì lại công nhận cách đối chiếu của ông Coedès là đúng và đồng thời đập lại luận điểm của ông Sircar bằng cách dẫn dụng các bài minh Ấn Độ bằng chữ Sanskrit xuất hiện từ thế kỷ thứ II mà cũng đã được viết bằng hình thức thơ theo luật cổ điển.

Sau này ông Kamakeshmar Thattachaya đã nghiên cứu về cổ tự học (môn học nghiên cứu chữ cổ đại) cũng đã chứng minh rằng bài minh của chúng ta không những gần giống với bài minh Rudradaman ở Gujra (Ấn Độ) mà còn gần giống vối những bài minh Nagarjunakonda. Điều đó nói lên là lối chữ viết Võ Cạnh không cần phải tìm nguồn gốc ở miền Bắc Ấn Độ, và theo ông này thì nó thuộc vào niên điểm thế kỷ thứ III sau công nguyên và có mang truyền thống của cách viết miền Nam Ấn Độ. Có một sự khác biệt hết sức rõ ràng giữa bia Võ Cạnh và bia Nagarjunakonda. Vì rằng trong lối viết của nài minh Nagarjunakonda có những cái móc dọc dài có đường khum lớn về phía trên bên trái xuất phát từ phía dưới dòng đi lên. Bởi vậy, theo ý chúng tôi, thì lối chữ viết ở bia Võ Cạnh là giống với lối chữ ở các bài minh ở phía Tây Ấn Độ như ông Nergaigne đã so sánh.

Ngoài ra, chúng tôi có ý kiến là những nét giống nhau mà ông Nergaigne nêu lên là có tính cách quyết định về vấn đề niên đại của khối bia Võ Cạnh, nó phù hợp với niên đại của những bài minh ở Ấn Độ có kiểu chữ và lời văn giống với nó. Nhưng nó lại không quyết định về cái mặt nguồn gốc của lối chữ được du nhập vào Đông Dương

và nguồn gốc của những con người mang cái lối chữ viết ấy sang nữa. Đúng ra thì lối chữ Junâgahd tức là lối chữ ở trên bia Rudradaman và lối chữ Kanderi tức là lối chữ ở trên bia Vasisthiputra là những lối chữ và những biểu hiện về cách viết các biệt ở từng địa phương là không rõ rệt và cũng không chắc chắn. Những lối chữ ở các bài minh cổ nhất ở miền Nam Ấn Độ là còn thuộc về một kiểu chữ Asoka từ miền Tây Bắc xuống cho đến miền Maisâr. Trong những thế kỷ sau thời vua Asoka, thì trong toàn cõi nước Ấn Độ, phướng pháp bảo thủ được tôn trọng. Ở đây, điều dó được chứng minh và những nét đặc thù mới xuất hiện thì đều không phải chỉ riêng cho chúng thỉnh thoảng ở xa những địa phương và những thời điểm mà người ta thấy chúng xuất hiện đầu tiên, vì những kiểu chữ viết không phải luôn luôn gắn bó một cách chặt chẽ với bước đường đi (hành trình) đều đặn và với những bước tiến hóa về mặt thời điểm của nó.

Đó là lý do khiến cho ông M. Majumdar có thể so sánh một cách dễ dàng bài minh Võ Cạnh với những bài minh Kusana ở miền Bắc cũng như ông Nergaigne đã so sánh nó với bài minh Mahaksatrapa ở miền Tây nước Ấn Độ tức là bài minh Rudradaman. Nhưng mà những chi tiết được ông M. Majumdar dẫn dụng và coi là có ý nghĩa hơn cả thì lại không phải là tất cả đều thế. Ví dụ sự thiếu mặt của những nét cong phía dưới của những cái móc ngược sang phái bên trái không phải là đặc trưng của lối viết cổ kinh của lối viết Kusana. Cái nét khum nói trên đây thì cũng vắng mặt (không có) ở cả những bài minh ở Tonigala trên đất Ceylan khắc vào hồi năm 88 và năm 76 trước kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng như vắng mặt cả ở những bài minh Tamoules trong các hang động và trên các khí vật bằng đất nung trong thời kỳ trước hoặc sau kỷ nguyên Thiên Chúa ít nhiều, và vắng mặt ngay cả ở những bài minh Alahabad nói về nhà vua Samudragupta (cuối thế kỷ thứ IV sau kỷ nguyên Thiên Chúa).

Còn về những luận điểm của ông Sircar về vấn đề sử dụng tiếng Phạn Sanskrit cùng với nhiều niêm luật cổ điển về thơ trong minh văn, thì đều không đứng vững như các ông Coedès, ông K.K Sarkar và ông K. Bhattacharya đã nêu rõ. Hơn nữa, ông ta không hiểu về việc nhất thiết phải sử dụng chữ Sanskrit để làm ngôn ngữ chung trong quan hệ giữa các miền khác nhau trong nước Ấn Độ và giữa người Ấn Độ với người nước ngoài. Ở Ấn Độ, trong thời kỳ đầu tiên của kỷ nguyên Thiên Chúa giáo, chính là thời kỳ mà chữ Sanskrit đang bắt đâu thay thế lối chữ Prakrits trong các bài minh chính thức, trong lúc đó thì chữ Sanskrit hoặc là được dùng xen vào hoặc được pha trộn vào với các

hình thức của chữ Prakrits, vì thế trong thời kỳ này, hiện tượng pha trộn ấy cũng sản sinh ra trong văn học Phật giáo, trước khi sử dụng một cách phổ biến chữ Sanskrit trong các sách vở Phật giáo sau này (ngoại trừ trong lĩnh vực của truyền thuyết bằng chữ Pâli ở bộ kinh Théravada), do đó mà đẻ ra trong nhất thời một thứ chữ Sanskrit lai căng của Phật giáo. Ông Egerton, trong một tác phẩm thú vị nghiên cứu về lối chữ Sanskrit ấy của Phật giáo, đã không đếm xỉa đến cái chữ Sansrit lai căng trong minh văn học và ngoài Phật giáo, ông ta đã nêu giả thiết rằng cuộc Phạn hóa (sau Skritisation) từng bước của những văn bản Phật giáo ở miền Trung Ấn có lẽ là kết quả của một sự tìm kiếm về uy tín. Nhưng giả thuyết ấy là không phù hợp với sự thật. Thử hỏi liệu một thứ chữ Sanskrit không đúng đắn có thể gây được uy tín cho nó trong một cái xứ sở của một nền Phạn ngữ dùng theo đúng văn phạm mà ở mọi nơi đều thông thạo, đều được học và đều được tinh thông bởi một lớp các nhà nho học vấn uyên thâm? Nếu ở trong cái thời kỳ đó, mà giá phỏng có sự đòi hỏi cần thiết phải viết ra những văn bản Phật giáo bằng chữ Sanskrit thật đúng mực, thì đó là một việc không có gì là khó khăn cả. Vậy thì lẽ dĩ nhiên trong trường hợp mà các chữ Sanskrit ngày càng trở thành không thống nhất với nhau và ngày càng trở thành không dung hòa với nhau được, thì chữ Sanskrit ắt được trở thành một thứ ngôn ngữ chung. Trước khi sử dụng tiếng Ba Tư, rồi đến tiếng Anh, thì chữ Sanskrit. Tuy không phải là tiếng nói của tất cả, nhưng vẫn trở thành một thứ tiếng của mọi người có học thức và ở khắp mọi nơi trong nước Ấn Độ, dưới một hình thức chung, nó được dùng trong nền giáo dục truyền thống. Ngay trong việc sử dụng thông thường trong quan hệ giữa nước này và nước khác trong khu vực Ấn Độ Aryen, muốn được hiểu nhau một cách thông suốt người ta cũng chọn lấy tiếng Sanskrit làm thông dụng. Nhưng trong việc sử dụng thông thường đó, thì những hình thức quen thuộc của vùng Trung Ấn tấ nhiên phải trở thành pha trộn với những hình thức Phạn ngữ cổ điển ngay trong ngôn ngữ của những lớp người chưa thật sự đoạn tuyệt dứt khoát với nó (tức là với Phạn ngữ cổ điển). Còn về những văn bản lai căng mà tính chất văn học thường được bồi bật hẳn lên, thì nó lại trở thành tiêu biểu cho cụoc văn học hóa của cái lai căng nhật dụng (thông thường, dùng hàng ngày), nó không phải là một tác phẩm văn học giả tạo về mặt uy tín không được suy xét kỹ có thể không phù hợp với một thứ tiếng nói được sử dụng thực tế các mối quan hệ thông thường, cũng có htể không phải là ngôn ngữ cổ điển trong nền giáo dục.

Ở vùng của giống người Dravidiens (miền Nam Ấn Độ), thì ngoài cái truyền thống minh văn học theo lối chữ Prakrisr bắt đầu với các bài minh từ thời Asoka đến thời Maisur và tồn tại mãi cho đến ngày chữ Sanskrit đến nay thế chữ Prakrist dưới triều đại hộ Pallaava, thì những minh văn cũ nhất đều là bằng chữ Tamoule. Chữ Sanskrit và Tamoul hoặc Sanskrit lai với tiếng Malayalam như tiếng Manippiravalam chẳng hạn, nhưng đó chỉ là một thứ thổ âm có tính chất kỹ thuật (nghề nghiệp) chủ yếu là thứ tiếng Vaisnava thuộc thời kỳ muộn sau này, thì nhường chỉ dùng trong các giới nhà nho thông thạo cả hai thứ tiếng mà thôi, và nó không thể được coi như giống chữ Phạn lai của những thế kỷ đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo.

Ngoài nước Ấn Độ ra, thì nếu nơi nào có nhiều bài minh bằng chữ Ấn Độ thì là bằng chữ Sanskrit cổ xưa. Ngoài những bài minh băng tiếng địa phương được xuất hiện về sau này thì thường chỉ gặp có môt loại khác là chữ Tamoul mà thôi, nhưng phải là thời kỳ còn muộn hơn nữa. Chưa bao giờ chúng tôi bắt gặp được những bài minh bằng chữ Phạn Sanskrit lai cả, hoặc bằng chữ Prakrist (ngoại trừ ở vùng Trung Á thì chữ Prakrist đã xuất hiện từ những thế kỷ đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo và đã trở thành một thứ tiếng nói địa phương rồi). Tất cả mọi chứng cứ trên đây đều đã rõ ràng. Giá phỏng như chữ Sanskrit chỉ là một sự Phạn hóa (Sanskritisation) của chữ Prakist thông thường để đi đến một thứ tiếng nói chung của toàn nước Ấn Độ. Vậy thì điều thấy được rõ ràng là thứ tiếng nó không thể xuất hiện một cách bình thường cả ở các vùng của giống người Pravidiens không có sẵn một thứ chữ Prakist thông thường, và cũng không thể xuất hiện được ở những nơi xa lạ chẳng hề nói một thứ tiếng nào trong nước Ấn Độ cả. Ở Đông Dương và ở Nam Dương thì ảnh hưởng của Ấn Độ là do người Ấn Độ ở nhiều địa phương khác nhau trong nước Ấn Độ mang đến, những người Ấn Độ đó có thể nói nhiều thứ tiếng khác nhau, tiếng Dravidien tiếng Indo-Aryen crh hạn, thì cái ngữ ngôn có thể là chung cho những người Ấn Độ phải là tiếng Phạn ngữ Sanskrit. Họ dùng Phạn ngữ một cách rộng rãi, và không hề dùng một thứ tiếng nào khác. Và những người dân bản xứ của những nước chịu ảnh hưởng Ấn Độ cũng chỉ biết dùng chữ Phạn Sansskrit trước khi chữ Pali được du nhập. Bài minh Võ Cạnh sẽ cho chúng ta một tỷ dụ về việc biểu hiện bằng chữ Sanskrit của một cái mà người ta chỉ có thể giải thích bằng một nguồn gốc Tamoul mà thôi.

Về một bản chất của nó, thì việc nghiên cứu bài minh sẽ cùng dẫn cho chúng ta thấy rằng nó do có tính chất Phật giáo như ông Finot đã gán

cho nó và lâu nay đã được mọi người nói chung đều công nhận.
Dưới dây, chúng tôi sẽ trước tiên giới thiệu nguyên văn bài minh mà chúng tôi đọc đường. Ngoài việc giới thiệu các bức ảnh về nó, chúng tôi còn giới thiệu bằng các thác bản (bản tập).
Năm 1954. chúng tôi cũng đã được quan sát tận mắt khối bia bằng đá và sờ bằng ngón tay những nét khắc của bài minh như chúng tôi đã nói trên kia.
Từ dòng thứ 1 đến dòng thứ 5 bị mòn.
Dòng thứ 6:... phổ độ chúng sinh...
Dòng thứ 7:... đặt để... cho cuộc khải hoàn đầu tiên
Dòng thứ 8:... Đêm rằm sáng giăng... Đêm giăng tròn, tổ chức thành lập cuộc nhóm họp do đức hoàng đế lòng tốt lòng lành triệu tập...
Dòng thứ 9: ... Cùng với các nhà truyền giáo, thật là một nhịp để uống lấy hàng trăm lời huấn thị của đức hoàng đế. Cùng với cả hoàng gia và hoàng tộc của đức vua Srimara.
Dòng thứ 10:... vì sự tô điểm... vì cái con người là niềm vui của gia đình và nàng con gái của người đích tôn của hoàng thượng Srimara... đã được hạ chiếu (như hạ lệnh)... đẻ ra các người thân thuộc...
Dòng thứ 11: ... ở chính giữa... việc ban lệnh này đưa lại hạnh phúc cho muôn loài do vị Karin tốt lành nhất (tức là nhà vua) ban cho... đi về về trên thế giới này...
Dòng thứ 12:... Những người được ngồi trên ngôi vua... bởi tấm lòng muốn chia đều của cải cho con cái anh em, và con cháu sau này.
Dòng 13: Tất cả mọi thứ gì là bạc, là vàng, người người hầu, là của cải vật chất trong kho...
Dòng 14:... Tất cả những thứ đó đều do tự tôi giao lại với lòng vui vẻ và có ích lợi. Đó là cái mà tự tôi cho phép và tự các nhà vua sau này cho phép.
Dòng 15:... là đã chuẩn y... được sự chứng giám của vị quan tư lễ của tôi là Vira (quan tư lễ tức là Ministre, là một vị quan chuyên lo về các việc thờ cúng của nhà vua, là một vị chức sắc khá lớn trong tôn giáo Ấn Độ được ở luôn bên cạnh nhà vua để giúp vua làm lễ và thay các vị thần linh của tôn giáo Ấn Độ để chứng giám các buổi lễ của nhà vua).
Bề mặt bên phải của khối đá hết sức bị xói mòn, thì chỉ còn lại một vài dấu vết của chữ khắc trên 3 dòng chồng lên nhau có thể đọc “Sa, Stho marre”. Còn một số dấu vết khác thì càng không rõ hơn nữa, nhưng cũng chứng tỏ hình như những bài minh còn khắc sáng cả bên mặt này nữa. Đó là điều khiến cho ông M. Jacques đoán rằng khối bia này đã

được khắc ở cả bốn mặt do đó mà có cái bài viết sau này của ông ta. Người ta có thể phản đối lại rằng bài minh hình như vẫn được tiếp tục không có sự cách quảng từ dòng 14 đến dòng 15, ở hai dòng đó người ta chỉ cần điền vào chữ raja (bhi) r là đủ, nhưng cách phản đối như vậy không có tính cách quyết định và nếu như người ta không chịu thừa nhận rằng nguyên lúc đầu minh văn được khắc ít nhất ở mặt phải theo chiều ngang, thì người ta không thể nào giải thích được tại sao ở trên đó lại có dấu vết chữ thuộc cùng một loại văn tự với nhau so với văn tự ở những mặt khác.

Dù sao thì bài minh cũng bị sứt mẻ nhiều quá, cho nên không thể đọc được một cách đầy đủ nội dung của nó. Những phần còn lại được bảo quản, cũng có mang lại một số donnés có ý nghĩa.

Ông Finot đã lầm tưởng đây là chứng cớ của một bài minh Phật giáo. Ông đã phát biểu rằng: cái ý nghĩa của tính không ổn định của cáci "luân hồi" (le va et vient) của cái thế giới này, cái lòng từ bi đối với chúng sinh, sự hy sinh mọi thứ của cải để phân phát cho người khác, nhưng nét dùng để nói lên đặc tính của người con của nhà vua Crimara đều là mang một sắc thái rõ ràng là Phật giáo rồi, để khỏi phải kết luận rằng nhà vua ấy đang truyền bá cái thuyết của đức Phật đại từ đại bi. Thực ra thì các nhà vua theo đạo Bàlamôn cũng cúng hiến nhiều tiền của vào các đền đài. Những nhà vua này không hề có cái ý nghĩ rằng sau khi có đủ tiền của dùng cho yêu cầu của gai đình vợ con rồi, thì còn phải lấy phần còn lại phân phát cho các chúng sinh nói chung. Tinh thần của đại đế Asoka vẫn còn được sống lại trong các bản chiếu chỉ đó vào ngày rằm sáng giăng, một trong hai ngày lễ hàng tháng của đạo Phật, cũng vẫn không đủ để chứng minh cho cái giả thuyết ấy của ông Finot.

Đến năm 1955. ông M. Kalyan Kumar cũng phát biểu cùng một ý kiến như thế và có nói thêm rằng phải quy kết đó là một nhà vua nào đó có một cái tên mang ý nghĩa Phật giáo như (Sri Nara như Raja-Nula). Thực ra thì càng có cái tên ấy lại càng không phải tín đồ Phật giáo, vì rằng chữ Nara là của một thằng quỷ sứ trong đạo Phật bị Đức Đức Phật đánh bại, thử hỏi nếu là một ông vua theo đạo Phật sao lại mang tên như vậy? Ông M.K Thattacharya đã lưu ý một cách đúng đắn vào năm 1961 rằng cái giả thuyết của ông Finot dựa vào những luận cứ quá yếu ớt.

Thực ra thì không có một luận cứ nào của ông Finot còn có thể được nhắc lại cho đến bây giờ. Cái từ "lokasyasya gatagalim" là một từ ở kinh Ramayanaz, và theo như lời của Râma, thì gatagati có nghĩa là sự

đi về thế giới bên kia, và sự trở lại thế giới bên này. Lòng từ bi (Karuna) đối với chúng sinh thì chính là một điều răn của đạo Bàlamôn và trong cái thời có mối quan hệ giữa Ấn Độ và các nước Đông Dương, thì những nhà Bàlamôn ở miền Nam nước Ấn Độ cũng công nhận rằng lòng từ bi đối với chúng sinh (phổ độ chúng sinh) là một trong những ân đức của thần Siva đối với muôn loài. Việc cúng hiến tất cả các thứ của cải, theo như ông M.F. Chhabra nói như đã ghi trong bài minh, chẳng qua cũng chỉ là một thứ lễ trong tôn giáo Ấn Độ mà thôi, chứ có phải đâu là ở đạo Phật mới có. Theo ông Kalidasa thì cái thứ lễ mà người ta dâng nộp tất cả mọi thứ của cải cũng giống như là ông M. Chhabra đã nêu lên vậy. Nhưng nếu như điều đó đủ để chứng minh rằng không phải chỉ có những người theo đạo Phật thì mới có những hành động phóng xá như vậy, thì cũng không nhất thiết phải thấy trong sự chỉ dẫn của bài minh võ Cạnh của chúng ta như ông M. Chhabra đã nói, chứng cớ của một cuộc cúng hiến theo lễ Bàlamôn chính cống thường làm ở những nơi hải ngoại. Văn học Tamoula không phải thuộc môn phái Vê-da (non védisant) và còn mang ít sắc thái Phật giáo cũng chứng minh những điều đó trong những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Thiên Chúa.

Bộ kinh Tolkappiyan trong phần nói về thơ ca, có kể ra những hành động khác nhau, trong đó có những hành động mà nó cung hiến tiếng tăm cho người ta (sự hào phóng về tiếng tăm của một thứ danh vọng vô ngần) và "sự khước từ danh vọng" được cộng vào với tấm lòng đại từ đại bi.

Và cũng nhờ sử dụng văn từ Tamoul, mà người ta có thể hiểu được cái tên của nhà vua Srimara. Chữ Mara có nghĩa là chết, thường có mặt ở nhiều tên vua bằng chữ Sanskrist, nhưng không phải là nó đứng tách rời một mình, ví dụ nó ghép vào từ Para để thành chữ tên Paramara "có nghĩa là con người đã chết cho kẻ thù của mình" nghĩa là tương xứng với chữ Parantaza. Còn chữ Srimara thì lại không có nghĩa là "con người đã chết vì của cải" và cũng không có nghĩa là của cải (giàu có) đã chết. Chữ MARAN là một chữ Tamoul để chỉ một cái danh hiệu thông thường về nhà vua Pandya ở Naturai và chính cái danh hiệu ấy chúng ta cần nhận rằng nếu phiên dịch ra chữ Phạn thì là Srimara vậy. Tiếng Sanskrist thì không thể phân biệt được giữa hia chữ "r" của tiếng Tamoul, vì nó không có chữ nào có âm thanh tương xứng với chữ Ra của tiếng Tamoul, cho nên nó không thể nào phiên âm được chữ Maran ngoài cách phiên nó bằng Mara. Cái danh hiệu MARAN cho các nhà vua Pandya là đã từng được dùng trong văn học

Tamoul trong những thế kỷ đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo đồng thời với niên điểm của bài minh Võ Cạnh, đại để như trong chữ Turanamuru chẳng hạn. Trong triều đại lịch sử Pandya, thì về thời kỳ cuối tức là từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ X có 4 nhà vua lấy tên là Maravarman và một nhà vua lấy tên là Sri Mara Srivallabha (815-862) viết theo tên bằng chữ Sanskrist.

Bài minh Võ Cạnh cho chúng ta biết rằng truyền thống Ấn Độ giáo chứ không phải là Phật giáo miền Nam nước Ấn đã được thâm nhập sang đến tận vùng ven biển phía Đông xứ Đông Dương ngay từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Thiên Chúa. Có những tư liệu Trung Quốc, chưa rõ ràng cho lắm, cho rằng nhà vua Srimara đã tại vị ngay từ trước thời kỳ có bài minh Võ Cạnh, mặc dù những tư liệu đó chưa được thật sự vững chắc. Trong bài minh có nói "cái con người là niềm vui của gia đình của người con gái của cháu đích tôn nhà vua Srimara", như vậy con người này có nghĩa là một người cháu tương đối xa của nhà vua Srimara vì rằng người ấy chỉ là niềm vui của gia đình mà thôi. Vậy thì cũng chưa hẳn đã phải là con giai của người cháu gái của nhà vua Srimara, người này chỉ là niềm vui của gia đình của người cháu gái nhà vua mà thôi. Do đó người ta cũng có thể tự đặt cho mình câu hỏi là đã chắc gì nhà vua Srimara đã là tại vị vào lúc mà người cháu của ông ta cho khắc bài minh vào khối bia và biết đâu chính ông ta lại là một nhà vua của triều đại Pandya như cái danh hiệu MARAN đã nói lên, và chỉ con cháu của ông ta lúc sang làm vua ở cái xứ sở mới này rồi nhắc đến tên của ông ta lúc sang làm vua ở cái xứ sở mới này rồi nhắc đến tên của một truyền thống của triều đại Pandya trong khi đang làm vua ở một nơi trên bán đảo Đông Dương(32)

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Sau năm 1975, hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa sáp nhập thành tỉnh Phú Khánh (10-1975). Huyện Cam Ranh được thành lập, Huyện Khánh Ninh gồm Ninh Hòa, Vạn Ninh. Huyện Khánh Xương gồm Vĩnh Xương (7 xã) và Diên Khánh. Các xã thuộc huyện Khánh Dương nhập về tỉnh Đăk Lăk.

Năm 1977, 7 xã thuộc huyện Vĩnh Xương trước đã nhập vào Khánh Xương được tách rời để nhập vào thành phố Nha Trang, Diên Khánh trở lại huyện cũ.

- Năm 1979, huyện Khánh Ninh lại tách ra 2 huyện cũ là Ninh Hòa và Vạn Ninh.
- Năm 1985 huyện Cam Ranh tách ra thành hai huyện: Khánh Sơn và Cam Ranh; huyện Diên Khánh lại tách thêm thêm thành 2 huyện Diên

Khánh và Khánh Vĩnh.
- Năm 1982 (tháng 12) quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phú Khánh (trước 1945 thuộc tỉnh Bà Rịa, sau 1954 thuộc tỉnh Phước Tuy, 1982 thuộc tỉnh Đồng Nai)
- Năm 1989 tỉnh Phú Khánh được tách ra 2 tỉnh như cũ: Phú Yên và Khánh Hòa (1-7-1989).
Ngày nay, tỉnh Khánh Hòa gồm 7 huyện (Vạn Ninh, Ninh Hòa, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Cam Ranh, Khánh Sơn, Trường Sa) và thành phố Nha Trang.
Toàn tỉnh gồm 6 thị trấn, 17 phường, và 105 xã với dân số 818.863 (tính đến 1-4-1989).
Diện tích gồm 4.626 km2 trên đất liền và 180.00 km2 trên mặt biển.
(Theo tư liệu trong tập Quê Hương Khánh Hòa - 1990)

THEO DẤU CHÂN BÁC SỸ YERSIN LÊN ĐỈNH HÒN BÀ

MAI LĨNH

Từ Nha Trang theo Quốc lộ 1A vào phía Nam chứng 20 km, rẽ về hướng Tây đi ven theo dòng suối Dầu lên hướng thượng nguồn. Cũng con suối ấy nhưng mỗi đoạn được gọi tên khác: Suối Lau, suối Đá Giăng, suối Đá Hàn... Nhiều năm qua do việc khai thác gỗ và phá rừng trồng cây công nghiệp kể cả được phép và trái phép - các loại xe tải nặng đã làm vỡ, sập nhiều cống được xây dựng từ năm 1917, nhất là đoạn từ dốc "3 cua" đến suối Cá. Năm 1989, tên đoạn đường ấy chúng tôi đếm được gần 20 cửa cống thoát nước băng qua đường; cầu Đá Hàn còn nguyên vẹn dù phải chịu tải quá sức thiết kế từ hơn 70 năm trước, nhưng rồi cũng không chịu nổi.
Từ cầu Suối Cá đi lên, con đường của bác sĩ Yersin vòng vèo, dzích dzắc hình "chữ chi" dựa vào sườn núi. Mặt đường đất rộng chừng 2 mét. Ở nhiều chỗ cua gấp khúc "cánh chỏ", vách ta-luy đất núi vẫn nguyên vẹn. Con đường bỏ phế hơn nửa thế kỷ, nhưng các loại cây mọc rải rác giữa lòng đường rất nhỏ, chiều cao chừng hơn 2 mét, đường kính không quá 5 cm; không hề có dấu tích gốc cây lớn giữa đường bị chặt hạ. Hai bên đường, cây lớn nhỏ đủ loại chen nhau. Khu rừng này có nhiều loại cay gỗ như sến, tô hạp, quế, dó, tùng, trắc bá diệp... Loại cây có gốc chừng 2 người ôm rất ít, kể cả những chỗ chưa bị khai thác. Cây dó khá nhiều, nhưng dân tìm trầm lùng sục đào tận gốc, hiện chỉ có cây trên dưới 15 năm tuổi. Để rút ngắn thời gian đến đích, chúng tôi chỉ theo con đường của bác sĩ Yersin vài đoạn rồi cắt đường tắt, leo vách ta-luy băng ngang đường lên đỉnh núi. Có 2 lối đi

lên: từ cầu Suối Cá đường ngắn hơn, nhưng nguy hiểm hơn; từ cầu Đá Hàn đi đường vòng vèo đỡ dốc. Nhưng đi lối nào cũng phải trèo những dốc đứng sững liên tục, người ở trên tuột chân sẽ kéo theo cả nhóm lăn xuống; hoặc đi trên đường "lưng ngựa", hai bên là vực sâu hun hút.

Một số tài liệu ghi rằng khu rừng này có rất nhiều khỉ và không có voi. Nhưng trong chuyến đi năm 1989, chúng tôi gặp nhiều đống phân voi đã khô vẫn còn nguyên vẹn. Trong cả hai chuyên đi, mỗi chuyến 3 ngày, 2 đêm - chúng tôi không hề thấy con khỉ nào hay dấu hiệu có heo rừng, thú dữ... nhưng muỗi vắt rất nhiều. Từ độ cao hơn 1.200 mét, suốt bốn mùa ẩm ướt, mưa nhiều, hơi đá tỏa ra lạnh buốt. Đêm xuống, đốt lửa quanh lán chịu khói cay mắt vì củi ướt, chúng tôi vẫn không chịu nổi cái rét nếu không nhờ rượu mạnh và thuốc lá dù đã quấn kín người. Giữa tiếng côn trùng rả rích, nổi lên chói tai tiếng chim gõ kiến phá tan không khí tĩnh mịch nặng nề của đêm rừng Hòn Bà.

Dựa theo các tài liệu, bản vẻ cũ, chúng tôi phát cỏ tranh tìm ra 2 nền nhà chính xây đá chẻ còn nguyên vẹn những bậc tam cấp, bồn hoa, hệ thống hầm chứa nước sạch và vị trí đặt ăng-ten vô tuyến điện trên một tảng đá to lớn có bề mặt bằng phẳng. Nhà ở đây đều dùng toàn gỗ nên đã hư hỏng hoàn toàn.

Theo truyền thuyết, Hòn Bà là hành cung của Thiên Y A Na Thánh mẫu, vào những đêm thánh mẫu giá lâm, trên núi có hào quang tỏa sáng. Tuy nhiên, truyền thuyết vẫn chỉ là truyền thuyết. Sự lạ có thật nơi đây là một cái mội nước (vũng nhỏ) giữa lưng chừng khe núi phía sau khu nhà của bác sĩ Yersin. Cái mội này quanh năm có nước, ước chỉ chừng 50 lít; nhưng múc đến đâu lại đầy đến đó, không cạn hơn cũng chẳng đầy hơn. Ngoài nước mưa, Trạm quan trắc Hòn Bà có đủ nước dùng nhờ bơm từ mội nước ấy.

Sáng sớm tinh mơ, vừng đông rực rỡ lan tỏa nhuốm hồng màn sương. Thoáng chốc sương tan, những tia nắng rẻ quạt xuyên mây tạo nên cảnh trí kỳ vĩ tuyệt vời. Từ trên điểm cao nhìn xuống, mặt biển trong vịnh Cam Ranh, vịnh Nha Trang lấp lánh, lung linh. Trời quang, có thể nhìn rõ núi, đảo quanh vịnh Nha Trang, xa xa là núi mẹ bồng con thuộc địa phận M'Drăc (Dăklăk). Dùng ống nhòm có thể thấy những cao ốc, lô cốt ở bến thuyền du lịch Cầu Đá ở Nha Trang. Dạo quanh một vòng trước khi tạm biệt Hòn Bà, cảm giác lâng lâng ngập tràn khi chúng tôi nhặt được một chậu gốm trồng phong lan trong đám cỏ tranh trên nền nhà cũ. Kỷ vật nằm đây, người xưa không còn. Di tích

Hòn Bà liệu có còn ai lui tới?

BIA THÁP PÔ-NA-GA CỦA PHAN THANH GIẢN

"Pô Ino Nagar là vị thần tạo lập trái đất, các hương thơm quý giá, cây gỗ trầm, nên một hôm trong lúc tế trời, Nữ thần tung lên không trung một hạt lúa có cánh, trắng như mây. Ân huệ của Nữ thần thật vô vàn. Phước đức của Nữ thần ở khắp mọi nơi. Nhớ công ơn Nữ thần, người Chàm xây một ngọn tháp để thờ ở Yjatran (Nha Trang).

"Ngày xưa, nữ thần Po Nagar do trời sai xuống, tạo ra trái đất, trầm hương vào lúa. Hương mộc và kỳ nam, tượng trưng cho sự linh hiển của Nữ thần. Nữ thần làm tỏa ra hương lúa, cổ võ trồng cây bồ đề. Những ai mỗi khi têm côi trầu hay thưởng thức hương vị lúa gạo đều phải săm sửa quả phẩm thành bánh dâng lên Nữ thần."

Về sự tích nữ thần, có một bản ghi chép bằng chữ Hán khắc ở trên bia dựng tại phía Bắc tháp Pô Nagar (Thiên Y A Na) do nhà thi sĩ Phan Thanh Giản, bấy giờ làm Đại học sĩ bộ Lễ dưới triều Tự Đức, đã viết vào năm 1857, dịch theo nguyên văn sau đây:

"Trong thiên hạ, những chỗ sầm uất lâu đời hay có những sự tích ly kỳ, người ta chép vào sử truyền lại vì thấy có ích cho nước, cho dân.

Xem như chuyện Lạc-già Quan Thế Âm và Lâm Thiện Hậu ở Việt Dương toàn là chuyện lạ thường nên vẫn được lưu sử; cũng như sự tích Liễu Hạnh công chúa giáng sinh ở Nam Định, những khi hiển ứng đều có ghi lại thành dã sử.

Miền Nam nước ta sống trong cảnh mưa thuận gió hòa, thuần phong mỹ tục. Phần đất của con cháu Hồng Lạc tuy đất hẹp dân ít, song lại là nơi dân cư được thần linh ủng hộ cho nên được no ấm đầy đủ và xem xứ mình như một cảnh Bồng Lai ở thế gian.

Cách trở với Trung Quốc, việc giao thông không thuận tiện nên cuộc bang giao khó khăn.

Vì không có sử sách để kê cứu, tôi không biết sự tích của Thiên Y Thánh mẫu cho tường tận, chính lúc đi qua Khánh Hòa, là nơi nguồn gốc của Thánh mẫu, được nghe các bậc bô lão kể lại và đã đọc dã sử, cũng chỉ biết được sơ lược mà thôi.

Người ta nói: "Bà Thiên Y giáng sinh ở núi Đại An (cạnh núi Cù Huỳnh) thuộc làng Đại An, tỉnh Khánh Hòa, mé ngoài có biển bao bọc, sơn thanh thủy tú, chính là nơi di cảnh của thần tiên. Nơi ấy có đôi vợ chồng già không có con, nhà ở dưới chân núi ngày ngày trồng dưa độ nhật. Dưa chín thì hay mất quả, hai vợ chồng lấy làm lạ, mới rình bắt được một nàng độ hơn mười tuổi hái trộm dưa chơi dưới

trăng. Thấy nàng còn bé, vẻ mặt dễ thương, sống trong cảnh côi cút, hai vợ chồng mới thuận đem nàng về nuôi, thường vẫn nâng niu âu yếm chẳng khác gì con ruột.

Một ngày kia trời làm lụt, cảnh vật buồn tênh, nàng mới sực nhớ đến Tam Đảo, một cảnh thần tiên cũ, liền hái hoa quả, chọn đá xây một hòn giả sơn để ngắm; ông già thấy vậy nổi giận mắng nàng. Trong khi đang hối hận buồn rầu, gặp lúc hồng thủy trôi nổi cây kỳ nam đến, nàng bèn biến thân vào khúc gỗ kia, mặc cho dòng nước cuốn ra biển rồi trôi dạt vào bờ Bắc Hải (Trung Quốc). Dân cư ở đó lấy, nhưng quá nặng không khiêng nổi. Lúc ấy có một vị Thái tử Trung Hoa, tuổi chừng hai mươi đang buồn rầu vì đã từng trèo non lặn suối mà chưa tìm được một ý trung nhân, nghe tin ấy liền lấy xe đi đến bờ bể, tự mình đỡ cây kỳ nam, đưa vào nội điện, thường hay vỗ về khi nhàn rỗi. Một đêm trăng, hương thơm ngào ngạt, Thái tử trông thấy bên cạnh cây kỳ nam một bóng người khi ẩn khi hiện. Thái tử lấy làm lạ đến gần thì bóng người kia lại biến đi. Một đêm kia trong khi thiên hạ đang say đắm giấc nồng, Thái tử lén ra đó chờ một hồi lâu, khi bóng mỹ nhân hiển hiện thì ông ta ồm choàng lấy ngay, không tránh được, nàng phải bày tỏ sự tình. Sáng hôm sau nửa mừng nửa lo, Thái tử vào tâu với Phụ hoàng, vua cha ngạc nhiên, truyền bói một quẻ, gặp quẻ đại cát, bèn cho thái tử kết hôn với nàng.

Hai vợ chồng thái tử ở với nhau đã lâu sinh hạ được một hoàng nam tên là Tri và một công chúa tên là Quý. Nhưng một ngày kai nàng nhớ quê cũ mới đem hai con đi, lại biến thân vào gỗ trầm, mặc cho dòng nước xuôi về Nam, đến chân núi Cù Huỳnh, tìm lại ngôi nhà xưa ở mé núi. Cảnh vật đổi dời, song thân đã khuất, từ thì Bà ở lại, sửa sang vườn tược, lập nhà thờ phụng cha mẹ. Dân trong vùng dại dột không biết tìm kế sinh nhai hay hại lẫn nhau, bà mới đặt ra lễ phép dạy dân làm ân, cách sinh dưỡng rồi sau khi cho chạm tượng của Bà để lại ở chóp núi, Bà cởi chim loan lên tiên giới một ban mai.

Bên Bắc triều, thấy người yêu đi không trở lại, Thái tử cho người chèo thuyền đi tìm. Khi gần tới nơi, thủy thủ tỏ vẻ hống hách, dọa nặt dân trong vùng, và không biết kính cẩn tượng thần Bà, nên bị trời phạt, thổi một trận cuồng phong đánh đắm thuyền ấy ở cửa biển Đại An. Ngày nay nơi đó nổi lên một gò đá khắc chữ "khoa đẫu" (chữ Hời) xem khó hiểu, và từ hồi ấy trở đi, trên cù lao Yến thường có thần hiển linh, cứu nhân độ thế, cầu xin gì cũng được, nên dân trong vùng khắp xa gần đều thiết bàn thờ thờ phụng Ngài.

Trên núi Cù lao kia có một ngọn tháp cao sáu trượng thờ ngài Thiên

Y, bên hữu một cái tháp nhỏ cao hai trượng thờ Thái Tử, đằng sau một nhà nhỏ thờ hai con Ngài, bên tả một nhà nhỏ thờ song thân. Trước mặt tháp có dựng một cái bia đá viết chữ Hời như ta thấy trên hòn đá án ngữ ngoài cửa biển. Trong vườn của Ngài, hoa quả vẫn tốt tươi, khách ngoạn cảnh có thể hái và tha hồ ăn tại chỗ. Hàng năm đến kỳ tế lễ, sơn thú và hải ngư về chầu ở cửa điện và người xưa thường kính cẩn gọi Ngài là Thiên Y A Na Điện Bà Chúa Ngọc Thanh Phi.

Triều vua Nguyễn đã phong Ngài chức "Hồng nhơn Phổ tế Linh ứng thượng đẳng thần", chọn dân vùng Cù Lao làm thủ từ ở đền Ngài.

Có một điều mà tôi lấy làm lạ, nếu ngài là một Thiên nữ thời đến đây làm chi, toan sống trọn đời núi non lại bỗng dưng vượt biển Nam qua Bắc kết duyên âu yếm cùng Thái tử rồi lỗi hẹn trăm năm mà trở về núi cũ; đến sau cảnh còn, người mất, gió mây trôi nổi ra oai thần thánh; như vậy thì hành động bậc thần thánh không tự chủ nhất định được hay sao, thật tôi rất lấy làm lạ(33)."

Người ta còn kể lại rằng Thánh Mẫu có khi hiện ra trên lưng một con bạch tượng đi du ngoạn khắp các ngọn núi. Mỗi lần nữ thần du hành là người ta nghe rõ tiếng lệnh như tiếng thần công báo hiệu. Có khi nữ thần hiện ra thành một dải lụa ngà lượn khúc trên không trung, dưới bầu trời êm ả, hay cởi trên đầu một con đại-ngạc-ngư dạo chơi từ hòn cù lao đến các đảo lân cận.

Để thờ bà chúa Thiên Y A Na, tại Huế, có xây một ngôi đền gọi là điện Hòn Chén (Ngọc Trản) hay là Huệ Nam Điện ở phía lên nguồn sông Hương. Hàng năm vào đầu thu, người ta thường đến cúng lễ, lên đồng. Một thi sĩ ở thế kỷ XIX, Nguyễn Văn Trinh, có làm một bài thơ dài theo lối Chầu văn kể sự tích nữ thần còn được truyền tụng đến ngày nay, có đoạn sau đây:

Bóng trăng thấp thoáng, làn mây chập chờn,
Hương trời sắc nước nào hơn,
Bỗng đâu biến mất như cơn giấc hòe.
Hương thừa thấp thoáng còn nghe,
Trong khi gặp gỡ ai dè sắc không.
Hôm sau gió mát trăng trong,
Nhìn cây lại thấy Tiên dung ra vào...

Trong dân chúng, sự tích của Thiên Y A Na Thánh Mẫu thường khi lẫn lộn với Liễu Hạnh - Giáng Hương Thánh Mẫu, vị nữ thần của Nội đạo Việt Nam.

(Trích Việt Nam Văn học toàn thư của Hoàng Trọng Miên)

---

(1) Trong bụng thì đúng hơn.
(2) Đây là một trong bao nhiêu trường hợp khác.
(3) Chỉ nhớ đại khái.
(4) Khách đi đường bảo nhau rằng thơm có hai nơi ngon nhất là "Nhất Tam Kỳ nhì Vạn Giả".
(5) Phú Ân ở quận Diên Khánh.
(6) Xưa kia Khánh Dương thuộc về Ban Mê Thuột, nên Diên Khánh nổi tiếng khô nai ở Khánh Hòa. Từ khi Khánh Dương thuộc Khánh Hòa thì người "vi thiên" chỉ còn biết Khánh Dương.
(7) Đôi nét về tỉnh Khánh Hòa được phổ biến bằng ronéo và trên đài phát thanh Nha Trang.
(8) Hiện nay bia Võ Cạnh tồn trữ tại Viện Bảo Tàng lịch sử Hà Nội. Xem phụ lục.
(9) Thư chép: hoài: nỗi niềm ôm ấp trong lòng.
(10) Nước non Bình Định, Quách Tấn, Nam Cường xuất bản, Sài Gòn 1967, trang 95
(11) Lý Địch đời Tống, thường gọi là Tống Lý Địch gọi tắt là Tống Địch (1174)...
(12) Nước non Bình Định, trang 118.
(13) Xứ Trầm Hương, Quách Tấn. Lá Bối xuất bản. Sài Gòn 1970, trang 179.
(14) Xứ Trầm Hương trang 179
(15) Xứ Trầm Hương trang 222
(16) Xứ Trầm Hương trang 199
(17) Xứ Trầm Hương trang 189
(18) Nam Cường xuất bản, Sài Gòn 1967.
(19) Xứ Trầm Hương 354.
(20) Nước non Bình Định, trang 208.
(21) Nước non Bình Định, trang 130.
(22) Nước non Bình Định, trang 451.
(23) Nước non Bình Định, trang 455.
(24) Xứ Trầm Hương. Trang 440.
(25) Xứ Trần Hương. Trang 307.
(26) Xứ Trầm Hương,
(27) Nước non Bình Định, trang 289.
(28) Mộng Ngân Sơn trang, 130.
(29) Mộng Ngân Sơn trang, 56.
(30) Mộng Ngân Sơn trang, 61: "Mây ùn trời tháng hạ/ Dồn lạnh khác sang sông".

(31) Xứ Trầm Hương, trang 277.
(32) Vì không rõ đại chỉ, xin hai vị dịch giả vui lòng lượng thứ cho việc liên hệ xin phép (B.T.V)
(33) Bản dich của Thái Văn Kiểm

HẾT